Tạ THANH SƠN
TS. PHẠM ĐỨC MINH - TS. HOÀNG NGỌC ĐỨC
TS. NGUYỄN VIỆT NGA - TS. PHẠM MINH TÚ

Kiến thức cơ bản

Ngữ văn

THPT 11

DÙNG CHO HỌC SINH
- BAN CƠ BẢN
- BAN KHOA HỌC TỰ NHIÊN
- BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐHQG Hà Nội
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TẠ THANH SƠN
TS. PHẠM ĐỨC MINH - TS. HOÀNG NGỌC ĐỨC
TS. NGUYỄN VIỆT NGA - TS. PHẠM MINH TÚ

KIẾN THỨC CƠ BẢN
NGỮ VĂN 11
THPT

Dùng cho học sinh Ban Cơ bản.
Ban Khoa học Tự nhiên.
Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Các em học sinh quý mến,

Bộ sách *Kiến thức cơ bản Ngữ văn THPT* gồm có ba cuốn: *Kiến thức cơ bản Ngữ văn 10*, *Kiến thức cơ bản Ngữ văn 11*, *Kiến thức cơ bản Ngữ văn 12*. Đây là cuốn sách thứ hai trong bộ sách ấy.

"Kiến thức cơ bản Ngữ văn 11" được biên soạn theo Chương trình Ngữ văn 11 THPT của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Chương trình cải cách được áp dụng trên phạm vi toàn quốc từ năm học 2007 - 2008.

Cuốn sách gồm có hai phần: *Văn học* (văn học Việt Nam và văn học nước ngoài), *Tiếng Việt* và *Tập làm văn*. Phần *Văn học* là trọng tâm của cuốn sách. Nội dung được đề cập đến là một số kiến thức cơ bản về tác giả, về xuất xứ, chủ đề, về giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật; kèm theo bài văn tự luận và bài đọc tham khảo để mở rộng và nâng cao kiến thức ngữ văn cho học sinh 11 THPT. Tuy tách ra làm hai phần như đã trình bày, nhưng kiến thức cơ bản của ba phân môn đều có mối liên hệ khá chặt chẽ. Khi đọc, các em cần đối chiếu từng bài theo trình tự sách giáo khoa thì mới có thể thu nhận được kết quả tốt đẹp.

Nhóm tác giả cuốn sách *"Kiến thức cơ bản Ngữ văn 11"* xin gửi lời biết ơn chân thành tới các thầy giáo, cô giáo và các em học sinh đã giúp chúng tôi nhiều tài liệu, tư liệu quý báu để biên soạn cuốn sách.

"Kiến thức cơ bản Ngữ văn 11" dùng để tự đọc và tự học cho tất cả các em học sinh lớp 11 THPT, dù học ở Ban Cơ bản, Ban Tự nhiên hoặc ở Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn. Cuốn sách là tài liệu học tập và tham khảo đáng tin cậy đối với những em học sinh có định hướng thi vào khối C, khối D đại học và cao đẳng trong những năm tới.

Nhân dịp cuốn sách ra đời chào mừng năm học mới 2007 – 2008, nhóm tác giả xin trân trọng gửi lời chào thân ái tới các em học sinh lớp 11 gần xa.

Chúc các em học giỏi và sớm thành đạt.

Nhóm Văn học Thuận Hoá
Chủ biên
Tạ Thanh Sơn

PHẦN THỨ NHẤT
VĂN HỌC

Bài số 1

VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *"Thượng kinh kí sự"*)

Lê Hữu Trác

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

- Lê Hữu Trác (1720 - 1791) hiệu là Hải Thượng Lãn Ông, là một đại danh y bậc nhất ở nước ta. Bộ *"Y tông tâm lĩnh"* gồm 66 quyển được coi là cuốn *Bách khoa toàn thư* về y học trong thế kỉ XVIII. Sách còn có nhiều thơ văn, trong đó tiêu biểu nhất là tập *"Thượng kinh kí sự"*.

- *"Thượng kinh kí sự"* ghi lại những điều mắt thấy tai nghe tại chốn kinh kì, cung cấm... trong chuyến tác giả lên kinh đô Thăng Long chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán, con của Trịnh Sâm và Đặng Thị Huệ. *"Thượng kinh kí sự"* đã phản ánh được một phần nào cuộc sống xa hoa hưởng lạc của bọn vương hầu, mô tả cảnh vật cung cấm đế đô cuối thời Lê - Trịnh, và thuật lại cuộc tự đấu tranh kiên trì của tác giả để tránh vạ công danh.

2. Những điểm chính trong đoạn văn *"Vào phủ chúa Trịnh"*

a. Bức tranh Trịnh phủ giàu màu sắc hiện thực

- Trên đường đi tới phủ Chúa, Lê Hữu Trác *"ngẩng đầu lên đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu riu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa đưa thoang thoảng mùi hương"*.

- Cảnh giàu sang của vua chúa thật khác hẳn người thường!

"Lầu từng gác vẽ tưng mây,
Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào.
Hoa cùng thoảng ngạt ngào đưa tới
Vườn ngự nghe vẹt nói đòi phen..."

- Mỗi cung điện có một cái tên rất lạ: điếm *"Hậu mã quân túc trực"*, làm bên cạnh một cái hồ *"có những cây lạ lùng và những hòn đá kì lạ"*, *"cột và bao lơn lượn vòng, kiểu cách thật là xinh đẹp"*. Nhà *"Đại đường"* gọi là *"Quyển bồng"* có *"Gác tía"* và *"Phòng trà"*.

Nội cung tối om, phải đi qua nhiều lớp màn gấm, trướng gấm. Đèn sáp chiếu sáng hương hoa ngạt ngào. Sập thiếp vàng, trên đặt một cái ghế rồng sơn son thiếp vàng, trên ghế bày nệm gấm. Có hai cái kiệu để vua chúa đi. Đồ nghi trượng đều sơn son thiếp vàng. Võng điều đó. Lê Hữu Trác vô cùng ngạc nhiên, choáng ngợp *"liếc mắt nhìn rồi cúi đầu đi"*. Cụ danh y cúi đầu đi lặng lẽ suy nghĩ *"những đồ dạc nhân gian chưa từng thấy"*.

- Tại điếm *"Hậu mã"*, Lê Hữu Trác được ăn một bữa cơm thật ngon thật sang, toàn là *"mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ"*, ông xúc động nghĩ *"tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia"*.

- Con người trong phủ chúa Trịnh được nói đến là chúa Trịnh Sâm, thế tử Trịnh Cán, các cung nữ, bọn quan lại, các thầy thuốc, bọn lính tráng canh gác.

Phía ngoài có *"lính nghìn cửa vác đòng nghiêm ngặt"*. *Cảnh "người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi"*. Tại *"Phòng trà"* có bảy, tám người *"ngồi theo thứ tự"* đó là các vị lương y trong phủ chúa đêm ngày chầu chực ở đấy để *"hầu trà"* thế tử. Nơi *"Gác tía"* sau tấm màn là mấy người cung nhân đang xúm xít, dưới ánh đèn sáp chiếu sáng *"nổi bật màu mặt phấn và màu áo đỏ"*.

Nhân vật trung tâm là một đứa bé độ năm, sáu tuổi ngồi trên sập sơn son thiếp vàng, mặc áo lụa đỏ, *"da mặt khô, rốn lồi to, gân thời xanh, chân tay gầy gò"*. Khi thấy cụ thầy thuốc lạy, con bệnh hồn nhiên nói và cười: *"ông này lạy khéo!"*. Đây là những nét vẽ hiện thực hóm hỉnh về vị *con Trời* nay mai sẽ bước lên ngai vàng để trị nước.

Tóm lại, cảnh và người được nói đến trong phủ chúa Trịnh có giá trị tư liệu lịch sử to lớn. Tác giả đã làm hiện lên cảnh cung cấm tráng lệ và sinh hoạt xa hoa của các bậc đế vương thời Lê Trịnh.

b. Cảm nghĩ của tác giả

- Cái giá phải trả lúc có thánh chỉ triệu vào: *"Cáng chạy như ngựa lồng, tôi bị xóc một mẻ, khổ không nói hết!"*

- Vốn là con quan, sinh trưởng ở chốn phồn hoa, nhưng trong phủ chúa Trịnh thì Lê Hữu Trác *"mới nghe nói thôi"*. Cảnh giàu sang của vua chúa làm cho ông choáng ngợp:

"Quê mùa, cung cấm chưa quen,
Khác gì ngư phủ đào nguyên thuở nào!"

- Tác giả mất tự nhiên, có lúc sợ sệt, hoặc *"cúi đầu đi"*, hoặc *"liếc mắt nhìn"*. Lúc xem mạch thế tử thì *"khúm núm"*, phải hai lần lạy tạ một đứa bé năm, sáu tuổi, mỗi lần bốn lạy.

- Lúc kê đơn, Lê Hữu Trác phải trải qua cuộc tự đấu tranh tư tưởng giữa danh lợi, y đức và tâm nhàn. Ông nghĩ: *"Nếu mình làm có kết quả ngay thì sẽ bị danh lợi nó ràng buộc, không làm sao về núi được"*. Lương tâm của vị thầy thuốc đã nhắc nhở ông *"phải dốc hết cả cái lòng thành, để nối tiếp cái lòng trung của cha ông mình mới được"*.

c. Kết bài

Đoạn văn vào phủ chúa Trịnh có giá trị lịch sử và đậm đà giá trị văn chương. Đó là những trang văn độc đáo làm sống lại cuộc đời xa hoa của vua chúa, làm hiện lên cảnh Trịnh phủ là cảnh *"sang nhất trời Nam"*. Nó thể hiện tâm hồn cao quý, thanh cao của vị đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Phân tích trích đoạn *"Vào phủ chúa Trịnh"* trong *"Thượng kinh kí sự"* của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác

Bài làm

Lê Hữu Trác (1720-1791) hiệu là Hải Thượng Lãn Ông, một đại danh y của Đại Việt Ngoài những trước tác về y học trong bộ *"Y tông tâm lĩnh"* gồm 56 quyển, ông còn để lại nhiều thơ văn, trong đó có tác phẩm độc đáo *"Thượng kinh kí sự"*. Thơ văn của Lãn Ông nhẹ nhàng, hóm hỉnh, giàu tính hiện thực, phản ánh một nhân cách cao đẹp: coi thường công danh phú quý, yêu thiên nhiên, yêu quý đồng loại, thích cuộc sống thanh nhàn.

"Thượng kinh kí sự" ghi lại hành trình của ông lên Kinh đô Thăng Long chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán. Đoạn văn *"Vào phủ chúa Trịnh"* trích trong cuốn kí sự ấy rất giàu giá trị hiện thực và cho thấy một ngòi bút đậm đà, tài hoa.

Lần đầu, Lê Hữu Trác được vào Trịnh phủ. Ông ngẫm nghĩ và quan sát rất kĩ càng. Cứ sau vào phủ chúa phải đi qua con đường bên trái, ông ngẩng đầu lên nhìn một khung cảnh tuyệt đẹp *"đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua nhau, gió đưa thoang thoảng mùi hương"*.

Nơi cung cấm, hành lang *"quanh co nối nhau liên tiếp"*, người giữ cửa, vệ sĩ canh gữ nghiêm ngặt, ai muốn vào ra phải có thẻ, người có việc quan qua lại như mắc cửi, *"truyền báo rộn ràng"*.

Quan sát cảnh cung cấm, Lê Hữu Trác ngẫm nghĩ: *"Bước chân đến đây mới hay cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường"*. Rồi ông làm thơ nói lên sự ngạc nhiên, xúc động của mình tựa như *"ngư phủ đào nguyên thuở nào"*:

"Cả trời Nam sang nhất là đây!
Lầu từng gác vẽ tưng mây,
Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào.
Hoa cung thoảng ngạt ngào đưa tới,
Vườn ngự nghe vẹt nói đòi phen...".

Ông thầy thuốc trên đường đi khám bệnh, mang tâm hồn thi sĩ, tả cảnh, vịnh thơ, ta tưởng như ông đang đi thăm thú cảnh đẹp. Cách viết kí sự của Lê Hữu Trác hấp dẫn là vì thế!

Trong Trịnh phủ, cung điện nguy nga tráng lệ. Mỗi lâu đài, cung điện có một cái tên riêng. Là điếm *"Hậu mã quân túc trực"* làm bên một cái hồ, cột và bao lơn *"lượn vòng kiểu cách thật là xinh đẹp"*, phía ngoài có những cây *"lạ lùng"*, có những hòn đá *"kì lạ"*. Nhà *"Đại đường"* còn gọi là *"Quyển bồng"*. Là cái lầu cao và rộng, *"cột đều sơn son thiếp vàng"* gọi là *"Gác tía"*, nơi Thế tử dùng *"chè thuốc"*, nên gọi là *"Phòng trà"*.

Lê Hữu Trác có phần choáng ngợp sợ hãi *"chỉ dám liếc mắt nhìn rồi lại cúi đầu đi"*. Cảnh đẹp nơi Trịnh phủ, từ vườn hoa đến hồ, từ lầu son đến gác tía là những công trình văn hoá nghệ thuật do tài trí công sức của nhân dân làm nên, vì thế Lê Hữu Trác đã xúc động ngắm nhìn. Cảnh đẹp nơi Trịnh phủ được miêu tả còn mang ý nghĩa hiện thực phản ánh cuộc sống xa hoa của bọn vua chúa thời Lê - Trịnh, cảnh giàu sang *"khác hẳn người thường"*.

Phương tiện đi lại của vua chúa là hai cái kiệu; đồ nghi trượng đều sơn son thiếp vàng. Thứ để ngồi và nằm là một cái sập thiếp vàng, trên sập mắc một cái võng điều đỏ. Xung quanh cái sập bày bàn ghế vô cùng quý giá, sang trọng làm cho ông thầy thuốc phải tấm tắc và cảm thấy *"những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy"*.

Thế tử - con bệnh - là con Trời, mới lên 5, 6 tuổi mặc áo lụa đỏ, ngồi trên cái sập thiếp vàng. Bên cạnh sập đặt một cái ghế rồng sơn son thiếp vàng, trên ghế bày nệm gấm. Lê Hữu Trác phải đi qua năm, sáu lần trướng gấm mới đến được nơi Thế tử ngồi để *"lạy bốn lạy"* trước và sau khi khám bệnh. Nơi nội cung, đèn sáp chiếu sáng; sau chiếc màn là cung nhân đứng xúm xít, *"mặt phấn, màu áo đỏ"*. Cả một không gian *"lấp lánh, hương hoa ngào ngạt"*. Thật đúng *"Cả trời Nam sang nhất là đây!"*.

Vua chúa và bọn quan lại trong phủ chúa ăn uống như thế nào? Tại điếm *"Hậu mã"*, lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất trong cuộc đời, vị đại danh y được ăn một bữa cơm ngon nhớ mãi. Tuy chỉ được quan Chánh đường *"san mâm cơm cho ăn"*, nhưng *"mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ"*. Ông thầy thuốc mà danh tiếng *"như sấm động"* đã suy nghĩ và nói: *"Tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia"*.

Chốn đế đô cung cấm là nơi *"lính nghìn cửa vác đòng nghiêm nhặt"*. Lê Hữu Trác chỉ mới được đặt chân tới một vài cung điện, mới tiếp xúc một vài cảnh, một số ít người, nhưng ông đã nêu bật được cuộc sống xa hoa, hưởng lạc của vua chúa thời Lê- Trịnh. Cuộc sống đế vương được xây dựng trên mồ hôi, xương máu của nhân dân, mọi thứ của ngon vật lạ do người lao động cả nước làm ra bị tước đoạt cho một số ít người hưởng thụ. *"Cơm ngự thiện bữa nghìn quan"* xưa nay đều thế! Tác giả *"Thượng kinh kí sự"* có một lối viết rất hiện thực và ấn tượng, mọi chi tiết được ông nói đến rất sống.

Lê Hữu Trác vốn dòng dõi thế tộc thời Lê, sinh trưởng ở chốn phồn hoa, trong cấm thành chỗ nào cũng đã từng biết, nhưng Trịnh phủ thì *"ông mới nghe nói thôi"*, lần đầu đi vào ông choáng ngợp như bước vào cảnh thần tiên:

"Quê mùa cung cấm chưa quen ,
Khác gì ngư phủ đào nguyên thuở nào!".

Coi thường danh lợi, ông đã vào tận Hương Sơn, Hà Tĩnh sinh sống, chuyên tâm nghề y, chữa bệnh cứu người làm lẽ sống. Vì có tài, tiếng tăm như sấm động nên có thánh chỉ triệu vào cung chữa bệnh cho Thế tử. Ông viết một cách hóm hỉnh về cái bả công danh: *"Cáng chạy như ngựa lồng, tôi bị xóc một mẻ, khổ không nói hết!"*. Nửa thế kỉ sau, Cao Bá Quát chua chát viết: *"Ơn vua kèm theo sấm sét!"*.

Tiếp xúc với cảnh và người nơi Trịnh phủ, Lê Hữu Trác có lúc mất tự nhiên, có lúc sợ sệt, hoặc *"cúi đầu đi"*, hoặc *"liếc mắt nhìn"*. Lúc xem mạch thì *"khúm núm"* phải hai lần vái lạy một đứa bé độ 5, 6 tuổi, mỗi lần bốn lạy!

Lúc kê đơn là một cuộc tự đấu tranh tư tưởng diễn ra vô cùng gay gắt xung quanh vấn đề danh lợi, y đức và chữ nhàn. Ông nghĩ: *"Nếu mình làm có kết quả ngay thì sẽ bị danh lợi nó ràng buộc, không làm sao về núi được"*. Về núi để được sống tự do, thảnh thơi, chan hoà với thiên nhiên. *"Lưng khôn uốn, lộc nên từ"* là thế!

Lương tâm bậc danh y lại nhắc nhở ông *"phải dốc hết cả cái lòng thành, để nối tiếp cái lòng trung của ông cha mình mới được"*. Cái lòng thành mà ông nói đến là lương y như từ mẫu, là y đức coi việc chữa bệnh cứu người là lẽ sống cao đẹp. Vì

thế, mặc dù quan Chánh đường có gợi ý nên dùng những vị thuốc "*phát tán mới xong*" mặc dù có năm, sáu vị lương y của sáu cung hai viện đang ngày đêm chầu chực xung quanh con bệnh, nhưng Lê Hữu Trác vẫn có chủ kiến riêng, lập luận riêng của mình:

"Tôi thấy thánh thể gầy, mạch lại tế sác. Thế là âm dương đều bị tổn hại, nay phải dùng thuốc thật bổ để bồi dưỡng tì và thận, cốt giữ cái căn bản tiên thiên và làm nguồn gốc cho cái hậu thiên...".

Qua đó, ta thấy tài năng và đức độ của Lê Hữu Trác, một đại danh y coi thường danh lợi, sống thanh bạch, thích nhàn, lấy việc trị bệnh cứu người đặt lên trên hết. Biệt hiệu "*Lãn Ông*" thật giàu ý nghĩa: ông già lười, lười làm quan và biếng lanh lợi.

Đoạn văn *"Vào phủ chúa Trịnh"* thật hay và thú vị, ta cảm thấy mình được tác giả dẫn đi xem cung điện Thăng Long thời Lê - Trịnh. Đoạn văn cũng như tác phẩm "*Thượng kinh kí sự*" vừa có giá trị văn chương vừa giàu giá trị lịch sử.

Đoạn văn rất giàu tính hiện thực, nó đã phản ánh chân thực cảnh vàng son nơi Trịnh phủ và cuộc sống xa hoa, phú quý của vua chúa, quan lại thời Lê - Trịnh.

Cách viết của Lãn Ông rất đặc sắc hấp dẫn. Vừa tả, vừa kể, vừa lồng ý nghĩ cảm xúc, rất chân thực, hóm hỉnh. Ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ đời thường, ngôn ngữ cung đình, ngôn ngữ chuyên môn về y học được tác giả sử dụng rất sáng tạo, bến hóa.

"Vào phủ chúa Trịnh", đoạn kí sự giàu chất thơ đã phản chiếu vào một tâm hồn đẹp, một nhân cách cao quý.

Bài số 2

CHA TÔI

(Trích "*Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*")

Đặng Huy Trứ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Đặng Huy Trứ (1825-1874) tự là Hoàng Trung, hiệu là Vọng Tân, Tỉnh Trai; quê ở làng Thanh Long, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Thông minh, học giỏi và rất có chí. Năm 1843 đỗ Cử nhân; 1847 đỗ Tiến sĩ nhưng phạm huý bị cách tuột cả cử nhân lẫn tiến sĩ. Cuối năm 1847 ông thi Hương lại đỗ Thủ khoa trường thi Thừa Thiên.

Là một tài năng nhiều mặt: dạy học, làm quan, hoạt động giỏi về kinh tế, kinh doanh. Ông từng cải trang làm người *khách* đi Hương Cảng mua vũ khí cho triều đình; sáng tác nhiều thơ văn.

Trước tác của Đặng Huy Trứ rất phong phú, viết bằng chữ Hán. Gồm có:

- *"Đặng Hoàng Trung thi sao"* gồm 12 tập, có 1252 bài thơ
- *"Đặng Hoàng Trung văn sao"* gồm 4 tập, có 266 bài văn
- *"Đặng Dịch Trai ngôn hành lục"*

Thơ Đặng Huy Trứ hồn hậu, bình dị. Văn Đặng Huy Trứ hàm súc, khoáng đạt thể hiện một chí lớn lao, một khí phách phi thường, một tầm nhìn xa rộng, mới mẻ của một kẻ sĩ chân chính.

2. Tác phẩm

"Đặng Dịch Trai ngôn hành lục" được Đặng Huy Trứ viết và in năm 1868 tại Quảng Châu, Trung Quốc khi ông đang công cán ở nước ngoài. Tập kí này rất độc đáo ghi lại lời nói và việc làm của Đặng Dịch Trai - thân phụ đáng kính của tiên sinh. Có nhiều trang hồi kí, tự truyện rất cảm động và chân thực ghi lại tuổi thơ, gia đình và quê hương.

Bài *"Cha tôi"* rút trong tác phẩm *"Đặng Dịch Trai ngôn hành lục"*.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO.

Phân tích bài kí *"Cha tôi"* trích trong tác phẩm *"Đặng Dịch Trai ngôn hành lục"* của Đặng Huy Trứ.

Bài làm

Bài "*Cha tôi*" rút trong tác phẩm chữ Hán "*Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*" của Đặng Huy Trứ (1825 - 1874). Qua hình ảnh người cha, tác giả nói lên những suy ngẫm về *hoạ, phúc* ở đời, nhất là trong chuyện học hành, thi cử.

Có hai sự kiện chính được ghi lại. Sự kiện thứ nhất, năm 1843, Đặng Huy Trứ mới 18 tuổi, hai cha con cùng đi thi Hương. Người cha hỏng, người con đỗ cử nhân. Người cha khóc. Sự kiện thứ hai, năm 1848, Đặng Huy Trứ thi Hội đỗ tiến sĩ, được xếp thứ bảy. Nhưng vào thi Đình vì phạm huý, ông bị tước mất cả tiến sĩ và cử nhân. Đúng hôm đó (ngày 26 tháng 4) ông bác làm quan ngự y qua đời. Cha của Đặng Huy Trứ chỉ buồn về việc tang, còn chuyện con trai bị truất cả bằng tiến sĩ và cử nhân thì ông coi như không có chuyện gì đáng kể.

1. Cha khóc không phải vì bản thân mình hỏng thi mà chính vì con thi đỗ. Năm ấy, Đặng Huy Trứ mới mười tám tuổi, lần đầu đi thi đã đỗ cử nhân. Khi nghe loa gọi, và khi con trai bái lĩnh mũ áo trở ra thì người cha "*dựa vào cây xoài, nước mắt ướt áo*".

Mọi người lấy làm lạ hỏi: "*Con đỗ cao là việc đáng mừng, sao cụ lại khóc như gặp việc chẳng lành vậy?*".

Cụ bộc bạch ước mơ của người cha. Cho con đi thi lần đầu là chỉ muốn cho con quen với tiếng trống trường thi; may mà đỗ tú tài thì ở nhà dạy trẻ cũng đủ miếng cơm manh áo, để khỏi phải đi phu phen, binh dịch, đâu dám có tham vọng được dự yến vua ban. Ước mơ ấy thật là khiêm nhường, bình dị.

Cụ nhắc lại câu nói của cổ nhân: "*Thiếu niên đăng khoa nhất bất hạnh dã*" để nói lên nỗi lo của mình. Cụ nhắc lại bài học đường đời mà lo. Con còn nhỏ tuổi, mới một lần đi thi lại đỗ cử nhân. Đó là *phúc*, nhưng biết đâu trong cái *phúc* ấy lại chứa cái mầm *họa*. Vì cụ sợ con trai mình "*kiêu căng, tự mãn, ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung, phúc đâu chẳng thấy, họa đã sẵn chờ*". Cụ lo vì "*thuyền nhỏ sao kham nổi trọng tải lớn*", lo con trai mình "*không báo đáp được nghĩa nặng ơn dày...*" Phải từng trải việc đời, từng trải việc người mới có nỗi lo ấy. Bài học về bệnh tự kiêu, tự phụ, tự mãn của những thiếu niên sớm đỗ đạt, có ít nhiều danh vọng, được cụ nêu lên thật vô cùng sâu sắc, thấm thía.

2. Năm năm sau, vua Thiệu Trị mở Ân khoa - khoa thi Hội mùa xuân Đinh Mùi (1847), cậu cử Đặng Huy Trứ, mới hai mươi ba tuổi lại vác lều chõng ứng thí. Mặc dầu đề thi rất khó, nhiều thí sinh bị hỏng. Riêng Đặng Huy Trứ làm đủ được các đề thi *kinh nghĩa* và "*được bảy phần*", tuy bài văn *đối sách* thì làm "*không sát đề lắm*", nhưng vẫn được xếp thứ bảy.

Khi tin vui thi Hội báo về, người cha lại rớt nước mắt. Phải chăng vì linh tính mà cụ nói: "*Bậc đỗ đại khoa ắt phải là người phúc phận lớn. Con tôi đức độ ra sao mà được như vậy, chỉ làm cho tôi lo lắng*".

Quả nhiên, vào thi Đình, Đặng Huy Trứ vì không phân biệt được từ đồng âm nên đã dùng hai chữ "*phong độ*" và bốn chữ "*nha miêu chi hại*" nên "*liền bị truất tiến sĩ và cách cả bằng cử nhân khoa trước*".

Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí! Con trai bị đánh hỏng trong kì thi Đình. Người anh trai làm quan ngự y qua đời. Cả nhà ai cũng buồn, nhưng thân phụ Đặng Huy Trứ coi "*như không có chuyện gì đáng kể, chỉ thở dài...*". Điều đó cho thấy, cụ đã tiên cảm, tiên liệu mọi sự việc có thể xảy ra, dự đoán, phòng xa mọi chuyện không hay, không tốt lành có thể sẽ gặp phải. Vì thế, khi con trai bị truất tiến sĩ, cử nhân người cha mới tự chủ và bình tĩnh "*coi như không có chuyện gì đáng kể*". Ở đời, những người biết phòng xa mới có thái độ trầm tĩnh đó, tinh thần tự chủ đó. *Phúc, họa, may, rủi* là chuyện thường xuyên xảy ra đối với mọi người. Chuyện "*Thất mã Tái Ông*" cũng như thái độ trầm tĩnh của cụ thân sinh Đặng Huy Trứ là bài học sâu sắc về cách sống.

Người cha thở dài vì thương người anh trai qua đời; anh trai "*ra đi là ra đi mãi mãi*",... Người cha đã dành cho người con vừa "*bị truất tiến sĩ*" những lời dạy bảo sâu sắc:

"*... Khi người ta đầy đủ lắm thì trời gạt bớt đi cho bằng. Gia đình ta cực thịnh mãn rồi, việc Trứ gặp phải như vậy là phúc cho nhà ta mà cũng là cái may lớn cho bản thân Trứ. Song, sau cơn sấm sét, mưa móc lại có thể tưới nhuần. Trứ nếu cố gắng chịu khó học vẫn còn nhiều hi vọng*". Người cha an ủi và động viên con trai về việc bị tước cả khoa danh là "*để rèn luyện cho con nên người. Con không được vì thế mà thoái chí*".

Người cha nhắc đến ông Phạm Văn Huy ở Thiên Lộc, ông Mai Anh Tuấn ở Thanh Hóa trước đây cũng đã từng bị cách cử nhân, nhưng về sau, một người đỗ hoàng giáp, một người đỗ thám hoa để khích lệ người con. Bài học về sự tu dưỡng phấn đấu, nâng cao ý chí, nghị lực sau mỗi lần thất bại, có ý thức sửa chữa sai lầm mà vươn lên đã được người cha nhắc nhở người con thật vô cùng thấm thía:

"*Buổi sáng mất, buổi chiều lại thu về, hẳn là sau khi bị cách, các ông ấy đã nỗ lực tu tỉnh, cho nên đã sảy chân ngã mà lại đứng lên được. Tài học, phẩm hạnh của con còn kém các ông ấy muôn lần. Người ta ai chẳng có lúc mắc sai lầm, quý là ở chỗ biết sửa chữa*".

"*Cha tôi*" là một bài kí hàm chứa tính triết lí và giáo huấn đặc sắc. Phải biết lo xa phòng xa. Không được kiêu căng, tự phụ, tự mãn. Phải biết nỗ lực phấn đấu vươn lên không ngừng. Phải dũng cảm đứng thẳng dậy sau mỗi lần vấp ngã... Phải biết *thất bại là mẹ thành công; thua keo này bày keo khác, v.v...* Đó là nội dung lời cha dạy con; là bài học làm người lúc nào cũng mới mẻ.

Cuộc đời của Đặng Huy Trứ là một tấm gương sáng cho chúng ta noi theo. Mùa xuân năm Đinh Mùi, thi Hội và thi Đình, ông bị truất tiến sĩ và cách cả bằng cử nhân, nhưng chỉ mấy tháng sau vào mùa thu năm ấy ông lại hăm hở vác lều chõng đi thi Hương đua tài với thiên hạ. Đúng là *"Trời sinh, trời chẳng phụ nào - Phong vân gặp hội anh hào ra tay"* (Ca dao), Đặng Huy Trứ đỗ Giải nguyên. Gần ba mươi năm làm quan, dù ở cương vị nào, lĩnh vực nào ông đều để lại nhiều dấu ấn và thành tích tốt đẹp về chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao,... Về văn học, văn hóa, tác phẩm của ông viết ra *"chồng cao hơn đầu người"*, trong đó có đến 1252 bài thơ chữ Hán.

Đọc bài *"Cha tôi"*, ta càng thấy cuộc đời của tiên sinh thật gần gũi với mỗi chúng ta trên con đường học tập và tu dưỡng. Và chúng ta càng thấm thía bài hát mẹ ru từ thuở ấu thơ:

"Con ơi muốn nên thân người,
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha..."

Bài số 3

LẼ GHÉT THƯƠNG

(Trích *"Truyện Lục Vân Tiên"*)

Nguyễn Đình Chiểu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) sinh ở làng Tân Khánh, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, xuất thân trong một gia đình quan lại nhỏ. Học giỏi, giàu lòng hiếu thảo, cả cuộc đời sáng ngời nhân nghĩa, tình yêu nước thương dân.

Cuộc đời riêng đầy bi kịch: bị mù, công danh dở dang... Tình chung đau xót: đất nước ta bị giặc Pháp xâm lăng, đất Nam Bộ mất dần vào tay giặc.

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ lớn của đất nước ta trong nửa sau thế kỉ XIX.

Tác phẩm gồm có:

- Các truyện thơ: *"Truyện Lục Vân Tiên"*, *"Dương Từ Hà Mậu"*, *"Ngư Tiều y thuật vấn đáp"*.
- Nhiều bài thơ, bài văn tế tuyệt tác: *"Chạy giặc"*, *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"*, *"Văn tế Trương Định"*, *"Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh"*, v.v...

Tất cả văn thơ Nguyễn Đình Chiểu đều viết bằng chữ Nôm thấm đẫm tư tưởng nhân nghĩa, giàu lòng yêu nước thương dân và căm thù giặc sôi sục.

2. Tóm tắt *"Truyện Lục Vân Tiên"*

Ở quận Đông Thành, vợ chồng họ Lục sinh được đứa con trai rất tuấn tú, đặt tên là Lục Vân Tiên. Sau khi lên núi tầm sư học đạo, Vân Tiên trở thành một con người xuất chúng: văn võ kiêm toàn.

Trên đường xuống núi về kinh ứng thí, Vân Tiên đã đánh tan bọn cướp Phong Lai, cứu được Kiều Nguyệt Nga, một thiếu nữ vóc ngọc mình vàng. Cảm công đức chàng hiệp sĩ, nàng vẽ bức hình Lục Vân Tiên luôn luôn mang theo mình.

Vân Tiên ghé thăm gia đình Võ Công - người đã hứa gả con gái cho chàng. Vân Tiên gặp Hớn Minh, Vương Tử Trực (hai người bạn tốt) và Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, 2 kẻ xấu xa. Ông Quán đã nói với 4 sĩ tử về lẽ ghét thương ở đời.

Sắp vào trường thi, Vân Tiên nhận được tin nhà. Chàng vội trở về quê chịu tang mẹ. Quá đau khổ mà lâm bệnh, hai mắt bị mù. Vân Tiên bị bọn lang băm, phù thủy, thầy bói lừa gạt lấy hết tiền; Trịnh Hâm đẩy xuống sông hãm hại. Vân Tiên được con Giao Long và Ngư Ông cứu thoát. Vân Tiên trở lại nhà Võ Công, bị hắt hủi và bị bỏ vào hang sâu cho chết. Vân Tiên được Thần Núi và ông Tiều cứu ra, gặp lại Hớn Minh, người bạn nghĩa hiệp. Vương Tử Trực đỗ thủ khoa, tìm đến nhà Võ Công hỏi thăm tin tức Vân Tiên. Võ Công ngỏ ý gả con gái cho Vương Tử Trực, nhưng đã bị chàng mắng nhiếc, y quá nhục mà chết.

Kiều Nguyệt Nga nghe tin Vân Tiên gặp nạn đã qua đời, nàng vô cùng thương tiếc, nguyền sẽ thủ tiết. Tên Thái sư trong triều hiến kế cho nhà vua bắt Kiều Nguyệt Nga đem cống cho giặc Ô Qua. Nàng đã ôm theo bức hình Lục Vân Tiên nhảy xuống sông tự tử. Phật Bà Quan Âm đã cứu sống Kiều Nguyệt Nga; sau đó nàng lại dạt vào vườn hoa nhà họ Bùi. Bùi Ông muốn nhận Kiều Nguyệt Nga làm con nuôi, nhưng Bùi Kiệm lại nằng nặc đòi lấy nàng làm vợ. Kiều Nguyệt Nga bỏ trốn, nương nhờ Lão Bà ở giữa rừng sâu.

Lục Vân Tiên nhờ thuốc tiên mà đôi mắt lại sáng. Chàng vội trở lại quê nhà: thăm cha, viếng mộ mẹ, thăm Kiều Ông. Chàng lại đi thi, đậu Trạng nguyên; vua sai đi dẹp giặc Ô Qua. Trên đường chiến thắng trở về, Lục Vân Tiên bất ngờ gặp lại Kiều Nguyệt Nga, hai người mừng mừng tủi tủi.

Lục Vân Tiên trở lại triều đình, tâu hết sự tình đầu đuôi. Tên Thái sư và bọn gian ác bị trừng phạt, những người nhân nghĩa được đền đáp. Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga nên vợ nên chồng, sống cuộc đời hạnh phúc, vinh hiển.

3. Giá trị tư tưởng và nghệ thuật *"Truyện Lục Vân Tiên"*

a. Giá trị tư tưởng

"Truyện Lục Vân Tiên" ca ngợi tư tưởng nhân nghĩa, lên án bọn lừa thầy, phản bạn, lũ bất lương và khẳng định:

"Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết nghĩa là câu trau mình".

Trung, hiếu, tiết nghĩa theo quan niệm đạo đức, đạo lí của nhân dân.

b. Giá trị nghệ thuật

"Truyện Lục Vân Tiên" gồm 2082 câu thơ lục bát, với cái kết có hậu, nghệ thuật diễn tả bi kịch cuộc đời, số phận rất cảm động. Nhân vật Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, ông Quán, ông Ngư,... khá sống động. Xung đột giữa thiện và ác được thể hiện hấp dẫn, biểu lộ nhiệt tình trong thái độ yêu và ghét. Nhiều câu thơ hay và cảm động, làm nhiều người nhớ mãi:

- Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người cho khỏi lao đao buổi này.
- Tiên rằng: khôn khéo lá gan,
Ôi thôi con mắt đã mang lấy sầu.
- Vân Tiên anh hỡi có hay,
Thiếp nguyền một tấm lòng ngay với chàng.

- Ngư rằng: Lòng lão chẳng mơ,
Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn...
- Vân Tiên đầu đội kim khôi,
Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô.

Gần 200 năm nay, *"Truyện Lục Vân Tiên"* và tên tuổi Đồ Chiểu được nhân dân ta yêu mến, trân trọng với niềm tin và sức mạnh nhân nghĩa cao đẹp. Nguyễn Đình Chiểu là ngôi sao sáng trên nền trời văn học nghệ thuật Việt Nam.

II. *"LẼ GHÉT THƯƠNG"*

1. Xuất xứ

Đoạn thơ dài 32 câu (từ câu 473 đến câu 504) ghi lại cuộc trò chuyện của ông Quán với bốn sĩ tử: Lục Vân Tiên, Vương Tử Trực, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm. Bốn sĩ tử vào quán uống rượu, làm thơ, so tài cao thấp. Nhìn rõ nhân cách kém cỏi của Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, ông Quán đã bộc bạch tâm trạng yêu, ghét và chí khí của mình.

2. Chủ đề

Đoạn thơ thể hiện lẽ ghét và tình thương của ông Quán khi xem kinh sử, qua đó, Nguyễn Đình Chiểu bày tỏ một tấm lòng, một lí tưởng cao đẹp: lo đời, thương dân, kính phục những kẻ sĩ đức trọng tài cao và khinh bỉ những tên hôn quân bạo chúa, hại dân, hại nước.

III. BÀI VĂN TỰ LUẬN VÀ THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Lẽ ghét thương - những lời thơ tâm huyết về nỗi ghét, tình thương nhân bản.

Bài làm

Lẽ ghét thương là lời tâm huyết của Nguyễn Đình Chiểu về nỗi ghét, tình thương nhân bản.

Trong đoạn thơ trích nói về *"Lẽ ghét thương"* có tất cả 26 câu thì trong đó có 10 câu nói về *"ghét"*, 16 câu nói về *"thương"*. Như vậy là số lời nói về thương dài gần gấp đôi so với số lời nói về *"ghét"*. Bản thân tác giả đã có lần nói rõ: *"Bởi chưng hay ghét cũng là hay thương"*. Quả đúng như vậy, nếu đọc lại 10 câu thơ nói về *"ghét"* thì ta sẽ thấy căn nguyên, gốc rễ của cái *"ghét"* ở đây là lòng thương dân. Sở dĩ ông Quán *"ghét"*, *"ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm"*, những cái *"tầm phào"*, những cái *"đa đoan"*, những cái *"dối trá"*, những cái *"mê dâm"*, là vì chúng làm *"rối dân"*, *"làm dân nhọc nhằn"*, làm *"dân luôn chịu lắm than muôn phần"*, làm *"dân đến nỗi sa hầm sẩy hang"*. Trong số 10 câu thơ của đoạn này thì bốn câu có từ *"dân"* nói về nỗi khổ của dân:

- Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
- Khiến dân luống chịu lắm than muôn phần.
- Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.
- Sớm đầu tối đánh lằng nhằng rối dân.

Để giãi bày những lời tâm huyết về nỗi ghét này được sâu đậm, nhà thơ đã sử dụng nghệ thuật điệp từ. Trong 10 câu thơ có 8 từ *"ghét"* thì hai câu mở đầu đoạn trích đã có 4 từ. Riêng ở câu thơ thứ hai:

"Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm"

Kết hợp với nghệ thuật dùng điệp từ là nghệ thuật tăng cấp để diễn tả các màu sắc, mùi vị và độ sâu tăng dần của cái ghét: Từ cái ghét có vị cay, sang cái ghét có vị đắng, đến cái ghét có độ sâu của lòng người: *"ghét vào tận tâm"*. Với cách diễn đạt tăng cấp này, Nguyễn Đình Chiểu cho bạn đọc biết cái ghét của ông Quán đã đổi gam, đổi chất, cái gọi là ghét của ông Quán thực ra là lòng căm thù. Ông Quán căm thù tất cả những con người, những sự việc làm tổn hại đến hạnh phúc của nhân dân. Điều này thể hiện tính nhân dân sâu sắc của văn thơ Nguyễn Đình Chiểu.

Đối lập với nỗi ghét, lòng căm ghét là tình thương, ông Quán đã tự bạch về tình thương của mình trong 16 câu. Mở đầu là ông nói về tình thương của ông với Khổng Tử vất vả, gian lao trong công việc truyền đạo Nho: *"Khi nơi Tống, Vệ, lúc Trần, lúc Khuông"*. Tiếp đó ông bày tỏ tình thương của ông đối với Nhan Tử, Gia Cát, Đổng Tử, Nguyên Lượng, Hàn Dũ, Liêm, Lạc. Họ là những con người hiền nhân, quân tử, kiểu mẫu của đạo Nho, những muốn hành đạo, giúp vua, cứu đời và cứu dân, nhưng rút cục là gặp bất hạnh hoặc chết yểu, hoặc là không được vua tin dùng, hoặc là không gặp thời vận. Mơ ước và nguyện vọng hành đạo, cứu đời, cứu dân của họ không thành.

Nếu như ở đoạn thơ mười câu trên, tác giả cho nhân vật nói lên lòng căm thù bọn người hại dân để nói lên lòng thương dân thì ở đoạn thơ 16 câu này, tác giả lại cho nhân vật bộc lộ lòng thương yêu trực tiếp đối với những người có tài cao, chí cả, muốn cứu đời giúp dân mà gặp phải những rủi ro, bất hạnh nên nguyện vọng cứu đời, cứu dân không thực hiện được.

Để biểu hiện tình cảm thương yêu đầy tính chất bác ái và nhân bản đó, Nguyễn Đình Chiểu ở đoạn thơ 16 câu này vẫn tiếp tục dùng nghệ thuật điệp từ. Trong 16 câu thơ này ông đã dùng 9 từ *"thương"*:

Mở đầu cho đoạn thơ ông dùng đến hai từ *"thương"*:

"Thương là thương đức thánh nhân".

Điệp từ *"thương"* biểu hiện niềm thương yêu tha thiết của nhân vật đối với Khổng Tử, khi Khổng Tử gặp những gian nan, vất vả trên đường hành đạo. Phải nói là lòng thương của ông Quán ở đây rộng lớn. Ông thương cả đến những người chết yểu mà công danh chưa đạt:

"Thương thầy Nhan Tử dở dang,
Ba mươi mốt tuổi tách đàng công danh".

Ông thương cả đến những người không gặp vận may:

"Thương ông Gia Cát tài lành,
Gặp cơn Hán mạt đã đành phôi pha".

Từ đó ông Quán bộc lộ tình thương đến số phận cay đắng của con người trước những quy luật khắc nghiệt của tạo hoá và xã hội.

Đoạn thơ có nghệ thuật bố cục khá chặt chẽ, mạch lạc.

Có câu mở đầu nói về *"ghét"*:

"Quán rằng: Ghét việc tầm phào,
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm".

Có câu mở đầu nói về đoạn *"thương"*:

"Thương là thương đức thánh nhân,
Khi nơi Tống Vệ, lúc Trần, lúc Khuông".

Có câu kết cho cả hai đoạn *"ghét"* và *"thương"*:

"Xem qua kinh sử mấy lần,
Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương".

Đối với các ý nhỏ trong mỗi đoạn ghét và thương, tác giả lại dùng các điệp từ ghét và thương để vừa tách biệt vừa liên kết các ý nhỏ lại với nhau. Ví dụ:

"Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
Ghét đời U, Lệ đa đoan,
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần".

hoặc:

"Thương ông Gia Cát tài lành,
Gặp cơn Hán mạt đã đành phôi pha.
Thương thầy Đổng Tử cao xa,
Chí đà có chí, ngôi mà không ngôi".

Nhờ nghệ thuật dùng điệp từ kết hợp với nghệ thuật bố cục chặt chẽ, mạch lạc mà đoạn thơ đọc lên, ta cảm nhận được giọng điệu vừa trang nghiêm vừa thống thiết, một nét đặc trưng của điệu thơ trữ tình Nguyễn Đình Chiểu.

Nguyễn Quốc Túy
(Giảng văn chọn lọc)

Bài thứ hai

Hãy phân tích đoạn thơ *"Lẽ ghét thương"* của Nguyễn Đình Chiểu.

Bài làm

"Lẽ ghét thương" trích trong *"Truyện Lục Vân Tiên"* của Nguyễn Đình Chiểu – nhà thơ lỗi lạc của đất Đồng Nai – Gia Định trong thế kỉ XIX. Trích đoạn thơ này dài 32 câu thơ từ câu 473 đến câu 504 của *"Truyện Lục Vân Tiên"*.

Qua lời nhân vật ông Quán nói về lẽ ghét và tình thương, Nguyễn Đình Chiểu bày tỏ một tấm lòng, một lí tưởng sống cao đẹp: lo đời, thương dân, kính phục những kẻ sĩ đức trọng tài cao, ghê tởm và khinh bỉ những tên bạo chúa, hại dân, hại nước.

Đoạn thơ có bố cục rất chặt chẽ: 16 câu đầu nói về lẽ ghét, 14 câu tiếp theo thể hiện tình thương, 2 câu cuối bày tỏ một tấm lòng *"Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương"*.

Đọc truyện thơ của cụ Đồ Chiểu, ta biết Vân Tiên và Tử Trực trên đường đi thi, khi gần tới nơi kinh kì đã gặp hai bạn sĩ tử:

Một người ở quận Phan Dương,
Tên Hâm họ Trịnh tầm thường nghề văn.
Một người ở phủ Dương Xuân,
Họ Bùi tên Kiệm tác chừng đôi mươi.

Bốn sĩ tử rủ nhau vào quán uống rượu làm thơ, so tài *"thấp cao"*. Tử Trực hỏi ông Quán về kinh sử, Vân Tiên hỏi ông Quán về *"thương ghét, ghét thương lẽ nào?"*

Ông Quán không phải là một kẻ tầm thường. Đúng là một kẻ sĩ thoát vòng danh lợi, lánh đục tìm trong; một tấm lòng đầy ắp nỗi lo đời và tâm sự.

1. Ông Quán ghét ai, ghét những điều gì, và tại sao mà ông ghét. Hai câu đầu khái quát lẽ ghét của ông:

Quán rằng: "Ghét việc tầm phào,
Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm".

"Việc tầm phào" là những việc vu vơ, hão huyền, trái đạo lí, thất nhân tâm do bọn cường quyền, bạo chúa gây ra, làm hại dân, hại nước. Ghét một cách ghê gớm, ghét một cách khinh bỉ *"ghét cay, ghét đắng"*. Ghét một cách sâu sắc, mãnh liệt, *"ghét vào tận tâm"*, ghét đến bầm gan tím ruột, ghét không bao giờ nguôi. Cái ghét của ông Quán gắn liền với căm thù, phẫn uất. Cách nói của ông Quán là cách nói có hình ảnh cụ thể, cách nói bộc trực của người dân quê, của người nông dân Nam Kì. Chữ *"ghét"* được *điệp lại bốn lần* và sử dụng *nghệ thuật tăng cấp*, kết hợp với cách ngắt nhịp: 2/ 4/ 2/ 2/ 4 đã làm cho giọng thơ, giọng nói vang lên mạnh mẽ, chì chiết, đầy phẫn uất, căm thù và khinh bỉ.

Tám câu tiếp theo, ông Quán vạch mặt, chỉ tên những kẻ mà ông ghét, ông khinh. Đó là vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Thương, hai tên bạo chúa, hoang dâm vô độ nhất trong lịch sử các vua chúa Trung Quốc: say mê tửu sắc suốt ngày đêm năm tháng, *"rượu chứa thành ao, thịt treo thành rừng"*. Kiệt, Trụ không chỉ là *"vua quỷ"*, *"vua lợn"* rất *"mê dâm"* mà còn bóc lột nhân dân đến tận xương tuỷ, làm cho trăm họ phải lầm than, điêu linh: *"Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang"*.

Ông Quán ghét *"U, Lệ đa đoan"*. U, Lệ là U Vương và Lệ Vương đời nhà Chu, hai kẻ đã làm bao chuyện *"đa đoan"* rắc rối, *"Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần"*. Để mua một tiếng cười của mĩ nhân Bao Tự, U Vương đã sai bọn cung nữ xé hàng trăm, hàng nghìn tấm lụa mỗi ngày, hoặc vô cớ sai đốt lửa trên hoả đài Li Sơn để đánh lừa chư hầu kéo quân đến! Cái chết buồn thảm, nhục nhã của U vương, Lệ Vương là sự trừng phạt của lịch sử: *"Li Sơn cười một phút – Bao Tự kia lầm hết chư hầu - ... Vị Thuỷ tắm đòi phen – Dương Phi nọ độc hoà thiên hạ" (Cung trung bảo huấn)*.

Ngũ bá cuối đời nhà Chu thời Xuân Thu, năm vua chư hầu là Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Tần Mục Công, Sở Trang Vương đã mưu bá đồ vương, gây ra cảnh chiến tranh triền miên, hỗn loạn, *"Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn"*. *"Dân nhọc nhằn"* vì trai tráng bị bắt đi làm bia đỡ đạn, thóc lúa bị vơ vét sạch, làng xóm bị đốt phá tan hoang! Đâu đâu cũng chỉ thấy một màu khăn tang trắng xoá!

Ông Quán ghét *đời ngũ bá*, ghét cả *đời thúc quý*:

Ghét đời Ngũ bá phân vân,
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.
Ghét đời thúc quý phân băng,
Sớm đầu tối đánh lằng nhằng rối dân.

Thúc quý là đời suy loạn, sắp bị diệt vong. *Phân băng* nghĩa là chia lìa, đổ nát. Cảnh chiến tranh, loạn lạc diễn ra hết năm này qua năm khác, máu chảy thành suối, thây chất thành non. Bọn xưng hùng, xưng bá đã gây ra cảnh *"phân băng"* đầy máu và nước mắt, gây ra bao thảm hoạ *"Sớm đầu tối đánh lằng nhằng rối dân"*.

Đoạn thơ mười sáu câu đã có tám chữ *"ghét"* bộc lộ giọng điệu, ngữ điệu của ông Quán cất lên mạnh mẽ, thiết tha. Ông Quán đã đứng về phía nhân dân, vì sự

TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
LC/1951

sống còn và hạnh phúc của nhân dân mà ông lên án; ông căm ghét những tên bạo chúa, đứa thì *"mê dâm"* đứa thì *"đa đoan"*... Trái tim ông Quán lúc nào cũng hướng về dân, san sẻ với người dân lầm than, đau khổ:

- Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
- Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.
- Chuộng hề dối trá làm dân nhọc nhằn.
- Sớm đầu tối đánh lằng nhằng rối dân.

Qua đó ta thấy rõ, thơ Nguyễn Đình Chiểu nói về lẽ ghét mang tính nhân dân sâu sắc. Lời thơ của ông đã gắn với hơi thở, nhịp sống và ước nguyện của những người dân lành nơi xóm gần làng xa.

2. Mười bốn câu thơ tiếp theo, ông Quán nói lên tình thương bao la của mình. Tấm lòng và trái tim nhân ái mênh mông của ông Quán hướng về những con người đức trọng tài cao mà không gặp thời.

Điệp ngữ *"thương"* được láy lại tám lần, làm cho giọng thơ vang lên thiết tha, nồng hậu. Tất cả chín người điển hình cho những thiên tài trải qua nhiều bi kịch mà ông Quán nhắc đến với bao tình thương: Khổng Tử, Nhan Tử, Gia Cát Lượng, Đổng Tử, Nguyên Lượng, Hàn Dũ, Chu Đôn Di, Trình Hạo, Trình Di (Liêm, Lạc). Mỗi người một vẻ, một cảnh ngộ mà tên tuổi sáng ngời kinh sử.

Là Khổng Tử *"đức thánh nhân"*, ông tổ của Nho giáo, người nước Lỗ đã trải qua nhiều gian truân trong những năm dài hành đạo: *"Khi nơi Tống Vệ, lúc Trần, lúc Khuông"*. Tài năng của *"đức thánh nhân"* đâu được bọn vua chúa thời Xuân Thu trọng dụng! Thoái quan vi sư là cách ứng xử của Khổng Tử để giúp ích cho đời.

Nhan Tử tức là Nhan Uyên, người học trò giỏi nhất trong ba nghìn môn sinh của Khổng Tử, nhưng sự nghiệp *"dở dang"* vì mệnh yểu: *"Ba mươi mốt tuổi tách đàng công danh"*:

Thương là thương đức thánh nhân,
Khi nơi Tống, Vệ lúc Trần, lúc Khuông.
Thương thầy Nhan Tử dở dang,
Ba mươi mốt tuổi tách đàng công danh.

Gia Cát Khổng Minh, nhà quân sự thiên tài thời Tam Quốc, ôm ấp chí nguyện khôi phục nhà Hán, thống nhất đất nước nhưng không thành, qua đời lúc 54 tuổi:

Thương ông Gia Cát tài lành,
Gặp cơn Hán mạt đã đành phôi pha.

Đổng Tử tên là Đổng Trọng Thư, bậc đại nho đời Hán, học rộng tài cao, từng ra làm quan nhưng không được trọng dụng, không thể thi thố tài năng, đành phải lui về mở trường dạy học:

Thương thầy Đổng Tử cao xa,
Chí thời có chí, ngôi mà không ngôi.

Còn có bao nhân tài lỗi lạc khác, đức độ cao khiết mà ông Quán rất thương. Đó là Nguyên Lượng Đào Uyên Minh không chịu uốn lưng vì năm đấu gạo mà trả áo mũ từ quan, lui về vườn cũ cày ruộng, hái cúc, uống rượu, ngâm thơ, đã để lại bài *"Quy khứ lai từ"* nổi tiếng:

Thương người Nguyên Lượng ngùi ngùi,
Lỡ hề giúp nước lại lui về cày.

Đó là Hàn Dũ, đỗ tiến sĩ, có tài văn chương lỗi lạc, vì cương trực mà thất thế trên đường công danh:

Sớm dâng lời biểu, tối đày đi xa.

Đó là Chu Đôn Di, Trình Hạo, Trình Di *(thầy Liêm, Lạc)*, những nhà triết học xuất chúng đời Đường, tuy có ra làm quan một thời gian ngắn, nhưng không được tin dùng, bèn lui về dạy học:

Thương thầy Liêm, Lạc đã ra,
Bị lời xua đuổi về nhà giáo dân.

Nguyễn Đình Chiểu đã tạo nên phong cách ngôn ngữ trang trọng khi thể hiện tình thương của ông Quán. Chữ *"thương"* được gắn kết với các đại từ nhân xưng như: *"đức"*, *"thầy"*, *"ông"*, *"người"*,... biểu lộ tình cảm kính phục, cảm mến và trọng vọng của ông Quán đối với những nhân vật đức trọng tài cao được nhắc đến: *"thương đức thánh nhân"*, *"thương thầy Nhan Tử"*, *"thương ông Gia Cát"*, *"thương thầy Đổng Tử"*, *"thương người Nguyên Lượng"*, *"thương ông Hàn Dũ"*, *"thương thầy Liêm, Lạc"*. Qua đó, ta càng thấm thía lời nhắc nhở của cổ nhân: *"Nhân cách là bài học làm người cho kẻ sĩ xưa nay"*.

3. Hai câu cuối đoạn thơ khép lại lời ông Quán. Lẽ ghét thương được ông nói đến đều hướng tới những nhân vật lịch sử, những con người trong kinh sử. Tình thương, lẽ ghét là lí tưởng của ông, là tình cảm tự nhiên của con người, rất nồng nhiệt và trung hậu:

Xem qua kinh sử mấy lần,
Nửa phần lại ghét, nửa phần lại thương.

Đoạn thơ *"Lẽ ghét thương"* là lời ông Quán nói với bốn sĩ tử đang uống rượu làm thơ. Với đối tượng ấy thì những điều mà ông Quán nhắc lại trong kinh sử có ý nghĩa sâu sắc và thấm thía, đâu phải là chuyện *"sách vở"*. Đó là bài học về nhân cách, về đạo lí làm người, về cách xuất xử của kẻ sĩ chân chính, là thái độ đứng về phía nhân dân để bày tỏ thái độ, bày tỏ tình thương, lẽ ghét.

Tiếng nói của ông Quán chính là tiếng nói của nhân dân, mang ý nguyện của nhân dân. Ông Quán cũng như ông Ngư, ông Tiều, Lão bà, Tiểu đồng... là những nhân vật tuyệt đẹp trong *"Truyện Lục Vân Tiên"* làm cho chúng ta nhớ mãi.

Bài số 4

CHẠY GIẶC

Nguyễn Đình Chiểu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ, chủ đề

a. Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm bán đảo Sơn Trà nhưng thất bại. Năm 1859, giặc Pháp tấn công thành Gia Định. Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài thơ *"Chạy giặc"* khi thành Gia Định thất thủ.

b. Bài thơ nói lên tình thế hiểm nghèo của đất nước, qua đó tác giả lên án tội ác giặc Pháp man rợ và biểu lộ lòng thương xót nhân dân lầm than.

2. Phân tích

a. Đề

Tây nổ súng tấn công vào lúc tan chợ, một thời điểm gây ra bao nỗi hoảng loạn, kinh hoàng. Cuộc sống yên vui của nhân dân ta trong thời bình đã chấm dứt. *"Một bàn cờ thế"* là một ẩn dụ gợi tả một tình thế, một chiến cuộc giằng co, ác liệt. *"Phút sa tay"* nghĩa là thất thế, thất bại rất nhanh trong nháy mắt. Hai câu đầu gợi tả thảm hoạ của dân tộc, của đất nước: thành Gia Định đã bị thực dân Pháp đánh chiếm. Ngôn ngữ thơ hàm súc, trang nghiêm. Câu thơ thứ hai cảm thán như một lời than đau đớn!

"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay".

b. Thực

- Hai câu 3,4 đối nhau, phép đảo ngữ tô đậm ấn tượng về cảnh chạy loạn khủng khiếp của nhân dân ta trong làn đạn giặc. Trẻ em phải *"lơ xơ chạy"* không ai dắt dẫn, không biết chạy đi đâu. Phải *"bỏ nhà"* mà chạy, biết bao hãi hùng. Đàn chim trời *"dáo dác bay"* vô cùng ngơ ngác, hoảng hốt, bị *"mất ổ"* bay toán loạn. Cả thế giới con người và thế giới loài vật đều tan tác, sợ hãi. Hình ảnh chọn lọc, rất điển hình và hiện thực lên án tội ác của giặc Pháp:

"Bỏ nhà, lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ, đàn chim dáo dác bay".

c. Luận

- Hai câu 5,6 đối nhau làm hiện lên cảnh tang thương điêu tàn. Đồng Nai là vựa lúa miền Nam. Bến Nghé, 150 năm về trước đã là cảnh đô hội, sầm uất, trên bến dưới thuyền. Thế mà bị giặc Pháp, đốt phá, cướp bóc dã man. Lửa khói bốc lên phủ kín bầu trời. Tiền của, tài sản của nhân dân ta bị bọn giặc cướp sạch, phá sạch, đốt sạch *"tan bọt nước"*. Hâu câu thơ cấu trúc đối xứng, đảo ngữ đặc tả thảm hoạ chiến tranh, lên án tội ác của giặc Pháp:

"Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây".

d. Kết

- Hai câu cuối thể hiện tâm trạng lo âu của nhà thơ. Lo âu cho nhân dân lầm than. Lo âu cho đất nước và dân tộc. Câu hỏi tu từ diễn tả tình thương xót nhân dân trước hoạ xâm lăng:

"Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?".

3. Kết bài

"Chạy giặc" được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Thơ hàm súc, hiện thực. Phép đối và đảo ngữ được vận dụng sắc sảo. Căm thù giặc Pháp, thương xót nhân dân, lo lắng cho vận mệnh dân tộc trước hoạ xâm lăng của giặc Pháp là cảm hứng chủ đạo của bài thơ này. Bài thơ *"Chạy giặc"* là bài ca yêu nước chống xâm lăng, mở đầu dòng văn thơ yêu nước cuối thế kỉ XIX. Đúng là *"Thư sinh giết giặc bằng ngòi bút!"*.

III. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO.

Bài thứ nhất

Phân tích bài thơ *"Chạy giặc"* của Nguyễn Đình Chiểu.

Bài làm

"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay.
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dác bay.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.
Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?"

Đừng nói đến cảnh dân chạy giặc vội, mà trước hết hãy chú ý đến *"tiếng súng Tây"* rộ lên vào thời điểm tan chợ. Nghĩa là trước lúc súng nổ, chợ búa vẫn họp bình thường. Cuộc sống hoàn toàn thanh bình yên ổn. Lúc tan chợ là lúc bắt đầu sự sum họp của gia đình. Những đứa em ngóng anh chị, con cái đợi cha mẹ, cháu chắt đợi ông bà. Cảnh hạnh phúc đầm ấm đơn sơ sẽ diễn ra ở mọi nhà với những món quà giản dị của chợ vùng quê: củ khoai, tấm bánh đúc ngô, dăm ba gióng mía, mấy nắm bỏng rang trộn mật... Cả nhà sẽ xúm quanh mâm cơm thanh đạm có bát canh chua, khúc cá kho, hay giản dị hơn chỉ có *"rau tôm nấu với ruột bầu"*... Tiếng súng Tây nổ đúng vào lúc đó, bất ngờ, đột ngột, dữ dội vô cùng.

Súng Tây thời ấy nổ ghê gớm lắm: *"súng giặc đất rền"*. Nghe tiếng súng thì bọn giặc đã ở ngay bên cạnh. *"Vừa nghe"* thế mà cả bàn cờ thế đã hỏng *"phút sa tay"*. Thất bại ập đến nhanh quá. Thời gian ngắn ngủi càng tăng thêm tính chất đột ngột, bất ngờ, căng thẳng của tình thế. Và vì thế, thay cho cảnh sum họp đầm ấm là cảnh tượng lộn xộn sẻ nghé tan đàn:

"Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dác bay".

Súng vừa nổ, giặc đã ập đến. Người lớn còn chưa kịp đi chợ về hoặc còn đang ở ngoài đồng. Cho nên hốt hoảng lũ trẻ dắt díu nhau chạy lơ xơ. Đặt chữ *"lơ xơ"* lên trước chữ *"chạy"* là rất gợi tả. Dường như ta chỉ nhìn thấy sự rã rời, hốt hoảng sắp kiệt sức của những em bé, rồi sau mới biết là các em chạy. Hình ảnh so sánh đàn chim mất ổ *dáo dác* với lũ trẻ bỏ nhà chạy *lơ xơ* thật là đặc sắc. Nhưng cũng phải thấy thêm rằng khi giặc đến, chẳng những con người khốn khổ mà chim muông cũng không được yên ổn. Giặc đến làm đau cả sông núi, đau cả chim muông, đau cỏ cây.

Tả chạy giặc, một cuộc chạy vội vã, đột ngột không hề được chuẩn bị, chỉ đặc tả lũ trẻ và bầy chim là rất thành công. Xa hơn cảnh tượng sống động, bối rối, hốt hoảng, lộn xộn của lũ trẻ và bầy chim là sự mất mát, thiệt hại của cả một vùng quê rộng lớn:

"Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây."

Của cải bị mất mát, nhà cửa bị thiêu cháy, con cái lạc cha mẹ, và chắc là sẽ không tránh khỏi sự chết chóc đau thương: *"Đau đớn thay mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong liều. Não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng*

xế dật dờ trước ngõ ". Giặc đến gieo bao tội ác lên đầu nhân dân, trước hết là những người dân lành, dân đen *"cui cút làm ăn toan lo nghèo khó"* trong ấp, trong làng.

Nguyễn Đình Chiểu cũng phải chạy giặc và ông thấu hiểu sâu sắc những cảnh đó. Ông cất lên tiếng hỏi và cũng là lời trách móc phê phán những người có chức, có quyền, có trách nhiệm của triều đình:

"Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?"

Không phải chỉ là một câu hỏi gay gắt và lời phê phán nghiêm khắc những trang dẹp loạn của triều đình. Hình như câu thơ còn là một tiếng khóc nghẹn tràn đầy nước mắt của con người mù lòa hết lòng yêu nước thương dân mà không thể làm gì cho dân trong cơn loạn lạc.

Vũ Nho
(Để hiểu và thưởng thức những bài thơ ở lớp 8, lớp 9)

Bài thứ hai

Phân tích bài thơ *"Chạy giặc"* của Nguyễn Đình Chiểu.

Bài làm

Có những tác phẩm văn chương bất tử khi nó trở thành chứng nhân lịch sử, nó gắn liền với nỗi vui, buồn của một dân tộc. Bài thơ *"Chạy giặc"* của Nguyễn Đình Chiểu là một bài thơ mang ý nghĩa như vậy.

Năm 1859, thực dân Pháp tấn công thành Gia Định. Trước họa xâm lăng, Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài thơ *"Chạy giặc"*. Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, phản ánh nỗi đau thương của dân tộc, căm thù lên án tội ác quân Pháp xâm lược và thể hiện lòng thương xót nhân dân đau khổ, lầm than:

"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
.....
Nỡ để dân đen mắc nạn này?".

Hai câu đề nói lên một cục diện bi thảm của đất nước ta hồi bấy giờ. Giặc Pháp nổ súng đánh chiếm thành Gia Định. Trận đánh diễn ra như *"một bàn cờ thế"* phút chốc thay đổi bất ngờ: *"phút sa tay"*. Thành Gia Định thất thủ, Đồng Nai, Bến Nghé rơi vào tay giặc. Vần thơ cất lên như một lời than:

"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay."

Các từ ngữ: *"vừa nghe tiếng súng Tây"*, *"phút sa tay"* làm nổi bật thời gian, sự việc diễn ra bất ngờ, nhanh chóng và nói lên nỗi kinh hoàng của nhà thơ, của nhân dân khi thành Gia Định bị giặc Tây nổ súng đánh chiếm. *"Một bàn cờ thế"* là một ẩn dụ, cách nói ước lệ, hàm súc về một cục diện chiến trường, một tình thế chiến tranh hồi ấy (1859).

Hai câu thực 3,4 tả cảnh chạy loạn, chạy giặc trong nỗi kinh hoàng của nhân dân. Các từ ngữ: *"bỏ nhà"*, *"lơ xơ chạy"*, *"mất ổ"*, *"dáo dác bay"* đặc tả sự tan nát, hoảng sợ, hãi hùng. Nhà thơ lấy thế giới con người là *"lũ trẻ"*, lấy thế giới thiên nhiên là *"đàn chim"*, hai hình ảnh ấy điển hình cho nỗi đau thương của nhân dân trước thảm họa đất nước quê hương bị xâm lược:

"Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dác bay".

Phép đảo ngữ đặt vị ngữ trước chủ ngữ để nhấn ý các chữ *"bỏ nhà"* và *"mất ổ"* tạo nên nỗi ám ảnh bi thương về cảnh chạy giặc của dân lành.

Hai câu luận 5,6 đối nhau làm hiện lên hai cảnh tang thương điêu tàn nơi Bến Nghé và Đồng Nai. Gần 200 năm về trước, Bến Nghé đã là cảnh đô hội, sầm uất, trên bến dưới thuyền buôn bán tấp nập. Đồng Nai là vựa lúa miền Nam. Thế mà chỉ trong chốc lát đã bị giặc Pháp bắn giết, đốt phá, cướp bóc rất dã man. Tài sản của nhân dân ta bị chúng cướp phá sạch sành sanh *"tan bọt nước"*. Nhà cửa, phố phường, làng xóm của đồng bào ta bị quân xâm lược đốt phá tan hoang. Lửa khói ngút trời, bao phủ một vùng rộng lớn *"nhuốm màu mây"*. Nhà thơ tả ít mà gợi nhiều. Chỉ bằng hai hình ảnh so sánh rất chọn lọc, đối nhau: *"của tiền tan bọt nước"*, *"tranh ngói nhuốm màu mây"*, tác giả đã căm thù lên án tội ác tày trời của quân xâm lược. Nỗi đau đớn và căm thù chứa đầy vần thơ:

"Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây".

Tội ác quân giặc không thể nào kể xiết! Nhà thơ tưởng như cất lời than uất hận trước tội ác ghê tởm của giặc Pháp:

"Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé,
ai làm nên bốn phía mây đen;
Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai,
ai cứu đặng một phường con đỏ."

(*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

Sau khi hạ thành Gia Định, giặc Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kì. Cả một vùng rộng lớn của đất nước ta chìm trong máu lửa. Phan Văn Trị, người bạn thân của Nguyễn Đình Chiểu đã căm giận viết khi nghe tiếng kèn giặc:

"Tò te kèn thổi tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa.
Uốn khúc sông Rồng mù mịt khói,
Vắng hoe thành Phụng ủ sầu hoa..."

(*Cảm tác*)

Hai câu kết, cảm xúc nghẹn lại bỗng trào lên, biểu lộ một tâm trạng đau đớn, lo âu. Lo âu cho tính mạng và tài sản của nhân dân ta đang bị giặc Pháp bắn giết, cướp phá dã man. Lo âu cho vận mệnh đen tối của đất nước. Câu hỏi tu từ vừa phê phán sự hèn yếu của vua quan nhà Nguyễn, vừa biểu lộ tình thương xót nhân dân đau khổ trước họa xâm lăng:

"Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?"

"Chạy giặc" là bài ca yêu nước thể hiện sâu sắc lòng căm thù giặc Pháp và nỗi lên tình thương xót nhân dân trước họa xâm lăng. Những cảnh mà nhà thơ nghe thấy *(tiếng súng Tây)*, nhìn thấy, cảm thấy *(lũ trẻ lơ xơ chạy, đàn chim dáo dác bay, của tiền tan bọt nước, tranh ngói nhuốm màu mây)* là những chi tiết nghệ thuật rất hiện thực mang giá trị lịch sử sâu sắc. Bài thơ *"Chạy giặc"* là một chứng tích về tội ác giặc Pháp trong những ngày đầu chúng xâm lược đất nước ta.

Ngôn ngữ hàm súc, nghiêm trang, chứa chan tình cảm, bài thơ thể hiện tâm hồn trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu. Nó cho thấy tính mẫn cảm chính trị của nhà thơ yêu nước *"đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"*. Với ông, *"thơ là súng là gươm"* (*"Đọc thơ Đồ Chiểu"* - Lê Anh Xuân)

Bài số 5

XÚC CẢNH

Nguyễn Đình Chiểu

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không?
Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,
Ngày xế non Nam hặt tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đội trời chung.
Chừng nào Thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ

Truyện thơ *"Ngư Tiều y thuật vấn đáp"* được Nguyễn Đình Chiểu viết vào những năm cuối đời của ông, khi sáu tỉnh Nam Kì đã bị thực dân Pháp xâm lược và chiếm đóng.

Truyện thơ này dài 3642 câu thơ lục bát (có dị bản dài 3644 câu). Trong truyện thơ còn có 21 bài thơ thất ngôn xen vào, đó là những bài xướng thi, hoạ thi, ngâm thi của các nhân vật Nhập Môn, Đạo Dẫn, Ngư, Tiều. Những bài thơ này vốn không có nhan đề.

2. Chủ đề

Bài thơ *"Xúc cảnh"*, còn có tên khác là *"Ngóng gió đông"*, là bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật số 6 trong *"Ngư Tiều y thuật vấn đáp"*. Bài thơ do nhân vật Nhập Môn ngâm lên trước khi gặp hai bạn Ngư, Tiều. Bài thơ xuất hiện sau câu 1084 của tác phẩm. Nhan đề bài thơ *"Xúc cảnh"* (hoặc *"Ngóng gió đông"*) là do các nhà nghiên cứu thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đặt ra. Bài thơ thể hiện ẩn ý và mang hàm nghĩa sâu xa mà độc giả có thể cảm nhận được, đó là tinh thần yêu nước, lòng uất hận căm thù giặc, ước mong về một ngày mai quê hương đất nước được giải phóng, thanh bình.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Phân tích bài thơ *"Xúc cảnh"* của Nguyễn Đình Chiểu

Bài làm

Trong sự nghiệp thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, phần thơ văn yêu nước chống Pháp đáng quý hơn cả. Ở đây, Nguyễn Đình Chiểu trực tiếp bộc lộ trái tim mình. Đó là một trái tim vĩ đại. Trái tim ấy đầy ắp dòng máu yêu nước, thương nòi, kiên cường, bất khuất của dân tộc. Nó cùng một nhịp đập với trái tim đất nước suốt mấy mươi năm quân xâm lược thôn tính dần xứ sở chúng ta. Ở Nguyễn Đình Chiểu, con người nghệ sĩ và con người chiến sĩ hài hoà với nhau. Viết văn là để chiến đấu. Chiến đấu hết lòng thì viết văn mới hay.

Đọc thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, ta không chỉ thấy tiếng nói thiết tha của người rất mực thương dân yêu nước, mà còn phản ánh một tinh thần bất khuất hiên ngang, sẵn sàng sống chết với quân thù.

Bài thơ "*Xúc cảnh*" phản ánh tình thế và tâm trạng của nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu như đã nói trên.

Hai câu thơ đầu, thể hiện cái băn khoăn, thao thức như đợi chờ một cái gì và đưa ra một hình ảnh ẩn dụ: Hoa cỏ trong mùa đông bị giá lạnh héo tàn chỉ mong có gió đông - tức gió xuân thổi từ phương đông về - cho ấm áp để tươi xanh lại:

"*Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông*".

Và tiếp theo là một câu hỏi chua xót, đau lòng thể hiện mối hoài nghi:

"*Chúa xuân đâu hỡi có hay không?*"

"*Chúa xuân*"... phải chăng là cuộc sống yên lành, là vận mệnh đất nước đang đứng trước hiểm họa xâm lăng có khả năng chống trả để tồn tại hay không? Chưa mất hẳn niềm tin, nhưng hi vọng thì đã mỏng manh, bởi chúa "*đâu hỡi, có hay không?*".

Nhưng đến bốn câu tiếp:

"*Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,*
Ngày xế non Nam bặt tiếng hồng.
Bờ cõi nay đà chia đất khác,
Nắng mưa nay há đội trời chung".

Rõ ràng, ở đây sự trông ngóng càng da diết bao nhiêu lòng căm uất càng dâng lên đến tột độ "*há đội trời chung*" bấy nhiêu. Nhưng, cái da diết thì đã rõ, còn cái căm uất với ai thì chưa rõ? Phải chăng, đó là cái triều đình mục nát, hèn yếu không dám khai chiến chống lại quân xâm lược.

Với tư cách của một nhà Nho, sống có đạo lí, Nguyễn Đình Chiểu không cao giọng lên án, gay gắt với nhà vua, nhưng không phải không buộc tội kẻ đứng đầu trăm họ không làm tròn phận sự của mình để cho: "*Bờ cõi xưa đà chia đất khác*".

"*Chừng nào Thánh đế ân soi thấu,*
Một trận mưa nhuần rửa núi sông".

Đó là lời cầu mong, vừa là nêu lên một trách nhiệm đối với triều đình là Thánh lễ - một hành động rửa núi sông hết mùi tanh tưởi của quân thù.

Bài thơ nêu cao một tấm lòng yêu nước, quan tâm tha thiết đến vận mệnh của dân tộc và cũng là lời thở than chua xót.

Nếu ở "*Lục Vân Tiên*", "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*" có cái hay làm xúc động lòng người bởi tiếng nói "*dân dã*" thì ở đây người đọc lại cảm nhận được cái hay của văn chương bác học. Lời thơ man mác, lắng đọng một nỗi đau vì đất nước và nhân dân.

Nguyễn Thị Thao
(45 bài văn chọn lọc)

Bài thứ hai

Phân tích bài thơ "Xúc cảnh" (Ngóng gió đông) của Nguyễn Đình Chiểu.

Bài làm

Ngay từ khi có "*tiếng súng Tây*" trên đất nước ta, Nguyễn Đình Chiểu đã giương cao lá cờ yêu nước chống Pháp bằng những tác phẩm thơ ca của mình. Nam Bộ dần dần nằm trong tay giặc bởi triều đình nhà Nguyễn hèn nhát. Sống trong

vòng kìm kẹp của chế độ thực dân, tấm lòng nhà thơ khắc khoải đau buồn nhưng vẫn ngóng trông và hi vọng vào ngày mai, vào một vận hội mới làm thay đổi sơn hà. Bài thơ *Xúc cảnh* là tiếng vọng của tấm lòng nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đối với đất nước:

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không?
Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,
Ngày xế non Nam bặt tiếng hồng.
Bờ cõi nay đà chia đất khác,
Nắng mưa nay há đội trời chung.
Chừng nào Thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.

Bài thơ làm theo thể thất ngôn bát cú, một thể thơ Đường luật quen thuộc. Đề tài là *Ngóng gió đông*, trông ngóng gió của mùa xuân mát lành, nhưng thực ra là kí thác tâm trạng và nỗi khát vọng của nhà thơ đối với vận hội đất nước.

Câu đề (đề, thực, luận) miêu tả cảnh ngóng đợi gió đông của đất trời, cây cỏ mà thực ra là để nói lên tâm trạng khắc khoải, bộc lộ một nỗi buồn da diết về cảnh nước mất, nhà tan:

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không?

Hai chữ "*ngùi ngùi*" thể hiện rõ tâm trạng buồn bã của hoa cỏ đang ngóng đợi gió xuân. Tiếp theo sau là một câu hỏi, như một tiếng kêu đau đớn, xót xa, làm tăng thêm, tô đậm thêm tâm trạng buồn bã, ngóng đợi ở trên.

Hai *câu đề* viết theo kiểu ẩn dụ. Nói "*hoa cỏ*" nhưng là để nói quê hương, đất nước, núi sông, cũng là để nói nhân dân, đất nước. Còn "*chúa xuân*" thì hàm nghĩa triều đình, nhà vua, cũng có thể là những trang anh hùng cứu nước. "*Chúa xuân*" ở đâu, có nghe không tiếng gọi của non sông, cây cỏ đang "*ngùi ngùi*" ngóng đợi cơn gió mùa xuân mát lành? Có một cái gì vừa thiết tha, vừa buồn bã, đớn đau:

"*Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn*
Ngày xế non Nam bặt tiếng hồng".

Vẫn theo cách nói ẩn dụ, những hình ảnh "*mây giăng ải Bắc*"; "*ngày xế non Nam*" là để chỉ tình cảnh đất nước tiêu điều, mờ mịt vì sự ngóng trông vô vọng tin tức của chúa xuân, của gió đông. Người xưa dùng chim nhạn và chim hồng để đưa tin. "*Trông tin nhạn*" mà chẳng thấy và "*bặt tiếng hồng*" cũng có nghĩa là bặt vô âm tín. Hai *câu thực* thể hiện sự chán ngán, trách móc thái độ hờ hững, vô trách nhiệm của chúa xuân:

"*Bờ cõi xưa đà chia đất khác*
Nắng sương nay há đội trời chung".

Hai *câu luận* đưa ta trở về với hiện thực đau đớn của đất nước hồi đó. Lời thơ có giọng oán trách và căm giận.

"*Bờ cõi xưa*" vốn là giang sơn đất nước trọn vẹn của ta, sao giờ chia cho kẻ khác, chẳng lẽ có thể sống chung với quân giặc sao? "*Há đội trời chung*" thể hiện giọng điệu bất bình, thái độ dứt khoát, quyết liệt với kẻ thù.

Hai *câu kết*:

"Chừng nào thánh đế ân soi thấu
Một trận mưa nhuần rửa núi sông".

Nếu mở đầu bài thơ tác giả dùng ngôn ngữ ẩn dụ: "*chúa xuân*"; "*gió đông*" thì đến đây ông thấy cần trực tiếp gọi tên đối tượng: đó là "*Thánh đế*". Bao giờ mới xuất hiện vị vua sáng suốt, vị hoàng đế anh minh hiểu thấu dân tình, ra tay cứu dân, cứu nước, rửa nhục cho non sông này. Lời ước vọng cũng là lời kêu gọi tha thiết xuất phát từ lòng thương dân sâu sắc của Nguyễn Đình Chiểu - hãy "*soi thấu*" tình cảnh của dân, hãy hiểu thấu lòng dân khát khao mong đợi. Bài thơ kết thúc bằng một viễn cảnh thật hả lòng hả dạ. Người xưa thường nói: "*Ơn vua như mưa móc*". Ở đây tác giả khao khát một trận mưa lớn tốt lành để có thể cuốn phăng đi tất cả bọn cướp nước và mọi rác rưởi đang làm nhơ bẩn nước non này.

Bài thơ có hai lớp nghĩa đan xen nhau, rõ ràng mà sâu kín. Bề nổi dễ thấy của bài thơ là cảnh một con người đang buồn bã, ngóng đợi "*gió đông*", ao ước một "*trận mưa nhuần*"... Nhưng ai đọc cũng thấy, cái bề nổi ấy cứ chìm đi, để cho phần chìm lại hiện lên ngày một rõ. Đó là sự khao khát, mong đợi một ngày mai tốt lành sẽ tới. Càng nghĩ càng thấy trân trọng biết bao tấm lòng của nhà thơ mù yêu nước Nguyễn Đình Chiểu.

Hà Bình Trị
(Phân tích, bình giảng văn học lớp 11)

Bài số 6

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

Nguyễn Đình Chiểu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ, chủ đề

a. Xuất xứ

- Cần Giuộc thuộc Long An. Trận Cần Giuộc là một trận đánh lớn của quân ta, diễn ra đêm 14 tháng 12 âm lịch (1861). Hơn 20 nghĩa quân đã anh dũng hi sinh. Tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang đã yêu cầu Đồ Chiểu viết bài văn tế này. Ngay sau đó, vua Tự Đức ra lệnh phổ biến bài văn tế trong các địa phương khác.

b. Chủ đề

- Bài văn tế ca ngợi những nghĩa sĩ - nông dân sống anh dũng, chết vẻ vang trong sự nghiệp đánh Pháp để cứu dân, cứu nước.

2. Hình ảnh người nghĩa sĩ

a. Nguồn gốc

Nông dân nghèo khổ *"cui cút làm ăn"*, cần cù lao động *"chỉ biết ruộng trâu ở trong làng bộ"*. Chất phác hiền lành:

"Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm;
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó".

b. Tâm hồn

Yêu, ghét dứt khoát, rõ ràng: *"ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ"*, *"đâu dung lũ treo dê bán chó"*. Căm thù quyết không đội trời chung với giặc Pháp:

"Bữa thấy hòng hong che trắng lốp, muốn tới ăn gan;
Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ".

Yêu nước, yêu xóm làng quê hương, tự nguyện đứng lên đánh giặc: *"Mến nghĩa làm quân chiêu mộ"*, *"phen này xin ra sức đoạn kình"*, *"chuyến này đốc ra tay bộ hổ"*.

c. Trang bị

- Không phải là lính chính quy của triều đình *"chẳng phải quân cơ, quân vệ"*, chẳng có *"bao tấu, bầu ngòi"*. Họ chỉ là *"dân ấp, dân lân"*, vì *"bát cơm manh áo"* mà đánh giặc. Trang bị thô sơ, áo mặc chỉ là *"một manh áo vải"*, vũ khí là một ngọn tầm vông, một lưỡi dao phay, hoặc *"hoả mai đánh bằng rơm con cúi"*...

Kẻ thù của họ là mã tà, ma ní, là thằng Tây *"bắn đạn nhỏ đạn to"*, có *"tàu thiếc, tàu đồng súng nổ"*.

d. Chiến đấu dũng cảm và anh dũng hi sinh

- Dũng mãnh tiến công như vũ bão: *"Đạp rào lướt tới"*, *"kẻ đâm ngang, người chém ngược"*, *"bọn hè trước lũ ó sau"*.

- Coi cái chết nhẹ tựa lông hồng, lẫm liệt hiên ngang: *"nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có"*, *"trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ"*.

- Chiến công oanh liệt: *"đốt xong nhà dạy đạo kia"*, *"cũng chém rớt đầu quan hai nọ"*, *"làm cho mã tà, ma ní hồn kinh"*.

- Hi sinh đột ngột trên chiến địa: *"Những lăm lòng nghĩa lâu dùng; đâu biết xác phàm vội bỏ"*.

- Tóm lại, Nguyễn Đình Chiểu đã ngợi ca, khâm phục và biết ơn các nghĩa sĩ. Ông đã dựng lên một tượng đài bi tráng về người nông dân đánh giặc cứu nước trong buổi đầu giặc Pháp xâm lăng đất nước ta.

3. Tình cảm cao đẹp, tư tưởng tiến bộ

"Văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc" hàm chứa những tình cảm đẹp, tư tưởng rất tiến bộ của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu.

- Ca ngợi lòng yêu nước, căm thù giặc và tinh thần tự nguyện đánh giặc để cứu nước của các nghĩa sĩ. Khẳng định vị trí và vai trò của người nông dân trong lịch sử chống xâm lăng vì độc lập, tự do của Tổ quốc.

- Tiếc thương những nghĩa sĩ đã anh dũng hi sinh (câu 18, 25).

- Khẳng định một quan niệm về sống và chết: chết vinh còn hơn sống nhục. Không thể *"theo quân tả đạo"*, *"ở lính mã tả"* đánh thuê, làm bia đỡ đạn, sống cuộc đời bán nước cầu vinh *"chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ"*. Trái lại, phải sống anh dũng, chết vẻ vang: *"Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia..."*.

- Tự hào về các nghĩa sĩ đã bỏ mình vì Tổ quốc. Tên tuổi họ, tinh thần họ bất tử: *"danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen..."*, *"tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ"*, *"cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm"*...

Tóm lại, lần đầu tiên trong nền văn học dân tộc, Nguyễn Đình Chiểu đã khắc họa và ngợi ca người nông dân Nam Bộ và những anh hùng thời đại đã sống, chiến đấu và hi sinh vì đại nghĩa.

Nghệ thuật:

- Ngôn ngữ bình dị như cách nói, cách nghĩ và cách cảm của nhân dân miền Nam. Các kiểu câu *tứ tự, song quan, cách cú, gối hạc*, câu nào cũng đặc sắc, hô ứng, đối chọi, cân xứng đẹp.

- Chất trữ tình kết hợp với chất anh hùng ca tạo nên màu sắc bi tráng.

- Hình tượng người chiến sĩ nghĩa quân được khắc họa tuyệt đẹp trong tư thế lẫm liệt hiên ngang.

Có thể nói *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"* là một bài ca yêu nước chống xâm lăng, là kiệt tác trong kho tàng văn tế cổ kim của dân tộc.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc - cuộc đối đầu giữa lòng dân và súng đạn.

Khi khóc Nguyễn Văn Trỗi, người con anh dũng của miền Nam Thành đồng, nhà thơ Tố Hữu từng nhận thấy:

Có những phút làm nên lịch sử
Có cái chết hoá thành bất tử
Có những lời hơn mọi lời ca
Có những người như chân lí sinh ra.

Nhưng, trước Tố Hữu gần 100 năm, giữa trang văn của nhà thơ mù xứ Đồng Nai, đã sừng sững hiện lên bóng dáng của những người con anh dũng đất Sài Gòn Chợ Lớn, những con người *"làm nên lịch sử"*, những con người *"như chân lí sinh ra"*: *người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc*.

Khi đọc *Văn tế...* không ai có thể vô tình lướt qua câu văn mở đầu của nó. Câu văn gắn liền với một tiếng than *"Hỡi ôi"* rất quen thuộc. Nhưng, trong tiếng than ấy, là cả một tình thế căng thẳng của thời đại, của đất nước: tình thế có ngoại xâm và có cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Lúc giặc nổ súng vào đất nước, tấm lòng yêu nước và sự căm phẫn kẻ thù của nông dân không ai thấu hiểu, chỉ có trời hiểu và biết cho. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* chính là sự đối đầu giữa lòng dân và súng đạn; giữa tâm hồn tình cảm và vũ khí tối tân; giữa cái thô sơ, mộc mạc thiếu thốn với cái hiện đại, đầy đủ; giữa cái anh hùng, cao cả dũng mãnh với cái đê hèn. Nguyễn Đình Chiểu đã triển khai cái nhìn, suy tư của mình trên cơ sở cái tứ đối lập ấy, trong quan hệ giữa nghĩa sĩ nông dân với lũ giặc. Người nghĩa sĩ nông dân đem tấm lòng mình mà đối chọi với bọn quan quân không có tấm lòng, với bọn giặc ngoại xâm chỉ biết ỷ vào thế lực súng đạn. Chính vì vậy, không phải ngẫu nhiên, hình ảnh tấm lòng xuất hiện rất nhiều lần trong bài *Văn tế...* và mỗi lần có mặt, nó đều hiện diện với tất cả bản sắc riêng của mình, với những dấu ấn ngày càng cụ thể hơn, rõ nét hơn. Có khi đó là tấm lòng ở thế đối đầu cùng súng đạn. *"Hỡi ôi! Súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ"*. Có khi đó là tấm lòng tự nguyện chiến đấu, tự nguyện phụng thờ một lí tưởng cao đẹp *"mến nghĩa làm quân chiêu mộ"*. Có khi đó là *"tấm lòng son"* chưa thỏa được ước nguyện, vẫn tồn tại vĩnh viễn cùng thiên nhiên cây cỏ: *"Tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm"*.

"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" trước hết là sự bừng sáng của tấm lòng nông dân, tấm lòng mến nghĩa trước họa ngoại xâm. Thiếu thốn đủ thứ, họ chỉ biết đem

lòng ra mà gánh vác. Những con người ấy đã đứng lên tự giải phóng cho mình, bảo vệ lấy mình, bằng những gì họ có. Đọc *Văn tế...* người ta không thể không nghĩ đến ý tưởng của Ph.Ăng-ghen, khi ông cho rằng, người đầu bếp sẽ đánh giặc theo cách của đầu bếp, bằng lập là, dao, thớt... và người nông dân cũng sẽ đánh giặc theo cách của người nông dân, bằng "*manh áo vải*", "*ngọn tầm vông*", "*lưỡi dao phay*", "*rơm con cúi*".

Nhà thơ mù xứ Đồng Nai rất chú ý đến quá trình phát triển của hình tượng nghệ thuật. Bài *Văn tế...* thể hiện một quá trình phát triển hết sức hợp lí, không hề đứt quãng, một quá trình biện chứng từ người nông dân áo vải, trở thành người nghĩa sĩ Cần Giuộc, và cuối cùng là anh hùng thực sự. Nhưng tư cách người anh hùng ẩn mình ngay trong người nghĩa sĩ, cho nên, bước phát triển đột biến của hình tượng nghệ thuật này là từ người nông dân trở thành người nghĩa sĩ. Nguyễn Đình Chiểu đã dùng một dung lượng khá thích đáng (từ câu 3 đến câu 9) để mô tả quá trình ấy. Có người cho rằng, chính hoàn cảnh có tiếng súng ngoại xâm, chính sự hèn hạ của triều đình, sự vắng bóng của những "*trang dẹp loạn*" đã buộc người nông dân phải đứng lên cầm súng. Nhưng, nét độc đáo của Nguyễn Đình Chiểu còn ở chỗ, ông đã thổi vào trong bài *Văn tế...* một giọng điệu, một ngữ điệu nghệ thuật. Ông đã nhập thân vào người nông dân mà khám phá ra những suy nghĩ, tâm tư, tình cảm bên trong của họ. Họ đâu phải là những bù nhìn, những con người chỉ biết "*Giã nhà đeo bức chiến bào - Thét roi cầu Vị ào ào gió thu*" *(Chinh phụ ngâm)*, chỉ là những con rối, những thằng hề ra trận không hề suy nghĩ! Họ là những con người thực sự, có những toan tính thực sự, những suy nghĩ và cảm nhận bằng giọng điệu của chính mình:

Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan;
ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.
Một mối xa như đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu;
hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó!
Nào ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình;
chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ!

Giọng điệu nghệ thuật ấy đã làm cho gương mặt tâm hồn của người nghĩa sĩ thêm sâu sắc và phong phú. Họ đã sống cùng đất nước này, đâu chỉ ở những ngày lam lũ, hay ngày làm chủ sa trường, mà còn sống cùng đất nước trong những suy tư, trong từng nếp nghĩ. Nỗi đau mất nước đã từng canh cánh trong tâm hồn của những con người ấy. Họ sống cùng đất nước bằng tất cả sự tự nguyện, chủ động của mình và những suy nghĩ ấy đã thúc đẩy họ trở thành nghĩa sĩ. Cũng cần lưu ý rằng, ở đây, còn có giọng điệu, ngữ điệu của Nguyễn Đình Chiểu, của cái tôi trữ tình. Có khi đó là giọng điệu hoài niệm sâu xa, là niềm thương xót cảm phục chân thành, là nỗi đau buốt giá. Có khi là giọng ngợi ca ngưỡng vọng, có khi là gần gũi thân quen... Cái giọng điệu đa dạng và linh hoạt ấy đã làm cho bài văn tế có rất nhiều yếu tố tự sự, hồi tưởng bão hòa tình cảm của con người.

Trong tư tưởng nghệ thuật của nhà văn, những người anh hùng ấy không bao giờ trở thành cát bụi, mà hoá thân vào dáng sông hình núi, và tâm khảm của con người. Không phải ngẫu nhiên, trong phần cuối bài văn tế này, hàng loạt ý niệm về một thời gian vĩnh viễn, muôn đời được lặp đi lặp lại: "*nghìn năm tiết rỡ*", "*muôn đời ai cũng mộ*", "*sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc*", "*sống thờ vua, thác cũng*

thờ vua"... Nhà thơ Pháp V.Huy-gô đã từng có lần nhận thấy cái chết trong lòng người, trong sự lãng quên mới là cái chết đáng sợ nhất (*Đêm đại dương*). Cho nên, điều đáng quý nhất là những người nghĩa sĩ anh hùng nông dân Cần Giuộc không chỉ bất tử trong thời gian mà còn bất tử nơi lòng người. Họ sống trong lòng già trẻ nơi chợ Trường Bình, nơi sông Cần Giuộc, sống trong lòng mọi người: "*Danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen*", "*tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ*"... Có lẽ không có một sức sống nào vững bền hơn thế. Truyền thống bất tử hóa người anh hùng, bất tử hoá cái đẹp ấy vốn đã từng đằm sâu trong hàng nghìn năm văn hóa dân gian, trong từng pho cổ tích và huyền thoại, từ *Trầu cau, Chử Đồng Tử, Tấm Cám* đến *Thánh Gióng, Thạch Sanh*... Và những người nghĩa sĩ Cần Giuộc cũng vậy, họ đã từng sinh ra từ nhân dân, lớn lên bằng bản chất, nỗi niềm nông dân, chiến đấu vì nhân dân và khi ngã xuống, lại trở về với đất đai và tâm hồn nhân dân.

Những con người "*như chân lí sinh ra*" ấy, đã từng "*làm nên lịch sử*", và "*hóa thành bất tử*" nhờ tấm lòng son, tấm lòng mến nghĩa mộc mạc, giản dị của mình. Không có tấm lòng ấy, không có cuộc sống đối đầu lịch sử giữa lòng dân và súng đạn, không thể có người nghĩa sĩ nông dân anh hùng Cần Giuộc và cũng không thể có bài văn "*hơn mọi lời ca*", như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của chàng thư sinh "*đánh giặc bằng ngòi bút*"...

Phạm Hữu Cường
(*Văn học và Tuổi trẻ* - tập 25)

Bài thứ hai

Phân tích hình ảnh người nghĩa sĩ trong bài *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"* của Nguyễn Đình Chiểu.

Bài làm

Trên bầu trời văn chương Việt Nam, Nguyễn Đình Chiểu như ngôi sao sáng càng nhìn càng sáng. Văn chương ông sáng ngời đạo lí ở đời và lấp lánh ánh sáng của tư tưởng yêu nước. Ông đã để lại cho hậu thế những tác phẩm bất hủ như: "*Lục Vân Tiên*", "*Ngư tiều y thuật vấn đáp* ", nhiều bài thơ, bài văn tế... Nổi tiếng và gây xúc động nhất là "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*". Ở bài văn này, lần đầu tiên, hình ảnh người nông dân nghĩa sĩ được coi như "*một phát hiện mới, nhà thơ dành cho họ vị trí chưa từng có trong văn chương*"; họ trở thành nhân vật chính - anh hùng của thời đại.

Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Đình Chiểu sáng tác bài văn tế theo thể *phú Đường luật (phú cận thể)*, một thể loại dùng trong tang ma phúng điếu với nội dung chủ yếu là ngợi ca công đức những người nông dân nghĩa sĩ đánh Pháp cuối thế kỉ XIX. Có lẽ, nhân vật người nghĩa sĩ hi sinh vì nước có tầm cỡ lớn lao, đáng kính phục... thích hợp với một hình thức diễn đạt tiếc thương và trang trọng như vậy?

Ở phần *lung khởi* (phần mở đầu). Nguyễn Đình Chiểu đã nói về thời cuộc, khái quát về cuộc đời nhân vật. Trong câu mở đầu "*Súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ*" đối nhau một cách hoàn chỉnh, diễn tả hai nội dung của thời đại rất cụ thể: giặc xâm lược, có vũ khí hiện đại, dân ta chống xâm lược, chỉ bằng lòng yêu nước. Người nghĩa sĩ đã thể hiện lòng yêu nước và căm thù giặc trong bối cảnh như thế. Câu văn như báo trước số phận éo le, báo trước sự hi sinh của nhân vật là tất yếu. Cho nên "*Mười năm công vỡ ruộng*", ít ai biết đến họ. Thế mà chỉ "*một trận nghĩa đánh Tây*" - "*tuy là mất*", là chết - danh tiếng họ đã "*vang như mõ*". Từ những con

người bình thường sống sau luỹ tre, rặng dừa, mái lá..., họ vụt trở thành nổi tiếng, vì nghĩa lớn mà hi sinh. Và họ đã trở thành những anh hùng nghĩa sĩ của thời đại đau thương và anh dũng.

Lời ca ngợi họ, bắt đầu từ một cuộc sống lao động lặng thầm, cực khổ đến một cuộc đời chiến đấu anh dũng, vẻ vang. Cuộc sống lao động vất vả trong đời họ, được nhà văn thâu tóm trong hai câu *tứ tự* mở đầu khá trọn vẹn: "*Cui cút làm ăn - Toan lo nghèo khó*". Hai nét bản chất ấy được triển khai làm rõ hơn ở những chi tiết giản dị, cụ thể, mộc mạc nhưng tiêu biểu, chọn lọc:

Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung;
Chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ.
Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm;
Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ mắt chưa từng ngó.

Ở đây có hai chi tiết: những cái họ biết, họ quen và những cái họ chưa quen, chưng từng ngó. Với hai loại chi tiết này, có thể kết luận rằng: họ chỉ là những người nông dân nghèo khổ, cần cù, gắn bó với làng quê thanh bình, chưa hề biết việc đao binh, chiến trận.

Cho nên, khi giặc Pháp kéo tới với "*tàu sắt, tàu đồng*", họ đã phải trải qua một tâm trạng lo âu, pnấp phỏng. Họ "*trông tin quan như trời hạn trông mưa*". Và họ đã thất vọng vì đã "*hơn mươi tháng*", triều đình vẫn không thực hiện trách nhiệm cứu dân, cứu nước vốn là trách nhiệm của vua, quan. Họ đã bị bỏ rơi!

Sống trong vùng đất giặc chiếm đóng "*mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm*", họ căm ghét "*thói mọi*" một cách cảm tính, tự nhiên "*như nhà nông ghét cỏ*". Nỗi căm ghét ngày một lớn lên trước sự nghênh ngang khiêu khích của những "*bòng bong che trắng lốp*", những "*ống khói chạy đen sì*" trông đến nhức mắt. Họ đã muốn "*tới ăn gan*", muốn "*ra cắn cổ*", giết và xóa sạch lũ giặc Lang Sa.

Bị triều đình bỏ rơi trong vùng đất giặc chiếm đóng, họ đã ý thức được vai trò của cá nhân mình và ý thức được trách nhiệm đối với nền độc lập của Tổ quốc. Tổ quốc *(một mối xa thư đồ sộ)* và chân lí độc lập đã được khẳng định *(hai vầng nhật nguyệt chói lòa)* không thể bị xâm phạm như một chốn không người. Họ "*há để ai chém rắn đuổi hươu*". Họ "*đâu dung lũ treo dê bán chó*". Triều đình không đánh giặc thì họ phải nhận lấy nghĩa vụ thiêng liêng này. Ra trận đánh giặc đối với họ là việc tự nguyện hoàn toàn:

Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình;
Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.

Những từ "*xin ra sức*", "*dốc ra tay*" diễn tả thật sinh động và chính xác ý thức tự nguyện của họ. Thời cuộc và hoàn cảnh sống cụ thể, nỗi nhức nhối và tủi nhục mất nước, ý thức về dân tộc và đất nước đã biến những người nông dân hiền lành thành những nghĩa quân chiến đấu vì đại nghĩa. Họ đã trở thành người nghĩa sĩ tự nguyện gánh vác việc đánh giặc, cứu nước, cứu nhà.

Trở thành "*quân chiêu mộ*", họ vẫn là "*dân ấp dân lân*" chưa hề "*tập rèn*" "*võ luyện*", không hề biết đến "*binh thư*". Họ chỉ có một tấm lòng "*mến nghĩa*", vì đại nghĩa - trang bị thay cho những điều cơ bản của việc binh đao! Cuộc đời nghèo khó của họ thế nào thì họ xuất hiện trên chiến trường như vậy. Họ chỉ có "*một manh áo vải*", "*trong tay cầm một ngọn tầm vông*", hay "*rơm con cúi*", "*lưỡi dao phay*"... Đó không phải là vũ khí mà là những vật dụng thường ngày dùng trong

sinh hoạt và lao động. So sánh với những "*đạn nhỏ đạn to*", "*tàu sắt tàu đồng*" của quân thù, ta không khỏi kinh ngạc và ngậm ngùi bởi một cuộc chiến không cân sức. "*Lòng dân trời tỏ*" là ở chỗ này chăng?

Với những câu văn *gối hạc* bị ngắt thành ba vế, với hàng loạt động từ nhanh và mạnh, với những chi tiết dồn dập..., Nguyễn Đình Chiểu đã khắc họa được khoảnh khắc hào hùng của người nghĩa sĩ trong chiến trận:

Chi nhọc quan quản giống trống kì, trống giục, đạp rào lướt tới,
coi giặc cũng như không;
Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào,
liều mình như chẳng có.
Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh;
Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.

Hai câu văn tế vừa khắc họa dũng khí, sự can đảm đến liều mình của người nghĩa sĩ khiến quân thù phải khiếp sợ, vừa diễn tả cách đánh "*đâm ngang*", "*chém ngược*" của những người nông dân chưa thạo chiến trận. Và tất yếu, tuy tỏ được lòng mình nhưng họ đã hi sinh! Ngậm ngùi thay! Cảnh: "*Mẹ già [illegible] bỏ cháu trẻ*", "*vợ yếu chạy tìm chồng*"... khiến ta đau xót và thấu hiểu sâu sắc hơn sự hi sinh của họ vì đại nghĩa lớn đến chừng nào?

Tóm lại, hình ảnh người nghĩa sĩ đã được Nguyễn Đình Chiểu khắc họa trong bài văn tế là hình ảnh những người nông dân hiền lành, chất phác, nghèo khổ: vì đại nghĩa mà trở thành nghĩa binh; chiến đấu dũng cảm, quên mình, hy sinh vì nước.

Hình ảnh người nghĩa sĩ phần lớn được thể hiện ở phần *thích thực* của bài văn tế. Ở phần này, cuộc đời của nhân vật đã được kể lại khá rõ như đã nói ở trên. Tuy nhiên, ở những phần khác của bài văn, qua lời than tiếc *(ai điếu)* và lời vĩnh biệt *(ai vãn)* của tác giả..., hình bóng họ vẫn thấp thoáng ẩn hiện trong lòng người, trong lòng non sông đất nước. Họ ra đi nhưng còn để lại "*mẹ già*", "*vợ yếu*", để lại "*Bến Nghé*", "*Đồng Nai*" còn "*bốn phía mây đen*". Tuy vậy, họ vẫn là những con người "*sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc*", "*danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen*"... Họ đã trở thành những anh hùng bất tử!

Có thể nói trong văn chương Việt Nam, lần đầu tiên nhân vật người nông dân vị nghĩa được khắc họa sâu đậm và toàn diện. Trước Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Trãi đã nói tới "*dân*": "*dân đen*", "*con đỏ*", "*kẻ cấy cày*", "*nhân dân bốn cõi*"... nhưng bóng dáng của họ là bóng dáng chung, chưa cụ thể như là những người "*dân ấp dân lân*" vị nghĩa này. Nghĩa sĩ Cần Giuộc là những người nông dân Nam Bộ trong thế kỉ XIX "*chưa quen cung ngựa*", đánh giặc bằng "*dao phay*", "*rơm con cúi*", nhưng đã "*chém rớt đầu quan hai nọ*"... Hình ảnh những sĩ phu, trí thức, nông dân chống Pháp còn được khắc hoạ trong nhiều tác phẩm của Đồ Chiểu như: *Văn tế Trương Định, Điếu Phan Tòng, Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh, Hịch đánh Tây*...

Qua "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*", Nguyễn Đình Chiểu đã nhiệt liệt ca ngợi người nghĩa sĩ hi sinh vì nước trong những ngày đầu chống Pháp. Tình cảm mà ông dành cho họ nói lên lòng yêu nước, quan điểm chống Pháp mà ông thực hiện đến trọn đời. Tên tuổi, cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu mãi mãi là tấm gương sáng vì nước quên mình cho các thế hệ sau noi theo.

Vũ Thư Hiên, lớp 11,
Trường THPT Trần Hưng Đạo, Nam Định

Bài số 7

Giới thiệu thân thế, sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

1. Thân thế và sự nghiệp

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ lớn của đất nước ta trong thế kỉ XIX, một thời kì loạn lạc và đau thương của dân tộc khi Tổ quốc Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị.

Ông sinh năm 1822 tại quê mẹ: làng Tân Thới, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Xuất thân trong một gia đình nhà nho, ông được nuôi dưỡng và giáo dục theo truyền thống nhân nghĩa và những phẩm chất tốt đẹp nhất của người nông dân Nam Kì như hiếu thảo, giàu nghĩa khí và tình thương người bao la.

Năm 21 tuổi, ông thi đỗ tú tài tại trường thi Gia Định. Năm 1847, ông ra Huế để chuẩn bị dự kì thi Hương năm Kỉ Dậu (1849), nhưng rồi cái tin sét đánh người mẹ thân yêu qua đời (10-12-1848), Nguyễn Đình Chiểu phải bỏ thi, trở về Gia Định chịu tang mẹ. Trên đường trở về quê, vì quá đau buồn, thương khóc mẹ nhiều mà lâm bệnh, rồi mắt ông bị mù.

Hoạ vô đơn chí: Nguyễn Đình Chiểu bị ốm đau tật bệnh, mắt bị mù, cảnh gia đình sa sút, vị hôn thê bội ước... Ông đóng cửa chịu tang mẹ cho đến năm 1851; sau đó, ông mở trường dạy học, làm thuốc để cứu người và sáng tác thơ văn thể hiện lí tưởng nhân nghĩa cao đẹp: *"Lòng đạo xin tròn một tấm gương"*.

Năm 1859, thực dân Pháp nổ súng tấn công thành Gia Định, rồi lần lượt đánh chiếm ba tỉnh miền Đông và ba tỉnh miền Tây Nam Kì. Nguyễn Đình Chiểu đã viết nhiều bài thơ, bài văn tế ngợi ca những anh hùng đánh Pháp như Trương Công Định, Phan Công Tòng,... những nghĩa sĩ áo vải *"sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc"*. Ông đã nêu cao tấm gương yêu nước, tinh thần trung nghĩa bất khuất sắt son sáng chói.

Ngày 3-7-1888, Nguyễn Đình Chiểu qua đời. Đám tang của ông đã có hàng ngàn bà con, cô bác, học trò... tới viếng và đưa tiễn; cánh đồng Ba Tri trắng xoá khăn tang.

Nguyễn Đình Chiểu để lại nhiều thơ văn bằng chữ Nôm rất độc đáo và đặc sắc. Trước 1859, có hai truyện thơ: *"Truyện Lục Vân Tiên"* và *"Dương Từ – Hà Mậu"*, sau năm 1859, có nhiều bài thơ như: *"Chạy giặc"*, 12 bài điếu Trương Công Định, 10 bài thơ điếu Phan Công Tòng, 3 bài văn tế: *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"*, *"Văn tế Trương Công Định"*, *"Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh"*, và truyện thơ *"Ngư Tiều y thuật vấn đáp"*.

2. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

a. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu sáng ngời lí tưởng đạo đức, nhân nghĩa. Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga là biểu tượng của lòng trung hiếu, tiết hạnh; Hớn Minh, Vương Tử Trực giàu lòng nghĩa khí, thuỷ chung trong tình bạn; ông Quán, ông Ngư, ông Tiều, Lão bà, Tiểu đồng... quên mình làm việc nghĩa, hết lòng yêu thương những kẻ khốn cùng, đau khổ.

Truyện thơ *"Ngư Tiều y thuật vấn đáp"* có nhiều cảnh cảm động, nhiều câu thơ vô cùng thấm thía về đạo lí làm người:

- Giúp đời chẳng vụ tiếng danh,
Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghé tài.
- Đứa ăn mày cũng trời sinh,
Bệnh còn cứu đặng, thuốc dành cho không.
- Sự đời thà khuất đôi tròng thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.

Lí tưởng đạo đức, nhân nghĩa hàm chứa trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là phần tích cực nhất của đạo nho, là truyền thống yêu nước, yêu nhà, yêu người của dân tộc ta, là tinh thần hào hiệp, nghĩa khí của người nông dân Nam Kì. Vì thế, thơ văn Đồ Chiểu đã trở thành hơi thở, nhịp sống và chí nguyện của đồng bào Nam Kì trong gần hai thế kỉ nay.

b. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là bài ca yêu nước và tự hào dân tộc.

Bài thơ *"Chạy giặc"* mở đầu cho dòng văn thơ yêu nước của dân tộc ta trong thế kỉ XIX. Nhà thơ đau cho nỗi đau của nhân dân lầm than *khi "Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây"*; sôi sục căm thù tội ác tày trời của quân giặc cướp:

Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dát bay.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.

Ba bài văn tế đã dựng lên những hình tượng kì vĩ về người anh hùng đánh giặc Pháp xâm lược. Đó là Trương Công Định *"Giúp đời dốc trọn trang nam tử"*; mỗi thôn ấp, mỗi dòng kênh còn lưu giữ bao chiến tích hào hùng:

Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Mấy trận Gò Công để tiếng đồn.
Dấu đạn hãy chìm tàu bạch quỷ,
Hơi gươm thêm rạng thẻ hoàng môn.

Đó là Phan Công Tòng xây đồn đắp luỹ đánh Pháp mấy năm dài, nêu cao lòng trung nghĩa và khí phách anh hùng, bất khuất:

-Viên đạn nghịch thần reo trước mặt,
Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay.
-Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,
Khí phách ngàn thu rỡ núi non.

"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" là kiệt tác văn chương của Nguyễn Đình Chiểu để lại cho đời. Các nghĩa sĩ là những dân ấp, dân lân, *"mến nghĩa làm quân chiêu mộ"*. Họ sống cuộc đời bình dị, cần lao *"chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ"*. Lòng căm thù giặc như ngọn lửa ngùn ngụt bốc cao, họ quyết không dung tha quân cướp nước:

Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan;
Ngày xem ông khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ!

Chỉ có một lưỡi dao phay làm gươm, một gậy tầm vông làm giáo, *"hoả mai đánh bằng rơm con cúi"* thế mà các nghĩa sĩ đã *"chém rớt đầu quan hai nọ"*, đã *"đốt xong nhà dạy đạo kia"*, đã *"đâm ngang chém ngược làm cho mã tà, ma ní hồn kinh!"*

Khí phách của các nghĩa sĩ vô cùng hiên ngang lẫm liệt, sáng mãi đến ngàn thu: *"Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp*

nguyện được trả thù kia". Tượng đài người nghĩa sĩ mà nhà thơ dựng lên thật vô cùng bi tráng, vì đó là những anh hùng thất thế mà dũng mãnh, hiên ngang, *"tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ"*.

Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu đã gieo vào lòng nhân dân ta một niềm tin chói sáng:

-Chừng nào Thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.
-Sau trời thúc quý tan mây,
Sông trong biển lặng, mắt thầy sáng ra.
-Bao giờ nhật nguyệt vầy gương sáng,
Bốn biển âu ca hiệp một nhà.

c. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu rất đa dạng, phong phú và đậm đà. Dưới ngòi bút nghệ thuật của ông, thơ lục bát, thơ thất ngôn, văn tế, thể loại nào cũng đặc sắc, độc đáo. Nếu truyện thơ mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa bình dị thì văn tế lại bi hùng, thống thiết, trữ tình lay động hồn người:

Đau đớn bấy, mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong liêu;
Não nùng thay, vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Trời Bến Nghé mây mưa sùi sụt, thương đấng anh hùng gặp bước gian truân;
Đất Gò Công, cây cỏ ủ ê, cám niềm thần tử hết lòng trung ái.

(Văn tế Trương Công Định)

Ôi! Trời buông nàn quỷ trắng mấy năm;
Người uống hận suối vàng lắm bực.

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh)

Nghệ thuật kể chuyện của Nguyễn Đình Chiểu trong truyện thơ mang đậm màu sắc dân gian, bình dị mà gợi cảm, làm cho người nghe, người đọc dễ nhớ và nhớ mãi: *"Truyện nàng sau hãy còn lâu – Truyện chàng xin nối thứ đầu chép ra"*, hoặc: *"Đoạn nầy đến thứ Nguyệt Nga – Hà Khê phủ ấy theo cha học hành"*,v.v...

Cảnh vật, câu chuyện, con người và ngôn ngữ trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đều mang hương vị và sắc thái Nam Bộ. Nhiều câu ví, câu ca vùng Ba Tri, Đồng Nai, Bến Nghé, Gò Công... như đã nhập hồn vào thơ văn Đồ Chiểu. Tính nhân dân sâu sắc, tính Nam Bộ đậm đà là bản sắc, giá trị tư tưởng và nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

Có thể dẫn ra đôi ba câu thơ quá mộc mạc, nhưng Đồ Chiểu mãi mãi là nhà thơ lớn của nhân dân ta, đất nước ta. *"Đời sống và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng của văn học, nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá và tư tưởng."* (Phạm Văn Đồng)

Bài số 8

TỰ TÌNH - II

Hồ Xuân Hương

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Hồ Xuân Hương là nhà thơ nữ tài ba, lỗi lạc ở nước ta sống vào cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX. Bà có thơ họa với Chiêu Hổ và Nguyễn Du.

Cuộc đời bà gặp nhiều trắc trở về tình duyên. Hai lần lấy chồng đều làm lẽ và goá bụa. Các bài thơ *"Khóc Tổng Cóc"* và *"Khóc Ông phủ Vĩnh Tường"*, *"Lấy lẽ"*... cho thấy rõ bi kịch ấy.

Bà để lại khoảng 50 bài thơ thất ngôn tứ tuyệt, thất ngôn bát cú bằng chữ Nôm; tập *"Lưu Hương kí"* có 24 bài thơ chữ Hán và 26 bài thơ chữ Nôm.

Thơ của bà sắc nhọn, tài ba ở cách dùng từ và cách chơi chữ, thể hiện sâu sắc phẩm chất, thân phận, niềm khao khát hạnh phúc của người phụ nữ Việt Nam sống trong xã hội phong kiến.

2. Xuất xứ

Chùm thơ *"Tự tình"* có 3 bài, viết theo thể thất ngôn bát cú.

Bài I, câu mở đầu là *"Tiếng gà văng vẳng gáy trên hom"*.

Bài II, câu phá đề là *"Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn"*.

Bài III, mở đầu bằng câu *"Chiếc bách bơ vơ phận nổi nênh"*.

Chưa rõ Hồ Xuân Hương viết chùm thơ *"Tự tình"* vào thời gian nào.

Nhưng qua ý thơ và giọng thơ, người đọc có thể dự đoán Hồ Xuân Hương viết những bài thơ này khi đã nếm trải nhiều chua chát, cay đắng trên con đường tình duyên.

3. Chủ đề bài *"Tự tình"* - II

Nỗi buồn tê tái về chuyện duyên ôi phận hẩm của một người đàn bà thao thức giữa canh khuya.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Phân tích bài thơ *"Tự tình"* - 1 của Hồ Xuân Hương.

Bài làm

Hồ Xuân Hương có ba bài thơ *"Tự tình"*. Những bài thơ *"Tự tình"* của Hồ Xuân Hương thuộc dòng thơ *trữ tình* thuần khiết, cũng dữ dội nhưng không có yếu tố trần tục, dục và tục. Sau những hành vi bỡn cợt, châm biếm, sau những tiếng cười phá phách, nữ sĩ đa tình này lại trở về với cõi lòng tịch mịch của chính mình. Ngay ở trong những dòng tâm tư sầu thảm, oán hờn này, chúng ta cũng nhận ra tài hoa và bản lĩnh của một người đàn bà tuyệt vời:

Tự tình - 1

Tiếng gà văng vẳng gáy trên hom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm.
Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om.

Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ,
Sau giận vì duyên để mõm mòm.
Tài tử văn nhân ai đó tá?
Thân này đâu đã chịu già tom!

Mở đầu bài thơ là một âm thanh xao xác:

"Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm".

Tác giả lựa âm "*om*" (khổ vận) thật là độc đáo. Âm "*om*" tượng hình, âm thanh phát ra trong một cái *vòm* (Vòm trời thì dưới mắt Xuân Hương cũng là một cái *vòm* thôi) luẩn quẩn không thoát ra được, thật hợp với tâm trạng ấm ức, tấm tức của nhân vật trữ tình. Cái không gian nghệ thuật ở đây cũng thật là đặc biệt và tiềm ẩn không ít bí mật. Nữ sĩ đang ở đâu mà nghe *"Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom"? "Trên bom"* là ở đâu? Nhiều nhà nghiên cứu có nói là từ *"bom"* không hiểu rõ. *"Văn học 11"* (Ban KHXH) chú giải là *"phía sau con thuyền nơi người dân chài thường nuôi gà nhốt trong bu"*. Như vậy là ở đây có một con thuyền trong đêm tối, cũng có thể lắm vì trong nhiều bài thơ viết về thân phận của nữ sĩ thường có hình ảnh con thuyền, ngay trong bài *"Tự tình"* - 3 cũng có con thuyền:

"Chiếc bách buồn về phận nổi nênh,
Giữa dòng ngao ngán nỗi lênh đênh".

Thân phận Xuân Hương như con thuyền lênh đênh trong bóng tối. *"Tiếng gà văng vẳng"* tàn canh làm thức dậy nỗi đau đớn xót xa đến nỗi âm thanh lan toả đến đâu thì *"oán hận"* tràn ra ngùn ngụt đến đó. Đây không còn là nỗi *"oán hận"* của một cá nhân, mà là nỗi *oán hờn* của những kiếp hồng nhan bất hạnh trong xã hội bấy giờ.

Tiếng gà đã thức dậy nỗi đau của kiếp hồng nhan, rồi nỗi đau, nỗi thảm sầu nhiễm vào từng âm thanh của buổi tàn canh bất kể tiếng kim hay tiếng mộc:

"Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om?".

Sự kết hợp từ ngữ của Xuân Hương biến hoá lạ lùng, mõ thì *mõ thảm*, chuông thì *chuông sầu*. Tác giả đã nội tâm hoá âm thanh của ngoại cảnh, khiến cho người nghe tưởng đấy là *tiếng lòng* của nữ sĩ. Chính tiếng gà đã thức dậy nỗi đau thương khắc khoải, chính tiếng gà tàn canh đã làm giật mình kẻ hồng nhan, làm *khua* lên nỗi *thảm* thành âm thanh khô khốc: *"cốc"*, đã đánh lên tiếng *sầu* não nuột, tối tăm: *"om"*. Một hoà âm *thảm sầu* qua ngoại cảnh và lòng người đã tấu lên trong buổi tàn canh. Nhưng lắng nghe thật kĩ, ta nhận ra hoà âm thảm sầu ấy dội lên thật mạnh mẽ với những thanh trắc *(tiếng, hận, thảm, cớ...)* với những động từ *(gáy, khua, đánh)* thành ra hoà âm *thảm sầu* bi mà không lụy, nỗi buồn của một sức sống mãnh liệt. Tiếng lòng ấy như có sự cựa quậy cưỡng lại sự phũ phàng của ngươ. lòng, sự nghiệt ngã của duyên kiếp.

Chuyển sang hai *câu luận*, tác giả trực tiếp bộc lộ nỗi lòng của mình:

"Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ,
Sau giận vì duyên để mõm mòm".

Không đặc sắc như hai *câu thực*, nhưng hai *câu luận* cũng bộc lộ được tâm trạng thật của nữ sĩ, một nỗi buồn tàn duyên rất con người, rất đàn bà. Chữ nghĩa,

hình tượng cũng tài hoa. Cái trừu tượng *(duyên)* đã trở thành cái cụ thể *(để mõm mòm)*. Trong cái khó *(khổ vận)* của vần, Hồ Xuân Hương vẫn khám phá được hình tượng xác đáng, đầy cảm xúc. Nói về sự *"toan về già"*, về sự *"hết duyên"* có gì hay hơn hình ảnh *"mõm mòm"* như trái chín rục, chín ủng. Mà quả thật đường tình duyên, hôn nhân của Hồ Xuân Hương cũng quá hẩm hiu. Lấy chồng muộn mà cả hai đời chồng đều làm lẽ và sớm trở thành goá bụa.

Nhưng Xuân Hương vẫn không chịu *"hạ mình"*, vẫn hướng đến những *"đối tượng"* mà nữ sĩ có thể đồng cảm được, kêu gọi, thách thức:

"Tài tử văn nhân ai đó tá?
Thân này đâu đã chịu già tom!".

Tứ thơ chuyển thật bất ngờ. Mà cũng chỉ có Xuân Hương mới đủ sức mạnh tinh thần để gượng dậy trong nỗi buồn tê tái như thế. Nữ sĩ hướng đến *"tài tử văn nhân"* (*hướng đến* chứ không phải là *hướng lên* vì thật khó có tài tử văn nhân nào trên Hồ Xuân Hương); là hướng đến những gì tốt đẹp của chính tâm hồn nữ sĩ. Xuân Hương chỉ đồng cảm với các bậc *"tài tử văn nhân"*, các bậc tao nhân mặc khách chứ không phải vì chín *"mõm mòm"* mà rụng vào tay bất cứ kẻ nào. Có một nỗi khát vọng trong lời kêu gọi vô vọng đó. Nữ sĩ kêu lên một tiếng càng làm tăng lên vẻ tịch mịch của cõi lòng như tiếng gà buổi tàn canh càng tăng thêm vẻ vắng lặng của không gian. Nhưng rồi Hồ Xuân Hương vẫn lộ ra bản lĩnh của mình, bản lĩnh của một người phụ nữ tự ý thức sâu sắc về cá nhân, về quyền sống, sẵn sàng thách đố lại với duyên phận:

"Thân này đâu đã chịu già tom!"

Vần *om* là một vần tối. Với Hồ Xuân Hương, bóng tối không ngoài sự cô độc, hẩm hiu, góa bụa, già nua. Xuân Hương đã cưỡng lại bằng một tinh thần mãnh liệt. Tưởng chừng đằng sau vần *om (tom)* đầy bóng tối đó là một nụ cười, trẻ trung, tinh nghịch, thách đố lại với định mệnh oan nghiệt.

Ba bài thơ *Tự tình* của Hồ Xuân Hương đều hay, mỗi bài hay một vẻ. Bài *"Tự tình - I"*, trong khuôn khổ chật hẹp của thơ Đường, lại gieo vần hóc hiểm vậy mà nữ sĩ họ Hồ vẫn hồn nhiên bộc bạch tình cảm chân thành, nồng nhiệt. Lời thơ *nôm* thuần Việt, không điển cố, ngoại cảnh và nội tâm hòa quyện trong hình ảnh và nhạc điệu. Ấn tượng sâu đậm của *"Tự tình -I"* là bài thơ thể hiện được bản lĩnh của Hồ Xuân Hương, một người phụ nữ tài hoa có sức sống mãnh liệt không chịu khuất phục trước số phận hẩm hiu, nghiệt ngã. Giá trị nhân văn của bài thơ thật là cao cả!.

Nguyễn Đức Quyền
("Những bài văn chọn lọc lớp 11")

Bài thứ hai

Bình giảng bài thơ *"Tự tình - II"* của Hồ Xuân Hương.

Bài làm

Hồ Xuân Hương là nữ sĩ tài ba ở nước ta vào cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX. Ngoài tập *"Lưu Hương kí"*, bà còn để lại khoảng 50 bài thơ Nôm, phần lớn là thơ đa nghĩa, vừa có nghĩa thanh vừa có nghĩa tục. Một số bài thơ trữ tình đằm thắm, thiết tha, buồn tủi... thể hiện sâu sắc thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ, với bao khao khát sống và hạnh phúc tình duyên. Chùm thơ *"Tự tình"* phản ánh tâm tư tình

cảm của Hồ Xuân Hương, của một người phụ nữ lỡ thì quá lứa, duyên phận hẩm hiu,... Bài thơ này là bài thứ hai trong chùm thơ *"Tự tình"* ba bài.

Thi sĩ Xuân Diệu trong bài *"Hồ Xuân Hương bà chúa thơ Nôm"* đã viết: *"Bộ ba bài thơ trữ tình này cùng với bài "Khóc vua Quang Trung" của công chúa Ngọc Hân làm một khóm riêng biệt, là tiếng lòng chân thật của người đàn bà tự nói về tình cảm bản thân của đời mình trong văn học cổ điển Việt Nam..."* Ông lại nhận xét thêm về điệu thơ, giọng thơ: *"...trong bộ ba bài thơ tâm tình này, bên cạnh bài thơ vần "ênh" nổi nênh và bài thơ vần "om" oán hận, thì bài thơ vần "on" này mong đợi, chon von".*

"Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con!".

Hai trong ba bài thơ, nữ sĩ đều nói về đêm khuya, canh khuya. *"Tự tình"*-I bà viết: *"Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom - Oán hận trông ra khắp mọi chòm"*. Ở bài thơ này cũng vậy, bà tỉnh dậy lúc canh khuya, hay thao thức suốt đêm khuya, tâm trạng ngổn ngang phiền muộn. Âm thanh *"văng vẳng"* của tiếng trống từ một chòi canh xa đưa lại như thúc giục thời gian trôi nhanh, tuổi đời người đàn bà trôi nhanh: *"Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn"*. *"Hồng nhan"* là sắc mặt hồng, chỉ người phụ nữ. *"Trơ"* nghĩa là lì ra, trơ ra, chai đi, mất hết cảm giác. *"Nước non"*: chỉ cả thế giới tự nhiên và xã hội. Cả câu thơ: *"Trơ cái hồng nhan với nước non"* nói lên một tâm trạng: con người đau buồn nhiều nỗi, nay nét mặt thành ra trơ đi trước cảnh vật, trước cuộc đời, tựa như gỗ đá, mất hết cảm giác. Nỗi đau buồn đã đến cực độ. Từ *"cái"* gắn liền với chữ *"hồng nhan"* làm cho giọng thơ trĩu xuống, làm nổi bật cái thân phận, cái duyên phận, cái duyên số đã quá hẩm hiu rồi. Ta có cảm giác tiếng trống dồn canh khuya, thời gian như cơn gió lướt qua cuộc đời, lướt qua số phận và thân xác nhà thơ. Con người đang than thân trách phận ấy đã có một thời son trẻ tự hào: *"Thân em vừa trắng lại vừa tròn"*, có phẩm hạnh một *"tấm lòng son"* trọn vẹn, lại tài năng, thế mà nay đang trải qua những đêm dài cay đắng. Qua đó, ta thấy cái xã hội phong kiến buổi ấy chính là thủ phạm đã làm xơ xác, khô héo phận hồng nhan.

Đằng sau hai *câu đề* là những tiếng thở dài ngao ngắn. Cố vẫy vùng để thoát ra, bươn ra khỏi cái nghịch cảnh nhưng đâu dễ! Tiếp theo là hai *câu thực*:

"Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn".

Nghệ thuật đối rất thần tình: *"Chén rượu"* với *"vầng trăng"*, trên thì *"hương đưa"*, dưới lại có *"bóng xế"*, đặc biệt ba chữ *"say lại tỉnh"* với *"khuyết chưa tròn"* đăng đối, hô ứng nhau làm nổi bật bi kịch về thân phận người đàn bà dang dở, cô đơn. Muốn mượn chén rượu để khuây khỏa lòng mình, nhưng vừa nâng chén rượu lên môi, mùi hương phả vào mặt, đưa vào mũi. Tưởng uống rượu cho say để quên đi bao nỗi buồn, nhưng càng uống càng tỉnh. *"Say lại tỉnh"* để rồi tỉnh lại say, cái

vòng luẩn quẩn ấy về duyên phận của nhiều phụ nữ đương thời, trong đó có Hồ Xuân Hương như một oan trái.

Buồn tủi cho thân phận, bao đêm dài thao thức đợi chờ, nhưng tuổi đời ngày một *"bóng xế"*. Bao hi vọng đợi chờ. Đến bao giờ vầng trăng mới *"tròn"*? Đến bao giờ hạnh phúc đến trong tầm tay, được trọn vẹn, đầy đủ? Sự chờ mong gắn liền với nỗi niềm khao khát. Càng cô đơn càng chờ mong, càng chờ mong càng đau buồn, đó là bi kịch của những người đàn bà quá lứa lỡ thì, tình duyên ngang trái, trong đó có Hồ Xuân Hương.

Hai *câu luận*, tác giả lấy cảnh để ngụ tình. Đây là hai câu thơ tả cảnh *"lạ lùng"* được viết ra giữa đêm khuya trong một tâm trạng chán ngán, buồn tủi:

"Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn".

Ý thơ cấu trúc tương phản để làm nổi bật cái dữ dội, cái quyết liệt của sự phản kháng. Từng đám rêu mềm yếu thế mà cũng *"xiên ngang mặt đất"* được! Chỉ có rải rác *"đá mấy hòn"* mà cũng có thể *"đâm toạc chân mây"* thì thật kì lạ! Hai câu thơ, trước hết cho ta thấy thiên nhiên tiềm ẩn một sức sống đang bị nén xuống đã bắt đầu bật lên mạnh mẽ vô cùng. Thiên nhiên trong thơ Hồ Xuân Hương không chỉ mang màu sắc, đường nét hình khối mà còn có gương mặt, có thái độ, có hành động, cũng *"xiên ngang..."*, cũng *"đâm toạc"*... mọi trở ngại, thế lực. Xuân Hương vốn tự tin và yêu đời. Con người ấy đang trải qua nhiều bi kịch vẫn cố gắng gượng với đời. Phản ứng mạnh mẽ, dữ dội nhưng thực tại vẫn chua xót. Đêm đã về khuya, giữa cái thiên nhiên dào dạt, bốn bề mịt mùng bao la ấy, người đàn bà hẩm hiu càng cảm thấy cô đơn hơn bao giờ hết. Chẳng thế mà trong bài *"Tự tình I"*, nữ sĩ đã buồn tủi viết:

"Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om?".

Cả nỗi đau trần thế như dồn tụ lại đáy lòng một người đàn bà cô đơn. Khao khát được sống trong hạnh phúc, được làm vợ, làm mẹ như mọi người đàn bà khác. Nhưng *"hồng nhan bạc mệnh"*! Đêm càng về khuya, người đàn bà không thể nào chợp mắt được, trằn trọc, buồn tủi, thân đơn chiếc, thiếu thốn yêu thương, xuân đi rồi xuân trở về, mà tình yêu chỉ được *"san sẻ tí con con"*, phải cam chịu cảnh ngộ:

"Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con".

Xuân đi qua, xuân trở lại, nhưng với người phụ nữ thì *"mỗi năm mỗi tuổi như đuổi xuân đi"*... Chữ *"ngán"* nói lên nỗi đau, nỗi buồn tủi của người đàn bà lỡ thì quá lứa, đang trải qua sự mòn mỏi, đợi chờ. Tình duyên, tình yêu như bị tan vỡ, tan nát thành nhiều *"mảnh"*, thế mà chua chát thay chỉ được *"san sẻ tí con con"*. Câu thơ là tiếng than thân trách phận. Phải chăng đây là lần thứ hai Hồ Xuân Hương chịu cảnh làm lẽ? Tình đã vỡ ra thành *"mảnh"* lại còn bị *"san sẻ"*, đã *"tí"* lại *"con con"*. Mỗi chữ như rưng rưng những giọt khóc. Câu thơ này, tâm trạng này được nữ sĩ nói rõ thêm trong bài *"Lấy chồng chung"*:

"Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung,
Năm thì mười hoạ hay chăng chớ,
Một tháng đôi lần có cũng không!...".

Tóm lại, *"Tự tình"* là lời tự than, tự thương xót, buồn tủi cho duyên số, duyên phận hẩm hiu của mình. Càng thao thức cô đơn, càng buồn tủi. Càng buồn tủi, càng khao khát được sống trong hạnh phúc trọn vẹn, đầy đủ. Thực tại nặng nề, cay đắng bủa vây, khiến cái hồng nhan phơi ra, *"trơ"* ra với nước non, với cuộc đời. Người đọc vô cùng cảm thông với nỗi lòng khao khát sống, khao khát hạnh phúc của nữ sĩ và người phụ nữ trong xã hội cũ. Giá trị nhân bản là nội dung sâu sắc nhất của chùm thơ *"Tự tình"* của Hồ Xuân Hương.

Cách dùng từ rất đặc sắc, độc đáo thể hiện phong cách nghệ thuật Hồ Xuân Hương: *"trơ cái hồng nhan"*, *"say lại tỉnh"*, *"khuyết chưa tròn"*, *"xiên ngang"*, *"đâm toạc"*, *"ngán nỗi"*, *"lại lại"*, *"tí con con"*,... Chữ dùng sắc nhọn, cảnh ngụ tình, diễn tả mọi đau khổ bi kịch về duyên số. Qua bài thơ này, ta càng thấy rõ Hồ Xuân Hương đã đưa ngôn ngữ dân gian, tiếng nói đời thường vào lời ca, bình dị hoá và Việt hoá thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Bà xứng đáng là *"Bà Chúa thơ Nôm"* của nền thi ca dân tộc.

Bài số 9

SA HÀNH ĐOẢN CA

(Bài ca ngắn đi trên bãi cát)

Cao Bá Quát

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Cao Bá Quát (1808 - 1855), quê ở Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội. Học giỏi, nổi tiếng thần đồng (Thần Siêu, Thánh Quát). Đỗ cử nhân, làm một chức quan nhỏ dưới triều Nguyễn rồi làm giáo thụ Quốc Oai, Sơn Tây. Nổi tiếng danh sĩ Bắc Hà. Tên tuổi gắn liền với cuộc khởi nghĩa Mĩ Lương, Sơn Tây. Tử trận, bị tru di tam tộc. Là nhà thơ lớn của dân tộc, nửa đầu thế kỉ XIX. Tác phẩm còn lại: 1353 bài thơ và 21 bài văn bằng chữ Hán, vài chục bài thơ Nôm và bài phú Nôm kiệt tác: *"Tài tử đa cùng phú"*. Tình cảm thắm thiết đối với quê hương, vợ con và bằng hữu dào dạt trong nhiều bài thơ của Cao Bá Quát. Ý tưởng mới lạ, khí phách hào hùng, văn chương hoa lệ... là cốt cách thi sĩ Chu Thần Cao Bá Quát.

2. Xuất xứ, chủ đề

a. Xuất xứ

- Bài thơ *"Sa hành đoản ca"* được Cao Bá Quát sáng tác vào thời gian nào? Nhóm biên tập cuốn *"Thơ chữ Hán Cao Bá Quát"* đã xếp bài thơ này vào loạt bài "làm trong khi đi thi Hội" (Nam hành tập). Qua bài thơ *"Từ biệt học trò lên đường thi Hội"* ta thấy, nhà thơ còn hăm hở về đường công danh. Theo chúng tôi, *"Sa hành đoản ca"* chỉ có thể được Cao Bá Quát viết sau những năm dài lận đận trên con đường hoạn lộ!

b. Chủ đề

Nhà thơ chua chát suy ngẫm về con đường đời, ghê sợ về bả công danh, tự thương mình và thương hại cho phường danh lợi xưa nay.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bình giảng bài thơ *"Sa hành đoản ca"* của Cao Bá Quát.

Bài làm

Cao Bá Quát (1809 - 1854) là nhà thơ lỗi lạc của đất nước ta trong nửa đầu thế kỉ XIX. Trước tác của ông còn để lại ngót 1.500 bài thơ chữ Hán, 21 bài văn xuôi và một ít bài thơ Nôm.

Thơ văn Cao Bá Quát đã thể hiện tráng chí của một kẻ sĩ hăm hở vào đời, đồng thời nói lên bi kịch của một đấng tài trai không gặp thời, gặp vận. Thời trẻ, ông từng hát: *"Ngã dục đăng cao sầm - Hạo ca kí vân thuỷ"* (Ta muốn trèo lên đỉnh cao ngất - Hát vang lên để gửi tấm lòng vào mây nước). Nhưng trong bài *"Sa hành đoản ca"*, ông lại viết:

"Trường sa, trường sa, nại cừ hà!
Thản lộ mang mang uý lộ đa".
(Bãi cát dài, bãi cát dài, biết tính sao đây?
Bước đường bằng phẳng thì mờ mịt, bước đường ghê sợ thì nhiều).

"Sa hành đoản ca" (Bài hát ngắn đi trên bãi cát) chỉ có thể được Cao Bá Quát viết ra khi ông đã nếm trải nhiều cay đắng trên con đường công danh, hoạn lộ? Có thể trên đường từ Huế ra Bắc đi nhận chức Giáo thụ huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây ông mới viết bài thơ này. (?)

"Ca" là một thể loại của thơ cổ; câu thơ dài, ngắn tuỳ thuộc vào cảm hứng và âm điệu, vần điệu. Bài thơ của Cao Bá Quát gồm có 16 câu thơ ngũ ngôn và thất ngôn đan xen vào nhau.

"Sa hành đoản ca" nói về một người đang lặn lội trên bãi cát dài, khi tóc đã ngả màu sương, suy ngẫm về đường đời và cái bả công danh.

Bốn câu thơ đầu gợi tả bãi cát. Hình ảnh *"trường sa"* điệp lại trong câu thơ *"Trường sa phục trường sa"* gợi lên bãi cát dài và rộng bao la, mênh mông, kéo dài đến vô tận. Đó là những bãi cát nằm dọc con đường thiên lí thuộc hai tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị dằng dặc nơi khúc ruột miền Trung. Khách lữ hành đi một bước lại như lùi một bước. Nước mắt lã chã tuôn rơi. Mặt trời đã lặn nhưng người lữ khách vẫn còn đi. Câu thơ ngũ ngôn với điệp ngữ và tương phản đã làm nổi bật sự cực nhọc, mệt mỏi của người đang lầm lũi đi trên bãi cát dài:

"Trường sa phục trường sa
Nhất bộ nhất hồi khước
Nhật nhập hành vị dĩ
Khách tử lệ giao lạc".
(Bãi cát dài, bãi cát dài!
Mỗi bước lại như lùi
Mặt trời đã lặn đi chưa nghỉ
Khách bộ hành nước mắt tuôn rơi).

Bốn câu thơ tiếp theo nói lên cái giá phải trả đối với hạng người hám danh lợi. Không [illegible] được *"phép ngự kĩ"* của Tiên ông Hạ Hầu Ấn ngày xưa mà vẫn *"cứ trèo non, lội nước mãi"* cho khổ! Tự hỏi mình rồi lại tự trách mình: Vì hám danh lợi nên phải *"tất tả"* ngược xuôi.

"Cổ lai danh lợi nhân
Bôn tẩu lộ đồ trung".

(Xưa nay phường danh lợi
Bôn tẩu trên đường đời.)

Trên đời, kẻ hám danh lợi khác nào người say rượu. Người say rượu cũng như kẻ hám công danh thì nhiều vô số, còn kẻ tỉnh thì ít. Đó là nguyên nhân mọi bi kịch của người đời:

"Phong tiền tửu điếm hữu mĩ tửu
Tỉnh giả thường thiểu, túy giả đông".

Nghệ thuật so sánh giữa *"tỉnh giả thiểu"* với *"tuý giả đông"* đã làm nổi bật chất triết lí về sự hám danh lợi của người đời.

Nếu Lý Bạch hơn nghìn năm về trước từng cảm nhận: *"Hành lộ nan, hành lộ nan! Đa kì lộ, kim an tại?" (Đường đi khó, đường đi khó! Nhiều ngả rẽ giờ đang ở nơi nào?)* thì trong *"Sa hành đoản ca"*, Cao Bá Quát cũng viết:

"Bãi cát dài, bãi cát dài, biết tính sao đây?
Bước đường bằng phẳng thì mờ mịt, bước đường ghê sợ thì nhiều".

Khách lữ hành không chỉ cảm thấy đường đi khó mà còn cảm thấy đường đời lắm ngả, biết đi về đâu, biết chọn hướng nào, nẻo đường nào? Giữa bãi cát dài bao la mênh mông, người lữ khách như bị lạc lối, băn khoăn tự hỏi: *"Biết tính sao đây?"*. Hơn bao giờ hết, lữ khách mới thấm thía con đường đời, con đường danh lợi *"bằng phẳng thì mờ mịt"*, mà *"đường ghê sợ thì nhiều"*.

Cao Bá Quát coi đó là sự trải nghiệm, chiêm nghiệm. Nổi tiếng thần đồng nhưng chỉ đỗ cử nhân; mấy lần thi Hội đều hỏng. Dưới chế độ phong kiến, không phải cứ có tài, có chí là công thành danh toại. Có lúc Cao cất lời than: *"Trượng phu ba mươi tuổi, chẳng nên danh gì!"*. Mãi đến năm 32 tuổi, ông mới được vua nhà Nguyễn triệu vào kinh bổ làm hành tẩu bộ Lễ - một chức thư lại quèn! Sau đó là những năm tù đày, đi *"dương trình hiệu lực"* sang đến tận In-đô-nê-xi-a... Câu thơ *"Bước đường phẳng mờ mịt, bước đường ghê sợ thì nhiều"* đã được Cao Bá Quát viết bằng nước mắt, tiếng thở dài và máu.

Khép lại bài thơ là khúc ca *"đường cùng"*. Phía Bắc và phía Nam, trước mặt và sau lưng, núi nhấp nhô *"muôn trùng"*, núi lượn sóng *"muôn đợt"*. Cặp câu song hành sử dụng hình ảnh biểu tượng đã tô đậm cái khó của con đường đời. Lữ khách tự hỏi và khẽ trách mình. Kết thúc bài thơ là một câu hỏi đầy ám ảnh:

"Bài ca đường cùng nghe ta hát
Phía bắc núi Bắc, núi muôn lớp,
Phía nam núi Nam, sóng muôn đợt,
Anh đứng làm chi trên bãi cát?".

Người lữ khách đã và đang sống trong tâm trạng buồn cô đơn và mệt mỏi. Biết đi đâu về đâu khi mặt trời đã lặn, lặn từ lâu rồi! Biết tìm hướng nào khi tóc đã ngả màu sương?

"Sa hành đoản ca" là lời than của người lữ khách về sự gian truân trên đường đời, về sự mờ mịt ghê sợ của con đường danh lợi. Bài thơ là một bài học, một triết lí về con đường danh lợi và cái giá của khách danh lợi trên mọi nẻo đường gần xa, xưa và nay phải trả giá nặng nề, đau đớn. Hình tượng bãi cát dài và người đi trên bãi cát dài lúc mặt trời đã lặn, nước mắt chảy ra cứ ám ảnh mãi hồn người. Phường danh lợi xưa nay, *"Người tỉnh ít, người say giống nhau"*. Càng suy ngẫm, ta càng thấy chua chát!

Bài số 10

THU ĐIẾU

Nguyễn Khuyến

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ, chủ đề

"Thu điếu" nằm trong chùm thơ thu ba bài *"nức danh nhất"* về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến. Bài thơ nói lên một nét thu đẹp tĩnh lặng nơi làng quê xưa, biểu lộ tâm hồn cô đơn, buồn của một nhà nho nặng tình với quê hương đất nước. *"Thu điếu"* cũng như *"Thu ẩm"*, *"Thu vịnh"* chỉ có thể được Nguyễn Khuyến viết vào thời gian sau khi ông đã từ quan về sống ở quê nhà (1884).

2. Phân tích

a. Để

Mở ra một không gian nghệ thuật, một cảnh sắc mùa thu đồng quê. Chiếc ao thu *"nước trong veo"* có thể nhìn được rong rêu tận đáy, toả ra khí thu *"lạnh lẽo"* như bao trùm không gian. Không còn cái se lạnh đầu thu nữa mà là đã thu phân, thu mạt rồ nên mới *"lạnh lẽo"* như vậy. Trên mặt ao thu đã có *"một chiếc thuyền câu bé tẻo teo"* tự bao giờ. *"Một chiếc"* gợi tả sự cô đơn của thuyền câu. *"Bé tẻo teo"* nghĩa à rất bé nhỏ; âm điệu của vần thơ cũng gợi ra sự hun hút của cảnh vật (trong veo - tẻo teo) - Đó là một nét thu đẹp và êm đềm.

b. Thực

Tả không gian hai chiều. Màu sắc hoà hợp. Có *"sóng biếc"* với *"lá vàng"*. Gió thổi nhẹ cũng đủ làm cho chiếc lá thu vàng *"khẽ đưa vèo"*, làm cho sóng biếc cũng lăn tăn từng làn, từng làn *"hơi gợn tí"*. Phép đối tài tình làm nổi bật nét thu, tô đậm cái nhìn thấy và cái nghe thấy. Ngòi bút của Nguyễn Khuyến rất tinh tế trong dùng từ và cảm nhận, lấy cái lăn tăn của sóng *"hơi gợn tí"* phối cảnh với độ bay xoay xoáy *"khẽ đưa vèo"* của chiếc lá thu. Chữ *"vèo"* là một nhãn tự mà sau này thi sĩ Tản Đà vừa khâm phục, vừa tâm đắc. Ông thổ lộ một đời thơ mới có được một câu vừa ý: *"Vèo trông lá rụng đầy sân" (Cảm thu, tiễn thu).*

c. Luận

Bức tranh thu được mở rộng dần ra. Bầu trời thu *"xanh ngắt"* thăm thẳm, bao la. Ánh mây, tầng mây lơ lửng nhè nhẹ trôi. Thoáng đãng, êm đềm, tĩnh lặng và nhẹ nhàng. Không một bóng người lại qua trên con đường làng đi về các ngõ xóm: *"Ngõ trúc quanh co khách vắng teo"*. *"Vắng teo"* nghĩa là vô cùng vắng lặng, không một tiếng động nhỏ nào, cũng gợi tả sự cô đơn, trống vắng. *"Ngõ trúc"* trong thơ Tam nguyên Yên Đổ lúc nào cũng gợi tả một tình quê nhiều bâng khuâng, man mác:

"Dặm thế, ngõ đâu từng trúc ấy
Thuyền ai khách đợi bến đâu đây?".

(Nhớ núi Đọi)

"Ngõ trúc" và *"tầng mây"* cũng là một nét thu đẹp và thân thuộc của làng quê.. Thi sĩ như đang lặng ngắm và mơ màng đắm chìm vào cảnh vật.

d. Kết

"Thu điếu" nghĩa là mùa thu câu cá. Sáu câu đầu mới chỉ có cảnh vật: ao thu, chiếc thuyền câu, sóng biếc, lá vàng, tầng mây, ngõ trúc... mãi đến *phần kết*

mới xuất hiện người câu cá. Một tư thế nhàn: *"tựa gối ôm cần"*. Một sự đợi chờ: *"lâu chẳng được"*. Một cái chợt tỉnh khi mơ hồ nghe *"Cá đâu đớp động dưới chân bèo"*. Người câu cá như đang ru hồn mình trong giấc mộng mùa thu. Người đọc nghĩ về một Lã Vọng câu cá chờ thời bên bờ sông Vị hơn mấy nghìn năm về trước. Chỉ có một tiếng cá *"đớp động"* sau tiếng lá thu *"đưa vèo"*, đó là tiếng thu của làng quê xưa. Âm thanh ấy hoà quyện với *"Một tiếng trên không ngổng nước nào"*, như đưa hồn ta về với mùa thu quê hương. Người câu cá đang sống trong một tâm trạng cô đơn và lặng lẽ buồn. Một cuộc đời thanh bạch, một tâm hồn thanh cao đáng trọng.

*
* *

Xuân Diệu đã hết lời ca ngợi cái điệu xanh trong *"Thu điếu"*. Có xanh ao, xanh sóng, xanh trời, xanh tre, xanh bèo,... và chỉ có một màu vàng của chiếc lá thu *"đưa vèo"*. Cảnh đẹp êm đềm, tĩnh lặng mà man mác buồn. Một tâm thế nhàn mà thanh cao gắn bó với mùa thu quê hương, với tình yêu tha thiết. Mỗi nét thu là một sắc thu gợi tả cái hồn thu đồng quê thân thiết. Vần thơ: *"veo-teo-vèo-teo-bèo"*, phép đối tạo nên sự hài hoà cân xứng, điệu thơ nhẹ nhàng bâng khuâng... cho thấy một bút pháp nghệ thuật vô cùng điêu luyện, hồn nhiên - đúng là xuất khẩu thành chương. *"Thu điếu"* là một bài thơ thu, tả cảnh ngụ tình, tuyệt bút.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Phân tích bài thơ *"Thu điếu"* của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

Trong nền thơ ca dân tộc có nhiều bài thơ tuyệt hay nói về mùa thu. Riêng Nguyễn Khuyến đã có chùm thơ ba bài: *Thu vịnh, Thu ẩm* và *Thu điếu*. Bài thơ nào cũng hay, cũng đẹp cho thấy một tình quê dào dạt. Riêng bài *"Thu điếu"*, nhà thơ Xuân Diệu đã khẳng định là *"điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam"*. *"Thu điếu"* là bài thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc: *Cảnh đẹp mùa thu quê hương, tình yêu thiên nhiên, yêu mùa thu đẹp gắn liền với tình yêu quê hương tha thiết.*

"Thu điếu" được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, ngôn ngữ tinh tế, hình tượng và biểu cảm. Cảnh thu, trời thu xinh đẹp của làng quê Việt Nam như hiện lên trong dáng vẻ và màu sắc tuyệt vời dưới ngọn bút thần tình của Nguyễn Khuyến.

Hai câu đầu nói về ao thu và chiếc thuyền câu. Nước ao *"trong veo"* toả hơi thu *"lạnh lẽo"*. Sương khói mùa thu như bao trùm cảnh vật. Nước ao thu đã trong lại trong thêm, khí thu lành lạnh lại trở nên *"lạnh lẽo"*. Trên mặt nước hiện lên thấp thoáng một chiếc thuyền câu rất bé nhỏ - *"bé tẻo teo"*. Cái ao và chiếc thuyền câu là hình ảnh trung tâm của bài thơ, cũng là hình ảnh bình dị, thân thuộc, đáng yêu của quê nhà. Theo Xuân Diệu cho biết vùng đồng chiêm trũng Bình Lục, Hà Nam có cơ man nào là ao, nhiều ao cho nên ao nhỏ, ao nhỏ thì thuyền câu cũng theo đó mà *"bé tẻo teo"*:

"Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo".

Các từ ngữ: *"lạnh lẽo"*, *"trong veo"*, *"bé tẻo teo"* gợi tả đường nét, dáng hình, màu sắc của cảnh vật, sắc nước mùa thu; âm vang lời thơ như tiếng thu, hồn thu vọng về.

Hai câu thơ tiếp theo trong *phần thực* là những nét vẽ tài hoa làm rõ thêm cái hồn của cảnh thu:

"Sóng biếc theo làn hợi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo".

Màu *"biếc"* của sóng hoà hợp với sắc *"vàng"* của lá vẽ nên bức tranh quê đơn sơ mà lộng lẫy. Nghệ thuật đối trong *phần thực* rất điêu luyện, ***"lá vàng"*** với *"sóng biếc"*, tốc độ *"vèo"* của lá bay tương ứng với mức độ ***"tí"*** của gợn sóng. Nhà thơ Tản Đà đã hết lời ca ngợi chữ *"vèo"* trong thơ của Nguyễn Khuyến. Ông đã nói một đời thơ của mình may ra mới có được một câu thơ vừa ý trong bài *"Cảm thu, tiễn thu"*: *"Vèo trông lá rụng đầy sân"*.

Hai *câu luận* mở rộng không gian miêu tả. Bức tranh thu có thêm chiều cao của bầu trời *"xanh ngắt"* với những tầng mây *"lơ lửng"* trôi theo chiều gió nhẹ. Trong chùm thơ thu, Nguyễn Khuyến nhận diện sắc trời thu là ***"xanh ngắt"***:

- *"Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao".*
(*Thu vịnh*)
- *"Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt".*
(*Thu ẩm*)
- *"Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt".*
(*Thu điếu*)

"Xanh ngắt" là xanh mà có chiều sâu. Trời thu không mây (mây xám), mà xanh ngắt một màu thăm thẳm. Xanh ngắt đã gợi ra cái sâu, cái lắng của không gian, cái nhìn vời vợi của nhà thơ, của ông lão đang câu cá. Thế rồi, ông lơ đãng đưa mắt nhìn về bốn phía làng quê. Hình như người dân quê đã ra đồng hết. Xóm thôn vắng lặng, *vắng teo*. Mọi con đường quanh co, hun hút, không một bóng người qua lại:

"Ngõ trúc quanh co khách vắng teo".

Cảnh vật êm đềm, thoáng một nỗi buồn cô tịch, hiu hắt. Người câu cá như đang chìm trong giấc mộng mùa thu. Tất cả cảnh vật từ mặt nước ***"ao thu lạnh lẽo"*** đến *"chiếc thuyền câu bé tẻo teo"*, từ *"sóng biếc"* đến *"lá vàng"*, từ ***"tầng mây lơ lửng"*** đến *"ngõ trúc quanh co"* hiện lên với đường nét, màu sắc, âm thanh,... có khi thoáng chút bâng khuâng, man mác, nhưng rất gần gũi, thân thiết với mọi con người Việt Nam. Phong cảnh thiên nhiên của mùa thu quê hương sao đáng yêu thế!

Cái ý vị của bài thơ *"Thu điếu"* là ở hai *câu kết*:

"Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo".

"Tựa gối ôm cần" là tư thế của người câu cá cũng là một tâm thế nhàn của một nhà thơ đã thoát vòng danh lợi. Cái âm thanh *"cá đâu đớp động"*, nhất là từ *"đâu"* gợi lên sự mơ hồ, xa vắng và chợt tỉnh. Người câu cá ở đây chính là nhà thơ, một ông quan to triều Nguyễn, yêu nước thương dân nhưng bất lực trước thời cuộc, không cam tâm làm tay sai cho thực dân Pháp đã cáo bệnh, từ quan. Đằng sau câu

chữ hiện lên một nhà nho thanh bạch trốn đời đi ở ẩn. Đang ôm cần đi câu cá nhưng tâm hồn nhà thơ đang đắm chìm trong giấc mộng mùa thu, bỗng chợt tỉnh trở về thực tại khi *"Cá đâu đớp động dưới chân bèo"*. Cho nên cảnh vật ao thu, trời thu êm đềm, vắng lặng như chính nỗi lòng của nhà thơ vậy - buồn cô đơn và trống vắng.

Âm thanh tiếng cá *"đớp động dưới chân bèo"* đã làm nổi bật khung cảnh tịch mịch của chiếc ao thu. Cảnh vật như luôn luôn quấn quýt với tình người. Thiên nhiên đối với Nguyễn Khuyến như một bầu bạn tri kỉ. Ông đã trang trải tình cảm, gửi gắm tâm hồn, tìm lời an ủi ở thiên nhiên, ở sắc *"vàng"* của lá thu, ở màu *"xanh ngắt"* của bầu trời thu, ở làn *"sóng biếc"* trên mặt ao thu *"lạnh lẽo"*...

Thật vậy, bài thơ *"Câu cá mùa thu"* là một bài thơ tả cảnh ngụ tình rất đặc sắc của Nguyễn Khuyến. Cảnh sắc mùa thu quê hương được miêu tả bằng những gam màu đậm nhạt, những nét vẽ xa gần, tinh tế gợi cảm. Âm thanh của tiếng lá rơi đưa *"vèo"* trong làn gió thu, tiếng cá *"đớp động"* chân bèo - đó là tiếng thu dân dã, thân thuộc của đồng quê đã khơi gợi trong lòng chúng ta bao hoài niệm đẹp về quê hương đất nước.

Nghệ thuật gieo vần của Nguyễn Khuyến rất độc đáo. Vần *"eo"* đi vào bài thơ rất tự nhiên thoải mái, để lại ấn tượng khó quên cho người đọc; âm hưởng của những vần thơ như cuốn hút chúng ta: trong *veo* - bé *tẻo teo* - đưa *vèo* - vắng *teo* - chân *bèo*. Thi sĩ Xuân Diệu đã từng viết: *"Cái thú vị của bài "Thu điếu" ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi"*...

Thơ là sự cách điệu tâm hồn. Nguyễn Khuyến yêu thiên nhiên mùa thu, yêu cảnh sắc đồng quê với tất cả tình quê nồng hậu. Ông là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam. Đọc *"Thu điếu"*, *"Thu vịnh"*, *"Thu ẩm"*, chúng ta yêu thêm mùa thu quê hương, yêu thêm xóm thôn đồng nội, đất nước. Với Nguyễn Khuyến, tả mùa thu, yêu mùa thu đẹp cũng là yêu quê hương đất nước. Nguyễn Khuyến là nhà thơ kiệt xuất đã chiếm một địa vị vẻ vang trong nền thơ ca cổ điển Việt Nam.

Bài thứ hai

Phân tích bài *"Thu ẩm"* của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

Thu ẩm

Năm gian nhà cỏ thấp le te,
Ngõ tối đêm sâu đóm lập loè.
Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay hay chả mấy,
Độ năm ba chén đã say nhè.

Rượu, hoa, trăng... là những thú tiêu khiển thanh cao của các tao nhân mặc khách xưa nay. Bài thơ "*Nâng chén, hỏi trăng*" của Lý Bạch rất được nhiều người yêu thích:

"Người nay chẳng thấy trăng thời trước,
Người trước, trăng nay soi đã từng.
Người trước, người nay như nước chảy,
Cùng xem trăng sáng đều thế đấy.
Chỉ ước vui ca thưởng chén quỳnh,
Be vàng, trăng sáng vào rọi mãi".

(Tương Như dịch)

Tam Nguyên Yên Đổ cũng có nhiều câu thơ rất đậm đà ý vị nói về rượu:

"Khi vui chén rượu say không biết,
Ngửa mặt lờ mờ ngọn núi xa".

(Cáo quan về ở nhà)

"Em cũng chẳng no mà chẳng đói,
Thung thăng chiếc lá, rượu lưng bầu".

(Lụt, hỏi thăm bạn)

"Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua"...

Và còn có "*Thu ẩm*" - mùa thu uống rượu.

Hình ảnh trung tâm của bài thơ là "*Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe*". Câu thơ đã diễn tả trạng thái ngà ngà say... đến "*say nhè*": "*Rượu tiếng rằng hay hay chả mấy - Độ năm ba chén đã say nhè*". "*Say nhè*" là say êm, say nhẹ, say rồi ngủ quên đi lúc nào chẳng biết. Chẳng phải là say bét nhè, bê tha. Nguyễn Khuyến rất thanh cao, chỉ có "*năm ba chén*" nhỏ, đúng là cái thú "*Khi vui chén rượu say không biết*" hoặc "*Khi hứng uống thêm năm chén rượu - Khi buồn ngâm láo một câu thơ*" (*Đại lão*).

Trong sáu câu thơ đầu thì đã có đến năm câu đều có màu sắc thể hiện một cái nhìn đêm thu lúc ngồi uống rượu một mình. Có màu đen thẫm mịt mùng của đêm sâu "*ngõ tối*". Có ánh sáng "*lập loè*" của bầy đom đóm. Có sắc trắng nhờ của "*màu khói nhạt*" nhẹ bay "*phất phơ*" trên lưng giậu cúc tần trước sân của năm gian nhà cỏ bình dị. Có màu vàng của bóng trăng loe tan ra "*lóng lánh*" trên làn ao "*sóng biếc theo làn hơi gợn tí*" trong veo. Có da trời màu "*xanh ngắt*" rất đẹp. Và sắc "*đỏ hoe*" của đôi mắt ông lão, của thi nhân đang uống rượu âm thầm.

Cảnh vật có đường nét cao, thấp, xa, gần, mỏng và nhẹ. Độ "*thấp le te*" của ngôi nhà cỏ năm gian. Độ sâu của đêm khuya và "*ngõ tối*" nơi làng quê vùng đồng chiêm trũng. Độ nhẹ vờn bay "*phất phơ*" của màu khói nhạt. Chiều đo "*thấp*" của "*lưng giậu*", nét gợi của "*làn ao*", vòng tròn của "*bóng trăng loe*" trên mặt "*ao thu lạnh lẽo*", độ xa, cao, rộng của bầu trời, chân trời, độ hõm của đôi mắt "*đỏ hoe*" đã "*say nhè*".

Màu sắc ấy, đường nét ấy qua cái nhìn chập chờn, tỉnh say say tỉnh của nhà thơ. Màu sắc đường nét ấy là màu sắc của tâm tưởng, là đường nét của tâm trạng. Còn đâu nữa, chén rượu tri âm của đôi bạn "*đăng khoa ngày trước?*".

"Cũng có lúc rượu ngon cùng nhắp,
Chén quỳnh tương ăm ắp bầu xuân?".

Nay nhà thơ chỉ còn uống rượu trong đêm sâu, âm thầm, lặng lẽ và cô đơn. Cao Bá Quát nửa đầu thế kỉ XIX chỉ uống rượu "*tiêu sầu*". Còn Nguyễn Khuyến "*đêm thu nay*" uống rượu cho vơi đi nỗi buồn thế sự: "*Rằng quan nhà Nguyễn cáo*

về đã lâu". Uống rượu để thao thức, thao thức nên uống rượu để quên đi nỗi đau cuộc đời: "*Có phải tiếc xuân mà đứng gọi - Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ*" (*Cuốc kêu cảm hứng*). Vợ chết, con mất, bạn chí thân qua đời, tuổi già, ốm đau, Nguyễn Khuyến mượn "*năm ba chén rượu*" để vợi đi ít nhiều nỗi buồn cô đơn:

"*Đời loạn đi về như hạc độc,*
Tuổi già hình bóng tựa mây côi".

(*Gửi bạn*)

Hình như chén rượu của nhà thơ đã tràn đầy nước mắt? Hai câu kết ý tại ngôn ngoại. Thấm một nỗi buồn mênh mông. Người đọc vô cùng xúc động khi nhìn thấy nhà thơ "*say nhè*" nằm ngủ:

"*Rượu tiếng rằng hay hay chả mấy,*
Độ năm ba chén đã say nhè".

Cả bài thơ, ngoài đầu đề "*Thu ẩm*" ra, chẳng có một chữ *thu* nào nữa, thế mà câu thơ nào cũng chứa đựng một *tình thu*, và *hồn thu* man mác, dào dạt. Đó là chất thi vị độc đáo của bài thơ này. Các từ láy: *le te, lập loè, phất phơ, lóng lánh...* với các từ "*rượu*", "*chén*", "*say nhè*" - cho thấy nghệ thuật sử dụng ngôn từ của Nguyễn Khuyến vô cùng tinh luyện, hình tượng và biểu cảm.

Trước Nguyễn Khuyến gần 500 năm, Nguyễn Trãi có câu thơ:

"*Sách một hai phiên làm bầu bạn*
Rượu năm ba chén đổi công danh".

(*Tự thán* - 10)

Sau khi Nguyễn Khuyến mất gần nửa thế kỉ, nhà thơ Hồ Chí Minh cũng có câu thơ nói về rượu: "*Du kích quy lai tửu vị tàn*". (*Thu dạ*, 1948)

Đó là những chén rượu một thời, cũng là những chén rượu một đời. Chén rượu của các thi nhân - chén rượu thanh cao và sang trọng.

Bài số 11

TIẾN SĨ GIẤY

Nguyễn Khuyến

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ

Thơ chữ Hán cũng như thơ chữ Nôm của Nguyễn Khuyến, bên cạnh mảng thơ trữ tình viết về gia đình, bạn bè, cảnh sắc đất nước quê hương còn có nhiều bài thơ trào phúng, hoặc châm biếm một số hiện tượng nhố nhăng, xấu xa trong xã hội nước ta dưới thời Pháp thuộc, hoặc để tự trào một cách hóm hỉnh.

Chữ nho đã mạt vận, ông cử, ông nghè... hoặc trở thành những con người bất đắc chí, vô tích sự, hoặc trở thành những *"quan chèo"*...

Tiến sĩ giấy vốn là một thứ đồ chơi của trẻ em trong dịp Tết Trung thu. Nguyễn Khuyến đã vịnh thứ đồ chơi ấy để trào phúng những tiến sĩ giấy trong xã hội thực dân phong kiến.

Bài thơ *"Tiến sĩ giấy"* được Nguyễn Khuyến viết sau ngày trả mũ áo từ quan (1884), lui về ở tại quê nhà.

2. Chủ đề.

Vịnh đồ chơi Tiến sĩ giấy của trẻ em trong Tết Trung thu, Nguyễn Khuyến vừa tự cười mình đang trở thành một con người vô tích sự, vừa châm biếm những tiến sĩ bất tài vô dụng đang làm tay sai cho thực dân Pháp.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Bình giảng bài thơ *"Tiến sĩ giấy"* - bài 2 của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

Nguyễn Khuyến có đến trên 50 câu đối và bài thơ trào phúng; câu đối nào, bài thơ nào cũng hóm hỉnh, đầy ý vị sâu xa:

"Vua chèo còn chẳng ra gì,
Quan chèo vai nhọ khác chi thằng hề".

(Lời vợ anh phường chèo)

"Bổ chửa miệng dân chừng bật cạp,
Tiên là ý chú muốn vòi xu".

(Bổ tiên thi)

"Trời đất khéo thương chàng Bạch quỷ,
Giang sơn riêng sướng ả hồng nhan".

(Lấy Tây)

Bài *"Tiến sĩ giấy"* - bài 2 cũng là một bài thơ trào phúng độc đáo của Nguyễn Khuyến, được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật:

"Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghè có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ?
Cái giá khoa danh ấy mới hời!
Ghế tréo lọng xanh ngồi bảnh choẹ,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi!"

"Tiến sĩ giấy" còn được gọi là *"Ông nghè tháng tám"* - một thứ đồ chơi trong dịp Tết Trung thu của trẻ em. Bài thơ có hai lớp nghĩa: vịnh ông nghè tháng tám, qua đó, Nguyễn Khuyến châm biếm những tiến sĩ giấy - hư danh, bất tài, vô dụng - trong xã hội thực dân nửa phong kiến.

Hình ảnh ông nghè tháng tám, thứ đồ chơi của trẻ em được tác giả miêu tả cụ thể, sinh động và hay bằng nhiều chi tiết: *cờ, biển, cân đai, mảnh giấy, nét son, xiêm áo, ghế tréo lọng xanh ngồi bảnh choẹ*. Câu thứ tám rất hóm hỉnh. Ông nghè tháng tám chỉ là một thứ *đồ chơi* nhưng lại làm cho mọi người tưởng lầm là *đồ thật*:

"Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi".

Sắc phục rực rỡ, tư thế *"ngồi bảnh choẹ"* rất buồn cười. Một thứ đồ chơi của trẻ em mà làm được như thế phải nói là khéo tay. Vì thế trong bài *"Tiến sĩ giấy"* - bài 1, Nguyễn Khuyến mới viết:

"Rõ chú hoa man khéo vẽ trò,
Bỡn ông mà lại dứt thằng cu.
Mày râu mặt đó chừng bao tuổi,
Giấy má nhà hay đáng mấy xu?"

Lớp nghĩa thứ hai của bài *"Tiến sĩ giấy"* thể hiện cái nhìn sắc sảo của tác giả về thân phận các ông nghè giữa thời buổi *"Nào có ra gì cái chữ nho"* (Tú Xương).

Hai câu đề, chữ *"cũng"* được điệp lại bốn lần đã làm cho giọng điệu giễu cợt cất lên cùng với cái cười mỉm về cờ biển, cân đai... của các ông nghè. Trang phục ấy, cờ biển ấy... đều là của vua ban cho *"có kém ai"*. Cách so sánh để hỏi ấy cũng hàm ý giễu cợt:

"Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghè có kém ai?".

"Có kém ai" về mặt *"ân tứ vinh quy"*, hay *"có kém ai"* về mặt tài đức?

Hai câu thực nói về *"thân giáp bảng"* và *"mặt văn khôi"* của ông nghè. *"Thân giáp bảng"* chỉ là *"mảnh giấy"* mỏng manh được *"làm nên"*. *"Mặt văn khôi"* chỉ là *"nét son"*, được *"tô vẽ"*, được *"điểm rõ"*. Câu 3 và câu 4 đối chọi nhau tài tình. Ngôn từ và giọng điệu gợi cho người đọc nghĩ về sự tầm thường của những tiến sĩ giấy trong cái xã hội thực dân nửa phong kiến. Cái danh giá hão của ông nghè chỉ là *"mảnh giấy"* dễ rách, chỉ là *"nét son"* dễ nhoè mà thôi!

"Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi".

Cũng nói về cái hư danh của những ông nghè, có lúc nhà thơ giễu cợt:

"Mày râu mặt đó chừng bao tuổi,
Giấy má nhà hay đáng mấy xu?"

(*Tiến sĩ giấy* - bài 1)

Cặp câu luận là sự bình phẩm, đánh giá về xiêm áo, về khoa danh của ông nghè: *"sao mà nhẹ"*, *"thế mới hời"*. *Hời* là tiếng cổ, nghĩa là dễ dãi, giá rẻ. *Nhẹ* và *hời* vì tầm thường. Không phải là thực tài, thực danh nên mới *nhẹ*, nên mới *hời*. *Nhẹ* và *hời* vì vô dụng và chỉ là hư danh, hư vị mà thôi. Tác giả sử dụng câu nghi vấn và câu cảm thán khẳng định, đối chọi nhau rất tài tình để châm biếm, để giễu cợt; giọng điệu thơ nhẹ nhàng mà mỉa mai:

"Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ?
Cái giá khoa danh ấy mới hời".

Hai câu kết, tác giả sử dụng nghệ thuật tương phản thật sắc sảo:

"Ghế tréo lọng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi".

Cái tư thế ngồi rất oai: *"ngồi bảnh chọe"* trên *"ghế tréo"*, *"dưới lọng xanh"*. Ra vẻ vênh vang và tự đắc, hợm mình về sự cao sang phú quý. Nhưng *"chỉ là đồ chơi"*. Tương phản ý ở câu 7 và câu 8, tương phản giữa *"đồ thật"* với *"đồ chơi"*. Tương phản để châm biếm cái hư danh, hư vị của những tiến sĩ giấy dưới thời Pháp thuộc.

Trong gần một nghìn năm, chế độ khoa cử của nước ta đã đào tạo được hàng nghìn tiến sĩ. Có biết bao ông nghè đã đem đức tài làm rạng danh đất nước và dân

tộc, lưu danh sử sách. Dưới thời Pháp thuộc, cả dân tộc là vong quốc nô, thì *"Ông nghè, ông cống cũng nằm co"*, hoặc chỉ trở thành hư danh, hư vị mà thôi. Nguyễn Khuyến là một nhà nho thực tài, ba lần đỗ đầu thi Hương, thi Hội, thi Đình. Thế nhưng trong cảnh ngộ đất nước bị ngoại bang thống trị, có lúc ông cảm thấy *"thẹn"*:

"Sách vở ích gì cho buổi ấy,
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già".

(Ngày xuân dặn các con)

Có lúc ông lại tự cười mình, cười cái hư danh của mình:

"Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ,
Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng".

(Tự trào)

"Tiến sĩ giấy" là bức tranh biếm hoạ chế giễu, châm biếm những ông nghè trong thế kỉ XIX ở nước ta, tuy *"Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai"* nhưng chỉ là thứ *"đồ chơi"* của bọn Toàn quyền, Khâm sứ, Công sứ - những ông Tây bụng phệ mà thôi.

Tiếng cười trong *"Tiến sĩ giấy"* là tiếng cười trong nước mắt. Bài thơ cho thấy nghệ thuật dùng từ, cách đối xứng, tạo giọng điệu rất điêu luyện, đúng là cụ Tam nguyên Yên Đổ xuất khẩu thành thơ.

Ngày nay, trong xã hội đã và đang xuất hiện không ít những tiến sĩ giấy mà báo chí từng nói đến. Đọc bài thơ này, ta càng cảm phục tài thơ Nguyễn Khuyến.

Bài thứ hai

Phân tích bài thơ *"Tiến sĩ giấy"* của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

"Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông Nghè có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ?
Cái giá khoa danh ấy mới hời!
Ghế tréo lọng xanh ngồi bảnh choẹ,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi!"

Trong bài thơ, tác giả đã tả một ông tiến sĩ bằng giấy mà người ta làm để bán cho trẻ con chơi trong dịp Tết Trung thu, nhưng có hàm nghĩa châm biếm những hạng người bất tài, khéo nịnh bợ, tâng bốc, hoặc chạy chọt để được danh khoa bảng rồi vênh váo, tự kiêu làm những việc chướng tai gai mắt.

Trong buổi giao thời, nền Nho giáo bắt đầu xuống dốc, quan trường là chỗ mua quan bán tước. Trước kia chỉ có những người tài cao, học rộng mới đỗ đạt được tiến sĩ, cử nhân. Nhưng từ khi Pháp đô hộ nước ta thì việc thi cử thật đáng buồn. Pháp có dụng ý làm như thế để cho những người có công với nhà nước Bảo hộ được có dịp tiến thân. Những người này không cần phải có tài học thật sự mà chỉ cần biết trung thành, giúp việc đắc lực cho nhà nước Bảo hộ là được. Chính nhà thơ ở làng Vị Xuyên cũng đã có dịp nói nhiều về điểm này qua thi ca của ông:

"Cử nhân cậu ấm Kỉ
Tú tài con Đô Mỹ
Học thế cũng đòi thi
Ôi khỉ ôi là khỉ...".

hoặc:

"Tiến sĩ khoa này đỗ mấy người?
Xem chừng hay chữ có ông thôi
Nghe văn mà gớm cho văn mãi,
Cờ biển vua ban cũng lạ đời!"

Tiến sĩ giấy trông bề ngoài có kém gì ông nghè chính hiệu là mấy. Cũng "*cờ biển*", "*cân đai*" rực rỡ, sự phô trương càng làm cho ông dương dương tự đắc, xem mình có kém gì ai:

"Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông Nghè, có kém ai".

Hai câu thơ trên tác giả như đưa ra trước mắt mọi người cái hình hài ông nghè tháng tám rồi tác giả lột trần bề trái của ông để ai cũng biết đó chỉ là những nét giả tạo. Tấm thân tiến sĩ chỉ là mảnh giấy thường và ngay cả đến bộ mặt văn khôi của ông cũng chỉ là những nét son do người ta tô điểm, vẽ vời:

"Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi".

Nếu những ông nghè, ông cống có giá trị bao nhiêu thì ông tiến sĩ giấy này rất rẻ. Không rẻ sao được khi người ta chỉ làm ông bằng giấy. Do đó, nhà thơ Yên Đổ dùng các từ "*rất hời*" và "*rất nhẹ*" để lột tả cái giả dối tầm thường từ "*tấm thân*" xiêm áo, đến cái "*giá khoa danh*" của tiến sĩ giấy:

"Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh ấy mới hời".

Nhưng đã gọi là ông tiến sĩ thì phải oai vệ, phải cho ra vẻ với người đời:

"Ghế tréo lọng xanh ngồi bảnh choẹ".

Tác giả đưa "*ông tiến sĩ giấy*" lên cao để rồi kết luận một câu "*khá đau*" nhằm "*hạ bệ*" ông xuống:

"Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi".

Vì ông có ăn mặc rực rỡ, bôi son, vẽ mặt thế nào chăng nữa thì ông cũng chỉ là một món đồ chơi rẻ tiền của lũ trẻ. Ai muốn nghĩ thế nào thì nghĩ nhưng "*đồ thật*" không thể là "*đồ chơi*" và ngược lại.

Về nghệ thuật, lời lẽ tuy không có gì là gay gắt, châm biếm quá đáng nhưng cũng làm cho các ông nghè, ông cống nhờ đút lót, chạy chọt mà nên danh phận để rồi tác oai, tác phúc với thiên hạ cũng thấy nhột nhạt khó chịu vì những lời thơ trào phúng ngụ ý sâu sắc trên đây.

Từ "*cũng*" được lặp đi lặp lại cho ta thấy "*một sự bắt chước*" rõ rệt. Nhờ bàn tay của người khác mà từ một mảnh giấy, nét son đã tạo nên một "*ông tiến sĩ*" "*cân đai*" đàng hoàng với một vẻ mặt "*văn khôi*" có "*khoa giáp bảng*" thật là tài tình. Tài tình nhất là người đã phác hoạ nên "*ông nghè*" ấy và dùng lời thơ để diễn đạt với dụng ý trào lộng một cách sâu sắc.

Những chữ "*ngồi bành chọe*" gợi lên một hình ảnh của ông nghè nhờ may được lên địa vị mà với tài năng của mình không bao giờ có được. Với vẻ mặt kiêu hãnh loè loẹt khó chịu, thật đúng với tâm trạng của những kẻ "*xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ*".

Hai tiếng "*đồ thật*" đối với "*đồ chơi*" cho thấy một sự so sánh cụ thể tài tình.

Qua những lời trào phúng trên, chúng ta nhận thấy Nguyễn Khuyến đã nói lên được sự xáo trộn và gian lận trong khoa cử ở buổi giao thời của chính phủ Bảo hộ và đánh dấu sự suy tàn trong nền Nho học. Nếu những ông nghè là những phần tử ưu tú, những "*văn khôi*" trong thời đại trọng khoa cử của nước ta ngày xưa, thì giờ đây chỉ cần tâng bốc, khéo luồn cúi "*phò nịnh anh Tây cõng mũ đầm*", thì cũng được "*bia xanh bảng vàng*" như ai, và không cần phải "*nấu sử sôi kinh*" làm gì cho mệt xác. Thật là đúng với câu "*Văn chương hạ giới rẻ như bèo*" và "*Cái giá khoa danh ấy mới hời*".

Tuy có vẻ cười cợt, mỉa mai nhưng lời thơ của Tam nguyên Yên Đổ có tính cách thức tỉnh những người có cử chỉ lố lăng nên tự xét lại nhân cách của mình cho hợp với địa vị của mình trong xã hội.

Nguyễn Viết Hùng
(45 bài văn chọn lọc)

Bài số 12

KHÓC DƯƠNG KHUÊ

Nguyễn Khuyến

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ

- Nguyễn Khuyến còn để lại trên 800 bài thơ Nôm và thơ chữ Hán, vài chục câu đối Nôm. Thơ Nguyễn Khuyến bình dị mà điêu luyện, mộc mạc mà thâm trầm, hóm hỉnh. Ông là nhà thơ của làng quê. Một hồn thơ thanh cao, chứa chan nghĩa tình đối với quê hương, gia đình, bằng hữu. Những bài thơ thu, những bài thơ viết về vợ con, tình bạn... là hay nhất, cảm động nhất. *Nguyễn Khuyến là nhà thơ Nôm kiệt xuất của đất nước ta.*

- Dương Khuê (1839 - 1902) vị đại quan của triều Nguyễn. Là nhà thơ để lại một số *bài thơ hát nói* tuyệt tác. Là bạn đồng khoa, rồi trở thành bạn tri âm tri kỉ của Nguyễn Khuyến.

- Năm 1902 Dương Khuê qua đời, Nguyễn Khuyến viết bài thơ chữ Hán, nhan đề "*Vãn đồng niên Vân Đình Tiến sĩ Dương Thượng thư*", sau đó tác giả tự dịch ra thành bài "*Khóc Dương Khuê*" bằng thơ song thất lục bát, gồm có 38 câu thơ.

2. Chủ đề

- Qua bài thơ, Nguyễn Khuyến đau xót và thương tiếc Dương Khuê, khi bạn đột ngột qua đời. Ông nhớ lại những kỉ niệm đẹp của một tình bạn đẹp, càng cảm thấy cô đơn và đau đớn hơn bao giờ hết.

3. Thể thơ

Bài thơ "*Khóc Dương Khuê*" viết theo thể thơ song thất lục bát gồm có 38 câu thơ.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN; THAM KHẢO

Phân tích bài thơ *"Khóc Dương Khuê"* của Nguyễn Khuyến

Bài làm

Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) để lại khoảng 800 bài thơ chữ Nôm và chữ Hán trong đó có ngót một trăm bài thơ viết về tình bạn. Có bài như *"Bạn đến chơi nhà"* thì hầu như ai cũng biết. Viết về Dương Khuê (1839 - 1902) bạn chí thân của mình, Nguyễn Khuyến đã có bốn bài thơ chữ Hán. Riêng bài thơ thứ tư *"Vãn đồng niên Vân Đình Tiến sĩ Dương Thượng thư"* (Viếng bạn đồng khoa là Vân Đình Tiến sĩ Dương Thượng thư) được tác giả dịch ra chữ Nôm thành bài *"Khóc Dương Khuê"*.

Đây là bài thơ khóc bạn rất tha thiết cảm động của Nguyễn Khuyến cũng là bài thơ khóc bạn rất nổi tiếng trong nền thơ ca dân tộc. Dương Khuê là bạn đồng khoa với Nguyễn Khuyến tại khoa thi Hương năm 1864. Dương Khuê đỗ tiến sĩ, làm quan to, để lại nhiều bài thơ hát nói tuyệt bút. Từ bạn đồng khoa đã phát triển thành bạn tri âm tri kỉ nên Nguyễn Khuyến mới có thơ khóc bạn cảm động và tha thiết như vậy. Có thể xem đây cũng là một bài văn tế được viết bằng thể thơ song thất lục bát, giọng thơ réo rắt thấm đầy lệ, gồm có 38 câu thơ.

Mở đầu bài thơ là một tiếng than, tiếng nấc đau đớn:

"Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta".

Một sự thảng thốt xót thương cất lên, tưởng như bất ngờ bị đánh rơi mất một cái gì vô cùng quý báu. Nhóm từ *"thôi đã thôi rồi"* thay cho khái niệm *"đi mất"*, *"đã chết"*, *"đã qua đời"* v.v.. một lối nói bình dị, làm giảm bớt đi nỗi đau đớn ghê gớm đối với tuổi già. Theo cách tính tuổi của các cụ ngày trước thì Dương Khuê mất lúc 63 tuổi, khi đó Nguyễn Khuyến đã 68 tuổi rồi. Đúng là tiếng khóc bạn của những bậc cao niên. Hai chữ *"nước mây"* chỉ hai sự vật cách xa. Nước chảy, mây trôi, xa nhau vời vợi, nghìn trùng cách trở, có mấy khi gặp nhau. Song, lòng nước chảy, dù đi đâu về đâu vẫn ôm ấp bóng mây trôi. Hình ảnh *"nước mây"* được liên kết với các từ láy *"man mác"*, *"ngậm ngùi"* diễn tả một trời thương xót, một không gian cách trở bao la, âm dương đôi đường, buồn đau, nặng trĩu.

Chữ *"bác"* trong thơ Nguyễn Khuyến mang tính biểu cảm sâu sắc. Nhà thơ luôn luôn gọi bạn bằng bác, thể hiện một tấm lòng kính trọng và thân mật. Chữ *"kính"* và chữ *"lễ"* in đậm trong phong cách ứng xử của Tam nguyên Yên Đổ: *"Bác Dương thôi đã thôi rồi... Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác... Bác chẳng ở, dẫu vạn chẳng ở"*,...

Phần thứ hai gồm 24 câu thơ, tác giả nhắc lại, nhớ lại những kỉ niệm sâu sắc với người đã quá cố. Với nhà nho thì bạn đồng khoa là bạn đẹp nhất, tự hào nhất. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê cùng đỗ đạt, cùng làm quan, tình bạn ấy là *"duyên trời"* tác hợp nên:

"Nhớ từ thuở đăng khoa ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau.
Kính yêu từ trước đến sau,
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời".

Các từ ngữ *"sớm hôm"*, *"cùng nhau"*, *"từ trước đến sau"* thể hiện một tình bạn vô cùng thân thiết, chung thuỷ. Mỗi một kỉ niệm là một mảnh tâm hồn của nhà thơ được nhắc lại với bao nhiêu giọt lệ. Nguyễn Khuyến như vẫn thấy Dương Khuê

đang cùng mình hiển hiện. Phải là bạn tâm đầu ý hợp, phải là những tao nhân mặc khách mới có những kỉ niệm cầm ca, thi tửu đẹp và đáng nhớ như vậy.

Nhớ những cuộc du ngoạn, thăm thú nơi *"dặm khách"* chan hoà với thiên nhiên, thảnh thơi giữa chốn lâm tuyền: *"Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo"*. Nhớ những lần cùng nhau đi hát ả đào nơi lầu cao, thưởng thức cung đàn, giọng hát:

"Có khi từng gác cheo leo,
Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang".

Cầm xoang nghĩa là cung đàn, giọng hát. *"Từng gác cheo leo"* như còn gợi lại cảm giác ngây ngất trên lầu cao của đôi bạn tri âm sành điệu. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê rất sành nghệ thuật hát ả đào, đã sáng tác nhiều *bài hát nói* nổi tiếng.

Người xưa có nói: *"Tửu phùng tri kỉ thiên bôi thiểu - Thi hội tri âm bán cú đa"*. Bạn tri âm trong hội thơ (chỉ nghe qua) nửa câu thơ đã là nhiều không cần dài lời cũng đủ hiểu bạn. Nguyễn Khuyến nhớ lại những lần cùng bạn uống rượu làm thơ:

"Cũng có lúc rượu ngon cùng nhắp,
Chén quỳnh tương ấm ấp bầu xuân.
Có khi bàn soạn câu văn,
Biết bao đông bích điển phần trước sau".

Chén quỳnh tương là chén ngọc, một cách nói sang trọng. *"Rượu ngon cùng nhắp"* và hình ảnh *"ấm ấp bầu xuân"* như còn giữ lại một tình bạn trong hương vị nồng nàn, lứng khởi. Nhắc tới chuyện bàn soạn văn chương thì đầy ắp những sách vở, điển cố. Hai chữ *"đông bích, điển phần"* biểu lộ niềm tự hào kín đáo của những nhà nho học rộng tài cao.

Nguyễn Khuyến đã sử dụng cách diễn đạt trùng điệp hai nhóm từ ngữ: *"Cũng có lúc"* và *"có khi"* đan chéo vào nhau, bốn lần xuất hiện trên tám dòng thơ, vừa để liệt kê gợi nhớ, vừa tạo nên âm hưởng quấn quýt, thiết tha. Những kỉ niệm ấy vô cùng sâu sắc, đẹp đẽ về tình bạn, không bao giờ có thể quên được.

Có kỉ niệm vui, có kỉ niệm buồn. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê cùng làm quan to dưới thời nhà Nguyễn. Nhưng rồi đất nước ta bị xâm lăng, dân tộc ta bị giặc Pháp thống trị, là kẻ sĩ, là nhà nho *"cùng nhau hoạn nạn"*. Cách ứng xử của mỗi người đều có chỗ khác nhau. Nguyễn Khuyến đã cáo bệnh, từ quan về sống cuộc đời bình dị giữa xóm làng quê hương. Không tham miếng *"đỉnh chung"*, lương bổng của triều đình. Còn Dương Khuê vẫn làm quan. Trong bài thơ chữ Hán *"Gửi thăm quan Thượng thư họ Dương"*, Nguyễn Khuyến tỏ ra rất thông cảm với bạn: *"Tôi biết bác vì cha mẹ phải làm quan để lấy tấm lụa - Bác biết tôi nghèo phải làm quan để kiếm đấu gạo lương"*. Cảnh ngộ và cách ứng xử tuy có khác nhau, kẻ làm quan, người từ quan, nhưng Tam nguyên Yên Đổ vẫn tỏ ra bao dung bạn, vẫn *"kính yêu từ trước đến sau"*, không bao giờ thay lòng đổi dạ:

"Bác già tôi cũng già rồi,
Biết thôi, thôi thế, thì thôi, mới là".

Chữ *"rồi"* vần với ba chữ *"thôi"* liên tiếp như một tiếng thở dài, tự an ủi mình, như muốn quên đi thật nhanh những điều bất đắc chí. Không nỡ, không muốn nhắc đến nữa mới là bạn bè tâm giao!

Bây giờ hai người đã đôi đường âm - dương vĩnh biệt. Khóc bạn, Nguyễn Khuyến nhớ lại lần gặp bạn cuối cùng. Ân hận vì đường xa, vì tuổi già sức yếu. Chữ

"nhác" rất hay, nghĩa trong văn cảnh là ngại. Các chữ: *"cầm tay"* và *"mừng rằng"* thể hiện một tấm lòng quý mến, thương yêu. Đoạn thơ làm tái hiện một khung cảnh cảm động của đôi bạn già sau nhiều năm xa cách mới gặp lại nhau:

"Muốn đi lại, tuổi già thêm nhác,
Trước ba năm gặp bác một lần,
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can".

"Tinh thần chưa can" ý nói sức khoẻ vẫn bình thường, tinh thần vẫn sáng suốt. Thế mà bạn đột ngột qua đời. Hình ảnh *"chân tay rụng rời"* cực tả nỗi đau đớn, bàng hoàng không kể xiết. Đoạn thơ sau đây thể hiện rất đúng, rất sâu sắc tâm lí và tình cảm người già khi được tin bạn mất:

"Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày.
Làm sao bác vội về ngay?
Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời!".

Giọng thơ kể lể, tự tình. Trong lời than thấm đầy lệ. Các tiếng *"tôi"* và *"bác"* xuất hiện nhiều lần trong đoạn thơ *như hai linh hồn đang nương tựa vào nhau*; nỗi đau buồn như được nhân lên gấp bội.

Đoạn thơ hồi tưởng này, những kỉ niệm được trình bày theo trình tự thời gian, từ *"thuở đăng khoa"* đến ngày bạn qua đời. Phép liệt kê, trùng điệp được vận dụng để gây ấn tượng về một tình bạn lâu bền, sâu sắc, thuỷ chung và vô cùng thắm thiết. Người Việt chúng ta, nhất là các cụ già lúc khóc người thân quá cố thường kể lể gợi nhắc mọi kỉ niệm ngụ ý thương tiếc. Có lúc ta cảm thấy người sống đang đối thoại và tâm sự với người đã khuất. Sáu đoạn thơ đã kể lại đủ hết các giai đoạn của tình bạn, lời kể nào cũng chân thành, đằm thắm. Nguyễn Khuyến vừa kể lể, vừa nức nở.

Tám câu thơ tiếp theo, Nguyễn Khuyến khóc bạn cũng là tự khóc mình, giọng thơ ngày một thêm não nùng, thê thiết. Ông trách bạn *"vội đi xa"* để mình lẻ loi, cô đơn. Cuộc sống trở nên chán chường, vô nghĩa:

"Ai chẳng biết chán đời là phải,
Sao vội vàng đã mải lên tiên;
Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua".

Sau chữ *"chẳng"* xuất hiện liên tiếp 5 chữ *"không"* gợi tả cái trống vắng, cái cô đơn của nhà thơ, của cảnh già. Kẻ đi xa và người ở lại cùng chung nỗi niềm tâm sự *"chán đời là phải"*. Nhà thơ kín đáo bộc lộ thái độ đối với thời cuộc trước sau không thay đổi. Như đã từng thổ lộ:

"Sách vở ích gì cho buổi ấy
Áo xiêm nghĩ lại: thẹn thân già".

(Ngày xuân dặn các con)

Cho đến trước lúc qua đời, ông vẫn không quên trăng trối con cháu:

"Để vào mấy chữ trong bia,
Rằng: Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu".

(Di chúc)

Bạn mất đột ngột, nỗi thương tiếc, đau xót làm tê tái cả lòng. Sống trong cô đơn ngày thêm bơ vơ sầu tủi. Cuộc đời mất hết ý nghĩa: không muốn uống rượu, không thiết ngâm thơ, gian nhà và tâm hồn trở nên trống vắng, trơ trọi. Còn đâu nữa bạn tri âm tri kỉ?

"Câu thơ nghĩ đắn đo không viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa!
Giường kia treo cũng hững hờ,
Đàn kia gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn".

Lời than khóc trở nên xót xa khi nhà thơ nhắc lại điển tích Tử Kỳ - Bá Nha và Trần Phồn - Từ Trĩ. Chiếc giường dành riêng tiếp bạn nay đã trở nên *"hững hờ"*. Tiếng đàn cũng *"ngẩn ngơ"* mất hồn vì lẻ bạn. Một cách nói thậm xưng để cực tả nỗi đau tê tái khi bạn thân qua đời. Khi còn sống thì đôi bạn cùng đi chơi *"dặm khách"*, cùng *"lựa chiều cầm xoang"*, *"rượu ngon cùng nhắp"*, cùng *"bàn soạn câu văn"* ... Lúc bạn qua đời chẳng còn người tri âm tri kỉ để cùng nhau uống rượu, làm thơ, nghe đàn, năng lui tới thăm nom, chia ngọt sẻ bùi cùng nhau. Nguyễn Khuyến đã có nhiều cách nói rất sâu sắc, cảm động diễn tả sự thương xót bạn và nỗi buồn cô đơn của mình.

Bốn câu cuối bài thơ như một tiếng nấc đau đớn. Tuổi già vốn ít lệ *(hạt lệ như sương)*, nên chỉ biết khóc ở trong lòng. Thương bạn gắn liền với bao nỗi nhớ. Khóc bạn chuyển thành nỗi niềm như cam chịu số phận bi thương. Chỉ cầu mong cho linh hồn bạn thanh thản *"lên tiên"*:

"Bác chẳng ở dẫu van chẳng ở,
Tôi tuy thương nhớ lấy làm thương.
Tuổi già hạt lệ như sương,
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan".

Trải qua bao mưa nắng cuộc đời, bao thăng trầm hoạn nạn, Tam nguyên Yên Đổ còn đâu nhiều nước mắt để khóc bạn, chỉ còn biết *"lấy nhớ làm thương"*. Tuy nhiên cả bài thơ, nhất là bốn câu kết đã *"chứa chan"* nước mắt đau xót. Hai câu thơ: *"Bác chẳng ở dẫu van chẳng ở - Tôi tuy thương nhớ lấy làm thương"* với cách diễn đạt trùng điệp và tăng cấp đã tạo nên giọng thơ buồn thê thiết.

Nguyễn Khuyến để lại nhiều tiếng khóc: khóc cho đất nước và dân tộc, khóc vợ, khóc con, khóc bạn... Tiếng khóc nào cũng xúc động, tê tái, nặng tình, nặng nghĩa. Riêng bài *"Khóc Dương Khuê"* lại được viết bằng thơ song thất lục bát, lời khóc bạn càng trở nên thiết tha, não nùng, lúc thì nức nở, thảng thốt, lúc thì kể lể thở than, lúc thì phân trần, lúc thì trách móc, lời thơ thủ thỉ như nói với người còn sống, rất cảm động. Giọng thơ liền mạch, lời thơ tinh tế, biểu cảm đã thể hiện nghệ thuật vừa bình dị, vừa điêu luyện.

"Khóc Dương Khuê" thể hiện một tình bạn đẹp và cảm động của nhà nho thuở trước. Sau một thế kỉ, chúng ta vẫn thấy bùi ngùi xúc động khi đọc bài thơ này. Nguyễn Khuyến khóc bạn cũng là khóc cho một thế hệ nhà nho và cũng tự khóc mình:

"Ai chẳng biết chán đời là phải"...

Bài số 13

CUỐC KÊU CẢM HỨNG

Nguyễn Khuyến

Bình giảng bài thơ *"Cuốc kêu cảm hứng"* của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

Trong các nhà thơ cổ điển Việt Nam chưa có thi sĩ nào trong thơ mình lại xuất hiện nhiều bóng hình con vật đến như thế. Đó là những con vật gắn bó gần gũi với người dân cày Việt Nam, với bà con xóm thôn đồng chiêm trũng. Theo Nguyễn Văn Huyền, tác giả cuốn "*Nguyễn Khuyến - Tác phẩm*" thì có tới sáu, bảy chục con vật khác nhau xuất hiện trong thơ Yên Đổ. Có *"Ngõ tối đêm sâu đóm lập loè"*. Có *"Ngoài luỹ nhấp nhô cò cụ Tổng"*, có *"Trâu già gốc bụi phì hơi nắng - Chó nhỏ bên ao cắn tiếng người"*, v.v...

Riêng về con chim cuốc, thấy ba lần xuất hiện. Lần thứ nhất tiếng chim như nhắc nhở, như giục giã chí hăm hở vào đời:

"Quyên đã gọi hè quang quác quác".

Lần thứ hai là bài thơ *"Cuốc kêu cảm hứng"*, lần thứ ba là bài *"Điệu quyên"* (Viếng con cuốc) được viết vào thời gian Nguyễn Khuyến về sống giữa làng xóm quê hương, nơi *"Vườn Bùi chốn cũ"*. Bài thơ Nôm *"Cuốc kêu cảm hứng"* là một trong những bài thơ được nhiều người yêu thích và truyền tụng. Giọng thơ thê thiết, réo rắt, thấm một nỗi buồn mênh mông. Tiếng cuốc như gợi lên trong lòng nhà thơ nỗi đau mất nước, nỗi buồn bơ vơ, nỗi xót xa tủi nhục trước cảnh lầm than của dân tộc. Mỗi câu thơ là một tiếng lòng, là một nỗi buồn tê tái:

"Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ,

....

Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ".

Hai *câu đề* tả âm thanh tiếng cuốc. Tiếng cuốc kêu *"khắc khoải"* nghe buồn buồn, lặp đi lặp lại triền miên, thê thiết; giọng cuốc *"lửng lơ"* chơi vơi trong không trung. Càng nghe càng buồn không kể xiết. Nghe tiếng cuốc kêu mà xúc động nhớ đến chuyện Thục Đế xa xưa vì để mất nước mà xót xa tủi hận biến thành con chim cuốc. Một liên tưởng thấm thía, gợi tả tiếng cuốc kêu như một tiếng gọi đau thương của một oan hồn. Ba chữ *"thác bao giờ"* diễn tả tâm trạng buồn đau cực độ đến ngơ ngác, ngẩn ngơ:

"Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ,
Ấy hồn Thục Đế thác bao giờ".

Hai *câu đề* giới thiệu rất tài tình nhan đề bài thơ. Nghe tiếng cuốc kêu trong hiện tại mà cảm hứng, man mác buồn đau nghĩ về một chuyện xưa đau buồn. Thơ Nguyễn Khuyến tinh tế trong biểu cảm là vậy!

Hai *câu thực* làm hiện lên một không gian nghệ thuật và một thời gian nghệ thuật khi nhà thơ cực tả tiếng cuốc kêu:

"Năm canh máu chảy đêm hè vắng
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ".

Tiếng cuốc gọi hè vô cùng ám ảnh. Nỗi đau như *"máu chảy"*, nỗi buồn như nát ruột *"hồn tan"*. Tiếng cuốc kêu mãi, kêu hoài, kêu khắc khoải triền miên suốt

năm canh đến sáu khắc, từ ngày này qua đêm khác. *"Đêm hè vắng"* và *"bóng nguyệt mờ"* hô ứng, đối xứng diễn tả nỗi đau, nỗi buồn như thấm vào thời gian, toả rộng trong không gian. Đêm hè trở nên *"vắng"* để nghe rõ tiếng cuốc *"khắc khoải đưa sầu..."*. Bóng trăng như *"mờ"* đi trong tiếng cuốc *"lửng lơ"* đau đớn và tê tái. Đúng là *lời văn thanh thoát, tình nghĩa rất ứng dụng lại"*, như Xuân Diệu đã cảm nhận: *"Cứng ta tưởng nghe da diết, ám ảnh, chỉ chiết một tiếng chim kêu, có sắc đỏ, khóc ức nở, gào thảm thiết, tiếng kêu có máu, tiếng huyết kêu mất nước! nhớ nước!"*. Trong bài thơ chữ Hán *"Điệu quyên"* (Viếng con cuốc), Nguyễn Khuyến cũng diễn tả *"tiếng huyết kêu mất nước! Nhớ nước!"* ấy bằng một tứ thơ rỉ máu, tan nát, bi thương:

"Bi đề dạ dạ huyết triêm y"
(Đêm đêm kêu gào thảm thiết, máu chảy đầm áo)

Hai *câu luận* nói lên chiều sâu một tâm trạng:

"Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ".

"Có phải" và *"hay là..."* câu hỏi mơ hồ, giả định ấy diễn tả những băn khoăn, những day dứt đè nặng trong lòng. Tiếng cuốc gọi hay vì *"tiếc xuân"* mà cuốc cất tiếng gọi? Hay là oan hồn Thục Đế *"nhớ nước vẫn nằm mơ"*. *Câu luận* rất tinh tế trong biểu cảm, Nguyễn Khuyến mượn tiếng cuốc để giãi bày niềm thao thức của mình. Cuốc thì tiếc xuân mà đứng gọi, kêu khắc khoải suốt đêm ngày. Còn Tam nguyên Yên Đổ thì đêm đêm vẫn nằm mơ mà nhớ nước. Hồn nước đi đâu về đâu? Nỗi buồn bơ vơ nhớ nước như thấm vào câu chữ. Các cặp từ hô ứng nhau rất chỉnh: *Có phải - hay là/ tiếc xuân - nhớ nước/ mà đứng gọi - vẫn nằm mơ*, làm cho nỗi buồn hương nhà nhớ nước trở nên thấm thía. Tiếc rồi nhớ, đứng rồi nằm, gọi và mơ, trạng thái nào, tâm trạng nào cũng bồn chồn, cũng xót xa đau đớn.

Giữa thế kỉ XIX, Bà Huyện Thanh Quan đứng trên đỉnh đèo Ngang lúc hoàng hôn, trong nỗi buồn của người lữ khách mà thổn thức:

"Nhớ nước, đau lòng con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia".

(Qua Đèo Ngang)

Có điều là Bà Huyện Thanh Quan lúc bấy giờ tuy mang tâm trạng cô đơn buồn, nhưng còn có nước để mà *"nhớ nước"*, còn có nhà để mà *"thương nhà"*. Còn Nguyễn Khuyến, nửa thế kỉ sau sống trong cảnh ngộ, nước mất nhà tan nên mới *"nhớ nước vẫn nằm mơ"*, thao thức, đắng cay, đau buồn...

Nỗ đau buồn nằm mơ... nhớ nước ấy được Yên Đổ gửi gắm trong nhiều bài thơ chữ Hán giàu ý tưởng thâm trầm, kín đáo. Đây là nỗi niềm lưu lạc tha hương *"Giang sơn y cựu phong quang cải - Thiếu vọng đê mê dục đoạn hồn"* (*Túc Phú Xuyên đồn*) - (Sông núi vẫn như xưa nhưng quang cảnh đã đổi thay - Ngắm thấy cảnh lờ mờ mà tâm hồn những muốn nát tan). Trong bài thơ *"Hung niên 1"* (Năm mất mùa) giọng thơ lại càng thêm đau đớn:

"Cố quốc sơn hà chân thảm đạm
Tha hương hồng nhạn tối bi ai".

(Núi sông nước cũ âm thầm,
Lạc loài cánh nhạn không cầm nỗi đau)

Bùi Văn Cường *dịch*

Có thể nói *"nhớ nước vẫn nằm mơ"* là một tứ thơ hay nhất, cảm động nhất của Nguyễn Khuyến khi luận về *"cuốc kêu..."*

Hai *câu kết* là một lời tự hỏi, một tâm trạng bồi hồi không yên:

"Thâu canh ròng rã kêu ai đó,
Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ".

Kêu ai, giục ai, hay lời kêu gọi, thúc giục của ai đó đối với mình. Ngẩn ngơ nghĩa là đờ đẫn như mất hết tinh thần, đau đớn bồn chồn không yên dạ. Chính tiếng cuốc kêu ròng rã thâu canh kiến cho khách giang hồ bồn chồn ngẩn ngơ cả dạ. Yêu nước nhưng bất lực nên mới ngẩn ngơ như thế! Nhà thơ thao thức suốt năm canh, suốt những đêm hè đau xót, tủi buồn, bơ vơ vì nước mất. Tình yêu nước son sắt thuỷ chung nên tâm trạng đầy bi kịch, rối bời, ngẩn ngơ. Một thế kỉ sau, trong vận hội mới đất nước, độc giả ngày nay vẫn còn cảm thấy ngẩn ngơ, bồi hồi nghe tiếng cuốc kêu rỉ máu, tiếng thương tiếng đau, tiếng thở dài và giọt khóc... của Tam Nguyên Yên Đổ, của ông cha thuở ấy...

Qua *"Cuốc kêu cảm hứng"*, Nguyễn Khuyến đã giãi bày một tấm lòng yêu nước không nguôi, một tâm trạng đầy bi kịch: xót xa đau buồn, tủi nhục vì nước mất nhà tan. Tâm trạng ấy của nhà thơ cũng là tâm trạng của một thế hệ nhà nho yêu nước mà bất lực trước thời cuộc.

"Cuốc kêu cảm hứng" là tiếng đồng vọng bi thương, để con cháu cảm thông với nỗi lòng ông cha, trân trọng và tự hào về cái giá của độc lập tự do với bao nhiêu máu, nước mắt mà cả dân tộc phải trả.

"Cuốc kêu cảm hứng" tiêu biểu nhất cho hồn thơ Nguyễn Khuyến sau khi đã cáo quan lui về sống giữa xóm làng quê hương: man mác bâng khuâng buồn, cô đơn... Bài thơ thể hiện bút pháp nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Khuyến: điêu luyện, hàm súc, giọng điệu ám ảnh, ngôn ngữ hình ảnh đối xứng hài hoà tạo nên một bài thơ toàn bích, cổ điển. Vần thơ chơi vơi lửng lơ man mác: lửng *lơ* - bao *giờ* - bóng nguyệt *mờ* - nằm *mơ* - dạ ngẩn *ngơ*. Các từ láy tượng thanh, biểu cảm rất tinh luyện cực tả tiếng cuốc và tâm trạng nhà thơ: *khắc khoải, lửng lơ, ròng rã, ngẩn ngơ*... Tiếng cuốc kêu hoài lòng ta khi đọc *"Cuốc kêu cảm hứng"*. Ta cảm thấy Tam nguyên Yên Đổ đang thao thức ngồi dưới *"bóng nguyệt mờ"* đôi mắt già đẫm lệ, ngẩn ngơ lắng nghe tiếng cuốc *"khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ..."*

Bài số 14

Có ý kiến cho rằng Nguyễn Khuyến là một trong những nhà thơ đặc sắc của làng cảnh Việt Nam. Anh (chị) chứng minh điều đó qua việc phân tích chùm thơ về mùa thu của ông.

Bài làm

Nguyễn Khuyến là nhà thơ lớn cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Thơ ông đậm đà tính dân tộc và lấp lánh một vẻ đẹp riêng. Có ý kiến cho rằng ông là một trong

những nhà thơ đặc sắc của làng cảnh Việt Nam. Điều đó thể hiện rất rõ qua những sáng tác về thiên nhiên, nhất là qua chùm thơ về mùa thu của ông: *Thu vịnh*, *Thu điếu*, và *Thu ẩm*.

Đáng lưu ý là các chi tiết cảnh vật trong những bài thơ này cũng như nhiều bài thơ khác đều rút ra từ cảnh vật ở quê hương tác giả, một vùng đồng chiêm trũng, quanh năm ngập nước, trong làng có vô số ao chuôm với những bờ tre quanh co bao bọc những mái rạ nghèo.

Tình yêu quê hương, sự hiểu biết tường tận về làng quê và hồn thơ đằm thắm, tinh tế của tác giả đã sáng tạo nên những vần thơ bất hủ về mùa thu nơi thôn dã của đồng bằng Bắc Bộ. Cái hồn của cảnh vật, cuộc sống thấm sâu vào hồn nhà thơ, đồng điệu với tâm trạng u trầm mà cao khiết của ông. Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Khuyến không phải là những hình ảnh trừu tượng, ước lệ như thường thấy trong thơ cổ điển mà là những cảnh vật thân quen của cuộc sống hàng ngày: một mảnh ao tĩnh lặng, chiếc lá vàng bay theo chiều gió, một hàng giậu cũ, mấy chùm hoa, ngõ trúc quanh co, chiếc thuyền câu nhỏ bé, ánh trăng rọi qua song cửa sổ, con đom đóm lập loè trong đêm vắng, những gian nhà lợp cỏ thấp thoáng dưới ánh trăng bàng bạc...

Ba bài thơ, ba cảnh thu nhưng hợp lại là một bức tranh hoàn chỉnh về mùa thu Việt Nam với những nét đặc trưng nhất. "*Thu vịnh*" vẽ lên toàn cảnh thu, một bầu trời thu xanh cao vời vợi, mấy cành trúc thanh mảnh, nhè nhẹ đung đưa trước làn gió hiu hắt. Khí thu se lạnh tạo nên sương khói phủ trên mặt ao hồ, khiến cho cảnh trở nên huyền ảo:

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ thơ, gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.

Nét đẹp mùa thu quê hương tụ lại ở bầu trời xanh ngắt, ở làn nước biếc thấp thoáng khói sương, ở ánh trăng thu bàng bạc tràn qua song, gợi nên khung cảnh quen thuộc của một miền quê yên ả, thanh bình.

Nguyễn Khuyến chú tâm quan sát sự chuyển biến tinh tế của cảnh thu trong những thời điểm khác nhau trong một ngày. Nhưng tất cả đều gần gũi, gắn bó với tâm hồn nhạy cảm của nhà thơ.

Nét làng mạc Yên Đổ hiện lên rất rõ trong thơ Nguyễn Khuyến. Một vùng đồng trũng quanh năm úng ngập, dân phải đào ao lấy đất đắp nền cho cao nên trong làng ao chuôm nối tiếp ao chuôm. Ngõ tre, ngõ trúc ngoằn ngoèo, quanh quất chạy khắp nơi, những cái ngõ hun hút vắng bóng người qua lại...

Có cái gì đó như thu nhỏ lại, vắng lặng đi trong tất cả cảnh vật. Chiếc ao nhỏ, chiếc thuyền câu càng nhỏ: "*Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo*". Mọi hoạt động cũng hết sức nhẹ nhàng: "*Nước biếc theo làn hơi gợn tí - Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo*". Gió heo may chỉ đủ sức bứt lìa những chiếc lá tre, lá trúc vàng úa. Trên cao, *trời xanh ngắt* một màu, *tầng mây lơ lửng* như đứng yên một chỗ. Và người câu cá, cái dáng ngồi "*tựa gối ôm cần*" cũng như thu nhỏ lại cho hợp với cảnh vật xung quanh.

Cảnh thu trong "*Thu điếu*" gắn với thú tiêu khiển tao nhã của nhà thơ: câu cá. Còn gì hơn là được đắm mình vào thiên nhiên tĩnh lặng để quên đi những phút bận lòng.

Mùa thu trong "*Thu ẩm*" lại gắn với một cảnh ngộ khác. Đó là cảnh và tình nhà thơ uống rượu một mình dưới ánh trăng. Hình ảnh thôn quê nghèo nàn quen thuộc đi vào thơ lại trở thành sống động vô cùng:

Ba gian nhà cỏ thấp le te,
Ngõ tối đêm sâu, đóm lập loè.
Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.

Uống rượu, thưởng trăng là cái thú của thi nhân. Nhưng trong bài thơ này không chỉ đơn thuần là thế, Nguyễn Khuyến mượn chuyện uống rượu để nói đến việc mở lòng đón nhận cảnh thu và gửi gắm tâm sự của mình.

Trong đêm thanh vắng, mọi tiếng động hầu như đã chìm vào giấc ngủ, chỉ còn một mình nhà thơ uống rượu dưới trăng. Sáu câu thơ đầu tả cảnh đêm thu với những nét đặc trưng của riêng quê hương tác giả: nhà cỏ thấp, ngõ tối, ánh sáng lập loè của con đom đóm càng làm cho *ngõ tối* thêm, *đêm sâu* thêm.

Ánh trăng lung linh trên mặt nước lấp lánh ánh vàng. Thấp thoáng lưng bờ giậu là làn sương mỏng, nhẹ như khói vây quanh. Những cảnh vật rất thường, rất đơn sơ ấy dưới ngòi bút thiên tài trở nên huyền ảo, cuốn hút kì lạ. Và tít trên cao, vẫn là bầu trời thu thăm thẳm, *xanh ngắt* như ai nhuộm.

Nét chung nhất của ba bài thơ Thu là đều quy tụ vào việc tả cảnh vật thân thuộc, đơn sơ mà dung dị, đáng yêu của làng cảnh Việt Nam. Cái hồn đồng quê hiện lên rất rõ trong từng câu, từng chữ và cái tình của nhà thơ thật là ấm áp và đôn hậu.

Trong những năm tháng cáo quan về ở ẩn tại quê nhà, chỉ có thiên nhiên gần gũi, trong sạch, nên thơ mới giúp Nguyễn Khuyến khuây khỏa trong đôi lúc nỗi buồn thời cuộc đè nặng trái tim ông.

Ba bài thơ tạo thành một chùm thơ tuyệt đẹp, thể hiện nét tài hoa của ngòi bút cụ Tam nguyên. Nó tiêu biểu cho hồn thơ dung dị, tinh tế, đầy chất trữ tình. Bạn đọc Việt Nam yêu người, yêu thơ Nguyễn Khuyến một phần qua những bài thơ đó.

GS. Lê Trí Viễn
(Trích *"Những bài văn mẫu lớp 11 THPT"*)

Bài số 15

Giới thiệu một vài nét về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Khuyến.

1. Cuộc đời Nguyễn Khuyến

Nguyễn Khuyến sinh năm 1835 mất năm 1909, theo cách tính tuổi của dân gian thì ông thọ 75 tuổi.

Quê hương ông là làng Vị Hạ, tục gọi là làng Và, thuộc xã Yên Đổ, ngày nay gọi là xã Trung Lương, thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, nhưng thông minh, học giỏi và có chí lớn, phải trải qua 9 khoa thi mới giành được danh vọng Tam nguyên – Hoàng giáp. Ông được người đời trọng vọng và kính ái gọi là Tam nguyên Yên Đổ hoặc cụ Hoàng Và.

Năm 17 tuổi, Nguyễn Khuyến đã cùng cha đi thi. Nhưng cả bốn khoa thi Hương: 1852, 1855, 1858, 1861, ông đều bị trượt:

Nghĩ tôi, tôi gớm cái mình tôi,
Tuổi đã ba mươi kém một thôi...
...Bốn khoa hương thi không đâu cả,
Một mảnh vườn hoang bán sạch rồi...

(Giễu mình chưa đỗ)

Khoa thi Hương năm 1864, ông đậu giải nguyên trường thi Hà Nội. Các khoa thi Hội sau đó: 1865, 1868, 1869 ông đều bị trượt. Đến khoa thi năm 1871, ông đỗ đầu thi Hội và thi Đình, được vua Tự Đức ban bảng vàng *Tam nguyên*. Năm đó, Nguyễn Khuyến đã 37 tuổi. Ta thấy con đường lên chõng của ông thật vô cùng gian nan, phải trải qua 20 năm trời nấu sử sôi kinh, vừa đi học, vừa dạy học để nuôi mẹ già. Nếu không có chí lớn thì không thể nào đạt được danh vọng vẻ vang ấy, và mới có thể tự hào nói:

Học chẳng có rằng hay chi cả,
Cười đầu người kể đã ba phen.

(Di chúc)

Nguyễn Khuyến đã có trên mười năm làm quan dưới triều Nguyễn, lần lượt giữ các chức: biên tu Sử quán, đốc học Thanh Hoá, án sát Thanh Hoá, biện lí bộ Hộ, bố chánh Quảng Ngãi, tổng đốc Sơn Tây. Năm 1884, nước ta bị thực dân Pháp thống trị, ông vin cớ bị đau mắt, cáo quan trở về Vị Hạ, sống cuộc đời bình dị giữa xóm làng quê hương. Năm đó ông bước sang tuổi năm mươi:

Vườn Bùi chốn cũ!
Bốn mươi năm, lụ khụ lại về đây.
Trông ngoài sân đua nở mấy chồi cây,
Thú khâu hác lâm tuyền âu cũng thế!

(Trở về vườn cũ)

Tính ra gần mười năm thời thơ ấu sống ở quê ngoại, và hơn mười năm đi làm quan, Nguyễn Khuyến đã sống và gắn bó với quê cha đất tổ trong hơn nửa thế kỉ.

2. Thơ văn Nguyễn Khuyến

Nguyễn Khuyến là nhà thơ kiệt xuất của nền thi ca cổ điển Việt Nam.

Ông lấy hiệu là Quế Sơn (tên một ngọn núi của quê hương), ông để lại nhiều thơ chữ Hán và chữ Nôm, nhiều câu đối thể hiện một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, kết hợp tài tình phong cách cổ điển, hàm súc và tính chất bình dị đậm đà. Theo Nguyễn Văn Huyền trong *"Nguyễn Khuyến - tác phẩm"* cho biết cụ Quế Sơn để lại trên 800 bài thơ, bài văn và câu đối.

2.1- Thơ văn Nguyễn Khuyến thể hiện một tâm sự yêu nước, u hoài trước sự đổi thay của thời cuộc. Năm 1884, thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, tức thì Tổng đốc Sơn Tây trả áo mũ từ quan. Nguyễn Khuyến không có cái *dũng* viết hịch và cầm gươm đánh Pháp, quyết xả thân thành nhân, nêu cao lòng trung nghĩa sáng ngời như Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Quang Bích,... Nguyễn Khuyến cũng không cam tâm làm chim mồi chó săn cho loài bạch quỷ để hại nước hại dân như các tên Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, Nguyễn Hữu Độ, Lê Hoan,v.v... Nhưng hành động trả áo mũ từ quan về quê ở ẩn của Nguyễn Khuyến đã *"biểu thị một tiết tháo yêu nước, một lương tâm trong sạch, một nhân cách cao đẹp"* (Giáo sư Nguyễn Văn Hoàn)

Về sống nơi *"Vườn Bùi chốn cũ"*, Nguyễn Khuyến cảm thấy buồn cô đơn vì bất lực trước thời cuộc. Có lúc như anh giả điếc *"Khéo ngơ ngơ ngác ngác, ngỡ là ngây!"*. Có lúc như ông phỗng đá: *"Vắt tay ngoảnh mặt trông trời – Còn toan lo tính sự đời chi đây?"*. Ông day dứt hổ thẹn trước cảnh suy vong của đất nước:

Vốn không thực học phù đời loạn,
Uổng chút hư danh đỗ đại khoa

(Cận thuật – thơ dịch)

hoặc:

Sách vở ích gì cho buổi ấy,
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già.

(Ngày xuân dặn các con)

Ông thao thức suốt năm canh, bồn chồn, ngẩn ngơ khi nghe tiếng cuốc *"khắc khoải đưa sầu..."*:

Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.
Thâu đêm ròng rã kêu ai đó,
Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ.

(Cuốc kêu cảm hứng)

Ba mươi năm sau trở lại kinh kì, đến thăm Hồ Gươm, Nguyễn Khuyến thổn thức đau buồn. Trước cảnh bể dâu, hồn nước bơ vơ mà rơi lệ:

Chiếc én tìm về quên lối cũ,
Đàn cò tối đậu lẫn sương mờ.
Năm trăm năm cũ nơi văn vật,
Còn sót hòn non một nắm trơ.

(*Hoàn Kiếm hồ* – thơ dịch)

Ông dặn lại con cháu trước khi nhắm mắt xuôi tay:

Để vào mấy chữ trong bia,
Rằng:"Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu".

(Di chúc)

Lòng kiên trinh của mẹ Mốc – người đàn bà nghèo khổ cô đơn, phải chăng đó là ẩn dụ thể hiện tiết tháo sắt son, tâm hồn trong sáng của Nguyễn Khuyến trước sự mua chuộc, dụ dỗ của kẻ thù cướp nước và lũ tay sai bán nước:

Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết,
Mảnh gương trinh vằng vặc quyết không nhơ.

"Mảnh gương trinh" ấy chính là tâm sự yêu nước của Tam nguyên Yên Đổ, và đó cũng là tiếng lòng của cả một lớp sĩ phu giàu lương tâm thuở ấy. Vì thế, sau hơn một thế kỉ, những vần thơ của ông vẫn làm xúc động tâm hồn mỗi chúng ta.

2.2- Tình yêu nước của Nguyễn Khuyến gắn liền với tình yêu quê hương tha thiết. Thi sĩ Xuân Diệu khẳng định và ngợi ca: *"Hai trục cảm xúc rất rõ trong thơ Nguyễn Khuyến, là quê hương làng nước và đồng bào nhân dân; không phải tâm hồn nhà thơ nào cũng có hai trục cột như thế"*.

Quê hương làng cảnh Việt Nam in dấu đậm đà trong thơ Nguyễn Khuyến. Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông và các thi sĩ Tao đàn, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan,...đều có thơ viết về cảnh sắc non nước. Nhưng phải

đến Nguyễn Khuyến, cảnh sắc làng quê mới in dấu sâu đậm trong thơ ca, không còn ước lệ xa xôi mơ hồ, mà vừa cụ thể bình dị, vừa thân thuộc đáng yêu một cách kì lạ. Cảnh vật xóm thôn đều có địa chỉ cụ thể, là *"vườn Bùi chốn cũ"*, là cảnh phiên chợ Đồng ngày giáp Tết: *"Dở trời mưa bụi còn hơi rét – Uống rượu tường đền được mấy ông"*. Là cảnh đêm giao thừa náo nức trong tiếng trống, tiếng pháo mừng xuân của các làng gần xóm xa nơi đồng chiêm trũng huyện Bình Lục một trăm năm về trước: *"Ình ịch đêm qua trống các làng...Cách ao lẹt đẹt pháo thầy Nhang..."*. Là cảnh vườn quê sum sê hoa trái:

"Cải chửa ra cây, cà mới mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa".

(Bạn đến chơi nhà)

Là luỹ tre làng với ngọn tre, ngọn trúc uốn cong như chiếc cần câu *"lơ phơ"* trong làn gió thu hiu hắt. Là *"Ngõ trúc quanh co khách vắng teo"* trong những ngày thu. Là chiếc *"Ao thu lạnh lẽo nước trong veo"*, với *"Sóng biếc theo làn hơi gợn tí"*, *"Làn ao lóng lánh bóng trăng loe"*. Là ngôi nhà gianh thân thuộc: *"Năm gian nhà cỏ thấp le te"* của nhà thơ thanh cao, những đêm thu: *"Song thưa để mặc bóng trăng vào"*.

Thi sĩ Xuân Diệu đã bình thật hay ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, nhất là khi nói về *các điệu xanh*: *"Cái thú vị của bài "Thu điếu" là ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi..."*. Cái điệu xanh ấy chính là hồn thu, hồn thu xứ sở, là cảnh vật làng quê trên vùng đồng bằng sông Hồng xưa nay.

Có bao con vật được Nguyễn Khuyến nhắc đến trong thơ:

Văng vẳng tai nghe tiếng chích choè...
...Quyên đã gọi hè quang quác quác,
Gà từng gáy sáng tẻ tè te.

(Về hay ở)

Có *"Cá đâu đớp động dưới chân bèo"*. Có con đom đóm *"lập loè"* trong *"ngõ tối đêm sâu"*. Có cánh cò *"nhấp nhô"* nơi luỹ tre làng. Có con chim cuốc *"sầu đưa giọng lửng lơ"*... Đây là bức tranh ngày hè đáng yêu và đáng nhớ:

Cá vượt khóm lau lên mặt nước,
Bướm len lá trúc lượn rèm thưa

(Vịnh mùa hè)

Trâu già gốc bụi phì hơi nắng,
Chó nhỏ bên ao cắn tiếng người.

(Đến chơi nhà bác Đặng)

Quê hương Nguyễn Khuyến có núi An Lão (Quế Sơn), núi Đọi, chùa Đọi... là những cảnh đẹp nổi tiếng xưa nay. Núi và chùa ấy đã trở thành mảnh tâm hồn của nhà thơ. Nhớ núi Đọi, nhớ chùa Đọi là nhớ am các, nhớ mảnh bia, nhớ cảnh sơn tăng, nhớ tiếng chuông chùa, nhớ chú mục đồng nằm ngủ, nhớ đàn trâu gặm cỏ ven đồi. Giọng thơ nhè nhẹ, man mác buồn thương:

Chiếc bóng lưng trời am các quạnh,
Mảnh bia thuở trước bể dâu đầy.

(Nhớ núi Đọi - 1)

Chùa xưa ở lẫn cùng cây đá,
Sư cụ nằm chung với khói mây.
...Chuông trưa vẳng tiếng người không biết,
Trâu thả sườn non ngủ gốc cây.

(Nhớ núi Đọi - 2)

Làng cảnh Việt Nam được nói đến trong thơ cụ Tam nguyên còn là hình bóng, nếp sống và cuộc đời lam lũ của bà con dân cày một nắng hai sương nơi vùng đồng chiêm trũng Hà Nam, nơi chiêm khê mùa thối, nạn vỡ đê, lũ lụt xảy ra thường xuyên:

Quai Mễ Thanh Liêm đã vỡ rồi,
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi!
Gạo dăm ba bát cơ còn kém,
Thuế một vài nguyên dáng chửa đòi.

(Nước lụt Hà Nam)

Tị trước (1893), Tị này (1905) chục lẻ ba,
Thuận dòng nước cũ lại bao la.
Bóng thuyền thấp thoáng dờn trên vách,
Tiếng sóng long bong vỗ trước nhà.

(Vịnh lụt)

Nguyễn Khuyến đã san sẻ niềm vui, nỗi buồn lo với bà con quê hương. Cụ Hoàng Và lên lão, một chén rượu, một miếng trầu chia vui, ân cần mừng đón:

Anh em làng xóm xin mời cả,
Giò bánh, trâu heo cũng gọi là!
Chú Láo làng bên lên với tớ,
Ông Từ xóm chợ lại cùng ta.

(Lên lão)

Cảnh làm ăn của người dân cày một nắng hai sương, bán mặt cho đất, bán lưng cho trời để kiếm bát cơm manh áo, cuộc sống bình dị thường ngày sau luỹ tre xanh, với nạn lũ lụt, hạn hán, mất mùa, nạn cho vay nặng lãi với *ách nước "thuế quan Tây"*, cùng những hội hè, giỗ Tết, tang ma theo phong tục... đều được nhà thơ cùng chung chịu và chia vui. Tình làng nghĩa xóm thật đậm đà, nồng hậu:

Vải chín bà hàng bưng quả biếu,
Cá tươi lão giậm nhắc xơm chào.

(Hạ nhật)

Đọc bài thơ *"Chốn quê"*, ta cảm thấy Nguyễn Khuyến đang thao thức và thở dài giữa đêm khuya, hay đang tâm sự cùng vợ con, cùng bà con lối xóm:

Năm nay cày cấy vẫn chân thua,
Chiêm mất đằng chiêm mùa mất mùa.
Phần thuế quan Tây, phần trả nợ,
Nửa công đứa ở, nửa thuê bò.
Sớm trưa dưa muối cho qua bữa,
Chợ búa trầu chè chẳng dám mua.
Tần tiện thế mà sao chửa khá,
Nhờ trời rồi cũng mấy gian kho.

Một mà nho, một vị đại quan triều Nguyễn mà có tấm lòng ấy thật đáng quý và đáng trân trọng biết bao. Vì thế, thơ của cụ Tam nguyên viết về quê hương làng cảnh mới hay, mới làm ta xúc động thế. Hồn quê và tình quê trong thơ Nguyễn Khuyến sống mãi trong lòng người dân cày Việt Nam.

2.3 - Nguyễn Khuyến là nhà thơ trào phúng

Nguyễn Khuyến không chỉ là nhà thơ cổ điển, nhà thơ trữ tình mà còn là nhà thơ trào phúng, đặc sắc, độc đáo. Đối tượng châm biếm của ông có đủ hạng người: vua chèo, quan chèo, tiến sĩ giấy, lũ me Tây, quan tham *"chỉ cốt túi mình cho nặng chặt"*, sống phè phỡn *"ăn tiêu nhờ được chiếc lương Tây"*. Có lúc, ông tự cười mình, tự giễu mình tuy là kẻ lừng danh khoa bảng, đáng lẽ phải trở thành rường cột của quốc gia, nhưng rốt cục chỉ là vô tích sự:

Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ!
Thế cũng bia xanh, cũng bảng vàng!

(Tự trào)

Làm quan thời loạn, bất lực và bất đắc chí, Nguyễn Khuyến trả áo mũ về quê ở ẩn để giữ ấy khí tiết, nhưng có lúc ông lại cảm thấy mình như một con bạc phải *chạy làng*:

Cờ đang dở cuộc không còn nước,
Bạc chửa thâu canh đã chạy làng.

(Tự trào)

Sống giữa cái xã hội dở Tây dở ta, đầy rẫy bao loại người đáng chê, đáng khinh, bao điều nhố nhăng, thô bỉ: Vua chỉ là *"vua chèo"*, quan chỉ là *"vai nhọ khác chi thằng hề"*. Nếu tri phủ Xuân Trường trong thơ Tú Xương *"chỉ quen phê một chữ tiền"*, thì đốc học Hà Nam trong thơ Nguyễn Khuyến, đâu phải là *dại* với *điên*, *"ông cại sao ông biết lấy tiền?"*.

Có bao người đàn bà *"chính chuyên"* làm me Tây mà vẫn vênh vang tự đắc:

Cái gái đời này gái mới ngoan!
Quyết lòng ẩu chiến với Tây quan.
Ba vuông phấp phới cờ bay dọc,
Một bức tung hoành váy xắn ngang.

(Lấy Tây)

Điển hình nhất là mụ Tư Hồng, một me Tây *"có tàn, có tán, có hương án thờ vua, danh giá lẫy lừng băm sáu tỉnh"*.

Ngày hội Tây diễn ra bao trò nhố nhăng, với cảnh những anh *"tham tiền leo cột mỡ"*, những chị *"cậy sức"* nhún cây đu. Nhà thơ vừa chê trách vừa thương hại:

Khen ai khéo vẽ trò vui thế,
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu!

(Hội Tây)

Nguyễn Khuyến có hai bài thơ vịnh *Tiến sĩ giấy* mà nhiều người đã biết. Tiến sĩ giấy là thứ đồ chơi của trẻ con trong dịp Tết Trung thu do chú hoa man *"vẽ trò"* làm ra để *"bỡn ông mà lại dứ thằng cu"*. Tuy cũng có *"mảnh giấy"*, *"có nét son"*, nhưng thực chất chỉ là đồ chơi. Bài thơ mang hàm nghĩa thật sâu sắc và mỉa mai. Những tiến sĩ giấy bất tài và vô dụng ấy nhan nhản trong cuộc đời, vẫn ra vẻ đường bệ "*bỉnh chọe*" mới thật buồn cười:

Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ?
Cái giá khoa danh ấy mới hời!
Ghế tréo, lọng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi!

Tóm lại, châm biếm, trào lộng hóm hỉnh đã trở thành giọng điệu riêng trong thơ Nguyễn Khuyến, *"lời thơ bao giờ cũng tự nhiên, tươi tắn, đủ tạo nên những nụ cười nhẹ nhàng, thanh nhẹ, thanh nhã, ý vị"* (Giáo sư Lê Trí Viễn).

3. Nghệ thuật thơ văn Nguyễn Khuyến

Trong số thơ văn Nguyễn Khuyến để lại, thơ chữ Hán nhiều hơn thơ chữ Nôm. Phải là người học rộng, tài cao, hay chữ mới có cốt cách nghệ thuật ấy.

Thơ chữ Hán của Nguyễn Khuyến mang vẻ đẹp cổ điển, hàm súc, uyên bác. Vì đặc trưng ngôn ngữ, nên thơ chữ Hán của Nguyễn Khuyến không được phổ cập và truyền tụng bằng thơ chữ Nôm. Nghệ thuật thơ Nôm Nguyễn Khuyến đạt đến mức cao sâu về sự tinh tế và điêu luyện, mẫu mực và đa dạng, hồn nhiên và trong sáng.

Thơ thất ngôn trường thiên, thơ thất ngôn bát cú, thơ hát nói, thơ song thất lục bát, câu đối - thể nào cũng đặc sắc. Ông chỉ để lại ba bốn bài thơ dịch, nhưng thi sĩ Xuân Diệu đã hết lời tán thưởng: *"Khi Nguyễn Khuyến dịch thơ Lý Bạch, văn thanh tú trong trẻo như bóng trăng thanh"*.

Ngôn ngữ thơ Nguyễn Khuyến thanh thoát tự nhiên như lời ăn tiếng nói của người dân quê, như có sự nhập hồn của thành ngữ, ca dao, tục ngữ. Hình ảnh một ông chồng *"búi tóc củ hành, buông quần lá tọa"*, một bà vợ *"hay lam hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng"* - khác nào một bức tranh quê.

Bài thơ *"Bạn đến chơi nhà"* hầu như ai cũng nhớ. Nguyễn Khuyến đã xuất khẩu thành thơ:

"Đầu trò tiếp khách trầu không có,
Bác đến chơi đây ta với ta".

Có mấy ai khóc bạn một cách não nùng, thê thiết như Nguyễn Khuyến đã khóc Dương Khuê:

"Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta..."

Trong thơ Nguyễn Khuyến, cách gieo vần tài tình, phép đối thật chỉnh và tự nhiên, cách dùng từ vừa chính xác vừa biểu cảm. Đặc sắc nhất là nghệ thuật sử dụng từ láy. Làn ao thì *"lóng lánh bóng trăng loe"*. Lưng giậu thì *"phất phơ màu khói nhạt"*. Con đom đóm *"lập loè"* trong *"ngõ tối đêm sâu"*. Tiếng pháo Tết thì *"lẹt đẹt"*, tiếng trống đêm xuân thì *"ình ịch"*, tiếng sáo thì *"vo ve"*, tiếng cuốc thì *"lửng lơ"*...

Có những so sánh thật hay, đầy ấn tượng:

"Đời loạn đi về như hạc độc,
Tuổi già hình bóng tựa mây côi"
(Gửi bạn)

Cách dùng điệp từ, điệp ngữ rất tinh luyện, tạo nên cái thần cho những câu thơ tươi nhạc tươi vần:

Duyên hội ngộ là duyên tuổi tác,
Chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác,

Cuộc tỉnh say, say tỉnh một vài câu.
Nên chăng đá cũng gật đầu

(Ông phỗng đá)

Thơ văn Nguyễn Khuyến đậm đà tính chất dân tộc, thể hiện sâu sắc phong cách đồng quê, tâm tình thôn dã. Nguyễn Khuyến là ngôi sao sáng cuối cùng của nền văn học trung đại Việt Nam. Cuộc đời và thơ văn Nguyễn Khuyến là những trang đẹp mà buồn của một nhà nho tài năng, giàu nhân cách, sáng trong khí tiết.

Bài số 16

THƯƠNG VỢ

Tú Xương

Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

- Tú Xương là bút danh của Trần Tế Xương. Học vị tú tài, lận đận mãi trên con đường khoa cử: "*Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy*". Chỉ sống 37 năm, nhưng sự nghiệp thơ ca của ông thì bất tử. Quê ở làng Vị Xuyên, thành phố Nam Định. "*Ăn chuối ngự, đọc thơ Xương*" là câu nói tự hào của đồng bào quê ông.

- Tú Xương để lại khoảng 150 bài thơ Nôm, vài bài phú và văn tế. Có bài trào phúng. Có bài trữ tình. Có bài vừa trào phúng vừa trữ tình. Giọng thơ trào phúng của Tú Xương vô cùng cay độc, dữ dội mà xót xa. Ông là nhà thơ trào phúng bậc thầy trong nền văn học cận đại của dân tộc.

2. Chủ đề

- Bài thơ ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người vợ, của người phụ nữ đảm đang, chịu thương chịu khó vì hạnh phúc chồng con.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Phân tích bài thơ *"Thương vợ"* của Tú Xương để làm nổi bật tâm sự mang nỗi niềm thế sự của tác giả.

Bài làm

Tú Xương có nhiều bài thơ, bài phú nói về vợ. Bà Tú vốn là "*con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ*", một người con dâu giỏi làm ăn buôn bán, hiền lành được bà con xa gần mến trọng:

"*Đầu sông bến bãi, đua tài buôn chín bán mười;*
Trong họ ngoài làng, vụng lẽ chào dơi nói thợ".

Nhờ thế mà ông Tú mới được sống cuộc đời phong lưu: "*Tiền bạc phó cho con mụ kiếm - Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi*".

"*Thương vợ*" là bài thơ cảm động nhất trong những bài thơ trữ tình của Tú Xương. Nó là bài thơ tâm sự, đồng thời cũng là bài thơ thế sự. Bài thơ chứa chan tình thương yêu nồng hậu của ông Tú đối với người vợ hiền thảo của mình.

Sáu câu thơ đầu nói lên hình ảnh của bà Tú trong gia đình và ngoài cuộc đời - hình ảnh chân thực về một người vợ tần tảo, một người mẹ đôn hậu, giàu đức hi sinh.

Hai câu thơ trong phần để giới thiệu bà Tú là một người vợ rất đảm đang, chịu thương chịu khó. Nếu như bà vợ của Nguyễn Khuyến là một phụ nữ "*hay lam hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng, chân nam đá chân chiêu, vì tớ đỡ đần trong mọi việc*" (câu đối của Nguyễn Khuyến) thì bà Tú là một người đàn bà:

"*Quanh năm buôn bán ở mom sông,*
Nuôi đủ năm con với một chồng".

"*Quanh năm buôn bán*" là cảnh làm ăn đầu tắt mặt tối, từ ngày này qua ngày khác, từ tháng này qua tháng khác... không được một ngày nghỉ ngơi. Bà Tú "*Buôn bán ở mom sông*", nơi cái mảnh đất nhô ra, ba bề bao bọc sông nước; nơi làm ăn là cái thế đất chênh vênh. Hai chữ "*mom sông*" gợi tả một cuộc đời nhiều mưa nắng, một cảnh đời cơ cực, phải vật lộn kiếm sống, mới "*Nuôi đủ năm con với một chồng*". Một gánh gia đình đè nặng lên đôi vai người mẹ, người vợ. Thông thường, người ta chỉ đếm mớ rau, con cá, đếm tiền bạc,... chứ ai "*đếm*" con, "*đếm*" chồng (!). Câu thơ tự trào ẩn chứa nỗi niềm chua chát về một gia đình gặp nhiều khó khăn: đông con, người chồng đang phải "*ăn lương vợ*".

Có thể nói, hai câu đầu, Tú Xương ghi lại một cách chân thực người vợ tần tảo, đảm đang của mình.

Phần thực tô đậm thêm chân dung bà Tú, mỗi sáng mỗi tối đi đi về về "*lặn lội*" làm ăn như "*thân cò*" nơi "*quãng vắng*". Ngôn ngữ thơ tăng cấp tô đậm thêm nỗi cực nhọc của người vợ. Câu chữ như những nét vẽ, gam màu nối tiếp nhau, bổ trợ và gia tăng: đã "*lặn lội*" lại "*thân cò*", rồi còn "*khi quãng vắng*". Nỗi cực nhọc kiếm sống ở "*mom sông*" tưởng như không thể nào nói hết được! Hình ảnh "*con cò*", "*cái cò*" trong ca dao cổ: "*Con cò lặn lội bờ sông...*", "*Con cò đi đón cơn mưa...*", "*Cái cò, cái vạc, cái nông...*" được tái hiện trong thơ Tú Xương qua hình ảnh "*thân cò*" lầm lụi, đã đem đến cho người đọc bao liên tưởng cảm động về bà Tú, cũng như thân phận vất vả, cực khổ,... của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội cũ:

"*Lặn lội thân cò khi quãng vắng,*
Eo sèo mặt nước buổi đò đông".

"*Eo sèo*" là từ láy tượng thanh chỉ sự rầy rà bằng lời đòi, gọi liên tiếp dai dẳng; gợi tả cảnh tranh mua tranh bán, cảnh cãi vã nơi "*mặt nước*" lúc "*đò đông*". Một cuộc đời "*lặn lội*", một cảnh sống làm ăn "*eo sèo*". Nghệ thuật đối đặc sắc đã làm nổi bật cảnh kiếm ăn nhiều cơ cực. Bát cơm, manh áo mà bà Tú kiếm được "*Nuôi đủ năm con với một chồng*" phải "*lặn lội*" trong mưa nắng, phải giành giật "*eo sèo*", phải trả giá bao mồ hôi, nước mắt giữa thời buổi khó khăn!

Tiếp theo là hai *câu luận*, Tú Xương vận dụng rất sáng tạo hai thành ngữ: "*một duyên hai nợ*" và "*năm nắng mười mưa*", đối xứng nhau hài hòa, màu sắc dân gian đậm đà trong cảm nhận và ngôn ngữ biểu đạt:

"Một duyên hai nợ, âu đành phận,
Năm nắng mười mưa, dám quản công".

"*Duyên*" là duyên số, duyên phận, "*nợ*" là cái "*nợ*" đời mà bà Tú phải cam phận, chịu đựng. "*Nắng*", "*mưa*" tượng trưng cho mọi vất vả, khổ cực trong cuộc đời. Các số từ trong câu thơ tăng dần lên: "*một... hai... năm... mười...*" làm nổi rõ đức hi sinh thầm lặng của bà Tú, một người phụ nữ chịu thương chịu khó vì sự ấm no hạnh phúc của chồng con và gia đình. "*Âu đành phận*"... "*dám quản công*"... giọng thơ miễu xót xa thương cảm.

Tóm lại, sáu câu thơ đầu, bằng tấm lòng biết ơn và cảm phục, Tú Xương đã phác hoạ một vài nét rất chân thực và cảm động về hình ảnh bà Tú, người vợ hiền thảo của mình với bao đức tính đáng quý: đảm đang, tần tảo, chịu thương, chịu khó, thầm lặng hi sinh cho hạnh phúc gia đình. Tú Xương thể hiện bút pháp điêu luyện trong sử dụng ngôn ngữ và sáng tạo hình ảnh. Các từ láy, các số từ, phép đối, đảo ngữ, sử dụng sáng tạo thành ngữ và hình ảnh "*thân cò*"... đã tạo nên ấn tượng và sức hấp dẫn của văn chương.

Hai *câu kết*, Tú Xương sử dụng từ ngữ thông tục, lấy tiếng chửi nơi "*mom sông*", lúc "*buổi đò đông*" đưa vào thơ rất tự nhiên, bình dị. Ông tự trách mình:

"Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không!"

Trách mình "*ăn lương vợ*" mà "*ăn ở bạc*". Vai trò người chồng, người cha chẳng giúp ích được gì, vô tích sự, thậm chí còn "*hờ hững*" với vợ con. Lời tự trách sao mà chua xót thế!

Ta đã biết, Tú Xương có văn tài, nhưng công danh dở dang, thi cử lận đận. Sống giữa một xã hội "*dở tây dở ta*" chữ nho mạt vận, lúc mà "*Ông nghè, ông cống cũng nằm co*" cho nên nhà thơ tự trách mình, đồng thời cũng là trách đời đen bạc. Ông không xu thời để vinh thân phì gia "*tối rượu sâm banh, sáng sữa bò*".

Hai *câu kết* là cả một nỗi niềm tâm sự và thế sự đầy buồn thương, là tiếng nói của một trí thức giàu nhân cách, nặng tình đời, thương vợ con mà gia cảnh nghèo. Tú Xương thương vợ cũng chính là thương chính mình vậy. Đó là nỗi đau thất thế của nhà thơ khi cảnh đời thay đổi!

Bài thơ "*Thương vợ*" được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Ngôn ngữ thơ bình dị như tiếng nói đời thường nơi "*mom sông*" của những người buôn bán nhỏ, cách ngày nay một thế kỉ. Các chi tiết nghệ thuật chọn lọc vừa cá thể (bà Tú với "*năm con, một chồng*") vừa khái quát sâu sắc (người phụ nữ ngày xưa). Hình tượng thơ hàm súc, gợi cảm: thương vợ, thương mình, buồn về gia cảnh thêm nỗi đau đời. "*Thương vợ*" là bài thơ trữ tình đặc sắc của Tú Xương nói về người vợ, người phụ nữ ngày xưa với bao tình cảm trân trọng tốt đẹp. Hình ảnh bà Tú được nói đến trong bài thơ rất gần gũi với người mẹ, người chị trong mỗi gia đình Việt Nam.

Tú Xương là nhà thơ trào phúng xuất sắc trong nền văn học Việt Nam. Tên tuổi ông sống mãi với non Côi, sông Vị. Sinh bất phùng thời giữa cái xã hội dở Tây dở ta, khi mà Hán học đã mạt vận, Tú Xương vẫn giữ được nhân cách kẻ sĩ, vẫn sống "*sang trọng*" như ai, bởi lẽ nhà thơ có người vợ hiền thảo đảm đang. Tú Xương không bảng vàng bia đá, nhưng ông đã khắc tên tuổi bà Tú vào bia đá bảng vàng:

"Một ngọn đèn xanh, mấy quyển vàng,
Bốn con làm lính, bố làm quan.
(...) Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ,
Đem chuyện trăm năm - giở lại bàn".

(Quan tại gia)

Tú Xương đã có bài *"Văn tế sống vợ"*, lại có thêm bài *"Thương vợ"*, đó là những áng văn thơ vừa tài tình vừa nghĩa tình. Ca dao đã nói về người vợ tao khang *"tay bưng chén muối đĩa gừng"*, Tú Xương có bao giờ quên được công ơn của bà Tú *"Nuôi đủ năm con với một chồng"*.

Á Nam Trần Tuấn Khải (1894 - 1983) nhà thơ cùng thời với Tú Xương đã có bài thơ *"Viếng bà Tú Xương"* viết năm 1931:

"Hơn sáu mươi năm đất Vị Hoàng,
Mẹ hiền, vợ đức đã treo gương.
Nếm chung trời Việt trăm cay đắng,
Vững với con Côi một mối giường .
Bia miệng đã nên trang khổn phạm,
Nếp nhà không thẹn dấu văn chương.
Tấm thân tuy thác, danh nào thác,
Hồn cũng thơm lây dưới suối vàng".

Bài thơ của Á Nam giúp ta hiểu hơn Tú Xương và bà Tú, và chúng ta mới thấy hết cái hay, cái đẹp của tấm lòng Tú Xương được nói đến trong bài *"Thương vợ"*.

Bài số 17

VỊNH KHOA THI HƯƠNG

Tú Xương

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ

Tú Xương (1870 - 1907) từng vác lều chõng đi thi Hương, tất cả 8 khoa. Ông có câu thơ: *"Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy"*, nghĩa là hỏng thi. Khoa Giáp Ngọ (1894), Trần Tế Xương đỗ tú tài. Khoa thi Hương Đinh Dậu (1897), ông lại trượt.

Bài thơ *"Vịnh khoa thi Hương"* được Tú Xương viết về khoa thi này.

Bài thơ còn có một cái tên khác: *"Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu"*.

Khoa thi Đinh Dậu có tên Toàn quyền Pôn Đu-me và vợ chồng công sứ Nam Định Lơ Noóc-măng đến dự lễ xướng danh.

2. Chủ đề

Bài thơ tả lễ xướng danh khoa thi Hương tại trường Nam Định năm Đinh Dậu (1897), qua đó nói lên nỗi nhục mất nước và niềm chua xót của kẻ sĩ thời bấy giờ.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Hãy phân tích bài thơ *"Vịnh khoa thi Hương"* của Tú Xương.

Bài làm

Tú Xương sinh năm 1870, đến năm 15 tuổi đã bắt đầu đi thi. Khoa Ất Dậu 1885, không đỗ. Khoa Mậu Tí 1888, khoa Tân Mão 1891 đều hỏng. Khoa Giáp Ngọ 1894, chỉ đỗ tú tài, năm đó 24 tuổi và từ đó đã chính thức thành tên là Tú Xương. *"Thi không ăn ớt thế mà cay"*. Tú Xương còn vác lều chõng thi tiếp 4 khoa nữa: khoa Đinh Dậu 1897, khoa Canh Tí 1900, khoa Quý Mão (1903) và khoa Bính Ngọ 1906. Nguyễn Tuân nói: *"Thế rồi Tú Xương mất vào đầu năm sau (1907). Tức là Tú Xương thi chết thôi, thi cho đến chết mới thôi"*.

"Một việc văn chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thế có ra gì?".

(Buồn thi hỏng)

Khoa thi Đinh Dậu đối với Tú Xương có một ý nghĩa đặc biệt: nhiều hăm hở và hi vọng. Khoa thi trước (khoa Giáp Ngọ, 1894) ông đã đỗ tú tài nên khoa thi này ông hi vọng sẽ đỗ cử nhân bước lên đài danh vọng: *"Võng anh đi trước, võng nàng theo sau"*.

Nhan đề bài thơ còn có một cái tên khác: *"Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu"*. Bài thơ miêu tả lễ xướng danh khoa thi Hương tại trường Nam năm 1897, qua đó nói lên nỗi nhục mất nước và niềm chua xót của kẻ sĩ đương thời.

Hai *câu đề* giới thiệu một nét mới của khoa thi Đinh Dậu:

"Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà".

Việc thi cử ngày xưa là của vua, của triều đình nhằm mục đích kén chọn kẻ sĩ tài giỏi, chọn nhân tài ra làm quan giúp vua, giúp nước. Bấy giờ nước ta đã bị thực dân Pháp thống trị, việc thi cử vẫn còn thi chữ Hán theo lệ cũ *"ba năm mở một khoa"* nhưng đã cuối mùa. Và kẻ chủ xướng ra các khoa thi ấy là nhà nước - là chính phủ bảo hộ. Câu thơ thứ hai nêu lên tính chất hỗn tạp của kì thi này: *"Trường Nam thi lẫn với trường Hà"*. Đời Nguyễn, ở Bắc Kì có hai trường thi Hương là trường thi Hà Nội và trường thi Nam Định. Tây thực dân chiếm trường thi Hà Nội, nên mới có chuyện sĩ tử Hà Nội phải thi lẫn với trường Nam như thế. Theo Nguyễn Tuân cho biết, khoa thi 1894, trường thi Nam Định có mười một ngàn sĩ tử, lấy đỗ 60 cử nhân và 200 tú tài. Tú Xương đỗ tú tài khoa thi đó. Chắc chắn khoa thi Hương năm Đinh Dậu số người dự thi còn đông hơn nhiều!

Hai *câu thực* miêu tả cảnh nhập trường và xướng danh bằng hai nét vẽ rất đặc sắc. Vì là người trong cuộc nên Tú Xương mới làm nổi bật cái thần của quang cảnh trường thi như vậy. Dáng hình sĩ tử thì *"vai đeo lọ"* trông thật nhếch nhác, *"lôi thôi"*. Sĩ tử là người đi thi, là những trí thức trong xã hội phong kiến từng theo nghiệp bút nghiên. Trong đám sĩ tử *"lôi thôi"* sẽ xuất hiện những ông tú, ông cử, ông tiến sĩ nay mai. Câu thơ *"Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ"* là một cảnh hài hước, chua chát. Đảo ngữ hai chữ *"lôi thôi"* lên đầu câu thơ gây ấn tượng nhếch nhác đáng buồn *"vai đeo lọ"*. Lọ mực hay lọ đựng nước uống trong ngày thi? Đạo học (chữ

Hán) đã cuối mùa, *"Sĩ khí rụt rè gà phải cáo - Văn chương liều lĩnh đấm ăn xôi"* nên trường thi mới có hình ảnh mỉa mai *"Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ"* ấy!

Nét vẽ thứ hai cũng thật tài tình:

"Ậm oẹ quan trường miệng thét loa".

Ậm oẹ nghĩa là ra bộ nạt nộ, hăm dọa. Cấu trúc câu thơ đảo ngữ đưa hai tiếng tượng thanh *"ậm oẹ"* lên đầu câu thơ để làm nổi bật hình ảnh các quan trường *"miệng thét loa"*. Trường thi không còn là chốn tôn nghiêm nền nếp nữa, quá lộn xộn, quá ồn ào, khác nào cảnh họp chợ, nên quan trường mới *"ậm oẹ"* và *"thét loa"* như thế. Tú Xương đối rất chỉnh làm hiện lên hai hình ảnh trung tâm của trường thi. Sĩ tử thì lôi thôi nhếch nhác, mất đi cái vẻ nho nhã thư sinh. Quan trường, giám thị, giám khảo cũng chẳng còn cái phong thái nghiêm trang, trịnh trọng vốn có. Bức tranh nhị bình biếm họa độc đáo này gợi lại cảnh hoàng hôn của chế độ phong kiến ở nước ta cuối thế kỉ XIX:

"Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm oẹ quan trường miệng thét loa".

Hai *câu luận* tô đậm bức tranh *"Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu"* bằng hai bức biếm họa về ông Tây và mụ đầm. Tài liệu cũ cho biết, năm đó toàn quyền Pôn Đu-me và vợ chồng tên công sứ Nam Định Lơ Noóc-măng đã đến dự. Các ông cử tân khoa, các ông tú mền, tú kép... phải cúi rạp mình xuống mà lạy ông Tây, lạy mụ đầm *"váy lê quét đất"*, *"trên ghế, ngoi đít vịt"*. Cái nhục của hàng vạn sĩ tử Bắc Hà không thể nào kể hết:

"Lọng cắm rợp trời, quan sứ đến,
Váy lê quét đất, mụ đầm ra".

Tây thực dân đang đè đầu cưỡi cổ dân ta. Hình ảnh *"Lọng cắm rợp trời"* gợi tả cảnh đón tiếp dành cho *"quan sứ"*, lũ ăn cướp đất nước ta, một nghi lễ cực kì long trọng. Đó là nỗi đau mất nước. Từ xưa tới năm ấy (1897) chốn trường thi là nơi tôn nghiêm, lễ giáo phong kiến vốn trọng nam khinh nữ, đàn bà đâu được bén mảng đến nơi kén chọn nhân tài. Thế mà bây giờ, không chỉ *"mụ đầm ra"* mụ đầm đến với *"váy lê quét đất"* mà còn bày ra giữa thanh thiên bạch nhật một nghịch cảnh vô cùng nhục nhã:

"Trên ghế, bà đầm ngoi đít vịt
Dưới sân, ông cử ngỏng đầu rồng".

Nguyễn Tuân đã nói về nỗi nhục đó như sau: *"Không đỗ cũng cực, mà đỗ để phải phủ phục xuống mà lạy Tây, lạy cả đầm, thì quả là nhục"*.

Vịnh khoa thi Hương năm Đinh Dậu nếu thiếu đi hai hình ảnh ông Tây mụ đầm, bức tranh biếm họa coi như chẳng còn gì. Nghệ thuật đối của Tú Xương đã làm tăng sức hấp dẫn cho phong cách hiện thực của Tú Xương. Và nhờ có *"lọng"* đối với *"váy"*, *"quan"* đối với *"mụ"* mà *giọng cười, lối cười, hương cười, sắc cười* (chữ của Nguyễn Tuân) của câu thơ Tú Xương kế thừa cái cười dân tộc trong ca dao, trong tuồng, chèo cổ. Có hiểu được rằng lọng là một thứ nghi trượng (cờ, biển, tán, tàn, võng, lọng,...) cao sang được dùng trong nghi lễ đón rước cúng tế lại được đem đối với váy (đồ dơ), mới thấy nghệ thuật trào phúng độc đáo trong phép đối của Tú Xương. Nỗi đau, nỗi nhục mất nước được cực tả một cách cay đắng, lạnh lùng qua cặp *câu luận* này.

Nguồn mạch trữ tình như được chiết xuất ra từ những điều mắt thấy tai nghe, từ những nhố nhăng, lôi thôi, lộn xộn trong ngoài, trên dưới nơi trường Nam năm Đinh Dậu:

"Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà".

Câu thơ như một lời than; trong lời kêu gọi hàm chứa bao nỗi xót xa, tủi nhục và cay đắng. Nhân tài đất Bắc là những ông tú, ông cống, ông nghè, những con người có lòng tự tôn dân tộc,... ở vùng Sơn Nam, ở Kinh kì Thăng Long ngàn năm văn hiến, nơi hội tụ nhân tài, tinh hoa của đất nước. Ba tiếng *"nào ai đó"* phiếm chỉ càng làm cho tiếng than, lời kêu gọi trở nên thấm thía, lay gọi thức tỉnh. Chữ *"ngoảnh cổ"* gợi tả một thái độ, một tâm thế không thể cam tâm sống nhục mãi trong cảnh đời nô lệ. Phải biết *"ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà"*. *"Cảnh nước nhà"* là cái cảnh nhục nhã:

"Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu...
(...) Kẻ chức bồi, người tước cu li
Thông ngôn, kí lục chi chi
Mãn đời lính tập, trọn vì quan sang!".

(Á tế Á ca)

Tú Xương là một trong hàng vạn sĩ tử dự khoa thi Hương năm Đinh Dậu. Ông là người tham dự, là người chứng kiến,... Từ nỗi đau của người hỏng thi mà ông ngẫm về cái nhục của sĩ tử, của trí thức, của nhân tài đất Bắc. Nỗi đau nhục về mất nước như ngưng đọng uất kết lại thành tiếng thở dài, lời than, có cả những dòng lệ...

Bài thơ *"Vịnh khoa thi Hương"* vừa tả cảnh *"nhập trường"*, vừa tả cảnh *"lễ xướng danh"*, qua đó nói lên tâm trạng đau đớn, chua xót của nhà thơ. Một hiện thực câu buồn, nhốn nháo, nhố nhăng. Và trữ tình thấm thía bao cay đắng tủi nhục. Chất thơ, hồn thơ, phong cách thơ Tú Xương là như thế!

Bình về bài thơ này, Nguyễn Tuân viết: *"... thơ nói về trường thi của Tú Xương giống như những lời thanh nghị của một lớp sĩ phu thời đó. Không đánh được ai bằng khí giới, thì ít nhất cũng phải lấy bút ra mà vẩy cái mực sĩ khí vào những nghè, những cử bịt mũi xu thời! Vẩy vào, và than một đôi lời".*

Bài thứ hai

Phân tích bài thơ *"Vịnh khoa thi Hương"* của Tú Xương.

Bài làm

Có lẽ đây là bức tranh sinh động và chân thực nhất về tình hình xã hội thi cử của Việt Nam buổi giao thời trong chế độ thực dân và phong kiến. Bức tranh miêu tả quang cảnh kì thi Hương cuối mùa, lố lăng, trơ trẽn, bộc lộ nỗi nhục mất nước và niềm lau xót của một kẻ sĩ đương thời.

Mở đầu bài thơ, tác giả viết:

Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.

Hai câu thơ giới thiệu khéo léo đặc điểm của kì thi Hương này. Đặc điểm thứ nhất là cứ ba năm, *"nhà nước"* mở một kì thi như thế. Đó là quy định bình thường của lệ thi cử. Đặc điểm thứ hai làm cho cái bình thường đó trở nên hơi bất thường: trường Nam Định thi lẫn với trường Hà Nội. Đời nhà Nguyễn, toàn cõi Bắc Kì có hai địa điểm thi Hương, đó là Nam Định và Hà Nội. Năm Đinh Dậu 1897, vì sợ các

cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta nên thực dân Pháp không cho tổ chức thi ở Hà Nội nữa, nên chính quyền nhà Nguyễn cho dồn tất cả xuống Nam Định. Chữ *"lần"* diễn tả khéo cái tính chất hỗn tạp, láo nháo, không còn thể thống gì. Cho nên, về mặt nghệ thuật, *hai câu đề* đã làm tốt nhiệm vụ giới thiệu của nó.

Tính chất tạp nham, lôi thôi của thi cử lập tức hiện ra trước mắt người đọc khi bước sang hai *câu thực*:

Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm oẹ quan trường miệng thét loa.

Những nhân vật trọng tâm của trường thi - sĩ tử và quan trường - được khắc hoạ rất sắc nét, bộc lộ tính cách kỳ thi và tính chất xã hội. Sĩ tử là người đi thi. Quan trường là những ông quan coi thi, chấm thi có trách nhiệm trong việc thi cử. Bằng nghệ thuật đảo ngữ, tác giả đã vẽ nên trước mắt người đọc hình ảnh người thí sinh lôi thôi với những chai lọ trên vai thật là xốc xếch. Chữ *"lôi thôi"* này đặt ở đầu câu, gây ấn tượng mạnh, làm cho hình ảnh *"vai đeo lọ"* chụp được tư thế và tư cách của những kẻ một thời được mang danh là kẻ sĩ, tiêu biểu cho trí thức xã hội phong kiến.

"Lọ" ở đây người có người hiểu là lọ mực, có người hiểu là lọ đựng nước uống mà thí sinh phải mang theo. Dù là hiểu theo nghĩa nào, hình ảnh *"vai đeo lọ"* vẫn nói lên thật mỉa mai cái vẻ xiêu vẹo, gãy đổ, lếch thếch, chẳng ra gì của những ông cử tương lai.

Đối với đám sĩ tử thì như thế, còn bọn quan trường cũng được Tú Xương tìm cho một từ thật xứng đáng:

Ậm oẹ quan trường miệng thét loa.

Bọn sĩ tử thì *"lôi thôi"*; lũ quan trường thì *"ậm oẹ"*. *Ậm oẹ* là một từ rất sáng tạo của Tú Xương. Lũ quan trường dùng cái loa để chỉ dẫn, điều khiển, nhắc nhở gọi tên các thí sinh. Vì vùng đất đặt trường thi rất rộng, và số thí sinh hẳn là rất đông, nên quan trường phải thét vào loa thì người ta mới nghe được. Đây là một chi tiết rất chân thực, gần như Tú Xương chỉ làm nhiệm vụ của một nhà nhiếp ảnh thu hình mà thôi. Nhưng chính từ ngữ *"ậm oẹ"* hết sức độc đáo này đã khiến người thợ chụp hình bình thường ấy thành một nghệ sĩ rất sắc sảo, rất thú vị.

Nó bộc lộ thực chất và chân tướng tay sai của oam quan trường này. Ậm oẹ là âm thanh ú ớ, nói không thành tiếng rõ, nhưng cái giọng điệu lên gân la lối, vênh váo của những kẻ dựa hơi chứ không có thực quyền.

Cho nên, nếu *"thí sinh"* mất đi cái vẻ nho nhã trí thức của thuở nào thì giám thị, giám khảo cũng không còn cái dáng nghiêm trang đáng tôn kính nữa.

Tất cả hiện lên song song trong hai câu *hình đối* làm nổi bật cảnh tượng hết sức khôi hài của một trường thi. Và cảnh tượng ấy nói lên với ta bao nhiêu ý nghĩ về cái xã hội hỗn tạp, nhố nhăng trong buổi đầu của chế độ thực dân và phong kiến Việt Nam, mà triều đình nhà Nguyễn chỉ còn là cái bóng mờ thảm hại *đến* buồn cười.

Tư tưởng đó bộc lộ rõ hơn nữa trong hai *câu luận* tiếp theo:

Lọng cắm rợp trời quan sứ đến,
Váy lê quét đất mụ đầm ra.

Tác giả lại tiếp tục *"tả thực"* cảnh trường thi. Theo như sách sử cho biết, kì thi năm Đinh Dậu 1897 có vợ chồng tên toàn quyền Pôn Đu-me và vợ chồng tên

công sứ Nam Định Lơ Noóc-măng đến dự. Vì vậy, tả kì thi này mà thiếu cái chi tiết ấy thì là thiếu tất cả. Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà một người làm thơ sành sõi như Tú Xương lại đem hình ảnh này đặt vào *cặp luận* của bài thơ. Nếu hai *câu luận* có vị trí chủ chốt trong bài thơ, thì hình ảnh của *"ông Tây mụ đầm"* ở đây là một phản ánh đúng bản chất xã hội Việt Nam lúc bấy giờ: xã hội nô lệ, mà người nắm thực quyền là thực dân. Hình ảnh *"lọng cắm rợp trời"* cho thấy cảnh tiếp đón dành cho Tây thật là long trọng, thật là kính cẩn.

Hình ảnh quan Tây mụ đầm ngồi trên vị trí cao ngất đó cho thấy cảnh mất nước của chúng ta.

Nhưng cái thú vị nhất trong hai câu thơ này không phải chỉ có bấy nhiêu chi tiết đó. Cái thú vị nhất chính là Tú Xương đã biến nghệ thuật làm thơ Đường thành một vũ khí sắc bén để bày tỏ thái độ của mình đối với cái mà mình không ưa thích.

Lợi dụng nghệ thuật đối, Tú Xương đã đặt cái *"váy"* của bà đầm ngang với cái *"lọng"* của ông Tây. Nói cách khác, ghép hai hình ảnh đó với nhau, cho nó đối nhau, Tú Xương đã chơi một vố rất đau và rất thẳng tay đối với lũ quan Tây. Và cũng trong nghệ thuật đối, *"quan sứ"* đối với *"mụ đầm"* là một dụng ý của Tú Xương. Quan sứ là chữ trang trọng để gọi ông Tây, nhưng *"mụ đầm"* là chữ *"chơi xỏ"*, là chữ để chửi. Mụ là tiếng gọi hạng đàn bà không ra gì. Gọi ông quan Tây thì trang trọng, nhưng gọi vợ ông quan là con mụ chẳng ra gì, đó cũng là một cách chửi của Tú Xương.

Người ta nói *"văn học là suy tư chứ không phải là miêu tả"*. Chính ở trong trường hợp này, qua miêu tả, nhà thơ Tú Xương đã thể hiện một suy tư sắc sảo, một thái độ phê phán sắc bén. Cho nên, đậm đà chất hiện thực, nhưng thơ Tú Xương không phải chỉ là hiện thực đơn điệu, lạnh lùng, ở trong hiện thực mà ông phơi bày có cơn giận và niềm đau của tâm hồn, của tấm lòng con người.

Cho nên, không lạ gì, đứng trước cảnh oái oăm và nhục nhã ấy, nhà thơ đã buột miệng thốt lên:

Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.

Đất Bắc chỉ vùng Hà Nội, kinh đô của ngàn năm văn vật, nơi tụ hội của nhân tài đất nước. Câu thơ là một tiếng kêu than đối với chính mình hay là một lời kêu gọi đối với những ai còn nghĩ tới cái nhục mất nước, còn tự hào về truyền thống của dân tộc? Âm điệu câu thơ có cái gì xót xa, cho thấy tâm trạng xốn xang của chính nhà thơ. Nhân tài ở đây chỉ ai, nếu không phải là nhằm tới những người trí thức của thời đại đã từng đi qua cái cửa của trường thi này?

Kết thúc bài thơ *"Chạy giặc"*, Nguyễn Đình Chiểu cũng kêu gọi:

Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?

Đối với hai tâm trạng, ta thấy có chỗ khác nhau mặc dù mỗi người đều bộc lộ nỗi đau xót của mình trước cảnh nước mất nhà tan.

Ở Nguyễn Đình Chiểu, lời kêu gọi của ông nhắm tới những người *"dẹp loạn"*. Điều đó đã bộc lộ ý thức đánh giặc, và quyết tâm *"dẹp loạn"* của nhà thơ ca ngợi và chủ xướng quan niệm *"Anh hùng thà thác chẳng đầu Tây"*.

Ở Trần Tế Xương, lời kêu gọi của ông không thể hiện một tư tưởng quyết liệt như vậy. Nó chỉ gợi lên một nỗi nhục mất nước đang sờ sờ trước mắt mà có người còn không thấy, có kẻ còn làm ngơ, quay mặt đi như vậy, nên Tú Xương mới kêu gọi *"ngoảnh cổ mà trông"*. *Ngoảnh cổ* là một từ rất bạo của Tú Xương. Chữ *"ngoảnh cổ"* của Tú Xương rất hình ảnh và biểu cảm, loại hình ảnh biếm họa của truyện cười. Cho nên không phải đến hai *câu kết*, cái cười của Tú Xương chợt tắt để nhường chỗ cho nỗi đau của ông. Mà ngay ở trong cái cười ấy, và vẫn cái cười sâu cay ấy, tiếng lòng của ông bật ra như một giọt nước mắt rơi xuống bất ngờ.

3. Vì vậy, không có gì là khó hiểu khi có người cho rằng *"thơ Tú Xương"* đi bằng cả hai chân: *hiện thực và trữ tình, mà cái chân hiện thực ở người Tú Xương chỉ là một cẳng chân trái* (Nguyễn Tuân).

Trên đôi chân đó, mà cái chân trữ tình là chủ yếu qua bài thơ *"Vịnh khoa thi Hương"*, Tú Xương đã vẽ lại cái cảnh trường thi nhỏ thôi mà bộc lộ được bản chất của cả xã hội Việt Nam.

Trần Phò
GV. chuyên Văn TrườngTHPT Lê Hồng Phong
Thành phố Hồ Chí Minh

Bài số 18

BÀI CA NGẤT NGƯỞNG

Nguyễn Công Trứ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) hiệu là Hi Văn, quê ở Uy Viễn, Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Học giỏi, giàu chí khí, tài hoa, đỗ thủ khoa. Văn võ toàn tài, nhiều thăng trầm trên đường công danh, hoạn lộ. Giàu lòng yêu nước thương dân. Lấn biển, khai hoang, di dân lập ra 2 huyện Tiền Hải (Thái Bình), và Kim Sơn (Ninh Bình). Năm 80 tuổi ông vẫn xin vua cầm quân ra trận đánh Pháp xâm lược (1858).

Thơ văn để lại: Trên 50 bài thơ, trên 60 bài hát nói và một bài phú nôm nổi tiếng *"Hàn nho phong vị phú"*, một số câu đối rất thâm thuý. *Đi thi tự vinh, Nợ tang bồng, Nợ công danh, Chí nam nhi, Trên vì nước, dưới vì nhà, Bài ca ngất ngưởng*... là những bài thơ rất nổi tiếng của Nguyễn Công Trứ.

2. Xuất xứ, chủ đề

a. Xuất xứ

"Bài ca ngất ngưởng" viết sau năm 1848 - là năm Nguyễn Công Trứ về trí sĩ ở Hà Tĩnh quê nhà.

b. Chủ đề

Như một lời tự thuật cuộc đời, qua đó, Nguyễn Công Trứ tự hào về tài đức và công danh của mình bày tỏ một quan niệm sống tài tử, phóng khoáng... ngoài vòng kiềm toả.

3. Bố cục bài hát nói

- *Khổ đầu* (4 câu): Có tài nên ngất ngưởng.

- *Khổ giữa* (4 câu): Có danh vọng về trí sĩ càng ngất ngưởng.

- Hai *khổ đôi* (8 câu tiếp): Một cuộc sống tài tử, phóng túng ngất ngưởng.

- *Khổ xếp*: (3 câu cuối): Một danh thần nên ngất ngưởng.

- Chú ý: Trong bài thơ hát nói, câu cuối chỉ có 6 từ (theo đúng luật thơ). Một văn bản khác đã ghi: *"Đời ai ngất ngưởng như ông"* (*Tuyển tập thơ ca trù* - NXB Văn học, 1987).

4. Phân tích

Ngất ngưởng: không vững ở chỗ cheo leo dễ đổ, dễ rơi (*Từ điển tiếng Việt*). Ở bài thơ này, nên hiểu là một con người khác đời, một cách sống khác đời và bất chấp mọi người.

a. Khổ đầu, câu 1, 2 đối lập giữa phận sự mang tầm vóc vũ trụ lớn lao với cảnh ngộ đã vào lồng rất chật hẹp tù túng. Thế mà ông Hi Văn đây - tự xưng rất đỗi kiêu hãnh tự hào - vẫn thi thố được tài năng, học giỏi, thi Hương đỗ giải nguyên (thủ khoa) làm quan võ là tham tán, làm quan văn là Tổng đốc Đông. Là một con người có tài thao lược nên ta (ông Hi Văn) đã nên tay ngất ngưởng, một con người khác đời, khác thiên hạ, và bất chấp mọi người. Câu 3, 4 với cách ngắt nhịp (3-3-4-3-3-2) đã tạo nên một giọng điệu hào hùng:

"Khi thủ khoa/khi tham tán/khi Tổng đốc Đông,
Gồm thao lược/đã nên tay/ngất ngưởng".

b. Khổ giữa: Tác giả khẳng định mình là một con người có tài kinh bang tế thế, lúc loạn thì giúp nước *"bình Tây cờ đại tướng"*, lúc bình thì giúp vua làm *"phủ doãn Thừa Thiên"*. Đó là việc đã qua, còn nay đã về trí sĩ, nên *ta* sống ngất ngưởng bất chấp mọi người:

"Đô môn giải tổ niên
Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng".

Nay đã trả áo mũ cho triều đình, ta về quê không cưỡi ngựa mà là cưỡi bò vàng; con bò vàng của ta cũng đeo đạc ngựa, đó là một sự ngất ngưởng, rất khác người!

c. Khổ đôi (hai khổ 3, 4) nói lên một cách sống ngất ngưởng. Xưa là một danh tướng *(tay kiếm cung)* thế mà nay rất từ bi hiền lành, bình dị. Đi vãn cảnh chùa chiền, đi thăm cảnh đẹp (Rú Nài): *"Kìa núi nọ phau phau mây trắng"*, ông đã mang theo *"một đôi dì"* (một hai nàng hầu). Và do đó *"Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng"*. Bụt cười hay thiên hạ cười, hay ông Hi Văn tự cười mình? Chuyện *"được, mất"* là lẽ đời như tích *"thất mã Tái Ông"* mà thôi, chẳng bận tâm làm gì! Chuyện *"khen, chê"* của thiên hạ, xin bỏ ngoài tai như ngọn gió đông (xuân) thổi phơi phới qua. (câu thơ này: *"khen chê phơi phới ngọn đông phong"*

Không quan tâm đến chuyện được mất, bỏ ngoài tai mọi lời khen, chê thị phi, ông đã sống những tháng ngày thảnh thơi, vui thú, tuy ngất ngưởng mà vẫn trong sạch, thanh cao. Cách ngắt nhịp 2, nghệ thuật hoà thanh (bằng trắc) lối nhấn, lối diễn tả trùng điệp đã tạo nên câu thơ giàu tính nhạc, biểu lộ một phong thái ung dung, yêu đời, ham sống, chẳng vướng chút bụi trần:

"Khi ca / khi tửu / khi cắc / khi tùng
Không phật / không tiên / không vướng tục"

d. Khổ xếp, Nguyễn Công Trứ tự hào khẳng định mình là một danh thần thuỷ chung trong đạo *"vua tôi"* chẳng kém gì những Trái Tuân, Nhạc Thi, Hàn Kỳ, Phú Bật - những anh tài đời Hán, đời Tống bên Trung Quốc. Rồi ông đĩnh đạc tự xếp vị thế của mình trong lịch sử:

"Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú
Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung
Trong triều ai ngất ngưởng như ông".

Hai so sánh xa gần, ngoại, nội Bắc sử và trong triều Nguyễn, tác giả đã kết thúc *bài hát nói* bằng một tiếng *"ông"* vang lên đĩnh đạc hào hùng.

Tóm lại, với Nguyễn Công Trứ, phải có thực tài, phải có thực danh, phải *"vẹn đạo vua tôi"* thì mới trở thành *"tay ngất ngưởng"*, *"ông ngất ngưởng"* được. Và cách sống ngất ngưởng của ông thể hiện chất tài hoa, tài tử, không ô trọc, *"không vướng tục"* cũng không thoát li.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Phân tích bài thơ *"Bài ca ngất ngưởng"* của Nguyễn Công Trứ.

Bài làm

Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) là nhà thơ lớn của dân tộc ta trong nửa đầu thế kỉ XIX. Văn chương lỗi lạc, có tài kinh bang tế thế, lưu danh sử sách. Lúc sống cuộc đời một hàn sĩ, lúc cầm quân chinh chiến, lúc làm lính thú, lúc làm đại quan. Vinh nhục đã từng, thăng trầm đã trải, nhưng lúc nào ông cũng hăm hở chí nam nhi, sòng phẳng với nợ tang bồng, sống vì một khát vọng phi thường:

"Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông".

Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Công Trứ vô cùng rạng rỡ, cho thấy một cá tính sáng tạo rất độc đáo được thể hiện tuyệt đẹp qua bài phú Nôm *"Hàn nho phong vị phú"*, và trên 60 bài *thơ hát nói* cực kì tài hoa. *"Bài ca ngất ngưởng"* là một trong những bài *thơ hát nói* kiệt tác trong nền thơ ca dân tộc. Bài *hát nói* này có hai *khổ dôi*, tất cả có 19 câu thơ đầy vần điệu, nhạc điệu trầm bổng, réo rắt, lúc khoan thai, lúc hào hùng, đọc lên nghe rất thú vị. *Hát nói* là một thể thơ dân tộc, có bố cục chặt chẽ, chất thơ, chất nhạc kết hợp rất hài hoà, hấp dẫn.

Nguyễn Công Trứ về trí sĩ năm 1848, sau gần 30 năm làm quan với triều Nguyễn. Bài thơ *"Bài ca ngất ngưởng"* được ông viết sau khi đã về trí sĩ tại quê nhà. Bài thơ vang lên như một lời tự thuật về cuộc đời, qua đó ông Hi Văn tự hào về tài năng, đức độ và công danh của mình, biểu lộ một cá tính, một phong cách sống tài tử, phóng khoáng ở đời.

"Ngất ngưởng" nghĩa là không vững, ở chỗ cheo leo dễ đổ, dễ rơi *(Từ điển tiếng Việt)*. Trong bài thơ này nên hiểu *"ngất ngưởng"* là một con người khác đời, một cách sống khác đời và bất chấp mọi người. Và ngất ngưởng đã được Nguyễn Công Trứ nâng lên thành bài ca, thành điệu tâm hồn với tất cả niềm tự hào và sự say sưa hiếm thấy.

Khổ đầu cất cao một tiếng nói, một lời tuyên ngôn của đấng nam nhi, đấng tài trai. Rất trang trọng và hào hùng: *"Vũ trụ nội mạc phi phận sự"* - mọi việc trong vũ trụ chẳng có việc nào không là phận sự của ta. Một cách nói phủ định để khẳng

định tâm thế của một nhà nho chân chính. Mà đâu chỉ có một lần? Lúc thì ông viết: *"Vũ trụ giai ngô phận sự"* (Những việc trong vũ trụ đều thuộc phận sự của ta - *Nợ tang bồng*; *"Vũ trụ chức phận nội"* (Việc trong vũ trụ là chức phận của ta - *Gánh trung hiếu*). Có cái tâm thế ấy, chính vì *"Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng"*. Hi Văn là biệt hiệu của Nguyễn Công Trứ. *"Tài bộ"* là tài năng lớn, nhiều tài năng. Chữ *"lồng"* trong câu thơ có nhiều cách hiểu khác nhau. *"Vào lồng là vào khuôn phép vua chúa cái nơi chật hẹp, tù túng trái với cái tài đội trời đạp đất của ông"* (Lê Trí Viễn). Có người lại giải thích: *"lồng là trời đất, vũ trụ"*. Nguyễn Công Trứ đã nhiều lần nói: *"Đã mang tiếng ở trong trời đất"*, hoặc *"Chẳng công danh chi đứng giữa trần hoàn"* (*trần hoàn*: cõi đời, cõi trần). Cách hiểu thứ hai hợp lí hơn, vì có vào lồng vũ trụ thì mới có ý chí đua tranh, như ông nói:

"Chí làm trai nam bắc tây đông ,
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể".

Sau khi đã xưng danh, nhà thơ tự khẳng định tâm thế mình, *"tài bộ"* mình, chí nam nhi của mình mang tầm vóc vũ trụ.

Ông Hi Văn là một người có thực tài và thực danh. Học hành thi cử, ông dám thi thố với thiên hạ: *"Cái nợ cầm thư phải trả xong"*. Năm 1819, Nguyễn Công Trứ đỗ Thủ khoa trường Nghệ An. Làm quan võ, giữ chức Tham tán; làm quan văn, là Tổng đốc Đông (Hải Dương và Quảng Yên). Tiếng tăm lẫy lừng *"Làm nên đấng anh hùng đâu đấy tỏ"* (*"Chí anh hùng"*). Đứng trên đỉnh cao danh vọng bởi có văn võ toàn tài, bởi có *"gồm thao lược"*, và chính lúc đó ông Hi Văn mới trở thành *"tay ngất ngưởng"*, một con người hơn đời và hơn thiên hạ. Câu thơ với cách ngắt nhịp (3-3-4-3-3-2), ba lần điệp lại chữ *"khi"* đã tạo nên một giọng điệu hào hùng, thể hiện một cốt cách phi thường, một chí khí vô cùng mạnh mẽ:

"Khi thủ khoa / khi Tham tán / khi Tổng đốc Đông,
Gồm thao lược / đã nên tay / ngất ngưởng".

Bốn câu tiếp theo *(khổ giữa)*, ý thơ mở rộng, tác giả tự hào, khẳng định mình là một con người, một kẻ sĩ có tài kinh bang tế thế. Thời loạn thì xông pha trận mạc, giữ trọng trách trước ba quân: *"Bình Tây cờ Đại tướng"*. Thời bình thì giúp nước giúp vua, làm *"Phủ doãn Thừa Thiên"*. Đó là năm 1847, Nguyễn Công Trứ đã lên tới đỉnh cao nhất danh vọng. Ông đã từng nói: *"Lúc làm Đại tướng, ta chẳng lấy thế làm vinh, lúc làm lính thú, ta cũng chẳng lấy thế làm nhục"*. Sau 30 năm làm quan, Nguyễn Công Trứ về trí sĩ ở quê nhà, năm đó, ông vừa tròn 70 tuổi (1848):

"Đô môn giải tổ chi niên,
Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng".

Trở lại đời thường, cụ Thượng Trứ đã hành động một cách ngược đời, hình như để giễu đời với tất cả sự ngất ngưởng. Vị đại quan thuở nào *"ngựa ngựa xe xe"* nay chỉ cưỡi bò vàng và cho bò đeo đạc ngựa. Cả người và bò vàng đều ngất ngưởng. Như một sự thách đố với *"miệng thế"*. Cho đến nay dân gian vẫn cười và truyền tụng bài thơ đề vào chiếc mo cau của ông Hi Văn thuở nào:

"Xuống ngựa, lên xe, nọ tưởng nhàn,
Lọm mùi giáng chức với thăng quan.
Điền viên dạo chiếc xe bò cái,
Sẵn tấm mo che miệng thế gian".

Tám câu tiếp theo trong hai *khổ đôi* nói lên một cách sống ngất ngưởng. Xưa kia là một vị đại thần, một danh tướng - *"tay kiếm cung"* - thế mà nay sống cuộc đời hiền lành, bình dị *"nện dạng từ bi"*. Đi vãn cảnh chùa, đi thăm thú những danh lam thắng cảnh *"Kìa núi nọ phau phau mây trắng"*, ông đã mang theo *"một đôi dì"*, những nàng hầu xinh đẹp với *"gót tiên đủng đỉnh"*...

"Kìa núi nọ phau phau mây trắng,
Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi.
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì,
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng..."

Ông đã sống hết mình và chơi cũng hết mình. *"Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng"* là một tứ thơ độc đáo. Câu thơ tự trào gợi ít nhiều hóm hỉnh. Bụt cười, hay thiên hạ cười? Hay ông Hi Văn tự cười mình? Đã thoát vòng danh lợi rồi, thì chuyện *"được, mất"* là lẽ đời, như tích *"Thất mã Tái Ông"* mà thôi, cũng chẳng bận tâm làm gì! Chuyện "khen, chê" của thiên hạ, xin bỏ ngoài tai, như ngọn gió đông (xuân) phơi phới thổi qua. Có bản lĩnh, có tự tin về tài đức của mình mới có thái độ phủ định như thế, dám sống vượt lên trên mọi thế tục. Có biết Nguyễn Công Trứ là một nhà nho được đào luyện nơi cửa Khổng sân Trình, một vị đại quan của triều Nguyễn thì mới thấy được một phần nào cá tính cốt cách khác đời, một nhân cách khác đời, rất phóng túng, phong tình và tài tình hiếm thấy của ông. Không quan tâm đến chuyện *"được, mất"*, bỏ ngoài tai mọi lời thị phi, khen chê, ông đã sống một cách nhi nhiên, hồn nhiên, vô cùng thảnh thơi, vui thú. Tuy ngất ngưởng mà trong sạch, thanh cao. Đây là hai câu thơ tuyệt hay trong *"Bài ca ngất ngưởng"*:

"Khi ca / khi tửu / khi cắc / khi tùng /
Không phật / không tiên / không vướng tục".

Cách ngắt nhịp 2, nghệ thuật hoà thanh (bằng, trắc), lối nhấn, lối diễn tả trùng điệp *(khi... không...)* đã tạo cho câu thơ phong phú về nhạc điệu, biểu lộ một phong thái ung dung, yêu đời, ham sống, thanh cao chẳng vướng chút bụi trần. Có đọc to và hát lên, có lắng nghe tiếng đàn đáy, nhịp phách, tiếng trống chầu ta mới cảm được chất thơ, chất nhạc hoà quyện trong những vần thơ đẹp như thế! Đúng là ngất ngưởng mà tài hoa, tài tử.

Khổ xếp của *bài hát nói* chỉ có 3 câu. Câu cuối gọi là *câu keo* chỉ có 6 từ. Nên ghi đúng như văn bản *"Tuyển tập thơ ca trù"* - NXB Văn học 1987 mới đúng th pháp:

"Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú,
Nghĩa vua, tôi cho vẹn đạo sơ chung,
Đời ai ngất ngưởng như ông!"

Nguyễn Công Trứ tự hào khẳng định mình là một danh thần thuỷ chung, trọn vẹn *"nghĩa vua tôi"*. Ông đã viết trong bài *"Nợ tang bồng"*:

"Chí tang bồng hẹn với giang san,
Đường trung hiếu, chữ quân thân là gánh vác".

Tài năng, công danh mà Nguyễn Công Trứ để lại cho đất nước và nhân dân có kém gì Trái Tuân, Nhạc Phi, Hàn Kỳ, Phú Bật - những anh tài đời Hán, đời Tống bên Trung Quốc. Hai so sánh gần xa, trong ngoài, phương Bắc và phương Nam, tác giả đã kết thúc bài *hát nói* bằng một tiếng *"ông"* đĩnh đạc, hào hùng: *"Đời ai ngất ngưởng như ông!"*. Cái bản ngã phi thường của nhà thơ đã được phô bày cực độ.

Tóm lại, với Nguyễn Công Trứ, thì phải có thực tài, thực danh, phải *"vẹn đạo vua tôi"* mới trở thành *"tay ngất ngưởng"*, *"ông ngất ngưởng"* được. Và cách sống ngất ngưởng của Nguyễn Công Trứ thể hiện chất tài hoa, tài tử, không ô trọc, *"không vướng tục"*, cũng không thoát li. Ngất ngưởng thế mới sang trọng.

Cái nhan đề, thi đề *"Bài ca ngất ngưởng"* của ông Hi Văn rất độc đáo. Cách bộc lộ bản ngã của nhà thơ cũng rất độc đáo. Một thế kỉ sau, thi sĩ Tản Đà cũng có nhiều bài *thơ hát nói*, thơ trường thiên đậm đặc chất *"ngông"*. Một đằng ngất ngưởng mà tài danh, một đằng ngông mà chán đời và lãng mạn.

Thơ hát nói của Nguyễn Công Trứ đạt đến đỉnh cao nghệ thuật. Các câu thơ chữ Hán đem lại sự bề thế, uyên bác. Chất thơ, chất nhạc phối hợp hài hoà, lôi cuốn, hấp dẫn.

Trong nền thi ca cổ điển Việt Nam, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Dương Khuê, Nguyễn Khuyến, Tản Đà... là những nhà thơ cự phách để lại một số bài *hát nói* tuyệt tác. Nguyễn Công Trứ đã tạo nên một giọng điệu mạnh mẽ, hào hùng, chất tài tử hoà nhập với chí anh hùng, nợ tang bồng, chí nam nhi. Đó là phong cách nghệ thuật, là cốt cách, là bản sắc *thơ hát nói* của Nguyễn Công Trứ. *"Bài ca ngất ngưởng"* đích thực là *"Bài ca từ đáy lòng"* của ông Hi Văn cho ta nhiều thú vị.

Bài số 19

HƯƠNG SƠN PHONG CẢNH CA

Chu Mạnh Trinh

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Chu Mạnh Trinh (1862-1905) hiệu là Trúc Vân, quê ở Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1892, đỗ Tiến sĩ, làm quan triều Nguyễn, qua các chức: tri phủ Lý Nhân, án sát các tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Ninh. Năm 1903, ông cáo quan về quê, đến năm 1905 thì mất.

Ông là một nghệ sĩ đa tài, cầm, kì, thi, họa, kiến trúc đều tinh thông. Ông là người đã vẽ kiểu trùng tu chùa Thiên Trù ở Hương Sơn.

Về thơ văn, Chu Mạnh Trinh đã để lại tập thơ chữ Hán *"Trúc Vân thi tập"*, tập thơ Nôm *"Thanh Tâm tài nhân thi tập"*, và một số bài thơ Nôm viết về thắng cảnh Hương Sơn.

2. Hương Sơn và bài thơ *"Hương Sơn phong cảnh ca"*

Hương Sơn có suối Yến, động Hương Tích là một thắng cảnh bậc nhất ở nước ta. Hương Sơn là *"Nam thiên đệ nhất động"* ở huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

- Nhiều thi sĩ đã viết về Hương Tích: Lê Thánh Tông, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Vũ Phạm Hàm, Tản Đà, Nguyễn Nhược Pháp,v.v...

Chu Mạnh Trinh có chùm thơ viết về Hương Sơn. Bài thơ lục bát *"Hương Sơn hành trình"* dài hàng trăm câu với cảm xúc dào dạt, ngôn từ điêu luyện, vần điệu du dương.

"Hương Sơn phong cảnh ca" là bài *thơ hát nói* kiệt tác, hầu như nghệ sĩ hát ả đào cũng thích thú trình diễn trổ tài.

3. Bố cục: bài *hát nói* dôi 2 khổ thơ

- *Khổ đầu* (1): giới thiệu khái quát cảnh Hương Sơn.
- *Khổ giữa* (2): cảnh rừng mai, khe Yến,... huyền diệu.
- *Khổ dôi* (3,4): những suối, chùa, hang, động... nơi Hương Sơn.
- *Khổ xếp* (5): nỗi lòng của khách hành hương.

4. Chủ đề

Ca ngợi cảnh sắc Hương Sơn - Nam thiên đệ nhất động - cảnh đẹp đượm mùi thiền.

II. PHÂN TÍCH

1. Cảnh Hương Sơn tả khái quát từ xa. Thiên nhiên nhuốm màu sắc Phật giáo. Cảnh trí hùng vĩ: non, nước, mây trời là vẻ đẹp riêng *"bầu trời cảnh Bụt"*. Du khách vui thú ngạc nhiên thốt lên tự hỏi: *"Đệ nhất động hỏi là đây có phải"*. Lòng du khách đầy xúc động, tự hào.

2. Rừng mai và khe Yến là hai cảnh đẹp tiêu biểu của Hương Sơn. Chim hót *"thỏ thẻ"*, gọi bầy, mổ trái mơ vàng ăn: *"Chim cúng trái"*. Cá lũng bơi lượn nơi khe Yến: cá nghe kinh. Hình ảnh ẩn dụ, với đường nét, âm thanh gợi cảm mùi thiền. Cặp câu đối nhau rất tài hoa:

"Thỏ thẻ rừng mai, chim cúng trái,
Lửng lờ khe Yến cá nghe kinh".

Chuông chùa xa *"thoảng bên tai một tiếng chày kình"* như rũ sạch bụi trần, làm tiêu tan cơn mộng của du khách - khách tang hải. Vần thơ: tiếng *"kình"* với *"giật mình"*, âm điệu du dương, huyền diệu.

3. Hai *khổ dôi*

- Bốn cảnh đẹp điển hình. Chữ *"này"* - từ để trỏ gần, nhịp 4 câu xứng hài hoà. Du khách ngắm nhìn không chán *"cảnh Bụt"*:

"Này suối Giải Oan/ này chùa Cửa Võng,
Này am Phật Tích/ này động Tuyết Quynh".

Lấy gấm dệt để so sánh với nhũ đá trong hang động, *"long lanh"*, tưởng như có bóng nguyệt lồng vào. Có hang *"thăm thẳm"*..., có lối *"gập ghềnh"* như uốn lượn *"thang mây"*. Vẻ đẹp mộng ảo, thần tiên. Du khách ngỡ ngàng tự hỏi:

"Chừng giang sơn còn đợi ai đây
Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt".

Niềm *"ao ước"* đến Hương Sơn cũng là tình yêu giang sơn, là sự hoà nhập vào thế giới thần tiên huyền diệu. Bốn chữ *"còn đợi ai đây"* biểu lộ niềm tự hào của nhà thơ - là người đã vẽ kiểu và tổ chức trùng tu chùa Thiên Trù, góp phần cùng *"tạo hóa"* làm đẹp thêm cảnh Hương Sơn. Tám câu trong hai *khổ dôi* rất đẹp và thú vị : Tác giả sử dụng điệp ngữ này, ẩn dụ, so sánh *(long lanh như gấm dệt; thang mây)*, từ láy tượng thanh, tượng hình *(long lanh, thăm thẳm, gập ghềnh)* tạo nên những vần thơ trầm bổng, du dương. Biểu lộ lòng yêu mến, tự hào đối với *"Nam thiên đệ nhất động"*.

4. *Khổ xếp* (ba câu cuối):

Cảm xúc của du khách: xúc động, thành kính tụng niệm. Ngợi ca và biết ơn Phật tổ: *"Cửa từ bi công đức biết là bao!"* Đi xa dần, nhìn lại, lưu luyến đầy say mê: *"Càng trông phong cảnh càng yêu"*. Đó là cảm hứng Phật giáo. Chu Mạnh Trinh đã nói lên thật hay và hồn nhiên tình cảm ấy của du khách khi đi về lễ hội chùa Hương.

Ngòi bút của Chu Mạnh Trinh thật tài hoa. Miêu tả cảnh sắc Hương Sơn rất đẹp, vẻ đẹp thiên nhiên với suối, am, chùa, động.. đượm mùi thiền mà thoát tục. Các nét vẽ rất điển hình mang cái hồn của *"bầu trời cảnh Bụt"*. Hình ảnh đẹp - vẻ đẹp thần tiên. Người đọc như cảm thấy Hương Sơn hiền hiện. Chất thơ, chất nhạc du dương tạo nên nét tài hoa và giá trị thẩm mĩ bài *hát nói* này. Nhà thơ như mời gọi chúng ta đi trẩy hội chùa Hương, để thoả lòng *"ao ước bấy lâu nay"*.

III. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bình giảng bài thơ *"Hương Sơn phong cảnh ca"* của Chu Mạnh Trinh.

Bài làm

Chu Mạnh Trinh (1862 - 1905) đậu tiến sĩ, nổi danh tài hoa phong nhã, văn chương lỗi lạc, âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc... tinh thông. Chu Mạnh Trinh là người vẽ kiểu, trùng tu chùa Thiên Trù ở Hương Sơn. Thi sĩ Xuân Diệu đã xếp Chu Mạnh Trinh vào hàng ngũ những tao nhân - tài tử - tài tình trong nền văn học Việt Nam thời cận đại.

Hương Sơn thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, một vùng sơn thuỷ hữu tình có động Hương Tích với nhiều chùa chiền tuyệt đẹp, được coi là *"Nam thiên đệ nhất động"*. Hội chùa Hương là một lễ hội lớn nhất ở miền Bắc nước ta, kéo dài từ tháng giêng đến tháng ba âm lịch hằng năm, có ngày khách hành hương đông tới vài vạn người. Thám hoa Vũ Phạm Hàm đã từng viết:

"Người tai mắt kẻ nhân gian,
Ai chẳng đến Hương Sơn thì cũng tục".

(Hương Sơn phong cảnh)

Thơ viết về Hương Sơn có khá nhiều. Trong hàng trăm bài thơ của các thi sĩ thời cận đại và hiện đại, bài thơ *"Hương sơn phong cảnh ca"* của Chu Mạnh Trinh được coi là áng thơ kiệt tác. Bài thơ được viết theo thể *hát nói* (dôi hai *khổ giữa*) gồm 19 câu thơ. Tính nhạc du dương, cảnh đẹp thiên nhiên đượm mùi thiền, được miêu tả và cảm nhận qua tâm hồn nghệ sĩ tài hoa là nét đặc sắc của bài thơ này.

Khổ thơ đầu giới thiệu khái quát phong cảnh Hương Sơn được tả từ xa trong tầm mắt của du khách. Giọng thơ trang trọng, điệu thơ khoan thai, thể hiện du khách vừa đi vừa đứng lại ngắm cảnh và suy ngẫm:

"Bầu trời cảnh Bụt,
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay.
Kìa non non, nước nước, mây mây,
"Đệ nhất động" hỏi là đây có phải?"

Một thiên nhiên mênh mông chan hoà với màu sắc Phật giáo. Hương Sơn là thiên tạo nhưng cũng là cảnh Bụt đã và đang vẫy gọi người đời. Đi lễ hội chùa Hương là thú vui, là niềm ước ao bấy lâu nay của nhiều người. Vốn từ xưa, trong dân gian lưu truyền câu: *"Dục đáo Hương Sơn bất khả ước"* nghĩa là muốn đến Hương Sơn không thể nói trước. Người đời tin rằng nếu nói trước sẽ gặp trở ngại không đi được. Câu thơ thứ hai của Chu Mạnh Trinh mang một ý mới mẻ: cảnh đẹp Hương Sơn và lễ hội Chùa Hương là thú vui mà nhiều người từng ao ước bấy lâu nay. *"Kìa"* là đại từ để trỏ một vật từ xa; ở trong văn cảnh biểu lộ sự ngạc nhiên trước cảnh trí thiên nhiên hùng vĩ. Ba chữ *"non non, nước nước, mây mây"* được

điệp lại hai lần chỉ số nhiều, gợi tả cảnh núi non, sông nước, mây trời tầng tầng lớp lớp, nhấp nhô trùng điệp như mở ra và dẫn du khách vào một thế giới thiên nhiên kì vĩ hấp dẫn. Khách trầm trồ, tự hỏi để rồi khẳng định: Hương Sơn có phải là *"Nam thiên đệ nhất động"*. Cảm xúc mà vần thơ tạo nên vừa hư vừa thực, lâng lâng mộng ảo. Du khách như mở rộng tâm hồn chiếm lĩnh *"bầu trời cảnh Bụt"* kì quan tạo hoá xây đắp đã bao đời nay, đã tô điểm giang sơn gấm vóc.

Khổ thơ tiếp theo trong *bài hát nói*, thi pháp gọi là *khổ giữa*, nhà thơ nói về suối, rừng và tiếng chuông chùa. Ba chi tiết nghệ thuật này đều tô đậm nét đặc trưng của Hương Sơn. Rừng là rừng mai với trái mơ đặc sản của chùa Hương. Tiếng chim hót thỏ thẻ - chậm rãi, nỉ non - gọi bầy tìm bạn, kết đôi. Bầy chim trời vừa hót vừa mổ trái mơ. Hình ảnh *"chim cúng trái"* là nét vẽ độc đáo, tài hoa. Bầy chim mổ trái mơ như khách hành hương đứng dưới mái chùa cổ trong hang động đang khom lưng khấn vái trước mâm ngũ quả dâng trên bàn thờ Phật. Suối ở đây là suối Yến. Chơi chùa Hương ai cũng phải đi đò dọc bến Đục, suối Yến. Đàn cá nơi suối Yến lững lờ bơi - từ từ, thong thả - như đang cùng du khách du ngoạn. *"Cá nghe kinh"* cũng là một hình ảnh sáng tạo, đầy chất thơ. Đây là hai câu thơ hay nhất trong bài *hát nói* này:

"Thỏ thẻ rừng mai, chim cúng trái,
Lững lờ khe Yến, cá nghe kinh".

Cảnh lâm tuyền hữu tình đăng đối hài hoà, có chim có cá, có khe Yến rừng mai, tạo vật được nhân hoá đượm mùi thiền: *"chim cúng trái"*, *"cá nghe kinh"*. Có âm thanh: *"thỏ thẻ"*, có đường nét *"lững lờ"*. Nét vẽ vừa thanh, vừa nhẹ thể hiện bút pháp điêu luyện của một nghệ sĩ tài hoa. Cũng tả cảnh rừng mơ Hương Tích, một thi sĩ khác cảm nhận:

"Trong bụi rậm đàn chim thỏ thẻ,
Dưới rừng xanh mấy chị tìm mơ,
Lá vàng man mác ngẩn ngơ..."

(Hương Sơn phong cảnh - Vũ Phạm Hàn)

Lội suối trèo non... thăm thú chùa xưa, hang động nơi *"cảnh Bụt"*, bỗng có một tiếng chuông chùa xa đưa tới *"thoảng bên tai"* êm ái mơ hồ. Khách hành hương như trút đi bao nỗi ưu phiền trong cuộc đời tang hải - bể dâu - đầy biến động, nhọc nhằn. Tiếng chuông như ru hồn khách tang hải, *"giật mình"* trong khoảnh khắc chìm sâu hơn vào giấc mộng diệu huyền:

"Thoảng bên tai một tiếng chày kình,
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng".

Câu thơ cho ta nhiều thú vị về nhạc điệu du dương. Hai thanh bằng có âm vang ngân nga, ngọt ngào vần với nhau: *"kình - mình"* tạo nên nhạc điệu, âm hưởng trầm bổng của vần thơ. Chỉ *"một tiếng chày kình"* êm ái trầm bổng nơi chùa Hương cũng đủ rửa sạch bụi trần làm thanh thản, thảnh thơi tâm hồn khách tang hải. Chu Mạnh Trinh không chỉ tạo nên những vần thơ có nhạc có hoạ khi tả chim, tả cá, tả tiếng chuông chùa mà còn thể hiện sự kì diệu của hồn cảnh vật Hương Sơn *"Nam thiên đệ nhất động"*.

Hai khổ thơ 3, 4 tiếp theo là hai *khổ dôi* của bài *hát nói*. Hương Sơn có biết bao cảnh đẹp nên thi sĩ phải sử dụng *khổ dôi* để diễn tả cảm xúc và miêu tả cảnh

vật. Du khách như dần bước vào thế giới Hương Sơn, nơi *"bầu trời cảnh Bụt"*. Chu Mạnh Trinh dùng biện pháp tu từ liệt kê và điệp từ để tả, để vẽ, để tạo nên nhạc điệu trầm bổng của vần thơ. Hai cặp câu song hành với bức tranh tứ bình nối tiếp hiện ra. Bốn chữ *"này"* vang lên như bốn nốt nhấn của khúc ca:

"Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng,
Này am Phật Tích, này động Tuyết Quynh".

Sự phối thanh bằng, trắc ở hai tiếng chẵn (2, 4, 6, 8) trong hai câu thơ này cũng cho thấy bút pháp già dặn, tài hoa của tác giả để làm nổi bật tính nhạc của *bài hát nói*. Hương Sơn có rất nhiều di tích, thắng cảnh nhưng Chu Mạnh Trinh chỉ giới thiệu bốn cảnh điển hình, chỉ gợi ra mà không tả. Suối Giải Oan, chùa Cửa Võng, am Phật Tích, động Tuyết Quynh, mỗi di tích, mỗi thắng cảnh đều đem đến cho ta nhiều liên tưởng và hướng thiện lòng người hành hương. Ai cũng cảm thấy mình đang cùng nhà thơ chan hoà vào *"cảnh Bụt"*, được sống lại giây phút mà chỉ có *"bầu trời, cảnh Bụt"* nơi Hương Sơn mới ban phát cho mình. Cảm hứng tín ngưỡng về đạo Phật được thể hiện qua những vần thơ nói về suối, chùa, am, động như mời gọi du khách, lắng nghe tiếng chuông chùa xa đưa lại, mà ngạc nhiên, mà ngỡ ngàng...

Chu Mạnh Trinh có những vần thơ đầy màu sắc tả hang động. Cảnh sắc ấy được tạo dựng nên bởi hoá công và tài trí của con người:

"Nhác trông lên ai khéo vẽ hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt".

Những liên tưởng so sánh về nhũ đá trong các hang động biểu lộ niềm tự hào của nhà thơ về đất nước và con người Việt Nam: yêu đời, yêu tạo vật, biết đem bàn tay khéo léo tô điểm cảnh trí non sông.

Hương Sơn có đường lên trời, có hang xuống âm ti địa ngục dẫn khách hành hương du nhập vào thế giới siêu thoát. Cảnh được tả từ xa tới gần, từ khái quát đến cụ thể, từ cao xuống thấp, từ thấp lên cao, huyền ảo. Các từ láy: *"thăm thẳm"*, *"gập ghềnh"* gợi tả độ sâu, nét lượn cheo leo, khúc khuỷu của sườn non, hang động mà du khách dần bước vượt qua để hoà nhập với thiên nhiên, để chiếm lĩnh cái hồn của *"cảnh Bụt"*. Phép đảo ngữ đã làm nổi bật cái độ sâu *"thăm thẳm"* của hang động, cái nét *"gập ghềnh"* của những sườn non, những *"thang mây"* cao vút:

"Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây".

Có hang sâu *"thăm thẳm"*, lại có lối uốn *"gập ghềnh"*, có bóng nguyệt *"lồng hang"*, lại có thang mây *"uốn lối"*... Câu thơ mềm mại uyển chuyển, mỗi một chi tiết nghệ thuật là một nét vẽ, nét khắc tài hoa. Cảnh đẹp mang tình người và hồn người, đáng yêu và đáng nhớ. Hương Sơn là mảnh hồn thiêng liêng sông núi, là gấm hoa giang sơn. Mọi di tích, cảnh đẹp, chùa chiền, hang động, suối Yến rừng mai, am Phật Tích... tuy hùng vĩ, đượm mùi thiền nhưng không xa lạ cõi trần. Khách hành hương không hề cảm thấy rợn ngợp nhỏ bé, trái lại luôn luôn tìm thấy niềm vui hoà nhập chiêm ngưỡng. Con người đã tìm thấy niềm vui trong thiên nhiên. Tình yêu thiên nhiên cũng là tình yêu quê hương, đất nước:

"Chừng giang sơn còn đợi ai đây,
Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt".

Ở trên tác giả đã viết: *"ai khéo vẽ hình"* ở dưới lại nói: *"Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt"*. Có biết Chu Mạnh Trinh là người từng đem tiền của, công sức, tài năng ra trùng tu chùa Thiên Trù, tạc tượng đúc chuông... mới cảm nhận được một chữ *"ai"* đáng tự hào kín đáo đã hai lần xuất hiện trong bài thơ này.

Ba câu cuối gọi là *khổ xếp* của *bài hát nói*. Câu cuối chỉ có 6 từ gọi là *câu keo*. Luật thơ quy định chặt chẽ như vậy. Không gian nghệ thuật được miêu tả theo bước chân xa dần của đoàn người hành hương. Họ vừa đi vừa ngắm cảnh, miệng tụng kinh, tay lần tràng hạt. Không khí thành kính trang nghiêm. Lòng hướng thiện của du khách đều hướng về cửa từ bi của đạo Phật, ai cũng cảm thấy tự hào đối với giang sơn đất nước:

"Lần tràng hạt niệm nam mô Phật,
Cửa từ bi công đức biết là bao!
Càng trông phong cảnh càng yêu".

Câu keo láy lại hai lần chữ *"càng"* - *"càng trông ... càng yêu"* - nói lên thật hay cái thú vị đi hội chùa Hương của nhân dân ta. Chẳng có cách nào nói hay hơn, hồn nhiên hơn và đậm đà hơn cách nói của Chu Mạnh Trinh vậy.

Lễ hội nói chung, hội chùa Hương nói riêng thể hiện bản sắc văn hoá dân gian Việt Nam vô cùng giàu đẹp. Cảnh Hương Sơn vốn đã được chúa Trịnh Sâm ngợi ca là *"Nam thiên đệ nhất động"*. Đó là một miền thiên nhiên kì thú hữu tình. Bài thơ của Chu Mạnh Trinh giúp chúng ta chiếm lĩnh vẻ đẹp hồn thiêng núi sông. Thơ nên hoạ nên nhạc cho thấy chất tài hoa nghệ sĩ của Chu Mạnh Trinh. Bài thơ đã làm đẹp, làm phong phú *thể ca trù - hát nói* của dân tộc. Có đi lễ hội chùa Hương mới thấy hết cái hay của bài thơ *"Hương Sơn phong cảnh ca"*. Có được nếm vị chua giòn mơ Hương Tích, có được ăn rau sắng chùa Hương, ta mới thêm yêu hơn nhiều lần Hương Sơn, mới thêm tự hào vẻ đẹp thiên nhiên đất nước.

Tổ quốc ta không chỉ có Hương Sơn mà còn có trăm sông nghìn núi tráng lệ, bao thắng cảnh kì quan. Hãy làm cho đất nước mãi mãi thanh bình, nhân dân được sống yên vui trong những mùa xuân tưng bừng lễ hội. Muà Xuân đã về rồi đó. Hãy trẩy hội Chùa Hương mà *"ta"* đã từng *"ao ước bấy lâu nay..."*.

Bài số 20

CHIẾU CẦU HIỀN

Ngô Thì Nhậm

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ là ba anh em ruột, những lãnh tụ kiệt xuất của cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn vào nửa sau thế kỉ XVIII.

Nguyễn Huệ là một thiên tài quân sự đã đạp đổ ngai vàng của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, đánh tan 29 vạn quân Thanh năm 1789, xây nên chiến công Đống Đa bất tử.

Trước khi tiến quân ra Bắc đánh Tôn Sĩ Nghị, Nguyễn Huệ lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Quang Trung. Vua Quang Trung băng hà năm 1792.

2. Ngô Thì Nhậm (1746-1803) thuộc danh gia vọng tộc *"Ngô Thì"* ở Tả Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Đỗ tiến sĩ từng làm quan to triều Lê Cảnh Hưng. Là một trong số các danh sĩ Bắc Hà ra cộng tác với nhà Tây Sơn và được Nguyễn Huệ trọng dụng.

Sau khi quét sạch được giặc Thanh ra khỏi bờ cõi, vua Quang Trung uỷ thác Ngô Thì Nhậm viết *"Chiếu cầu hiền"*.

3. *"Chiếu cầu hiền"* viết bằng chữ Hán thể hiện tấm lòng trọng dụng hiền tài, nhân tài, quyết tâm xây dựng đất nước cường thịnh, một tầm nhìn chiến lược sâu xa của bậc minh quân.

4. Nội dung *"Chiếu cầu hiền"*

Chiếu cũng như *biểu, hịch, cáo, phú, văn tế,...* đều thuộc văn xuôi cổ; mỗi loại có quy cách riêng, bố cục riêng. Không có bố cục 3 phần như ta thường học, thường thấy. Do đó, bài dàn ý này được chia làm 5 phần.

1 Việc xử thế của người hiền như sao sáng trên trời:

- Sao trên trời phải chầu về Bắc thần, người hiền phải để cho Thiên tử sử dụng.
- Người hiền nếu giấu mình ẩn tiếng... thì không đúng với ý trời sinh ra người hiền.

2 Khí tiết của người hiền lúc mạt thời (cuối thời Lê - Trịnh):

- Ở tại triều đình thì giữ lời, ngậm miệng như ngựa đứng trong hàng nghi lễ.
- Lúc về nơi rừng suối làm dân thường bất hợp tác, làm bậc cao ẩn giấu kín danh tiếng không xuất hiện suốt đời.

3 Thiên tử và quốc gia cần có nhiều hiền tài ra giúp vua giúp nước:

- Tấm lòng của Trẫm (vua Quang Trung) đối với người hiền: ngồi bên mép chiếu, chăm chú lắng nghe, sớm hôm mong mỏi.
- Vì sao người hiền chưa có ai đến?

+ Hay là Trẫm (vua Quang Trung) ít đức, không xứng để người hiền phò tá?

+ Hay là đương thời loạn lạc, người hiền chưa thể phụng sự vương hầu?

- Thời cơ đã đến, nhà nước chờ mong:

+ Nhà nước (triều đại Tây Sơn) vừa mới được trời tạo lập, chính là lúc người quân tử thi thố tài năng.

+ Bước vào thời ổn định, mọi sự đang bắt đầu.

+ Kỉ cương triều đình còn nhiều thiếu sót, công việc biên ải (quốc phòng) phải lo toan.

+ Dân khốn khổ, giáo hoá đạo đức chưa thấm nhuần.

+ Trẫm nơm nớp lo sợ, muôn việc lo toan. Làm nên ngôi nhà lớn không thể chỉ một cành cây, xây nền thái bình không chỉ một kẻ sĩ. Đất nước ta rộng lớn, có truyền thống văn chương, há không có người kiệt xuất giúp rập chính sự buổi đầu cho Trẫm ư?

4 Chính sách cầu hiền của Trẫm:

- Ai có tài cho phép được dâng thư tỏ bày công việc.
- Các quan văn võ được tiến cử; lại cho dẫn đến yết kiến, tuỳ tài bổ dụng.
- Cho phép được dâng thư tự cử, chớ ngại thế là "đem ngọc bán rao".

5. Niềm mong ước thiết tha của Trẩm:

- Trời đất thanh bình, chính là lúc người hiền gặp hội gió mây.
- Người tài đức nên ra thi thố để cùng hưởng phúc tôn vinh.
- Bố cáo xa gần, để cùng nghe biết.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Phân tích bài *"Chiếu cầu hiền"* của vua Quang Trung và nói lên những suy nghĩ của em.

Bài làm

Chiếu là lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân. *Chiếu* là lối văn ứng thế, chỉ khi nào thi đỗ làm quan mới có dịp dùng đến. *Chiếu* có thể viết bằng *cổ thể* hay *cận thể*. *Cận thể* thì đặt câu theo 2 vế đối nhau, mỗi vế có 2 đoạn: 4 - 6 hoặc 6 - 4 gọi là *tứ lục*. *Cận thể* thì vừa có *vần* vừa có *đối*. *Cổ thể* là văn xuôi cổ, tự do, không cần có vần có đối. Bài *"Chiếu cầu hiền"* của vua Quang Trung được viết theo *cổ thể*, thỉnh thoảng đôi câu có vế đối. (qua bản dịch):

- *Chăm chú lắng nghe / sớm hôm mong mỏi*
- *Kỉ cương triều đình còn nhiều thiếu sót / công việc biên ải chính lúc lo toan.*
- *Dân khốn khổ còn chưa hồi sức / việc giáo hoá đạo đức chưa thấm nhuần.*

"Chiếu cầu hiền" của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm chấp bút, chỉ có thể được viết ra sau khi vua Quang Trung đại phá quân Thanh xâm lược năm 1789 (năm Kỉ Dậu) nhằm mục đích thuyết phục, lôi kéo các danh sĩ Bắc Hà ra cộng tác với nhà Tây Sơn.

Phần đầu bài chiếu nói về vai trò và cách ứng xử của người hiền. Người hiền *"như vì sao sáng trên trời"*, *"sao tất chầu về Bắc thần"*, đó là quy luật tự nhiên. Người hiền là nguyên khí quốc gia, do trời sinh ra, vì vậy *"người hiền tất phải để cho thiên tử sử dụng"*, đó là quy luật tự nhiên, là quy luật xã hội.

Nước ta, trong thế kỉ XVIII, trải qua những năm dài loạn lạc. Cuối thời Lê - Trịnh, *"lúc mạt thời, đất nước có nhiều biến cố"*: nhân dân lầm than, vua quan thối nát, quân Tàu kéo sang xâm lược... Kẻ sĩ ở vào cảnh cùng khốn, nhiều người đã có những cách ứng xử riêng: *"vẫn giữ vững khí tiết"*, hoặc *"giữ lời ngậm miệng"*,... hoặc lui về nơi rừng suối *"bất hợp tác"*, hoặc *"giấu kín danh tiếng không xuất hiện suốt đời"*.

Bài *"Chiếu cầu hiền"* đã nói lên thật đúng thực trạng cách ứng xử của các bậc hiền tài, các danh sĩ Bắc Hà trong nửa sau thế kỉ XVIII.

Phần tiếp theo, vua Quang Trung nói lên tấm lòng quý trọng người hiền. Rất trân trọng và khiêm nhường *"ngồi hên mép chiếu"* (dành phần rộng rãi để đợi người hiền). Thái độ trọng thị: *"Chăm chú nghe, sớm hôm mong mỏi"*. Nhà vua sốt ruột tự hỏi: vì sao những người tài cao học rộng *"chưa có ai đến"*, hay là *"trẫm ít đức"*, hay là *"đương thời loạn lạc"*. Các bậc hiền tài *"chưa thể phụng sự vương hầu?"*.

Sau nhiều câu hỏi nêu lên, nhà vua chỉ rõ: triều đại Tây Sơn *"vừa mới được trời tạo lập"*, chính là lúc *"người quân tử thi thố tài kinh luân"*. Nhà nước đang cần nhiều người hiền tài ra giúp vua, giúp nước để *"lo toan"* việc biên ải, để hồi sức dân khốn khổ, để *"giáo hoá"* đạo đức thấm nhuần. *"Làm nên một ngôi nhà lớn không phải chỉ một cành cây, xây dựng nền thái bình không chỉ mưu lược một kẻ*

sĩ". Một đất nước *"rộng lớn có truyền thống văn chương"* há lại không có người kiệt xuất hơn đời *"để giúp rập chính sự buổi đầu cho Trẫm ư?"*

Cách lập luận chặt chẽ, lí và tình kết hợp hài hoà, giọng văn tha thiết, lời lẽ trang trọng, bài *"Chiếu cầu hiền"* đã đi sâu vào lòng người, kích thích niềm tự tôn, tự hào của các nhân tài, động viên họ đem đức tài ra giúp dân, giúp nước.

Phần cuối *"Chiếu cầu hiền"*, vua Quang Trung cho phép các quan văn võ được quyền tiến cử người hiền và cho phép người hiền được tự tiến cử. Nhà vua đã nói rõ đó không phải là *"đem ngọc bán rao"*.

"Chiếu cầu hiền" của vua Quang Trung thể hiện một chiến lược phát hiện và sử dụng người tài để xây dựng và phát triển đất nước ngày một thêm cường thịnh. Tiếc rằng, năm 1792, vua Quang Trung đã băng hà đột ngột. Triều đại Tây Sơn chỉ tồn tại đến năm 1802 trong cảnh hỗn chiến. Vì thế, *"Chiếu cầu hiền"* chỉ mang ý nghĩa như một văn kiện lịch sử, một tư liệu lịch sử của một triều đại vang bóng.

Bài số 21

ĐỔNG MÃU

(Trích tuồng *"Sơn Hậu"*)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tuồng

Tuồng là loại hình kịch hát cổ truyền. Kho tàng nghệ thuật sân khấu của ta gồm có *chèo, cải lương, tuồng đồ, tuồng pho, kịch,...*

Tuồng đồ gần gũi với chèo. Những vở tuồng đồ dân gian nổi tiếng như các vở: *Nghêu Sò Ốc Hến, Trương đồ nhục, Trần Ngão...*

Tuồng pho là sáng tạo của những nhà nho - nghệ sĩ. Đào Tấn được ca ngợi là vua tuồng. *Tuồng pho* thường được xây dựng từ những tích truyện cổ, truyện lịch sử Trung Hoa. Ngôn ngữ tuồng pho là sự kết hợp các hình thức cổ điển như *từ, phú, Đường thi, lục bát, ngâm, hát nói* với cách *nói lối* dân gian.

Nếu *tuồng pho* thiên về hài thì *tuồng đồ* lại mang tích chất hùng tráng, bi tráng. Cuộc đấu tranh giữa hai phe trung thần và nghịch tặc diễn ra dữ dội, đẫm máu. Tư tưởng trung quân, ái quốc, lòng hiếu thảo, nghĩa vợ chồng thuỷ chung, tình bằng hữu keo sơn được ngợi ca.

2. Tuồng *"Sơn Hậu"*

a. Cốt truyện

Vua Tề đã già mà chưa có hoàng tử nối ngôi. Phàn Định Công đang trấn giữ vùng Sơn Hậu gả con gái mình là Phàn Phụng Cơ cho nhà vua. Vua Tề ốm chết, Phàn Phụng Cơ sinh hoàng tử.

Anh em Tạ Thiên Lăng, Tạ Ôn Đình, Tạ Lôi Phong, Tạ Lôi Nhược thiết lập Tiểu Gang Sơn, bắt giam mẹ con thứ phi Phàn Phụng Cơ, âm mưu cướp ngôi báu.

Hồng Kim Lân, Khương Linh Tá, Phàn Diệm... kiên quyết chống lại. Nhờ quan Thái giám Lê Tử Thành và bà Tam cung Nguyệt Hạo (chị gái của Tạ Thiên Lăng) ngầm giúp, phe trung thần đã cứu được hai mẹ còn Phàn Phụng Cơ, vội vã

đưa đi trốn. Cuộc giao chiến ác liệt đã diễn ra giữa hai phe. Khương Linh Tá cản hậu để Đổng Kim Lân đưa hai mẹ con Phàn Phụng Cơ chạy trốn.

Khương Linh Tá bị Tạ Ôn Đình chém rụng đầu, nhưng chàng đã vội nhặt lấy đầu chắp lên cổ mình, vừa cầm gươm cản phá, vừa cầm đuốc soi đường cho Đổng Kim Lân và hai mẹ con chạy thoát về Sơn Hậu.

Cuộc chiến giữa hai phe diễn ra ác liệt và kéo dài. Cuối cùng, nhờ mưu trí của bà Tạm cung, nhờ sự trợ giúp của hồn Khương Linh Tá mà Đổng Kim Lân, Phàn Diệm... đã tiêu diệt bầy phản nghịch, phá tan Tiểu Giang Sơn, rước hoàng tử là con của Phàn Phụng Cơ lên ngôi. Triều Tề được lập lại.

Vở tuồng *"Sơn Hậu"* có 3 hồi, thường được diễn trong ba đêm liền. Đoạn *"Đổng Mẫu"* được trích từ Hồi III.

b. Chủ đề

Tuồng *"Sơn Hậu"* đã chỉ rõ sự diệt vong thảm hại và tất yếu của bè lũ phản nghịch (anh em Tạ Thiên Lăng), ca ngợi những trung thần nghĩa sĩ (Khương Linh Tá, Đổng Kim Lân,...) giữa thời loạn; những anh hùng vào sinh ra tử vì tư tưởng trung quân.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Phân tích nhân vật Đổng Mẫu qua trích đoạn *"Đổng Mẫu"* từ Hồi III tuồng Sơn Hậu.

Bài làm

"Sơn Hậu" là vở tuồng pho nổi tiếng nhất trong kho tàng nghệ thuật tuồng dân tộc. Vở tuồng này có 3 hồi, thường được diễn trong ba đêm liên tiếp. Cuộc đấu tranh giữa hai phe *trung thần* (Đổng Kim Lân,...) và nghịch tặc (Tạ Thiên Lăng,...) diễn ra vô cùng dữ dội. Lửa cháy rực trời, máu tuôn như suối, tiếng ngựa hí quân reo, tiếng trống trận dội vang như sấm sét... Có biết bao hình tượng kiêu hùng, bi tráng như Khương Linh Tá bị giặc chém rụng đầu vẫn hiên ngang cắp thương, cầm đuốc, phi ngựa; Đổng Mẫu sắp bị bọn phản nghịch thiêu trên giàn lửa vẫn lớn tiếng mắng nhiếc lũ tặc thần, thống thiết khuyên con hãy giữ tròn đạo trung, *"hãy phò an nghiệp chúa"*.

Hình tượng Đổng Mẫu xuất hiện ở Hồi III vở tuồng *"Sơn Hậu"* đẹp như một tượng đài tráng liệt về bà mẹ trung nghĩa anh hùng.

Sau khi Đổng Kim Lân và Khương Linh Tá đưa hai mẹ con thứ phi Phàn Phụng Cơ chạy thoát về Sơn Hậu, bốn anh em Tạ Ôn Đình dùng độc kế *"bắt hổ mẹ để cầm tù hổ con"*, đã bắt Đổng Mẫu nhằm khuất phục Đổng Kim Lân, hòng dụ dỗ lôi kéo về phe cánh mình.

Đoạn tuồng này gồm có hai cảnh: *một*, cuộc đối mặt giữa Tạ Ôn Đình với Đổng Mẫu; *hai*, cuộc đối thoại giữa mẹ con Đổng Mẫu và Đổng Kim Lân. Xung đột giữa trung thần với nghịch tặc, giữa đạo trung với đạo hiếu diễn ra căng thẳng, tạo nên tính kịch quyết liệt; qua đó, tính cách của các vai tuồng được bộc lộ và thể hiện một cách sâu sắc, đầy ám ảnh.

Đổng Mẫu là một hình tượng vô cùng lẫm liệt, uy nghi, tiêu biểu cho cốt cách và phẩm chất cao quý của một bà mẹ anh hùng, quyết *thủ nghĩa xả thân*, coi *"chữ trung nặng hơn chữ hiếu"*.

1. Hổ Bôn, một tì tướng của Tạ Thiên Lăng đã bắt trói Đồng Mẫu đem dâng nộp cho Tạ Ôn Đình. Các lớp tuồng đầy kịch tính lần lượt diễn ra. Tạ Ôn Đình truyền lệnh cởi trói, trải chiếu cho Đồng Mẫu ngồi, sai quân đem *bút chỉ* (bút và giấy) cho lão bà viết thư để dụ con trai là Đồng Kim Lân mang quân về Tiểu Giang Sơn hàng phục. Hắn bảo: trong thư phải ghi rõ lợi, hại; nếu đầu hàng họ Tạ (Tạ Thiên Lăng) thì sẽ có công hầu danh vọng; nếu cứ một lòng gánh vác Tề triều thì mẹ già sẽ bị giết hại. Vấn đề danh vọng và tình mẫu tử đã được đặt ra:

"Đầu Tạ thì rạng đeo quyền tước
Danh vọng kia chẳng mất công hầu.
Bằng chấp nê gánh vác Tề triều
Niềm mẫu tử ắt là bị hại".

Vừa nghe Tạ Ôn Đình nói, Đồng Mẫu vô cùng căm phẫn, *"bừng bừng lửa dậy..., sùng sục dầu sôi"*. Bà gọi Tạ Ôn Đình là *"mi"*, là *"gã"* một cách khinh bỉ; lớn tiếng vạch mặt anh em họ Tạ là bất nghĩa, bất trung:

"Ông cha mi hưởng lộc Tề quân
Anh em gã cướp ngôi Thiện đế"

Đồng Mẫu coi Tạ Ôn Đình là kẻ *"có học"*, nên bà đã lấy sử sách ra dạy bảo, răn đe.

Bà đã nhắc lại gương tày liếp của Hoàng Sào, Vương Mãng: đứa *"khởi nguỵ"* thì chết không giữ được thân xác toàn vẹn *(chết chẳng toàn thi)*, đứa *"khi quân"* thì chết không có đất chôn *(tử vô táng địa)*.

Đồng Mẫu tự hào về truyền thống gia đình mình, về con cái mình là người có học thức *(hiển nhân xử thế)*, có khí tiết *(minh tiết bảo thân)*; đâu phải là kẻ bất nhân bất nghĩa mà *"theo đảng gian thần"*, mà *"đầu loài sủng nịnh"*.

Những lời mắng nhiếc ấy của Đồng Mẫu vừa nêu cao đạo lí *trung hiếu*, vừa vạch mặt chỉ tên kẻ đang đứng trước mặt bà, kẻ đang khuyến dụ bà là lũ phản nghịch bất nghĩa, bất trung vô cùng ghê tởm!

Qua đó, ta cảm phục Đồng Mẫu là một bà mẹ đức độ, một người phụ nữ có học thức sống giữa thời phong kiến loạn lạc. Ngôn ngữ của bà rất biến hoá, lúc thì dân dã dung tục *(bay mần chi, tao hỏi, ông cha mi, anh em gã,...)*, lúc thì dùng điển tích trong sử sách, dùng ngôn ngữ, thành ngữ Hán Việt *(Tề quân, Thiện đế, khởi nguỵ, khi quân, tử vô táng địa, hiển nhân, minh tiết, Hoàng Sào, Vương Mãng,...)* - biểu lộ một nhân cách cao cả, đường hoàng, chính trực, *uy vũ bất năng khuất!*

2. Đồng Mẫu là một người phụ nữ lẫm liệt, hiên ngang trước kẻ tử thù. Sắp bị Tạ Ôn Đình đưa lên giàn hoả thiêu, bà vẫn ung dung vạch trần âm mưu quỷ quyệt của lũ phản nghịch bắt bà để *"làm bia đỡ đạn"*, nhằm lung lạc ý chí bà để bà dụ dỗ Đồng Kim Lân đem quân về đầu hàng anh em họ Tạ.

Khí tiết của bà sáng ngời, tư thế của bà lẫm liệt. Bà coi cái chết nhẹ tựa lông hồng quyết hi sinh để bảo toàn danh tiết:

"Mẹ dù về chín suối
Danh tiết để ngàn thu".

Biết Đồng Kim Lân rất thương mẹ, lo mẹ bị giết chết, đạo làm con không giữ tròn được chữ hiếu, bà đã sáng suốt khuyên con. Bà khuyên con phải giữ vững ý chí kiên cường của đấng trượng phu, không được đầu hàng giặc Tạ: *"Trượng phu*

đừng thoái chí - Thoái chí bất trượng phu". Bà khuyên con phải *trung quân ái quốc*, phải hết lòng vì nước vì vua:

"Con hãy ngay cùng nước cùng vua.
Ấy là thảo với cha với mẹ.
Hãy phò an nghiệp chúa,
Cho rạng tiết nhân thần".

Đạo làm tôi phải lấy chữ *trung* làm đầu; đạo làm con phải lấy chữ *hiếu* làm trọng. Đổng Mẫu tha thiết khuyên con:

"Lấy chữ trung, chữ hiếu cho cân.
Chữ trung ấy nặng hơn chữ hiếu (đó con).

Lời mẹ dặn mới tha thiết và sâu sắc biết bao. Với Đổng Kim Lân thì bài học mẹ dạy về *chí trượng phu*, về *đạo trung hiếu* sẽ không bao giờ có thể quên. Vì thế mà Đổng Kim Lân biết nén đau thương, nêu cao dũng khí, mưu trí tìm mọi cách để cứu mẹ già, quyết tâm *"phò Tề"* kiên cường chiến đấu, nếm mật nằm gai, cuối cùng đã tiêu diệt được bọn phản nghịch Tạ Thiên Lăng, phất cao ngọn cờ chiến thắng trên Tiểu Giang Sơn, làm rạng danh bậc trung thần nghĩa sĩ.

Đổng Mẫu đã bị Tạ Ôn Đình coi là *"Tẩn kê tác quái - Thị tử như du"* (gà mái làm điều quái gở, coi cái chết như đi chơi), nhưng bà đã quyết noi gương những bậc *"tiên thánh"* để giữ tròn khí tiết của người mẹ, của người phụ nữ sống trong thời loạn lạc:

"Mẹ Diêu Kì với mẹ Sầm Bành,
Mẹ Từ Thứ, mẹ ngươi Tô Định.
Như bốn ấy là gương tiên thánh,
Để soi cho những kẻ hậu lai"...

Tóm lại, Đổng Mẫu là một hình tượng điển hình về bà mẹ anh hùng. Bà đã hiên ngang đối mặt với bọn loạn thần tặc tử. Bà đã dũng cảm coi thường cái chết. Khí phách của Đổng Mẫu lẫm liệt vô song. Bà đã nêu cao lòng trung nghĩa. Anh hùng Đổng Kim Lân trong vở tuồng *"Sơn Hậu"* thật hạnh phúc biết bao, tự hào biết bao vì có người mẹ hiền như Đổng Mẫu.

Bài thứ hai

Cảm nhận của em về nhân vật Khương Linh Tá từ Hồi III tuồng *"Sơn Hậu"*.

Bài làm

Trong số những vở tuồng của Đào Tấn sáng tác hoặc nhuận sắc, vở tuồng *"Sơn Hậu"* là một kiệt tác nghệ thuật mang tính chất bi hùng hấp dẫn. Cấu trúc *"Sơn Hậu"* vô cùng hoành tráng với hàng chục vai diễn, với bao tình huống, tình cảnh đẫy máu và nước mắt, được diễn ra trong nhiều đêm liền từng gây xúc động nhiều thế hệ khán giả. Hình tượng các trung thần nghĩa sĩ như Đổng Kim Lân, Khương Linh Tá,... là những ngọn lửa rực cháy sáng giữa đêm dày đen tối mãi mãi bừng sáng hồn người.

Đoạn trích *"Dũng khí của Khương Linh Tá"* chỉ là một màn tuồng ngắn trong pho tuồng "*Sơn Hậu*". Lòng trung nghĩa, chí quả cảm, đức hi sinh của Khương Linh

Tá, tình bạn chiến đấu keo sơn thắm thiết giữa Khương Linh Tá và Đổng Kim Lân được khắc hoạ sắc nét, đầy chấn động.

Màn tuồng này được tái hiện lại hai cảnh: cuộc chiến đấu giữa Khương Linh Tá với ba anh em Ôn Đình; sau khi bị tử thương, Linh Tá tự xách đầu mình, tay cầm ngọn kiếm chạy theo Kim Lân và thứ phi vượt qua vòng vây của bè lũ phản nghịch.

Đổng Kim Lân đưa hai mẹ con thứ phi chạy trốn. Với quyết tâm diệt cỏ thì nhổ cả rễ, Tạ Thiên Lăng sai ba người em là Ôn Đình, Lôi Phong, Lôi Nhược mang quân hùng tướng mạnh truy kích. Kim Lân gặp phải một tình thế cực kì hiểm nghèo. Giữa lúc đó, Khương Linh Tá xuất hiện, cầm ngang lưỡi gươm cùng đoàn kị mã xuất trận để cản hậu, để bảo vệ hai mẹ con thứ phi.

Linh Tá gặp ba anh em Ôn Đình, và cho biết mình đã lĩnh ấn tiên phong đem quân *"đoạt lộ"* với quyết tâm:

"Chém Kim Lân lấy quách đem về;
Bắt Phàn thị lập công báo hiệu".

Lôi Phong và Ôn Đình đòi xem thánh chiếu thì Linh Tá bảo *"chiếu chưa kịp viết"* rồi hỏi lại: *"Có thánh chiếu, có nhưng mà không - Vậy chứ tam vị đi đó có chiếu hay không?"*

Kết thúc cuộc đấu trí gay go, Linh Tá hùng hồn tuyên bố, nêu cao lòng trung nghĩa quyết tâm diệt trừ *"Tạ thị gian tà"*, lũ phản thần bất nghĩa:

"Mỗ dốc gánh Tề triều tôn xã;
Min lăm trừ Tạ thị gian tà.
Tận kì trung vốn có một ta;
Thủ kì nghĩa chém đầu ba gã".

Mỗ, min, gã... là lời ăn tiếng nói đời thường dân dã. *Tôn xã, gian tà, tận kì trung, thủ kì nghĩa...* là ngôn từ Hán Việt trang trọng. Sự kết hợp đó là một nét riêng của ngôn ngữ nhân vật trong vở tuồng *"Sơn Hậu"*, tạo nên cốt cách, phong cách vừa bình dị, vừa cổ điển.

Ôn Đình xua quân tướng xông vào quyết *"chém đầu"* kẻ đã dám *"bẻ nạng chống trời"*. Hai bên đánh nhau dữ dội. Giữa vòng vây, gươm của Linh Tá thấm đầy máu. Áo giáp và bờm ngựa nhuộm máu đỏ tươi. Tiếng người thét, tiếng gươm giáo khua vang, tiếng ngựa hí,... vang trời dậy đất. Rồi Ôn Đình chém rơi đầu Linh Tá. Linh Tá tay xách đầu mình, tay vung gươm chém giặc, phi ngựa chạy. Có được mục kích vở tuồng *"Sơn Hậu"* đang diễn ra trên sân khấu thì khán giả mới cảm nhận được cảnh tượng bi hùng. Văn bản tuồng chỉ *"nói"* với ta một phần nhỏ mà thôi.

Khi nhìn thấy Linh Tá *"xách đầu ruổi chạy"* như tên bay, Ôn Đình *"sởn gáy"* ghê sợ và hắn cảm thấy đó là một chuyện *"dị thường"* xưa nay. Bị tử thương giữa trận tiền, tư thế lẫm liệt hiên ngang của Linh Tá còn làm cho kẻ tử thù phải khiếp sợ:

"Chém Linh Tá đầu rơi khỏi cổ;
Y xách đầu ruổi chạy dường tên.
Xem bổng thấy dờn dờn;
Hoà mình đều sởn gáy.
Luận như đấng ấy
Kim cổ dị thường".

Có thể nói cảnh Linh Tá *"xách đầu ruổi chạy"* là một cảnh bi tráng nhất trong vở tuồng *"Sơn Hậu"* được tác giả sáng tạo nên đã làm nổi bật khí phách anh hùng của đấng trượng phu phi thường, của bậc trung thần dám xả thân vì đại nghĩa.

Sau khi chém rơi đầu Linh Tá, Ôn Đình xua quân đuổi theo Kim Lân và thứ phi quyết thực hiện mưu ma chước quỷ. Linh Tá, Kim Lân, thứ phi nối tiếp nhau cất lời than, cùng thổ lộ nỗi niềm. Tình bạn chiến đấu vào sinh ra tử có nhau, nguy khốn có nhau như ngọn lửa bất diệt toả sáng tâm hồn, trái tim nhân vật.

Tự xách đầu mình chạy theo *"hiền hữu"* Đổng Kim Lân, Linh Tá tiếc cho mình bị sa cơ, than cho sự nghiệp người anh hùng cớ sao lại bị đất dày hãm hại *(địa hậu hà hại ngã?)*. Dù phải *"xa chơi dị lộ"*, nhưng Linh Tá vẫn không quên nhắc nhở, cậy nhờ người bạn chiến đấu:

"Cậy anh phò hoàng tử thứ phi
Khá gắng sức phù Tề, diệt Tạ".

Đó là lời trăng trối của nghĩa sĩ. Đó là lời tâm huyết của những anh hùng thời loạn cùng chung lí tưởng trung quân, cùng đồng sinh đồng tử! Ngã xuống trên chiến địa mà vẫn *"không nguôi lời thề"*: tận trung và quyết chiến *"phù Tề, diệt Tạ"*.

Trong cơn bi thương và nguy kịch, Kim Lân vô cùng thương xót Linh Tả. Nhìn đầu bạn đầy máu rơi xuống đất, mà lòng đau khôn xiết kể. Biết ngày nào mới gặp lại nhau? Gan ruột đau đớn như cắt ra từng khúc, lòng tái tê buồn đau, lệ đầm đìa tuôn chảy:

"Thống thiết cát can li đoạn đoạn;
Sầu đê mê lệ sái uông uông!"

Giọng văn lâm li thống thiết. Trong tiếng than có lời nguyền. Ngôn ngữ các vai tuồng biến hoá. Các điệu hát như *giá ban, than, tán, nói, nam* - của các nhân vật được thể hiện biến hoá làm nổi bật lòng xót thương, nỗi buồn đau, tình ngưỡng mộ vô cùng sâu sắc.

Linh Tá đã hi sinh nhưng tinh thần người nghĩa sĩ còn sáng mãi: *"Vị quốc gia chi đại nghĩa - Hoài cơ nghiệp tận kì trung"*. Một tấm da ngựa bọc thây bạn, một nấm mồ liệt sĩ ven đường, ngoái đầu nhìn lại, Kim Lân *"cúi đầu... dời chân"*, tự hào về Linh Tá, nguyện noi gương mà nuôi chí phục thù:

"Lợi bất cầu, gắng câu nghĩa khí;
Sánh bách tùng, là chí trượng phu".

Sự hi sinh lẫm liệt của Linh Tá làm cho thứ phi vừa đau đớn vừa quyết tâm nuôi dưỡng và giữ vững ý chí chiến đấu sắt son: *"Vận nghèo hè cả rúng xiêu - Vạc nghiêng đỡ vạc, thành xiêu bồi thành"*.

Có một đạo diễn đã nói: *"Có được xem diễn tuồng mới thấy được cái hay của tuồng; nếu chỉ đọc tuồng thì mới gặp anh hùng trong mộng"*! Vai diễn, phục sức, hoá trang, đạo cụ, âm nhạc, ánh sáng, phông màn,... tất cả đều góp phần làm nên vẻ đẹp cổ điển, hoành tráng, bi tráng của các vở tuồng pho như *"Sơn Hậu"*, *"Tam nữ đồ vương"*, *"Trầm hương các"*, *"Đào Phi Phụng"*, *"Quan Công phá quan "*, v.v... của Đào Tấn sáng tạo nên và để lại cho nghệ thuật sân khấu dân tộc. Nhiều câu hát bằng chữ Hán trong vở tuồng *"Sơn Hậu"* không dễ hiểu đối với nhiều người.

Qua màn tuồng này, cốt cách anh hùng phi thường, lòng trung nghĩa sắt son, tình bạn chiến đấu vào sinh ra tử có nhau... của Khương Linh Tá và Đồng Kim Lân mãi mãi như ánh sao băng rực sáng giữa đêm dày thời loạn. Họ là những anh hùng tận trung vì đại nghĩa được người đời ngưỡng mộ, như Đào Tấn viết:

"Lao xao sóng vỗ ngọn tùng,
Gian nan là nợ anh hùng phải vay".

Bài số 22

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

I. Đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945

1. Nền văn học được hiện đại hoá

Do các nhân tố sau:

- Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp trước và sau thế chiến I (1914-1918).
- Các tầng lớp trí thức Tây học, tầng lớp tư sản, tiểu tư sản, tầng lớp thị dân... ra đời.
- Nghề in, báo chí phát triển.
- Chữ Quốc ngữ thay thế chữ Hán.
- Sức mạnh của dân tộc, nền văn hoá Việt Nam vươn lên phát triển theo xu thế lịch sử và thời đại.
- Thoát ra khỏi thi pháp trung đại, tiếp nhận và đổi mới theo hình thức văn học phương Tây, trực tiếp là nền văn hoá Pháp.

Hiện đại hoá diễn ra ba giai đoạn:

a. Giai đoạn thứ nhất khoảng 20 năm đầu thế kỉ XX. Các kì thi chữ Hán còn diễn ra cho đến năm 1915 và 1918. Chữ Quốc ngữ được phổ biến ngày một rộng rãi, nhất là học sinh trong các trường Pháp - Việt và tầng lớp thị dân. Báo chí, dịch thuật, tác phẩm, truyện kí của mấy cây bút Nam Kì xuất hiện và phát triển.

b. Giai đoạn thứ hai khoảng từ năm 1920-1930: báo chí (tạp chí, nhật báo...) phát triển nhiều nhất là ở các đô thị lớn như Sài Gòn, Hà Nội. Nhiều nhà báo, nhà văn, có tên tuổi xuất hiện với nhiều thể loại.

- Thơ: Tản Đà.
- Tiểu thuyết: Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách.
- Truyện ngắn: Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học
- Kịch: Vũ Đình Long, Vi Huyền Đắc.

c. Giai đoạn thứ ba từ 1930-1945

- Có hàng trăm tờ báo (nhật báo, tuần báo, tạp chí, bút kí...)
- Tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ có nhiều thành tựu đặc sắc.
- Phóng sự, nguyệt san, bán nguyệt san được phát hành và phê bình văn học ra đời với một số cây bút tài năng như Vũ Trọng Phụng, Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh...

Sau nửa thế kỉ đổi mới và phát triển, nền văn học Việt Nam mang một tầm vóc mới: *nền văn học hiện đại.*

2. Nhịp độ phát triển mau lẹ

Nguyên nhân chính:

- Sự thúc bách và yêu cầu của thời đại, của nền văn hoá Việt Nam và tinh thần tự cường của dân tộc qua các phong trào yêu nước và cách mạng.

- Vai trò của tầng lớp Tây học.

- Ảnh hưởng văn hoá phương Tây, văn hoá Pháp

- Nhu cầu văn hoá của độc giả ngày một nhiều và rộng lớn

Vũ Ngọc Phan nói: *"Ở nước ta, mỗi năm có thể kể như ba mươi năm của người" (Nhà văn hiện đại).*

3. Sự phân hoá phức tạp thành nhiều xu hướng văn học

- Nguyên nhân: sự khác nhau về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mĩ dẫn đến sự phân hoá thành nhiều xu hướng trong nền văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945.

- Có hai xu hướng văn học chính:

+ Bộ phận văn học công khai (hợp pháp): Tự lực văn đoàn, thơ văn lãng mạn, văn học hiện thực, tạp chí Thanh Nghị, báo Ngày nay, v.v...

+ Bộ phận văn học không công khai (bất hợp pháp): Thơ văn yêu nước và cách mạng: thơ văn của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, *Từ ấy* của Tố Hữu, v.v...

II. Thành tựu văn học từ thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945

1. Về nội dung, tư tưởng

- Tiếp tục và phát huy lòng yêu nước

- Thấm đượm tinh thần nhân đạo

- Nêu cao tinh thần dân chủ (Có thể coi đây là nội dung mới nhất).

2. Về hình thức thể loại và ngôn ngữ văn học

- Câu văn Quốc ngữ giản dị, uyển chuyển, tinh luyện.

- *Thơ mới* (1932-1941) mang ý nghĩa, tầm vóc *"Một thời đại thi ca"*.

- Các tiểu thuyết, truyện ngắn, kí, phóng sự phát triển, hiện đại có nhiều thành tựu rực rỡ

- Phê bình văn học phát triển

- Kịch nói với nhiều tên tuổi: Vũ Đình Long, Thế Lữ, Nguyễn Huy Tưởng,v.v...

Tóm lại, văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám đã hiện đại hoá và đổi mới toàn diện từ ngôn ngữ đến thể loại, từ ngôn ngữ đến cảm hứng, từ đề tài đến thi pháp.

Nó tạo tiền đề cho văn học kháng chiến thời chống Pháp, chống Mĩ và thời kì hội nhập sau này, đưa nền văn học Việt Nam lên một tầm vóc mới trong khu vực và trên thế giới.

Bài số 23

HAI ĐỨC TRẺ

Thạch Lam

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Thạch Lam (1910 - 1942) tên thật là Nguyễn Tường Vinh (sau đổi tên là Nguyễn Tường Lân). Nhà văn nổi tiếng về truyện ngắn. Viết xúc động về người nghèo, những em bé nhà nghèo. Văn nhẹ nhàng, tinh tế với tấm lòng xót thương, nhân hậu. Chất thơ man mác trong văn xuôi.

Tác phẩm - Các tập truyện ngắn: *Gió đầu mùa* (1977), *Nắng trong vườn* (1938), *Sợi tóc* (1942), *Tập tuỳ bút Hà Nội 36 phố phường*...

2. Xuất xứ, chủ đề

a. Xuất xứ

Truyện ngắn *"Hai đứa trẻ"* rút trong tập *"Nắng trong vườn"* (1938)

b. Chủ đề

Tác phẩm nói lên lòng xót thương đối với những kỉ niệm và ước mơ bình dị, cảm động của những em bé nơi phố huyện nghèo ngày xưa.

3. Phân tích

a. Phố huyện nghèo và những người nghèo

- Phố huyện là một thị trấn nhỏ và nghèo. Xung quanh là cánh đồng và xóm làng, gần bờ sông,. có đường sắt chạy qua, có một ga tàu. Chiều hè tiếng ếch nhái râm ran. Đêm xuống, phố vắng, tối im lìm. Rất ít đèn.

- Chợ chiều vãn. Chỉ có vài đứa trẻ lang thang đi lại nhặt nhạnh thanh nứa, thanh tre...bóng chập chờn.

- Chị Tí mò cua bắt tép, tối đến dọn hàng nước dưới gốc bàng; dọn hàng từ chập tối cho đến đêm *"chả kiếm được bao nhiêu?"* Thằng cu bé con chị Tí - xách điếu đóm và khiêng hai cái ghế trên lưng ở trong ngõ đi ra trông thật tội nghiệp.

- Bà cụ Thi hơi điên, cười khanh khách, ngửa cổ ra đằng sau, uống một hơi cạn sạch cút rượu, lảo đảo vào bóng tối.

- Vợ chồng bác xẩm *"tiếng đàn bầu bần bật"*, thằng con bò ra đất...

- Bác phở Siêu gánh hàng đi trong đêm, tiếng đòn gánh kĩu kịt, bóng bác mênh mang... Phở của bác là món quà xa xỉ mà chị em Liên không bao giờ mua được.

- Phố tối, đường ra sông, cái ngõ vào làng lại sẫm đen hơn. Một vài ngọn đèn leo lét... Ngọn đèn con của chị Tí, bếp lửa của bác Siêu chiếu sáng một vùng đất cát, ngọn đèn của Liên từng hột sáng lọt qua phên nứa...

Tóm lại, phố nghèo, yên tĩnh và đầy bóng tối. Con người phố huyện âm thầm, lặng lẽ. Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hàng ngày của họ? Cách viết nhẹ nhành, đầy thương xót, thấm đẫm một nỗi buồn thấm thía. Đó là tình cảm nhân đạo của Thạch Lam.

b. Chị em Liên

- Gia cảnh sa sút nghèo: Cha mất việc. Cả nhà bỏ Hà Nội về quê. Mẹ làm hàng xáo. Chị em Liên được mẹ cho trông coi một cửa hàng tạp hoá nhỏ xíu, phiên nứa dán giấy nhật trình.

- An ngây thơ. Liên cảm thấy cô đã lớn, đảm đang, kiêu hãnh vì cái dây xà tích bạc ở thắt lưng *"vì nó tỏ ra chị là người con gái lớn và đảm đang"*.

- Gian hàng tối âm thầm, đầy muỗi. Đêm nào hai chị em Liên và An cũng ngồi dưới gốc bàng, trên cái chõng trẻ để đợi chuyến tàu đêm. Để bán hàng theo lời mẹ dặn. Đó là niềm vui nhỏ nhoi.

- An trước lúc ngủ còn dặn chị đánh thức khi tàu đến. Đợi tàu là đợi ánh sáng. Con tàu từ Hà Nội về mang theo. Con tàu gợi nhớ kỉ niệm tuổi thơ: ngày bố còn đi làm, mẹ nhiều tiền được hưởng những thức quà ngon lạ, được đi chơi bờ hồ, uống những cốc nước lạnh xanh đỏ.

- Đợi tàu là đợi những mơ tưởng. Với Liên, trong kí ức và hiện tại "Hà Nội xa xăm. Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo. Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua. Thế giới ấy khác hẳn đối với cuộc đời của Liên, của dân nghèo phố huyện, khác hẳn vầng sáng ngọn đèn chị Tí và ánh lửa của bác Siêu.

- Giấc ngủ của Liên, lúc đầu mờ *dần đi "giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết..."*, *về sau "mặt chị nặng dần"*, chìm dần *"ngập vào giấc ngủ yên tĩnh,... tịch mịch và đầy bóng tối"*.

Tóm lại, ngòi bút của Thạch Lam tả ít mà gợi nhiều, nhỏ nhẹ, làm xúc động người đọc trước những số phận, những cảnh đời đầy bóng tối. Có mơ ước nhỏ nhoi, bình dị trước một cái gì vừa thuộc về quã vãng, vừa hướng tới tương lai.

Truyện ngắn *"Hai đứa trẻ"* vừa hiện thực vừa mang màu sắc lãng mạn. Cảnh đợi tàu thật xúc động. Một ngòi bút tinh tế tạo ra những trang văn xuôi nhẹ nhàng đầy chất thơ. Một trái tim đầy tình người. Văn Thạch Lam cho ta nhiều nhã thú, đúng như nhà văn Nguyễn Tuân đã nói.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Truyện ngắn *"Hai đứa trẻ"* là một tác phẩm tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Thạch Lam. Anh (chị) hãy trình bày những nét đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm trên.

Bài làm

Thạch Lam (1910-1942) là thành viên của *"Tự lực văn đoàn"*. Ông thành công về truyện ngắn và bút kí qua các tác phẩm như: *"Gió đầu mùa"*, *"Nắng trong vườn"*, *"Hà Nội 36 phố phường"*, *v.v...* Tác phẩm của Thạch Lam có *"cốt cách và phẩm chất văn học"*, để lại *"các dư vị và cái nhã thú"* cho người đọc. Đó là chữ nghĩa của Nguyễn Tuân trong *"Lời bạt" Tuyển tập Thạch Lam*.

Truyện ngắn *"Hai đứa trẻ"* in trong tập *"Nắng trong vườn"* (1938). Truyện ngắn này có những nét đặc sắc nghệ thuật tiêu biểu cho phong cách của Thạch Lam.

1. Trên sách Văn học Trung học Phổ thông, Thạch Lam có ba truyện ngắn: *"Gió đầu mùa"*, *"Hai đứa trẻ"*, và *"Dưới bóng hoàng lan"*. Đó là những truyện ngắn không có cốt truyện, mỗi truyện là một bài thơ trữ tình đượm buồn. *"Gió lạnh đầu mùa"* nói về chuyện cho áo và trả áo, cho vay tiền để mua áo ấm giữa ba đứa trẻ và hai người mẹ. *"Dưới bóng hoàng lan"* có bốn nhân vật: hai bà cháu, cô thôn nữ Nga và cây hoàng lan. Mái nhà xưa và bóng bà *"che mát"* tâm hồn đứa cháu; hương thơm và bóng hoàng lan ướp hương và ủ ấp cho một mối tình êm đẹp *"dịu*

ngọt chăng tơ...". Còn truyện *"Hai đứa trẻ"* nói về một phố huyện nghèo và tâm trạng thao thức của hai chị em Liên và An khắc khoải đợi chờ một chuyến tàu đêm đi qua. Hình ảnh đoàn tàu và tiếng còi tàu đã trở thành một thói quen của cảm xúc và ước vọng. Tuy không có cốt truyện, nhưng *"Hai đứa trẻ"* có một hương vị thật là man mác. Đó là chất thơ.

2. *"Hai đứa trẻ"* có bao chi tiết nghệ thuật giàu sức gợi sâu xa. Thạch Lam tả cảnh, tả người hay kể chuyện đều chọn lọc, tạo nên ấn tượng, nhiều xao xác và bâng khuâng. Cảnh phố huyện tối dần, ngoài đồng thì ếch nhái kêu ran; trong nhà thì tiếng muỗi vo ve. Liên ngồi yên lặng, đôi mắt bóng tối ngập đầy dần, tâm hồn ngây thơ thấm thía cái buồn của buổi chiều quê. Bà cụ Thi hơi điên, nghiện rượu, tiếng cười *"khanh khách"*. Tiếng đàn bầu của bác xẩm thì *"bần bật"*. Mẹ con chị Tí bán nước chè. Thằng cu *"khiêng hai cái ghế trên lưng"*; mẹ nó *"đội cái chõng trên đầu"*... Thật là vất vả, cực nhọc và nghèo khổ. Những chi tiết ấy rất sống, rất hiện thực. Tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* thuộc khuynh hướng lãng mạn. Nhưng truyện của Thạch Lam, đặc biệt truyện *"Hai đứa trẻ"* thì nội dung hiện thực - nhân đạo hòa quyện đầy ám ảnh và lay động.

3. Một nét đặc sắc nghệ thuật của Thạch Lam là tinh tế và sâu sắc trong phân tích thế giới nội tâm nhân vật, gợi tả xúc động những biến thái mơ hồ, mong manh trong lòng người. Những dòng viết về tâm trạng của nhân vật Liên với bao buồn vui lẫn lộn, nhiều xao xác bâng khuâng. Trời tối dần, Liên ngồi nhìn phố huyện, không hiểu sao *"chị thấy lòng buồn man mác"*. Ngồi đợi tàu trong màn đêm, dưới ngàn sao lấp lánh, và ánh sáng của những con đom đóm nhấp nháy, tâm hồn Liên *"yên tĩnh hẳn, có những cảm giác mơ hồ không hiểu"*.

Tàu đến, Liên vội đánh thức em dậy, hai chị em nhìn đoàn xe vút qua, nhìn theo cái chấm nhỏ đèn xanh, xa mãi dần khuất sau rặng tre. Liên cầm tay em, *"lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm. Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo"*. Liên nhớ lại kí ức tuổi thơ và ước vọng. Rồi Liên chìm dần trong giấc ngủ yên tĩnh của phố huyện về khuya *"tịch mịch và đầy bóng tối"*.

4. Truyện *"Hai đứa trẻ"* có một giọng điệu rất riêng, giọng điệu tâm tình thủ thỉ. Đó là tiếng nói của một con người, như Nguyễn Tuân nhận xét là *"tính tình nhẹ nhàng tinh tế"*, *"vừa sống vừa lắng nghe chung quanh..."* với bao chuyện buồn vui đang xảy ra. Cái dây xà tích bằng bạc của Liên, Thạch Lam đã phát hiện ra thứ vật dụng mà *"chị quý mến và hãnh diện"*, vì nó tỏ ra chị là người con gái *"lớn và đảm đang"*. Phở bác Siêu là một thứ quà *"xa xỉ, nhiều tiền"* mà hai chị em Liên không bao giờ mua được, vì thế hai chị em chỉ biết *"ngửi thấy mùi phở thơm"*. Liên nhớ về Hà Nội là nhớ những kỉ niệm tuổi thơ, ngày bố còn đi làm, mẹ nhiều tiền, hai chị em được đi chơi bờ Hồ, được uống những cốc nước lạnh xanh đỏ. Phải chăng đó cũng là kí ức tuổi thơ êm đềm của Thạch Lam?

5. Thạch Lam sử dụng thành công thủ pháp nghệ thuật tương phản đối lập để làm nổi bật những cảnh đời lầm than nơi phố huyện. Phố huyện ngập đầy bóng tối. Chỉ có vài ngọn đèn le lói. Riêng ngọn đèn nơi chõng hàng chị Tí được nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Càng về khuya, phố huyện càng im lìm, tịch mịch. Đêm nào cũng có một chuyến tàu chạy qua phố huyện. Dù chỉ trong khoảnh khắc, nhưng con tàu đã mang đến một thế giới đầy ánh sáng và náo động. Làn khói bừng sáng. Các toa đèn sáng trưng. Đồng và kền lấp lánh. Các cửa kính sáng. Đốm than đỏ bay tung trên

đường sắt. Tiếng xe rít. Tiếng hành khách ồn ào, khe khẽ. Tiếng còi tàu rít lên. Đoàn tàu rầm rộ đi tới và vút qua... Ánh sáng và bóng tối, ồn ào náo động và tịch mịch, tương phản ấy, đối lập ấy đã làm nổi bật những cảnh ngộ nghịch trái, đồng thời đi sâu vào những tâm tình, tâm trạng, những cảm xúc, cảm giác đầy ám ảnh.

6. Một nét đặc sắc nữa về nghệ thuật của Thạch Lam là câu văn dưới ngòi bút của ông thanh nhẹ, trong sáng, giàu hình ảnh và gợi cảm. Ví dụ, cảnh phố huyện lúc chiều tàn: *"Phương tây, đỏ rực như lửa cháy (...). Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào..."*. Đây là cảnh đầu đêm nơi phố huyện: *"Trời đã bắt đầu đêm một mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát. Đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối..."*. Nói về câu văn Thạch Lam, Nguyễn Tuân nhận xét: *"Bằng sáng tác văn học, Thạch Lam đã làm cho tiếng nói Việt Nam gọn ghẽ đi, có duỗi thêm mềm mại ra, và tươi đậm hơn"*.

Sự đào thải và thanh lọc của thời gian là vô cùng nghiêm khắc và nghiệt ngã đối với bất cứ ai, sự vật nào, nhất là đối với văn chương nghệ thuật. Nhiều cây bút trong *Tự lực văn đoàn* đã bị độc giả ngày nay hờ hững vì thế! Riêng tác phẩm của Thạch Lam, hơn 60 năm sau vẫn được chúng ta yêu thích.

Cái đẹp trong văn chương Thạch Lam, trước hết là cái đẹp của tình người, cái đẹp của một trái tim nhân hậu. Là cái đẹp của chất thơ đậm hương đời và vị đời, là cái đẹp của một ngòi bút giàu bản sắc. Là tinh thần nhân đạo sáng bừng rạng văn,... Con người và văn chương của Thạch Lam đáng để ta trân trọng và mến nộ.

Bài thứ hai

Phân tích bức tranh đời sống của phố huyện nghèo lúc chiều tối được Thạch Lam miêu tả trong truyện ngắn *"Hai đứa trẻ"* và phát biểu cảm nhận của mình.

Bài làm

Thạch Lam (1910-1942) là thành viên của *Tự Lực văn đoàn*. Gần 10 năm cầm bút, ông để lại một văn nghiệp khiêm tốn: 3 tập truyện ngắn *(Gió đầu nùa, Nắng trong vườn, Sợi tóc)* một truyện dài *"Ngày mới"*, một tập kí *"Hà Nội 36phố phường"*. Ngoài ra, ông còn có tập tiểu luận *"Theo dòng"* và hai truyện thiếu nhi (*"Quyển sách"* và *"Hạt ngọc"*).

Nhà văn Nguyễn Tuân đã viết: *"Thạch Lam là một nhà văn yêu mến cuộc sống, trân trọng trước sự sống của mọi người chung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học"*. Nguyễn Tuân là nhà văn cùng thế hệ với Thạch Lam, cùng có chân trong *Tự Lực văn đoàn*. Nguyễn Tuân đã khẳng định tính thẩm mĩ độc đáo và tình cảm nhân đạo đằm thắm trong những trang văn Thạch Lam.

Truyện của Thạch Lam không có cốt truyện, mỗi tác phẩm như một bài thơ văn xuôi, thấm đẫm chất trữ tình, man mác xót thương. Đó là loại truyện tâm tình nồng nàn ý vị. *"Dưới bóng hoàng lan"*, *"Nhà mẹ Lê"*, *"Cô hàng xén"*, *"Hai đứa trẻ"*, *v.v...* là những truyện ngắn rất hay của Thạch Lam.

Truyện *"Hai đứa trẻ"* in trong tập *"Nắng trong vườn"*, Nhà xuất bản *"Đời nay"*, Hà Nội, 1938. Truyện ngắn này tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật Thạch

Lam, khai thác những mẩu đời thường mà nơi sâu kín tâm hồn của mảnh đời nào cũng chứa đầy bao nỗi xót xa, thương cảm.

Bối cảnh câu chuyện là một phố huyện nghèo nàn, xơ xác, có đường tàu đi qua, một ga xép, một cái chợ nhỏ bé nằm giữa thôn xóm và cánh đồng. Thời gian là một buổi chiều muộn và cảnh đầu hôm cho đến lúc chuyến tàu chạy qua. Có hai đứa trẻ ngồi trong một ngôi hàng xén nhỏ nhoi ngắm nhìn cảnh vật và cố thức đợi chuyến tàu đêm chạy qua.

Chuyện mở ra một thời điểm là phố huyện lúc chiều xuống. Tiếng là phố huyện nhưng chỉ là một thị trấn nhỏ bé, nghèo nàn ở nước ta những năm đầu thế kỉ XX mà Tú Xương có nói đến: *"Phố phường tiếp giáp với bờ sông"*... Cảnh một chiều hè muộn ở đồng quê, *"phương Tây đỏ rực như trời cháy..."*, *"Một chiều êm ả như ru"* có tiếng trống thu không, tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng. Màn đêm dần dần buông xuống, tiếng muỗi kêu vo ve trong các cửa hàng hơi tối. Cảm xúc của nhà văn như tràn ra câu chữ, biểu lộ một tấm lòng sâu nặng gắn bó với quê hương. Bức tranh quê hiện lên dưới ngòi bút tinh tế của Thạch Lam trở nên gần gũi, thân thiết, bình dị mà nên thơ.

Nhưng *"Hai đứa trẻ"* không chỉ là bức tranh thiên nhiên mà trước hết còn là bức tranh đời sống. Đó là bức tranh đời sống của phố huyện nghèo ngày xưa lúc chiều tối và đêm xuống, được quan sát và cảm nhận qua tâm hồn ngây thơ, nhạy cảm của hai đứa trẻ - hai chị em Liên và An.

Trước cái giờ khắc của ngày tàn, Liên ngồi yên lặng bên mấy quả thuốc sơn đen, cô thấy *"lòng buồn man mác"*, đôi mắt *"bóng tối ngập đầy dần"* và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ của cô. Trời nhá nhem tối, các nhà đã lên đèn: *"Đèn treo trong nhà bác phở Mĩ, đèn Hoa Kì leo lét trong nhà ông Cửu, và đèn dây sáng xanh trong hiệu khách..."*. Cát trên phố *"lấp lánh từng chỗ"*, đường *"mấp mô thêm"* trong cảnh tranh sáng tranh tối. Chợ *"vãn từ lâu"* là một cảnh buồn và xơ xác của bức tranh đời sống phố huyện nghèo lúc buổi chiều tối. Không một tiếng ồn ào. Vỏ thị, vỏ bưởi, lá nhãn, bã mía và rác rưởi còn lại trên đất. Vài người bán hàng về muộn đang thu xếp hàng hóa. Mấy đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ lom khom đi lại tìm tòi *"nhặt thanh nứa, thanh tre hay bất cứ cái gì có thể dùng được của các người bán hàng để lại"*. Chúng đi lại chập chờn như những linh hồn bơ vơ. Thấy chúng nó, Liên động lòng thương, nhưng chị cũng không có tiền mà cho chúng nó. Cái nghèo là cảnh đời chung của mọi người, mọi nhà, và cái mùi ẩm ẩm bốc lên, mùi cát bụi lẫn hơi nóng mà Liên tưởng là *"mùi riêng của đất, của quê hương"*. Đó chính là mùi vị của cái *"Ao đời"*, của lầm than và nghèo khổ.

Bóng tối như phủ đầy thiên truyện, phủ mờ cảnh vật và đè nặng lên cuộc đời của những con người *"bé nhỏ"* nơi phố huyện nghèo xác xơ. Cửa hàng bé xíu phên nứa dán giấy nhật trình, chiếc chõng tre nơi chị em Liên ngập đầy bóng tối. Càng về đêm *"đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối"*. Con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại sẫm đen hơn nữa. Tiếng trống cầm canh, tiếng ếch nhái kêu ran từ đồng xa vọng đến, tiếng động khẽ của hoa bàng rụng xuống vai Liên, tiếng đòn gánh kĩu kịt của người bán quà rong, tiếng cười *"giòn giã"* của bà cụ Thi... tất cả mọi âm thanh ấy *"chìm ngay vào bóng tối"*. Phố huyện càng về đêm càng tịnh mịch và đầy bóng tối.

Trong cảnh xác xơ, tiêu điều và ngập đầy bóng tối hiện lên những mảnh đời lầm lụi, đáng thương. Cuộc đời mẹ con chị Tí như gắn liền với màn đêm bóng tối. *"Thằng cu bé xách điếu đóm và khiêng cái ghế trên lưng ở trong ngõ đi ra"*. Mẹ của nó, chị Tí đi theo sau *"đội cái chõng trên đầu và tay mang không biết bao nhiêu là đồ đạc..."*. Ngày thì mò cua bắt tép, chiều nào cũng dọn hàng *"từ chập tối cho đến đêm"* mà *"chả kiếm được bao nhiêu!"*. Hình ảnh hai mẹ con chị Tí đã làm ta nhớ đến cuộc đời hai mẹ con cái Hiên trong truyện *"Gió lạnh đầu mùa"*: mẹ thì mò cua bắt ốc, con thì áo rách phong phanh, đứng co ro trước làn gió lạnh... Thạch Lam đã dành cho những bà mẹ nghèo, những em bé nghèo khổ nhiều trắc ẩn, xót thương!

Hình ảnh bà cụ Thi hơi điên *"tiếng cười khanh khách"*, tay cầm cút rượu soi lên rồi cười giòn giã, *"vừa đi vừa ngửa cổ ra đằng sau"*, dốc cút rượu uống một hơi cạn sạch, chép miệng *"lảo đảo"* trong bóng tối... cũng gợi cho ta nhiều thương xót về một cuộc đời xế bóng nơi phố huyện nghèo.

Cảnh gia đình bác xẩm mới thê lương. Tiếng đàn bầu bần bật. Vợ chồng ngồi trên manh chiếu, trước mặt là cái chậu thau sắt trắng, thằng con bò lê la trên đất *"nghịch nhặt những rác bẩn vùi trong cát bên đường"*. Và bác Siêu, bán phở rong trong đêm, một thứ quà xa xỉ mà chị em Liên không bao giờ mua được. Đòn gánh bác kêu *"kĩu kịt"*, bóng bác *"mênh mang ngả xuống đất một vùng..."*. Tất cả góp phần vào cảnh đời đầy bóng tối nơi phố huyện nghèo nàn xơ xác, những kiếp sống lầm than, tàn tạ và cơ cực.

Có thể nói, hai chị em Liên là hình ảnh trung tâm của bức tranh đời sống của phố huyện nghèo. Cảnh nhà sa sút, bố Liên mất việc, cả nhà bỏ Hà Nội về quê, mẹ làm hàng xáo. Hai chị em được mẹ cho trông coi một cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu, vách dán giấy nhật trình, bán lèo tèo vài bao diêm, dăm miếng xà phòng, một ít rượu. Liên là cô gái mới lớn, biết làm dáng, cô hãnh diện với cái dây xà tích bạc ở thắt lưng. Từ ngày xa Hà Nội *"một vùng sáng rực và lấp lánh, Hà Nội nhiều đèn quá"*, Liên quen dần với bóng tối nơi phố huyện nghèo. Ngọn đèn của Liên... *"từng hột sáng lọt qua phên nứa"*, đèn Hoa Kì leo lét trong nhà ông Cửu, quầng sáng ngọn đèn *"lay động trên chõng hàng chị Tí"*, chấm lửa nhỏ và vàng *"lơ lửng"* nơi gánh phở bác Siêu... từ đêm này qua đêm khác, Liên vẫn ngồi trên chõng ngắm nhìn. Càng về khuya, *"tâm hồn Liên yên tĩnh hẳn, có những cảm giác mơ hồ không hiểu"*.

Đêm nào cũng vậy, An và Liên đã buồn ngủ ríu cả mắt, nhưng vẫn cố thức đợi chuyến tàu đêm chạy qua. Liên đón nhìn con tàu từ xa *"ngọn lửa xanh biếc, sát mặt đất như ma trơi"*, tiếng còi tàu vang lại kéo dài ra theo gió xa xôi... Đoàn tàu đến gần, vụt qua *"các toa đèn sáng trưng"*, rồi nó *"đi vào đêm tối, để lại những đốm than đỏ bay tung trên đường sắt"*. Tàu đã chạy xa mà hai chị em Liên còn nhìn theo *"cái chấm nhỏ của chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng..."* với nhiều man mác bâng khuâng. Chuyến tàu đêm như một niềm an ủi, một nỗi khao khát mơ hồ, một ước mơ không bao giờ tắt, một chút tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hàng ngày. Chuyến tàu đêm *"như đã đem một chút thế giới khác đi qua"*. Chờ tàu đến, nuối tiếc con tàu chạy qua. Rầm rộ lên chốc lát, bừng sáng lên khoảnh khắc, để rồi sau đó, *"từ phía ga, bóng đêm lồng với bóng người đi về"*. Chuyến tàu đêm đã thành một biến cố trọng đại nơi phố huyện nghèo: *"Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một điều gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hàng ngày của họ"*.

Bức tranh đời sống phố huyện nghèo sau khi con tàu chạy vụt qua, đêm khuya dần càng trở nên yên tĩnh mênh mông. Chỉ còn đêm khuya, *"tiếng trống cầm canh và tiếng chó cắn"*. Chị Tí sửa soạn đồ đạc, bác xẩm đã ngủ gục trên manh chiếu. Liên chìm dần vào giấc ngủ yên tĩnh *"tịch mịch và đầy bóng tối"* như đêm yên tĩnh trong phố huyện nghèo.

Cảnh phố huyện nghèo với những mảnh đời quanh quẩn và lầm than, nghèo khổ và tối tăm. Chị em Liên, mẹ con chị Tí, bà cụ Thi hơi điên, bác Siêu bán phở rong, vợ chồng bác xẩm héo hon, những phu gạo, phu xe ngồi hút thuốc lào,... bấy nhiêu con người nhỏ bé đáng thương. Thạch Lam đã miêu tả bức tranh phố huyện nghèo bằng những cảnh, những người, những chi tiết rất chân thật và cảm động. Ông đã dành cho con người quê hương, những con người nghèo khổ, tăm tối một sự cảm thông và xót thương nồng hậu. Cảnh phố huyện nghèo vừa hiện thực vừa chứa chan tình thần nhân đạo. Trong *"Thay lời bạt" - Tuyển tập Thạch Lam*, Nhà xuất bản Văn học, năm 1988, nhà văn Nguyễn Tuân viết: *"Truyện "Hai đứa trẻ" có một hương vị thật man mác. Nó gợi một nỗi niềm thuộc về quá vãng, đồng thời cũng đóng lên một cái gì còn ở trong tương lai... Nơi cái thế giới quan của đôi trẻ ở một phố quê, hình ảnh đoàn tàu và cái tiếng còi tàu đã thành một thói quen của cảm xúc và của ước vọng. Đọc "Hai đứa trẻ", thấy bận bịu vô hạn về một tấm lòng quê hương êm ái và sâu kín"*.

Bài số 24

CHA CON NGHĨA NẶNG

Hồ Biểu Chánh

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Hồ Biểu Chánh là bút danh; họ tên khai sinh là Hồ Văn Trung. Ông sinh năm 1885 và mất năm 1958, quê ở làng Bình Thành, Gò Công, nay thuộc tỉnh Tiền Giang, miền Nam nước ta.

Năm 1905, đỗ bằng Thành chung, ông thi đậu ngạch kí lục, về sau trở thành viên chức cao cấp của chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kì.

Ông là nhà văn có số lượng tác phẩm khá lớn về nhiều thể loại: 64 tiểu thuyết, 12 tập truyện ngắn, 12 vở kịch, 8 tập kí, 5 tập thơ, 28 tập khảo cứu, phê bình...

2. Tác phẩm

Dấu ấn văn chương sâu sắc nhất của Hồ Biểu Chánh là tiểu thuyết. Văn chương của ông bình dị. Cảnh vật và con người được nói đến trong tác phẩm phần lớn thuộc vùng đất Nam Kì thời xưa. Chủ đề và cảm hứng thấm đượm màu sắc luân lí, đề cao đạo lí làm người, cho nên câu chuyện kể thường có hậu.

Một số tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh được độc giả nhắc đến nhiều nhất: *Ai làm được* (1922), *Cay đắng mùi đời* (1923), *Tỉnh mộng* (1923), *Nhơn tình ấm lạnh* (1925), *Tiền bạc bạc tiền* (1925), *Thầy thông ngôn* (1926), *Cha con nghĩa nặng* (1929), *Con nhà nghèo* (1930), *Con nhà giàu* (1931), *Cười ngượng* (1935), *Thiệt giả giả thiệt* (1935), *Nợ đời* (1936), *Đóa hoa tàn* (1936),v.v...

Có thể coi Hồ Biểu Chánh là một trong số nhà văn tiên phong đã có đóng góp ít nhiều cho thể loại tiểu thuyết buổi đầu của nền văn xuôi Việt Nam hiện đại.

3. Xuất xứ, chủ đề

a. Xuất xứ

"Cha con nghĩa nặng" được Hồ Biểu Chánh viết vào năm 1929, là cuốn tiểu thuyết thứ 15 trong số 64 tiểu thuyết của tác giả.

b. Chủ đề

Tình cha con vô cùng sâu nặng. Trước bi kịch gia đình, dù phải trải qua những năm dài li biệt, đau khổ và cô đơn, tình cha con vẫn sắt son, bền chặt.

4. Tóm tắt tiểu thuyết *"Cha con nghĩa nặng"*

Chuyện xảy ra ở Giồng Ké. Trần Văn Sửu, một nông dân hiền lành, chất phác, là con rể của hương thị Tào. Vợ của anh ta là thị Lựu, tuy đã có ba mặt con rồi, nhưng vẫn trăng hoa. Một hôm, khi thị đang ngoại tình với hương hào Hội thì bị chồng bắt được quả tang. Thị Lựu đã níu áo chồng cho gã nhân tình chạy thoát. Thị kêu la, chửi mắng Sửu; hai vợ chồng đôi co. Trần Văn Sửu tức giận xô vợ ngã đập đầu vào phản chết ngay. Sửu vô cùng hoảng sợ, vọt ra khỏi nhà chạy trốn biệt tích. Ai cũng tưởng anh ta đã nhảy xuống sông tự tử.

Trần Văn Sửu lặn lội đến một vùng heo hút xa xôi, đổi tên là Sơn Rùm, làm thuê kiếm sống, tập nói tiếng Thổ, rồi chạy được giấy thuế thân. Nhưng anh ta vẫn đêm ngày thương nhớ đàn con thơ dại và ân hận về chuyện làm vợ chết. Đứa con út chết, hai đứa con của anh ta, con Quyên và thằng Tí về ở với ông ngoại là hương thị Tào. Chúng khôn lớn dần, lại siêng năng làm ăn. Trong vùng có bà hương quản Tồn rất thương hai đứa con của Sửu, hết sức chăm sóc, đỡ đần và nhắm dựng vợ gả chồng cho chúng.

Mười mấy năm đã trôi qua. Một đêm trăng sáng, hương thị Tào bỗng thấy một người Thổ bước vào sân nhà. Cha vợ và con rể gặp nhau. Vì còn ấm ức chuyện cũ, lại sợ làng tổng đến bắt, ảnh hưởng đến hạnh phúc của hai đứa cháu nên hương thị Tào không cho Sửu vào nhà gặp con. Đau khổ, thất vọng, Sửu chắp tay xá cha vợ, rồi đội nón lên và bươn bả bước ra lộ hướng về cánh đồng Phú Tiên. Thằng Tí đứng trong cửa nhìn ra, nghe hết mọi chuyện đã xảy ra giữa ông ngoại và cha nó. Nó bước vội ra sân trách móc ông ngoại *"sao đuổi cha tôi đi?"*. Thằng Tí chạy ra lộ đuổi theo cha. Đường vắng vẻ, đồng lúa bao la, trăng sáng,... Trần Văn Sửu ngoái đầu nhìn lại thấy có người đuổi theo, anh ta ngỡ là làng tổng rượt đuổi bắt. Quá hoảng sợ, anh ta co giò mà chạy. Qua khỏi cánh đồng Phú Tiên, Sửu ngoái đầu lại, anh ta mừng thầm vì không thấy bóng người đuổi rượt theo nữa. Sửu ngồi nghỉ trên cầu Mê Tức. Xúc động, bồi hồi, anh ta nhìn dòng nước mà nghĩ: có chết mới quên được việc cũ, có chết mới hết cực khổ buồn rầu. Sửu chui đầu qua lan can cầu, toan nhảy xuống sông tự tử thì nghe thấy tiếng người gọi: *"Ai đó? phải cha đó không, cha?"*. Hai cha con ôm lấy nhau mà khóc, bịn rịn bàn bạc mãi chuyện đi về cho đến lúc sao Mai mọc.

Từ đó, thằng Tí cứ bí mật đi đến sóc người Thổ thăm cha nó. Về sau nhờ cậu Ba Giai là chồng của cô Quyên lo lót, vận động, Trần Văn Sửu được miễn truy tố, anh ta được trở lại quê hương sum họp với các con.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Cảm nhận của em về đoạn trích *"Cha con nghĩa nặng"* trong tác phẩm cùng tên của Hồ Biểu Chánh.

Bài làm

Đoạn trích *"Cha con nghĩa nặng"* thuộc nửa sau chương IX cuốn tiểu thuyết thứ 15 của Hồ Biểu Chánh. Thật không có nhan đề nào hay hơn để thay thế. Câu chuyện kể có nhiều tình huống éo le và cảm động. Các tình tiết đan chéo vào nhau làm nổi bật những đức tính tốt đẹp của Trần Văn Sửu, của thằng Tí trước bi kịch gia đình.

Sau mười mấy năm phải thay họ đổi tên, làm thuê làm mướn kiếm sống ở quê người, nỗi khổ tâm đầy ắp trong lòng Trần Văn Sửu là nỗi nhớ day dứt, triền miên hai đứa con thơ tội nghiệp, nó là thằng Tí và con Quyên. Ở nơi đất khách quê người, người cha đau khổ vì sau ngày nhỡ tay xô vợ ngã chết, lương tâm cứ cắn rứt mãi không thôi, Sửu sợ hai con *"không hiểu việc xưa rồi nó trở oán mình"*, lại sợ con sống trong cảnh côi cút *"bơ vơ đói rách, mà tội nghiệp"*. Mẹ thì đã chết rồi, cha còn hay mất? Con không cha như nhà không nóc!

Sau hơn mười năm trốn tránh nơi quê người, Sửu bí mật trở về Giồng Ké với ước nguyện được thăm con, được nhìn tận mặt con dù chỉ trong một lát cũng không được. Hình ảnh Sửu *"chắp tay xá cha vợ rồi đội nón lên và lươn bả bước ra lộ"* giữa đêm trăng, trông thật đáng thương. *"Ông ngoại giấu tôi làm chi? Sao đuổi cha tôi đi?"* - Câu hỏi ấy của thằng Tí đâu chỉ là lời trách móc ông ngoại nó mà còn biểu lộ tình cảm của đứa con khao khát được gặp lại người cha thân yêu của mình. Tình thương cha vô hạn của đứa con thơ trước bi kịch gia đình đã làm ta rơi nước mắt.

Cảnh thằng Tí chạy vượt qua cánh đồng Phú Tiên đã cho thấy tình cha con sâu nặng biết bao!

Ngồi trên cầu Mê Tức, Sửu ân hận nhớ lại hình ảnh vợ lúc chết *"nằm ngay đơ trên bộ ván, miệng nhểu mấy giọt máu đỏ lòm, mắt hết thần mà còn mở trao tráo"*. Anh quên sao được hình ảnh con Quyên, thằng Tí *"đứa níu áo, đứa nắm tay mà nói dỗ dề"* mỗi buổi chiều khi anh ở ruộng đi về. Những kỉ niệm ấy đã làm cho Sửu *"đau đớn trong lòng quá, chịu không được"*. Trước khi định nhảy xuống sông tự tử, Sửu cất tiếng nhắn gọi con thơ: *"Cha chết nhé! Mấy con ở lại mạnh giỏi, để cha theo mẹ con cho rồi"*. Lời kêu thương vĩnh biệt ấy đã thể hiện một cách sâu sắc tình cha con nghĩa nặng vô cùng.

Tâm trạng đau đớn vì nhớ thương con của Trần Văn Sửu khi ngồi trên cầu Mê Tức đã được Hồ Biểu Chánh miêu tả một cách chân thực, tinh tế. Cảnh hai cha con Trần Văn Sửu gặp nhau trên cầu Mê Tức sau những năm dài biệt li được ghi lại một cách cảm động. Thằng Tí đã đến kịp thời, nếu chỉ chậm vài bước chân thì cha nó đã về bên kia thế giới. Thấy người chạy lên cầu và hỏi: *"Ai đó? Phải cha đó không, cha?"* thì Trần Văn Sửu tháo đầu khỏi lan can cầu *"rồi day mà ngó"*. Thằng Tí xúc động đến cực độ, hắn *"chạy riết lại nắm tay cha nó, dòm sát trong mắt mà nhìn rồi ôm cứng"* cha nó vào lòng. Nó kêu, nó khóc hay nó tủi cực? Nó nói, nó hỏi liên tiếp: *"Cha ôi! Cha! Cha chạy đi đâu dữ vậy?"*. Cử chỉ, hành động và lời nói của đứa con trai tội nghiệp đã làm cho người cha bồi hồi, bàn hoàn *"mất trí khôn, hết nghị lực, máu trong tim chảy thình thịch, nước trong mắt tuôn ròng ròng, đứng xui xị xui lơ, không nói được một tiếng chi hết"*. Hai cha con cứ *"ôm nhau mà*

khóc". "Thật bây giờ mới thấy đây - Mà lòng đã chắc những ngày một hai" (Truyện Kiều). Con thì tưởng cha đã chết; cha lại tưởng không bao giờ được gặp lại con. Thế mà giờ đây, trên cầu Mê Tức ở quê nhà, khi *"trên trời trăng thanh vằng vặc; dưới sông dòng bích nao nao"*, hai cha con anh nông dân hiền lành, chất phác lại được gặp nhau, tưởng như trong mơ. Đây là một trong những đoạn văn nhiều ý vị nhất trong tác phẩm *"Cha con nghĩa nặng"*. Hồ Biểu Chánh đã sử dụng lời ăn tiếng nói chân quê của những người dân ấp dân lân để miêu tả tâm trạng hai cha con Trần Văn Sửu một cách khá tinh tế, xúc động. Cách chúng ta ngày nay ngót một thế kỉ mà có được những trang văn xuôi đậm đà như thế, thật đáng quý. Nhà văn Hồ Biểu Chánh đã sinh ra và lớn lên ở miệt vườn vùng đồng bằng sông Cửu Long, ngòi bút và tâm hồn ông đã gắn bó, hoà quyện với hơi thở và nhịp sống cần lao của người nông dân Nam Kì nên mới viết chân thực như vậy.

Trần Văn Sửu không thể về sống lại nơi quê nhà. Làng tổng sẽ bắt, anh sẽ phải đi tù. Nếu sự việc xảy ra thì hạnh phúc và cuộc sống của hai đứa con của anh sẽ gặp nhiều khó khăn, trắc trở. Nếu lại ra đi, sống lẩn lút nơi các sóc người Thổ ở Ba Si, Láng Thó thì sẽ thương nhớ con, lòng người cha sao đành? Thằng Tí thì chỉ vì muốn theo cha, *"đi theo đặng làm mà nuôi cha; chừng nào cha chết rồi con sẽ về"*. Tục ngữ có câu: *"Trẻ cậy cha, già cậy con"*. Có phụng dưỡng cha mẹ lúc ốm đau, già nua thì mới trọn đạo làm con, mới *"tròn chữ hiếu"*. Thằng Tí chỉ có một ý nguyện: *"Bây giờ có một mình cha nghèo khổ, vậy con phải làm mà nuôi cha chứ"*. Chuyện cha trở về hay cha lại ra đi, chuyện để cha ra đi một mình, hay con đi theo cha đến tận xứ người là nỗi băn khoăn của Trần Văn Sửu và thằng Tí. Vì thế hai cha con cứ *"dan díu bịn rịn cho đến sao Mai mọc"* mới tìm được lối thoát hợp lí. Đọc truyện *"Cha con nghĩa nặng"* đến Chương X, chúng ta cảm động đến rơi lệ trước cái kết có hậu chứa chan nhân tình nhân nghĩa. Người cha được miễn truy tố, được trở lại quê hương sum họp với đàn con yêu quý.

Trần Văn Sửu và thằng Tí, những con người chân lấm tay bùn, đầu tắt mặt tối, lam lũ quanh năm, lại mù chữ thế mà cách sống, cách ứng xử của hai cha con thật đẹp. Trước bi kịch gia đình, tình cha con vẫn sắt son sâu nặng. Đặc biệt thằng Tí là một đứa con hiếu thảo, hiếu thuận và hiếu nghĩa. Hai cha con Trần Văn Sửu là hiện thân bao phẩm chất tốt đẹp của người nông dân miền Nam nước ta xưa và nay.

"Cha con nghĩa nặng" là bài ca đạo lí. Ngòi bút của Hồ Biểu Chánh chứa chan vị đời và tình người vẫn sáng giá theo thời gian.

Bài số 25

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

Nguyễn Tuân

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Nguyễn Tuân (1910 - 1987) người Hà Nội. Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân: *tài hoa, tài tử, uyên bác, độc đáo*. Tác phẩm của Nguyễn Tuân là những tờ hoa, trang văn đích thực thể hiện tấm lòng gắn bó thiết tha với những giá

trị văn hoá cổ truyền, với nếp sống thanh cao, đầy nghệ thuật của ông cha,... Nguyễn Tuân sở trường về tuỳ bút.

Tác phẩm tiêu biểu: *"Vang bóng một thời"* (1940), *"Sông Đà"* (1960), *"Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi"* (1972),v.v...

2. Xuất xứ

"Vang bóng một thời" có 12 truyện, xuất bản năm 1940. ***"Chữ người tử tù"*** rút trong *"Vang bóng một thời"*.

3. Chủ đề

Tác giả ngợi ca Huấn Cao - một nhà nho chân chính - giàu khí phách chọc trời quấy nước, có tài viết chữ, qua đó khẳng định một quan niệm sống: *phải biết yêu quý cái đẹp, đồng thời phải biết coi trọng thiên lương.*

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Phân tích truyện *"Chữ người tử tù"* của Nguyễn Tuân.

Bài làm

1. Truyện *"Chữ người tử tù"* rút trong tập *"Vang bóng một thời"*, một giai phẩm chưa đầy 2.500 chữ nhưng hàm chứa một dung lượng lớn. Chỉ có ba nhân vật và ba cảnh: Quản ngục và viên thơ lại đọc công văn nói về tử tù Huấn Cao; Huấn Cao bị giải đến và sự biệt đãi của ngục quan đối với tử tù; Cảnh Huấn Cao cho chữ trong nhà ngục. Cảnh nào cũng hội tụ cả 3 nhân vật này.

2. Thơ lại

Viên thơ lại là kẻ giúp việc giấy tờ cho ngục quan. Một con người sắc sảo và có tâm điền tốt. Mới đọc công văn và nghe ngục quan nói về Huấn Cao, y đã biểu lộ lòng khâm phục: *"thế ra y văn võ đều có tài cả, chà chà!"*. Sau đó lại bày tỏ lòng thương tiếc: *"... phải chém những người như vậy, tôi nghĩ mà thấy thương tiếc"*. Sau nhiều lần thăm dò, thử thách, ngục quan đánh giá viên thơ lại: *"có lẽ lão bát này cũng là một người khá đây. Có lẽ hắn cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi. Một kẻ biết yêu mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hẳn không phải là kẻ xấu hay là vô tình"*. Suốt nửa tháng tử tù ở trong buồng tối vẫn được viên thơ lại gầy gò *"dâng rượu và đồ nhắm"*. Y đã trở thành kẻ tâm phúc của ngục quan. Sau khi nghe tâm sự của ngục quan *"muốn xin chữ tử tù"*, viên thơ lại sốt sắng nói: *"Dạ bẩm, ngài cứ yên tâm, đã có tôi"*, rồi y chạy ngay đến trại giam đẩm cửa thình thùng gặp Huấn Cao. Nhờ y mà ngục quan xin được chữ tử tù. Trong cảnh cho chữ, viên thơ lại *"run run bưng chậu mực"*. Đúng, y là một người *"biết yêu mến khí phách, biết tiếc, biết trọng người có tài"*. Nhân vật thơ lại chỉ là một nét phụ nhưng rất thần tình, góp phần làm rõ chủ đề tác phẩm.

3. Ngục quan

- Ngục quan là một khách tài tử chọn nhầm nghề. Giữa bọn người tàn nhẫn, lừa lọc thì ngục quan lại có *"tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay"* chẳng khác nào *"một âm thanh trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ"*.

- Lần đầu gặp Huấn Cao trong cảnh nhận tù, ngục quan có *"lòng kiêng nể"*, *"lại còn có biệt nhỡn đối riêng với Huấn Cao"*. Suốt nửa tháng trời, ngục quan bí mật sai viên thơ lại dâng rượu và đồ nhắm cho tử tù - Huấn Cao và các đồng chí của ông.

- Lần thứ hai, y gặp Huấn Cao, nhẹ nhàng và khiêm tốn *"muốn châm chước ít nhiều"* đối với tử tù, nhưng đã bị ông Huấn miệt thị nặng lời, gần như xua đuổi, nhưng ngục quan vẫn ôn tồn, nhã nhặn *"xin lĩnh ý"* rồi lui ra.

- Ngục quan là một nhà nho *"biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền"*, suốt đời chỉ ao ước một điều là *"có một ngày kia treo ở nhà riêng mình một câu đối do ông Huấn Cao viết"*. Ngục quan đang sống trong bi kịch: y tâm phục Huấn Cao là một người chọc trời quấy nước nhưng lại tự ti *"cái thứ mình chỉ là một kẻ tiểu lại giữ tù"*. Viên quản ngục khổ nhất là *"có một ông Huấn Cao trong tay mình, mà không biết làm thế nào mà xin được chữ"*. Là quản ngục, nhưng lại không can đảm giáp mặt tử tù vì y cảm thấy Huấn Cao *"cách xa y nhiều quá!"*. Tử tù thì ung dung, trái lại, ngục quan lại lo *"mai mốt đây, ông Huấn Cao bị hành hình mà chưa xin được mấy chữ thì ân hận suốt đời"*. Bi kịch ấy cho thấy tính cách quản ngục là một con người biết phục khí tiết, biết quý trọng người tài và rất yêu cái đẹp. Y yêu chữ Huấn Cao, chứng tỏ y có một sở thích cao quý. Vì thế khi nghe viên thơ lại nói lên ước nguyện của ngục quan, Huấn Cao cảm động nói: *"Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"*. Như vậy, trong vị thế xã hội, ngục quan và tử tù là đối địch, còn trên lĩnh vực nghệ thuật, họ là tri âm. Huấn Cao trước lúc ra pháp trường đã tri ngộ một kẻ biệt nhỡn liên tài là ngục quan.

- Trong cảnh cho chữ có một hình ảnh kì diệu: *"ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ"*. Ánh sáng bó đuốc ấy chính là ánh sáng của thiên lương mà tử tù đang chiếu lên và lay tỉnh ngục quan. Chi tiết ngục quan *"khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa ông"*, chi tiết ngục quan vái tử tù một vái, nước mắt rỉ vào kẽ miệng nghẹn ngào nói: *"Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"* là những chi tiết thú vị. Lúc sở thích nghệ thuật đã mãn nguyện cũng là lúc ánh sáng thiên lương soi tỏ, chiếu rọi tâm hồn. Một cái vái lạy đầy nhân cách, hiếm có.

Có thể, sau khi Huấn Cao bị giải vào kinh thụ hình thì cũng là lúc ngục quan trả áo mũ *"tìm về quê nhà mà ở"* để giữ lấy thiên lương *"cho lành vững"* và thực hiện cái sở thích chơi chữ bấy nay? Nguyễn Tuân đã xây dựng ngục quan bằng nhiều nét vẽ có thần. Ngoại hình thì *"đầu đã điểm hoa râm, râu đã ngả màu"*. Một con người ưa sống bằng nội tâm; cái đêm hôm trước đón nhận tử tù, ông sống trong trạng thái thanh thản, gương mặt ông ta *"là mặt nước ao xuân, bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ"*. Trong một xã hội phong kiến suy tàn, chốn quan trường đầy rẫy kẻ bất lương vô đạo, nhân vật ngục quan đúng là một con người vang bóng. Nhân vật này đã thể hiện sâu sắc chủ đề tác phẩm.

4. Huấn Cao

Huấn Cao là một *"tên giặc"*, một nhân vật bi tráng, cao đẹp, mang màu sắc lãng mạn. Huấn Cao mang cốt cách một danh sĩ Bắc Hà được thể hiện một cách ấn tượng tuyệt đẹp.

- Lúc đầu Huấn Cao được giới thiệu gián tiếp qua một tiếng đồn: *"cái người mà vùng tỉnh ta vẫn khen..."*, *"nhiều người nhắc nhỏm đến cái danh đó luôn..."*, *"một tên tù có tiếng là..."* và *"thầy có nghe người ta đồn..."*. Đó là một con người không phải tầm thường!

- Ngục quan và viên thơ lại mới *"văn kì thanh"* mà đã tâm phục Huấn Cao. Họ trầm trồ: *"người đứng đầu..."*, *"người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp..."*, một tử tù lừng lẫy tiếng tăm *"văn võ đều có tài cả..."*.

Lấy xa để nói gần, lấy bóng làm lộ hình, sử dụng lối tả gián tiếp... đó là bút pháp Nguyễn Tuân vận dụng sáng tạo để giới thiệu nhân vật Huấn Cao, tạo ra sự cuốn hút nghệ thuật kì diệu.

- Là một nhà nho kiệt hiệt dám chọc trời quậy nước. Chí lớn không thành mà vẫn hiên ngang. Chết chém cũng chẳng sợ. Một tinh thần gang thép *"vô úy"* bất khuất. Một cái *"đỏ gòng"* trước cửa ngục. Một câu miệt thị ngục quan: *"Ngươi hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng tới quấy rầy ta"*. Không phải ai cũng có cái gan dám thách thức cường quyền bạo lực thế đâu!

- Huấn Cao coi khinh vàng ngọc. Không vì vàng ngọc, vì quyền uy mà ông *"ép mình viết bao giờ!"* Chữ thì quý thật! Nhất sinh ông mới viết hai bộ tứ bình và một bức trung đường tặng ba người bạn thân. Không chỉ đẹp ở nét chữ, mà mỗi chữ, mỗi bức thư họa của Huấn Cao là một bức châm, thể hiện một lí tưởng tung hoành, một hoài bão, một đạo lí cao đẹp. Chữ của Huấn Cao cho thấy cái tài, cái tâm, cái tầm nhìn của kẻ sĩ chân chính mà ta ngưỡng mộ và kính phục.

- Với Huấn Cao thì thiên lương là ngọn lửa, là *"ánh sáng đỏ rực"* như ngọn đuốc kia. Nếu ngục quan tâm phục con người nghĩa khí, tài hoa thì Huấn Cao lại nể trọng con người biệt nhỡn liên tài. Suốt đời ông chỉ *"cúi đầu vái lạy hoa mai"* thế mà khi nghe tên thơ lại nói lên tâm sự của chủ mình muốn *"xin chữ"*, Huấn Cao đã ân hận nói: *"Thiếu chút nữa ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"*. Cảnh *"cho chữ"* được miêu tả bằng bút pháp lãng mạn gợi lên một không khí thiêng liêng bi tráng. Phòng giam ẩm ướt bẩn thỉu, hôi hám. Lửa đuốc sáng rực. Tấm lụa trắng. Chậu mực thơm lắm. Ba cái đầu cúi xuống tấm lụa trắng. Huấn Cao hiện ra với vẻ uy nghi, hào hùng. Cổ đeo gông, chân vướng xiềng, Huấn Cao vung bút viết. *"Những nét chữ vuông vắn rõ ràng"* hiện lên rực rỡ trên phiến lụa óng. Tư thế đĩnh đạc ung dung. Mai kia ông bước lên đoạn đầu đài, nhưng đêm nay ông vẫn ung dung. Một cử chỉ *"đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy"*. Một lời khuyên: *"Ta khuyên thầy quản nên thay đổi chỗ ở đi... thầy quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi"*. Với Huấn Cao thì thiên lương là cái gốc của đạo lí, có giữ được thiên lương thì mới biết quý trọng tài năng và cái đẹp ở đời.

Ở con người Huấn Cao, từ cử chỉ, hành động đến ngôn ngữ, từ nét chữ đến phong thái - đều toát ra một vẻ đẹp vừa phi thường, vừa bình dị, vừa anh hùng, vừa nghệ sĩ, bên cạnh cái hùng có cái bi, tính vốn khoảnh mà lại trân trọng kẻ biệt nhỡn liên tài, coi thường vàng bạc quyền uy mà lại đề cao tình bằng hữu, đến chết vẫn nghĩa khí và giữ trọn thiên lương. Nguyễn Tuân đã dàn cảnh, tả người và kể chuyện, sử dụng những ẩn dụ so sánh, những tình tiết đan chéo, ràng buộc vào nhau, tạo nên một không gian nghệ thuật cổ kính, bi tráng nâng nhân vật Huấn Cao

lên một tầm vóc lịch sử Văn học lãng mạn thời tiền chiến chỉ có một Huấn Cao đẹp hào hùng như vậy.

Đọc *"Chữ người tử tù"* ta càng thấm thía điều mà Vũ Ngọc Phan đã nói: *"... văn Nguyễn Tuân không phải thứ văn để người nông nổi thưởng thức"*. Nghệ thuật kể chuyện, cấu trúc tình tiết, lời thoại và độc thoại, khắc họa tính cách nhân vật,... hầu như không có một chi tiết nào thừa. Ba nhân vật cùng đồng thời xuất hiện. Cảnh cho chữ là cao trào, *một cảnh tượng xưa nay chưa từng có*. Tất cả đều hướng về cái tài, cái đẹp, cái thiên lương. Nguyễn Tuân đã sử dụng một loạt từ Hán Việt rất đắt *(pháp trường, tử tù, tử hình, nhất sinh, bộ tứ bình, bức trung đường, lạc khoản, thiên hạ, thiên lương, lương thiện, v.v...)* tạo nên màu sắc lịch sử, cổ kính, bi tráng. Đúng Nguyễn Tuân là bậc thầy về ngôn ngữ, rất lịch lãm uyên bác về lịch sử, về xã hội.

Hai câu văn: *"Thiếu chút nữa ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"*, và: *"Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"* - đẹp như một bức châm trong các thư hoạ nghìn xưa lưu lại, cũng là bài học làm người sáng giá!

Bài thứ hai

Phân tích nhân vật Huấn Cao trong truyện *"Chữ người tử tù"* của nhà văn Nguyễn Tuân.

Bài làm

Năm 1940, tập truyện *"Vang bóng một thời"* của nhà văn Nguyễn Tuân ra đời thể hiện một bút pháp tài hoa, độc đáo, giàu màu sắc lãng mạn. Nó gồm có 12 truyện, nhân vật chính phần lớn là các nhà nho, những kẻ sĩ một thời *"vang bóng"*. *"Chữ người tử tù"* là một trong những truyện ngắn đặc sắc trong tập *"Vang bóng một thời"*.

Truyện chỉ có ba nhân vật xoay quanh chuyện *xin chữ* và *cho chữ* diễn ra trong nhà giam tử tù. Bên cạnh viên quản ngục, thầy thơ lại là nhân vật Huấn Cao - một tử tù - có khí phách hiên ngang, rất tài tử, đến chết vẫn coi trọng thiên lương - đã được nhà văn Nguyễn Tuân xây dựng và miêu tả một cách tài hoa, độc đáo, đầy ấn tượng.

Huấn Cao là một kẻ sĩ dám xả thân vì đại nghĩa, dũng cảm đứng về phía nhân dân để chống lại triều đình phong kiến mục nát đương thời, trở thành *"người đứng đầu bọn phản nghịch"*. Trong tâm hồn quản ngục thì Huấn Cao là một con người *"chọc trời quấy nước"* coi thường cường quyền bạo lực, *"chẳng biết có ai nữa"* trên đầu mình. Với thầy thơ lại thì Huấn Cao *"văn võ đều có tài cả, chà chà!"*. Với bọn lính thì Huấn Cao là *"thủ xướng"*, *"hắn ngạo ngược và nguy hiểm nhất trong bọn"*. Cách nhìn nhận ấy của ngục quan, của viên thơ lại, của bọn lính đều cho thấy Huấn Cao là một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa nông dân, tiếng tăm lừng lẫy; khi trở thành tử tù vẫn được người đời khâm phục hoặc kinh sợ! Nguyễn Tuân miêu tả chiếc gông bằng gỗ lim dài đến tám thước, nặng đến bảy tám tạ *"đóng khung lấy sáu cái cổ phiến loạn"*, miêu tả cái *"đỗ gông"* với *"một trận mưa rệp"* trước cửa ngục và trước mũi bọn lính, điều đó cho thấy Huấn Cao và các đồng chí của mình vô cùng hiên ngang, bất khuất, coi thường mọi nhục hình, đày đọa, trước cái chết vẫn ngẩng cao đầu! Câu nói của Huấn Cao với quản ngục cũng thể hiện một khí phách ngang tàng trước cường quyền bạo lực: *"Ngươi hỏi ta muốn gì?*

Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng tới quấy rầy ta". Chỉ bằng một vài chi tiết nghệ thuật rất chọn lọc về hành động, cử chỉ, ngôn ngữ nhân vật, một vài lời nhận xét bình phẩm, Nguyễn Tuân đã khắc họa thành công tinh thần *"đại vô úy"* của Huấn Cao. Nét vẽ chân dung của Nguyễn Tuân rất độc đáo và có thần!

Huấn Cao là kẻ sĩ tài tử, tài hoa được nhiều người mến mộ *"cái người mà vùng tỉnh Sơn đã khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp"*... Chữ của ông Huấn là *"một báu vật trên đời"*, tượng trưng cho cái đẹp, cái cao quý trong thiên hạ. Quản ngục cũng là một người có học đã *"biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền"*. Đã từ rất lâu, *"từ những ngày nào, cái sở nguyện của viên quan coi ngục này là có một ngày kia treo ở nhà riêng mình một câu đối do tay ông Huấn Cao viết. Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm"*. Huấn Cao là một khách tài tử, không chỉ tài hoa sáng tạo ra cái đẹp mà còn có một tâm hồn thanh cao, trong sạch. Ông tự biết *"chữ thì quý thật"*, nhưng không bao giờ *"vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết bao giờ"*. Điều đó cho thấy, Huấn Cao đi *"làm giặc"* không phải *"mưu bá đồ vương"* mà chính là để *"cứu vớt dân đen đang đói khổ"*; chữ là một thứ *"vật báu"* nhưng ông ta không bán văn bán chữ để được phú quý giàu sang. Đúng, *"tính ông vẫn khoảnh, trừ chỗ tri kỉ, ông ít chịu cho chữ"*. Huấn Cao vừa có tài vừa có cái tâm đẹp.

Là một khách tài tử, Huấn Cao coi trọng tình bạn tri âm tri kỉ, mến mộ những con người có tinh thần biệt nhỡn liên tài trong thiên hạ. Ai đã từng được ông Huấn tặng chữ? *"Nhất sinh"* ông mới viết có hai bộ tứ bình và một bức trung đường để tặng ba người bạn thân. Và ai đã được ông Huấn Cao cho chữ? Khi chưa hiểu *"lòng dạ"* quản ngục thì ông Huấn nặng lời *"cố ý làm ra khinh bạc đến điều"*. Nhưng khi qua lời thỉnh cầu của viên thơ lại, ông Huấn biết quản ngục là một con người rất yêu quý cái đẹp, khao khát có *"chữ"* để *"treo ở nhà riêng mình"* thì ông đã xúc động nói: *"Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ"*. Trước lúc bước ra pháp trường, Huấn Cao đã cho chữ quản ngục, đó là một nghĩa cử. Trên bình diện *"phép nước"*, quản ngục và tử tù là đối địch, nhưng trên lĩnh vực nghệ thuật thì hai người lại là tri âm. Khách tài tử không thể nào *"phụ một tấm lòng trong thiên hạ"* là vậy. Vượt qua được cái đáng sợ của *"phép nước"*, phá tan được hàng rào vị thế hiện tại trong xã hội, Huấn Cao và quản ngục đã trở thành đôi bạn tri âm, giữa tài tử và người liên tài. Sức mạnh nghệ thuật hay ánh sáng tâm hồn kẻ sĩ đã tạo nên sự kì diệu ấy?

Cảnh cho chữ là một cảnh tượng *"xưa nay chưa từng có"* đã làm cho bức chân dung nhân vật Huấn Cao, ngục quan, thầy thơ lại trong cảnh tượng ấy, vô hình trung đã trở thành tương tri, tương thân, tâm đắc trong việc sáng tạo cái đẹp. Ánh sáng đỏ rực của bó đuốc tẩm dầu, mùi mực thơm, màu trắng của tấm lụa bạch như xua tan đi bóng tối ngục thất đầy mạng nhện, tổ rệp, phân gián, phân chuột. Ánh sáng đỏ rực của bó đuốc hay ánh sáng thiên lương làm cho hình ảnh tử tù Huấn Cao thêm ngạo nghễ, uy nghi. Cổ đeo gông, chân vướng xiềng, tử tù vung bút viết *"những nét chữ vuông vắn rõ ràng"*. Thật là đĩnh đạc, đàng hoàng, sau khi *"để xong lạc khoản"*, Huấn Cao khen mùi mực thơm, *"thở dài"* đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy, nói: *"... Tôi bảo thực đấy, thầy quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, rồi thầy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững và*

rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi". Hình ảnh quản ngục *"nước mắt rỉ vào kẽ miệng"* vái tử tù một vái, nghẹn ngào nói: *"Kẻ mê muội này xin bái lĩnh"* đã làm cho hình ảnh Huấn Cao trở nên kì vĩ. Sắp bước lên đoạn đầu đài vẫn quyết giữ vững thiên lương. Kẻ *"làm giặc"* không thể có cái tâm thế ấy. Huấn Cao là một anh hùng!

"Văn Nguyễn Tuân không phải thứ văn để người nông nổi thưởng thức" (Vũ Ngọc Phan). Nghệ thuật xây dựng nhân vật Huấn Cao rất đặc sắc. Hầu như không có chi tiết nghệ thuật nào thừa. Tiếng đồn đại, lai lịch, cử chỉ, ngôn ngữ, hành động... của nhân vật được tác giả lựa chọn rất *"đắt"* làm hiện lên một Huấn Cao hiên ngang bất khuất, tài tử tài hoa, quý trọng bằng hữu và trân trọng những tấm lòng biệt nhỡn liên tài trong thiên hạ. Từ một nhân vật lịch sử trong thế kỉ XIX, gắn liền với những giai thoại, những câu đối: *"Một chiếc cùm lim chân có đế - Ba vòng xích sắt bước thì vương"*..., Nguyễn Tuân đã sáng tạo nên một hình tượng văn học Huấn Cao cho chữ trước lúc ra pháp trường. Văn học lãng mạn Việt Nam thời tiền chiến chỉ có một hình tượng Huấn Cao đẹp bi tráng như vậy.

Xây dựng nhân vật Huấn Cao - kẻ sĩ tài tử, anh hùng - nhà văn Nguyễn Tuân vừa biểu lộ một tấm lòng kính phục, ưu ái đặc biệt, vừa thể hiện một bút pháp tài hoa, độc đáo tuyệt vời. Ngoài việc ca ngợi một con người tài tử, bất khuất, anh hùng, truyện *"Chữ người tử tù"* còn hàm chứa một ý tưởng sâu sắc: thương tiếc những tài năng bị hãm hại, khẳng định cái đẹp có một sức mạnh kì diệu không một thế lực tàn bạo nào có thể hủy diệt được. Cái đẹp của tài hoa, cái đẹp của thiên lương đã làm lung linh nhân cách kẻ sĩ Huấn Cao, để chúng ta ngưỡng mộ. Thấm thía biết bao bài học thiên lương ở đời. Sống vì thiên lương. Và chết cũng giữ trọn thiên lương. *"Chữ người tử tù"* là một truyện ngắn kiệt tác lung linh vẻ đẹp thiên lương.

Bài số 26

VI HÀNH

Nguyễn Ái Quốc

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Nguyễn Ái Quốc là họ tên của Bác Hồ khi sống và hoạt động Cách mạng ở Pháp, Liên Xô, Trung Quốc.

2. Tác phẩm

Nguyễn Ái Quốc có viết một số tác phẩm bằng tiếng Pháp, đăng tải trên báo, *Nhân đạo* và báo *Người cùng khổ* như: *Pa-ri* (1922), *Lời than vãn của Bà Trưng Trắc* (1922), *Con người biết mùi hun khói* (1922), *Đồng tâm nhất trí* (1922), *Vi hành* (1923), *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* (1925), *Con rùa* (1925)

3. Xuất xứ, chủ đề

Truyện *"Vi hành"* viết bằng tiếng Pháp, đăng trên tờ báo Nhân đạo - cơ quan của Đảng Cộng sản Pháp - số ra ngày 19 -2-1923. Tác giả viết *"Vi hành"* và đăng báo đúng vào dịp bọn quan thầy thực dân đưa vua bù nhìn Khải Định sang Pháp dự cuộc đấu xảo thuộc địa (hội chợ) tổ chức ở thành phố Mác-xây.

Viết truyện *"Vi hành"*, Nguyễn Ái Quốc nhằm vạch mặt Khải Định, một kẻ ngu dốt, lố lăng, một tên vua bù nhìn vô dụng; đồng thời châm biếm, đả kích thủ đoạn lừa bịp của bọn thực dân Pháp.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Những sáng tạo độc đáo của Nguyễn Ái Quốc trong truyện ngắn *"Vi hành"*.

Bài làm

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh (1890-1969) là nhà văn đa phong cách: làm thơ bằng chữ Hán, viết truyện kí bằng tiếng Pháp, văn chính luận, thơ trữ tình... vừa cổ điển, vừa hiện đại, ở lĩnh vực nào cũng có thành tựu xuất sắc.

Trong những tác phẩm viết bằng chữ Pháp, truyện ngắn *"Vi hành"* là một sáng tạo độc đáo của Nguyễn Ái Quốc trong những năm hai mươi của thế kỉ XX, khi Người sống và hoạt động cách mạng tại thủ đô Pa-ri nước Pháp.

Năm 1922, tên vua bù nhìn Khải Định được quan thầy đưa sang *"mẫu quốc"* dự cuộc đấu xảo ở Mác-xây, để lừa bịp dư luận Pháp và thuộc địa về chính sách *"khai hóa"* của bọn thực dân ở Đông Dương. Cụ Phan Châu Trinh đã viết *"Thư thất điều"*, Nguyễn Ái Quốc viết vở kịch *"Con rồng tre"* và truyện ngắn *"Vi hành"* nhằm kết tội và vạch trần chân tướng của tên vua bù nhìn có nhiều hành vi ám muội, vô cùng xấu xa, làm nhục quốc thể.

Cái độc đáo của truyện, trước hết được thể hiện ngay ở cách đặt tên truyện với hàm nghĩa giễu cợt, châm biếm nhẹ nhàng mà sâu cay. *"Vi hành"* là cách gọi những cuộc đi kín đáo của các bậc vua chúa ngày xưa. Họ cải trang làm thường dân, đi sâu vào thôn cùng ngõ vắng, xóm chợ nhà quê, để được tận mắt nhìn thấy, tai nghe cuộc sống nhân dân, tìm hiểu nhân tình, để từ đó có chính sách cai trị đúng đắn hơn, ích quốc lợi dân hơn, nhằm thu phục nhân tâm. Các bậc minh quân thánh đế mới vi hành. Nhưng ở đây, tác giả đã lồng cho *"vi hành"* một ý nghĩa hoàn toàn ngược lại. Kẻ đang vi hành trên thủ đô Pa-ri không phải là một bậc minh quân mà chỉ là một tên tay sai của ngoại bang. Hành động của hắn là lén lút, bất chính, cốt là để thỏa mãn những lạc thú cá nhân mà thôi!

Những sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc trong *"Vi hành"* rất độc đáo. Câu chuyện được kể dưới hình thức một bức thư của tác giả gửi cho cô em họ. Thực ra đây là một truyện hư cấu một trăm phần trăm. Cái tài của tác giả là *"bịa"* mà như thật, tạo nên sức mạnh nghệ thuật vô cùng lớn lao, đầy sức thuyết phục! Toàn bộ câu chuyện là một chuỗi những sự lầm lẫn đến tức cười ngày càng tăng. Đôi nam nữ thanh niên Pháp gặp một người da vàng cùng đi trên tàu điện ngầm cứ ngỡ đó là ông vua An Nam chẳng biết một tiếng Tây *"bẻ đôi"* nào, nên vừa bô bô bàn tán, vừa ngấu nghiến nhìn *"với cặp mắt ma mãnh, tò mò..."*. Dân chúng Pháp lầm tưởng những người *"mũi tẹt, da vàng, mắt xếch"* đang sinh sống trên đất Pháp là vua xứ An Nam, thi nhau nhòm ngó, chỉ trỏ thốt lên bằng những thứ tiếng: *"hắn đấy!"* hay *"xem hắn kìa!"* Và đến ngay chính quyền Pháp cũng lẫn lộn, không phân biệt được đâu là Khải Định, đâu là những nhà cách mạng Việt Nam đang bị theo dõi, từ lầm tưởng mà chúng đối xử như với vua An Nam! *"Tất cả những ai có màu da vàng đều trở thành*

hoàng đế ở Pháp". Vì thế, có lúc tác giả đi đâu một bước đều được Chính phủ *"phái tùy tùng đi hộ giá"*, *"bám lấy đế giày"* và dính chặt *"như hình với bóng"*.

Sự thật thì chẳng đời nào có chuyện nhầm lẫn như vậy! Tác giả đã khéo *"bịa"* ra các tình huống như thật để giễu cợt và châm biếm! Nguyên nhân dẫn đến những nhầm lẫn *"tai hại"* trên là do các cuộc *"vi hành"* đầy ám muội của Khải Định! Qua cuộc đàm tiếu của đôi trai gái Pháp nọ, độc giả có thể hình dung ra ông vua xứ An Nam với những nét lố bịch đến tức cười! Đấng kim thượng sao chẳng có *"long nhan"*, *"ngọc thể"*, trái lại, mặt mũi thì ngây ngô, điệu bộ thì lúng túng, quần áo thì lố lăng, trông chẳng khác nào một thằng *"ngợm"*: *"có cái chụp đèn chụp lên cái đầu vấn khăn, các ngón tay thì đeo đầy những nhẫn"*. Với cái mặt *"bủng như vỏ chanh"* nhưng *"hắn đeo lên người đủ cả bộ lụa là, đủ cả bộ hạt cườm"* làm cho thiên hạ phải *"bật cười"*! Thái độ của dân chúng Pháp là khinh bỉ, coi thường hắn. Sự xuất hiện của Khải Định trên đất Pháp chẳng khác nào một thằng hề mạt hạng. *"Một anh vua đến"* thật đúng lúc, khi mà *"cái kho giải trí của chúng ta sắp cạn ráo như B.Đ.D vậy"*. Trong lúc đi xem tụi làm trò leo trèo nhào lộn của sư thánh xứ Công-gô, vợ lẽ nàng hầu vua Cạo Miên còn mất đến nghìn rưỡi phờ răng, nhưng *"hôm nay thì chúng mình có mất tí tiền nào đâu mà được xem vua đang ngay cạnh"*.

Để cho tác phẩm đạt được hiệu quả châm biếm cao nhất, Nguyễn Ái Quốc đã xen kẽ các đoạn đối thoại của đôi nam nữ Pháp nọ với những đoạn kể chuyện cho cô em họ nghe. Ngòi bút của tác giả đã *"tung hoành"* từ chuyện vua Thuấn nước Tàu đến vua Pi-e nước Nga đi vi hành, kẻ thì cải trang thành dân cày, người thì đi làm thợ,... tạo nên những nét vẽ tương phản để vạch trần bộ mặt đê tiện của tên bù nhìn xứ An Nam.

Nhân vật cô em họ cũng là sản phẩm của hư cấu nghệ thuật, là phương tiện để Nguyễn Ái Quốc trực tiếp bày tỏ những suy nghĩ, thái độ của mình. Với một cách nói lấp lửng, bán tín, bán nghi: *"Tôi không được rõ..."*, *"Phải chăng ngài..."*, *"Hay là..."*, giọng văn châm biếm càng trở nên sâu cay. Phải chăng Khải Định vi hành là ngài *"muốn biết dân Pháp, dưới quyền ngự trị của bạn ngài là A-lếch-xăng đệ nhất, có được sung sướng, có được uống nhiều rượu và được hút nhiều thuốc phiện bằng dân Nam, dưới quyền ngự trị của ngài hay không?"*. Hay là Khải Định vi hành vì *"chán cảnh làm một ông vua to, giờ ngài lại muốn nếm thử cuộc đời các cậu công tử bé!"*. Cảnh ăn chơi xa xỉ, lối sống sa đọa, hành vi mờ ám của Khải Định trên đất Pháp đã bị tác giả châm biếm sâu cay! Lối viết ấy, mang tính chất *"tiểu phẩm"*, rất hiểm, một mũi tên bắn ra trúng một lần hai đích. Nghệ thuật châm biếm vừa độc đáo, vừa sâu sắc. Ai đã từng đọc *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* của Nguyễn Ái Quốc mới thấy rõ giọng văn hóm hỉnh trong *"Vi hành"*.

Sáng tạo độc đáo trong truyện ngắn này còn thể hiện ở cách dẫn chuyện vừa *"là lạ"*, vừa dí dỏm. Không đầy ba trang sách mà tác giả nói được bao điều cần nói. Có cả bức chân dung biếm họa tên vua bù nhìn. Có cả hành tung mờ ám của hắn. Có hình ảnh bọn quan thầy và công chúng Pháp. Lúc nói gần, lúc nói xa xôi bóng gió, lấp lửng..., chơi chơi thế mà sâu cay. Văn viết ngắn gọn hàm chứa nhiều ý nghĩa. Phần cuối, tác giả nói mình đi đâu một nửa bước cũng bị bọn mật thám *"bám lấy đế giày"*, nhưng đã khéo léo, mỉm cười viết: *"... cứ mỗi lần tôi ra khỏi*

cửa, thật tôi không sao che giấu nổi niềm tự hào được là một người An Nam và sự kiêu hãnh được có một vị hoàng đế". Chất hài hước của truyện vừa mang tính sôi nổi phương Tây, vừa mang tính thâm trầm, sâu sắc của phương Đông. Vẻ đẹp của hai nền văn hóa Đông - Tây được kết tinh và thể hiện một cách vô cùng độc đáo trong truyện ngắn *"Vi hành"*. Chỉ tiếc rằng, trong chúng ta còn ít người biết tiếng Pháp để đọc trực tiếp nguyên tác, vì thế mặt cảm thụ văn chương bị hạn chế rất nhiều.

Truyện ngắn *"Vi hành"* là một minh chứng hùng hồn cho tính chiến đấu sắc bén của ngòi bút nghệ thuật đầy sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc. Truyện được viết nhằm mục đích chính trị rõ ràng nhưng vẫn là tác phẩm văn chương đích thực! Truyện ngắn *"Vi hành"* tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Bác Hồ: giản dị, hàm súc. Trong cuốn *"Hoàng Lê nhất thống chí"* khi nói về tên Việt gian Lê Chiêu Thống, tác giả viết: *"Nước Nam ta từ khi có đế vương, chưa có ông vua nào hèn hạ như thế!"*. Đọc *"Vi hành"* của Nguyễn Ái Quốc, ta cũng nghĩ về Khải Định như vậy. Cho hay sức mạnh của văn chương nghệ thuật là vô cùng to lớn và sâu sắc.

Bài thứ hai

"Chất trí tuệ và tính hiện đại là nét đặc sắc của truyện ngắn Nguyễn Ái Quốc".
Anh (chị) hãy phân tích truyện ngắn *"Vi hành"*
của Nguyễn Ái Quốc để làm sáng tỏ nhận định trên.

Bài làm

Tháng 6 năm 1922, thực dân Pháp đưa tên vua bù nhìn Khải Định sang dự cuộc đấu xảo thuộc địa ở Mac-xây nhằm mục đích *"làm món đồ hàng rao thuộc địa, cổ động đế quốc"*. Nguyễn Ái Quốc đã viết truyện ngắn *"Vi hành"* đăng trên báo *"Nhân đạo"*, số ra 19-2-1923 để vạch trần bộ mặt xấu xa, đồi bại của tên tay sai, đả kích âm mưu xảo quyệt, bịp bợm của lũ thực dân Pháp.

Cùng với truyện *"Vi hành"*, Nguyễn Ái Quốc còn viết vở kịch *"Con rồng tre"*, bài báo *"Sở thích đặc biệt"*, truyện ngắn *"Lời than vãn của Bà Trưng Trắc"*. Có nhà phê bình nhận xét:

"Chất trí tuệ và tính hiện đại là những nét đặc sắc của truyện ngắn Nguyễn Ái Quốc". Truyện *"Vi hành"* tiêu biểu cho vẻ đẹp phong cách nghệ thuật của Người được thể hiện qua các truyện kí.

1. Truyện có nhan đề là *"Icognito"* được Phạm Huy Thông dịch thành *"Vi hành"*. Các bậc minh quân thánh đế ngày xưa cải trang vi hành làm dân thường, tìm hiểu dân tình và xã hội để chỉnh đốn triều đình, làm cho đất nước tốt đẹp hơn. Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng hình thức chơi chữ rất trí tuệ để châm biếm những hành vi mờ ám, xấu xa của Khải Định khi hắn sang Pháp.

Truyện *"Vi hành"* được viết bằng tiếng Pháp, rất ngắn (một hai cột báo) bằng văn phong châu Âu hiện đại. Tác giả viết *"Vi hành"* dưới hình thức một bức thư (gửi cô em họ), sử dụng tình huống nhầm lẫn để làm bật lên tiếng cười trào phúng giễu cợt. Các thủ pháp châm biếm như biếm họa, so sánh, nêu giả định, dùng cách nói mỉa, v.v... tạo nên những tiếng cười châm biếm, trào phúng rất thâm thúy, tinh tế. Nguyễn Ái Quốc đứng trên một tầm cao văn hóa và trí tuệ để đả kích Khải Định và lũ quan thầy của hắn với tất cả sự khinh bỉ. Ngòi bút châm biếm của tác giả

vì mục đích chính trị sâu sắc, rất linh hoạt, biến hóa. Sau hơn 80 năm truyện *"Vi hành"* ra đời, ta đọc vẫn cảm thấy cách viết rất mới, bút pháp mang màu sắc hiện đại và giàu chất trí tuệ. Càng đi sâu vào tác phẩm ta càng thấy rõ điều đó.

2. Mở đầu truyện, tác giả tạo tình huống nhầm lẫn để gây cười. Đôi nam nữ thanh niên Pháp cùng đi tàu điện ngầm với tác giả đã nhầm lẫn tác giả là ông hoàng xứ An Nam đang *"đi chơi vi hành"*. Dưới cặp mắt tò mò, ma mãnh của họ thì Khải Định trông rất buồn cười. Bộ điệu thì *"nhút nhát... lúng ta lúng túng"*. Cách ăn mặc thì cổ quái, kì dị, trang sức thì lố lăng: *"có cả cái chụp đèn chụp lên cái đầu quấn khăn, các ngón tay thì đeo đầy những nhẫn"*. Thậm chí hắn còn *"đeo lên người hắn đủ cả bộ lụa là, đủ cả bộ hạt cườm"* như một kẻ hạ lưu khoe của! Ông hoàng mà chẳng có *"long nhan"*, *"ngọc thể"*, trái lại, cái mũi thị *"tẹt"*, đôi mắt thì *"xếch"*, cái mặt *"bủng như vỏ chanh"*. Bức chân dung biếm họa về Khải Định thật là tài tình và khách quan, đã làm bật lên một tiếng cười châm biếm vừa thâm thúy vừa tinh tế, với tất cả sự khinh bỉ.

Từ cách nhìn, đôi nam nữ người Pháp chuyển sang cách nghĩ về Khải Định. Khi *"cái kho giải trí"* của công chúng Pháp đã *"sắp cạn ráo như B.Đ.D"* thì *"có một anh vua"* đến với họ. Trong lúc xem vợ lẽ nàng hầu vua Cao Miên, xem tụi làm trò leo trèo nhào lộn của sư thánh xứ Cônggô phải trả những nghìn rưỡi Phrăng, trái lại được xem vua An Nam *"đang ngồi cạnh"* có mất tí tiền nào đâu! Anh con trai còn đưa tin cho bạn gái biết là *"ông bầu nhà hát múa rối có định kí giao kèo thuê đấy!"*. Tác giả sử dụng cách nói lấp lửng để châm biếm Khải Định. Hắn chỉ là một vai hề, một con rối rẻ mạt của công chúng Pháp. Còn có cách nói nào thâm thúy hơn, trí tuệ hơn khi tác giả viết: *"Và thế là cái kho giải trí của chúng ta sắp cạn ráo như B.Đ.D"*, như nhà băng Đông Dương. Chính sách cai trị dã man, bần cùng hóa nhân dân của thực dân Pháp đã bị châm biếm đả kích một cách hóm hỉnh.

3. Tác giả nhắc đến chuyện cũ của ông bác kể thời thơ ấu với cô em họ về vua Thuấn vi hành làm dân cày, vua Pie đi làm thợ,... từ đó so sánh *"bên những bậc cải trang vĩ đại ấy"*, ngày nay còn có những ông hoàng, ông chúa *"để tiện việc riêng"*, hoặc vì những lí do *"không cao thượng bằng"* cũng *"vi hành"*. Những hành vi ám muội, xấu xa, làm nhục quốc thể của Khải Định trên đất Pháp đã bị tác giả vạch trần và châm biếm sâu cay qua nhiều giả định. Khải Định đi chơi vi hành phải chăng ngài muốn biết dân Pháp có được *"sung sướng"* uống nhiều rượu, hút nhiều thuốc phiện bằng dân Nam, dưới quyền ngự trị của ngài? Phải chăng Khải Định *"chán cảnh làm ông vua to, giờ ngài lại muốn nếm thử cuộc đời các cậu công tử bé?"*. Một mũi tên bắn ra trúng hai đích. Chính sách đầu độc bằng thuốc phiện, rượu cồn của thực dân Pháp đối với nhân dân ta bị đả kích; cách ăn chơi xa xỉ, đồi bại của tên vua bù nhìn bị châm biếm sâu cay. Khải Định đã bị hạ nhục!

4. Và khi *"cái bánh xe vô lượng nó đã quay rồi"* thì có bao sự đổi thay kì lạ rất đỗi ngược đời! Ở Đông Dương, hễ ai có màu da trắng đều là *"những bậc khai hóa"*, còn ở trên đất Pháp *"tất cả những ai có màu da vàng đều trở thành hoàng đế"*. Rất mỉa mai! Công chúng Pháp đã dành những lời chào mừng *"kín đáo và kính trọng"* như *"hắn đấy!"* hay *"xem hắn kìa!"* khi họ vừa *"thoáng thấy một đồng bào ta"*. Bọn mật thám Pháp cứ *"bám lấy đế giày"*, *"dính chặt"* với tác giả như hình với bóng để theo dõi. Chúng *"cuống cuồng cả lên"* một khi tác giả chỉ *"mất hút"* trong dăm phút. Nguyễn Ái Quốc mỉa mai châm biếm khi viết: *"... làm sao mà không xúc động sâu xa được, khi được đối đãi như thế?"*.

5. Phan Chu Trinh đã kết tội Khải Định qua *"Thư thất điều"* trong đó, Cụ đã vạch mặt hắn là *"xa xỉ quá độ!"*, *"chơi bời quá độ"*, hắn đã làm nhục quốc thể và làm nhục đồng bào ta. Nguyễn Ái Quốc lại sử dụng cách nói phản ngữ để mỉa mai, châm biếm là tác giả *"không sao che giấu nổi niềm tự hào được là một người An Nam và sự kiêu hãnh được có một vị hoàng đế!"*. Một vị hoàng đế xấu xa, đồi bại, làm tay sai cho ngoại bang!

Truyện ngắn *"Vi hành"* có tính chiến đấu mạnh mẽ, sắc bén. Tác giả đã lấy văn học để phục vụ chính trị một cách trực tiếp. Bằng nghệ thuật châm biếm và lối viết biến hóa, giọng điệu sắc sảo, tác giả đã hạ nhục tên tay sai ngoại bang vô cùng xấu xa, đồi bại, đồng thời đả kích trò bịp bợm, xảo quyệt của lũ thực dân quan thầy.

"Vi hành" là một truyện ngắn đặc sắc, độc đáo, giàu chất trí tuệ và tính hiện đại. Tiếng cười của truyện là một tiếng cười châm biếm thâm thúy và tinh tế. Nó cho thấy văn chương Hồ Chí Minh đã kết hợp được sâu sắc từ bên trong mối quan hệ giữa chính trị và văn học, giữa tư tưởng và nghệ thuật, giữa truyền thống và hiện đại.

Bài số 27

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(Trích tiểu thuyết *"Số đỏ"*)

Vũ Trọng Phụng

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Vũ Trọng Phụng (1912-1939) quê ở Hưng Yên. Ông sống và viết văn tại Hà Nội. Sở trường về phóng sự, được các báo chí thời bấy giờ gọi là ***"Ông vua phóng sự đất Bắc"***.

Tác phẩm:

- Phóng sự: *"Cạm bẫy người"* (1933); *"Cơm thầy cơm cô"* **(1936)**; *"Lục xì"* (1937), v.v...

- Tiểu thuyết: *"Giông tố"* (1936); *"Số đỏ"* (1936) ; *"Vỡ đê"* **(1936)**; ***"Trúng số độc đắc"*** (1938); v.v...

- Kịch: *"Không một tiếng vang"* (1931)

Vũ Trọng Phụng có tài châm biếm đả kích cái xã hội thực dân phong kiến tư sản hết sức bất công, tàn bạo, thối nát... Ông đã sáng tạo ra những nhân vật điển hình bất hủ như Xuân Tóc Đỏ để chế giễu cái xã hội mà ông gọi là ***"khốn nạn"***, ***"chó đẻ"***.

2. Xuất xứ

"Hạnh phúc của một tang gia", trích toàn bộ chương XV tiểu thuyết *"Số đỏ"*, một kiệt tác của Vũ Trọng Phụng, xuất bản năm 1936.

3. Tóm tắt chương *"Hạnh phúc của một tang gia"*

Sau ba ngày ngắc ngoải, Cụ cố tổ hơn 80 tuổi chết thật. Cụ cố Hồng, vợ chồng Văn Minh, ông Phán mọc sừng, cậu tú Tân, cô Tuyết... cả bọn con cháu đều vô cùng sung sướng. Người chết được quan trên khám qua loa đã được khâm liệm, gần một ngày rồi mà chưa phát phục. Sau khi cụ bà đi thu xếp việc cưới chạy tang

cho Tuyết không đi đến đâu, Văn Minh hứa sẽ tìm cách cho Tuyết lấy chồng một cách danh giá, thì cụ cố Hồng mới chịu cho phát phục. Bầy con cháu tưng bừng vui vẻ đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma.

Bảy giờ sáng hôm sau thì cất đám. Có hai tên cảnh sát Min Đơ, Min Toa được thuê giữ trật tự. Tuyết mặc bộ đồ *Ngây thơ* đi mời trầu. Đám ma tổ chức theo cả lối Ta, lối Tàu, lối Tây. Có kiệu bát cống, có lợn quay đi lọng, có đến ba trăm câu đối, vài ba trăm người đi đưa ma. Có lốc bốc xoảng, bu dích và nhiều vòng hoa. Khi đám ma đi được bốn phố, khi vợ chồng Typn, bà Phó Đoan và mấy người nữa đang lào xào phê bình thái độ của Xuân thì bỗng có sáu chiếc xe, trên xe có Xuân Tóc Đỏ và có sư chùa Bà Banh xuất hiện, xe nào cũng che hai lọng. Hai vòng hoa đồ sộ, một của báo Gõ Mõ, một của Xuân len vào hàng đầu. Cậu tú Tân vội bấm máy. Cụ bà chạy lên, vô cùng sung sướng vì ông Đốc Xuân đã không giận mà lại giúp đáp phúng viếng đến thế, và đám ma như thế đã là danh giá nhất tất cả. Bọn quan khách, những nam thanh nữ tú thì cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau...

Lúc hạ huyệt, cậu tú Tân bắt bẻ từng người một để chụp ảnh. Ông Phán mọc sừng khóc to, *"Hứt!Hứt!Hứt"*, rồi bí mật giúi vào tay Xuân Tóc Đỏ cái tờ giấy bạc 5 đồng gấp tư... Xuân Tóc Đỏ nắm tay lại cho mọi người khỏi nom thấy chuyện ấy.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Cái chết của Cụ tổ và đám tang được kể trong đoạn trích *"Hạnh phúc của một tang gia"* (*"Số đỏ"* - Vũ Trọng Phụng) là đáng khóc hay đáng cười? Vì sao?

Bài làm

Vũ Trọng Phụng (1912-1939) với 27 tuổi đời, 10 năm cầm bút, nhưng sự nghiệp văn chương của ông để lại cho đời thật vô cùng lớn lao: 7 tập phóng sự, 9 cuốn tiểu thuyết, 6 vở kịch và khoảng 30 truyện ngắn. Hơn nửa thế kỉ trước, ông từng được ca ngợi là *"ông vua phóng sự đất Bắc"*, là một *"văn tài lỗi lạc"* (Lưu Trọng Lư), là một *"thiên tài"* (Thanh Châu)... Tiểu thuyết *"Số đỏ"*, *"Giông tố"* của Vũ Trọng Phụng được đánh giá là kiệt tác văn chương trong nền văn học Việt Nam hiện đại.

Vũ Trọng Phụng viết *"Số đỏ"* vào năm 1936, qua nhân vật Xuân Tóc Đỏ, một tên hạ lưu, một gã *"ma cà bông"*, ông đả kích cay độc cái xã hội trưởng giả tư sản thành thị đang chạy theo lối sống *"Âu hóa"* văn minh rởm, hết sức đồi bại, nhố nhăng đương thời.

Mỗi chương trong *"Số đỏ"* đều được đặt một cái tên trào phúng châm biếm sâu cay. Cuốn tiểu thuyết gồm 20 chương; chương XV mang cái tên rất dài: *"Hạnh phúc của một tang gia"- Văn minh nữa cũng nói vào một đám ma gương mẫu"*. Chương này kể về cái chết và đám ma Cụ tổ như một màn bi hài kịch. Có biết bao tình tiết, biết bao bộ mặt xuất hiện trong đám ma khác nào những vai hề. *Cái chết của Cụ tổ và đám ma vừa đáng khóc vừa đáng cười*. Khóc vì đạo lí suy đồi đến cực độ. Cha chết, ông chết mà *"bọn con cháu vô tâm ai cũng sung sướng thỏa thích"*. Cái chết của ông già hơn 80 tuổi *"đã làm cho nhiều người sung sướng lắm. Ai cũng nghĩ đến cái lợi do cái chết và đám tang của Cụ tổ mang lại, đúng là "Hạnh phúc của một tang gia"*. Sự báo hiếu của bọn con cháu của Cụ tổ chỉ là để khoe giàu,

khoe sang với thiên hạ. Cái chết và đám ma Cụ tổ như một đám rước, với bao vai hề hiện lên dưới ngòi bút trào phúng, châm biếm đả kích của tác giả *"Số đỏ"* sao không đáng cười?

Cái chết của Cụ tổ được bọn con cháu mong đợi từ lâu. Trong lúc Cụ tổ ốm thập tử nhất sinh, đốc tờ Xuân chỉ dùng một lọ nước ao tanh bẩn, mấy lá thài lài và rau sam - thuốc thánh đền Bia, thế mà Cụ tổ, chỉ độ nửa giờ sau khi dùng thuốc *"đã tỉnh táo khác thường"*, tự ngồi dậy được, ăn được nửa bát cháo. Và cũng chỉ bằng một câu chào: *"Thưa ngài, ngài là một người chồng mọc sừng!"*, Xuân đã làm cho Cụ tổ *"nấc một cái to, ngã xuống giường"*, bất đắc kì tử! Ông già hơn 80 tuổi, trước lúc nhắm mắt còn giãng giối: *"Để ta chết! Sống cũng nhục! Có chạy chữa thì chạy chữa cho cái thanh danh nhà tao mà bọn chúng mày đã trót bôi nhọ! Thế!"*. Cái chết của Cụ tổ vừa đáng khóc vừa đáng cười. Văn Minh, cháu đích tôn của Cụ tổ cứ băn khoăn mãi về **tội** và **ơn** của Xuân Tóc Đỏ: *"Xuân tuy phạm tội quyến rũ em gái ông, tố cáo cái tội trạng hoang dâm của một em gái khác nữa của ông, nhưng tình cờ đã gây ra cái chết của ông cụ già đáng chết. Hai cái tội nhỏ, một cái ơn to... Làm thế nào?"* Cái băn khoăn ấy của Văn Minh sao không đáng khóc và đáng cười.

Đám tang của Cụ tổ khác nào một đám rước? Có kiệu bát cống, có lợn quay che lọng. Có kèn ta, kèn Tàu, kèn Tây. Còn có hai viên quan chức nhà nước Min Đơ, Min Toa giữ trật tự! Bọn con cháu hạnh phúc lắm, sung sướng lắm! Cụ cố Hồng hút liền một chặp 60 điếu thuốc phiện, gắt 1872 câu gắt: *"Biết rồi! Khổ lắm, nói mãi!"* mà thằng bồi tiêm đã đếm được! Cụ nhắm nghiền đôi mắt, mơ màng nghĩ đến lúc lụ khụ chống gậy, mặc bộ đồ xô gai, vừa ho khạc vừa khóc mếu sẽ làm cho ai cũng phải *"ngợi khen một cái đam ma như thế, một cái gậy như thế!"*.

Văn Minh chồng lấy làm hạnh phúc vì cái món lợi chia gia tài của Cụ tổ mang lại *"cái chúc thư kia sẽ đi vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viển vông nữa"*. Ông Phán mọc sừng chỉ nhờ *"đôi sừng hươu vô tình trên đầu"* mà ông được bố vợ là cụ cố Hồng sẽ chia thêm cho một số tiền là vài nghìn đồng. Ông sung sướng muốn gặp ngay ông Xuân để *"trù tính ngay một công cuộc doanh thương"*. Cô Tuyết tuy *"đau khổ... muốn tự tử được"* vì không thấy anh Xuân đến đưa ma, nhưng cô cũng không kém phần hạnh phúc như mọi người khác. Tuyết mặc bộ y phục *"Ngây thơ"* với *"vẻ buồn lãng mạn"* đi mời trầu cau và thuốc lá các quan khách, để cho thiên hạ phải biết rằng *"mình chưa đánh mất cả chữ trinh"*.

Có vai hề là bầy con cháu! Có vai hề là những quan khách. Là bạn của cô Tuyết, bà Văn Minh, cô Hoàng Hôn, bà Phó Đoan vân vân, những *"giai thanh gái lịch"* đến đưa tang là để *"chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau,..."*. Là những người bạn của cụ cố Hồng đến đưa ma Cụ tổ *"ngực đầy những huy chương như Bắc đẩu bội tinh, Long bội tinh... để khoe tài khoe đức" (!)*, với những bộ râu ria *"hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen, hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rầm rậm, loăn quăn..."*. Ngòi bút biếm họa của Vũ Trọng Phụng thật hiếm có. Ông đã làm cho độc giả phải ôm bụng mà cười về những bộ râu ấy!

Sự cụ Tăng Phú với ông Xuân - cố vấn báo Gõ mõ đến đưa tang giữa đường, với sáu chiếc xe, xe nào cũng che hai lọng có hai vòng hoa đồ sộ. Sư cụ Tăng Phú *"sung sướng cà vênh vào ngồi trên một chiếc xe"* vì đây là *"cuộc đắc thắng đầu*

tiền của báo Gõ mõ" đã đánh đổ được Hội Phật giáo. Còn Xuân Tóc Đỏ đã được Tuyết *"liếc mắt đưa tình cho nó để tỏ ý cảm ơn!"*. Hắn đã làm cho bà cụ Hồng cảm động cực độ, sung sướng kêu: *"Ấy giá không có món ấy thì là thiếu chưa được to, may mà ông Xuân đã nghĩ hộ tôi!"*. Đó là cảnh hài sao không đáng cười được! Cảnh hạ huyệt mới thật sự là một cảnh trong vở bi hài kịch. Cậu Tú Tân luộm thuộm trong chiếc áo thụng trắng, với chiếc máy ảnh trong tay, cậu bắt bẻ từng người một, hoặc chống gậy, hoặc gục đầu, hoặc cong lưng... để cậu chụp ảnh lúc hạ huyệt! Cụ cố Hồng thì *"mếu máo và ngất đi!"*. Ông Phán mọc sừng *"oặt người đi, khóc mãi không thôi: "Hứt!... Hứt!... Hứt!..."*. Thế nhưng ông ta rất tỉnh táo đã bí mật dúi vào tay Xuân tờ bạc 5 đồng gấp tư để *"giữ chữ tín"* và cũng là để *"tri ân"* người đã đem đến cho mình món lợi to!

Vũ Trọng Phụng đã sử dụng biến hóa nhiều thủ pháp châm biếm trào phúng cay độc. Lúc thì phóng đại, lúc thì biếm họa. Có cử chỉ đáng cười! Có ngôn ngữ buồn cười! Có cảnh gây cười! Từ tang chủ, bọn con cháu đến quan khách, tất cả đều trở thành những vai hề. Vì thế mới có hình ảnh *"người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng nếu không gật gù cái đầu..."*.

Qua chương *"Hạnh phúc của một tang gia"*, ta thấy được nghệ thuật trào phúng bậc thầy của Vũ Trọng Phụng trong *"Số đỏ"*. Tiếng cười trên trang văn của ông có giá trị tố cáo mãnh liệt, đả kích sâu cay cái nhố nhăng, đồi bại của xã hội thực dân phong kiến tư sản, cái xã hội *"khốn nạn"*, *"chó đểu"* như ông đã phỉ nhổ, nguyền rủa.

Thật vậy, cái chết và đám ma Cụ tổ là *một vở bi hài kịch, vừa đáng khóc, vừa đáng cười, nhưng cái đáng cười là chủ yếu!*

Bài thứ hai

Cảm nhận của anh (chị) về nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng qua chương *"Hạnh phúc của một tang gia"* trong *"Số đỏ"*.

Bài làm

Năm 1939, Vũ Trọng Phụng bước sang tuổi 24. *"Ông vua phóng sự đất Bắc"* liền cho ra đời năm tác phẩm lừng danh: *"Giông tố"*, *"Số đỏ"*, *"Làm đĩ"*, *"Vỡ đê"* và *"Cơm thầy cơm cô"*. Tác phẩm của ông được đánh giá là *"vào loại xuất sắc nhất của văn xuôi Việt Nam từ khi có chữ quốc ngữ"*.

Trong đó, *"Số đỏ"* với nghệ thuật trào phúng bậc thầy, nó được coi là một kiệt tác bất hủ trong văn chương đương thời. Vũ Trọng Phụng đả kích cực kì cay độc cái xã hội trưởng giả tư sản thành thị đang chạy theo lối sống *"Âu hóa"* văn minh rởm, hết sức đồi bại và lố lăng đương thời. *"Số đỏ"* chỉ dài độ 200 trang nhưng nhung nhúc những hạng người xấu xa, đê tiện như me Tây, ma cà bông, giới cảnh sát, loại nhà chùa, đám du học, có cả nghệ sĩ, y học, giới báo chí... Vũ Trọng Phụng đã từng tuyên bố: *"Riêng tôi, xã hội này, tôi chỉ thấy là khốn nạn, quan tham, lại nhũng, đàn bà hư hỏng, đàn ông dâm bôn, xã hội chó đểu..."*.

Chương XV với cái tiểu nhan đề: *"Hạnh phúc của một tang gia"* đã đem đến cho người đọc bao thú vị như được mục kích một màn hài kịch trong bộ *"Tấn trò đời"* của xã hội thực dân phong kiến.

Nhan đề chương XV là một nghịch lí đầy ý vị, chua cay. Tang gia là gia đình có tang, ở đây là đại tang tất phải đau thương buồn thảm. Ấy vậy mà lại hạnh phúc. Cái gia đình tam đại đồng đường này, khi cụ Tổ hơn 80 tuổi phải chết đã làm cho lũ con cháu *"sung sướng lắm!"*.

Vũ Trọng Phụng đã xây dựng thành công một tình huống điển hình để phơi bày những bộ mặt đồi bại trong cái gia đình trưởng giả này, vạch trần những cặn bã, những quái thai của cái xã hội đỏ ta đỏ Tây buổi ấy.

Cha chết, ông chết *"bọn con cháu vô tâm cũng sung sướng thỏa thích"*. Đây là dịp hiếm có để khoe của, khoe giàu, phô cái sang ra cho thiên hạ biết. *"Người ta tưng bừng vui vẻ đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma, vân vân..."*. Niềm vui tràn ngập: *"tang gia ai cũng vui vẻ cả"*.

Người con trai cả - cụ cố Hồng - hút liền một chập 60 điếu thuốc phiện, hả hê lim dim đôi mắt. Bữa nay, cha chết, cụ vui vẻ lắm, nhưng thằng bồi tiêm vẫn còn đếm được 1872 câu gắt: *"Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!"*. Trong cái dư vị êm ái của thuốc phiện, cụ *"nhắm nghiền mắt lại để mơ màng"* đến cái giờ phút hạnh phúc *"hạnh phúc nhất: mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc vừa khóc mếu"* để cho thiên hạ phải trầm trồ: *"một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế"*,... rồi ngạc nhiên chỉ trỏ: *"Úi kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa..."*. Con trai đã *"báo hiếu"* cha như vậy! Đó là một nét biếm họa thần tình. Tâm hồn sa đọa, đạo lí suy đồi đến cùng cực, từ cha đến con.

Hai đứa cháu nội của cụ Tổ xuất hiện giữa đám tang với bao nét kệch cỡm lố lăng. Văn Minh đi Tây du học 6-7 năm mà chẳng có một *"mảnh bằng nào cả"* về nước hắn mở hiệu may để cổ vũ cho cái trò *"Âu hóa"* nhằm *"phô ra những bộ phận kín đáo của phái đẹp"*. Ông nội chết, đứa cháu quý hóa này nhăm nhăm nghĩ tới chuyện chia gia tài, thích thú ra mặt vì *"cái chức thư kia đã vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viển vông nữa"*. Cậu Tú Tân thì mở cờ trong bụng, được dịp trổ tài bấm lách tách *"mấy cái máy ảnh mà mãi cậu không được dùng đến"*. Lúc đưa tang, cậu lăng xăng chạy lên chạy xuống, cậu dàn cảnh, cậu đạo diễn lúc hạ huyệt bắt bẻ từng người cách *"chống gậy"*, *"gục đầu"*, *"còng lưng"*, *"lau mắt"*, như thế này, thế nọ để cậu bấm máy. Y *"luộm thuộm trong chiếc áo thụng trắng"* như một tên hề!

Vũ Trọng Phụng đã tả đám ma cụ Tổ bằng nhiều nét hoạt kê, châm biếm sâu cay cái rởm đời của bọn thượng lưu tha hóa. Một đám ma to tát *"một đám ma gương mẫu"* nhưng chẳng qua là một đám rước xách. Có kiệu bát cống lợn quay đi lọng. Có lốc bốc xoảng và bu dích. Có nhiều vòng hoa, 300 câu đối, vài ba trăm người đi đưa. Đúng là một đám ma tạp pí-lù *"theo cải lối Ta, Tàu, Tây"*. Bởi thế nên bầy con cháu thì hạnh phúc, còn *"người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng nếu không gật gù cái đầu..."*. *Lấy cái phi lí để vạch trần cái lố lăng, đồi bại* là một nét vẽ cực kì sắc sảo, độc đáo trong nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng.

"Có bao đám khách" quý phái và *"sang trọng"* đến đưa ma cụ cố Tổ. Phụ nữ chiếm một nửa, là *"giai thanh gái lịch"*, là bạn của Tuyết và bà Phó Đoan... Họ đến đưa ma là để *"cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, hẹn hò nhau..."*. Bọn mày râu, bạn của cụ cố Hồng đến đưa tang để khoe mẽ *"ngực đầy những huy chương"* của *"nước mẹ"* hay của bọn bù nhìn ban phát cho. Khi tả bộ râu của đám quan khách này, tác giả *"Số đỏ"* đã sáng tạo nên những chi tiết, những

ngôn từ và giọng điệu trào phúng chua cay. *Một lối nói nhạo, chế giễu thần tình.* Trên mép và cằm các ông trưởng giả khoe *"tài"* khoe *"đức"* ấy *"đếm đủ râu ria, hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rậm rạm, loăn quoăn,..."*. Người đọc phải bấm bụng mà cười khi đọc đoạn văn tả những bộ râu ấy. Đằng sau bộ râu kia là những mặt người tha hóa vô luân!

Vũ Trọng Phụng đã dùng thủ pháp "phục bút" khi tả sự xuất hiện của Xuân Tóc Đỏ. Tuyết mặc bộ *"Ngày thơ"* đi mời trầu và thuốc lá quan khách với *"vẻ buồn lãng mạn rất đúng mốt một nhà có đám"*. Cô vô cùng sung sướng khi thấy *"anh Xuân"* đã đến bèn *"liếc mắt đưa tình ... để tỏ ý cảm ơn"*. Xuân Tóc Đỏ đã đến đưa đám một cách sang trọng cực kì, với sáu chiếc xe, với sư chùa Bà Banh, với sư cụ Tăng Phú, hai vòng hoa lớn... đã làm cho cụ bà sung sướng kêu lên: *'Ấy, giá không có món ấy thì là thiếu chưa được to, may mà ông Xuân đã nghĩ hộ tôi!"*. Xuân chẳng giận lại còn đến phúng viếng rất to, làm cho đám ma cụ cố Tổ trở nên *"danh giá nhất tất cả"*.

Xuân Tóc Đỏ xuất hiện, ông Phán *"mọc sừng"* vốn đã nhờ *"đôi sừng hươu"* ấy mà được bố vợ chia cho thêm vài nghìn đồng bạc, trong lúc khóc thật to: *'Hứt!... Hứt!.. Hứt!..."* để báo hiếu vẫn không quên giữ chữ *"tín"* với ân nhân. Ông ta đã *"dúi vào tay"* Xuân *"một cái giấy bạc 5 đồng gấp tư". Cuộc mua bán hay trả nghĩa diễn ra sòng phẳng và kín đáo quá!* Xuân và ông Phán *"mọc sừng"* như một cặp bài trùng, hai diễn viên hài siêu hạng. Chính cảnh này là tột đỉnh của sự trào lộng trong màn hài kịch *"đám ma giương mẫu"*. Chính ở cảnh này, sự bịp bợm, giả dối và thô bỉ của bọn *"thượng lưu"*, đã lên tới độ vô liêm sỉ quá ghê tởm. Những con người *"chó đểu"* trong cái xã hội *"chó đểu"* là như thế đó!

Tóm lại, qua chương *"Hạnh phúc của một tang gia"*, Vũ Trọng Phụng thể hiện xuất sắc tài kể chuyện và nghệ thuật hoạt kê trong miêu tả. Cái tài của tác giả *"Số đỏ"* là đã phóng đại những bức chân dung biếm họa, những cảnh đời lố lăng theo thủ pháp của nghệ thuật trào phúng làm cho người ta cười mà thấy được bao sự thật chứa đựng ở trong đó. Chuyện kể đầy kịch tính với bao sự phi lí đến ghê người đã lật tung cái mặt nạ của bọn đạo đức giả!

Tiếng cười trong "Số đỏ" là tiếng cười châm biếm có giá trị tố cáo và nang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Đám ma cụ cố Tổ đích thực là một màn hài kịch, diễn viên là bầy con cháu và lũ quan khách, đã phơi bày tất cả cái bản chất lố lăng và tồi bại của xã hội nhuốm màu sắc *"Âu hóa"* kệch cỡm.

Bài số 28

ĐỜI THỪA

Nam Cao

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Nam Cao (1915 - 1951) là bút danh của Trần Hữu Tri. Quê ở Đại Hoàng, Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Trước 1945, dạy học, viết văn, 1943 gia nhập Hội Văn Hóa Cứu quốc rồi tham gia cướp chính quyền ở địa phương. Năm 1946 làm phóng viên

mặt trận miền Nam Trung Bộ. Sau đó lên Việt Bắc làm công tác Văn nghệ, 1951 hi sinh tại vùng địch hậu Liên khu III.

Ông là nhà văn hiện thực xuất sắc trước Cách mạng. Tác phẩm gồm có trên 60 truyện ngắn và một tiểu thuyết *"Sống Mòn"*. *"Chí Phèo"*, *"Lão Hạc"*; *"Mua nhà"*, *"Đời thừa"*... là những truyện ngắn đặc sắc của Nam Cao. Sau Cách mạng, Nam Cao viết chưa được nhiều vì ông hi sinh quá sớm: truyện ngắn *"Đôi mắt"*, *"Nhật kí ở rừng"*, *"Chuyện Biên giới"*.

Nam Cao có tài kể chuyện, ngôn ngữ uyển chuyển, gần với lời ăn tiếng nói của quần chúng. Giỏi phân tích tâm lí nhân vật. Nhiều tác phẩm thơ văn của ông thấm đượm ý vị triết lí trữ tình. Đề tài nông dân nghèo và người trí thức tiểu tư sản được Nam Cao viết rất hay và cảm động.

2. Xuất xứ và chủ đề

a. Truyện ngắn *"Đời thừa"* đăng trên tuần báo *"Tiểu thuyết thứ bảy"* số 490 ra ngày 4-12-1943.

b. Tác giả cảm thông và xót xa đối với tấn bi kịch của người trí thức nghèo có tài năng, có tâm huyết, giàu lòng nhân đạo trong xã hội thực dân nửa phong kiến. Đồng thời lên án gay gắt cái xã hội ngột ngạt bóp chết mọi mơ ước, tước đi cuộc sống chân chính của con người, đã đầu độc tâm hồn con người và mối quan hệ vốn đẹp đẽ giữa người và người.

3. Tóm tắt truyện

Hộ là một nhà văn trẻ có tài, viết thận trọng, ôm ấp một lí tưởng, một hoài bão xây dựng nên một sự nghiệp văn chương. Nhưng từ khi mở rộng đôi cánh tay, đón lấy Từ - một cô gái lỡ làng, bị tình nhân phụ bạc - Hộ nuôi Từ, nuôi mẹ già, con dại cho Từ, Hộ mới hiểu thế nào là giá trị của đồng tiền, những bận rộn tẹp nhẹp ngốn phần lớn thì giờ của hắn. Hộ phải cho in nhiều cuốn văn viết vội. Hắn đỏ mặt xấu hổ khi đọc văn mình, tự mắng mình là một thằng khốn nạn. Có lúc anh tự nhủ mình phí đi vài năm để kiếm tiền. Một bầy con thơ nheo nhóc, nhiều sài, quấy rức, Hộ điên người lên vì phải xoay tiền. Hắn trở nên gắt gỏng. Có lúc, mắt chan chứa nước mắt, mặt hầm hầm đi ra phố, vừa đi vừa nuốt nghẹn. Hắn lắc đầu tự bảo: *"Ta đã hỏng đứt rồi!"* Hắn rũ buồn.

Vốn thương vợ con thế nhưng rồi Hộ tìm đến rượu, thay đổi dần tâm tính. Hắn say rượu, ngủ say như chết. Có lần hắn đòi đuổi mấy mẹ con Từ ra khỏi nhà, đòi vật một nhát cho chết cả. Nhưng sáng hôm sau tỉnh rượu hắn bẽn lẽn kêu mình đã quá chén, xin lỗi Từ, hôn hít các con như một người cha tốt. Hắn hứa sẽ chừa rượu... nhưng rồi lại uống, lại say, lại làm những trò vừa buồn cười vừa đáng sợ như lần trước.

Hộ rất yêu vợ con. Khi Từ ốm đau, Hộ lo xanh mắt thức suốt đêm săn sóc thuốc thang cho vợ. Đi xa vài ngày, lúc về nhà hắn hôn hít các con, cảm động đến ứa nước mắt. Hắn đọc sách say mê, đọc và nghiền ngẫm, hắn thổ lộ *"dẫu ăn một món ăn ngon đến đâu cũng không thích bằng"* đọc và hiểu được một câu văn hay. Có lần, trước khi đi lấy tiền nhuận bút, hắn hứa mua bánh và thịt quay về cho con. Nhưng hắn gặp Trung và Mão, bạn văn, bao nhiêu tiền đem tiêu sạch. Say mèm mới trở về nhà. Lần này, hắn đánh Từ, đuổi vợ con ra khỏi nhà lúc đang đêm. Gần sáng, tỉnh rượu, hắn nhớn nhác đi tìm Từ. Thấy Từ xanh xao ôm con thơ đang thiếp đi

trên võng. Hắn thương cảm, ngầm nghĩa mặt Từ lâu lắm rồi khẽ thở dài, lắc đầu ái ngại. Từ tỉnh giấc, choàng tay ôm lấy cổ chồng. Nước mắt Từ giàn giụa. Nức nở Từ nói: *"Chính vì em mà anh khổ"*... Giật mình, con thơ khóc. Từ vừa dỗ con, vừa cất tiếng ru qua làn nước mắt:

"Ai làm cho khói lên giời",
Cho ma xuống đất, cho người biệt li;
Ai làm cho Nam, Bắc phân kì,
Cho hai hàng lệ đầm đìa tấm thân".

4. Nhân vật Từ

- **Ngoại hình:** Chắc là thời con gái, Từ cũng có một ít nhan sắc? Nam Cao rất ít tả ngoại hình. Phần cuối truyện, chỉ có một vài nét vẽ, tác giả tả Từ một người đàn bà *"bạc mệnh"*: da mặt xanh nhợt, môi nhợt nhạt, mi mắt hơi tim tím, mắt có quầng, má hơi hóp lại,... Cái bàn tay lủng củng rặt những xương. Cổ tay mỏng mảnh. Làn da mỏng, xanh trong, xanh lọc... Đó là hình ảnh một thiếu phụ nhiều lo lắng, thiếu thốn về mặt vật chất. Vẻ đẹp thời con gái đã tàn phai.

- Lỡ làng vì bị tình phụ. Cảnh Từ ôm con sau ngày đẻ, nhịn đói, mẹ già bị mù, *"cả mẹ lẫn con chỉ có một cách là khóc cho đến khi nào bao nhiêu thịt đều chảy ra thành nước mắt hết, để rồi cùng chết cả"*.

- Từ là hội tụ bao đức tính tốt đẹp của người vợ yêu chồng, ngời mẹ thương con. Dịu dàng, chịu thương chịu khó, giàu đức hi sinh. Từ hiểu rằng Hộ khổ là vì Từ. Từ chén nước đến cử chỉ lời nói, chị đã dành cho Hộ bao tình thương yêu. Bị Hộ say rượu hắt hủi, đánh đuổi, nhưng Từ vẫn yêu chồng, không thể ôm con bỏ đi được, vì ngoài tình yêu, Hộ còn là ân nhân của chị. *"Từ yêu chồng bằng một thứ tình yêu rất gần với tình của một con chó đối với người nuôi"*.

- Phần cuối truyện, Từ ôm lấy cổ chồng nói: *"... Không!... Anh chỉ là một người khổ sở... Chính vì em mà anh khổ..."*. Nàng ru con qua dòng nước mắt... cho thấy Từ là một người bạc mệnh, nhưng bản tính rất dịu dàng, giàu đức hi sinh.

+ Nam Cao với trái tim nhân đạo đã miêu tả sâu sắc tâm hồn nhân hậu của Từ, cảm thông với nỗi đau của Từ, của bao người phụ nữ *"bạc mệnh"* và đau khổ trong xã hội cũ. Tiếng ru con của Từ là tiếng thương, là nỗi đau buồn về cuộc đời bi kịch của người phụ nữ: sống trong tình yêu mà ít có hạnh phúc?

5. Nhân vật Hộ

a. Hộ là một con người giàu tình thương

Hộ đã hành động một cách cao đẹp *"nuôi Từ, nuôi mẹ già, con dại cho Từ"*. Lúc mẹ Từ qua đời, Hộ đã đứng ra làm ma rất chu đáo. Hộ nhận Từ làm vợ, nhận làm bố cho đứa con thơ...Như một nghĩa cử cao đẹp, Hộ đã cứu vớt mẹ con Từ. Biết bao nhiêu là ân nghĩa. Hộ sống vì tình thương, vì sự bao dung chở che, như anh quan niệm *"Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình"*.

- Hộ là một người chồng thật sự yêu thương vợ con. Anh tính chuyện *"phí đi một vài năm để kiếm tiền"* lo cho Từ một cái vốn làm ăn. Những lúc Từ ốm, *"Hộ lo xanh mắt và thức suốt đêm"*. Chỉ xa các con vài ngày, lúc gặp lại chúng, Hộ cảm động đến ứa nước mắt, *"hôn hít chúng vồ vập"*. Có lúc từ mồng mười đến cuối tháng, Hộ không dám bước chân ra khỏi nhà để bớt chi tiêu, hắn thương vợ con có bữa phải

nhịn cơm ăn cháo. Sắp nhận được tiền nhuận bút, Hộ thương đàn con thơ cả tháng *"đói khát khổ sở hôm nay có tiền cũng nên cho chúng nó một bữa ăn ra hồn"*.

- Hộ là một nhà văn nhân đạo chủ nghĩa. Với Hộ thì trang văn là cuộc đời, cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình. Nó làm cho *"người gần người hơn"*. Đó là một quan niệm rất tiến bộ, quan niệm "nghệ thuật vị nhân sinh. Nhà văn phải vì con người, vì hạnh phúc của con người. Qua đó, ta thấy, anh là con người xã hội, là nhà văn, là người chồng người cha, trong con người và tâm hồn Hộ đều tỏa sáng một tình nhân ái bao la. Anh đã sống và hành động, vun đắp cho hạnh phúc của con người.

b. Hộ là một nhà văn trải qua một bi kịch tinh thần đau đớn, dai dẳng

- Hộ có tài, lúc đầu, anh viết rất thận trọng. Mang một hoài bão lớn, *"hắn băn khoăn nghĩ đến một tác phẩm nó sẽ làm mờ hết các tác phẩm cùng ra một thời"*. Từ khi phải lo kiếm tiền nuôi vợ con, Hộ *"cho in nhiều cuốn văn viết vội"*, anh xấu hổ khi đọc lại văn mình, tự xỉ vả mình là một thằng khốn nạn", *"là một kẻ bất lương!"* Trước kia tin tưởng bao nhiêu thì nay đau đớn thất vọng bấy nhiêu! Hắn *"rũ buồn"*; lắc đầu tự bảo: *"Thôi thế là hết! Ta đã hỏng? Ta đã hỏng đứt rồi"*.

- Văn chương đối với Hộ như là một cái *nghiệp*. Nợ áo cơm ghì sát đất, nhưng anh vẫn mê văn. Hộ nói, đọc được một câu văn hay mà hiểu được thì *"dẫu ăn một món ăn ngon đến đâu cũng không thích bằng"*. *"Hộ điên người lên vì phải xoay tiền"* nhưng hắn bảo *"khổ thì khổ thật, nhưng thử có người giàu bạc vạn nào thuận đổi lấy cái địa vị của tôi, chưa chắc tôi đã đổi"*.

- Mất dần cuộc đời hồn nhiên trong sáng, có lúc Hộ *"chan chứa nước mắt, mặt hầm hầm"*. Hắn đọc sách mà trông cũng dữ tợn: *"đôi lông mày rậm... châu đầu lại với nhau... cái mặt hốc hác"*...

- Hộ đã tìm đến rượu để giải sầu, càng ngày hắn càng lún sâu vào bi kịch, say rượu và đối xử vũ phu với vợ con. Vốn rất yêu vợ con nhưng có hôm say rượu hắn gườm gườm đôi mắt, đòi *"vật một nhát cho chết cả"* . Tỉnh rượu lại bẽn lẽn xin lỗi Từ, hứa chừa rượu, được một thời gian ngắn, lại say, lại đánh vợ, *"làm những trò vừa buồn cười, vừa đáng sợ như lần trước"*. Trở thành bê tha *"hắn đã ngủ một nửa ngày từ khi còn ở dọc đường"*, về đến nhà thì đổ xuống giường "*như một khúc gỗ... ngủ say như chết!"* Có điều lạ, Hộ rất *"tỉnh"* khi anh bàn luận văn chương, rất biết điều và ăn hận thật sự lúc tỉnh rượu. Hắn nhìn Từ xanh xao mà thương hại, nắm lấy tay Từ mà khóc *"Nước mắt hắn bật ra như nước một quả chanh mà người ta bóp mạnh. Và hắn khóc... ôi chao! Hắn khóc! Hắn khóc nức nở..."* Rồi hắn tự lên án mình *"chỉ là... một thằng.... khốn nạn!"* .

- Và câu hát ru còn thấm lệ của Từ như tô đậm thêm bi kịch của Hộ, của hai vợ chồng. Nỗi đau ấy được cực tả qua câu hát *"cho hai hàng lệ đầm đìa tấm thân"*. Tiếng khóc của Hộ, tiếng khóc của Từ mang ý nghĩa tố *cáo cái xã hội tàn ác đã cướp đi mọi mơ ước, đã đày đọa cuộc sống của mỗi gia đình, đầu độc tâm hồn con người và làm méo mó mối quan hệ vốn tốt đẹp giữa người và người.*

- Cũng qua nhân vật Hộ, Nam Cao đã thể hiện ngòi bút hiện thực vừa tỉnh táo, sắc lạnh, vừa nặng trĩu suy nghĩ và đằm thắm yêu thương. Nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật qua dòng độc thoại, qua tiếng khóc của Hộ và Từ làm cho người đọc

vô cùng thấm thía về bi kịch của một trí thức nghèo, của một nhà văn nghèo trong xã hội cũ.

Truyện *"Đời thừa"* là một thành công tiêu biểu của Nam Cao viết về đề tài người trí thức nghèo trước Cách mạng. Truyện đã hàm chứa tình nhân đạo cảm động và có giá trị tố cáo hiện thực sâu sắc. Truyện *"Đời thừa"* nói lên một quan niệm văn chương rất tiến bộ của Nam Cao: Văn chương phải vì con người, làm cho người gần người hơn. Hộ như một nhân vật tự truyện, được xây dựng rất chân thực và sắc sảo, cho thấy cái tài của Nam Cao trong kể chuyện và khắc họa tính cách nhân vật. Từ Hộ trong *"Đời thừa"* đến *"Độ"* trong *"Đôi mắt"* cũng là một nhịp đời của Nam Cao đến với Cách mạng và kháng chiến.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Phân tích tấn bi kịch tinh thần của nhân vật Hộ trong truyện *"Đời thừa"* của Nam Cao.

Bài làm

Truyện ngắn của Nam Cao viết về đề tài người trí thức nghèo trong xã hội cũ đã để lại nhiều ám ảnh trong lòng người đọc. *"Trăng sáng"*, *"Đời thừa"*, *"Mua nhà"*, *"Sống mòn"*... là những tác phẩm độc đáo mang tính chất tự truyện của ông.

Nhân vật *"tôi"* trong mua nhà, đã tâm sự qua thư gửi bạn: *"Tôi làm việc ghê gớm lắm. Tôi giết dần tôi đi để kiếm tiền..."*. Và sau trận bão, cái nhà tre *"như một người già khuỵu gối"*, *"tôi cố làm việc hơn trước nữa, tôi sẽ giết tôi nhanh hơn trước nữa"*,... Nhà văn Hộ trong *"Đời thừa"* cũng vậy, anh đã trải qua bi kịch đầy nước mắt, giằng xé lương tâm. Qua nhân vật Hộ, tác giả phản ánh chân thực tình cảnh nghèo khổ, tủi nhục, bế tắc của người trí thức nghèo trong xã hội cũ. Tấn bi kịch tinh thần của Hộ cũng như của những nhà văn nghèo trước Cách mạng được Nam Cao thể hiện một cách sâu sắc, chân thực, cảm động, từ đó đặt ra nhiều vấn đề có ý nghĩa xã hội to lớn.

Hộ là một nhà văn nghèo có lương tâm và có tài. Khi chưa có vợ con *"với cách viết thận trọng của hắn, hắn chỉ kiếm được vừa đủ để một mình hắn sống một cách eo hẹp, có thể nói là cực khổ"*. Nhưng từ khi *"đã ghép đời Từ vào cuộc đời của hắn"*, với một bầy con thơ *"nhiều đẹn, nhiều sài, quấy rức, khóc mếu suốt ngày đêm và quanh năm uống thuốc"*, thì Hộ đã rơi vào tấn bi kịch ghê gớm, bị cái *nợ áo cơm ghì sát đất*! Hộ cứ luẩn quẩn mãi trong bao nỗi khổ tâm *"thứ nhất con đói, thứ hai nợ đòi, thứ ba nhà dột"* như dân gian đã nói.

Hộ vốn là một nhà văn rất có ý thức sâu sắc về sự sống. Anh muốn sống đẹp, muốn *"nâng cao giá trị đời sống"* của mình bằng một sự nghiệp văn chương có ích cho đời. Nhưng rồi năm tháng trôi qua, cuộc đời quá phũ phàng, *"kết cục chẳng làm được cái gì"*, mọi ước mơ tiêu tan, Hộ dần dần trở thành một kẻ *"vô ích"*, sống một *"đời thừa"* cay đắng.

Hộ vốn là nhà văn có tài và tự tin, từng ôm ấp *"một hoài bão lớn"*, một mộng đẹp văn chương. Với Hộ *"đói rét không có nghĩa lí gì"*, hắn *"khinh những lo lắng tủn mủn về vật chất"*. Hắn say mê lí tưởng, đầu hắn *"chỉ lo vun trồng cho cái tài của hắn ngày một thêm nảy nở"*. Với Hộ, *"nghệ thuật là tất cả"*. Hộ khao khát vinh quang *"băn khoăn nghĩ tới một tác phẩm nó sẽ làm mờ hết các tác phẩm khác*

cùng ra một thời". Phải nói rằng cái khao khát ấy của Hộ là chính đáng, là ước mong chân chính của người có tài, có lương tâm, muốn khẳng định mình trong xã hội. Hộ không muốn sống tầm thường nhạt nhẽo. Khao khát của anh không phải là sự thèm khát hư danh và hám lợi của bọn tiểu nhân, phàm tục!

Lí tưởng sống vì nghệ thuật, *"nghệ thuật là tất cả" của Hộ rất trong sáng và đẹp*. Đâu phải là mơ hồ viển vông! Đâu phải là quan điểm *"nghệ thuật vị nghệ thuật"*! Mà đó là sự say mê lớn của một nhà văn muốn đem tài năng thi thố với đời. Sự nghiệp văn chương của Hộ luôn hướng tới cái Chân, Thiện, Mĩ, như đem hoa thơm trái ngọt để lại cho đời, mỗi trang văn cuốn sách đều thấm đẫm tinh thần nhân đạo. Anh đã từng tâm sự với bạn văn bút về một tác phẩm văn chương đích thực mà anh đang nung nấu, vươn tới sáng tạo. Tác phẩm ấy *"thật giá trị, phải vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn"*. Tác phẩm ấy *"phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn"*. Đó là những lời tâm huyết, rất sâu sắc và tiến bộ. Quan điểm nghệ thuật ấy là quan điểm nghệ thuật hướng tới con người, vì hạnh phúc của con người.

Hộ là một nhà văn vừa mê văn vừa tự hào về cái nghề cầm bút của mình. Mỗi lần đọc được đoạn văn hay, một câu văn hay, hắn *"ngẫm nghĩ và để cho cái khoái cảm ngấm ra trong lòng"*. Với Hộ, văn chương là một món ăn tinh thần vô giá. Mỗi lần đọc được một đoạn văn hay, cảm được cái hay của văn chương *"thì dẫu ăn một món ngon đến đâu cũng không thích bằng. Sướng lắm!"*.

Hộ đã từng tâm sự với Từ: *"Nghĩ cho kĩ, đời tôi không đáng khổ mà hóa khổ, chính tôi làm cái thân tôi khổ, tôi mê văn quá nên mới khổ" (...) "nhưng thử có người giàu bạc vạn nào thuận đổi lấy cái địa vị của tôi, chưa chắc tôi đã đổi"*. Đó là một lời tự thú cảm động của những con người *"đã mang cái nghiệp vào thân"*. Sự *"mê văn quá"* của Hộ là một trong những nguyên nhân phát sinh tấn bi kịch của người trí thức nghèo trong xã hội cũ.

Hộ có tài, có tâm, có lí tưởng đẹp, có hoài bão lớn, nhưng đâu dễ thực hiện được! Hắn phải gánh trên đôi vai gầy của mình cái gánh nặng vợ con, bao thì giờ bị ngốn vào *"những bận rộn tẹp nhẹp, vô nghĩa lí"*. Nợ nần triền miên: *"tiền nhà... tiền giặt... tiền thuốc... tiền nước mắm..."*. Nhiều lúc Hộ phải *"sầm mặt lại"* trước *"những lo lắng liên miên về vật chất"*, hắn mới thấm hiểu *"giá trị của đồng tiền"*, hắn mới thấm hiểu nỗi đau khổ của một người chồng *"khi thấy vợ mình đói rách"*. Nếu trước kia hắn *"viết thận trọng"*, chăm chút từng trang văn thì giờ đây *"hắn phải cho in nhiều cuốn văn viết vội vàng... phải viết những bài báo để người ta đọc rồi quên ngay sau lúc đọc"*. Hắn vô cùng xấu hổ mỗi lần đọc lại một cuốn sách, hay một đoạn văn kí tên mình, *"hắn đỏ mặt lên, cau mày, nghiến răng, vò nát sách và mắng mình như một thằng khốn nạn..."*.

Vốn có tài và giàu lương tâm nghề nghiệp, nhưng trước cuộc sống vật chất, cơm áo ngặt nghèo, vợ con thúc bách ngày đêm, Hộ không còn được trau dồi nghệ thuật nữa, hắn phải viết *"toàn những cái vô vị nhạt nhẽo, gợi những tình cảm rất nhẹ rất nông, diễn một vài ý rất thông thường quấy loãng trong một thứ văn bằng phẳng và quá ư dễ dãi"*.

Với Hộ, nhà văn không thể làm theo, bắt chước người, mà phải sáng tạo, *"biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có"*. Nhìn lại những gì hắn đã viết ra, hắn *"buồn lắm, buồn lắm"*. Hắn xót xa, buồn tủi cảm thấy mình là *"một người thừa"*, tự dằn vặt mình là *"một kẻ bất lương"*, là *"đê tiện"*. Khát vọng thì cao xa mà rút cuộc, Hộ *"chẳng đem mợ chút mới lạ gì đến văn chương"*. Hắn vùng vẫy trong đau đớn, tủi nhục, *"điên người lên vì phải xoay tiền"*. Bao mộng đẹp tiêu tan, bao dự định cuối cùng chỉ là tờ giấy trắng! Hắn vô cùng *"chán ngán"*, mang tâm trạng buồn thảm như *"một kẻ phải đi đày"*. Có lúc hắn thở dài ngao ngán: *"Thôi thế là hết! Ta đã hỏng! Ta đã hỏng đứt rồi!"*. Lòng Hộ *"rũ buồn"*. Còn có gì buồn hơn *"còn có gì đau đớn hơn cho một kẻ vẫn khát khao làm một cái gì mà nâng cao giá trị đời sống của mình, mà kết cục chẳng làm được cái gì, chỉ những lo cơm áo mà đủ mệt?"*. Đó là bi kịch của một nhà văn, một kẻ sĩ mang mộng đẹp, hoài bão lớn, cuối cùng rất tầm thường toan tính tủn mủn, phải sống như *"một kẻ vô ích, một người thừa"*.

Nhưng bi kịch tinh thần của văn sĩ Hộ đâu chỉ có thế! Anh ta là một người chồng tốt, một người cha giàu tình thương con, nên *bi kịch thứ hai* này không kém phần đau đớn. Đó là bi kịch của một trí thức coi tình thương là nguyên tắc sống cao *nhất, hi sinh tất cả cho tình thương, nhưng lại cứ sống bê tha, tàn nhẫn, thô bạo, gây đau khổ cho vợ con, chà đạp lên nguyên tắc tình thương đó của mình.*

Từ là một cô gái lỡ làng. Hộ đã nhận Từ làm vợ, nhận làm bố cho đứa con thơ, lo việc ma chay cho mẹ Từ. Một tấm lòng, một tình thương gần như nghĩa hiệp. Hộ đã *"cúi xuống nỗi đau khổ của Từ"*. Nhưng rồi, gia cảnh ngày một thay đổi, *"đứa con này chưa kịp lớn lên, đứa con khác đã vội ra"*, có nhiều lúc *"hắn còn điên lên vì con khóc"*. Một đôi lần, hắn thoáng nghĩ bỏ mặc vợ con, để được rảnh rang viết, thoát khỏi tình trạng *"đời thừa"*. Nhưng vốn nhân hậu, anh không thể chấp nhận sự tàn nhẫn như thế! Anh không thể sống ác, sống tàn nhẫn, như ai đó đã nói? Với Hộ tình thương là trên hết, hắn sẵn sàng *"hi sinh"* hoài bão nghệ thuật để giữ lấy tình thương, dù đó là một sự *"hi sinh"* quá lớn đối với anh. Hắn tự bảo *"Ta đành phí đi một vài năm để kiếm tiền..."*. Nhưng để vượt lên khỏi cảnh ngộ, hắn quyết *"không thể bỏ lòng thương"* bởi lẽ, như hắn quan niệm: *"Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình"*...

Sự đời, mọi đau khổ về bi kịch tinh thần đâu dễ gì một sớm một chiều nà có thể xua tan được? Để quên đi nỗi đau về sự tủi nhục, Hộ đã tìm đến rượu. Hắn ta đã chìm sâu vào vòng bi kịch, sau mỗi lần say. Say rượu, tâm tính Hộ thay đổi quá lớn thật đáng sợ. Có lúc, *"hắn đã ngủ một nửa ngay từ khi còn ở dọc đường"*. Có lúc hắn *"đã đổ xuống như một khúc gỗ xuống bất cứ cái giường nào, ngủ say như chết"*. *"Có lúc hắn lảo đảo bước vào nhà, mắt gườm gườm, đôi môi mím chặt..."*. Có lần say rượu hắn đã đánh Từ, đòi *"vật một nhát cho chết cả"* mấy mẹ con Từ. Nhưng rồi khi tỉnh rượu, hắn *"bẽn lẽn"* xin lỗi Từ, *"hôn hít các con như một người cha tốt"*, tuyên bố chừa rượu, sau đó lại say, lại làm những trò vừa buồn cười vừa đáng sợ như lần trước. Say rồi tỉnh, tỉnh rồi say,... cái vòng luẩn quẩn ấy, Hộ trải qua nhiều ngày tháng u uất, *"âm thầm đau khổ"*. Hộ lâm vào bế tắc nặng nề, hậm chí có lần anh dốc sạch tiền nhuận bút vào quán rượu, say rượu, đánh đuổi vợ con ra khỏi nhà giữa đêm khuya. Hình ảnh Hộ, sau cơn say, tỉnh dậy *"mắt nhớm nhác*

tìm Từ", dịu dàng nắm lấy tay Từ, lòng hối hận *"khóc nức nở"* là hình ảnh cảm động nhất về tấn bi kịch của người trí thức nghèo trong xã hội cũ. Tiếng hát ru con của Từ phải chăng là để làm vơi đi ít nhiều nỗi đau đớn tinh thần của người chồng thương yêu đang trải qua tấn bi kịch nặng nề, u ám:

"... Ai làm cho Nam Bắc phân kì / Cho hai hàng lệ đầm đìa tấm thân?"

Trước Cách mạng, thi sĩ *Tản Đà đã có lần cảm khái: "Văn chương hạ giới rẻ như bèo..."*. Sau này, nhà thơ Xuân Diệu lại viết: *"Nỗi đời cay cực đang giơ vuốt - Cơm áo không đùa với khách thơ"*. Với truyện ngắn *"Đời thừa"*, Nam Cao đã phản ánh một cách cảm động, đau xót bi kịch tinh thần của một người trí thức nghèo trong xã hội thực dân phong kiến. Tác giả đã lên án cái xã hội ngột ngạt bóp chết mọi mơ ước, tước đi cuộc sống chân chính của con người, đồng thời đã đầu độc tâm hồn con người và mối quan hệ vốn đẹp đẽ giữa người và người. Tấn bi kịch tinh thần của Hộ đã ghi lại cuộc đấu tranh tư tưởng của người trí thức trung thực, trong cảnh ngộ bế tắc, cố vươn lên giữ vững lẽ sống nhân đạo.

"Đời thừa" hay *"Sống mòn"* là chủ đề bao trùm nhiều sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng. Hộ, Điền, Thứ, v.v... là hiện thân cho nỗi đau khổ, tủi nhục của người trí thức nghèo. Hãy tạo ra một môi trường sáng tác lành mạnh trong xã hội tốt đẹp để mọi nhà văn có thể đem tài năng sáng tạo, sống có ích cho đời. Phải thay đổi cái cuộc đời ngột ngạt để cứu lấy con người, cứu lấy sự sống. Đó chính là ý nghĩa tư tưởng tích cực của sáng tác có tầm vóc này mà chúng ta cảm nhận được! *"Đời thừa"* là tiếng kêu thương đầy lệ!

Bài số 29

CHÍ PHÈO

Nam Cao

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ chủ đề

- Lúc đầu, *Nam Cao* đặt tên truyện là *Cái lò gạch cũ* . Nhà xuất bản *Đời mới* năm 1941, đổi thành *Đôi lứa xứng đôi*. Năm 1946 trong tập *Luống cày* do Hội Văn hóa cứu quốc xuất bản, tác giả đổi tên truyện thành *Chí Phèo*.

Truyện *Chí Phèo* nói lên *số phận bi thảm của người nông dân nghèo*, lương thiện bị xã hội thực dân phong kiến xô đẩy vào con đường lưu manh, tội lỗi không có lối thoát.

2. Tóm tắt truyện

Ở làng Vũ Đại. Một sáng tinh sương, anh thả ống lươn nhặt được đứa bé mới đẻ xám ngắt đùm trong cái váy đụp vứt ở lò gạch cũ. Anh ta rước lấy đem về cho người đàn bà góa mù, bà này bán lại cho bác phó cối. Khi bác phó cối chết, hắn bơ vơ, mãi năm 18 tuổi, hắn làm canh điền cho Bá Kiến. Vợ ba Bá Kiến bắt Chí xoa bụng đấm lưng gì đó. Bỗng một hôm Chí Phèo bị người ta giải huyện... Đi tù bảy, tám năm sau hắn trở lại làng, mặt mày trông khác hẳn, gớm chết! Về hôm trước thì hôm sau hắn xích vỏ chai đến thẳng nhà Bá Kiến gây sự. Xô xát với Lý Cường, hắn đập vỏ chai, rạch mặt kêu trời ăn vạ. Sau cái vụ Năm Thọ, Binh Chức, Bá Kiến róc

đời xử nhũn với Chí Phèo. Cụ mời hắn vào nhà, giết gà đãi rượu, lúc hắn ra về còn đãi một đồng bạc uống thuốc.

Bốn hôm sau, Chí Phèo đốt quán bà bán rượu... Hắn mang theo một con dao nhọn đến xin cụ Bá đi ở tù. Chỉ một câu nói khích, cụ đã sai được Chí Phèo đến nhà đội Tảo đòi 50 đồng bạc nợ cho cụ. Chẳng phải giao tranh đổ máu, hắn đã đòi được nợ đem về. Cụ bá cho hắn 5 đồng và bán cho hắn 5 sào vườn ngoài bãi sông mới cắm thuế của một người làng. Năm đó Chí 27 hay 28 tuổi, hắn bỗng thành có nhà. Hắn trở thành anh đầy tớ chân tay mới của Bá Kiến, chuyên đâm thuê chém mướn, rạch mặt ăn vạ. Hắn đập đầu, rạch mặt, chửi bới, dọa nạt trong lúc say, uống rượu trong lúc say, để rồi say mãi, say vô tận. Hắn chửi trời, chửi cả làng Vũ Đại, chửi con mẹ chết tiệt nào đẻ ra hắn cho hắn khổ. Năm đó hắn ngoài 40, cái mặt như mặt một con vật lạ.. Cả làng Vũ Đại đều sợ hắn mỗi khi hắn đi qua trước mặt.

Tình cờ một đêm trăng, Chí Phèo lần vô nhà Tự Lãng, tên hoạn lợn kiêm nghề thầy cúng, hai đứa uống hết cả 3 chai rượu. Ngứa ngáy quá, Chí lảo đảo đi về lều. Hắn gặp Thị Nở đang há hốc mồm ngủ dưới trăng, hắn ôm chầm lấy thị mà làm tình. Gần sáng Chí bị cảm, hắn được Thị Nở, người đàn bà xấu ma chê quỷ hờn cho ăn cháo hành. Cũng là lần đầu tiên hắn được ăn cháo hành lại do bàn tay một người đàn bà cho. Hắn bâng khuâng nhớ lại một thời trai trẻ, hắn muốn cùng thị làm thành một cặp rất xứng đôi. Chí Phèo thèm lương thiện. Và hắn say thị lắm. Nhưng đến hôm thứ 6, thị nghĩ bụng: hãy dừng yêu để hỏi cô thị đã. Thị Nở bị bà cô xỉa xói vào mặt. Thị ton ton chạy sang lều trút tất cả giận dữ lên mặt nhân ngãi. Chí Phèo ngẩn mặt ra, chạy theo Thị Nở, hắn đã bị nhân tình giúi cho một cái ngã lăn khoèo xuống đất. Hắn toan đập đầu ăn vạ nhưng hắn chưa thật say. Và hắn uống, uống thêm chai nữa, càng uống càng tỉnh. Hắn đi đến nhà Bá Kiến với con dao ở thắt lưng để đòi lương thiện. Chém chết Bá Kiến, hắn đâm cổ tự sát: Cả làng Vũ Đại xôn xao kéo đến xem hai con quỷ giết nhau. Bà cô chì chiết Thị Nở. Thị nhìn nhanh xuống bụng mình, và thoáng chợt thấy một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa, và vắng người lại qua...

3. Nội dung cảm nhận

a. *Làng Vũ Đại là hình ảnh cái xã hội thực dân phong kiến thối nát, cái ác ngự trị*

- Là nơi *"quần ngư tranh thực"* với các phe nghịch, đu lại với nhau để bóc lột con em, ngấm ngầm chia rẽ, nhè từng chỗ hở để mà trị nhau: cánh Bá Kiến, cánh ông đội Tảo, cánh ông Tư Đạm, cánh ông Bát Tùng... Đội Tảo ngang ngược, là cựu binh *"cũng có thể đâm chém được, chả bao giờ chịu hàng trước cuộc giao tranh"*. Còn Bá Kiến vô cùng xảo quyệt, biết *"mềm nắn rắn buông"*, biết ngầm đẩy người ta xuống sông, nhưng rồi lại dắt nó lên để nó đền ơn! Hãy đập bàn, đập ghế đòi cho được 5 đồng, nhưng được rồi thì lại vứt trả lại năm hào *"vì thương anh túng quá!"* Cụ không cần than thở: trị không lợi thì cụ dùng? Cụ biết thu dụng những thằng bạt mạng để cắm thuế, cắm ruộng, đốt nhà, đâm chém... gây ra bao cảnh đổ máu, làm tan nát bao cơ nghiệp dân lành.

- Làng Vũ Đại là nơi đầy rẫy bọn đầu bò đâm thuê chém mướn. Năm Thọ đi thì Binh Chức lần về Binh Chức chết thì lại nở ra một Chí Phèo - cùng với Bá Kiến là hai con quỷ dữ làng Vũ Đại. Chí Phèo chết lại có một *Chí Phèo con* nhất định sẽ ra đời?

- Một Thị Nở *"dòng giống của một nhà cổ mả hủi..."*, một bà cô thị suốt đời cô đơn một Tự Long làm nghề hoạn lợn kiếm thêm cúng, vợ chết, con gái chửa hoang bỏ nhà trốn đi... Bao nhiêu thảm kịch, bi kịch? Nam Cao đã tố cáo cái hiện thực xấu xa, tàn ác của xã hội thực dân phong kiến. Những cảnh đời dữ dội, những con người đáng sợ, nguồn gốc của tội ác và đau thương đã và đang xô đẩy bao người lương thiện và con đường đau khổ, tội lỗi.

b. Nhân vật Chí Phèo

- Đau khổ từ khi còn nằm trong bụng mẹ: hoang thai. Đẻ ra thì bị mẹ hắn vứt ra lò gạch cũ. Một vật cho không. Một món hàng từ tay người đàn bà góa mù qua tay ông phó cối. Bơ vơ, làm thuê, bị vợ ba Bá Kiến lợi dụng, bị bỏ tù oan uổng 7, 8 năm trời.

- Không người thân thích. Không một mái ấm nương thân. Một nông dân lương thiện bị nhà tù thực dân biến thành một tên đầu bò. Bá Kiến đã biến Chí thành kẻ đâm thuê chém mướn. Đến nhà Bá Kiến lần đầu sau 8 năm đi tù về, Chí bỗng nhiên *"có họ"* với Lý Cường? Cụ Bá sai Chí đi đòi nợ đội Tảo, đòi được nợ, Chí Phèo kiêu hãnh nghĩ : *"Anh hùng làng này cóc thằng nào bằng ta". Khi đã ngoài 40 tuổi, cái mặt Chí Phèo như mặt một con vật lạ"* vàng vàng mà lại muốn xạm màu gio, vằn dọc vằn ngang biết bao nhiêu là sẹo! Hắn chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại... Hắn ăn và ngủ trong lúc say, đập đầu, rạch mặt, chửi bới trong lúc say, để rồi say nữa, say vô tận,... Hắn *đã bị cướp mất cả hình người lẫn linh hồn. Hắn đã thành quỷ dữ.*

- *"Cuộc tình"* của Chí với Thị Nở, bát cháo hành và sự săn sóc của thị đã đánh thức bản tính người bị tước đoạt, bị che lấp hơn mười năm nay, làm cho Chí *"thèm lương thiện"*, *"muốn làm hoà"* với mọi người? Hắn sống lại mơ ước bình dị thời trai trẻ. Hắn biết đón nghe mọi âm thanh đời thường. Hắn muốn cùng thị Nở làm thành *một cặp rất xứng đôi.* Bà cô Thị Nở và thị đã *chối từ quyền làm người của Chí* Cái giúi của Thị Nở làm Chí Phèo ngã lăn khoèo, đã đẩy Chí Phèo chìm vào đáy bi kịch, Chí càng uống càng tỉnh. Chỉ còn một con đường, một cách đâm chết Bá Kiến và tự sát vì *"ai cho tao lương thiện!... Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không!"*

Sau tiếng kêu và những nhát dao của Chí Phèo, cánh cửa trần gian đã đóng chặt, cửa ngục âm ti mở toang đẩy hai con quỷ dữ làng Vũ Đại vào hỏa ngục? Cái chết của Bá Kiến là cái chết đáng đời? Cái chết của Chí Phèo là cái chết đáng thương! Nam Cao miêu tả *bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người* của Chí Phèo hết sức tinh tế và sâu sắc nhất đó là một quá trình tự vận động của tính cách. Từ lương thiện bị biến thành lưu manh, từ kẻ đâm thuê chém mướn bỗng thèm lương thiện, bị cự tuyệt quyền làm người thì phải trả thù kẻ làm hại đời mình rồi tự sát.

Nam Cao vừa vạch trần cái xã hội thối nát, độc ác, ông như vừa cất tiếng kêu thương: *Hãy chặn đứng tội ác! Hãy xóa bỏ cái xã hội thực dân phong kiến! Hãy cứu lấy dân nghèo lương thiện!* Nhân vật Chí Phèo là một nhân vật điển hình về người nông dân bị lưu manh hóa.

Truyện *"Chí Phèo"* là một truyện ngắn độc đáo thấm nhuần tinh thần nhân đạo sâu sắc. Khắc họa tính cách nhân vật, phân tích chiều sâu tâm lý và bi kịch nhân vật, cách kể chuyện hấp dẫn, lôi cuốn là những thành công đặc sắc của Nam Cao. Truyện *"Chí Phèo"* là một trong những truyện ngắn hay nhất viết về đề tài nông dân trước Cách mạng trong nền văn học Việt Nam hiện đại.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Nêu vắn tắt sự nghiệp văn học của Nam Cao.

Nam Cao (1915-1951), quê ở phủ Lí Nhân thuộc tỉnh Hà Nam. Có bằng Thành chung trường Pháp - Việt. Từng làm thư kí hiệu buôn ở Sài Gòn, dạy học tư và viết văn ở Hà Nội. Sự nghiệp văn chương của Nam Cao đánh dấu từ truyện ngắn *"Chí Phèo"* (1941).

Trước Cách mạng, Nam Cao là nhà văn hiện thực xuất sắc. Ông viết thành công ở hai mảng đề tài: nông dân nghèo và người trí thức nghèo. Các truyện ngắn như: *Chí Phèo, Lão Hạc, Lang Rận, Tư cách mõ, Đời thừa, Trăng sáng,...* là những tác phẩm xuất sắc xây dựng thành công những bi kịch trong cuộc đời với chủ nghĩa nhân đạo thống thiết. Nam Cao có một cuốn tiểu thuyết duy nhất: *"Sống mòn"*, nhưng *"không có tiếng vang"*.

Sau Cách mạng, Nam Cao từng làm phóng viên mặt trận, rồi làm công tác văn nghệ tại Việt Bắc. Ông đã hi sinh tại vùng địch hậu khu Ba (11.1951). Truyện ngắn *"Đôi mắt"*, nhật kí *"Ở rừng"*, bút kí *"Biên giới"* là ba tác phẩm viết sau năm 1945 của Nam Cao. Có thể xem đây là *"những phác thảo dở dang"* của một tác phẩm lớn.

Nam Cao có tài kể chuyện, ngôn ngữ nhân vật có góc cạnh, nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, là bút pháp nghệ thuật đặc sắc của Nam Cao. Truyện ngắn của Nam Cao hấp dẫn bởi những tình huống éo le, đẩy nhân vật tới bao ngóc ngách của sự khốn cùng, đau đớn đến tê dại (Lang Rận, Chí Phèo, Hộ...), với những cái chết vô cùng thương tâm. Nghệ thuật kể chuyện của Nam Cao rất sinh động; ngôi kể biến hoá tự nhiên, phối hợp thú vị nhiều giọng điệu khác nhau. Có lúc giọng cay đắng, chua xót, thương tâm xen với giọng hài hước (tiếng chửi của Chí Phèo). Có lúc giọng suy tưởng triết lí xen lẫn giọng mộc mạc quê mùa. Có khi giọng khách quan xen lẫn giọng đồng cảm...

Nam Cao có phần đóng góp to lớn cho nền văn xuôi Việt Nam, góp phần hiện đại hóa thể loại truyện ngắn. Nam Cao là nhà văn đã được Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Bài thứ hai

Phân tích con đường bị tha hóa và cái chết đầy bi kịch của nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao để thấy rõ giá trị tố cáo xã hội của tác phẩm.

Bài làm

Năm 1941, Nhà xuất bản Đời mới cho ra đời truyện ngắn *"Đôi lứa xứng đôi"*. Năm 1946, truyện được tái bản, Nam Cao đổi tên truyện thành *"Chí Phèo"*. Đó là một truyện ngắn độc đáo viết về đề tài nông dân trước Cách mạng. Nam Cao không nói về tô tức, sưu thuế, mà đi vào hiện tượng lưu manh hóa ở nông thôn. Qua cuộc đời của nhân vật Chí Phèo, tác giả đã sáng tạo nên một bức tranh xã hội chân thực về đời sống khổ cực và thê thảm của người dân cày và nông thôn Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

Với cảm quan hiện thực sắc sảo, với trái tim nhân đạo thiết tha, với hiểu biết sâu sắc về nông thôn, Nam Cao đã thể hiện một cách xúc động con đường bị tha hóa và cái chết đầy bi kịch của nhân vật Chí Phèo, tạo nên giá trị tố cáo xã hội của tác phẩm đầy ám ảnh.

1. Con đường bị tha hóa của Chí Phèo

Làng Vũ Đại, cái đất *"quần ngư tranh thực"* đã nở ra một Chí Phèo. Hắn sinh ra đã khổ rồi. Không cha mẹ, không một tấc đất cắm dùi, tứ cố vô thân. Tuổi thơ hắn vô cùng đau khổ, đầy bất hạnh. Năm 20 tuổi, Chí Phèo làm canh điền cho Bá Kiến. Vợ ba Bá Kiến đã bắt hắn *"bóp chân, hay vòa bụng, đấm lưng gì đấy..."* mà Chí Phèo bị giải huyện, phải đi tù bảy, tám năm trời.

Nhà tù thực dân đã biến anh canh điền hiền lành, cục mịch thành một tên lưu manh ngổ ngáo. Mặt hắn thay đổi đáng sợ *"trông đặc như thằng sắng đá"*. Cái đầu trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mắt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm, ngực và cánh tay chằm trổ rồng phượng, với ông tướng cầm chùy, trông gớm chết! Sự thay đổi của Chí *"kì lắc hắn"*, đến nỗi cả dân làng Vũ Đại, mới đầu *"chẳng ai biết hắn là ai"*. Năm đó Chí Phèo 27 hay 28 tuổi gì đó.

Về làng hôm trước thì hôm sau Chí Phèo ngồi ở chợ uống rượu với thịt chó suốt từ trưa đến xế chiều. Say khướt, hắn cầm một cái vỏ chai đến thẳng nhà Bá Kiến *"gọi tên tục ra mà chửi"*, *"chửi sướng miệng"*, *"chửi ngoa ngoắt"* làm sao! Cả làng Vũ Đại xưa nay đã có ai dám chửi Bá Kiến như Chí Phèo? Lí Cường và Chí Phèo đã đấm, đã đá nhau *"bình bịch"*. Chí đập vỏ chai vào cột cổng, rạch mặt kêu làng. Hắn lăn lộn dưới đất *"máu ra loe loét"*. Cả làng Vũ Đại kéo đến xem. Như bị người ta cắt họng, hắn vừa chửi vừa kêu làng: *"Ối làng nước ơi, bố con thằng Bá Kiến nó đâm chết tôi!"*. Bá Kiến một tên cường hào *"khôn róc đời"*, biết *"mềm nắn rắn buông"* đã xử nhũn với Chí. Cụ Bá *"thân mật"* mời Chí vào nhà chơi. Cụ cho Chí biết là hắn *"có họ"* với Lí Cường. Cụ giết gà, thết rượu, đãi thêm một đồng bạc để Chí uống thuốc. Hành động của Chí vừa mang tính chất rửa hận, trả thù, vừa mang tính chất côn đồ, nên hắn thấy hắn *"cũng oai"*, dám *"độc lực chọi nhau"* với cha con Bá Kiến, bốn đời làm tổng lí *"khét tiếng"* trong hàng huyện. Hình ảnh Chí Phèo từ nhà Bá Kiến ra về *"loạng choạng vừa đi vừa cười"*, hắn nghĩ đến bài thuốc dấu với vài nắm lá, là cái mặt hắn lại đâu vào đấy ngay, còn đồng bạc để uống rượu - cho ta thấy tính chất lưu manh của một anh nông dân ngu dốt đã bị tha hóa.

Bốn ngày sau tiêu hết đồng bạc, Chí Phèo gây ra bao chuyện *"động trời"* ghê gớm. Hắn đốt quán mụ bán rượu... Hắn bốc của cô hàng xén một dúm muối trắng. Hắn vặn ba bốn quả chuối xanh của nhà nào đó. Hắn ngồi uống rượu với chuối xanh chấm muối và thấy rằng cũng ngon. Hành động ăn cướp ấy, cách ngồi uống rượu ấy ở cái miếu con tại bờ sông cho thấy Chí Phèo đã là một tên lưu manh rồi. Hắn đang đi tiếp con đường của Năm Thọ, của Binh Chức. Lần thứ hai, sáu ngày sau đi tù về, Chí Phèo lại đến nhà Bá Kiến, với con dao nhọn và sắc bỏ trong túi áo, với *"cái mắt thì ngầu lên, hai chân thì lảo đảo, cái môi bầm lại mà run bần bật"*. Chí Phèo gặp cụ Bá để *"xin đi ở tù"*, vì *"từ ngày cụ bắt đi ở tù, con lại sinh ra thích ở tù"*. Hắn nói là phải đâm chết dăm ba thằng, để cụ Bá bắt hắn giải huyện! Chí cho biết *"đi tù sướng quá"* vì đi tù *"còn có cơm để mà ăn..."*. Nhà văn Nam Cao đã phản ánh cay đắng tột cùng của một bộ phận nông dân trong xã hội cũ đã bị chính quyền thực dân phong kiến đẩy họ và con đường lưu manh hóa. Muốn sống chỉ có một con đường: lưu manh, ăn cướp! Với một tiếng cười *"khanh khách"* - cái cười Tào Tháo, với cái *"vỗ vai"* và một câu nói khích, Bá Kiến đã sai được Chí Phèo cầm dao đến nhà đội Tảo *"một tay vai vế trong làng"* để đòi món nợ 50 đồng

bạc cho cụ. Chẳng phải giao tranh đổ máu, chỉ bằng mấy tiếng chửi phủ đầu Chí đã đòi được món nợ mà đội Tảo toan *"vỗ tuột"*. Chí Phèo *"vênh vênh"*, tự thấy *"oai thêm bậc nữa"*, hắn tự đắc: *"Anh hùng làng này cóc thằng nào bằng ta!"*. Năm đồng bạc thưởng, năm sào vườn ở bãi sông mới cắm thuế của một người làng, cụ Bá đã ban cho Chí Phèo. Và hắn đã trở thành *"anh đầy tớ chân tay mới"* của Bá Kiến. Vốn vô học, đầu bò, lưu manh, Chí Phèo đã bị Bá Kiến dụ dỗ mơn trớn, mua chuộc bằng vật chất, hắn bị tha hóa, trượt dài trên con đường tội ác và tội lỗi.

Từ đó trở đi, bàn tay Chí Phèo vấy đầy máu. Người ta đầu độc hắn bằng rượu. Hắn trở thành kẻ đâm thuê chém mướn, phá bao nhiêu cơ nghiệp, làm chảy máu và nước mắt của bao nhiêu người lương thiện. Cuộc đời hắn giờ đây là những cơn say dài mênh mông, vô tận *"hắn ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say, thức dậy rồi còn say, đập đầu, rạch mặt, chửi bới, dọa nạt trong lúc say..."*. Cái mặt của Chí Phèo thật đáng sợ, như mặt của một con vật lạ, vằn dọc vằn ngang biết bao nhiêu là sẹo, *"vàng vàng... xạm màu gio"*. Cái thẻ biên tên hắn, hắn cũng không có. Hắn thuộc hạng lưu tán, người ta khai hắn *"lâu năm không về làng"*. Hắn không nhớ tuổi hắn, và *"hắn không còn ngày tháng nữa"*. Chí Phèo trở thành một kẻ điên khùng, gần như mất trí. Hắn vừa đi vừa chửi, cứ rượu xong là hắn chửi. Hắn chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại, chửi những ai không chửi nhau với hắn. Hắn chửi *"cái chết mẹ nào đẻ ra thân hắn"* cho hắn khổ! Con đường tha hóa của Chí Phèo diễn ra chỉ trong vòng hơn mười năm trời, và hắn đã trở thành một con quỷ dữ, rất ghê tởm. Tất cả dân làng *"đều sợ hắn"* và *"tránh mặt hắn"* mỗi lần hắn qua! Cái chế độ thực dân phong kiến, mà kẻ chủ mưu là tên cường hào xảo quyệt Bá Kiến đã cướp đi cả hình người, cả linh hồn người của Chí!

2. Cái chết đầy bi kịch của Chí Phèo

Năm đó, Chí Phèo 38 hay 39, 40 hay ngoài 40? Mọi chuyện khủng khiếp cuối đời của Chí diễn ra trong vòng 6 ngày đêm. Bắt đầu từ một đêm trăng rằm *"ánh trăng chảy trên đường trắng tinh"*. Chí Phèo bất ngờ đến nhà Tự Lãng, một anh góa vợ làm nghề hoạn lợn kiêm thầy cúng. Hai đứa ngồi uống rượu dưới ánh trăng, hết 3 chai, như *"một đôi tri kỉ cuồng"*... Chính đêm trăng đó, Chí Phèo đã ôm lấy Thị Nở mà làm tình, khi thị đang *"há hốc"* mồm ngủ dưới trăng. Chính lần ấy, Chí Phèo bị cảm rất nặng. Mặt hoa lên. Chân tay thì lẩy bẩy. Mửa thốc, mửa tháo, mửa ồng ộc... Bát cháo hành và bàn tay săn sóc của Thị Nở đã làm cho lần cảm động, hắn bâng khuâng buồn, gần như là ăn năn. Bản tính của hắn, ngày thường bị lấp đi, nay được đánh thức dậy. Lâu nay, hắn dọa nạt, cướp giật mới có ăn. Lần đầu tiên, Chí được một người đàn bà săn sóc. Chí *"thèm lương thiện"*, hắn muốn *"làm hòa"* với mọi người. Hắn cũng muốn với Thị Nở *"làm thành một cặp rất xứng đôi"*. Trận ốm cũng đã làm cho Chí thay đổi cả về sinh lí lẫn tâm lí nữa? Lần đầu tiên hắn nhớ lại mơ ước bình dị, lương thiện thời trai trẻ muốn *"có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải..."*.

Sau 5 ngày đêm Chí Phèo với Thị Nở sống với nhau như vợ chồng, Thị Nở *"dừng yêu"* để thị hỏi bà cô thị đã. Bà cô thị xỉa xói thị, không cho thị lấy một kẻ chỉ có một nghề rạch mặt ăn vạ! Thị Nở đã trút mọi bực dọc lên mặt nhân nãi. Chí Phèo bị đẩy vào hố thẳm của bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người. Hắn tức quá, muốn đâm chết *"cái con khọm già"*. Hắn uống đến say mềm *"rồi hắn đi"*. Với một con dao ở thắt lưng, Chí Phèo đến thẳng nhà Bá Kiến chứ không đến nhà Thị

Nở! Lần thứ ba, Chí Phèo đến gặp Bá Kiến, không phải để xin tiền mà đòi lương thiện, hắn *"không thể là người lương thiện nữa"* *"làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này?"*. Đó là những tiếng kêu đau đớn, uất hận, hãi hùng! Muốn được làm người lương thiện mà không ai cho, mà không thể được, cái bi kịch ấy của Chí Phèo thật khủng khiếp, đáng sợ! Kẻ bất lương muốn hoàn lương đã khó. Quỷ dữ làm sao có thể thành người lương thiện được? Chí Phèo chỉ còn một cách là đâm chết Bá Kiến, kẻ làm hại đời anh, rồi tự sát! Cái chết của Chí Phèo là cái chết đầy bi kịch, cái chết khủng khiếp, đáng thương của một nông dân nghèo khổ, ngu dốt, bị xô đẩy, bị mua chuộc và bị đầu độc vào con đường tha hóa, lưu manh, tội lỗi không có lối thoát.

Nam Cao đã xây dựng nhân vật Chí Phèo thành nhân vật điển hình cho sự thống khổ, lưu manh hóa, chết trong bi kịch thảm thương hãi hùng của một bộ phận nông dân trong xã hội thực dân phong kiến. Năm Thọ đi biệt tăm, Binh Chức đã chết, Chí Phèo đã tự sát, nhưng cái lò gạch cũ vẫn còn, Thị Nở đã thấy thoáng hiện ra... một Chí Phèo con sẽ ra đời. Cái xã hội ấy có bao giờ hết được những kẻ như Chí Phèo?

Qua nhân vật Chí Phèo, Nam Cao đã tố cáo và lên án cái xã hội thực dân phong kiến đã xô đẩy những người nông dân lương thiện vào con đường lưu manh, tội lỗi, đã cướp đi của họ cả hình người lẫn tính người. Truyện đã dựng nên một bức tranh hiện thực đen tối đầy máu, nước mắt và tội ác. Truyện *"Chí Phèo"* thấm đượm một tinh thần nhân đạo sâu sắc. Nó như một tiếng kêu thương: hãy xóa bỏ tận gốc mọi cái ác để cứu lấy con người, để người nghèo được làm người lương thiện, được sống trong lương thiện.

Bài thứ ba

Phân tích nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao để làm nổi bật bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí Phèo.

Bài làm

"Chí Phèo" (1941) là một truyện ngắn đặc sắc của nhà văn Nam Cao viết về đề tài nông dân trước Cách mạng. Nó là một truyện ngắn có thể *"làm mờ hết các tác phẩm khác cùng ra một thời"*, đã đưa Nam Cao lên vị trí hàng đầu trong lớp các nhà văn hiện thực phê phán 1930-1945. Tác giả đã xây dựng thành công một nhân vật điển hình, *nhân vật Chí Phèo*, phản ánh một tấn bi kịch có ý nghĩa sâu sắc vào loại tiêu biểu nhất của nền văn học Việt Nam.

Bi kịch Chí Phèo là bi kịch của một nông dân cùng khổ bị xô đẩy vào con đường lưu manh tội lỗi, *bị cự tuyệt quyền làm người*, hay nói một cách khác là số phận bi thảm của một con người muốn được làm người mà không thể được. Nam Cao đã viết về tấn bi kịch của Chí Phèo bằng một bút pháp vô cùng sắc sảo: biến hóa lúc kể, lúc tả, triết lí thì thâm thía, trữ tình thì đau đớn xót xa,... đầy ám ảnh nghệ thuật, làm xúc động lòng người hơn nửa thế kỉ nay.

Nam Cao không nói về sưu thuế dã man, không nói về tô tức mà ông có những khám phá riêng *về số phận người lao động bị chà đạp*, có một cái nhìn mới mẻ độc đáo, sâu sắc trong việc thể hiện nỗi đau khổ trăm chiều của người nông dân nghèo bị áp bức bóc lột tàn tệ trong xã hội thực dân phong kiến.

Chí Phèo bất hạnh ngay từ khi sơ sinh *"trần truồng và xám ngắt trong một cái vây đụp để bên cạnh lò gạch bỏ không"*. Anh thả ống lươn *"rước lấy và đem cho một người đàn bà góa mù"*, sau đó hắn bị đem bán cho bác phó cối. Chí lớn lên trong cảnh bơ vơ, không cha mẹ, không họ hàng thân thích, không một mái lều che thân, không một tấc đất cắm dùi *"hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà nọ"*, đến năm 20 tuổi thì Chí Phèo làm canh điền cho Lý Kiến.

Có thể nói cái trang đời thơ ấu và thanh niên của Chí Phèo là 20 năm trời đắng cay không chốn nương thân. Bi kịch của anh canh điền này bắt đầu từ chuyện bà ba ông Lý còn trẻ lắm mà *"lại cứ hay ốm lửng, bắt hắn bóp chân, hay xoa bụng, đấm lưng gì đấy"*. Chí không phải là gỗ đá, nhưng hắn *"thấy nhục hơn là thích, huống hồ lại sợ"*. Chỉ một chuyện ghen tuông không đâu, Bá Kiến đã ngấm ngầm cấu kết với quan trên, bắt Chí giải lên huyện, bỏ tù hăn bảy tám năm trời Cái nhà tù thực dân đã biến Chí Phèo từ một nông dân lương thiện, hiền lành trở thành một tên lưu manh, một con quỷ dữ trong làng Vũ Đại.

Đi tù *"biệt tăm"*, bỗng đâu hắn lại *"lù lù lần về"*. Một Chí Phèo đã hoàn toàn khác hẳn: *"Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết"*. Chí mặc cái quần nái đen, cái áo tây vàng, cái ngực và cái tay chạm trổ rồng, phượng với một ông tướng cần chùy... Đó là hình ảnh Chí Phèo lúc ngồi uống rượu với thịt chó ở chợ từ trưa tới tế chiều, cho đến lúc say khướt. Hắn đã hành động một cách dữ dội: xông thẳng đến nhà Bá Kiến chửi *"mồ mả tổ tiên đến lộn lên mất"*, đập cái vỏ chai vào cái cổng, nch mặt, kêu trời ăn vạ! Chí Phèo đã hành động như một tên đầu bò vô cùng ngang ngược. Tuy nhiên hắn đã nhận diện ra Bá Kiến là kẻ thù của mình. Nhưng chỉ một bữa rượu, một vài câu mơn trớn, một đồng bạc đãi thêm của cụ Bá đã làm cho *"Chí Phèo vô cùng hả hê"*. Hắn mơ hồ về chuyện hắn *"còn có họ"* với Lý Cường nữa đấy! Mấy hôm sau, Chí lại dở trò lưu manh đốt quán mụ bán rượu, lại vác dao đến nhà cụ Bá xin đi ở tù *"bẩm quả đi ở tù sướng quá!"*. Chỉ 6 ngày sau khi Chí về lại làng, hắn đến nhà Bá Kiến lần thứ hai sinh sự: *"Cái mặt thì ngẩu lên, hai hàn thì lảo đảo, cái môi bầm lại mà run bần bật"*. Hắn nghiến răng hăm dọa: *"... on phải đâm chết vài ba thằng rồi cụ bắt con giải huyện"*. Cụ Bá cười khanh khách, vỗ vai Chí Phèo một cái, hắn như bị thôi miên, rồi vác dao đến nhà đội Tảo đòi nợ cho cụ Bá. Chẳng xảy ra chuyện đổ máu. Chí Phèo vênh vênh cầm năm chục đồng bạc ra về, tự đắc: *"Anh hùng làng này cóc thằng nào bằng ta"*. Từ đó Chí Phèo trở thành *"đầy tớ chân tay mới"* của Bá Kiến. Thế là Chí có nhà có 5 sào vườn ở bãi sông, năm đó hắn hăm bảy hăm tám tuổi. Cũng kể từ đấy, *Chí mất phương hướng hẳn, hắn trở thành tay sai đắc lực của Bá Kiến*. Hắn đã bán mình cho quỷ dữ, và chẳng bao lâu hắn cũng trở thành một con quỷ dữ ghê tởm. Hắn chìm ngập vào vũng bùn tăm tối, tội lỗi. Hắn mất dần ý niệm về thời gian, không biết tuổi tác cuộc đời mình *"đã dài bao nhiêu năm rồi"*. Năm nối năm, tuổi nối tuổi, *"ba mươi tám hay ba mươi chín? Bốn mươi hay ngoài bốn mươi?"*. Bộ mặt Chí Phèo giờ đây như *"cái mặt của con vật lạ"* với màu *"vàng vàng mà lại muốn xạm màu gio"* với bao nhiêu là sẹo *"vằn dọc vằn ngang"*, vết mảnh chai ăn vạ kêu làng! Cuộc đời hắn chồng chất tội lỗi *"bao nhiêu việc ức hiếp, phá phách đâm chém, người ta giao cho hắn làm"*. Hắn đâm thuê chém mướn để kiếm tiền mà uống rượu. Những cơn say của hắn tràn cơn này sang cơn khác, thành một cơn dài, mênh mông. *"Hắn ăn tong lúc*

say, ngủ trong lúc say, thức dậy hãy còn say, đập đầu, rạch mặt, chửi bới dọa nạt trong lúc say, uống rượu trong lúc say, để rồi say nữa, say vô tận". Chí Phèo bị mua chuộc, bị xô đẩy vào con đường lưu manh, tội lỗi. Muốn giết người, muốn đâm chém và cướp giật cần gan và liều mạng, hắn đã tìm đến rượu. Mất dần nhân tính, hắn trở thành con quỷ dữ làng Vũ Đại. *"Hắn biết đâu hắn đã phá bao nhiêu cơ nghiệp, đập nát bao nhiêu cảnh yên vui, đạp đổ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu và nước mắt của bao nhiêu người lương thiện"*.

Chí Phèo đã bị cả xã hội ruồng bỏ. Cái thẻ có biên tên tuổi hắn cũng không có; trong sổ làng, người ta vẫn khai hắn vào hạng dân lưu tán, lâu năm không về làng. Tất cả dân làng đều sợ hắn, *"tránh mặt hắn mỗi lần hắn qua"*. Hắn chửi, ai cũng nghĩ *"mặc thầy cha nó"*, ai cũng chẳng thèm nghe, khác nào *"những người say rượu hát"*. Hình ảnh Chí Phèo *"vừa đi vừa chửi"* gây cho người đọc nỗi ám ảnh về bi kịch của một người điên khùng, mất trí đang trải qua nỗi cô đơn tuyệt vọng. Hắn chửi tuốt, chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại, chửi tất cả những ai không chửi nhau với hắn, *"tức mình hắn chửi đứa nào để ra chính hắn!"*. Chí Phèo cứ chửi, *"chửi rồi lại nghe"*. Hắn bị bao vây bởi một *"sự im lặng đáng sợ"*. Năm thì mười họa mới có *"ba con chó dữ với một thằng say rượu!"*. *Hắn đã hoàn toàn bị xã hội dứt khoát cự tuyệt không được nhìn nhận là người.*

Qua nhân vật Chí Phèo, Nam Cao đã phản ánh một hiện thực khá phổ biến có tính quy luật ở nông thôn nước ta dưới thời Pháp thuộc: nhiều người lao động lương thiện bị xã hội xô đẩy vào con đường cùng, đã phản kháng lại, lưu manh, liều mạng để tồn tại. Năm Thọ *"đầu bò đầu bướu"* vừa đi mất tăm lại có Binh Chức lận về, Binh Chức chết lại nở ra Chí Phèo. Biết đâu Thị Nở lại không đẻ nơi lò gạch cũ một Chí Phèo con trong cái váy đụp nữa? Bọn hào lí, một mặt bóp nặn dân lành đến tận xương tủy, mặt khác *"lại phải ngậm miệng cung cấp cho những thằng cùng hơn là dân cùng nên liều lĩnh, lúc nào cũng có thể cầm dao đâm người hay đâm mình"*. Chừng nào còn bọn cường hào sâu mọt, độc ác, áp bức lóc lột tàn tệ dân lành, thì chừng đó còn người lao động lương thiện bị xô đẩy vào con đường lưu manh tội lỗi, phải kiếm ăn bằng đâm thuê chém mướn, bằng cướp giật. *Cái xã hội ấy đã cướp đi của họ cả bộ mặt lẫn linh hồn người, hủy diệt nhân tính và đã cự tuyệt quyền làm người của họ.* Nhân vật Chí Phèo đã cho thấy cái quy luật tàn bạo ghê sợ đó trong xã hội cũ.

Đoạn văn Nam Cao kể về chuyện Chí Phèo uống rượu với Tự Lãng là một tình tiết làm rõ thêm bi kịch cô đơn, điên khùng, đau đớn đến cùng cực của một kẻ bị xã hội cự tuyệt quyền làm người. Tự Lãng có *"bộ râu lờ phờ"*, làm nghề thầy cúng và hoạn lợn. Vợ chết đã 7, 8 năm, con gái chửa hoang trốn đi. Lão cũng cô đơn như Chí Phèo. Như *"đôi tri kỉ cuồng"* uống rượu dưới trăng. Chúng uống sạch ba chai, *"ngả vào nhau mà cười"*. Say rượu, lão Tự *"bò như cua"*. Chí Phèo vật lão ra mà vuốt râu lão. Chí phanh ngực, vừa đi vừa gãi, lần đường tìm về mảnh vườn và cái lều của hắn. Chính trong đêm trăng ấy, Chí đang *"bứt rứt quá, ngứa ngáy quá"* thì hắn bắt gặp Thị Nở đang nằm ngủ *"cái mồm mụ há hốc lên trăng mà ngủ"*. Chí Phèo đã xông tới người đàn bà *"xấu ma chê quỷ hờn"* đó một cách... Chí Phèo! Cuộc làm tình của Chí Phèo lúc đầu chỉ mang tính bản năng sinh vật ở một gã đàn ông say rượu với một người đàn bà ngoài ba mươi tuổi *"ngẩn ngơ như những người đần trong cổ tích"* mà thôi! Nhưng thật kì lạ, sau đó, sự chăm sóc giản dị đầy ân

tình và sự yêu thương mộc mạc, chân thành của Thị Nở đã đánh thức dậy bản chất lương thiện của người lao động trong kẻ từng rạch mặt ăn vạ và đâm thuê chém mướn này. Chí Phèo bị cảm, Thị Nở đã *"quàng tay vào nách hắn"* và *"hắn đưa vào cổ thị, hai người lảo đảo đi về liều"*. Bát cháo hành của Thị Nở làm cho Chí Phèo gần như thay đổi hẳn. Lần đầu tiên, hắn được nếm mùi cháo: *"Trời ơi cháo mới thơm làm sao!"*. Cũng lần đầu tiên, hắn được chăm sóc bởi một bàn tay *'đàn bà"*. Mấy chục năm qua, hắn muốn ăn thì phải dọa, phải cướp, thế mà *"lần này là lần thứ nhất hắn được một người đàn bà cho"*. Và cũng là người đàn bà độc nhất trong làng Vũ Đại nhận biết bản chất lương thiện của Chí Phèo. Thị nhìn Chí Phèo ăn cháo hành rồi thốt lên: *"Ôi sao mà hắn hiền..."*. Chỉ có Thị Nở mới cảm nhận được *"hắn cười nghe thật hiền..."* mà thôi!

Đoạn văn miêu tả tâm trạng Chí Phèo sau đêm *"gặp gỡ"* Thị Nở cho thấy Nam Cao là bậc thầy về nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật. Sự thức tỉnh của linh hồn trong Chí Phèo được tác giả kể lại thật xúc động, nhiều xót thương. Sáng hôm ấy, Chí Phèo tỉnh dậy *"lòng bâng khuâng mơ hồ buồn"*. Tiếng chim hót vui vẻ, tiếng người đi chợ cười nói, tiếng anh thuyền chèo gõ mái chèo đuổi cá... Những tiếng quen thuộc ấy hôm nào chả có, nhưng hôm nay Chí mới nghe thấy. Lòng hắn buồn *"chao ôi là buồn!"*. Lương tâm hắn bị lay động. Tiếng vọng của đời thường đã đánh thức linh hồn Chí. Hắn nhớ lại những ngày xưa, một thời từng mơ ước, cái ước mơ bình dị của những người dân cày nghèo khổ *"có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải"*, nuôi lợn làm vốn liếng, khá giả thì mua dăm ba sào ruộng. Càng hồi tưởng càng buồn, càng lo âu. Ngoài bốn mươi tuổi đầu, Chí cảm thấy *"đã tới cái dốc bên kia cuộc đời"*, và hắn lo, hắn sợ *"đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau"*. Chí Phèo vừa húp cháo hành vừa trìu mến nhìn Thị Nở, rồi hắn vẩn vơ nghĩ gần nghĩ xa. Lâu nay hắn chỉ đâm chém và cướp giật. *"Nếu không còn sức mà cướp giật, dọa nạt nữa thì đã sao?"*. Thằng lưu manh *"chỉ mạnh về liều"*. Sẽ có một lúc nào đó *"không thể nào liều được nữa"* thì bấy giờ mới nguy!

Nam Cao đã cho chúng ta thấy, Chí Phèo vốn là một người lao động cùng khổ lương thiện, *"cái bản tính của hắn ngày thường bị lấp đi"*. Cùng với *"tình yêu"* sự săn sóc của Thị Nở, *"trận ốm thay đổi hẳn về sinh lí, cũng thay đổi về tâm lí nữa"* của Chí Phèo. Đó là một cái nhìn sâu sắc với tấm lòng xót thương đầy tình người của nhà văn này đối với những con người nghèo khổ, lương thiện bị xã hội xô đẩy vào con đường lưu manh, tội lỗi.

Linh hồn được thức tỉnh, bản tính bị lấp đi dần dần lộ ra. Chí Phèo lỡng thấy *"thèm lương thiện, muốn làm hòa với mọi người biết bao!"*. Hắn khao khát được mọi người *"sẽ lại nhận hắn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện"*. Đàn bà cũng như Thị Nở *"không có men như rượu"*, nhưng Chí *"say thị lắm!"*. *"Với một vẻ mặt rất phong tình"*, hắn bảo Thị Nở: *"Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui"*. Câu nói ấy là một câu nói *"tình tứ"*, đã biểu lộ chân tình cái khao khát muốn được làm người, *"thèm lương thiện"* và *"muốn làm hòa với mọi người"* của Chí Phèo. Có nghe hắn chửi, có nhìn thấy hắn rạch mặt, ăn vạ, có mục kích hắn say rượu vác dao đi đâm người,... thì ta mới thấy xúc động vô cùng trước những khao khát bình dị ấy của Chí Phèo, của con người đau khổ bất hạnh!... Câu trả lời của Thị Nở sẽ quyết định số phận của hắn.

Như một kẻ chết đuối giữa vực sâu, Chí Phèo *"bám"* được Thị Nở cứ tưởng là vớ được cọc, đâu ngờ chỉ là rễ bèo. Chí Phèo *"say thì lăm"*, nhưng đến hôm thứ sáu thì Thị nghĩ bụng: *"hãy dừng yêu để hỏi cô Thị đã"*. Như ta biết, con đường trở lại làm người của Chí Phèo vừa được hé mở ra đã bị đóng sầm lại! Bà cô đã đay nghiến Thị Nở, bà thấy cháu bà *"sao mà dì thế!"*. Bà thấy nhục nhã, bà gào lên *"như con mả dại"*. Bà quyết không cho phép cháu bà *"đi lấy một thằng chỉ có một nghề rạch mặt ăn vạ"*. Nhưng trách gì bà ta! Cách nhìn của bà ta cũng chính là cách nhìn của mọi người làng Vũ Đại lâu nay đối với Chí Phèo. Chỉ trừ Bá Kiến và Thị Nở ra, chứ còn ai nữa dám đi qua mặt Chí, dám đối diện với Chí! Tất cả quen coi hắn là *"quỷ dữ"* mất rồi. Hôm nay, linh hồn hắn trở về, nhưng không ai nhận ra; hắn *"muốn làm hòa với mọi người"* nhưng ai nhận! Chí Phèo thực sự rơi vào một bi kịch tinh thần, đau đớn, quằn quại. Hắn *"ngẩn người"* khi nhìn và nghe Thị nói. Hắn *"sửng sốt"* đứng lên gọi Thị. Hắn đuổi theo *"nắm lấy tay"* Thị, nhưng bị Thị gạt ra, giúi thêm cho một cái ngã *"lăn khoèo xuống sân"*.

Chí Phèo vật vã trong cơn đau đớn tuyệt vọng. Hắn vớ một hòn gạch toan đập đầu ăn vạ! Hắn phải *"đâm chết con Nở kia"*, *"đâm chết cái con khọm già nhà nó"*. Hắn lại uống, lại uống... nhưng *"càng uống càng tỉnh ra"*, tỉnh ra để thấm thía nỗi đau vô hạn của thân phận mình: quyền làm người được sống lương thiện đã bị xã hội và đồng loại dứt khoát cự tuyệt. Rồi *"hắn ôm mặt khóc rưng rức"* cho đến khi đã say mềm người rồi hắn đi. Hắn ra đi với một con dao ở thắt lưng, với câu nói lảm nhảm: *"Tao phải đâm chết nó"*. Chính vào buổi trưa *"trời nắng, đường vắng"* ấy, Chí Phèo lần thứ ba đến gặp Bá Kiến *"không đòi tiền"* như mọi khi mà đòi lương thiện, đòi quyền *"làm người lương thiện!"*. Câu nói của Chí Phèo: *"... Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được hết những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không!..."* đó là những lời đanh thép vạch mặt, kết án tên cường hào xảo quyệt Bá Kiến, đồng thời là tiếng kêu thương tuyệt vọng của một kiếp người đau khổ! Chí Phèo *"văng dao tới"* giết Bá Kiến rồi tự sát. Chí đã giết chết con quỷ dữ làng Vũ Đại đã làm hại đời anh. Chí không muốn sống nữa, vì giờ đây, ý thức về nhân phẩm đã trở về. Chí không thể sống kiểu lưu manh, không thể làm quỷ dữ, sống như thú vật được nữa. Chí Phèo đã chết bi thảm, quằn quại trên vũng máu của mình, chết trong tiếng kêu uất hận đau thương, đầy xót xa, ám ảnh. Anh ta đã chết trên ngưỡng cửa trở về cuộc đời, khi cánh cửa cuộc đời đóng chặt trước mặt anh.

Chí Phèo là một hiện tượng lưu manh hóa ở nông thôn mang tính chất điển hình, có ý nghĩa kết án đanh thép cái xã hội tàn bạo đẩy người dân cày nghèo vào kiếp sống tối tăm thú vật, cướp đi của họ cả bộ mặt, cả linh hồn người. Câu hỏi cuối cùng của Chí Phèo: *"Ai cho tao lương thiện?"* là câu hỏi chứa chất phẫn uất, đau đớn, mãi mãi làm day dứt lòng người. Làm thế nào để con người được sống cuộc sống lương thiện, bình dị trong cái xã hội tàn bạo ngột ngạt, vùi dập nhân tính ấy? Qua hình tượng Chí Phèo, Nam Cao đã đặt ra câu hỏi lớn ấy. Với cảm quan hiện thực sắc sảo đặc biệt, Nam Cao đã vạch ra mối mâu thuẫn giai cấp gay gắt ở nông thôn và tình trạng tha hóa phổ biến trong cái xã hội vô nhân đạo đó. Truyện *"Chí Phèo"* vừa chứa chan tình cảm nhân đạo, vừa mang ý nghĩa triết lí sâu sắc được thể hiện dưới hình thức nghệ thuật vô cùng độc đáo, xứng đáng được coi là một kiệt tác.

Bài số 30

VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

Nguyễn Huy Tưởng

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Nguyễn Huy Tưởng (1912 – 1960) quê ở làng Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội. Ông tham gia hoạt động trong phong trào yêu nước của thanh niên học sinh ở Hải Phòng. Năm 1943, ông gia nhập nhóm *Văn hoá cứu quốc* bí mật, sau đó tham gia Ban biên tập các tờ báo *Cờ giải phóng*, *Tiên phong* của Đảng. Trong ba năm kháng chiến chống Pháp, Nguyễn Huy Tưởng sống và hoạt động văn nghệ, báo chí tại chiến khu Việt Bắc. Từ năm 1955 – 1960, ông làm Giám đốc Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà Nội.

2. Tác phẩm

Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Huy Tưởng khá phong phú và đa dạng.

- Về kịch có: *Vũ Như Tô* (1941), *Bắc Sơn* (1946), *Người ở lại* (1948)

- Về tiểu thuyết: *Đêm hội Long Trì* (1942), *An Tư* (1944), *Truyện anh Lục* (1955), *Sống mãi với Thủ đô* (1961),...

- Về truyện viết cho thiếu nhi: *An Dương Vương xây thành Ốc*, *Tìm mẹ*, *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*...

Ngòi bút nghệ thuật của Nguyễn Huy Tưởng đậm đà chất lí tưởng yêu nước, thương dân, sâu sắc và tài hoa, dạt dào tình thương mến, nhất là các truyện viết cho tuổi thơ.

3. Kịch *"Vũ Như Tô"*

Nguyễn Huy Tưởng viết kịch *"Vũ Như Tô"* vào năm 1941.

Vũ Như Tô, một công trình sư nhiều tài năng và có hoài bão lớn muốn xây dựng Cửu Trùng Đài có thể *"tranh tinh xảo với hoá công."*, *"xây cho nòi giống một toà đài hoa lệ"*.

Vũ Như Tô xây cung điện trăm nóc, xây Cửu Trùng Đài để phục vụ cuộc sống xa hoa của vua Lê Tương Dực. Mấy nghìn người đã chết vì Cửu Trùng Đài, trăm họ lầm than vì Cửu Trùng Đài. Quân khởi loạn đã giết Lê Tương Dực, đã phá Cửu Trùng Đài, đã đưa Đan Thiềm và Vũ Như Tô ra pháp trường.

Kịch *"Vũ Như Tô"* là một vở bi kịch lịch sử, đã nêu lên mối quan hệ giữa nghệ thuật với cuộc sống, giữa nghệ sĩ với nhân dân. Mọi ảo tưởng, mọi hành động, việc làm đi ngược lại, cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân đều phải trả giá nặng nề.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Cảm nhận về nhân vật Đan Thiềm qua Hồi V kịch *"Vũ Như Tô"*

Nguyễn Huy Tưởng (1912 - 1960) là nhà văn Hà Nội viết thành công tiểu thuyết, kịch sân khấu, kịch bản phim, truyện thiếu nhi. *"Lá cờ thêu sáu chữ vàng"*, truyện *"Sống mãi với Thủ đô"*, kịch *"Vũ Như Tô"*, kịch *"Bắc Sơn"*, kịch *"Những*

người ở lại"... của ông là những tác phẩm đầy tâm huyết, đem lại niềm vinh dự to lớn cho cây bút rất đỗi tài hoa này.

"*Vũ Như Tô*" là vở kịch lịch sử 5 hồi được Nguyễn Huy Tưởng sáng tác vào năm 1941. Vũ Như Tô, Lê Tương Dực, Nguyễn Vũ, Trịnh Duy Sản, An Hoà Hầu Nguyễn Hoằng Dụ,... là những nhân vật lịch sử, những nguyên mẫu mà tác giả đã dựa vào "*Đại Việt sử kí toàn thư*" để sáng tạo nên. Nhân vật Đan Thiềm mang màu sắc lãng mạn, lí tưởng nhằm làm nổi bật chất *nghệ sĩ* của Vũ Như Tô, đẩy xung đột kịch tới cao trào, đỉnh điểm. Trong lời *đề tựa* vở kịch "Vũ Như Tô", Nguyễn Huy Tưởng có viết:

"*Than ôi! Như Tô phải hay những kẻ giết Như Tô phải? Ta chẳng biết. Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm*".

Vở kịch "*Vũ Như Tô*" đã nêu lên một vấn đề lịch sử - xã hội để mọi người cùng suy nghĩ. Đó là chức năng, vai trò của người nghệ sĩ, và mục đích của nghệ thuật. Người nghệ sĩ đem tài năng phục vụ ai? Mọi công trình nghệ thuật đều vì ai? Đọc vở kịch "*Vũ Như Tô*", ta càng cảm hiểu và thấm thía về những nội dung và ý nghĩa ấy. Ở đây, chuyện lịch sử, chuyện sân khấu cũng là chuyện đời, chuyện hôm qua và cả chuyện hôm nay.

Xung đột kịch ở Hồi V chủ yếu xoay quanh giữa Đan Thiềm với Vũ Như Tô, giữa Trịnh Duy Sản với Lê Tương Dực, Nguyễn Vũ, giữa Kim Phượng và các cung nữ với Đan Thiềm, giữa Nguyễn Hoằng Dụ, quân khởi loạn, những người thợ xây Cửu Trùng Đài với Vũ Như Tô và Đan Thiềm.

Bối cảnh lịch sử được phản ánh trong vở kịch "*Vũ Như Tô*" là từ năm 1510 đến năm 1516 dưới triều vua Lê Tương Dực, "*vua lợn*" hoang dâm và xa hoa cực độ. Giặc giã nổi lên như ong, Thăng Long trở thành chiến địa. Lê Tương Dực giết vua Lê Uy Mục (vua quỷ) để giành ngôi báu. Trịnh Duy Sản giết Lê Tương Dực rồi đốt xác. Nguyễn Hoằng Dụ đốt phá kinh thành Thăng Long, bắt Vũ Như Tô là người xây Cửu Trùng Đài cho Lê Tương Dực, đem chém ở ngoài thành. Trần Cao khởi loạn, cướp phá lung tung. Triều đình chia thành năm bè bảy mối, ai cũng chỉ chăm chắm một điều "*được làm vua, thua làm giặc*", dân bị "*rán mỡ*" vô cùng đau khổ, điêu linh. Một câu ca được lưu truyền khắp làng quê, kẻ chợ thuở ấy:

"*Trời làm một trận lăng nhăng,*
Vua hoá ra thằng, thằng hoá ra vua".

Giữa thời buổi hỗn quân, hỗn quan ấy, có bao chuyện buồn nôn. "*Vua quỷ*" vừa bị giết thì "*vua lợn*" đã ủn ỉn bò lên ngai vàng. Em giết anh, thái tử thông dâm với thứ phi của cha, nghịch thần nhan nhản trong triều, gian phu dâm phụ nhung nhúc trong hậu cung. Có kẻ đem lòng thương muốn cứu người mà gây mầm tai hoạ. Có bao kẻ ngu trung làm đau khổ dân lành. Đan Thiềm và Vũ Như Tô là những con người đáng thương hại, luẩn quẩn mãi trong vòng chữ *tình* và chữ *danh* cuối cùng bị bao thế lực căm phẫn, bị kinh bỉ rồi bị giết chết, thật đáng thương!

Đan Thiềm là một cung nữ có chút ít nhan sắc và lòng nhân hậu, biết quý trọng nhân tài. Nàng đã dành cho Vũ Như Tô bao tình cảm đặc biệt. Vũ Như Tô lúc đầu không muốn đem tài năng phục vụ tên hôn quân "*tướng lợn*" vì hắn xa xỉ và hoang dâm. Người nghệ sĩ này có thể bị giết, bị tru di. Trước tình cảnh đó, Đan Thiềm đã mách đường cho Vũ Như Tô chạy trốn, đã khuyên "*không nên trái lệnh*

vua". Nhưng khi quân khởi loạn đốt phá kinh thành, lùng sục kẻ xây dựng Cửu Trùng Đài, cho đó là *"thủ phạm"* thì Đan Thiềm chạy hớt ha hớt hải, mặt cắt không còn hột máu đi tìm Vũ Như Tô. Đan Thiềm thiết tha van xin vị công trình sư tài ba: *"Ông phải trốn đi. Ông phải trốn đi... trốn đi để chờ cơ hội khác. Đại sự hỏng rồi"*. Khi tiếng quân ầm ầm, tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng tù và, tiếng ngựa hí nổi lên, khi quân khởi loạn truy tìm *"thủ phạm"* để giết, để phá Cửu Trùng Đài thì Đan Thiềm không hề lo đến tính mạng của mình, mà chỉ lo Vũ Như Tô bị sát hại. Nàng đã hết lời van xin: *"Tài kia không nên để uổng. Ông mà có mệnh hệ nào thì nước ta không còn ai tô điểm nữa"*. Lòng nhân ái và sự quý trọng nhân tài của Đan Thiềm thật đáng trọng. Nhưng cách suy nghĩ của người cung nữ này thì nông nổi, phiến diện, đáng thương. Có đúng là, nếu Vũ Như Tô bị giết chết thì *"nước ta không còn ai tô điểm nữa"* không? Có đúng là *"khi dân nổi lên, họ nông nổi vô cùng. Họ không phân biệt phải trái"*?

Đan Thiềm có biết hay không biết, vua Lê Tương Dực đã ra sức vét thuế, đã *"rán mỡ dân"* xây dựng Cửu Trùng Đài để sống xa hoa, hưởng lạc giữa hàng trăm, hàng nghìn cung nữ. Đan Thiềm có biết hay không biết, vì xây dựng Cửu Trùng Đài mà hàng vạn dân phu, thợ thuyền bị lao dịch vất vả, bị đói rét, bị chết vì ốm đau, bị tai nạn, nhiều người bỏ trốn đã bị Vũ Như Tô bắt giết?

Đan Thiềm quá thương Vũ Như Tô, quá trọng cái tài của ông Cả, mà nàng như mê, càng ngày càng trở nên *"lẩn thẩn"*. Khi quân khởi loạn đã đốt phá kinh thành, đập phá tan tành Cửu Trùng Đài, nhưng bà ta còn quỳ lạy, van xin Ngô Hạch (một võ sĩ, một đứa tiểu nhân): *"Tướng quân tha cho ông Cả. Nước ta còn cần nhiều thợ tài để tô điểm"*. Lửa đã cháy đến chân, đầu sắp lìa khỏi cổ, nhưng bà ta vẫn *"lẩn thẩn"*, u mê, van lạy: *"Tướng quân hãy nghe tôi, đừng phạm vào tội ác. Đừng giết ông Cả. Tôi xin chịu chết"*.

Đan Thiềm quá thương Vũ Như Tô, quá quý trọng cái tài của Vũ Như Tô mới có ngôn từ và cách hành xử ấy. Nhưng tình cảnh đất nước loạn lạc, vua thì xa xỉ, hoang dâm, nhân dân lầm than đau khổ, một trong những *"thủ phạm"* làm cho dân thù oán hận là Vũ Như Tô, kẻ đã xây Cửu Trùng Đài, bà ta có biết hay không? Trước dư luận: *"Vua xa xỉ, công khố hao hụt, dân gian lầm than, man di oán giận, thần dân rách móc là do thủ phạm Vũ Như Tô"* - điều ấy, Đan Thiềm có suy nghĩ gì không?

Với Lê Trung Mại thì Đan Thiềm là *"giống quái"*. Với bầy cung nữ và Kim Phượng, ái phi của Lê Tương Dực thì Đan Thiềm là *"kẻ hay xúc xiểm"*, *"mê hoặc vua"*, là *"thủ phạm"*, là kẻ đã *"gian díu với Vũ Như Tô, làm uế tạp nơi cung cấm"*. Với quân khởi loạn thì Đan Thiềm là *"con đĩ già"*; với Ngô Hạch võ sĩ của quân khởi loạn thì Đan Thiềm là một *"dâm phụ"* không thể dung tha, mà phải trừng trị, phải *"trói cổ con đĩ già lại"*. Khi đã bị Ngô Hạch truyền quân khởi loạn: *"Dẫn nó đi, không cho nó nói nhảm nữa, rởm tai"*, nhưng Đan Thiềm vẫn u mê kêu lên những lời tuyệt vọng: *"Xin tướng quân..., "Ông Cả! đài lớn tan tành!"*.

Đan Thiềm là một người đáng thương hại hay đáng trọng? Con người ta, dù địa vị cao, thấp, sang, hèn đến đâu, nhưng đứng trước dư luận, trước những lời khen chê của đồng loại (dù đó là lời thị phi) thì cũng phải biết lắng tai nghe mà suy ngẫm. Những Đan Thiềm vẫn bỏ ngoài tai tất cả, thậm chí cho đến lúc đu sắp lìa cổ vẫn lẩn thẩn, u mê!

Xây Cửu Trùng Đài, phá Cửu Trùng Đài là chuyện đại sự quốc gia. Thế mà một cung nữ (cũng như hàng trăm hàng nghìn cung nữ khác chỉ biết đem nhan sắc thoả mãn dục vọng bọn quân vương), trí lực có là bao, thế mà vẫn *"nói nhảm"*, vẫn *"dây vào"* những chuyện tày đình! Cái chết của Đan Thiềm là một bi kịch; bi kịch về tình thương và lẽ phải, bi kịch về nhận thức mơ hồ, bi kịch giữa nghệ thuật và tội ác! Cái chết của Đan Thiềm là một bi kịch. Đúng như câu ca của dân gian đã lưu truyền:

"Giúp người mà chẳng lo xa,
Gây mầm tai hoạ: máu sa ngập đường".

Đan Thiềm đã *"giúp"*, đã *"thương"* Vũ Như Tô, bà ta đã quý trọng tài năng người thợ giỏi, bà ta muốn bảo vệ Cửu Trùng Đài, nhưng bà ta có biết hay không vì Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài mà công khố hao hụt, dân gian lầm than! Xét cho cùng, Đan Thiềm cũng là một *"đồng thủ phạm"* với Vũ Như Tô, là kẻ đã *"gây mầm tai hoạ"*.

Nghệ thuật không phải là sự lừa dối. Nghệ thuật cũng không chỉ để thoả mãn cuộc sống xa hoa, ăn chơi trụy lạc của những *vua quỷ, vua lợn*, của bọn cường quyền, của một thiểu số người trong xã hội. Nghệ thuật không phải là cái bánh vẽ. Nghệ thuật càng không thể gây đau khổ cho dân chúng. Và những chuyện đại sự quốc gia không phải ai cũng có thể can dự vào. Đó là bài học, không chỉ cho *những Đan Thiềm* xưa nay mà còn là những điều cần suy nghĩ nghiêm túc cho bất cứ ai trong xã hội. Bởi vậy, Đan Thiềm là một nhân vật đáng thương hại.

Trong bài thơ *"Đại khờ"* (Tập *"Gửi hương cho gió"*), thi sĩ Xuân Diệu có viết:

"Người ta khổ vì thương không phải cách,
Yêu sai duyên, và mến chẳng nhằm người.
Có kho vàng nhưng chẳng tặng tuỳ nơi,
Người ta khổ vì xin không phải chỗ".

Qua cuộc đời đầy bi kịch và cái chết của nhân vật Đan Thiềm trong lịch sử, trong vở kịch *"Vũ Như Tô"* của Nguyễn Huy Tưởng, ta càng thấm thía những vần thơ trên đây của Xuân Diệu.

Bài thứ hai

Cảm nhận của em về nhân vật Vũ Như Tô qua Hồi V vở kịch *"Vũ Như Tô"* của Nguyễn Huy Tưởng.

Trong ba vở kịch: *"Vũ Như Tô"* (1941), *"Bắc Sơn"* (1946), *"Những người ở lại"* (1948) của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng để lại, thì *"Vũ Như Tô"* là một vở bi kịch mang nhiều ý nghĩa nhất về lịch sử và xã hội, về cái tài và cái tâm, về nghệ thuật và nhân sinh, và cho đến nay, nó vẫn còn mang tính thời sự làm cho nhiều người phải suy nghĩ.

Vũ Như Tô là một nhân vật lịch sử sống vào dưới triều đại vua Lê Tương Dực (1510 - 1516), một tên vua mà quần chúng nhân dân thời bấy giờ và các sử gia phong kiến khinh miệt gọi là *"vua lợn"*! Tên tuổi Vũ Như Tô gắn liền với công trình Cửu Trùng Đài. Cửu Trùng Đài đã bị quân khởi loạn đập phá tan tành, và thủ phạm xây dựng Cửu Trùng Đài đã bị giết chết một cách thảm khốc.

Nhân vật Vũ Như Tô là một nghệ sĩ có nhiều tài năng, trải qua nhiều thăng trầm, đã sống và chết trong bi kịch. Nhân vật Vũ Như Tô đáng tôn vinh ca ngợi hay đáng thương hại?

Lúc đầu, Vũ Như Tô đã sáng suốt không muốn đem tài năng phục vụ Lê Tương Dực, xây dựng các cung điện để phục vụ cuộc sống xa hoa hưởng lạc của *"vua lợn"*, nhưng về sau đã bị Đan Thiềm thuyết phục. Trước nhan sắc và sự săn sóc *"dịu dàng"* của người cung nữ này mà Vũ Như Tô đã thay đổi thái độ. Ông Cả đã đem tài năng ra xây dựng Cửu Trùng Đài. Lí tưởng của nhà kiến trúc sư họ Vũ thật đẹp là quyết đem tài năng xây dựng nên một lâu đài hùng vĩ tráng lệ, có thể *"tranh tinh xảo với hoá công"*, *"bền như trăng sao"* đem lại vinh dự cho non sông và niềm tự hào cho hậu thế.

Xây Cửu Trùng Đài không phải bằng nước lã. Lê Tương Dực đã ra sức thu vét thuế. Trăm họ lầm than, công khố hao hụt. Cửu Trùng Đài đã làm đổ bao máu, nước mắt, mồ hôi của dân lành. Hàng ngàn hàng vạn quân lính, thợ thuyền phải phục dịch đêm ngày, phải trải qua mưa nắng, phải lao động cực nhọc. Bao nhiêu người đã chết vì đói rét khổ cực. Bao nhiêu người đã chết vì tai nạn. Bao nhiêu phu phen bỏ trốn đã bị Vũ Như Tô bắt giết. Vũ Như Tô đã trở thành *"thủ phạm"*, đôi bàn tay của ông ta đã vấy đầy máu!

Hoài bão của Vũ Như Tô thật lãng mạn nhưng vô nghĩa. Vũ Như Tô có biết ông ta đã đem tài năng để phục vụ sự ăn chơi xa xỉ, cuộc sống sa đoạ của *vua lợn* Lê Tương Dực. Vũ Như Tô có biết xây Cửu Trùng Đài có mang lại lợi ích gì cho nhân dân, hay chỉ làm cho trăm họ lầm than đau khổ? Vũ Như Tô là một kiến trúc sư nhiều tài năng, nhưng sinh bất phùng thời. Quan điểm nghệ thuật của Vũ Như Tô hoàn toàn sai lầm, vì đó là quan điểm nghệ *thuật vị nghệ thuật*. Xây dựng Cửu Trùng Đài là để phục vụ bạo chúa, vị hôn quân, đâu phải vì nhân dân! Khi Lê Tương Dực đã bị Trịnh Duy Sản sai võ sĩ đâm chết, khi An Hoà Hầu Nguyễn Hoằng Dụ đã đốt phá Kinh thành Thăng Long, sai quân khởi loạn đập phá tan tành Cửu Trùng Đài, nhưng Vũ Như Tô vẫn mơ hồ và u mê. Kẻ sĩ cần có trí. Vũ Như Tô là một kẻ sĩ sống dưới thời loạn, ông ta bị đẩy xuống đáy bi kịch cuộc đời, rở thành một kẻ gàn, kẻ quẫn trí. Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô trốn đi, vì *"Ai cũng cho ông là thủ phạm"*: *"Vua xa xỉ là vì ông, công khố hao hụt là vì ông, dân gian lầm than là vì ông, man di oán giận là vì ông, thần nhân trách móc là vì ông. Cửu Trùng Đài họ có cần đâu? Họ dấy nghĩa cốt giết ông, phá Cửu Trùng Đài"*. Nhưng Vũ Như Tô vẫn cho rằng *"không làm gì nên tội"*, thiên hạ *"hiểu nhầm"* mà thôi!

Khi bọn nội giám đòi phanh thây lũ cung nữ làm trăm mảnh, khi quân khởi loạn thét lên: *"Bạo chúa đã chết. Còn thằng Vũ Như Tô, đem phanh thây ăm trăm mảnh"*, khi Đan Thiềm giục *"trốn đi"*, nhưng Vũ Như Tô vẫn mơ mộng, mê cho đó là chuyện vô lí: *"Họ tìm tôi, nhưng có lí do gì họ giết tôi. Tôi có gây oán gây thù với ai?"*.

Khi lửa khói đã bốc lên ngùn ngụt khắp kinh thành, các lâu đài đã bị đốt cháy, khi lưỡi gươm Ngô Hạch đã kề tận cổ, những Vũ Như Tô vẫn gào lên đòi gặp An Hoà Hầu. Đoạn đối thoại sau đây giữa Vũ Như Tô và quân khởi loạn đã phản ánh sự u mê đến cùng cực của ông Cả.

Ngô Hạch - *Dẫn thằng này về trình chủ tướng.*

Vũ Như Tô (đầy hi vọng) - *Dẫn ta ra mắt An Hoà Hầu, để ta phân trần, để ta giảng giải cho người đời biết rõ nguyện vọng của ta. Ta tội gì. Không, ta chỉ có một hoài bão là tô điểm đất nước, đem hết tài ra xây cho nòi giống một toà đài hoa lệ, thách cả những công trình sau trước, tranh tinh xảo với hoá công. Vậy thì ta có tội gì? Ta xây Cửu Trùng Đài có phải đâu để hại nước? Không, không! Nguyễn Hoằng*

Dụ sẽ biết cho ta, ta không có tội và chủ tướng các người sẽ cởi trói cho ta để ta xây nốt Cửu Trùng Đài, dựng một kì công muôn thuở...

Quân sĩ (cười ầm) - *Câm ngay đi. Quân điên rồ, câm ngay đi không chúng ông vả vỡ miệng bây giờ. Mày không biết mấy nghìn người chết vì Cửu Trùng Đài, mẹ mất con, vợ mất chồng vì mày đó ư? Người ta oán mày hơn oán quỷ. Câm ngay đi!*

Vũ Như Tô - *...Vài năm nữa, đài Cửu Trùng hoàn thành, cao cả, huy hoàng, giữa cõi trần lao lực, có một cảnh Bồng Lai...*

Quân sĩ - *Câm mồm!*

(Trích *Lớp VIII* kịch *"Vũ Như Tô"*)

Thậm chí khi bị quân khởi loạn xúm vào vả miệng, điệu ra pháp trường, nhưng Vũ Như Tô vẫn gào lên đòi ra mắt chủ tướng, muốn nói chuyện với An Hoà Hầu. Khi quân khởi loạn cho biết chính An Hoà Hầu đã ra lệnh *"phát hoả"* kinh thành, đập phá Cửu Trùng Đài, những Vũ Như Tô vẫn cho rằng đó là điều vô lí, rồi cất lời than: *"Đời ta không quý bằng Cửu Trùng Đài"* khiến cho đám quân sĩ khinh bỉ nói: *"Giống vật không biết nhục!"*

Tiếng kêu thảm thiết của Vũ Như Tô đúng là tiếng kêu tuyệt vọng của một kẻ cuồng sĩ mất trí: *"Trời ơi! Phú cho ta cái tài làm gì? Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài!... Thôi thế là hết! Dẫn ta đến pháp trường... "*.

Kẻ sĩ thì phải biết xuất xử. Vũ Như Tô chỉ biết cung cúc phục vụ hôn quân bạo chúa. Vì thế ông ta bị bọn thái giám, lũ cung nữ coi khinh là *"gian phu dâm phụ"*, vì gian díu với Đan Thiềm, *"làm uế tạp nơi cung cấm"*. Khi Đan Thiềm đã bị quân khởi loạn dẫn ra pháp trường, khi tử thần đã gõ cửa, những Vũ Như Tô vẫn còn lên giọng: *"Đời ta chưa tận, mệnh ta chưa cùng. Ta sẽ xây một đài vĩ đại để tạ lòng tri kỉ"*. Thật là bi hài!

Cuộc đời của Vũ Như Tô là những trang dài bi kịch. Cái chết của Vũ Như Tô đã phản ánh cuộc đời của người nghệ sĩ này thật bi thảm và đáng thương hại. Hoài bão thì cao xa mà viển vông, vô nghĩa. Tài năng chỉ để phục vụ cuộc sống xa hoa của bạo chúa. Quan điểm nghệ thuật thì mơ hồ sai trái: đem nghệ thuật đối lập với hiện thực cuộc sống, đối lập với hạnh phúc của muôn dân, coi thường tiền của, máu và mồ hôi của quần chúng. Cửu Trùng Đài không phải là một kì công *"vì dân, do dân và của dân"*.

Qua nhân vật Vũ Như Tô và việc xây dựng Cửu Trùng Đài, qua các biến cố lịch sử như Lê Tương Dực bị giết, Đan Thiềm, Vũ Như Tô bị điệu ra pháp trường, Cửu Trùng Đài bị đốt phá tan hoang, ta càng thấm thía bài học: nghệ thuật vị nghệ thuật là sai lầm, chỉ có nghệ thuật vị nhân sinh là đúng đắn, tiến bộ. Tài năng không thể là món hàng; nghệ sĩ không nên, không bao giờ *"đem ngọc bán rao"*. Nếu làm như vậy là tự huỷ diệt!

Vũ Như Tô từ một nhân vật lịch sử đã trở thành một nhân vật rất sống dưới ngòi bút của Nguyễn Huy Tưởng. Qua nhân vật Vũ Như Tô, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đã nêu lên mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống, giữa nghệ sĩ với nhân dân, để mọi người cùng suy ngẫm. Trong *lời đề tựa* vở kịch *"Vũ Như Tô"*, Nguyễn Huy Tưởng viết: *"Than ôi! Vũ Như Tô phải hay những kẻ giết Vũ Như Tô phải. Ta chẳng biết. Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm"*. Đó chỉ là một cách nói của nhà văn mà thôi.

Cuối *"Truyện Kiều"*, thi hào dân tộc Nguyễn Du có viết:

"Có tài mà cậy chi tài,
Chữ tài liền với chữ tai một vần.
Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần đất xa.
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài".

Vũ Như Tô là một nghệ sĩ tuy có nhiều tài năng nhưng thiếu hẳn cái tâm. Cái chết của Vũ Như Tô là một bi kịch nói rõ điều đó. Vũ Như Tô đã phải trả giá! Những kẻ như Vũ Như Tô, trước sau đều phải trả giá.

Bài số 31

TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN

(ịch kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét)*

Sếch-xpia

I. KIẾN THỨC CƠ B*A*

1. Thời đại Phục ng và văn hoá Phục hưng

Sau đêm trường t g cổ, Tây Âu bước sang một thời đại mới gọi là *Thời đại Phục hưng trong thế kỉ* - *XVI*. Phương Tây bàng hoàng và kinh ngạc phát hiện ra những di sản của nền v hóa nghệ thuật Hy Lạp, La Mã vô cùng xán lạn, đã bị chôn vùi qua hàng nghìn ăm, từng bị Nhà thờ và chế độ phong kiến xuyên tạc, bóp méo. Con người phương ây khao khát, hăm hở làm sống lại tinh hoa nền văn hóa đó để xây dựng một nền văn minh mới vì tự do và hạnh phúc của con người. Lịch sử gọi là *thời đại Phục hưng*.

Cùng với sự phát triển của kinh tế, khoa học kĩ thuật,... *phong trào văn hóa Phục hưng nở rộ khắp các nước Tây Âu*. Trào lưu tư tưởng này lấy *chủ nghĩa nhân văn làm nòng cốt*: đề cao trí tuệ con người; vì hạnh phúc, tự do của con người mà kiên quyết chống lại những thế lực hắc ám, tàn bạo trong xã hội; để con người được phát triển tự do, tự nhiên, hài hòa, đẹp đẽ.

2. Sếch-xpia

Sếch-xpia (1564 - 1616) là nhà thơ, nhà soạn kịch thiên tài của nước Anh, *"một trong những ngọn đuốc chói lọi"* của văn hóa Phục hưng. Thị trấn *Xtrat-pho-on Ây-von* là quê hương của ông. Ông bước vào kịch trường nước Anh, lúc đầu là chân giữ ngựa và nhắc vở ở rạp hát, dần dần được làm diễn viên, của ông về sau trở thành đạo diễn. Tài năng phát triển trở thành kịch tác gia.

Ông để lại 37 vở kịch, có hài kịch, có bi kịch, có kịch lịch sử. Cấu trúc hoành tráng, ngôn ngữ đối thoại vừa bóng bẩy vừa hùng tráng, phân tích tâm lí nhân vật tinh tế sâu sắc... *Kịch Sếch-xpia là tiếng nói của lương tri, của chính nghĩa, của tự do, hạnh phúc và niềm tin vào con người, vào thế hệ trẻ trong tương lai. Kịch Sếch-xpia sáng bừng chủ nghĩa nhân văn cao đẹp.*

Rô-mê-ô và Giu-li-et, Hăm-let, Ô-ten-lô, Người lái buôn thành Vơ-ni-dơ... là những vở kịch kiệt tác của Sếch-xpia gần gũi, quen thuộc với hàng trăm triệu, nghìn triệu con người trên hành tinh chúng ta.

3. Tóm tắt.

Nhân dịp tiểu thư Giu-li-ét tròn 14 tuổi, gia đình Ca-piu-lét tổ chức dạ hội hóa trang. Rô-mê-ô đang mang nỗi buồn vì bị nàng Rô-da-lin khước từ, mặc dù hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét đang nung nấu thù hận, nhưng chàng vẫn cùng bạn bè hoá trang đi đến nhà Ca-piu-lét dự hội. Giu-li-ét và Rô-mê-ô gặp nhau, tình yêu bốc lên mãnh liệt trong lòng.

Đêm ấy, một đêm trăng sáng, Rô-mê-ô dám vượt tường lẻn vào vườn gia đình Ca-piu-lét để gặp người yêu. Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã tình tự và thề nguyền. Sáng ngày hôm sau, họ nhờ tu sĩ Lâu-rân làm phép cưới bí mật.

Lại xảy ra một chuyện kinh hoàng giữa hai dòng họ. Ti-bân, người anh họ Giu-li-ét đã giết chết Mơ-kiu-xi-ô, người nhà Môn-ta-ghiu. Rô-mê-ô đã giết chết Ti-bân để trả thù. Chàng phải đi đày tới thành Man-tua. Giu-li-ét vô cùng đau buồn.

Gia đình Ca-piu-lét bắt Giu-li-ét phải kết duyên cùng Pa-rít, cháu của Vương chủ thành Vê-rô-na. Nàng giả vờ ưng thuận những đã đến cầu cứu tu sĩ Lâu-rân. Tu sĩ đã đưa cho nàng một lọ thuốc ngủ có công hiệu 42 giờ; đồng thời cho người đi vội đến Man-tua mật báo cho Rô-mê-ô gấp trở về đưa người yêu đi trốn. Nhưng lúc bấy giờ được thành Man-tua đang bị bệnh dịch hạch, người đưa tin đành quay về. Cùng lúc đó, Rô-mê-ô nhận tin báo Giu-li-ét đã chết. Chàng lập tức phi ngựa trở về, còn mang theo một lọ thuốc độc.

Tại khu hầm mộ của gia đình Ca-piu-lét, Rô-mê-ô bất ngờ gặp Pa-rít. Hai người xông vào đánh nhau, Rô-mê-ô đã đâm chết Pa-rít. Tưởng người yêu đã chết, Rô-mê-ô uống thuốc độc tự tử. Khi Giu-li-ét hồi tỉnh, đau đớn nhìn thấy người yêu đã chết, nàng bèn lấy kiếm Rô-mê-ô đâm vào mình tự sát.

Trước cái chết bi thương ấy của cặp tình nhân, hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét nghe lời Vương chủ đã tự nguyện xoá đi mối thù truyền kiếp; dựng cho Rô-mê-ô và Giu-li-ét bức tượng bằng vàng.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất.

Cảm nhận về cảnh tình tự, thề nguyền và đính ước của Rô-mê-ô và Giu-li-ét trong bi kịch của Séch-xpia.

Bài làm

"Rô-mê-ô và Giu-li-ét" là một kiệt tác bi kịch của Séch-xpia nước Anh trong thế kỉ XVI. Vở bi kịch này có 5 hồi; cảnh tình tự, thề nguyền, đính ước của Rô-mê-ô và Giu-li-ét diễn ra ở phần đầu Hồi II tác phẩm. Không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, tâm trạng nghệ thuật đồng hiện trong một đêm trăng nơi ngôi vườn có tường cao vây bọc của gia đình Ca-piu-lét.

Đêm dạ hội tổ chức nhân dịp Giu-li-ét sắp tròn 14 tuổi... vừa tan, thì Rô-mê-ô đã vượt tường cao vào vườn gia đình Ca-piu-lét để gặp giai nhân mà chàng đã say đắm. Hành động ấy của Rô-mê-ô rất nguy hiểm, nhưng chàng tự trấn tĩnh mình: *"Kẻ chưa từng bị thương thì há sợ gì sẹo!"*. Khi Giu-li-ét xuất hiện trên cửa sổ, Rô-mê-ô đứng giữa vườn khuya ngước mắt đắm đuối nhìn lên.

1. Tự tình

Séch-xpia đã làm nổi bật nhan sắc lộng lẫy của Giu-li-ét qua các ẩn dụ, so sánh để biểu hiện ngọn lửa tình đang bùng lên dữ dội trong tâm hồn Rô-mê-ô.

Nàng vừa xuất hiện thì chàng cảm thấy ánh sáng *"loé trên cửa sổ"*. Nàng là *"vừng dương đẹp tươi"* đẹp hơn Hằng Nga rất nhiều. Đôi mắt nàng "lấp lánh" có thể thay thế hai ngôi sao trên bầu trời. Đôi gò má nàng *"rực rỡ"*; khi *"nàng tì má lên bàn tay"* càng thêm kiều diễm, khiến Rô-mê-ô khao khát thốt lên: *"Ước gì ta là chiếc bao tay, để được mơn trớn má đào!"*. Chàng cảm thấy vô cùng sung sướng được ngước mắt *"chiêm ngưỡng"* người đẹp đang *"toả ánh hào quang như một sứ giả nhà trời có cánh, đang cưỡi những đám mấy lười lướt nhẹ trên không trung"*. Nhan sắc của giai nhân, cái nhìn đắm đuối say mê của chàng trai hào hoa đa tình là chất thơ của cuộc tình tự.

Cái khó khăn, cái trắc trở của mối tình Rô-mê-ô và Giu-li-ét là mối thù hận truyền kiếp giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét từng làm chảy bao nhiêu máu và nước mắt!

Giu-li-ét chỉ cầu mong người yêu *"từ bỏ thân phụ đi, từ bỏ tên họ đi; hoặc nếu không thì chàng hãy thề là chàng yêu em đi, em sẽ không còn là con cháu nhà Ca-piu-lét nữa"*. Sự đoạn tuyệt dòng họ, gia đình là để *"đổi nó lấy cả tấm thân em"*, là để được sống trong một tình yêu đẹp.

Quyết vượt qua thù hận, Rô-mê-ô *"xin tức thì nhận tên thánh mới"*, và *"chỉ cần được nàng gọi là người yêu"* thì chàng *"xin xé nát vụn cái tên mình ra"*, vì cái tên ấy là kẻ thù của nàng: *"Nàng tiên yêu quý của tôi ơi, tôi thù ghét cái tên tôi, vì nó là kẻ thù của nàng... Hỡi nàng tiên kiều diễm, nếu nàng chẳng ưa tên họ đó của tôi, thì tôi chẳng phải là Rô-mê-ô và cũng chẳng thuộc Môn-ta-ghiu"*. Giọng Rô-mê-ô thật tha thiết. Mãnh lực của tình yêu khiến chàng quyết vượt qua thù hận, sẵn sàng hi sinh tất cả.

Tình yêu đã cho Rô-mê-ô tinh thần dũng cảm để vượt qua tường cao đến với người đẹp; chàng không hề run sợ trước lưỡi kiếm thù hận của họ hàng nhà Ca-piu-lét nếu họ *"bắt gặp"*. Chỉ cần nàng nhìn bằng *"khoé mắt yêu thương"* là Rô-mê-ô *"chẳng ngại gì hận thù của họ nữa"*, bởi lẽ ánh mắt của nàng *"còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ"*. Tình yêu đã cho Rô-mê-ô sức mạnh và niềm tin để *"tìm kiếm"*, để đi tới, để vượt qua mọi trắc trở khó khăn, như chàng đã tâm niệm: *"Ái tình, ái tình đã xui tôi tìm kiếm. Ái tình đã cho tôi lời khuyên; và tôi đã cho ái tình đôi mắt"*.

Qua cảnh tình tự, ta thấy tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét thật vô cùng nồng nàn mãnh liệt. Mối tình tuyệt đẹp ấy đã cho cặp uyên ương nhiều sức mạnh để vượt qua và chiến thắng hận thù.

2. Thề nguyền

Xưa kia, Kim Trọng và Thúy Kiều đã từng đứng dưới vầng trăng, nâng chén rượu mà thề nguyền:

"Vầng trăng vằng vặc giữa trời,
Đinh ninh hai miệng một lời song song.
Tóc tơ căn vặn tấc lòng,
Trăm năm tạc một chữ "đồng" đến xương".

("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

Ở đây, cảnh thề nguyền của Rô-mê-ô và Giu-li-ét cũng diễn ra dưới mảnh trăng thiêng liêng dát bạc. Rô-mê-ô lúc đầu lấy vầng trăng để thề nguyền. Nhưng trước sự e ngại của người yêu về chuyện *"nghiêng ngả"*, *"thay đổi"* của vầng trăng... thì Rô-mê-ô sẵn sàng *"đem tấm thân tuấn nhã"* ra mà thề, khẳng định một tình yêu *"chung thuỷ"* để *"nụ ái tình"* trở thành *"một đoá hoa lộng lẫy"*. Tiếng nói của Rô-mê-ô thật quyến rũ, dễ thương: *"Tôi ước ao được cùng nàng trao lời thề chung thuỷ"*. Giu-li-ét cũng chỉ cầu mong *"xin chàng hãy giữ lòng chung thuỷ"*. Chung thuỷ là điều mong ước của giai nhân muốn được *"hào phóng"* tặng người yêu. Trái tim của Giu-li-ét thật nồng nàn say đắm và nhân hậu biết bao: *"... lòng em mênh mông, tình em thăm thẳm như biển cả, em tặng chàng thì em lại càng có nhiều, vì cả hai đều vô tận"*.

Lời thề chung thuỷ là một lời thề đẹp sắt son, vì thế mà Rô-mê-ô và Giu-li-ét cảm thấy vô cùng hạnh phúc. Cảnh tình tự và thề nguyền của lứa đôi đã làm cho đêm trăng trở thành *"đêm thần tiên"*...

3. Đính ước

Sau lời thề nguyền chung thuỷ là sự đính ước. Tình yêu đẹp chung thuỷ sắt son đã cho Rô-mê-ô và Giu-li-ét nhiều sức mạnh để đi tới một đính ước *"xe tơ kết tóc"*, *"hôn lễ cử hành"*.

Chín giờ ngày mai, Giu-li-ét sẽ cho người nhà tới gặp Rô-mê-ô để bàn định *ngày, giờ, nơi* để tổ chức hôn lễ. Thời gian đối với cặp tình nhân vô cùng lê thê *"cứ đằng đẵng như hai chục năm trường"*. Xưa nay, mọi sự đợi chờ, nhất là đợi chờ trong tình yêu đều lê thê, dằng dặc như thế. Đôi uyên ương lưu luyến tạm biệt khi trời gần sáng. Sau khi chúc người yêu thanh thản trong giấc ngủ êm đềm, Rô-mê-ô tự giục mình *"phải đến ngay phòng của cha linh hồn... để cầu người giúp đỡ và ngỏ cùng người nỗi vui sướng tràn trề"*.

Khi hôn lễ sắp được tổ chức theo nghi thức, trái hạnh phúc tình yêu đã cầm tay, Giu-li-ét và Rô-mê-ô cảm thấy được sống trong giấc mộng thần tiên.

Cảnh tình tự, thề nguyền và đính ước trong Hồi II, cảnh 2 vở kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* rất đẹp; đó là vẻ đẹp thơ mộng thần tiên, vẻ đẹp của khát vọng tình yêu chung thuỷ, vẻ đẹp nhân văn sáng ngời.

Hơn bao giờ hết, ta càng thấm hiểu: *"Nỗi khát vọng tình yêu - Bồi hồi trong ngực trẻ"* (*"Sóng"* - Xuân Quỳnh). Tình yêu lứa đôi vô cùng mãnh liệt, có thể chiến thắng thù hận, có thể vượt qua lễ giáo để lứa đôi vun đắp hạnh phúc lâu dài.

Lời thoại đẹp. Xung đột kịch hồi hộp, lôi cuốn hấp dẫn. Tâm hồn và tính cách nhân vật Rô-mê-ô và Giu-li-ét được thể hiện một cách tinh tế, sâu sắc, đáng yêu. Sếch-xpia đã trân trọng vun đắp cho tình yêu hạnh phúc lứa đôi, cho tuổi trẻ. Cảnh thề nguyền... đầy dự vị chất thơ, chất thơ nhân văn chủ nghĩa.

Bài thứ hai

Phân tích nhân vật Rô-mê-ô qua trích đoạn Hồi II, cảnh 2 vở bi kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* của Sếch-xpia.

Bài làm

Nhân vật Rô-mê-ô qua trích đoạn Hồi II, cảnh 2 vở bi kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* là một chàng trai phong nhã, đa tình. Chàng đã sống với một nỗi khát vọng tình yêu nồng cháy.

Mặc cho mối hận thù truyền kiếp giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét, Rô-mê-ô đã cải trang đến dự hội hoá trang do gia đình Ca-piu-lét tổ chức.

Rô-mê-ô đã sống hết mình với một mối tình thắm thiết với Giu-li-ét, một giai nhân của gia đình Ca-piu-lét. Chàng rất dũng cảm, sẵn sàng chấp nhận mọi trở ngại gian nguy. Khu vườn có tường cao *"vượt qua thật khó"*, nhưng với chàng trai đa tình thì có đáng ngại gì! Lưỡi gươm tử thần chờ sẵn nếu họ hàng gia đình Ca-piu-lét bắt gặp chàng ở nơi vườn khuya. Sức mạnh tình yêu đã cho Rô-mê-ô tất cả như chàng đã nói: *"Tôi vượt được tường này là nhờ đôi cánh của tình yêu; mấy bức tường đá ngăn sao được ái tình. Mà cái gì tình yêu dám làm là làm được. Người nhà nàng ngăn sao nổi tôi"*. Vả lại, *"Kẻ chưa hề bị thương thì há sợ gì sẹo"*. Lưỡi kiếm của sự thù hận không đáng sợ mà chỉ có *"ánh mắt"* của người thương, *"khoé mắt yêu thương"* của tình nhân mới đáng sợ, *"còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm"* của kẻ hận thù. Nếu *"nàng hãy nhìn tôi với khoé mắt yêu thương là tôi chẳng ngại gì hận thù của họ nữa"*.

Rô-mê-ô đã yêu say đắm Giu-li-ét. Tiểu thư con gái gia đình Ca-piu-lét là một giai nhân tuyệt thế, mà mỗi lời nói của nàng như thấm sâu vào tâm hồn chàng, làm cho chàng khao khát uống lấy từng lời, chàng chỉ tha thiết: *"Hỡi nàng tiên lộng lẫy hãy nói nữa đi!"*.

Giu-li-ét là *"nàng tiên kiều diễm"* từng làm đắm đuối Rô-mê-ô. Nàng có đôi mắt đẹp trong sáng tuyệt vời. Khi *"hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời có việc phải đi vắng đã "thiết tha nhờ mắt nàng lấp lánh, chờ đến lúc sao về"*. Cặp mắt của nàng như vì sao trên bầu trời *"sẽ rọi khắp khoảng không một làn ánh sáng tưng bừng đến nỗi chim chóc sẽ lên tiếng hót vang vì tưởng là đêm đã tàn"*. Rô-mê-ô say đắm trước nhan sắc kiều diễm của Giu-li-ét. Nhìn thấy người đẹp *"tì má lên tay"*, chàng ao ước trở thành chiếc bao tay, *"để được mơn trớn má đào"*. Má của nàng rực rỡ *"làm cho các vì tinh tú phải hổ ngươi, như ánh dương làm ánh đèn phải thẹn thùng"*. Nếu như nữ thần Ái Tình nhờ nhan sắc rực rỡ mà làm cho thần Dớt đắm đuối thì Giu-li-ét cũng vậy với cặp mắt sáng trong, với đôi gò má rực rỡ đã làm cho Rô-mê-ô đắm đuối. Sếch-xpia đã cực tả nhan sắc lộng lẫy của Giu-li-ét để thể hiện trái tim rực lửa trong tình yêu của Rô-mê-ô. Rất đa tình nên chàng đã ngây ngất khi nghe nàng tiên yêu quý nói, chàng đã mê say *"chiêm ngưỡng"* nhan sắc tình nhân: *"Hỡi nàng tiên lộng lẫy, hãy nói nữa đi! Đêm nay trên đầu ta, nàng toả ánh hào quang như một sứ giả nhà trời có cánh, đang cưỡi những đám mây lười nhẹ lướt trên không trung, khiến kẻ trần tục phải ngước đôi mắt thịt mà chiêm ngưỡng"*.

Rô-mê-ô sống hết mình vì một tình yêu thắm thiết. Khi nghe Giu-li-ét thiết tha: *"Rô-mê-ô chàng ơi, chàng hãy từ bỏ tên họ đi..., chàng hãy đổi nó lấy cả tấm thân em"*, thì Rô-mê-ô cởi mở lòng mình: *"Chỉ cần được nàng gọi là người yêu là tôi xin tức thì nhận tên thánh mới; từ nay trở đi, tôi không muốn bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa"*. Để quên đi mối hận thù truyền kiếp, món nợ máu thâm thù của hai dòng họ, Rô-mê-ô bày tỏ nỗi lòng với tất cả sự hi sinh vô cùng cao cả. Tất cả cho tình yêu, tất cả vì tình yêu, nên chàng đã phủ định: *"Hỡi nàng tiên kiều liễm, nếu nàng chẳng ưa tên họ đó của tôi, thì tôi chẳng phải là Rô-mê-ô mà cũng chẳng thuộc họ Môn-ta-ghiu"*.

Rô-mê-ô không thể *"kéo dài kiếp sống mà thiếu tình nàng"*. Tình yêu đã đem đến cho Rô-mê-ô lòng kiên nhẫn, sự sáng suốt và tinh thần dũng cảm như chàng đã nói: *"Ái tình, ái tình đã xui tôi tìm kiếm. Ái tình đã cho tôi lời khuyên"*; và *"tôi cũng sẵn sàng liều mình vì báu vật"* như tay thuỷ thủ dám đi tới những *"nơi biển xa xăm nhất"*. Với Rô-mê-ô thì trái ngọt tình yêu hạnh phúc phải tìm kiếm, phải dấn thân với tất cả lòng kiên nhẫn và tinh thần dũng cảm.

Rô-mê-ô đã sống vì một tình yêu nồng cháy, sắt son thuỷ chung. Lúc đầu, chàng lấy *"mảnh trăng thiêng liêng kia đang dát bạc trên những ngọn cây trĩu quả"* làm chứng nhân cho lời thề. Nhưng trước lời khẩn cầu của người yêu *"xin chàng đừng lấy trăng kia mà thề thốt..."*, thì Rô-mê-ô *"xin thề trước linh hồn"*, và chỉ ước ao được cùng Giu-li-ét *"trao lời thề chung thuỷ"*. Trong đêm tình tự, Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã định ngày giờ gặp lại để bàn việc *"xe tơ kết tóc"*. *Chín giờ sáng ngày mai* thì Giu-li-ét sẽ cho người tới gặp Rô-mê-ô để bàn định việc làm phép cưới bí mật. Đó là giờ phút thiêng liêng. Mọi sự đợi chờ đều khắc khoải, đối với Giu-li-ét và Rô-mê-ô thì *"đằng đẵng như hai chục năm trường"*.

Rô-mê-ô phải lưu luyến chia tay Giu-li-ét khi trời sắp sáng. Chàng ước ao người yêu sẽ trở thành *"con chim non của mình"*, và bản thân chàng muốn *"được làm con chim của em"*. Đó là sự hoá thân kì diệu của lứa đôi trong một tình yêu chung thuỷ. Phút chia tay đã diễn ra trong tình lưu luyến. Rô-mê-ô chúc cho Giu-li-ét được ngủ ngon với sự thanh thản của tâm hồn. Lòng *"vui sướng tràn trề"*, rời khỏi khu vườn nhà Ca-piu-lét, chàng nghĩ là *"phải đến ngay tu phòng của cha linh hồn"* để *"cầu người giúp đỡ"*. Khi trái ngọt hạnh phúc đã kề môi, Rô-mê-ô được sống trong những giây phút thần tiên.

Qua cảnh tình tự, thề nguyền và đính ước, Sếch-xpia đã khám phá và thể hiện một cách tuyệt vời vẻ đẹp tâm hồn của Rô-mê-ô. Chàng đã sống và thề nguyền với một tình yêu nồng nàn say đắm và thuỷ chung. Chàng đã dũng cảm và quyết tâm vượt qua mọi thử thách thù hận dai dẳng của hai dòng họ để đi tới một hôn nhân. Với Rô-mê-ô thì tình yêu mạnh hơn cái chết. Lọ thuốc độc và cái chết của chàng nơi hầm mộ gia đình Ca-piu-lét là một minh chứng hùng hồn cho khát vọng được sống vì một tình yêu đẹp và cũng dám chết vì một tình yêu thủy chung của một chính nhân quân tử.

Tính cách nhân vật Rô-mê-ô đã được Sếch-xpia thể hiện một cách cảm động tuyệt đẹp trong quan hệ giữa cái lí tưởng và cái đời thường trần trụi, giữa cái cao cả và cái thấp hèn, giữa ái tình và thù hận, giữa hạnh phúc và chia li. Quan hệ ấy đã được thể hiện qua những xung đột kịch lôi cuốn, hấp dẫn.

Cảnh tình tự, thề nguyền và đính ước của Rô-mê-ô và Giu-li-ét mãi mãi là bài tình ca say đắm, nồng nàn; nó đã khẳng định tình yêu đã chiến thắng thù hận. Chung thuỷ là sắc màu, ý vị của bản tình ca này. Cũng như Giu-li-ét, Rô-mê-ô đã sống hết mình vì tình yêu, đã coi tình yêu là khát vọng.

Bài số 32

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

(Câu hỏi trắc nghiệm và đề văn tự luận theo Ngữ văn 11, tập 1, trang 209-210)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM *(3 điểm)*

1. Người viết *"Chiếu cầu hiền"* là ai?

A. *Lê Thánh Tông* **B.** *Thân Nhân Trung*
C. *Quang Trung* **D.** *Ngô Thì Nhậm*

2. Phẩm chất chủ yếu nào của người nông dân được Nguyễn Đình Chiểu ngợi ca trong *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"*?

A. *Cần cù, giản dị*
B. *Chịu thương chịu khó*
C. *Dũng cảm chiến đấu hi sinh vì Tổ quốc*
D. *Lập chiến tích vẻ vang*

3. Tác phẩm nào đã nói đến sự hi sinh thầm lặng của người phụ nữ?

A. *"Tự tình" Bài II* **B.** *"Khóc Dương Khuê"*
C. *"Thương vợ"* **D.** *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"*

4. Trong số những văn bản dưới đây, văn bản nào được viết theo thể hát nói?

A. *"Bài ca ngắn đi trên cát"* **B.** *"Lẽ ghét thương"*
C. *"Vịnh khoa thi Hương"* **D.** *"Bài ca phong cảnh Hương Sơn"*

5. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 phát triển dưới chế độ phong kiến nào?

A. *Phong kiến*
B. *Thực dân, phong kiến*
C. *Thực dân, nửa phong kiến*
D. *Nửa thực dân, nửa phong kiến*

6. Vì sao viên quản ngục trong *"Chữ người tử tù"* nhận mình là *"kẻ mê muội"*?

A. *Đã không thấy hết tài viết chữ của ông Huấn Cao*
B. *Đã không nhận rõ lẽ sống cao đẹp của con người*
C. *Để tỏ lòng tôn kính đối với người cho chữ*
D. *Để tỏ thái độ khiêm tốn, nhún nhường*

7. Đoạn trích *"Hạnh phúc của một tang gia"*, tiếng cười trào phúng và lòng cảm phẫn của tác giả Vũ Trọng Phụng nhằm vào đối tượng nào?

A. *Những kẻ còn giữ thói phong kiến hủ lậu*
B. *Những kẻ đua đòi "tân thời" - Âu hoá*
C. *Những kẻ vì ham của, hợm của mà mất hết tình người*
D. *Cả ba ý trên*

8. Những lời nói cuối cùng của Chí Phèo thể hiện tâm trạng nào?

A. *Khao khát sống*
B. *Liều chết*
C. *Căm hờn khi thấy mình đã bị lưu manh hoá*
D. *Uất ức, tuyệt vọng vì bị cự tuyệt quyền làm người*

9. Dòng nào nêu đầy đủ và chính xác tác dụng của việc sử dụng thành ngữ?

A. *Sinh động, hàm súc, gần gũi với người lao động*

B. *Hàm súc, giàu hình ảnh, cảm xúc, gần gũi với người lao động*

C. *Sinh động, hàm súc, giàu hình ảnh, cảm xúc*

D. *Gần gũi với người lao động, sinh động, giàu hình ảnh, cảm xúc*

10. Trong đoạn thơ: *"Lặn lội thân cò khi quãng vắng - Eo sèo mặt nước buổi đò đông - Một duyên hai nợ âu đành phận - Năm nắng mười mưa dám quản công"* (Trần Tế Xương *"Thương vợ"*) có mấy thành ngữ?

A. *Hai*
B. *Ba*
C. *Bốn*
D. *Năm*

11. Trong hai câu thơ: *"Mõ thảm không khua mà cũng cốc - Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om"* (Hồ Xuân Hương *"Tự tình"* - 1) có hiện tượng sử dụng từ ngữ theo phương thức chuyển nghĩa nào?

A. *Ẩn dụ*
B. *Hoán dụ*
C. *Mở rộng phạm vi nghĩa*
D. *Ẩn dụ và hoán dụ*

12. Dòng nào nêu đầy đủ và chính xác những thành phần câu có tác dụng liên kết ý trong văn bản?

A. *Chủ ngữ, thành phần phụ chú, trạng ngữ chỉ tình huống*

B. *Chủ ngữ trong kiểu câu bị động, khởi ngữ, trạng ngữ chỉ tình huống*

C. *Chủ ngữ, thành phần phụ chú, khởi ngữ*

D. *Khởi ngữ, thành phần phụ chú, trạng ngữ chỉ tình huống*

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm - Chọn một trong hai đề)

1. Bàn về lợi ích và hứng thú của công việc tự học.

2. Nêu ý kiến của anh (chị) về chủ đề của truyện ngắn *"Hai đứa trẻ"*. Theo anh (chị) đó là câu chuyện về một ngày tàn, một phiên chợ tàn và những cuộc đời tàn tạ hay là câu chuyện về niềm khát khao vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn?

Đề số 1

Có hai hình thức học tập: học theo trường lớp và tự học.

Học theo trường lớp, học dưới sự giảng dạy của thầy. *"Không thầy đố mày làm nên"*, *"Muốn sang thì bắc cầu kiều – Muốn con hay chữ phải yêu kính thầy"* – những câu ấy đã nói lên tầm quan trọng của việc học tập theo trường lớp và tình cảm *"tôn sư trọng đạo"* của nhân dân ta.

Từ tuổi ấu thơ được cắp sách đến trường học tập là một điều hạnh phúc nhất. Truyện ngắn *"Tôi đi học"* của Thanh Tịnh, bài kí *"Cổng trường mở ra"* của Lý Lan đã cho ta thấy rõ niềm sung sướng hạnh phúc của tuổi thơ là được đi học.

Ngoài việc cắp sách đến trường học tập còn có hình thức tự học. Có người thất học từ thuở bé nhưng nhờ tự học mà làm được bao việc tốt đẹp. Có người vì lí do nào đó mà việc học hành dở dang nên phải tự học. Ê-đi-xơn chưa được học cấp II mà trở thành nhà sáng chế phát minh lừng danh nước Mĩ trong thế kỉ XIX, đâu phải do thần linh phù trợ mà chính là do ông miệt mài tự học và lao động sáng tạo. Bin-ghết chưa học hết chương trình đại học, không phải là tiến sĩ, giáo sư thế mà ông trở thành tỉ

phú, trở thành *"vua máy tính"*. Báo chí gần đây cho biết bao chuyện *"lạ"* về nhân vật thần kì này. Ông Lũy, một nông dân Nam Bộ chỉ học cấp I mà biết *"dời nhà"*, có thể di chuyển những đình chùa, công trình, biệt thự... từ vị trí này qua vị trí khác mà các kĩ sư không làm được, tài năng đó là do tự học mà có.

Tự học rất có ích vì nhờ tự học mà phát triển tài năng, nhờ tự học mà mở rộng kiến thức, đúc rút kinh nghiệm, biến lí thuyết, kiến thức sách vở thành trí năng, kĩ năng, kĩ xảo. Cuộc sống thực tế, cuộc đời rộng lớn là quyển sách quý nhất cho bất cứ ai. *"Đi một ngày đàng học một sàng khôn"* là lời nhắc nhở của dân gian, nói về lợi ích của việc tự học. Phương châm: học với hành đi đôi, học tập gắn liền với lao động sản xuất, xét cho cùng là đề cao việc tự học.

Tự học là niềm thích thú, say mê. Đọc sách là hình thức tự học. Nhờ đọc sách mà ta có kiến thức sâu rộng, *"học một, biết mười"*, tầm mắt được mở mang. Đọc các truyện lịch sử mà ta biết được những trang sử vàng của dân tộc. Đọc sách du kí, mà ta cảm thấy tự tin hơn khi mỗi bình minh cắp sách tới trường. Học ban ngày ở trường, nhưng đêm về học sinh phải tự học. Câu thơ của Nguyễn Trãi được nhiều người hay nhắc đến:

"Ấn sách cây đèn, hai bạn cũ".

Đêm đêm chong đèn đọc sách mới biết tự học. Sau khi làm được một bài toán khó, làm được bài văn vừa ý, dịch được một bài tiếng Anh, em thấy vô cùng thú vị và sung sướng

Biển học rộng bao la. *"Nhà bác học cũng phải học"*, lời nhắc nhở ấy đã làm cho ta hiểu sâu sắc hơn lợi ích và hứng thú của công việc tự học!

Học thầy, học bạn, học trong cuộc sống, tự học... mới thành người có ích. Thế kỉ XXI là thế kỉ phát triển nền kinh tế thị trường, nền kinh tế tri thức, nên mỗi chúng ta phải biết không ngừng học tập, chuyên cần tự học.

Bài làm của Nguyễn Thị Bích Ngọc, lớp 11A3
Trường THPT Đào Duy Từ, Thanh Hoá

Bài số 33

XUẤT DƯƠNG LƯU BIỆT

Phan Bội Châu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

- Phan Bội Châu (1867 - 1940) quê ở Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Năm 1900 đỗ Giải nguyên. Ông đã sáng lập ra Hội Duy Tân, 1905 bí mật sang Nhật, dấy lên phong trào Đông Du, tổ chức Việt Nam quang phục hội. Năm 1925 bị thực dân Pháp bắt cóc tại Thượng Hải, đưa về Hà Nội với cái án tử hình. Trước sức mạnh đấu tranh của nhân dân ta, chúng đưa Cụ về giam lỏng ở Huế.

- Là chiến sĩ yêu nước vĩ đại, là nhà văn, nhà thơ lớn của đất nước ta trong thế kỉ XX - Thơ văn Phan Bội Châu là thơ văn yêu nước và tuyên truyền cổ động cách mạng sôi sục bầu nhiệt huyết.

- Tác phẩm chính: *Hải ngoại huyết thư, Việt Nam vong quốc sử, Ngục trung thư, Trùng Quang tâm sử, Phan Bội Châu niên biểu, v.v...*

2. Xuất xứ, chủ đề

- Viết năm 1905, chia tay đồng chí, bạn bè, trước lúc bí mật sang Nhật, dấy lên phong trào Đông du.

- Bài thơ khẳng định chí làm trai và quyết tâm xuất dương, làm nên sự nghiệp lớn cứu nước cứu dân

3. Nội dung cảm nhận

a. Hai *câu đề*: kẻ nam nhi phải "*mong có điều lạ*", nghĩa là không thể sống tầm thường mà phải làm nên sự nghiệp lớn, lưu lại tiếng thơm muôn đời. Đấng nam nhi, kẻ tài trai phải sống chủ động, tích cực, có tinh thần làm chủ xã hội và làm chủ thiên nhiên, "*há để càn khôn tự chuyển dời?*"

b. Hai *câu thực*: tác giả tự ý thức về cái *tôi* (ngã: tôi, tớ). Rất tự hào về vai trò của mình trong cuộc đời *(một trăm năm)* và trong xã hội, lịch sử *(ngàn năm sau)*. Tác giả hỏi: Chẳng lẽ ngàn năm sau, lại không có ai (để lại tên tuổi) ư ? - nhằm khẳng định một ý tưởng vĩ đại mà như người đồng hương của Phan Bội Châu trước đó nửa thế kỉ đi nhiều lần nói:

"Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông".

Quan niệm về công danh, về chí nam nhi của Phan Bội Châu mới mẻ, tiến bộ, hướng về Tổ quốc và nhân dân, như ông đã viết: "***Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ***". Tất cả vì nước, vì dân chứ không phải vì "*nghĩa vua - tôi*", như ông đã nói: *"Dân là dân nước, nước là nước dân"* (3,4)

c. *Phần luận* nêu bật một quan niệm sống đẹp của kẻ sĩ trước thời cuộc và lịch sử dân tộc. "*Non sông đã chết*", một cách nói rất hay, cảm động về nỗi đau thương của đất nước ta, nhân dân ta đang bị thực dân Pháp thống trị. Trong "*Hải ngoại huyết thư*", tác giả lại viết: "*hồn nước bơ vơ*". Kẻ nam nhi, kẻ sĩ mong "*làm điều lạ*"... thì nói cảm thấy sống nô lệ là sống nhục. Kẻ sĩ lập công danh trước hết bằng con đường học hành và thi cử. Một ý thơ phủ định về cách học cũ kỹ, lạc hậu là đọc sách thánh hiền (đạo nho)... Cách học ấy rất lạc hậu, vô nghĩa, càng học càng ngu, càng u mê. Đây là hai câu có tư tưởng sâu sắc, tiến bộ nhất, cho thấy Phan Bội Châu là một chí sĩ tiên phong:

"Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế,
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si".

d. Hai *câu kết*: hình tượng thơ kì vĩ nói lên một chí lớn mang tầm vũ trụ. Không phải gió nhẹ mà là "*trường phong*". Không phải quanh quẩn chốn quan trường hoặc nơi trường thi chật hẹp, mà là "*đi ra biển Đông*" với một sức mạnh phi thường "*cùng tay lên với ngàn lớp sóng bạc*". Đây là những câu thơ đẹp nhất của Phan Bội Châubiểu lộ một bầu nhiệt huyết, một ý chí đi tìm đường cứu nước:

"Nguyện trục trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi".

- "*Xuất lương lưu biệt*" được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, bằng chữ Hán.Giọng thơ trang nghiêm, đĩnh đạc hào hùng, mạnh mẽ, lôi cuốn.

- Thể hiện một chí lớn phi thường: không cam tâm làm nô lệ, quyết đi tìm đường cứu nước. Không phải là khẩu khí mà là lí tưởng cao đẹp. Lịch sử đã xác nhận Phan BộiChâu đã sống và hành động như thơ ông đã viết ra.

- "*Xuất dương lưu biệt*" mang âm điệu anh hùng ca, chứa chan tình yêu nước và quyết tâm lên đường cứu nước. Có thể lấy câu của Huỳnh Thúc Kháng trong bài "*Văn tế Phan Sào Nam*" để nói lên cảm nhận của chúng ta khi đọc bài thơ "*Xuất dương lưu biệt*":

"Miệng giọng cuốc vạch trời kêu giật một, giữa tầng không mù cuốn mây tan; Tay ngòi lông vỗ án múa châu ba, đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ".

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Phân tích bài thơ *"Xuất dương lưu biệt"* của Phan Bội Châu.

Bài làm

Phan Bội Châu (1867 – 1940), ôi cái tên đẹp một thời. *"Chúng ta có thể nói rằng trong lịch sử giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, trước Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phan Bội Châu là một nhân vật vĩ đại"* (Tôn Quang Phiệt). Phan Bội Châu là linh hồn của các phong trào vận động giải phóng Tổ quốc khoảng 25 năm đầu thế kỉ XX. Tên tuổi ông gắn liền với các tổ chức yêu nước như Hội Duy tân, phong trào Đông du, Việt Nam Quang phục hội,... Tên tuổi Phan Bội Châu gắn liền với hàng trăm bài thơ, hàng chục cuốn sách, một số bài văn tế và vài ba vởtuồng chứa chan tình yêu nước. *"Phan Bội Châu câu thơ dậy sóng"* (Tố Hữu).

Năm 1900, Phan Bội Châu đậu Giải nguyên khoa thi Hương trường Nghệ. Năm 1904, ông sáng lập ra Hội Duy tân, một tổ chức yêu nước. Năm 1905 ông dấy lên phong trào Đông du. Trước lúc lên đường Đông du, qua Trung Hoa, Nhật Bản để cầu ngoại viện với bao hoài bão tung hoành, ông để lại đồng chí bài thơ "*Xuất dương lưu biệt*". Có thể nói bài thơ này như một mốc son chói lọi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhà chí sĩ Phan Bội Châu.

"Xuất dương lưu biệt" được viết bằng chữ Hán, theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, là khúc ca biểu lộ tư thế, quyết tâm hăm hở, và những ý nghĩ cao cả mới mẻ của chí sĩ Phan Bội Châu trong buổi đầu xuất dương cứu nước.

1. Hai câu *đề* là một tuyên ngôn về chí hướng, về lẽ sống cao cả:

"Sinh vi nam tử yếu hi kì,
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di".

Tự hào mình là đấng nam nhi thì phải sống cho ra sống, mong muốn làm nên *"điều lạ" (yếu hi kì)*. Suy rộng ra, là không thể sống tầm thường. Không thể sống một cách thụ động để cho trời đất *(càn khôn) "tự chuyển dời"* một cách vô vị, nhạt nhẽo. Câu thơ thể hiện một tư thế, một tâm thế đẹp về chí nam nhi, tự tin ở đức độ, tài năng của mình, muốn làm nên sự nghiệp to lớn, xoay chuyển trời đất, như ông đã nói rõ trong một bài thơ khác:

"Dang tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù".

Gắn câu thơ với sự nghiệp cách mạng vô cùng sôi nổi của Phan Bội Châu, ta mới cảm nhận được cái khẩu khí anh hùng của nhà chí sĩ vĩ đại. Đấng nam nhimuốn làm nên *"điều lạ"* ở trên đời, từng nung nấu và tâm niệm theo một vần thơ cổ:

"Mỗi phận bất vong duy trực bạch,
Lập thân tối hạ thị văn chương".

("Tuỳ viên thi thoại" - Viên Mai)

(Bữa bữa những mong ghi sử sách,
Lập thân xoàng nhất ấy văn chương).

Đấng nam nhi muốn làm nên *"điều lạ"* ở trên đời ấy có một *"bầu máu nóng"* sôi sục: *"Tôi được trời phú cho bầu máu nóng cũng không đến nỗi ít, lúc còn bé đọc sách của cha tôi, mỗi khi đến những chỗ nói người xưa chịu chết để thành đạo nhân, nước mắt lại đầm đìa nhỏ xuống ướt đầm cả giấy,..."* (*Ngục trung thư*)

2. Hai câu trong phần *thực*, ý thơ được mở rộng, tác giả tự khẳng định vai trò của mình trong xã hội và trong lịch sử :

"Ư bách niên trung tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu cánh vô thuỳ".

"Ngã" là ta: *"tu hữu ngã"* nghĩa là phải có ta trong cuộc đời *"một trăm năm" (bách niên trung)*. Câu thơ khẳng định và biểu lộ niềm tự hào lớn lao của kẻ sĩ trong cảnh nước mất nhà tan. *"Thiên tải hậu"* nghìn năm sau, là lịch sử của đất nước và dân tộc há lại không có ai (để lại tên tuổi) ư? Hai câu 3, 4 đối nhau, lấy cái phủ định để làm nổi bật điều khẳng định. Đó là một ý thơ sâu sắc thể hiện vai trò cá nhân trong lịch sử: sẵn sàng gánh vác mọi trách nhiệm mà lịch sử giao phó. Ý tưởng đẹp đẽ này là sự kế thừa những tư tưởng vĩ đại của các vĩ nhân trong lịch sử:

- ... *"Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này*
gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"

("Hịch tướng sĩ" - Trần Quốc Tuấn)

- ... *"Nhân sinh tự cổ thuỳ vô tử,*
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh".

(Văn Thiên Tường)

Lấy cái hữu hạn *"bách niên"* của một đời người đối với cái vô hạn *"thiên tải"* của lịch sử dân tộc, Phan Bội Châu đã tạo nên một giọng thơ đĩnh đạc, hào hùng, biểu lộ một quyết tâm và khát vọng trong buổi lên đường. Vì thế, trên bước đường cách mạng giải phóng dân tộc, trải qua muôn vàn thử thách và nguy hiểm, ông vẫn bất khuất, lạc quan:

"Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu!"

("Cảm tác trong nhà ngục Quảng Đông")

3. Phần *luận*, tác giả nói về sống và chết, nói về công danh. Đây là một ý tưởng rất mới khi ta soi vào lịch sử dân tộc những năm dài đen tối dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Khi non sông đã chết, đã bị ngoại bang xâm chiếm, giày xéo thì thân phận dân ta chỉ là kiếp ngựa trâu, có sống cũng nhơ nhuốc nhục nhã. Trong hoàn cảnh ấy có nấu sử sôi kinh, có chúi đầu vào con đường khoa cử cũng vô nghĩa. Sách vở của *"Thánh hiền"* liệu còn có ích gì trong sự nghiệp cứu nước, cứu nhà:

"Non sông đã chết, sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu học cũng hoài".

Phan Bội Châu đã đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trước hết. Ông nói bằng tất cả nhiệt huyết và chân thành. Ông nhắc nhở mọi người phải đoạn tuyệt với

lối học cử tử, không thể đắm chìm trong vòng hư danh, mà phải hăm hở đi tìm lí tưởng cao cả. Trong *"Bài ca chúc Tết thanh niên"* viết vào dịp Tết năm 1927, Cụ thiết tha kêu gọi thanh niên:

"Ai hữu chí từ nay xin gắng gỏi
Xếp bút nghiên mà tu dưỡng lấy tinh thần
Đừng ham chơi, đừng ham mặc, đừng ham ăn
Dựng gan óc lên đánh tan sắt lửa
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ..."

Sống như thế là sống đẹp. Sống như thế mới mong làm nên *"điều lạ"* ở trên đời, mới tự khẳng định được: *"Trong khoảng trăm năm cần có tớ"*.

4. Phần *luận* là sự kết tinh của một hồn thơ bay bổng đượm màu sắc lãng mạn:

"Nguyện trục trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi".

Thơ văn Phan Bội Châu là thơ văn tuyên truyền, cổ vũ lòng yêu nước, khêu gợi lòng căm thù giặc. Thơ văn Phan Bội Châu sở dĩ trở thành những bài ca ái quốc vì thấm đượm cảm xúc, sôi sục nhiệt huyết, có nhiều hình tượng đẹp nói về cảm hứng yêu nước và lí tưởng anh hùng. Hai câu *kết* là một ví dụ hùng hồn: *"trường phong"*(ngọn gió dài), *"thiên trùng bạch lãng"* (ngàn lớp sóng bạc), là hai hình tượng kì vĩ. Chí khí của người chiến sĩ cách mạng được diễn tả qua các vị ngữ *"nguyện trục"* (mong đuổi theo) và *"nhất tề phi"* (cùng bay lên). Cái không gian mênh mông mà nhà chí sĩ mong vượt qua là *"Đông hải"*. Nếu hai thanh trắc cuối câu 7 *(Đông hải khứ)* làm cho âm điệu thắt lại, nén lại thì hai thanh bằng cuối câu 8 *(nhất tề phi)* lại làm cho âm điệu cất lên, bay lên. Âm hưởng bổng trầm ấy cũng góp phần thể hiện quyết tâm mạnh mẽ lên đường cứu nước của Phan Bội Châu. Ở đây nội lực, bản lĩnh chiến đấu và khẩu khí của người chiến sĩ có sự hoà hợp, gắn bó và thống nhất. Sự nghiệp cách mạng của Phan Bội Châu đã cho hậu thế biết rõ và cảm phục điều Tiên sinh đã nói ở hai câu *kết* bài thơ này.

"Xuất dương lưu liệt" là bài thơ tuyệt tác đầy tâm huyết. Bài thơ là tiếng nói tự hào của nhà chí sĩ giàu lòng yêu nước, thương dân, dám xả thân vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Một giọng thơ đĩnh đạc, hào hùng. Tráng lệ nhất là hai câu *kết*. Bài thơ thể hiện một cách sâu sắc nhất cảm hứng yêu nước và lí tưởng anh hùng của nhà chí sĩ vĩ đại Phan Bội Châu.

Bài thứ hai

Bình giảng bài *"Xuất dương lưu biệt"* của Phan Bội Châu.

Bài làm

Phan Bội Châu (1867 - 1940) là lãnh tụ kiệt xuất của các phong trào *Duy tân, Đông du, Việt Nam quang phục Hội* đầu thế kỉ XX. Ông là *"bậc anh hùng, vị thiên sứ, được 25 triệu đồng bào tôn kính"* (Nguyễn Ái Quốc). Cụ Huỳnh Thúc Kháng cũng hết lời ca ngợi Phan Bội Châu: *"Miệng giọng cuốc vạch trời kêu giật một, giữa tầng không mù cuốn mây tan; Tay ngòi lông vỗ án múa chầu ba, đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ"*.

Năm 1905, mở đầu phong trào Đông du, Phan Bội Châu xuất dương sang Trung Quốc, Nhật Bản tìm đường cứu nước. Trong không khí chia tay với các đồng chí trong Hội Duy Tân, Phan Bội Châu sáng tác bài "*Xuất dương lưu biệt*" (Lời để lại khi chia tay để ra nước ngoài) bằng chữ Hán. Đây là bản dịch của Tôn Quang Phiệt:

Phiên âm:

"Sinh vi nam tử yếu hi kì
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di
Ư bách niên trung tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu cánh vô thuỳ,
Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si!
Nguyên trục trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi".

Dịch thơ:

"Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há để càn khôn tự chuyển dời
Trong khoảng trăm năm cần có tớ
Sau này muôn thuở, há không ai?
Non sông đã chết sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu học cũng hoài.
Muốn vượt biển Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi".

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, *luật bằng vần bằng*. Mở đầu bài thơ, tác giả nêu lên quan niệm về chí nam nhi: "*Sinh vi nam tử yếu hi kì, Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di*". Tôn Quang Phiệt dịch là:

"Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há để càn khôn tự chuyển dời".

Phan Bội Châu nêu lên quan niệm về chí làm trai được các nhà nho trứ danh đều đồng tình. Nguyễn Công Trứ, trong bài thơ "*Chí nam nhi*" cũng từng nói: "*Thông minh nhất nam tử, Yếu vi thiên hạ kì*". Làm đấng nam nhi trên đời này phải làm điều kì lạ, kì tích để giúp đời, giúp dân, giúp nước. Làm trai phải tung hoành ngang dọc, dời non lấp bể:

"Há để càn khôn tự chuyển dời".

Phải là bậc hào kiệt trên đời này thì mới phát ngôn như vậy. Nội lực mạnh mẽ phi thường. Con người muốn tham gia vào sự vận động của vũ trụ. "*Há để càn khôn tự chuyển dời*" là câu hỏi tu từ vừa khẳng định, vừa muốn đối thoại với hết thảy các đấng mày râu trên đời này. Nhận thức về mối quan hệ giữa con người và vũ trụ, về sự tác động của con người đối với vũ trụ như vậy thật là tích cực, thật là cách mạng. Câu thơ làm thức dậy nội lực của mỗi con người để họ tham gia cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội.

Sau khi bày tỏ quan niệm về chí nam nhi, về mối quan hệ giữa con người và vũ trụ, tác giả nói về trách nhiệm của chính mình với thời đại của mình: "*Ư bách niên trung tu hữu ngã - Khởi thiên tải hậu cánh vô thùy*". Hai câu thơ đó được Tôn Quang Phiệt dịch là:

hầu Trời, đọc văn cho Trời và chư tiên thưởng thức. Nguyễn Khắc Hiếu đã tự hào bộc lộ cái bản ngã, cái tài năng đích thực của mình trước con mắt đồng loại

Trời với con mắt xanh, với sự thẩm văn tinh tế đã dành cho văn sĩ lần đầu mới gặp những lời ngợi khen vô giá:

Trời lại phê cho: "Văn thật tuyệt!
Văn trần được thế chắc có ít!
Nhời văn chuốt đẹp như sao băng!
Khí văn hùng mạnh như mây chuyển!
Êm như gió thoảng, tinh như sương!
Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết!..."

Sao băng, mây, gió, sương, mưa, tuyết... được Trời đem ra so sánh để ngợi ca nhời văn, khí văn của chàng văn sĩ. Cách kể, cách tả của tác giả thật tài hoa và có duyên. Cái *"tôi"* bản ngã được khẳng định.

3. Sau cuộc đọc văn, bình văn là cuộc hầu chuyện với Trời của văn sĩ:

Dạ, bẩm lạy Trời con xin thưa
Con tên Khắc Hiếu, họ là Nguyễn...

Trời *"ngợ"*, rồi sai Thiên Tào lấy sổ xét: *"Bẩm quả có tên Nguyễn Khắc Hiếu - Đày xuống hạ giới vì tội ngông"*. Nhưng rồi Trời bao dung và ân cần an ủi, khích lệ. Trời không *"đày"* mà giao phó cho văn sĩ một trọng trách là đem việc *"thiên lương"* thuật lại cho *"đời hay"*, cho mọi người cùng biết. Văn sĩ phải gánh trọng trách đem *"thiên lương"* giáo hoá người đời, để trần gian tươi đẹp hơn, yên vui hơn.

Bài thơ *"Hầu Trời"* không chỉ mang cảm hứng lãng mạn, mà còn hàm chứa yếu tố hiện thực, đó là đoạn thơ 16 câu văn sĩ thưa với Trời về thận phận mình bấy lâu nay nơi hạ giới: rất nghèo khó, không có một thước đất cắm dùi, vốn liếng chỉ *"còn một bụng văn"*; kế sinh nhai ngày một thêm chật vật:

...Giấy người, mực người, thuê người in
Mướn cửa hàng người bán phường phố
Văn chương hạ giới rẻ như bèo
Kiếm được đồng lãi thực là khó
Kiếm được thời ít, tiêu thời nhiều
Làm mãi quanh năm chẳng đủ tiêu...

Khi nghe văn sĩ lo lắng thưa: *"Trời lại sai con việc nặng quá - Biết có làm nổi mà dám theo?"*, thì Trời đã động viên và hứa:

Rằng: "Con không nói, Trời đã biết,
Trời dẫu ngồi cao, Trời thấu hết.
Cho con cứ về mà làm ăn,
Lòng thông chớ ngại chi sương tuyết,

Cố xong công việc của Trời sai,
Trời sẽ cho con về đế khuyết...".

4. Đoạn cuối bài thơ kể chuyện Trời sai Khiên Ngưu đóng xe đưa Tích tiên trở lại trần gian. Cuộc tiễn đưa của chư tiên vừa lưu luyến, vừa trang trọng: *"Hai hàng lụy biệt giọt sương rơi"*. Khi trăng tà non Đoài, tiếng gà gáy xao xác, nhà thơ đã về tới sân nhà. Cảm thấy cô đơn và ngậm ngùi. Vừa tiếc rẻ, vừa mong ước

Giữa sân còn đứng riêng ngậm ngùi.
Một năm ba trăm sáu mươi đêm,
Sao được đêm đêm lên hầu Trời!

Bài *"Hầu Trời"* như một truyện cổ tích được viết bằng thơ. Nhân vật Trời và các chư tiên rất giản dị, bình dân, thân mật và dễ mến.

Bài thơ cho ta thấy Tản Đà có một trí tưởng tượng phong phú, một vốn từ ngữ giàu có, nhất là khi ông nói về Trời, về các chư tiên và cách sống của họ. Đoạn thơ nói về cuộc đọc văn và bình văn, về ngôn ngữ đối thoại giữa văn sĩ với Trời và các chư tiên được kể lại rất sinh động và lí thú. Có lúc chúng ta cảm thấy cuộc bình văn hình như đang diễn ra giữa thanh thiên bạch nhật nơi cõi đời mà mình từng được tham dự.

"Hầu Trời" là một bài thơ độc đáo và đặc sắc, tuy khá dài nhưng bố cục chặt chẽ, lời thơ liền mạch, nhất khí, cảnh và tình rất tự nhiên, diễn biến theo câu chuyện, lôi cuốn người đọc từ đầu đến cuối.

Bài thơ trường thiên *"Hầu Trời"* giúp ta cảm nhận thêm chất *tài tử, tài hoa* và *cái ngông* của Tản Đà thi sĩ.

Bài thứ hai

Hãy bình giảng bài thơ *"Thề non nước"* của Tản Đà.

Bài làm

Trong nền văn học Việt Nam, có một thi nhân đặc biệt chiếm một vị trí cũng đặc biệt trên thi đàn. Đó là Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Đặc biệt bởi tài sử dụng ngôn ngữ của ông mà có người đã khâm phục ca ngợi tiên sinh như một nhà ảo thuật ngôn ngữ. Đặc biệt bởi vì ông là *"chiếc gạch nối giữa thơ cũ và thơ mới "* (Hoài Thanh). Sinh thời, ông viết nhiều tác phẩm hay, nhưng nổi tiếng nhất vẫn là bài thơ *"Thề non nước"*.

Bài thơ có gì đặc biệt mà lại cùng với tác giả rạng danh trên thi đàn Việt Nam đến như vậy?

Ta hãy xem:

Nước non nặng một lời thề,
Nước đi, đi mãi không về cùng non.

Hình ảnh một cuộc chia li hiện ra buồn bã qua một câu thơ như một lời thở dài nặng trĩu. *"Nước non"* gợi lên hình ảnh về một bức tranh sơn thuỷ, có núi sông. *"Nước non"* ở câu trên đi cạnh nhau như một đôi bạn quấn quýt, và trọng tâm cả câu đặt vào chữ *"nặng"* càng làm rõ cái sắt đá của lời thề. Tưởng chừng như không gì chia cách được nước - non. Ấy thế mà:

Nước đi, đi mãi không về cùng non.

"Nước, non" bị tách ra hai đầu câu thơ, như cùng tồn tại ở hai cực, tách biệt và xa cách làm sao. Nước đi như một tất yếu khách quan của quy luật vận động. Còn non đứng lại, chỉ biết chờ mong. Từ *"đi"* được láy và được ngăn cách, tạo cảm giác về một sự day dứt khắc khoải khôn nguôi. Non khắc khoải điều gì?

Nhớ lời nguyện nước thề non
Nước đi chưa lại non còn đứng không.

Lời *"nguyện nước thề non"* thiết tha là thế, sâu nặng là thế, ấy mà non - nước vẫn cách chia. Một lần nữa, non - nước lại đứng ở hai vế câu đối lập:

Vẫn gợi hình ảnh hai thế giới tách biệt, vẫn gợi sự chia li cách trở. Thế nên:

Non cao những ngóng cùng trông,
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày.
Xương mai một nắm hao gầy,
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.
Trời tây ngả bóng tà dương,
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phôi pha.

Hình ảnh của non hiện ra ở đây cụ thể hơn, như một người con gái. Những "*dòng lệ, xương mai, tóc mây, vẻ ngọc nét vàng*" đầy ước lệ chẳng đã nói lên điều đó sao? Người con gái đẹp nhưng buồn. Một lần nữa cái phong vị chia li lại thấm đều lên từng câu chữ, lại khắc đậm thêm trong ta một nỗi u tình sâu kín. Nhạc thơ hầu hết là thanh bằng, tạo âm điệu trầm buồn da diết. Tứ thơ chất chứa nỗi cô đơn:

Xương mai một nắm hao gầy,
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.

Cái gì cũng chỉ có một! Một mái tóc mây, một dáng vẻ hao gầy, một mình non đứng cô đơn. Thế nhưng nỗi sầu thì cứ đầy vơi, nỗi buồn như trào ra từng lời nói. Câu thơ ẩn chứa một sự đối lập xót xa.

Tất cả chỉ vì nước đã ra đi, đi xa lắm. Nhưng nước thì làm sao không chảy cho được, cũng như người trai sao yên vị một chỗ cho đành. Nước đi theo lẽ tự nhiên như người trai phải ra đi vì đất nước. Nhưng sao người con gái lại thản sầu đến thế! Phải chăng thời buổi nhiễu nhương đã bứt lìa câu thề non - nước, tách rời hai thực thể vốn dĩ phải gần nhau. Lời thơ hiển hiện mà ý tứ cứ ẩn ngầm. Ta bắt gặp trong khung cảnh một câu chuyện tình quen thuộc bóng dáng một xã hội loạn li mà tác giả tránh không đề cập tới. Tuy thế, ý tứ và hình ảnh cứ như bật dậy khỏi trang giấy, đi vào lòng người đọc một cách sống động lạ thường.

Có vẻ như bức tranh "*Thề non nước*" sẽ nhuốm một màu sắc bi quan u tối, nếu như không có những câu thơ:

Non cao tuổi vẫn chưa già,
Non thời nhớ nước, nước mà quên non.
Dù cho sông cạn đá mòn,
Còn non, còn nước hãy còn thề xưa.
Non cao đã biết hay chưa?
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.

Nếu như ở đoạn thơ trên, sự ra đi của "*nước*" là một quy luật tự nhiên thì ở đoạn này, viễn cảnh về sự trở lại của "*nước*" cũng tuân theo một quy luật tự nhiên bất di bất dịch. Có thể nói đoạn thơ này là lời an ủi thiết tha, chân thành của "*nước*" dành cho "*non*":

Dù cho sông cạn đá mòn.
Còn non, còn nước hãy còn thề xưa.

Lời thề vàng đá ngày nào vẫn còn đó, sâu nặng trong mỗi người. Cho nên đáp lại sự chung thuỷ đợi chờ của non là lòng sắt son của nước:

Non cao đã biết hay chưa?
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.
Nước non hội ngộ còn luôn,
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.

Cặp từ "*non - nước*" được liên tiếp lặp lại ở những vị trí khác nhau ngày càng gần lại, ban đầu còn cách biệt câu trên câu dưới, còn sóng đôi nhưng chưa gặp gỡ thì sau đã đi liền nhau như tái hợp, sum vầy. Ta thấy từ trong mỗi câu thơ loé lên những tia hi vọng tươi sáng, hợp thành một niềm tin chắc chắn vào một ngày sum họp gần kề. Tản Đà đã rất hữu ý khi sắp xếp từng câu chữ.

Đoạn thơ như một lời an ủi nhiệm mầu thổi vào lòng non ngọn lửa hồng ấm áp của niềm tin và sự lạc quan. Nước non tuy xa cách, nước tuy đi khuất nhưng phải có một ngày quay về với non:

Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.

Như một người trai đạt thành sự nghiệp, quy cố hương với tấm lòng thanh thản tươi vui.

Tầng nghĩa thứ ba của cặp từ "*non - nước*" hiện ra ngay ở đây với ngụ ý về tấm lòng Tản Đà đối với non nước, quê hương. Nếu như ở đoạn thơ đầu, ông bộc lộ nỗi buồn chán cho cảnh đất nước qua giọng thơ sầu não thì ở đoạn này, một nhịp thơ khoan thai mà âm điệu vui vẻ cho thấy một Tản Đà khác hẳn, ngập tràn hi vọng về ngày mai tươi sáng, một tương lai tốt đẹp cho nước nhà:

Nước kia dù hãy còn đi,
Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.
Nghìn năm giao ước kết đôi,
Non non nước nước không nguôi lời thề.

Màu xanh tươi tắn và dạt dào sức sống của ngàn dâu tượng trưng cho một khởi đầu tốt đẹp sau những thay đổi tang thương. Từng lời, từng chữ cứ quyện vào nhau, đan kết lại trong một nỗi hân hoan dào dạt. Ta như thấy được nét mặt vui mừng của người chinh phụ khi đón chồng về, như cảm nhận được niềm vui ngân lên trong những thanh âm trong trẻo của hai câu thơ cuối.

Bức tranh "*Thề non nước*" mang một hình ảnh cụ thể của một bức tranh sơn thuỷ nhưng lại mang nét trừu tượng của một bức tranh phức tạp. Cái hay của bài thơ là ở nghệ thuật ngôn ngữ điêu luyện của Tản Đà, cũng là ở tấm lòng ưu ái của ông với đất nước.

Bài thơ mang một giá trị cao là vì thế. Nó là một trong vài dấu son cuối cùng của thơ cổ, chuyển tiếp sang thời kì thơ mới hiện đại.

Lê Quỳnh Chi
THPT Chuyên Lê Hồng PHong, TP. Hồ Chí Minh

Bài số 35

ĐÂY MÙA THU TỚI

Xuân Diệu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Xuân Diệu (1916 - 1985), họ Ngô, quê nội ở Hà Tĩnh, quê ngoại ở Bình Định. Là "*nhà thơ mới nhất*" trong "*Thơ mới*". Xuất hiện trên thi đàn Việt Nam với những tập thơ lừng danh như "*Thơ thơ*" (1938), "*Gửi hương cho gió*". Ông để lại trên 50 tác phẩm. Xuân Diệu viết thơ tình nhiều nhất, hay nhất; viết phê bình thơ độc đáo, đặc sắc nhất.

Năm 1938, Thế Lữ đã trân trọng nói về thi sĩ Xuân Diệu như sau:

"... *Một tâm hồn mở rộng, một tấm lòng chào đón, một con người ân ái đa tình...*" và "*ham yêu, biết yêu, Xuân Diệu muốn tận hưởng tình yêu, vì ông thấy chỉ tình yêu mới gồm được bao nhiêu ý nghĩa*" (*Lời tựa* tập *Thơ thơ* - 1938)

2. Xuất xứ, chủ đề

- "*Đây mùa thu tới*" rút trong tập "*Thơ thơ*" xuất bản năm 1938 - tập thơ đầu của Xuân Diệu.

- Bài thơ nói lên tâm trạng buồn man mác, bâng khuâng khi mùa thu đẹp đang tới.

3. Nội dung cảm nhận

a. Mùa thu tới với rặng liễu

- Trong thơ cổ: "*liễu yếu đào tơ*" gợi về vẻ đẹp thanh tao của giai nhân. Xuân Diệu nhân hóa liễu, một dáng liễu tang tóc buồn "*đứng chịu tang*", "*lệ ngàn hàng*", liễu "*đìu hiu*". Liễu mang nỗi buồn cô đơn của nàng cô phụ.

Thi sĩ khẽ reo lên đón chào mùa thu sang. Điệp ngữ vồn vã: "*Đây mùa thu tới/ mùa thu tới*". Đất trời như tắm trong một màu "*mơ phai*", đó đây trong cành cây xanh đã điểm, đã "*dệt*" một hai chiếc lá vàng. Tất cả gợi lên một thoáng thu mênh mang buổi đầu thu, thấm một nỗi buồn man mác. Chữ "*dệt*" rất thơ, rất mới.

b. Mùa thu tới với vườn hoa

- Hoa đã bắt đầu rụng. Một tín hiệu báo thu sang. Không phải là tiếng nhạn kêu sương. Một cách dùng số từ rất mới: "*Hơn một loài hoa đã rụng cành*".

- Màu vàng là màu điển hình của mùa thu quê ta. Nắng vàng nhạt. Trăng vàng nhạt. Gió vàng... và lá vàng. Màu vàng cũng là hồn thu:

- "*Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san*".

(*Truyện Kiều*)

- "*Sắc đâu nhuộm ố quan hà,*
Cỏ vàng, cây đỏ, bóng tà tà dương".

("*Cảm thu, tiễn thu*" - Tản Đà)

- "*Vàng rơi ! Vàng rơi! Thu mênh mông*".

(Bích Khê)

Với Xuân Diệu thì sắc thu đang tiệm tiến: "*Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh*". Từng chấm đỏ cứ lấn dần, loang ra trên màu xanh của lá. Một cách nhìn, một cách tả rất tinh tế và mới. "*Sắc đỏ*" tương phản với "*màu xanh*" cũng là một nét thu, buổi đầu thu. Cây đã bắt đầu rụng lá. Gió thu se lạnh nhè nhẹ thổi. Sử dụng phụ âm "*r*" và "*m*" để đặc tả cái khô gầy, run rẩy, của cành hoa:

"*Những luồng run rẩy rung rinh lá,*
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh".

Chất cảm giác, chất xúc giác biểu hiện rất thoáng và nhẹ qua hai câu thơ tuyệt bút này.

c. Mùa thu tới trên bến đò

Không có cảnh lỡ bước sang ngang. Cũng không có cảnh "*Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt*" (*Tỳ bà hành*). Chỉ "*đã nghe*" và chỉ có "*đã vắng*"... Một không

gian lạnh, rét mướt và vắng lặng. Cô đơn buồn bao trùm cảnh vật, trăng mờ ẩn hiện. Non xa thấp thoáng sau màn sương mờ nhạt nhòa. Các dấu chấm lửng liên tiếp xuất hiện như mùa thu đang nhẹ trôi trong không gian và thời gian. Những nét vẽ làm hiện lên cái hồn thu xứ sở:

"Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ...
Non xa khởi sự nhạt sương mờ...
Đã nghe rét mướt luồn trong gió...
Đã vắng người sang những chuyến đò..."

Chữ "*luồn*" độc đáo, thần tình đã cụ thể "*gió*", chỉ cảm nhận được chứ không hình dung được.

d. Mùa thu tới với thiếu nữ

Thơ cổ hay nói mùa thu về với cô phụ lạnh lùng đơn chiếc. Với Xuân Diệu, thu tới "*trăng tự ngẩn ngơ*" trên trời xanh, và thiếu nữ thì đăm chiêu, tư lự, bâng khuâng "*buồn không nó*", đang tựa cửa chờ mong... Thu đã tới rồi, mà thiếu nữ vẫn "*tựa cửa nhìn xa, nghĩ ngợi gì*"... Cùng với áng mây, cánh chim..., hình bóng thiếu nữ "*tựa cửa nhìn xa...*" gợi tả một nỗi buồn cô đơn, chia li vô cùng thấm thía. Cách dùng số từ trong câu thơ này cũng rất mới: "*Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói*".

Mùa thu muôn đời trong thơ. Thu trong Đường thi. Thu trong *Quốc âm thi tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Thu trong thơ Nguyễn Khuyến, với *Thu ẩm*, *Thu điếu*, *Thu vịnh*. Tất cả đều đẹp và buồn.

Mùa thu trong thơ Xuân Diệu vẫn đẹp và buồn. Buồn lên nhiều lần từ dáng liễu, trăng thu đến thiếu nữ. Xa vắng, cô đơn, mênh mông buồn. Có lẽ cảnh sắc trong "*Đây mùa thu tới*" là cảnh sắc thu Hà Nội? Cách dùng từ, cách diễn đạt cảnh thu, tình thu của Xuân Diệu rất mới. Cảm xúc và hình tượng trong "*Đây mùa thu tới*" đậm đà sắc điệu cảm giác và xúc giác. "*Đây mùa thu tới*" là một bài thơ thu sáng giá của *Thơ mới* 1932 - 1941.

II. ĐỀ VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *"Đây mùa thu tới"* của Xuân Diệu:

"Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới, mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng"...

Bài làm

Thơ ca cổ đã dành cho mùa thu một vị trí cực kì sang trọng và danh dự. *"Thu hứng"* của Đỗ Phủ, *"Tỳ bà hành"* của Bạch Cư Dị, *"Thu vịnh"*, *"Thu điếu"*, *"Thu ẩm"* của Nguyễn Khuyến, *"Cảm thu tiễn thu"* của Tản Đà, v.v... Đó là những bài thơ thu tuyệt tác mà trong chúng ta, ai cũng biết. Trong nền *"Thơ mới"* 1932-1941, Xuân Diệu là nhà thơ có nhiều duyên nợ với mùa thu: *"Đây mùa thu tới"*, *"Thơ duyên"*, *"Nguyệt cầm"*,... Mùa thu trong thơ Xuân Diệu là mùa thu của tình yêu, của lòng thương nhớ: *"Trăng thương, trăng nhớ, hỡi trăng ngần,... Trăng nhớ Tầm Dương, nhạc nhớ người"* (*"Nguyệt cầm"*).

Tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, khát khao hạnh phúc,... được thi sĩ diễn tả một cách tài hoa, tinh tế trong bài thơ *"Đây mùa thu tới"*, in trong tập *"Thơ thơ"* xuất bản năm 1938. Bài thơ gợi tả cảnh sắc mùa thu và một nỗi buồn man mác, bâng khuâng đang tỏa rộng và thấm sâu vào tạo vật và lòng người. Hình ảnh thiếu nữ là một nét rất mới, rất đẹp trong bài thơ thu này.

Sắc thu đẹp. Hồn thu buồn. Giọng thơ nhẹ nhàng, thấm thía. Đây là khổ thơ đầu của bài *"Đây mùa thu tới"*:

"Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng;
Đây mùa thu tới - mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng".

Cặp câu 1, 2 đặc tả một dáng thu buồn: *"rặng liễu"*. Hàng liễu, dặm liễu, *"rặng liễu"* như *"đứng chịu tang"* nghiêng mình ven đường và soi bóng xuống hồ. *"Đìu hiu"* nghĩa là vắng vẻ và buồn bã. Trong khí thu se lạnh, gió thu hiu hắt, sương thu mỏng và mơ màng, những rặng liễu, khóm liễu rủ lá, buông dài như mái tóc nàng cô phụ. Lá liễu dài, nhỏ, mỏng manh như sợi tơ, sợi tóc óng ánh, ướt đẫm sương thu, tưởng như *"lệ ngàn hàng"* từ cõi lòng tang tóc tuôn xuống:

"Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng".

Tả tóc liễu, lệ liễu cũng là nói lên hồn thu buồn muôn thuở. Đó là những vần thơ tuyệt bút. Nguyễn Du đã từng viết về liễu trong *"Truyện Kiều"*: *"Lơ thơ tơ liễu buông mành..."*. Liễu trong thơ cổ tượng trưng cho vẻ đẹp yểu điệu, thướt tha của giai nhân. Xuân Diệu đã sáng tạo nên một hình ảnh đẹp và buồn về liễu. Cây liễu buổi đầu thu được miêu tả qua một dáng hình lặng lẽ, đau thương, một tâm tình cô đơn, sầu khổ. Cả một trời thu mênh mang *"đìu hiu đứng chịu tang"* cùng liễu.

Thu đến, đất trời cũng chuyển vần theo thu. Thi sĩ vốn đa tình, đa cảm đứng lặng lẽ trầm ngâm chợt mơ hồ nghe thấy bước đi của mùa thu chầm chậm, nhè nhẹ:

"Đây mùa thu tới / mùa thu tới
Với áo mơ phai / dệt lá vàng"...

Câu thơ như một tiếng reo khẽ thốt lên, vừa ngạc nhiên vừa vồn vã. Nhịp thơ 4/3 diễn tả bước thu sang. Giọng thơ xôn xao như cất tiếng đón chào. Hẳn lòng người đã bấy lâu ngóng đợi thu về. Tả mùa thu đến với bao mong nhớ đợi chờ, với bao vồn vã đón chào, đó là *ý thu* cũng là *cảm thu* như thi sĩ Tản Đà từng nói đến. Sau khi tả *dáng thu*, Xuân Diệu nói đến *sắc thu*: *"Với áo mơ phai dệt lá vàng"*. Màu vàng bao trùm nhiều bài thơ cổ nói về mùa thu. Có nắng vàng. Có trăng vàng. Và có lá vàng, hoa cúc vàng. *"Thu đến cây nào chẳng lạ lùng"* (Nguyễn Trãi). *"Rừng thu từng bước xen hồng"* ("Truyện Kiều"). *"Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo"* (Nguyễn Khuyến). *"Sắc đâu nhuộm ố quan hà - Cỏ vàng cây đỏ bóng tà tà dương"* (Tản Đà).

Ngạc nhiên, xúc động trước bước đi êm nhẹ của mùa thu, Xuân Diệu thú vị phát hiện ra cả một trời thu bao la *"Với áo mơ phai dệt lá vàng"*. Một cái nhìn tinh tế sắc màu cây cỏ. Trên cái nền vàng nhạt *"mơ phai"* dần dần ửng lên, sáng lên một màu vàng tươi khắp vườn cây, ngàn lá. Rõ ràng là thu mới đến, buổi thu sơ mới có màu *"mơ phai"* ấy. Cái màu vàng ấy đã tạo ra một không gian nghệ thuật đầy thi vị.

Nó gợi tả vẻ đẹp tươi sáng, thanh nhẹ của mùa thu Hà Nội, mùa thu quê hương vô cùng đáng yêu và thân thuộc đối với mỗi chúng ta.

Chữ *"dệt"* trong câu thơ như một nét vẽ tinh vi, mỏng thoáng trên gam màu rực rỡ, điểm tô cái hồn thu được cảm nhận. Nói rằng Xuân Diệu là nhà thơ của cảm giác, của xúc giác thật là chí lí.

Thơ lãng mạn 1932-1941 tả mùa thu bao giờ cũng đẹp mà buồn. Có nỗi buồn bâng khuâng trong *"Thu rừng"* của Huy Cận. Có nỗi buồn ngơ ngác trong *"Tiếng thu"* của Lưu Trọng Lư: *"Con nai vàng ngơ ngác - Đạp trên lá vàng khô"*. Có vẻ đẹp kì ảo, huyền diệu trong *"Tiếng trúc tuyệt vời"* của Thế Lữ. Và còn có nỗi buồn mơ hồ xa xăm:

"Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói
Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì".

Tính nhạc trong thơ Xuân Diệu rất phong phú. Đọc đoạn thơ ta tưởng như nghe một khúc hát mùa thu. Có tiếng láy *"đìu hiu"* như một nốt nhạc trầm buồn. Có ba *vần bằng* ngân nga rung động: *"tang - hàng - vàng"*. Có điệp ngữ vang ngân như một điệp khúc: *"Đây mùa thu tới // mùa thu tới"*. Có cách ngắt nhịp 4/3 như bước đi của mùa thu. Và còn có một vần lưng độc đáo: *"... mùa thu **tới** - **với** áo mơ phai dệt lá vàng"*. Xuân Diệu đã có lần nói: *"Thiếu nhạc, thơ mất hay cũng như hoa đẹp mà không hương vậy"*.

"Đây mùa thu tới" có bốn khổ thơ, mỗi khổ thơ là một bức tranh thu đẹp mà buồn, tất cả hợp thành một bộ tứ bình xinh xắn. Đây là khổ thơ đầu miêu tả dáng thu và sắc thu. Sau khi đọc những bài thơ cổ, đọc tiếp thơ thu của Xuân Diệu, ta cảm thấy tâm hồn mình giàu có thêm nhiều. Qua đoạn thơ trên, ta cảm nhận được hồn thu qua dáng liễu, qua sắc thu và bước thu êm. Hàng lệ liễu, sắc vàng mơ phai của lá thu là những chi tiết nghệ thuật đầy ấn tượng. Thi sĩ Xuân Diệu đã đem cái tài hoa, cái đa tình góp vào hồn thu muôn thuở.

Bài thứ hai

Phân tích khổ thơ sau trong bài *"Đây mùa thu tới"* của Xuân Diệu:

"Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh".

Bài làm

"Thơ thơ" (1938) là tập thơ đầu trong sự nghiệp văn chương của thi sĩ Xuân Diệu, một tài hoa phong tình trong phong trào *"Thơ mới"* (1932-1941). Những bài thơ viết về mùa thu của Xuân Diệu trong *"Thơ thơ"* thật đẹp mà buồn, một nỗi buồn trong sáng, thơ mộng, thoáng cô đơn lẻ loi. Bên cạnh hình ảnh thiếu nữ đa tình, giai nhân lẻ bóng, cảnh sắc mùa thu được nhà thơ cảm nhận và diễn đạt mới mẻ, phong tình, tài hoa.

Thơ viết về mùa thu trong *"Thơ thơ"* tiêu biểu nhất cho hồn thơ Xuân Diệu là bài *"Đây mùa thu tới"*. Bài thơ thất ngôn có bốn khổ thơ, mỗi khổ thơ là một nét thu mộng mơ, cảnh thu và tình thu man mác. *Khổ 1 là dáng liễu và lá thu buổi thu*

sơ. Khổ 2 nói về vườn thu trong gió thu. Khổ 3 tả trời thu, núi thu và sông thu. Khổ 4 là hình ảnh thiếu nữ bâng khuâng trước cảnh thu chia li...

Sau dáng liễu là hình ảnh vườn thu:

"Hơn một loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh;
Những luồng run rẩy rung rinh lá.
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh".

Hoa mùa thu thường được các thi sĩ nói đến là hoa cúc: *"Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ - Con thuyền buộc chặt mối tình nhà"* (*"Thu hứng"* - Đỗ Phủ - Thơ dịch);. *"Mưa thu tưới ba đường cúc - Gió xuân đưa một lảnh lan"* (*"Ngôn chí-25"* - Ức Trai),... Câu thơ đầu đoạn, Xuân Diệu nói về hoa thu *"đã rụng cành"*, đã lìa cành, một nét đẹp tàn phai, gợi buồn. Thi sĩ không dùng số đếm: *"hai ba"*, *"dăm ba"* mà lại viết *"Hơn một loài hoa đã rụng cành"*. Một cách nói mới về cách dùng số từ để diễn tả hoa *lác đác* tàn rụng trong vườn buổi đầu thu khi mùa thu tới.

Câu thơ thứ hai nói về sắc thu trong vườn cây, vườn hoa:

"Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh".

Một chữ *"rũa"* thần tình, độc đáo tả chiếc lá thu. Trên cái nền xanh của lá, mỗi ngày đêm thu qua xuất hiện những chấm nhỏ màu đỏ, màu hồng, cứ loang dần, lấn dần, tiệm tiến, cho đến buổi thu phân, thu mạt, cả vườn thu đã vàng rực, đỏ rực. Và ta mới hay *"Thu đến cây nào chẳng lạ lùng..."* (Nguyễn Trãi). Hình ảnh *"sắc đỏ rũa màu xanh"* gợi tả một nét thu, một sắc thu, cho thấy cách nhìn, cách tả, cách cảm xúc của Xuân Diệu rất nhạy cảm và tinh tế. Mới hôm nào đó, sắc thu chỉ mới là *"Với áo mơ phai dệt lá vàng"*, mà nay đã thay đổi *"Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh"*. Chữ *"rũa"* nhuần nhụy và biểu cảm hơn chữ *"rửa"* mà có một số người hay nói đến.

Màu vàng đặc trưng cho sắc thu ở nước ta. Có nắng vàng, trăng vàng, hoa cúc vàng, lá vàng... được nói đến nhiều trong thơ:

- *"Thành xây khói biếc, non phơi **bóng vàng**"*
(Truyện Kiều)
- *"**Lá vàng** trước gió khẽ đưa vèo"*
(Thu điếu)
- *"Sắc đâu nhuộm ố quan hà,*
***Cỏ vàng**, cây đỏ, bóng tà tà dương"*
(Cảm thu tiễn thu)
- *"Con nai vàng ngơ ngác*
*Đạp trên **lá vàng khô**"*
(Tiếng thu)

Sau hình ảnh *"Với áo mơ phai dệt lá vàng"*, Xuân Diệu nói đến sắc đỏ trong vườn thu. *"Sắc đỏ"* đã đối chọi, tương phản với *"màu xanh"* gợi tả chiếc lá thu trong vườn đang biến đổi dần trước bàn tay kì diệu của hóa công.

Từ sắc thu, lá thu, nhà thơ nói đến nhánh thu trong làn gió thu lành lạnh:

"Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh".

Thi sĩ Tản Đà có viết về gió thu và lá thu: *"Một dãy lau cao làn gió chạy - Mấy cây thưa lá sắc vàng pha" (Thăm mả cũ bên đường).* Xuân Diệu không viết *"làn gió"* mà lại nói *"luồng"*, cũng là cách tả gió thu đang luồn trong các hàng cây, các luống hoa trong vườn. Bốn từ *"run rẩy rung rinh"* có giá trị gợi tả đắc sắc. Gió nhè nhẹ, nên cây cỏ mới rung rinh khẽ lay động. Từ láy *"run rẩy"* vừa tạo hình vừa gợi cảm giác. Làn gió thu lạnh làm cho lá cây, nhánh cây run mình rùng mình. Không hề nói đến lạnh mà vẫn cảm được cái lạnh. Không chỉ thế, ta như đang nhìn thấy những chiếc lá thu rơi. Nghệ thuật sử dụng từ láy và phụ âm *"r"* thật thần tình đã tạo nên vần thơ giàu hình tượng và nhạc điệu, mang ý vị xúc giác. Giáo sư Phan Cự Đệ cho rằng *"lối diễn tả bằng cảm giác đó là ảnh hưởng từ thơ tượng trưng Pháp thế kỉ XIX"*. Trong cuốn *"Thi nhân Việt Nam"*, ông Hoài Thanh có nhận xét:

"Trong cảnh mùa thu rất quen với thi nhân Việt Nam, chỉ Xuân Diệu mới để ý đến "những luồng run rẩy rung rinh lá"... cùng cái "cành biếc run run chân ý nhi". Nghe đàn dưới trăng thu, chỉ Xuân Diệu mới thấy "Lung linh bóng sáng bỗng rung mình". Qua đó, ta thấy nhà phê bình đã chỉ ra cái mới, cái thần thái trong những vần thơ tuyệt bút của Xuân Diệu.

Câu thơ *"Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh"* gợi lên một dáng thu khô gầy, trơ trụi. Lác đác trong vườn có *"đôi nhánh khô gầy"* rụng hết lá, khẳng khiu nhỏ bé *"gầy"*, chất nhựa cạn kiệt như *"khô"* lại. Vì là thu mới tới, buổi đầu thu, nên trong vườn mới có hiện tượng *"đôi nhánh khô gầy..."*. Cách sử dụng số từ rất tinh tế, thể hiện một cách quan sát tỉ mỉ, chính xác: *"Hơn một"*, *"đôi"* làm nổi bật bước đi của mùa thu và hiện tượng biến đổi của hoa cỏ, cây lá. Hình ảnh *"xương mỏng manh"* đã cực tả dáng vẻ khô gầy, trơ trụi, tàn tạ của một nhánh cây nhỏ bé trong vườn hoa. Phải chăng đó là một nhành mai của một gốc lão mai? Từ láy *"mỏng manh"* phối hợp cùng các từ ngữ: *"nhánh, khô, gầy, xương"* - gợi lên cái hồn thu tàn tạ, tiêu sơ qua hình ảnh đôi nhánh cây nhỏ bé, trụi lá xác xơ đang *"run rẩy rung rinh"* trước những luồng gió thu lành lạnh. Xuân Diệu tả ít mà gợi nhiều, làm hiện lên cái thần thái của cây cỏ. Trong *"Truyện Kiều"*, Nguyễn Du tả một dáng thu tàn tạ buồn khi gia đình Vương Ông gặp tai bay vạ gió:

"Trông chừng khói ngất song thưa,
Hoa trôi giạt thắm, liễu xơ xác vàng".

Đọc những câu thơ *Kiều ấy*, từ cái dáng *"hoa trôi giạt thắm"* đến cái nét *"liễu xơ xác vàng"* ta mới cảm thấy cái hay, cái đẹp mà buồn, cái mới mẻ, cái tinh tế, tài hoa trong thơ tả mùa thu của Xuân Diệu.

Cảnh thu được nói đến trong khổ thơ thứ hai *"Đây mùa thu tới"* phải chăng là cảnh thu vườn hoa Ngọc Hà hơn 60 năm về trước? Thơ còn đó mà thi nhân nay đã đi xa...

Bài số 36

VỘI VÀNG

Xuân Diệu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Những nét chính về sự nghiệp văn học của Xuân Diệu

"Quê cha Hà Tĩnh đất hẹp khô rang,
Đói bao thuở, cơm chia phần từng hát.
Quê mẹ gió nồm thổi lên tươi mát,
Bình Định lúa xanh ôm bóng tháp Chàm"

("Cha Đàng Ngoài Mẹ ở Đàng Trong")

Họ và tên là Ngô Xuân Diệu, bút danh là Xuân Diệu. Ông sinh năn 1916, mất năm 1985. Đoạn thơ trên như một lời tự thuật của thi sĩ nói về quê mẹ lất cha. Thời học trung học ở Huế và Hà Nội, Xuân Diệu đã làm thơ, và nổi tiếngvề thơ. Ông là *nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới*. Tình yêu lứa đôi, yêu cuộc ống và nỗi cô đơn rợn ngợp của cái *tôi* cá nhân trước thời gian vô tận và không giai bao la là hồn thơ Xuân Diệu trong *"Thơ thơ"* (1938) và *"Gửi hương cho gió"* (194):

- *"Tôi là một con chim không tổ,*
  Lòng cô đơn hơn một đứa mồ côi".

(Dối trá)

- *"Anh chỉ có một tình yêu thứ nhất,*
  Anh cho em, nên anh đã mất rồi".

(Tình thứ nhất)

Xuân Diệu chào đón Cách mạng tháng Tám và nước Cộng hòa với ha trường ca: *"Ngọn quốc kì"* (1945) và *"Hội nghị non sông"* (1946). Sau Cách mạng, hồn thơ Xuân Diệu dào dạt niềm vui, đã từ cái Tôi đến cái Ta, từ *Riêng đến Chung, từ chân trời của một người đến chân trời của tất cả*. Tiêu biểu cho sự nghiệp th ca của ông là các tập thơ: *"Ngôi sao"* (1955), *"Riêng chung"* (1960), *"Mũi Cà Mau - Cầm tay"* (1962)... *"Hồn tôi đôi cánh"* (1975), *"Thanh ca"* (1980)...

Xuân Diệu là *ông chúa thơ tình* đã để lại trên 400 bài thơ tình. Ông là người viết tiểu luận về thơ hay nhất, đặc sắc nhất qua tác phẩm *"Các nhà thơ cổ điển Việt Nam"*.

Hơn nửa thế kỉ cầm bút, ông để lại trên 50 tác phẩm (thơ, tùy bút bút kí truyện ngắn, tiểu luận, dịch thơ). Xuân Diệu là một thi sĩ cực kì tài hoa, phong tình, một nguồn sáng tạo văn chương vô cùng to lớn, một *"Hy Mã Lạp Sơn"* trong nền văn học Việt Nam hiện đại. Ông yêu đất nước và nhân dân một cách thiết ha. Lời tâm nguyện của ông thật đẹp:

"Tôi cùng xương thịt với nhân dân của tôi,
Cùng đổ mồ hôi, cùng sôi giọt máu;
Tôi sống với cuộc đời chiến đấu,
Của triệu người yêu dấu gian lao".

(Những đêm hành quân)

2. Xuất xứ, chủ đề

- Rút trong tập *"Thơ thơ"*, tập thơ của Xuân Diệu, xuất bản năm 193

- Tuổi trẻ rất đẹp, rất đáng yêu. Một đời người chỉ có một thời xuân trẻ. Phải biết quý trọng và sống hết mình với tuổi trẻ và thời gian.

3. Nội dung cảm nhận

a. Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân

- Thiên nhiên rất đẹp đầy hương sắc của hoa "*đồng nội xanh rì*", của lá "*cành tơ phơ phất*"; "*tuần tháng mật*" của ong bướm; "*khúc tình si*" của yến anh. "*Và này đây ánh sáng chớp hàng mi*". Chữ "*này đây*" được năm lần nhắc lại diễn tả sự sống ngồn ngộn phơi bày, thiên nhiên hữu tình xinh đẹp thật đáng yêu. Vì lẽ đó nên phải vội vàng "*tắt nắng đi*" và "*buộc gió lại*". Trong cái phi lí có sự đáng yêu của một tâm hồn lãng mạn.

- *Tuổi trẻ rất đẹp rất đáng yêu.* Bình minh là khoảnh khắc tươi đẹp nhất của một ngày, đó là khúc "*Thần Vui hằng gõ cửa*". Tháng giêng là tháng khởi đầu của mùa xuân, "*ngon như một cặp môi gần*". Một chữ "*ngon*" chuyển đổi cảm giác thần tình, một cách so sánh vừa lạ vừa táo bạo. Chiếc môi ấy chắc là của giai nhân, của trinh nữ. Đây là câu thơ hay nhất, mới nhất cho thấy màu sắc cảm giác và tâm hồn yêu đời, yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt của thi sĩ Xuân Diệu.

Chắc là Xuân Diệu viết bài thơ này trước năm 1938, lúc ông trên dưới 20 tuổi - cái tuổi thanh xuân bừng sáng, nhưng thi sĩ đã "*vội vàng một nửa*" - cách nói rất thơ - chẳng cần đến tuổi trung niên *(nắng hạ)* mới luyến tiếc tuổi hoa niên. Dấu chấm giữa dòng thơ, rất mới, thơ cổ không hề có. Như một tuyên ngôn về "*vội vàng*":

"Tháng giêng ngon như một cặp môi gần,
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân".

Vội vàng vì thiên nhiên quá đẹp, vì cuộc sống quá yêu, vì tuổi trẻ quá thơ mộng. Đang tuổi hoa niên mà đã "*vội vàng một nửa*"... Cảm thức của thi sĩ về thời gian, về mùa xuân, về tuổi trẻ rất hồn nhiên, mới mẻ.

b. Mau đi thôi mùa chưa ngả chiều hôm

- Quan niệm về thời gian có nhiều cách nói. Thời gian là vàng ngọc. Bóng ngả lưng ta. Thời gian vun vút thoi đưa, như bóng câu (tuấn mã) vút qua cửa sổ, như nước chảy qua cầu. Thời gian một đi không trở lại. Xuân Diệu cũng có một cách nói rất riêng của nhà thơ; tương phản đối lập để chỉ ra một đời người chỉ có một tuổi xuân; tuổi trẻ một đi không trở lại:

"Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già.
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất!
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật.
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại".

Giọng thơ sôi nổi như nước tự mạch nguồn tuôn ra. Một hệ thống tương phản đối lập *tới - qua, non - già, hết - mất, rộng - chật hoàn - bất phục hoàn, vô hạn - hữu hạn* - để khẳng định một chân lí - triết lí: *tuổi xuân một đi không trở lại*. Phải biết quý trọng tuổi xuân.

- Cách nhìn nhận về thời gian cũng rất tinh tế, độc đáo, nhạy cảm. Trong hiện tại đã bắt đầu có quá khứ và tương lai, cái đang có lại đang mất dần đi...

Và mối tương giao mầu nhiệm của cảnh vật, của tạo vật hình như mang theo nỗi buồn "*chia phôi*" hoặc "*tiễn biệt*", "*hờn*" vì xa cách, "*sợ*" *vì phai tàn sớn sửa*". Cảm xúc lãng mạn dào dạt trong cái vị đời. Nói cảnh vật thiên nhiên mà là để nói về con người, nói về nhịp sống khẩn trương, "*vội vàng*" của tạo vật. Với Xuân Diệu, hầu như cuộc sống nơi "*vườn trần*" đều ít nhiều mang "*bi kịch*" về thời gian:

"*Mùi tháng năm đều rơm vị chia phôi,*
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt".

Cũng là "*gió*", là "*chim*"... nhưng gió "*thì thào*" vì "*hờn*", "*chim*" bỗng ngừng hót, ngừng reo vì "*sợ*"! Câu hỏi tu từ xuất hiện cũng là để làm nổi bật nghịch lí giữa mùa xuân - tuổi trẻ và thời gian:

"*Con gió xinh thì thào trong lá biếc,*
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng dứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?"

Thi sĩ bỗng thốt lên lời than. Tiếc nuối. Lo lắng. Chợt tỉnh "*mùa chưa ngả chiều hôm*", nghĩa là vẫn còn trẻ trung, chưa già. Lên đường! Phải vội vàng, phải hối hả. Câu cảm thán với cách ngắt nhịp biến hóa làm nổi bật nỗi lòng vừa lo lắng băn khoăn, vừa luống cuống tiếc rẻ, bâng khuâng:

"*Chẳng bao giờ / ôi / chẳng bao giờ nữa...*
Mau đi thôi / mùa chưa ngả chiều hôm".

Xưa kia, Nguyễn Trãi viết trong chùm "*Thơ tiếc cảnh*":

- "*Xuân xanh chưa dễ hai phen lại*
Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên".

(Bài số 3)

- "*Tiếc xuân cầm đuốc mảng chơi đêm*"

(Bài số 7)

Những vần thơ của Nguyễn Trãi giúp ta cảm nhận sắc điệu trữ tình trong "*Vội vàng*" về màu thời gian, về sắc thời gian và tuổi trẻ. Thật yêu đời. Thật ham sống.

c. Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi

- Mở đầu bài thơ là cái Tôi hăm hở: "*Tôi muốn tắt nắng đi*". Kết thúc bài thơ là "*Ta*", là mọi tuổi trẻ. Một sự hòa nhập và đồng điệu trong dòng chảy thời gian: Sống mãnh liệt, sống hết mình. Sống nồng nàn say mê. Nghệ thuật trùng điệp trong diễn tả. Ngôn từ đậm màu sắc cảm giác, xúc giác, rạo rực: "*Ta muốn ôm*", "*Ta muốn riết... Ta muốn say... Ta muốn thâu...*":

"*Ta muốn ôm*
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng".

Sống cũng là để yêu, yêu hết mình. Thơ hay vì màu sắc lãng mạn. Vì giọng thơ sôi nổi. Nghệ thuật "*vắt dòng*" với ba từ "*và*" xuất hiện trong một dòng thơ làm nổi bật cảm xúc: say mê vồ vập cảnh đẹp, tình đẹp nơi vườn trần. Tất cả mi thơm, ánh sáng, thanh sắc, xuân hồng... đều là đối tượng khao khát của thi nhân:

"Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người!"

Sống vội vàng không có nghĩa là sống gấp, ích kỉ trong hưởng thụ. *"Vội vàng"* thể hiện một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt, Biết quý trọng thời gian, biết quý trọng tuổi trẻ, biết sống cũng là để yêu; tình yêu lứa đôi, tình yêu tạo vật. Tình cảm ấy đã thể hiện một quan niệm nhân sinh mới mẻ, cấp tiến. Bảy thập kỉ sau còn làm cho không ít người ngỡ ngàng! Xuân Diệu đã sống *"vội vàng"* như vậy. 50 tác phẩm, hơn 400 bài thơ tình, ông đã làm giàu đẹp cho nền thi ca Việt Nam hiện đại.

Bài thơ *"Vội vàng"* cho thấy một cảm quan nghệ thuật rất đẹp, rất nhân văn, một giọng thơ sôi nổi, dâng trào và lôi cuốn, hấp dẫn. Có chất xúc giác trong thơ. Cách dùng từ rất bạo, cấu trúc câu thơ, đoạn thơ rất tài hoa. *"Vội vàng"* tiêu biểu nhất cho *"Thơ mới"*, thơ lãng mạn 1932 - 1941.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Phân tích bài thơ *"Vội vàng"* của thi sĩ Xuân Diệu.

Bài làm

... "Mỗi buổi sớm thần vui hằng gõ cửa
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần"...
(...) Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn...".

Mỗi lần đọc những dòng thơ trên, nhạc điệu,vần điệu *"Vội vàng"* cứ ngân vang dào dạt mãi trong lòng ta, tình yêu đời, yêu sống như tát mãi không bao giờ vơi cạn... Cảm thức về thời gian, về mùa xuân, về tuổi trẻ... như những lớp sóng vỗ vào tâm hồn ta. *"Vội vàng"* là bài thơ độc đáo nhất, *"mới nhất"* của thi sĩ Xuân Diệu in trong tập *"Thơ thơ"* (1933-1938) - đóa hoa đầu mùa đầy hương sắc làm rạng danh môt tài thơ thế kỉ.

Bài thơ *"Vội vàng"* nói lên nhịp điệu sống, khát vọng sống của tuổi trẻ rất đẹp, rất đáng yêu. Một đời người chỉ có một thời xuân xanh. Phải biết trân trọng, quý trọng và sống hết mình với tuổi trẻ, với mùa xuân và với thời gian.

Nói về bài thơ *"Vội vàng"*, Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh viết:

"Đây là tiếng nói của một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt. Nhưng đằng sau những tình cảm ấy, có một quan niệm nhân sinh mới chưa thấy trong thơ ca truyền thống".

Thiên nhiên rất đẹp đầy hương sắc của hoa trên *"đồng nội xanh rì"*, của lá *"cành tơ phơ phất"*. *"Tuần tháng mật"* của ong bướm. *"Khúc tình si"* của yến anh. *"Và này đây ánh sáng chớp hàng mi"*. Chữ *"này đây"* được năm lần nhắc lại diễn tả sự sống ngồn ngộn phơi bày, thiên nhiên hữu tình, xinh đẹp thật đáng yêu. Vì lẽ đó nên phải vội vàng *"tắt nắng đi"* và *"buộc gió lại"*. Trong cái phi lí có sự đáng yêu của một tâm hồn lãng mạn.

Tuổi trẻ rất đẹp, rất đáng yêu. Bình minh là khoảnh khắc tươi đẹp nhất của một ngày, đó là lúc *"thần Vui hằng gõ cửa"*. Tháng giêng là tháng khởi đầu của mùa xuân, *"ngon như cặp môi gần"*. Một chữ *"ngon"* chuyển đổi cảm giác thần

tình, một cách so sánh vừa mới lạ vừa táo bạo. Chiếc môi ấy chắc là của giai nhân, của trinh nữ. Đây là câu thơ hay nhất, mới nhất cho thấy màu sắc cảm giác và tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt của thi sĩ Xuân Diệu.

Chắc là Xuân Diệu viết bài thơ này trước năm 1938, lúc ông trên dưới 20 tuổi - cái tuổi thanh niên bừng sáng. Nhưng thi sĩ đã *"vội vàng một nửa"*, một cách nói rất thơ - chẳng cần đến tuổi trung niên *(nắng hạ)* mới luyến tiếc tuổi hoa niên. Dấu chấm giữa dòng thơ, rất mới, thơ cổ không hề có. Như một tuyên ngôn *"vội vàng"*:

"Tháng giêng ngon như cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân".

Vội vàng vì thiên nhiên quá đẹp, vì cuộc sống quá yêu, vì tuổi trẻ quá thơ mộng. Đang tuổi hoa niên mà đã *"vội vàng một nửa"*, cảm thức của thi sĩ về thời gian, về mùa xuân, về tuổi trẻ rất hồn nhiên, mới mẻ.

Quan niệm về thời gian có nhiều cách nói. Thời gian là vàng ngọc. Bóng ngả lưng ta. Thời gian vun vút thoi đưa, như bóng câu (tuấn mã) vút qua cửa sổ, như nước chảy qua cầu. Thời gian một đi không trở lại. Xuân Diệu cũng có một cách nói rất riêng: tương phản đối lập để chỉ ra cái *"lượng trời"* cho một đời người chỉ có một thời xuân xanh mà tuổi trẻ một đi qua không bao giờ trở lại:

"Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!"

Giọng thơ sôi nổi như nước tự mạch nguồn tuôn ra. Một hệ thống tương phản đối lập: *tới / qua; non / già; rộng / chật; hoàn / bất phục hoàn; vô hạn / hữu hạn* - để khẳng định một chân lí, triết lí: tuổi xuân một đi không trở lại, phải biết quý trọng tuổi xuân.

Cách nhìn nhận của thi nhân về thời gian cũng rất tinh tế độc đáo, nhạy cảm. Trong hiện tại đã bắt đầu có quá khứ và đã hé lộ mầm tương lai, cái đang có lại đang mất dần đi...

Và mối tương giao mầu nhiệm của cảnh vật, của tạo vật hình như mang theo nỗi buồn *"chia phôi"*, hoặc *"tiễn biệt"*, nên phải *"hờn"* vì xa cách, phải *"sợ"* vì *"độ phai tàn sắp sửa"*. Cảm xúc lãng mạn dào dạt trong cái vị đời. Nói cảnh vật thiên nhiên mà là để nói về con người, nói về nhịp sống khẩn trương *"vội vàng"* của tạo vật. Với Xuân Diệu hầu như cuộc sống nơi *"vườn trần"* đều ít nhiều mang *"bi kịch"* về thời gian:

"Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt".

Cũng là *"gió"*, là *"chim"*... nhưng gió khẽ *"thì thào"* vì *"hờn"*, còn *chim"* thì bỗng ngừng hót, ngừng reo vì *"sợ"*! Câu hỏi tu từ xuất hiện cũng là để làm nổi bật cái nghịch lí giữa mùa xuân - tuổi trẻ và thời gian:

"Con gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?"

Thi sĩ bỗng thốt lên lời than. Tiếc nuối, lo lắng và chợt tỉnh vì *"mùa chưa ngả chiều hôm"*, nghĩa là vẫn còn trẻ trung, chưa già. Lên đường! Phải vội vàng, phải hối hả. Câu cảm thán với cách ngắt nhịp biến hóa làm nổi bật nỗi lòng vừa lo lắng băn khoăn vừa luống cuống tiếc rẻ, bâng khuâng:

"Chẳng bao giờ / ôi / chẳng bao giờ nữa...
Mau đi thôi / mùa chưa ngả chiều hôm".

Xưa kia, Nguyễn Trãi viết trong chùm *"Thơ tiếc cảnh"*:

- "Xuân xanh chưa dễ hai phen lại,
Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên".

(Bài số 3)

- "Tiếc xuân cầm đuốc mảng chơi đêm".

(Bài số 7)

Những vần thơ của Nguyễn Trãi giúp ta cảm nhận sắc điệu trữ tình trong *"Vội vàng"* về màu thơi gian, về sắc thời gian, về tuổi trẻ. Thật yêu đời, thật ham sống.

Mở đầu bài thơ là cái *"tôi"* hăm hở *"tôi muốn tắt nắng đi"*. Kết thúc bài thơ là *"ta"*, là mọi tuổi trẻ. Một sự hòa nhập và đồng điệu trong một đời người, trong dòng chảy thời gian: sống mãnh liệt, sống hết mình. Sống nồng nàn say mê. Nghệ thuật trùng điệp trong diễn tả gợi lên cái ham hố, yêu đời. Ngôn từ đậm màu sắc cảm giác, xúc giác, rạo rực: *"Ta muốn ôm"*, *"Ta muốn riết..., Ta muốn say..., Ta muốn thâu..."*:

" Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều,
Và non nước, và cây, và cỏ rạng".

Sống cũng là để yêu, yêu hết mình. Thơ hay vì màu sắc lãng mạn. Vì giọng thơ sôi nổi. Nghệ thuật *"vắt dòng"* với ba từ *"và"* đồng hiện trong một dòng thơ làm nổi bật cảm xúc: say mê vồ vập cảnh đẹp, tình đẹp nơi vườn trần. Tất cả mùi thơm, ánh sáng, thanh sắc, xuân hồng... đều là đối tượng, là nỗi niềm khao khát của thi nhân:

"Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi,
Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người!".

Sống vội vàng không có nghĩa là sống gấp, sống ích kỉ trong hưởng thụ. *"Vội vàng"* thể hiện một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt. Biết quý trọng thời gian, biết quý trọng tuổi trẻ, biết sống cũng là để yêu; tình yêu lứa đôi, tình yêu tạo vật. Tình cảm ấy đã thể hiện một quan niệm nhân sinh mới mẻ, cấp tiến. Bảy thập kỉ sau bài thơ *"Vội vàng"* ra đời, nhiều câu thơ của Xuân Diệu vẫn còn làm cho không ít người ngỡ ngàng! Xuân Diệu đã sống *"Vội vàng"* như vậy. Với hơn 50 tác phẩm, hơn 400 bài thơ tình, ông đã góp phần làm giàu đẹp cho nền thi ca Việt Nam hiện đại.

Bài thơ *"Vội vàng"* cho thấy một cảm quan nghệ thuật rất đẹp, rất nhân văn, một giọng thơ sôi nổi, dâng trào và lôi cuốn, hấp dẫn. Có chất xúc giác trong thơ. Có cách dùng từ rất bạo, cách cấu trúc câu thơ, đoạn thơ rất tài hoa. *"Vội vàng"* tiêu biểu nhất cho *"Thơ mới"*, thơ lãng mạn 1932-1941.

Nhà thơ Xuân Diệu đã đi vào thế giới vĩnh hằng những tao nhân mặc khách, nhưng ta vẫn cảm thấy ông đang hiện diện giữa cuộc đời và hát ca:

- "Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!"
- "Mau với chứ! Vội vàng lên với chứ!
Em, em ơi! Tình non sắp già rồi..."

(Giục giã)

Bài thứ hai

Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài thơ *"Vội vàng"* của Xuân Diệu:

"Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
.....
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt..."

Bài làm

"Vội vàng" là một trong những bài thơ đặc sắc nhất trong tập *"Thơ thơ"* (1938) của thi sĩ Xuân Diệu *"nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới"*. Vượt qua dòng chảy thời gian hơn 60 năm rồi, mà những ý tưởng mới mẻ về thời gian, về tuổi xuân, về tình yêu đời, yêu cuộc sống,... cùng với một giọng thơ nồng nhiệt, đắm say vẫn lôi cuốn chúng ta một cách kì lạ. Đây là đoạn thơ trích trong phần 2 bài *"Vội vàng"* nói lên sự cảm nhận về thời gian của thi sĩ Xuân Diệu:

"Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
.....
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt..."

1. Hai câu thơ đầu đoạn, với cách ngắt nhịp 3/5, đọc lên cảm thấy cái nhún nhảy của mùa xuân, của thời gian:

"Xuân đương tới / nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non / nghĩa là xuân sẽ già".

Các từ ngữ: *"đương tới"* với *"đương qua"*, *"còn non"* với *"sẽ già"* tương ứng, đối lập nhau, diễn tả mùa xuân và thời gian vận động không ngừng. Bước đi của mùa xuân, dòng chảy của thời gian là mải miết, vô tận. Trong hiện tại *"đương tới"* đã có màu li biệt *"đương qua"*. Chữ *"đương tới"* chuyển thành chữ *"đương qua"*, một cách nói điệu đà, rất thơ. Trong dáng vẻ *"còn non"* hôm nay đã báo hiệu một tương lai *"sẽ già"*. Cách cảm nhận của thi sĩ về thời gian và mùa xuân là tinh tế và biểu cảm. Đó là một ý tưởng rất tiến bộ. Cũng một chữ *"non"* và một chữ *"già"* ấy, ông có những cách cảm nhận rất độc đáo bằng một tâm hồn lãng mạn với cặp mắt xanh non:

'Tình yêu đến, tình yêu đi, ai biết,
Trong gặp gỡ đã có mầm li biệt...
.....
Mau với chứ! Vội vàng lên với chứ!
Em, em ơi! Tình non sắp già rồi..."

(Giục giã)

Và ông cũng nhìn thấy sự vật phát triển và đổi thay không ngừng. Mùa xuân, thời gian và sự sống thật vô cùng kì diệu:

"Mấy hôm trước còn hoa
Mới thơm đây ngào ngạt
Thoáng như một nghi ngờ
Trái đã liền có thật"

(Quả sấu non trên cao)

2. Bảy câu thơ tiếp theo nói lên nghịch lí giữa tuổi trẻ, đời người với thời gian và vũ trụ. Và đó cũng là bi kịch của con người, đời người. Khi *"xuân hết"*, tuổi trẻ qua đi *"nghĩa là tôi cũng mất"*. Mất ý vị cuộc đời. Tuổi trẻ đáng yêu biết bao! Mỗi người chỉ có một thời son trẻ. Cũng như thời gian trôi qua, *tuổi trẻ một đi không trở lại:*

"Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất".

"Lượng trời cứ chật" mà *"lòng tôi rộng"*, muốn trường sinh bất tử, muốn trẻ mãi không già. Quy luật của sự sống thật vô cùng nghiệt ngã: *"Không cho dài thời trẻ của nhân gian". "Hảo hoa vô bách nhật - Nhân thọ vô bách tuế"* (Nguyễn Du). *"Mỗi năm một tuổi như đuổi xuân đi.."* (tục ngữ). Một lần nữa thi sĩ lại đặt ngôn ngữ trong thế tương phản giữa *"rộng"* với *"chật"*, để nói lên cái nghịch lí của đời người. Cũng là một cách cảm nhận thời gian:

"Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian".

Xuân của bốn mùa thì tuần hoàn *("xuân mãn rồi, xuân lại tái lai"* – cổ thi*)* nhưng đời người chỉ có một thời thanh xuân. Tuổi trẻ *"chẳng hai lần thắm lại"*. Vũ trụ đất trời thì vĩnh hằng, vô hạn, trái lại đời người thì hữu hạn. Kiếp nhân sinh nhiều bi kịch. Ai cũng muốn trẻ mãi không già, ai cũng muốn được sống mãi với tuổi xanh, tuổi hoa niên. Tiếng thơ cất lên như một lời than tiếc nuối:

"Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời".

"Tiếc cả đất trời" vì không được trẻ mãi để tận hưởng mọi cái đẹp của thiên nhiên và cuộc đời. Đó là lòng yêu đời và ham sống, khao khát được sống hết mình với tuổi trẻ:

"Mười chín tuổi, hỡi những nàng má ngọc,
Riu rít chim, là tuổi ước mơ hoa!
Hỡi chàng trai kiêu diễm mãi vui ca,
Mười chín tuổi! Chẳng hai lần hoa nở!"

("Đẹp" - Xuân Diệu*)*

"Tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại" cũng như *"Mười chín tuổi! Chẳng hai lần hoa nở!"*, đó là bi kịch của người đời, xưa và nay. Có ham sống và yêu đời mới cảm nhận sâu sắc bi kịch ấy. Vì thế không được vung phí thời gian và tuổi trẻ.

3. Hai câu cuối dào dạt cảm xúc. Nhà thơ xúc động lắng nghe bước đi của thời gian, tiếng *"than thầm tiễn biệt"* của sông núi, của cảnh vật. Xuân Diệu rất

nhạy cảm với thời gian trôi đi qua *"mùi"*, *"vị"* của năm tháng *"chia phôi"* trong dòng chảy vô tận. Một cách cảm nhận thời gian rất thơ, rất tinh tế:

"Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt".

Đoạn thơ trên đây cho thấy vẻ đẹp trong thơ Xuân Diệu: sự trau chuốt về ngôn từ, sự tinh tế trong cảm xúc và biểu hiện, diễn đạt. Một quan niệm nhân sinh rất tiến bộ về thời gian, về mùa xuân và tuổi trẻ. Cái *tôi* trữ tình của thi sĩ được khẳng định. Ham sống và yêu đời; sống hết mình, sống trong tình yêu - đó là những ý tưởng rất đẹp, vẻ đẹp của một hồn thơ lãng mạn - *"Vội vàng"* không có nghĩa là sống gấp, như ai đó đã nói.

Bài số 37

THƠ DUYÊN

Xuân Diệu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuất xứ

Tập *"Thơ thơ"* là đoá hoa đầu mùa của Xuân Diệu được sáng tác năm 1933 đến năm 1938, xuất bản năm 1938, do Thế Lữ viết lời giới thiệu.

Bài *"Thơ duyên"* rút trong tập *"Thơ thơ"*.

2. Chủ đề

Bài thơ nói lên cái duyên của đất trời tạo vật khi mùa thu về, cũng là cái duyên giữa con người với tạo vật, cái duyên giữa con người với con người, giữa đôi lứa thanh tân. Cái duyên ấy rất thơ, rất đẹp, rất hữu tình.

3. Cấu trúc bài thơ

"Thơ duyên" viết theo thể thơ bảy chữ (thất ngôn) gồm 5 khổ thơ, mỗi khổ thơ có 4 câu thơ.

- Khổ 1: chiều thu mơ mộng, có gió hoà thơ, có chim hót ríu rít, có tiếng huyền và có màu xanh như ngọc của muôn lá.

- Khổ 2: Lòng ta rung động, xao xuyến khi nhẹ đang bước trên con đường quê trong nắng chiều, trong gió chiều.

- Khổ 3: Tuy *"vô tâm"* nhưng chàng trai cảm thấy *"Anh với em như một cặp vần"* trong bài thơ dịu. Một thoáng duyên tình vương vấn, giăng tơ.

- Khổ 4: Cảnh sắc thiên nhiên hữu tình với mây biếc, với cánh cò phân vân, với trời rộng, với hoa lạnh khi sương thu xuống dần. Cảm xúc mơ màng, mênh mang. Đó là cái duyên của thiên nhiên, của đất trời.

- Khổ 5: Lòng anh vương vấn lòng em. Bâng khuâng trước một tình yêu mới chợt đến: *"Lòng anh thôi đã cưới lòng em"*.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Bình giảng bài *"Thơ duyên"* của thi sĩ Xuân Diệu.

Bài làm

Tôi không nghĩ rằng từ "*duyên*" ở câu mở đầu bài thơ đã được dùng đắc địa. Nó còn để lộ kĩ xảo và thu hẹp nghĩa từ "*duyên*" nơi đầu đề. Thực ra trong cái tứ bao quát toàn bài, "*duyên*" đồng nghĩa với sự "*tác hợp*" của "*cơ trời*" cho đôi lứa - một sự "*tác hợp*" nhiệm mầu thông qua không khí xe duyên bao trùm cả vũ trụ.

Thơ duyên đúng là một bài thơ tình. Tình yêu ở đây sinh ra giữa đất trời và phát triển theo lẽ tương giao của vạn vật. Tất cả được tạo hóa xếp đặt trong một quan hệ tưởng vô tình mà hữu ý, tưởng hờ hững, vu vơ mà mối lái, ràng buộc. Đúng nửa số câu của bài thơ được dành để nói về thiên nhiên và nửa số câu còn lại dùng để tả người, và cách miêu tả thì luân phiên với từng đối tượng. Nhưng theo cách nhìn khác, thiên nhiên vẫn hiện diện liên tục trong bài thơ, làm bản nhạc đệm cho những bước chân tìm đến tình yêu. Tuy nhiên, sự hiện diện đó mỗi lúc một khác. Khi nhẹ êm len lỏi vào khoảng cách giữa những bước chân đi dạo ngập ngừng để gợi ý, dẫn dụ, rủ rê, khi trỗi dậy với những tiết tấu giục giã, thúc bách, đòi hỏi. Đúng là một cái "*nền*" tuyệt diệu, biết nói những lời cần thiết đúng lúc và đầy sức nặng.

Từ khúc dạo đầu, bản nhạc đệm đã trào lên những giai điệu hạnh phúc:

"Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên,
Cây me ríu rít cặp chim chuyền,
Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá.
Thu đến - nơi nơi động tiếng huyền".

Sao nhiều sự vật và lắm động tác thế! Tất cả đều tìm đến nhau và tìm đôi, ríu rít cả lên. Những đường biên giới cách ngăn bị xóa mờ. Chiều trở thành *chiều mộng* và nhánh là *nhánh duyên*. Nhà thơ đã cố tình lướt qua những sắc màu và dáng nét cụ thể của chúng cho âm hưởng cuộc hòa thơ càng ngân nga. Câu thứ ba có ngữ pháp rất lạ. Cái gì đã *đổ trời xanh ngọc*? Chủ thể hành động ấy là ai? Thật khó giải thích. Chỉ biết rằng nếu câu thơ được viết lại cho đúng khuôn phép hơn, ví như Trời xanh đổ ngọc... thì có lẽ không còn gì. Chút choáng ngợp trong cảm xúc mất đi và vẻ ấm ấp, no đầy, tự dưng nghiêng đổ của thiên nhiên cũng sẽ không được cảm nhận một cách sâu sắc. Đừng quá rạch ròi ở đây. Ngay *tiếng huyền* ở câu thứ tư không chắc là một thứ tiếng gì rõ rệt. Chẳng qua "*vạn vật nức xuân tâm*" bỗng dưng phát tiếng, thật mơ hồ mà như có giai điệu dìu dặt, và có lẽ càng dìu dặt hơn trong vẻ mơ hồ ấy.

Rõ là thiên nhiên đang gây áp lực cho con người theo kiểu riêng của nó. Ý niệm về hạnh phúc được khơi lên cứ không ngừng tỏa lan những vòng sóng nơi tâm hồn, khiến ta nhìn vào đâu cũng chạm phải nỗi rung động mới mẻ của chính mình.

"Con đường nhỏ nhỏ, gió xiêu xiêu,
Lả lả cành hoang, nắng trở chiều".

So với mấy câu thơ đầu, cảnh vật ở đây được nhìn gần và đượm tính "*người*" hơn. Các từ láy âm *nhỏ nhỏ, xiêu xiêu, lả lả* vừa mô phỏng tài tình các dáng điệu cùng những sắc thái chuyển động tinh vi của sự vật, vừa diễn tả rất đắt nỗi xao

xuyến của lòng người khi lắng nghe những giao lưu bí ẩn trong trời đất. Có một thoáng nhìn hoang vắng phủ trùm lên cảnh vật lúc nắng trở chiều. Lạ, cũng trên con đường nhỏ nhỏ thân thuộc ấy, sao chiều nay trong gió xiêu xiêu, lòng ta bỗng mất vẻ an bằng, cũng chống chếnh, xiêu xiêu? Và cành lả lả, sao khéo giống con người đang trạng thái ngây ngất, bỗng phút chốc thấy mất hết sức lực vì một ảo giác nào đó? Thật không ngờ khuôn mặt tình yêu đã hiện lên giữa bộn bề những mối xúc cảm không rõ hình, rõ nét ấy:

Buổi ấy lòng ta nghe ý hạn
Lần đầu rung động nỗi thương yêu.

Sự thực từ đây con người đã bắt được vào nhịp điệu của thiên nhiên và cộng hưởng với nó.

Khổ thơ thứ ba mở ra một khoảng không gian bằng lặng và rộng rãi. Nhịp thơ trở lại điều hòa, khoan thai. Nhân vật trữ tình dường như muốn ngừng bước một vài giây để xác nhận lại, kiểm nghiệm lại chất lượng mới trong tình cảm của mình. Bản nhạc đệm thiên nhiên cũng chìm lắng đi để những bước chân vô tư lự của anh, của em trở thành đối tượng quan sát chính:

"Em bước điềm nhiên không vướng chân,
Anh đi lững đững chẳng theo gần
Vô tâm - nhưng giữa bài thơ dịu
Anh với em như một cặp vần".

Không còn nghi ngờ gì nữa, trong bài thơ dịu của đất trời, anh với em như một cặp vần. Tuy nói điềm nhiên, chẳng theo gần, nhưng sự thật xúc cảm của nhân vật trữ tình đã mất đi vẻ "*điềm nhiên*". Anh ta muốn reo lên, muốn kết luận nói lời ràng buộc. Sự vô tâm lúc này chỉ còn là cái vỏ nữa thôi.

Khổ thơ thứ tư quay trở lại với hình ảnh thiên nhiên và thừa tiếp rất khéo ý thơ trên:

"Mây biếc về đâu bay gấp gấp
Con cò trên ruộng cánh phân vân
Chim nghe trời rộng giang thêm cánh
Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần".

Âm thanh bản nhạc lúc này nổi lên có vẻ thúc giục và khuyến dụ ráo riết hơn, nhờ hiệu quả của các từ láy âm *gấp gấp, phân vân* nằm ở cuối câu, cuối nhịp và một mật độ dày đặc các động từ hoặc trạng từ, tính từ được động từ hoá: *về, bay, gấp gấp, phân vân, nghe, giang, lạnh, xuống*. Nó xui người ta tìm đôi hoặc thổ lộ yêu đương và nói lời "*dứt điểm*" vào đúng lúc chiều sắp tắt, sương xuống lạnh để trời thành quá rộng. Ngay cả làn *mây biếc* và *con cò* trên ruộng cũng đâu có nhởn nhơ duyên tương - chúng đang lựa chọn hay mải miết tìm về một chốn nào. Quả có mối ngộ giữa anh và em, khiến anh phải ngơ ngẩn trước tình yêu đang nảy nở, để rồi bật thốt lên một tiếng kêu đắm đuối: *Lòng anh thôi đã cưới lòng em*. Trong từ *cưới* đó nghe ran một niềm hoan lạc.

Thơ duyên có một bố cục chặt chẽ, sáng sủa, thể hiện khá sâu cảm hứng lí giải của nhà thơ. Mặc dù có lần nói *"Làm sao cắt nghĩa được tình yêu"* (*Vì sao*), nhưng trong dự án làm "*pho tự vị*" thật đầy đủ về nó, Xuân Diệu đã không chịu bỏ trống mục từ nào, kể cả mục từ *Duyên* đầy hóc búa. Bao nhiêu lần người ta đã nói đến sự lạ lùng của "*cơ duyên*" (*Cơ duyên đâu bỗng lạ sao* - Kiều) nhưng có lẽ chỉ đến Xuân

Diệu, cái nghịch lí của phạm trù này mới được tường giải. Ta cảm thấy rõ rệt bàn tay xếp đặt của tạo hóa, tuy vô hình mà có sức mạnh rất hiện thực. Dưới sức ép của quy luật tìm đôi và giữa muôn ngàn sợi tơ tình giăng mắc, làm sao người ta có thể không đến cùng nhau, làm sao có thể không yêu được? *Duyên* là thế - ở phần chìm của nó!

Nhưng "*Thơ duyên*" còn được hợp thành từ một nguồn cảm hứng khác nữa: cảm hứng bày tỏ tình yêu và bộc lộ niềm ao ước được kết duyên cùng em của nhân vật trữ tình. Ở đây cần phải có sự phân biệt giữa anh ta và nhà thơ. Nhà thơ luôn tỉnh táo và không quên nhiệm vụ "*cắt nghĩa*" của mình, còn nhân vật trữ tình thì say đắm đến ngẩn ngơ trước niềm xốn xang giao cảm của vạn vật. Anh ta đã nhìn thấy hay chỉ muốn thấy thiên nhiên trong vai trò xe kết tình duyên của nó. Không những thế, anh còn muốn tin ngay đó là chân lí - một chân lí vàng - cần được kể ra, nói lên cho đối tượng của mình cùng chia sẻ, để cùng đẩy sự điềm nhiên lui về thì quá khứ. Ở đây, nhà thơ đã "*về hùa*" với nhân vật trữ tình, cho thiên nhiên hiện ra đúng khớp với niềm mong mỏi của anh ta, dầu thừa hiểu rằng chẳng có thiên nhiên khác toàn bộ tâm giới trẻ đang yêu trong một biểu hiện trá hình mà thôi.

Sự giao thoa của hai nguồn cảm hứng nói lên chính cơ sở nhận thức và tình cảm vững chắc giúp Xuân Diệu phát biểu một quan niệm sâu sắc về tình yêu: tình yêu là sản phẩm của tạo hóa, "*nó chiếm hồn ta*" một cách tự nhiên, vô hình mà không cưỡng nổi. Chính vì vậy, yêu là thuận theo lẽ trời, vô tội và đẹp, như "*hương đêm say dậy với trăng rằm*" vậy.

Nhiều năm tháng đã qua đi, cái *duyên* của bài Thơ *duyên* vẫn còn mặn mà như thách thức thời gian. Vâng, làm sao cũ được một bài thơ mà bao nhiêu độc giả đã yêu, đã thuộc và đã dùng làm "*nhịp cầu tơ chắp ý duyên*" bắc về muôn nẻo tình yêu.

Phan Huy Dũng
(Giảng văn chọn lọc)

Bài thứ hai

Phân tích bài *"Thơ duyên"* của thi sĩ Xuân Diệu.

Bài làm

Xuân Diệu đã viết về mùa xuân với tất cả sự say đắm, nồng nàn:

... "Tháng giêng ngon như một cặp môi gần...
... Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi"...

Thi sĩ cũng đã đến với mùa thu trong bâng khuâng, man mác. Viết về mùa thu, Xuân Diệu có một lối nói riêng đầy thi vị, tứ thơ mới mẻ, cảm nhận tinh tế nhẹ nhàng cái hồn thu của đất trời, quê hương xứ sở. *"Thơ duyên"* là một bài thơ thu độc đáo nhận diện cảnh thu, tình thu qua tâm hồn thơ mộng của một chàng trai đa tình và tài hoa lãng mạn.

"Thơ duyên" - một thi đề rất thơ. Cái *"duyên"* được thi sĩ nói đến là sự tương giao nhiệm mầu của vũ trụ, thiên nhiên và con người, trước hết là những chàng trai, cô gái *"hồn xanh như ngọc bích"*.

Một buổi chiều thu tuyệt đẹp - *"chiều mộng"* - êm ái, nhẹ nhàng như ru, tạo vật như đang *"hòa thơ trên nhánh duyên"*. Nhành cây mềm mại đung đưa duyên dáng theo làn gió thu nhẹ giữa sương khói tà dương. *"Con gió xinh thì thào trong lá biếc"* (*"Vội vàng"*). Cả một trời thu *"nơi nơi động tiếng huyền"*. Tiếng nhạc, tiếng đàn du dương, dịu ngọt như ru hồn người vào cõi mộng. Tiếng gió hoà điệu với

tiếng chim ríu rít. Trên ngọn me *"cặp chim"* vừa chuyền cành vừa hót, biết bao âu yếm và yêu thương. Cây me cũng như cây sấu là hình ảnh thân thuộc của đường phố cổ Hà Nội. Ta như được sống lại phố cũ yêu thương của đất Tràng An hơn nửa thế kỉ trước. Đã từng biết *"khúc nhạc thơm"*; *"khúc nhạc hường"*, giờ đây ta lại được thưởng thức *"tiếng huyền"* của buổi *"chiều mộng"*:

"Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên,
Cây me ríu rít cặp chim chuyền.
Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá,
Thu đến - nơi nơi động tiếng huyền".

Cảnh thu có gió reo, chim hót. Còn có trời thu xanh trong, đẹp như ngọc; tất cả màu xanh ấy của trời thu như *"đổ"* xuống, như tràn qua muôn lá. Cỏ cây ánh ngời lên sắc ngọc với trời thu. Sắc ngọc ấy ai có thể quên? Sau này, thi sĩ Hàn Mặc Tử cũng viết trong bài *"Đây thôn Vĩ Dạ"*: *"Vườn ai mướt quá xanh như ngọc"*... Màu ngọc của lá cũng là sắc thu làm nên cái hồn thu, tình thu.

Khổ một nói đến gió, cây và cặp chim chuyền - cảnh vật hòa hợp tương giao, gắn bó; cái *"duyên"* ấy được cảm nhận qua tâm hồn một thi sĩ hào hoa, đa tình. Khổ hai nói về con đường và trái tim *"rung động nỗi thương yêu"*. *"Nhỏ nhỏ"*... *"xiêu xiêu"*... *"lả lả"* - bấy nhiêu nét vẽ tinh tế hiện lên trên một gam màu vàng nhạt của ngày thu tàn *"nắng trở chiều"*. Hồn thu của bức tranh quê gợi một nỗi buồn đẹp. *"Buổi ấy"*, trái tim *"ta"* xao xuyến, *"rung động"* một tình thu. Thi sĩ đi giữa đất trời, lắng nghe tiếng đập nhẹ của con tim, tâm hồn rộng mở giao hòa với vạn vật, với con người, với một thiếu nữ đang nhẹ bước trên đường:

"Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu,
Lả lả cành hoang nắng trở chiều;
Buổi ấy lòng ta nghe ý hạn
Lần đầu rung động nỗi thương yêu".

"Em" và *"anh"* cùng dạo bước trên đường. *"Em"* bước đi *"điềm nhiên"*, trông tự nhiên, hồn nhiên, duyên dáng. Anh cũng đang say sưa ngắm cảnh đất trời, bước chân *"lững đững"* - thong thả, ung dung. Cuộc ngẫu gặp của đôi lứa thanh tân, tưởng *"vô tâm"* mà hình như đã có cái *"duyên"* trời sắp sẵn. Chẳng hò hẹn gì mà nhiều bâng khuâng!

"Em bước điềm nhiên không vướng chân,
Anh đi lững đững chẳng theo gần".

Cặp câu song hành bình đối nhiều ý vị. *"Anh với em"* đẹp như một cặp vần trong *"bài thơ dịu"*. Cặp vần ấy ngân lên *"rung động nỗi thương yêu"*. Một so sánh độc đáo nói lên cái *"duyên"* lứa đôi:

"Vô tâm - nhưng giữa bài thơ dịu
Anh với em như một cặp vần".

Cảnh vốn đẹp, giờ thêm người đẹp, sự giao hòa, giao cảm càng muôn phần tăng lên. Sắc thu trong sáng, tình thu thanh khiết mơ màng. Bức ttranh thu được dệt thêu bằng cái duyên của sự sống và một tình yêu rạo rực, xôn xao. Đúng như nhà văn Hoài Thanh đã nhận xét: *"Xuân Diệu say đắm cảnh trời... khi vui, khi buồn đều nồng nàn, da diết..."*.

Khổ thơ thứ tư nói về cảnh thu trên một không gian rộng và lạnh. Một áng mây chiều và một cánh cò thân thuộc của đồng quê. Không phải là mây xám. Cũng không

phải *"Mây trắng nghìn năm bay chơi vơi"* (*"Hoàng Hạc lâu"* - Thôi Hiệu). Mà là mây biếc, mây tuyệt đẹp. Hai chữ *"về đâu"* đầy gợi cảm. Hỏi mây hay hỏi nàng thiếu nữ? Cảnh vừa thực vừa mộng, nhiều man mác, bâng khuâng. Câu thơ *"Con cò trên ruộng cánh phân vân"* là một sáng tạo rất độc đáo của Xuân Diệu. Hình tượng thơ là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa phong vị Đường thi và Thơ mới. *"Từ con cò của Vương Bột lặng lẽ bay với ráng chiều đến con cò của Xuân Diệu không bay mà cánh phân vân, có sự cách biệt của hơn một ngàn năm và của hai thế giới"* (Hoài Thanh). Hình ảnh *"cánh phân vân"* đặc tả dáng cò đang lững lờ đôi cánh, không biết nên bay cao hay bay thấp, bay gần hay bay xa, bay lên hay đậu xuống...

Chiều thu tàn, bầu trời như trải rộng thêm ra. Cảm nhận ấy được diễn tả qua hai câu thơ tuyệt bút:

"Chim nghe trời rộng giang thêm cánh
Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần".

Lấy cái hữu hạn, cô đơn, bé nhỏ (cánh chim) để diễn tả cái vô hạn, mênh mông (bầu trời) là một nét vẽ tài hoa. *"Chim nghe..."* - sự chuyển đổi cảm giác đầy thi vị. Cánh chim nhỏ nhoi, bay miết, in dáng trên nền trời chiều bao la. Hoàng hôn buông xuống, sương thu chớm lạnh. Hoa khép cánh dần...

Thời gian nhẹ nhàng trôi: *"bước thu êm"*. Tâm hồn thi nhân dào dạt tình thương mến. Chan hòa cùng đất trời, tạo vật. Mọi tâm hồn sẽ tự tìm đến với nhau và *"thắm lại"* (Xuân Hương). Cần chi băng nhân? Nhà thơ khe khẽ reo lên: *"Lòng anh thôi đã cưới lòng em"*. Phải chăng ý câu thơ này: *"Anh đã phải lòng em"* như có người đã hiểu?

"Thơ duyên" đã tồn tại hơn nửa thế kỉ mà vẫn *"duyên"*, vẫn đẹp. Bởi lẽ cảnh thu tuyệt đẹp, thơ mộng. Tình thu trong sáng, bâng khuâng. Từ chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến đến *"Thơ duyên"*, hơn bao giờ hết, ta cảm nhận sâu sắc rằng, *"Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới"*. Cảnh sắc nên thơ. Con người trong thơ trẻ trung và đa tình, mơ mộng và duyên dáng. Chim đã có đôi, có cặp rồi, cho nên *"Lòng anh thôi đã cưới lòng em"* vậy. Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy. *"Thơ duyên"* là một bài thơ tình của Xuân Diệu. Trong tuyển tập *"100 bài thơ tình"*, *"Thơ duyên"* mang vẻ đẹp một *"hoa khôi"* sáng giá.

Bài số 38

Xuân Diệu

1. Xuân Diệu là bút danh; họ tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu (1916-1985). Quê nội là làng Trảo Nha, nay thuộc xã Đại Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Quê mẹ là vạn Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Trong bài thơ *"Cha Đàng Ngoài, mẹ ở Đàng Trong"*, Xuân Diệu viết:

Quê cha Hà Tĩnh đất hẹp khô rang,
Đói bao thuở cơm chia phần từng bát.
Quê mẹ gió nồm thổi lên tươi mát.
Bình Định lúa xanh ôm bóng tháp Chàm.
Cha Đàng Ngoài, mẹ ở Đàng Trong.
Ông đồ nho lấy cô làm nước mắm...

xuyến của lòng người khi lắng nghe những giao lưu bí ẩn trong trời đất. Có một thoáng nhìn hoang vắng phủ trùm lên cảnh vật lúc nắng trở chiều. Lạ, cũng trên con đường nhỏ nhỏ thân thuộc ấy, sao chiều nay trong gió xiêu xiêu, lòng ta bỗng mất vẻ an bằng, cũng chống chếnh, xiêu xiêu? Và cành lả lả, sao khéo giống con người đang trạng thái ngây ngất, bỗng phút chốc thấy mất hết sức lực vì một ảo giác nào đó? Thật không ngờ khuôn mặt tình yêu đã hiện lên giữa bộn bề những mối xúc cảm không rõ hình, rõ nét ấy:

Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn
Lần đầu rung động nỗi thương yêu.

Sự thực từ đây con người đã bắt được vào nhịp điệu của thiên nhiên và cộng hưởng với nó.

Khổ thơ thứ ba mở ra một khoảng không gian bằng lặng và rộng rãi. Nhịp thơ trở lại điều hòa, khoan thai. Nhân vật trữ tình dường như muốn ngừng bước một vài giây để xác nhận lại, kiểm nghiệm lại chất lượng mới trong tình cảm của mình. Bản nhạc đệm thiên nhiên cũng chìm lắng đi để những bước chân vô tư lự của anh, của em trở thành đối tượng quan sát chính:

"Em bước điềm nhiên không vướng chân,
Anh đi lững đững chẳng theo gần
Vô tâm - nhưng giữa bài thơ dịu
Anh với em như một cặp vần".

Không còn nghi ngờ gì nữa, trong bài thơ dịu của đất trời, anh với em như một cặp vần. Tuy nói điềm nhiên, chẳng theo gần, nhưng sự thật xúc cảm của nhân vật trữ tình đã mất đi vẻ *"điềm nhiên"*. Anh ta muốn reo lên, muốn kết luận nói lời ràng buộc. Sự vô tâm lúc này chỉ còn là cái vỏ nữa thôi.

Khổ thơ thứ tư quay trở lại với hình ảnh thiên nhiên và thừa tiếp rất khéo ý thơ trên:

"Mây biếc về đâu hay gấp gấp
Con cò trên ruộng cánh phân vân
Chim nghe trời rộng giang thêm cánh
Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần".

Âm thanh bản nhạc lúc này nổi lên có vẻ thúc giục và khuyến dụ ráo riết hơn, nhờ hiệu quả của các từ láy âm *gấp gấp, phân vân* nằm ở cuối câu, cuối nhịp và một mật độ dày đặc các động từ hoặc trạng từ, tính từ được động từ hoá: *về, bay, gấp gấp, phân vân, nghe, giang, lạnh, xuống*. Nó xui người ta tìm đôi hoặc thổ lộ yêu đương và nói lời *"dứt điểm"* vào đúng lúc chiều sắp tắt, sương xuống lạnh để trời thành quá rộng. Ngay cả làn *mây biếc* và *con cò* trên ruộng cũng đâu có nhởn nhơ duyên tương - chúng đang lựa chọn hay mải miết tìm về một chốn nào. Quả có mối ngộ giữa anh và em, khiến anh phải ngơ ngẩn trước tình yêu đang nảy nở, để rồi bật thốt lên một tiếng kêu đắm đuối: *Lòng anh thôi đã cưới lòng em*. Trong từ *cưới* đó nghe ran một niềm hoan lạc.

Thơ duyên có một bố cục chặt chẽ, sáng sủa, thể hiện khá sâu cảm hứng lí giải của nhà thơ. Mặc dù có lần nói *"Làm sao cắt nghĩa được tình yêu"* (*Vì sao*), nhưng trong dự án làm *"pho tự vị"* thật đầy đủ về nó, Xuân Diệu đã không chịu bỏ trống mục từ nào, kể cả mục từ *Duyên* đầy hóc búa. Bao nhiêu lần người ta đã nói đến sự lạ lùng của *"cơ duyên"* (*Cơ duyên đâu bỗng lạ sao* - Kiều) nhưng có lẽ chỉ đến Xuân

Diệu, cái nghịch lí của phạm trù này mới được tường giải. Ta cảm thấy rõ rệt bàn tay xếp đặt của tạo hóa, tuy vô hình mà có sức mạnh rất hiện thực. Dưới sức ép của quy luật tìm đôi và giữa muôn ngần sợi tơ tình giăng mắc, làm sao người ta có thể không đến cùng nhau, làm sao có thể không yêu được? *Duyên* là thế - ở phần chìm của nó!

Nhưng "*Thơ duyên*" còn được hợp thành từ một nguồn cảm hứng khác nữa: cảm hứng bày tỏ tình yêu và bộc lộ niềm ao ước được kết duyên cùng em của nhân vật trữ tình. Ở đây cần phải có sự phân biệt giữa anh ta và nhà thơ. Nhà thơ luôn tỉnh táo và không quên nhiệm vụ "*cắt nghĩa*" của mình, còn nhân vật trữ tình thì say đắm đến ngẩn ngơ trước niềm xốn xang giao cảm của vạn vật. Anh ta đã nhìn thấy hay chỉ muốn thấy thiên nhiên trong vai trò xe kết tình duyên của nó. Không những thế, anh còn muốn tin ngay đó là chân lí - một chân lí vàng - cần được kể ra, nói lên cho đối tượng của mình cùng chia sẻ, để cùng đẩy sự điềm nhiên lui về thì quá khứ. Ở đây, nhà thơ đã "*về hùa*" với nhân vật trữ tình, cho thiên nhiên hiện ra đúng khớp với niềm mong mỏi của anh ta, dầu thừa hiểu rằng chẳng có thiên nhiên khác toàn bộ tâm giới trẻ đang yêu trong một biểu hiện trá hình mà thôi.

Sự giao thoa của hai nguồn cảm hứng nói lên chính cơ sở nhận thức và tình cảm vững chắc giúp Xuân Diệu phát biểu một quan niệm sâu sắc về tình yêu: tình yêu là sản phẩm của tạo hóa, "*nó chiếm hồn ta*" một cách tự nhiên, vô hình mà không cưỡng nổi. Chính vì vậy, yêu là thuận theo lẽ trời, vô tội và đẹp, như "*hương đêm say dậy với trăng rằm*" vậy.

Nhiều năm tháng đã qua đi, cái *duyên* của bài Thơ *duyên* vẫn còn mặn mà như thách thức thời gian. Vâng, làm sao cũ được một bài thơ mà bao nhiêu độc giả đã yêu, đã thuộc và đã dùng làm "*nhịp cầu tơ chắp ý duyên*" bắc về muôn nẻo tình yêu.

Phan Huy Dũng
(Giảng văn chọn lọc)

Bài thứ hai

Phân tích bài *"Thơ duyên"* của thi sĩ Xuân Diệu.

Bài làm

Xuân Diệu đã viết về mùa xuân với tất cả sự say đắm, nồng nàn:

... "Tháng giêng ngon như một cặp môi gần...
... Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi"...

Thi sĩ cũng đã đến với mùa thu trong bâng khuâng, man mác. Viết về mùa thu, Xuân Diệu có một lối nói riêng đầy thi vị, tứ thơ mới mẻ, cảm nhận tinh tế nhẹ nhàng cái hồn thu của đất trời, quê hương xứ sở. *"Thơ duyên"* là một bài thơ thu độc đáo nhận diện cảnh thu, tình thu qua tâm hồn thơ mộng của một chàng trai đa tình và tài hoa lãng mạn.

"Thơ duyên" - một thi đề rất thơ. Cái *"duyên"* được thi sĩ nói đến là sự tương giao nhiệm mầu của vũ trụ, thiên nhiên và con người, trước hết là những chàng trai, cô gái *"hồn xanh như ngọc bích"*.

Một buổi chiều thu tuyệt đẹp - *"chiều mộng"* - êm ái, nhẹ nhàng như ru, tạo vật như đang *"hòa thơ trên nhánh duyên"*. Nhành cây mềm mại đung đưa duyên dáng theo làn gió thu nhẹ giữa sương khói tà dương. *"Con gió xinh thì thào trong lá biếc"* ("*Vội vàng*"). Cả một trời thu *"nơi nơi động tiếng huyền"*. Tiếng nhạc, tiếng đàn du dương, dịu ngọt như ru hồn người vào cõi mộng. Tiếng gió hoà điệu với

tiếng chim ríu rít. Trên ngọn me *"cặp chim"* vừa chuyền cành vừa hót, biết bao âu yếm và yêu thương. Cây me cũng như cây sấu là hình ảnh thân thuộc của đường phố cổ Hà Nội. Ta như được sống lại phố cũ yêu thương của đất Tràng An hơn nửa thế kỉ trước. Đã từng biết *"khúc nhạc thơm"*; *"khúc nhạc hường"*, giờ đây ta lại được thưởng thức *"tiếng huyền"* của buổi *"chiều mộng"*:

"Chiều mộng hòa thơ trên nhánh duyên,
Cây me ríu rít cặp chim chuyền.
Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá,
Thu đến - nơi nơi động tiếng huyền".

Cảnh thu có gió reo, chim hót. Còn có trời thu xanh trong, đẹp như ngọc; tất cả màu xanh ấy của trời thu như *"đổ"* xuống, như tràn qua muôn lá. Cỏ cây ánh ngời lên sắc ngọc với trời thu. Sắc ngọc ấy ai có thể quên? Sau này, thi sĩ Hàn Mặc Tử cũng viết trong bài *"Đây thôn Vĩ Dạ"*: *"Vườn ai mướt quá xanh như ngọc"*... Màu ngọc của lá cũng là sắc thu làm nên cái hồn thu, tình thu.

Khổ một nói đến gió, cây và cặp chim chuyền - cảnh vật hòa hợp tương giao, gắn bó; cái *"duyên"* ấy được cảm nhận qua tâm hồn một thi sĩ hào hoa, đa tình. Khổ hai nói về con đường và trái tim *"rung động nỗi thương yêu"*. *"Nhỏ nhỏ"*... *"xiêu xiêu"*... *"lả lả"* - bấy nhiêu nét vẽ tinh tế hiện lên trên một gam màu vàng nhạt của ngày thu tàn *"nắng trở chiều"*. Hồn thu của bức tranh quê gợi một nỗi buồn đẹp. *"Buổi ấy"*, trái tim *"ta"* xao xuyến, *"rung động"* một tình thu. Thi sĩ đi giữa đất trời, lắng nghe tiếng đập nhẹ của con tim, tâm hồn rộng mở giao hòa với vạn vật, với con người, với một thiếu nữ đang nhẹ bước trên đường:

"Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu,
Lả lả cành hoang nắng trở chiều;
Buổi ấy lòng ta nghe ý bạn
Lần đầu rung động nỗi thương yêu".

"Em" và *"anh"* cùng dạo bước trên đường. *"Em"* bước đi *"điềm nhiên"*, trông tự nhiên, hồn nhiên, duyên dáng. Anh cũng đang say sưa ngắm cảnh đất trời, bước chân *"lững đững"* - thong thả, ung dung. Cuộc ngẫu gặp của đôi lứa thanh tân, tưởng *"vô tâm"* mà hình như đã có cái *"duyên"* trời sắp sẵn. Chẳng hò hẹn gì mà nhiều bâng khuâng!

"Em bước điềm nhiên không vướng chân,
Anh đi lững đững chẳng theo gần".

Cặp câu song hành bình đối nhiều ý vị. *"Anh với em"* đẹp như một cặp vần trong *"bài thơ dịu"*. Cặp vần ấy ngân lên *"rung động nỗi thương yêu"*. Một so sánh độc đáo nói lên cái *"duyên"* lứa đôi:

"Vô tâm - nhưng giữa bài thơ dịu
Anh với em như một cặp vần".

Cảnh vốn đẹp, giờ thêm người đẹp, sự giao hòa, giao cảm càng muôn phần tăng lên. Sắc thu trong sáng, tình thu thanh khiết mơ màng. Bức tranh thu được dệt thêu bằng cái duyên của sự sống và một tình yêu rạo rực, xôn xao. Đúng như nhà văn Hoài Thanh đã nhận xét: *"Xuân Diệu say đắm cảnh trời... khi vui, khi buồn đều nồng nàn, da diết..."*.

Khổ thơ thứ tư nói về cảnh thu trên một không gian rộng và lạnh. Một áng mây chiều và một cánh cò thân thuộc của đồng quê. Không phải là mây xám. Cũng không

phải *"Mây trắng nghìn năm bay chơi vơi"* (*"Hoàng Hạc lâu"* - Thôi Hiệu). Mà là mây bic, mây tuyệt đẹp. Hai chữ *"về đâu"* đầy gợi cảm. Hỏi mây hay hỏi nàng thiếu nữ? Cảnh vừa thực vừa mộng, nhiều man mác, bâng khuâng. Câu thơ *"Con cò trên ruộng cánh phân vân"* là một sáng tạo rất độc đáo của Xuân Diệu. Hình tượng thơ là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa phong vị Đường thi và Thơ mới. *"Từ con cò của Vương Bột lặng lẽ bay với ráng chiều đến con cò của Xuân Diệu không bay mà cánh phân vân, có sự cách biệt của hơn một ngàn năm và của hai thế giới"* (Hoài Thanh). Hình ảnh *"cánh phân vân"* đặc tả dáng cò đang lững lờ đôi cánh, không biết nên bay cao hay bay thấp, bay gần hay bay xa, bay lên hay đậu xuống...

Chiều thu tàn, bầu trời như trải rộng thêm ra. Cảm nhận ấy được diễn tả qua hai câu thơ tuyệt bút:

"Chim nghe trời rộng giang thêm cánh
Hoa lạnh chiều thưa sương xuống dần".

Lấy cái hữu hạn, cô đơn, bé nhỏ (cánh chim) để diễn tả cái vô hạn, mênh mông (bầu trời) là một nét vẽ tài hoa. *"Chim nghe..."* - sự chuyển đổi cảm giác đầy thi vị. Cánh chim nhỏ nhoi, bay miết, in dáng trên nền trời chiều bao la. Hoàng hôn buông xuống, sương thu chớm lạnh. Hoa khép cánh dần...

Thời gian nhẹ nhàng trôi: *"bước thu êm"*. Tâm hồn thi nhân dào dạt tình thương mến. Chan hòa cùng đất trời, tạo vật. Mọi tâm hồn sẽ tự tìm đến với nhau và *"thắm lại"* (Xuân Hương). Cần chi băng nhân? Nhà thơ khe khẽ reo lên: *"Lòng anh thì đã cưới lòng em"*. Phải chăng ý câu thơ này: *"Anh đã phải lòng em"* như có người đã hiểu?

"Thơ duyên" đã tồn tại hơn nửa thế kỉ mà vẫn *"duyên"*, vẫn đẹp. Bởi lẽ cảnh thu tuyệt đẹp, thơ mộng. Tình thu trong sáng, bâng khuâng. Từ chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến đến *"Thơ duyên"*, hơn bao giờ hết, ta cảm nhận sâu sắc rằng, *"Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới"*. Cảnh sắc nên thơ. Con người trong thơ trẻ trung và đa tình, mơ mộng và duyên dáng. Chim đã có đôi, có cặp rồi, cho nên *"Đừng anh thôi đã cưới lòng em"* vậy. Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy. *"Thơ duyên"* là một bài thơ tình của Xuân Diệu. Trong tuyển tập *"100 bài thơ tình"*, *"Thơ duyên"* mang vẻ đẹp một *"hoa khôi"* sáng giá.

Bài số 38

Xuân Diệu

1 Xuân Diệu là bút danh; họ tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu (1916-1985). Quê nội là làng Trảo Nha, nay thuộc xã Đại Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Quê mẹ là vạn Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Trong bài thơ *"Cha Đàng Ngoài, mẹ ở Đàng Trong"*, Xuân Diệu viết:

Quê cha Hà Tĩnh đất hẹp khô rang,
Đói bao thuở cơm chia phần từng bát.
Quê mẹ gió nồm thổi lên tươi mát.
Bình Định lúa xanh ôm bóng tháp Chàm.
Cha Đàng Ngoài, mẹ ở Đàng Trong.
Ông đồ nho lấy cô làm nước mắm...

Thuở nhỏ Xuân Diệu học chữ nho, chữ quốc ngữ và tiếng Pháp với cha, sau đó đến Quy Nhơn học, năm 1934 đỗ đíp - lôm (Trung học cơ sở); năm 1935-1936, học tú tài phần thứ nhất tại trường Bưởi, Hà Nội; năm 1936-1937 ông vào Huế học tú tài phần thứ hai. Năm 1937, Xuân Diệu thi đỗ tú tài..

Năm 1938, tác phẩm đầu tay *"Thơ thơ"* chào đời.

Từ năm 1940-1943, Xuân Diệu làm viên chức ở *Sở Đoan* Mĩ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Cuối năm 1943, ông xin thôi việc, ra Hà Nội sống cùng với Huy Cận để sáng tác thơ văn, rồi tham gia hoạt động bí mật Mặt trận Việt Minh.

Xuân Diệu là Đại biểu Quốc hội khoá I. Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, Xuân Diệu sống và hoạt động văn nghệ tại chiến khu Việt Bắc, từng tham gia nhiều chiến dịch lớn. Cuối năm 1949, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Từ năm 1955 đến lúc qua đời (1985), Xuân Diệu sống ở Hà Nội, viết văn làm thơ, viết tiểu luận, dịch thơ và bình thơ phục vụ cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

Sau ngày toàn thắng 30-4-1975, Xuân Diệu trở lại thăm quê mẹ sau hơn ba mươi năm xa cách, đi thăm hầu hết các tỉnh thành phố miền Nam yêu quý, đem thơ ca đến với đồng bào, chiến sĩ.

Tôi muốn đi thăm mỗi làng mỗi nhà
Mỗi hàng rào bông bụt của miền Nam ta;
Tôi muốn đến nghiêng đầu chào thương mỗi má,
Cất tiếng đáp "muôn năm" mỗi tiếng gọi của sơn hà.

(Tôi muốn đi thăm khắp cả miền Nam)

Thi sĩ Xuân Diệu đã được tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* về văn học nghệ thuật (năm 1996)

2. Xuân Diệu xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, rất hiếu học, tư chất thông minh, mẫn cảm với thiên nhiên và cuộc đời, lại có một trái tim giàu năng khiếu thi ca.

Xuân Diệu là một trí thức Tây học, đã tiếp thu tinh hoa tư tưởng và văn hoá Pháp một cách có hệ thống và sâu sắc, đã kế thừa những truyền thống tốt đẹp của nền thi ca dân tộc, văn hoá Việt Nam và văn hoá phương Đông. Với tinh thần lao động nghệ thuật say mê, sự kết hợp hài hoà cổ điển và hiện đại, Đông và Tây trong tư tưởng và thẩm mĩ, cốt cách nghệ sĩ và tài năng thi ca của Xuân Diệu phát triển rực rỡ.

Xuân Diệu là một nghệ sĩ giàu tài năng: làm thơ, viết văn, viết nghiên cứu phê bình văn học và dịch thuật. Ông còn là một nhà hoạt động văn hoá sôi nổi, đã có trên 400 cuộc nói chuyện thơ, bình thơ phục vụ đông đảo quần chúng công nông binh, ông coi đó là *"một niềm vinh dự to lớn"*.

Thi sĩ Xuân Diệu *"là con người thẳng thắn, chân thành, rất mực chung thuỷ... nên thơ anh trước Cách mạng cũng như sau Cách mạng sôi nổi, đằm thắm, chứa chan tình người"* (Vũ Ngọc Phan).

3. Sau nửa thế kỉ cầm bút, Xuân Diệu đã để lại một gia tài tác phẩm đồ sộ.

3.1 – *"Tuyển tập Xuân Diệu"* của Nhà xuất bản Văn học Hà Nội, 1983 cho biết: 45 tác phẩm, trong đó có 15 tập thơ, còn lại là những tập bút kí, phê bình và tiểu luận văn học, dịch thơ; ở lĩnh vực nào cũng thể hiện một bút pháp nghệ thuật đặc sắc, tài hoa.

Đây là những tác phẩm tiêu biểu của ông:

Tác phẩm trước Cách mạng: *Thơ thơ* (1938), *Gửi hương cho gió* (1945), *Phấn thông vàng* (1939), *Trường ca* (1945).

Tác phẩm sau Cách mạng tháng Tám 1945: *Ngọn quốc kì* (1945) *Hội nghị non sông* (1946), *Ngôi sao* (1955), *Tiếng lên* (1957), *Riêng chung* (1960), *Mũi Cà Mau - Cầm tay* (1962),v.v...

Các tập phê bình, tiểu luận: *Thanh niên với quốc văn* (1945), *Phê bình giới thiệu thơ* (1960), *Cây đời mãi mãi xanh tươi* (1971), *Mài sắt nên kim* (1977), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* (tập I- 1981; tập II- 1982), v.v...

3.2. Xuân Diệu là thi sĩ của mùa xuân, của tuổi trẻ và tình yêu.

Ông khao khát sống nên ông yêu mùa xuân, muốn tận hưởng những gì đẹp nhất của thời thanh xuân với bao mộng đẹp, để được say đắm trong tình yêu. Tuy có lúc ông cảm thấy *"Yêu là chết ở trong lòng một ít"*, nhưng *"ân ái có bao giờ lại cũ"*, và phải *"yêu tha thiết"*, phải biết *"Đem chim bướm thả trong vườn tình ái"*. Thu đã đẹp *"lá không vàng, lá không rụng, lá lại thêm xanh; ấy là mùa thu đã về; mùa thu mới về, yểu điệu thục nữ"*. Nhưng có mùa nào trong năm đẹp như mùa xuân:

Xuân là khí nắng rạng đến tình cờ,
Chim trên cành há mỏ hót ra thơ...
Tình không tuổi, và xuân không ngày tháng

(Xuân không mùa)

Mùa xuân thật đẹp, hoa nở không cùng, tình yêu nảy nở trong mùa xuân, và chỉ có yêu nhau, xuân mới còn mãi mãi:

Xuân của đất trời nay mới đến;
Trong tôi xuân đến đã lâu rồi;
Từ lúc yêu nhau hoa nở mãi;
Trong vườn thơm ngát của hồn tôi.

(Nguyên đán)

Cuộc đời thật đẹp và đáng yêu. Đẹp nhất, đáng yêu nhất là những chàng trai, cô gái mười chín tuổi:

Mười chín tuổi, hỡi những nàng má ngọc,
Riu rít chim, là tuổi ước mơ hoa!
Hỡi chàng trai kiêu diễm mãi vui ca,
Mười chín tuổi! Chẳng hai lần hoa nở!

(Đẹp)

Mùa xuân đẹp trôi qua nhanh. Tuổi trẻ trôi qua nhanh, một đi không trở lại. Phải sống hết mình vì mùa xuân, sống hết mình vì tuổi trẻ, tận hưởng hạnh phúc thời xuân thắm:

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu...
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

(Vội vàng)

Xuân Diệu để lại trên 450 bài thơ tình. *"Biển"* là bài thơ tình nồng nàn nhất, say đắm nhất:

Anh xin làm sóng biếc
Hôn mãi cát vàng em
Hôn thật khẽ, thật êm
Hôn êm đềm mãi mãi...

Người con trai đa tình trong thế giới thi ca của Xuân Diệu có lúc cảm thấy bơ vơ và cô đơn. Phải chăng vì cảnh ngộ mà thi sĩ đã có lúc nói đến bi kịch tình yêu: *"Anh chỉ có một tình yêu thứ nhất – Anh cho em nên anh đã mất rồi" (Tình thứ nhất); "Tình yêu đến, tình yêu đi, ai biết – Trong gặp gỡ đã có mầm li biệt" (Giục giã); "Cuộc đời cũng đìu hiu như dặm khách – Mà tình yêu như quán trọ bên đường" (Chỉ ở lòng ta),v.v...*

Xuân Diệu *"một nhà thi sĩ mới"*, ông *"có tấm lòng đắm đuối của tất cả mọi người; yêu nhan sắc, yêu non sông, yêu thơ ca, và yêu cả những nỗi buồn thương nhớ tiếc"* (Thế Lữ).

3.3. Cách mạng tháng Tám đã hồi sinh đất nước và dân tộc; với Xuân Diệu *"Đảng đã chắp cánh cho anh, và chế độ lại làm gió cho đôi cánh ấy đập" (Mười lăm năm sống trong chế độ).* Thi sĩ tự hào và vô cùng hạnh phúc:

Giàu đôi con mắt của ta,
Nhìn trăng, trăng nở, nhìn hoa, hoa cười.

(Tôi giàu đôi mắt)

Vinh dự được trở thành nhà thơ - chiến sĩ, ông theo bộ đội ra tiền tuyến, ông đến thăm *"những thành phố nứa"*, ông đến với bà con dân cày:

Tôi cùng xương thịt với nhân dân của tôi,
Cùng đổ mồ hôi, cùng sôi giọt máu,
Tôi sống với cuộc đời chiến đấu
Của triệu người yêu dấu gian lao.

(Những đêm hành quân)

Ân tình, ân nghĩa trong cuộc sống, thuỷ chung trong tình bạn, tình đồng chí, tình đồng bào là vẻ đẹp tâm hồn của Xuân Diệu. Nhà văn Vũ Ngọc Phan, Thanh Tịnh, Mai Quốc Liên và nhiều văn nghệ sĩ khác đã nhắc lại bao kỉ niệm cảm động về tình nghĩa ân cần, thuỷ chung của Xuân Diệu. Vần thơ, trang văn của ông cũng óng ánh sắc màu nghĩa tình:

Ta chào Việt Bắc, ta xuôi,
Quê hương cách mạng muôn đời suy tôn...
Tám năm Hà Nội cách xa,
Tấm lòng Việt Bắc cùng ta trở về.

(Ta chào Việt Bắc về xuôi)

Tổ quốc tôi như một con tàu
Đêm ngày tôi nhớ mũi Cà Mau

(Mũi Cà Mau)

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, Tổ quốc ta được thống nhất, ông *"Về lại quê Nam", vô thành phố rực rỡ tên vàng,* qua Huế đến Bình Định, Nha Trang, trở lại Mĩ Tho, Cà Mau, lên thăm Tây Nguyên, Đà Lạt,... Thật cảm động khi nghe ông nói: *"Là người Việt Nam, tôi yêu miền Nam; tôi còn yêu thêm vì miền Nam là quê mẹ, quê má, quê ngoại của tôi nữa" (Về lại quê Nam).*

Có thể nói vẻ đẹp trong thơ cũng là vẻ đẹp tâm hồn thi sĩ Xuân Diệu. Văn xuôi của ông là tập *"Phấn thông vàng"*, là nhiều tập bút kí *(Chiếc áo trấn thủ, Những thành phố nứa, Về lại quê Nam...)* đều thấm đẫm chất thơ. Tác phẩm *"Các nhà thơ cổ điển Việt Nam"* cho thấy nghệ thuật phẩm bình thơ ca bậc thầy của Xuân Diệu; ông đã dựng lên những chân dung văn học tuyệt vời về Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà, Á Nam Trần Tuấn Khải, Đào Tấn,... Nén tâm hương của tác giả *"Thơ thơ"* thơm ngát đến muôn đời.

4. Thơ văn Xuân Diệu mang vẻ đẹp tài hoa, mới mẻ, độc đáo. Hồn thơ ông dào dạt, cảm xúc nồng nàn, đậm đà; ngôn ngữ tinh luyện giàu chất thơ. Trong *"Thi nhân Việt Nam"*, Hoài Thanh khẳng định: *"Cái dáng dấp yêu kiều, cái cốt cách phong nhã của điệu thơ, một cái gì rất Việt Nam, đã quyến rũ ta... Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới"*.

Đã có lần Xuân Diệu tự bạch, tự thổ lộ và trang trải lòng mình:

Tôi là con chim đến từ núi lạ,
Ngửa cổ hát chơi;
Hãy nghe lấy. Còn như sao rỉ rả,
Hỏi làm chi! Tôi không biết trả lời.

(Lời thơ vào tập Gửi hương)

Thế giới thiên nhiên trong thơ Xuân Diệu đều có linh hồn. Trăng trong thơ ông là *"trăng, vú mộng"*, *"trăng, đĩa ngọc giữa mâm trời huyền bí"*, *"trăng, nguồn sương"*, *"trăng, vũng rượu..."* và:

Trăng thánh thót, hoạ đàn tơ lấp loáng,
Trăng nghiêng nghiêng, suy nghĩ chuyện ưu phiền...

(Ca tụng)

Hoa và mây trong thơ ông là *vương giả*, là *thi sĩ đa tình*:

Những hoa quý toả mùi hương vương giả,
Mây đa tình như thi sĩ đời xưa...

(Tình mai sau)

Và gió:

Từng mảnh biếc hồn tôi trăng đã lấy,
Gió đem luôn, đi tận tháng năm nào.

(Tình mai sau)

Hương hiu hiu nên gió cũng ngạt ngào;
Hôn nho nhỏ mà đầu hoa nặng trĩu...

(Hoa đêm)

Có những câu thơ toàn thanh bằng, nhạc điệu chơi vơi:

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời,
Tương tư nâng lòng lên chơi vơi..

(Nhị hồ)

Câu thơ, giọng thơ cũng rất mới, có lúc ngắt ra bằng một dấu chấm đột hiện:

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nứa;
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.

(Vội vàng)

Có những câu thơ đã trở thành câu thơ trong trí nhớ của hàng triệu con người hơn nửa thế kỉ nay:

Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối,
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm.

(Giục giã)

hoặc:

Nỗi đời cay cực đang giơ vuốt,
Cơm áo không đùa với khách thơ.

(Giới thiệu)

hoặc:

Ôi! từ không đến có
Xảy ra như thế nào?

(Quả sấu non trên cao)

Xuân Diệu đã từng được tôn vinh là *ông chúa thơ tình*, là *hoàng tử thi ca* Việt Nam hiện đại. Ông là nhà thi sĩ của tuổi xuân, của lòng yêu, và của ánh sáng. Xuân Diệu là một tài năng lớn. Gia tài văn chương của thi sĩ để lại cho đất nước ta, cho nhân dân ta thật là vô giá và đáng trân trọng, tự hào.

Bài số 39

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Hàn Mặc Tử

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Hàn Mặc Tử (1912-1940) là bút danh của Nguyễn Trọng Trí. Các bút danh khác: Phong Trần, Lệ Thanh. Ông thuộc nhóm thơ Bình Định. Một cuộc đời hết sức lãng mạn và đầy bi kịch. Một nhà thơ tài năng, cảm hứng sáng tạo thi ca dồi dạt với những tập thơ: *Gái quê, Thơ điên, Thượng thanh khí, Cẩm châu duyên*, và 2 kịch thơ: *Duyên kì ngộ, Quần tiên hội*.

Phong cách nghệ thuật của Hàn Mặc Tử rất khác lạ: bên cạnh những vần thơ điên loạn lại xuất hiện những vần thơ hồn nhiên, trong trẻo lạ thường như *"Mùa xuân chín"*, *"Đây thôn Vĩ Dạ"*...

2. Xuất xứ, chủ đề

- Bài thơ *"Đây thôn Vĩ Dạ"* rút trong tập Thơ Điên
- Bài thơ nói về cảnh đẹp Vĩ Dạ với một tình yêu thiên nhiên thiết tha, một hoài niệm bâng khuâng vương vấn.

3. Nội dung cảm nhận

a. Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

- Vĩ Dạ một làng cổ đẹp nổi tiếng bên bờ Hương Giang, ngoại ô cố đô Huế. Phong cảnh êm đềm thơ mộng. Với Hàn Mặc Tử chắc là có nhiều kỉ niệm đẹp? Câu mở bài như một lời chào mời, như một tiếng nhẹ nhàng trách móc: *"Sao anh không về chơi thôn Vĩ?* Cảnh Vĩ Dạ được nói đến là hàng cau với nắng mới lên, một bình minh rạng ngời. Là màu xanh của cây trái, của *"vườn ai"*, ngỡ ngàng bâng khuâng,

rồi thốt lên *"mướt quá xanh như ngọc"*. Sắc xanh mượt mà, láng bóng ngời lên. Một so sánh rất đặc sắc gợi lên sức xuân, sắc xuân của *"vườn ai"*? Câu thứ tư có bóng người xuất hiện thấp thoáng sau hàng trúc: *"gương mặt chữ điền"*. Nét vẽ *"lá trúc che ngang"* là một nét vẽ thần tình gợi tả vẻ kín đáo, duyên dáng của người con gái thôn Vĩ. Và *"vườn ai"*, ấy là vườn xuân thiếu nữ. Cau, nắng, màu xanh như ngọc của vườn ai, lá trúc và gương mặt chữ điền - năm nét vẽ, nét nào cũng tinh tế, tao nhã, gợi nhiều thương mến bâng khuâng.

b. Thuyền ai đậu bến sông trăng đó...

- Một miền quê thoáng đãng, thơ mộng. Có gió, mây, cỏ hoa, có dòng nước. Cảnh đẹp đầy thi vị, cổ điển. Gió mây đôi ngả phân li. Dòng nước buồn thiu, buồn xa vắng mơ hồ. Hoa bắp nhè nhẹ *"lay"* cũng gợi buồn:

"Gió theo lối gió, mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay".

Khổ thơ thứ nhất nói đến *"nắng mới lên"*, nắng bình minh. Khổ thơ thứ hai nói đến *"bến sông trăng"*, bến đò trong hoài niệm. Vầng trăng của thương nhớ đợi chờ. *"Thuyền ai"* có lẽ là con thuyền thiếu nữ? Vần thơ trăng đẹp nhất trong thơ Hàn Mặc Tử. Có bến sông trăng, có con thuyền trăng. Thật mơ mộng tình tứ:

"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

Câu thơ của Hàn Mặc Tử về bến sông trăng và thuyền ai gợi nhớ đến vần ca dao thuyền nhớ bến... bến đợi thuyền. Và vì thế nó gợi lên một mối tình thương nhớ, đợi chờ man mác, mơ hồ, bâng khuâng.

c. Ai biết tình ai có đậm đà?

- Một chữ *"mơ"* đầy tình tứ trong câu thơ có nhạc điệu chơi vơi: *"Mơ khách đường xa, khách đường xa"*. Du khách hay thôn nữ Vĩ Dạ? Chắc lại là giai nhân mà thi nhân từng mơ ước: *"Áo em trắng quá nhìn không ra"*. Vừa thực vừa mộng. Con người của thực tại hay con người của hoài niệm? Sương khói của bến sông trăng hay miệt vườn Vĩ Dạ đã làm mờ nhân ảnh của giai nhân? Trong cảnh có tình. Trong tình có màn sương khói, một thứ tình yêu kín đáo, e dè, thiết tha:

"Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?"

Toàn bài thơ có bốn từ *"ai"* đại từ phiếm chỉ cùng xuất hiện trong các câu hỏi tu từ, không chỉ góp phần tạo nên âm điệu lâng lâng, ngỡ ngàng mà còn dẫn hồn người đọc nhớ về một miền dân ca Huế man mác, sâu lắng, bồi hồi, thiết tha:

"Nùi Truồi ai đắp mà cao,
Sông Hương ai bới, ai đào mà sâu?
Nong tằm, ao cá, nương dâu
Đò xưa bến cũ nhớ câu hẹn hò...".

"Đây thôn Vĩ Dạ" ngỡ là một bài thơ tả cảnh, nhưng đích thực là một bài thơ tình - tình trong mộng tưởng. Cảnh rất đẹp, rất hữu tình, âm điệu thiết tha, tình tứ. Tình cũng rất đẹp nhưng chỉ là mộng ảo. Bến sông trăng còn đó, nhưng con thuyền tình có kịp chở trăng về tối nay? Xa vời, mênh mông. Áo trắng giai nhân, màu trắng trong trinh nữ ấy đã trở thành hoài niệm trong miền thương nhớ của thi sĩ đa tình mà nhiều bất hạnh. *"Đây thôn Vĩ Dạ"* là bài thơ đẹp và hay để ta nhớ và ta thương.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Bình giảng bài thơ *"Đây thôn Vĩ Dạ"* của Hàn Mặc Tử.

Bài làm

Mấy ai đã từng say trăng như Hàn Mặc Tử? Cả một thế giới trăng trong thơ ông:

Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu
Đợi gió đông về để lả lơi..."

("Bẽn lẽn")

"*Bỗng đêm nay trước cửa bóng trăng quỳ*
Sấp mặt xuống uốn mình theo dáng liễu".

("Hãy nhập hồn em")

"*Bóng nguyệt leo song sờ sẫm gối*
Gió thu lọt cửa cọ mài chăn".

("Đêm không ngủ")

Thi sĩ còn nói đến thuyền trăng, sông trăng, sóng trăng... Cả một thế giới trăng mộng ảo, huyền diệu. Thơ Hàn Mặc Tử rợn ngợp ánh trăng, thể hiện một tâm hồn "*say trăng*" với tình yêu tha thiết cuộc đời, vừa thực vừa mơ. Ông là một trong những nhà thơ lỗi lạc nhất của phong trào *Thơ mới* (1932 - 1941). Với 28 tuổi đời (1912 - 1940), ông để lại cho nền thơ ca dân tộc hàng trăm bài thơ và một số kịch thơ đặc sắc. Thơ của ông như trào ra từ máu và nước mắt, có không ít hình tượng kinh dị. Cũng chưa ai viết hay về mùa xuân và thiếu nữ ("*Mùa xuân chín*"), về Huế đẹp và thơ ("*Đây thôn Vĩ Dạ*") như Hàn Mặc Tử.

"*Đây thôn Vĩ Dạ*" rút trong "*Tập thơ Điên*" xuất bản năm 1940, sau khi nhà thơ đã qua đời. Bài thơ nói rất hay về Huế, về cảnh sắc thiên nhiên hữu tình, về con người xứ Huế, nhất là các cô gái duyên dáng, đa tình, đáng yêu. Hàn Mặc Tử đã viết về một tình yêu - tình yêu đơn phương thơ mộng đắm say, lung linh trong sáng đến huyền ảo. Bài thơ giãi bày một nỗi niềm bâng khuâng, một khát khao về hạnh phúc của thi sĩ đa tình, có nhiều duyên nợ với cảnh và con người Vĩ Dạ.

1. Câu đầu của *khổ thơ thứ nhất* "*dịu ngọt*" như một lời chào mời, vừa mừng vui hội ngộ, vừa nhẹ nhàng trách người thương xiết bao thương nhớ, đợi chờ. Giọng thơ êm dịu, đằm thắm và tình tứ: "*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*". Có mấy xa xôi. Cảnh cũ người xưa thấp thoáng trong vần thơ đẹp mang hoài niệm. Bao kỉ niệm sống dậy trong một hồn thơ. Nó gắn liền với cảnh sắc vườn tược và con người xứ Huế mộng mơ:

"*Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên*
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền".

Cảnh được nói đến là một sáng bình minh đẹp nơi thôn Vĩ. Nhìn từ xa, thi nhân say mê ngắm nhìn những ngọn cau, tàu cau ngời lên dưới màu nắng mới, "*nắng mới lên*" rực rỡ. Hàng cau cao vút là hình ảnh thân thuộc của thôn Vĩ Dạ từ bao đời nay. Hàng cau như chào mời, như vẫy gọi.

Quên sao được màu xanh cây lá nơi đây. Nhà thơ trầm trồ thốt lên khi đứng trước một màu xanh vườn tược Vĩ Dạ: "*Vườn ai mướt quá xanh như ngọc*". Sương đêm ướt đẫm cây cỏ, hoa lá. Màu xanh mỡ màng, non tơ ngời lên, bóng lên dưới

ánh mai hồng, trông "*mướt quá*" một màu xanh ngọc bích. Đất đai màu mỡ, khí hậu thuận hòa, con người cần cù chăm bón mới có màu sắc "*xanh như ngọc*" ấy. Thiên nhiên như rạo rực, trẻ trung và đầy sức sống. Cũng nói về màu xanh ngọc bích, trước đó (1938) Xuân Diệu đã từng viết: "*Đồ trời xanh ngọc qua muôn lá...*" ("*Thơ duyên*"). Hai chữ "*vườn ai*" gợi ra nhiều ngạc nhiên và man mác bâng khuâng. Câu thơ thứ tư tả thiếu nữ với khóm trúc vườn xuân: "*Lá trúc che ngang mặt chữ điền*". Mặt trái xoan, mặt hoa da phấn, khuôn mặt búp sen là vẻ đẹp của giai nhân. Mặt chữ điền là gương mặt đầy đặn, vuông vắn, phúc hậu. "*Lá trúc che ngang*" là một nét vẽ thần tình đã tô đậm một nét đẹp của cô gái Huế duyên dáng, dịu dàng, kín đáo, tình tứ đáng yêu. Hàn Mặc Tử hơn một lần nói về trúc và thiếu nữ. Khóm trúc như tỏa bóng xanh mát che chở cho một mối tình đẹp đang nảy nở:

"Thầm thĩ với ai ngồi dưới trúc
Nghe ra ý vị và thơ ngây"

("*Mùa xuân chín*")

Câu 3, 4 trong khổ thơ đầu tả cau, tả nắng, tả vườn, tả trúc và thiếu nữ với một gam màu nhẹ, thoáng, ẩn hiện, mơ hồ. Đặc sắc nhất là hai hình ảnh so sánh và ẩn dụ (*xanh như ngọc..., mặt chữ điền*). Cảnh và người nơi Vĩ Dạ thật hồn hậu, thân thuộc đáng yêu.

Vĩ Dạ - một làng quê nằm bên bờ Hương Giang, thuộc ngoại ô cố đô Huế. Vĩ Dạ đẹp với những con đò thơ mộng, những mảnh vườn xanh tươi bốn mùa, sum sê hoa trái. Những ngôi nhà xinh xắn thấp thoáng ẩn hiện sau hàng cau, khóm trúc, mà ở đây thường đìu dặt câu hát nam ai, nam bình, qua tiếng đàn tranh, đàn tam thập lục huyền diệu, réo rắt. Thôn Vĩ Dạ đẹp nên thơ. Hàn Mặc Tử đã dành cho Vĩ Dạ vần thơ đẹp nhất với tất cả tấm lòng tha thiết mến thương. Xa cách Huế và Vĩ Dạ đã bao năm tháng rồi. Thế mà cảnh sắc và con người nơi thôn Vĩ vẫn được nhà thơ ôm ấp trong lòng, càng trở nên lung linh, biểu lộ niềm ước mong tha thiết được trở lại cố đô thăm cảnh cũ người xưa. Bức tranh tâm cảnh đã được thể hiện một cách tài hoa qua bức tranh thôn Vĩ hữu tình nên thơ.

2. ***Khổ thơ thứ hai*** nói về cảnh mây trời, sông nước. Một không gian nghệ thuật thoáng đãng, mơ hồ, xa xăm. Hai câu 5, 6 là bức tranh tả *gió, mây, dòng sông* và *hoa* (*hoa bắp*). Giọng thơ nhẹ nhàng, thoáng buồn. Nghệ thuật đối tạo nên bốn phiên cảnh hài hoà, cân xứng và sống động. Gió mây đôi ngả như mối tình nhà thơ, tưởng gần đấy mà xa vời, cách trở. Dòng Hương Giang êm đềm trôi lững lờ, trong tâm tưởng thi nhân trở nên "*buồn thiu*", nhiều bâng khuâng man mác. Hoa bắp lay, nhè nhẹ đung đưa trong gió thoảng. Nhịp điệu khoan thai, thơ mộng của miền sông Hương núi Ngự được diễn tả rất tinh tế! Các điệp ngữ luyến láy gợi nhiều vương vấn mộng mơ. Ngoại cảnh mênh mang chia lìa... như nỗi lòng, như tâm tình thi nhân vậy:

"Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay".

Hai câu tiếp theo, nhà thơ hỏi "*ai*" hay hỏi mình khi nhìn thấy, hay nhớ tới hình ảnh con đò nằm mộng bến sông trăng. Sông Hương quê em trở thành "*sông trăng*". Hàn Mặc Tử với tình yêu Vĩ Dạ đã sáng tạo nên vần thơ đẹp nói về dòng sông Hương với những con thuyền nằm ngủ dưới vầng trăng. Nguyễn Công Trứ đã từng viết: "*Gió trăng chứa một thuyền đầy*". Hàn Mặc Tử cũng góp cho nền thơ Việt Nam hện đại một vần thơ trăng độc đáo:

"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?".

Tâm hồn nhà thơ xao xuyến khi nhìn sông trăng và con thuyền. Thuyền em hay *"thuyền ai"* vừa thân quen, vừa xa lạ. Chất thơ mộng ảo trong *"Đây thôn Vĩ Dạ"* là ở những thi liệu ấy. Câu thơ gợi tả một hồn thơ đang rung động trước vẻ đẹp thơ mộng của xứ Huế miền Trung, rồi lên một tình yêu kín đáo, dịu dàng, thơ mộng và thoáng buồn. Ở đây bức tranh tâm cảnh tràn ngập ánh trăng, thấm thía một nỗi buồn cô đơn li biệt của khách la tình.

3. *Khổ thơ thứ ba* nói về cô gái Huế và tâm tình thi nhân. Đương thời, nhà thơ Nguyễn Bính đã viết về thiếu nữ sông Hương: *"Những nàng thiếu nữ sông Hương - Da thơm là phấn, má hường là son...".* Vĩ Dạ mưa nhiều, những buổi sớm mai và chiều tà lắm sương khói. *"Sương khói"* trong Đường thi thường gắn liền với tình cố hương. Ở đây sương khói đã làm nhòa đi, mờ đi áo trắng em, nên anh nhìn mãi vẫn không nhận ra dáng hình em (*nhân ảnh*). Người thiếu nữ Huế thoáng hiện, trắng trong, kín đáo và duyên dáng. Cần mà xa. Thực mà mơ. Câu thơ chập chờn, bâng khuâng. Ta đã biết Hàn Mặc Tử từng có một mối tình đẹp đơn phương với một thiếu nữ Huế mang tên một loài hoa đẹp. Phải chăng nhà thơ nói về mối tình này?

"Mơ khách đường xa, khách đường xa,
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?"

"Mơ khách đường xa, khách đường xa... ai biết... ai có..." các điệp ngữ và luyến láy ấy tạo nên nhạc điệu sâu lắng, dịu buồn, mênh mang. Sự cách biệt và nỗi buồn xa vắng chia li như kéo dài trong không gian và thời gian vô tận. Người đọc thêm cảm thương cho nhà thơ tài hoa, đa tình mà bạc mệnh, từng say đắm với mối tình đơn phương nhưng suốt đời phải sống trong cô đơn và bệnh tật.

Cũng cần nói một đôi lời về chữ *"ai"* trong bài thơ này. Cả 4 lần chữ *"ai"* xuất hiện đều mơ hồ, ám ảnh: *"Vườn ai mướt quá xanh như ngọc?"* - *"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó?"* - *"Ai biết tình ai có đậm đà?"*. Con người mà nhà thơ nói đến là con người xa vắng, trong hoài niệm, bâng khuâng. Nhà thơ luôn luôn cảm thấy mình hụt hẫng, chơi vơi trước một mối tình đơn phương mộng ảo. Một chút hi vọng mong manh mà tha thiết như đang nhạt nhòa và mờ ảo cùng sương khói?.

Hàn Mặc Tử đã để lại cho ta một bài thơ tình thật hay và cảm động. Cảnh và người, mộng và thực, say đắm và bâng khuâng, ngạc nhiên và thẫn thờ,... bao hình ảnh và cảm xúc đẹp mà buồn hội tụ trong ba khổ thơ thất ngôn, câu chữ toàn bích.

"Đây thôn Vĩ Dạ" là một bài thơ tình tuyệt tác. Cái màu xanh như ngọc của vườn ai, con thuyền ai đậu bến sông trăng, và cái màu trắng của áo em như dẫn hồn ta đi về miền sương khói Vĩ Dạ thôn một thời xa vắng, tìm lại bóng giai nhân, thương nhớ nhà thơ tài hoa, đa tình mà mệnh bạc. Bức tranh tâm cảnh trong *"Đây thôn Vĩ Dạ"* vương vấn mãi lòng ta. Nhà thơ Thu Bồn đã nói hộ lòng ta:

"Xin chào Huế một lần anh đến
Để ngàn lần anh nhớ trong mơ
Em rất thực mà nắng thì mờ ảo
Xin đừng lầm em với cố đô".

(*Tạm biệt*)

Bài thứ hai

Phân tích khổ thơ đầu bài thơ "*Đây thôn Vĩ Dạ*" của Hàn Mặc Tử.

Bài làm

Trần Ninh Hồ có vần thơ nhắc đến thi sĩ Hàn Mặc Tử:

Nếu nhân loại không còn khao khát nữa
Và nhà thơ - nghệ chẳng kể nào yêu
Người - Thi sĩ - cuối cùng vẫn là Hàn Mặc Tử
Vẫn hiện lên ở đây vực đợi chờ.

Hàn Mặc Tử - thi nhân của những mối tình "*khuất*" mãi không thành khối. Tử yêu nhiều nhưng chua xót nhận ra rằng: Trăng là người bạn tình và là người bạn tình chung thuỷ cuối cùng của đời mình. Trong đời thơ, đời người quá ngắn, Hàn say mê bốn thiếu nữ (*Hoàng Cúc, Mộng Cầm, Mai Đình, Ngọc Sương*). Hoàng Cúc, một thiếu nữ thôn Vĩ Dạ, là mối tình đầu của Tử, hai người quen nhau ở Quy Nhơn Tử là nhân viên sở Đạc điền, còn cha Hoàng Cúc là chủ sở. Hàn thầm yêu Hoàng Cúc từ 1936, nhưng vì rụt rè nên chỉ dám bộc bạch tâm sự cùng thơ và bạn bè... Năm 1939 biết Tử mắc bệnh nan y, lại được người khác nhắc nhở, thúc giục Hoàng Cúc gửi tặng thi nhân Hàn Mặc Tử bưu ảnh phong cảnh Huế và mấy dòng hỏi thăm mà không kí tên. Hàn lầm tưởng đó là cảnh "*Bến Vĩ Dạ lúc hừng đông hay đêm trăng?*". Để tạ lòng cố nhân, Tử gửi tặng Hoàng Cúc bài "*Đây thôn Vĩ Dạ*". Đọc bài thơ này, người vô tâm mấy cũng không thể không nhớ khổ thơ đầu:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền?

Cảm nhận "*Đây thôn Vĩ Dạ*" phải gắn với mối tình đầu của Tử và Hoàng Cúc. Nhưng lâu nay, bị ám ảnh bởi yếu tố ngoài văn bản ngôn ngữ - đặc biệt là ý kiến "*Hoàng Cúc đã gửi cho Hàn Mặc Tử một tấm hình cô mặc áo dài trắng trường Đồng Khánh (...), và trách Hàn Mặc Tử sao lâu nay không ra thăm Vĩ Dạ*" nên nhiều người đã hiểu câu thơ mở đầu bài thơ là lời trách nhẹ nhàng, nhỏ nhẹ - đúng là giọng hờn dịu ngọt của các cô gái Huế, trách mà cứ như là chào mời khách về thăm thôn Vĩ. Những lời bình ấy xem ra có lẽ thoát li văn bản. Căn cứ vào đâu mà nói: "*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*" là câu hỏi trách móc của một thôn nữ. Hơn nữa, như Hoàng Cúc khẳng định: sau tấm bưu ảnh, không có lời trách móc nào. Làm sao lại có thể trách người đang từng giờ, từng phút đợi tử thần đến mang đi? Thơ trữ tình là thơ hướng nội. Thơ Hàn Mặc Tử càng là thơ hướng nội. Câu hỏi "*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*" có thể là câu tự vấn của chính bản thân Tử. "*Anh*" ở đây là đại từ nhân xưng được dùng ở ngôi thứ nhất, chứ không phải ở ngôi thứ hai. Một câu hỏi mang tính chất giãi bày. Câu thơ thể hiện niềm nuối tiếc. Nhân vật trữ tình đã tự trách mình sao lại không về chơi thôn Vĩ. Dòng thơ đượm buồn, có pha chút hối hận. Cả bài "*Đây thôn Vĩ Dạ*" phải chăng là để trả lời câu hỏi đã đặt ra ở câu đầu tiên của bài thơ.

Trước khi tạo nên bài "*Đây thôn Vĩ Dạ*" bất hủ này, Hàn Mặc Tử đã có lần đi qua khu vườn nhà Hoàng Cúc ở bến Vĩ Dạ, nhưng lại chỉ đứng ở cổng mà nhìn vào. Ấn tượng sâu sắc đầu tiên còn lại trong độc giả khi đọc khổ thơ đầu là cảnh "*bến Vĩ*

Dạ lúc hừng đông". Qua cảnh này, Tử muốn gửi gắm những tâm sự kín đáo nào đây? Trong muôn vàn cây, lá của Vĩ Dạ, nhà thơ nhắc đến hàng cau tắm nắng bình minh, bao đời nay với người Việt Nam, cây cau vẫn gợi mối tình đôi lứa, bằng biện pháp nghệ thuật tăng cấp tiệm tiến, nhà thơ đã nhấn mạnh ý "*nắng mới lên*" , "*xanh như ngọc*". Nắng bình minh (*nắng mới lên*) đẹp thì đẹp, nhưng qua cái nhìn của thi nhân lãng mạn nó cũng qua nhanh.

"*Nắng hàng cau - nắng mới lên*" đi liền với "*Vườn ai mướt quá xanh như ngọc*". Cũng là vườn mang hương vị ngọt ngào của ca dao, nhưng vườn mà Tử miêu tả khác vườn của Nguyễn Bính. Ở đây, người ta thấy xuất hiện trong thơ một khu vườn "*mướt quá xanh như ngọc*". "*Vườn ai*" - vườn có một đối tượng có vẻ như phiếm chỉ, nhưng cũng có thể là vườn của người mình thương, vườn tình của cô gái.

Rõ ràng, khu vườn trong thơ Tử không phải là "*vườn hồng*", cũng không phải khu vườn có "*bóng hoàng lan*", mà là vườn xanh như ngọc. Phép so sánh khá mới lạ này khiến cho độc giả có thể nghĩ đến "*vườn em*" là vườn cành vàng lá ngọc. Vào khu vườn ấy đâu phải dễ dàng. Câu thơ thứ tư nói rõ thêm ý tưởng ấy:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Hình ảnh lá trúc góp phần làm rõ thêm tính quyền quý của khu vườn Vĩ Dạ. Khuôn mặt chữ điền bị lá trúc che ngang lâu nay đã trở thành lời thách đố đối với bao nhiêu bạn yêu thơ. Nhiều người đồng tình khẳng định khuôn mặt chữ điền là khuôn mặt phúc hậu, hiền lành, trung thực; ca dao Huế đã từng có câu:

Mặt em vuông tượng chữ điền,
Da em thì trắng, áo đen mặc ngoài.
Lòng em có đất có trời,
Có câu nhân nghĩa, có lời thuỷ chung.

Nhà thơ quá cố Chế Lan Viên đã có ý nghi ngờ, khi ông nêu ra câu hỏi "*Con gái mặt chữ điền thì đẹp gì mà Hàn Mặc Tử ca ngợi*". Gương mặt chữ điền trong câu thơ là gương mặt ai? Một số người cho rằng: Gương mặt ấy chính là gương mặt Hoàng Cúc, người khác lại nghĩ là gương mặt Hàn Mặc Tử. Hình ảnh lá trúc làm nảy sinh sự tranh cãi khá gay gắt. Lá trúc thực ở ngoài đời hay lá trúc vẽ trên những bức rèm treo trước cửa các nhà quyền quý? Người ta nói: "*Văn chương tự cổ vô bằng cứ*" cũng không phải là không có nguyên cớ. Theo thiển nghĩ của người viết bài này thì trung tâm phát sóng của khổ thơ nằm trong chi tiết thẩm mĩ:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Là trúc ấy phải ở trong vườn ngọc kia, nó che khuất, che lấp cả sự phúc hậu, hiền lành, trung thực. Phải chăng nó thực sự trở thành trở lực ngăn cách tình người. Nó làm cho "*gió theo lối gió, mây đường mây*"; nó tạo nên "*Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay*"; gió đưa đến tâm trạng hi vọng mong manh mà thất vọng tràn trề: "*Có chở trăng về kịp tối nay*"; nó kết lại một lời trách:

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

Câu kết bài thơ đã trả lời khá đầy đủ lí do "*Sao anh không về chơi thôn Vĩ*".

Chỉ thiên về việc khai thác vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên và con người xứ Huế, có thể người bình thơ sẽ mắc phải sai lầm là không hiểu hết bi kịch tình yêu của Tử. Khi Hàn Mặc Tử viết: "*Đây thôn Vĩ Dạ*" thì tình cảm của thi nhân với Hoàng Cúc

cũng chỉ còn trong quá vãng. Hơn nữa, Tử lại đang ở trong tình trạng hoang mang, bi quan đến cực độ khi biết mình bị bệnh nan y. Khổ thơ đầu nói riêng và cả bài "*Đây thôn Vĩ Dạ*" nói chung vẫn nằm trong cảm hứng "*đau thương*" của Hàn Mặc Tử.

Trịnh Thị Tú
12C2 THPT Hàm Rồng (1994 - 1995)

Bài số 40

TRÀNG GIANG

Huy Cận

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Huy Cận (tên là Cù Huy Cận), quê ở Hương Sơn, Hà Tĩnh. Cũng là một trong những nhà thơ nổi tiếng trong "*Thơ mới*" tiền chiến với tập "*Lửa thiêng*" xuất bản năm 1940. Thơ của Huy Cận hàm súc, cổ điển và có màu sắc suy tưởng, triết lí. Trước Cách mạng, thơ Huy Cận thấm một nỗi buồn mênh mông. Sau năm 1945, cảm hứng thơ Huy Cận ấm áp, tươi vui. Tiêu biểu là các tập thơ: *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958), *Đất nở hoa* (1960), *Bài thơ cuộc đời* (1963),... *Hạt lại gieo* (1984).

2. Xuất xứ, chủ đề

- "*Tràng giang*" rút trong tập thơ "*Lửa thiêng*", xuất bản năm 1940
- Bài thơ thể hiện một nỗi buồn cô đơn, một nỗi buồn nhớ nhà, nhớ quê hương trong cảnh hoàng hôn trước tràng giang.

3. Phân tích

Cảm hứng chủ đạo được thi nhân nói rõ ở câu đề từ: "*Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*". Một thiên nhiên bao la mênh mông, một dòng sông dài, không rõ đâu là nguồn, đâu là cửa sông. Một nỗi niềm "*bâng khuâng*", một tấm lòng tha thiết "*nhớ*" khi đứng trước vũ trụ, nhìn "*trời rộng*" và ngắm "*sông dài*".

Bài thơ có 4 khổ, mỗi khổ như một bài thất ngôn tứ tuyệt hoàn chỉnh. Cảnh và tình giao hòa. Cảnh đẹp mà buồn man mác.

a. Khổ một, sóng gợn buồn, từng lớp từng lớp như lan tỏa "*điệp điệp*", lòng người. Con thuyền và vệt nước song song: "*thuyền về nước lại*" gợi lên một nỗi buồn chia phôi "*sầu trăm ngả*". Một cảnh củi khô trôi nổi trên tràng giang tượng trưng cho sự chết chóc, chia lìa. Vần thơ đầy ám ảnh.

b. Khổ 2, gợi tả một không gian mênh mông, vắng lặng. Cồn nhỏ thì "*lơ thơ*". Gió nhẹ và buồn *đìu hiu*: "*Lơ thơ cồn nhỏ, gió đìu hiu*". Khác nào câu thơ *Chinh phụ ngâm*: "*Non Kì quạnh quẽ trăng treo - Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò?*" Các từ láy: *lơ thơ, đìu hiu;* vần lưng: "*nhỏ - gió*" gợi tả cái hắt hiu, buồn thê thiết. Không một âm thanh một tiếng động, một tiếng vọng nào từ làng xa. Bầu trời thăm thẳm như soi xuống đáy tràng giang, không gian hai chiều: "*sâu chót vót*". Con người càng nhỏ bé, càng cô đơn trước một không gian: "*Sông dài, trời rộng, bến cô liêu*". Câu thơ bảy từ với ba nét vẽ. Thật hàm súc cổ điển.

c. Khổ ba, lại nói về tràng giang. Không cầu. Cũng không đò, Sông đã dài lại thêm mênh mông. Cảnh đôi bờ rất đẹp nhưng vẫn thấm sâu một nỗi buồn xa vắng: "*lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng*". Trung tâm của bức tranh là "*bèo dạt*". Chẳng có mây trôi, chỉ có "*Bèo dạt về đâu hàng nối hàng*". Một nét vẽ tượng trưng thứ hai

đem đến liên tưởng những kiếp người ưu lạc, trên dòng đời. Đúng là sầu nhân thế, vạn cổ sầu như một số nhà thơ lãng mạn, thường nói:

..."Có phải sầu vạn cổ
Chất trong hồn hiu này?"...

(*Chiều - Hồ ZDếnh*)

Hai tiếng "*về đâu*" gợi tả một nỗi buồn mơ hồ, ngơ ngác. Chỉ biết hỏ mình, chẳng biết hỏi ai. Cô đơn và buồn đến hết là cùng!

d. Khổ 4, nói về hoàng hôn:

"Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa,
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà".

Một cái nhìn xa vời đến mọi phía chân trời. Cánh chim như chở nặng bóng chiều đang "*nghiêng cánh nhỏ*". Mây lớp lớp đùn lên như những "*núi bạc*". Cảnh tượng tráng lệ. Cánh chim nhỏ nhoi tương phản với bầu trời bao la, với lớp lớp mây bạc nhằm đặc tả nỗi buồn cô đơn. Chữ "*đùn*" gợi nhớ một tứ thơ Đường: "*Tái thượng phong vân tiếp địa âm*" *(Thu hứng)* - Nguyễn Công Trứ dịch: "*Mặt ải mây đùn cửa ải xa*".

Hoàng hôn phủ mờ tràng giang. Con nước làm xúc động lòng quê. Thôi Hiệu 13 thế kỉ trước, đứng trên lầu Hoàng Hạc, nhìn sông Hán Dương, lòng thổn thức: "*Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*". Với Huy Cận, chiều nay trên tràng giang, nỗi buồn nhớ quê nhà nhiều lần nhân lên thấm thía: "*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*". Nỗi nhớ quê, nhớ nhà mênh mang như gửi về mọi phía chân trời và đang trôi theo tràng giang.

"*Tràng giang*" là bài thơ tuyệt bút tiêu biểu cho hồn thơ Huy Cận thời tiền chiến. Các chi tiết nghệ thuật được chọn lọc tinh tế. Ngôn ngữ hàm súc cổ điển. Cảnh đẹp mà buồn. Cành củi khô, bèo dạt... đầy ám ảnh, mở ra một liên tưởng đầy màu sắc suy tưởng. Nỗi nhớ nhà, nhớ quê hương của khách li hương tạo nên chất thơ, hồn thơ đẹp, để "*Tràng giang*" thấm sâu vào lòng người, trở thành "*một bài thơ ca hát non sông, đất nước*" như Xuân Diệu nhận xét.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Phân tích bài thơ *"Tràng giang"* của Huy Cận.

Bài làm

Trong *Thơ mới* 1932 - 1941, tập "*Lửa thiêng*" của Huy Cận buồn hơn cả. Bài thơ "*Tràng giang*" là thi phẩm rất tiêu biểu cho tình cảm đó của thi nhân.

Đầu đề "*Tràng giang*" có nghĩa là sông dài. Nhưng tác giả dùng âm Hán Việt để gợi lên vẻ cổ kính. Đọc lên, ta có cảm tưởng như dòng sông ấy đã chảy qua nhiều thiên niên kỉ, qua nhiều vùng địa lí xa xôi:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về, nước lại sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Thi nhân nhìn tràng giang và thấy sự đối lập giữa cái vô hạn và cái hữu hạn. Cái vô hạn là tràng giang bao la, bát ngát; cái hữu hạn là con thuyền và một cành củi khô lênh đênh trên sóng nước. Chính vì vậy mà lòng người mênh mang một nỗi "*buồn điệp điệp*". Nỗi buồn ấy được nhân lên bằng cấu trúc đăng đối: *điệp điệp – song song/ thuyền về – nước lại/ trăm ngả - mấy dòng*.

Thi nhân nhìn sang cảnh hai bên bờ sông lại càng thấy buồn trĩu lòng:

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vẫn chợ chiều,
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Cảnh vắng vẻ quá, chỉ thấy thiên nhiên mà không có bóng dáng con người. Ngay cả một tiếng, một âm thanh xa xăm "*vẫn chợ chiều*" để xua bớt cái hoang vắng mà cũng không có. Câu thơ "*Nắng xuống, trời lên sâu chót vót*" gợi lên cảm giác rợn ngợp về sự vô cùng, vô tận của không gian bao la, mênh mông. Từ Hán Việt "*cô liêu*" gợi lên vẻ u hoài như từ thời tiền sử còn đọng lại nơi bến sông cho đến tận ngày nay. Cấu trúc đăng đối: *nắng xuống – trời lên/ sông dài – trời rộng*, làm cho nỗi buồn càng thêm man mác, đìu hiu.

Quay nhìn lại tràng giang, nỗi buồn lại được nhân lên thêm một bước nữa:

Bèo dạt về đâu hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Những cánh bèo sao mà nhỏ nhoi tội nghiệp đến thế trước sóng nước tràng giang? Thi nhân khát khao giao cảm với con người để vợi đi ít nhiều nỗi buồn thương nhưng hoàn toàn thất vọng: *không một chuyến đò ngang, không cầu* – vẫn chỉ có một thiên nhiên hoang vắng, lặng lẽ và đìu hiu. Ta bỗng nhớ đến những câu thơ rất hay của Hồ Zếnh:

Có phải sầu vạn kỉ
Chất trong hồn chiều nay?
(*Chiều*)

Thì ra các thi nhân vẫn thường đồng cảm với nhau về nỗi buồn trước tạo vật.

Đến khổ cuối thì nỗi buồn đã dâng tới cực điểm, toả rộng trong không gian và thấm sâu vào hồn người khôn xiết kể:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa,
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Ở đây cái vô hạn là lớp lớp núi mây bạc cứ đùn lên không ngừng chiếm lĩnh bầu trời; cái hữu hạn là cánh chim nhỏ nhoi. Núi mây khổng lồ hình như làm cho con chim nhỏ bé phải lệch cánh, nghiêng cánh, làm cho bóng chiều phải sa xuống... Nhà thơ không thể một mình đứng trước cái vô hạn mà "*phải nương tựa vào một cái gì cho đỡ lẻ loi*" ("*Thi nhân Việt Nam*" – Hoài Thanh).

Quả có thế. Điểm tựa đó chính là lòng quê. *Lòng quê* là lòng nhớ quê hương, yêu quê hương, thương nhớ nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Tình cảm đó cứ "*dợn dợn*" nghĩa là dâng lên hết đợt này đến đợt khác, vỗ theo con nước từ xa đưa lại.

Câu kết hết sức độc đáo:

"Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà".

Câu này lấy từ từ câu thơ của thi sĩ Thôi Hiệu thời Đường trong bài "*Hoàng Hạc lâu*":

"Nhật mộ hương quan hà xứ thị,
Yên ba giang thượng sử nhân sầu".
(Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?)

(Tản Đà *dịch*)

Hơn mười ba thế kỉ trước, Thôi Hiệu đến chơi lầu Hoàng Hạc khi chiều buông xuống thấy khói hoàng hôn phủ mờ cảnh vật gần xa mà bỗng nhớ quê nhà. Nay Huy Cận đứng trước tràng giang không thấy khói hoàng hôn mà vẫn nhớ nhà. Như vậy, nỗi buồn nhớ nhà, nhớ quê của người lữ khách trong bài thơ tràng giang thấm thía bao "*vạn cổ sầu*" của đất trời như đang dồn tụ lại!

Cảm hứng chủ đạo của bài thơ "*Tràng giang*" là những suy ngẫm triết lí của thi nhân về kiếp người hữu hạn khi đối diện với tràng giang, với vũ trụ bao la. Kiếp người ở đây thật mỏng manh, nhỏ bé, vô định như "*Củi một cành khô lạc mấy dòng*", "*Bèo dạt về đâu hàng nối hàng*", và như "*Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa*". Ta cảm thấy có cái gì đó giống như nỗi niềm cô đơn của thi sĩ Trần Tử Ngang (661 – 701) thời Đường hơn ngàn năm trước khi lên đài U Châu:

"Tiền bất kiến cổ nhân
Hậu bất kiến lai giả
Niệm thiên địa chi du du
Độc thương nhiên nhi lệ hạ"

(*Đăng U Châu đài ca*)

Người trước chẳng thấy ai,
Người sau thì chưa thấy
Ngẫm trời đất thật vô cùng,
Riêng lòng đau mà lệ chảy

(Tương Như *dịch*)

Cảm hiểu được sự đối lập đó, con người càng thấy yêu quý cuộc đời hơn, càng thấy phải xích lại gần nhau hơn trong cuộc sống để xua bớt đi ít nhiều nỗi buồn của kiếp nhân sinh...

"*Tràng giang*" được viết theo thể thơ thất ngôn, gồm có bốn khổ thơ, tiêu biểu nhất cho hồn thơ của Huy Cận trước năm 1945. Đó là những vần thơ đẹp mà buồn. Tình yêu thiên nhiên, tình yêu quê hương, nỗi buồn nhớ nhà của người lữ khách toả rộng và thấm sâu trong từng vần thơ đã để lại cho mỗi chúng ta bao tình cảm đẹp về quê hương đất nước. Đặc biệt lời *đề từ: "Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài"*, và câu cuối bài thơ *"Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"* như những tiếng sóng của tràng giang cứ ám ảnh vỗ vào hồn ta mãi...

Phan Bá Hàm
(100 bài văn mẫu 11)

Bài thứ hai

Phân tích khổ thơ *"Lơ thơ... cô liêu"* trong bài *"Tràng giang".*

Bài làm

"Tràng giang" là bài thơ kiệt tác của Huy Cận rút trong tập thơ *"Lửa thiêng"* (1940). Bài thơ có một câu đề từ rất đậm đà: *"Bâng khuâng trời rộng, nhớ sông dài"*. Tác giả đã có lần nói: *"Tràng giang là một bài thơ tình và tình gặp cảnh, một bài thơ về tâm hồn"*. *"Tràng giang"* tiêu biểu cho vẻ đẹp của hồn thơ Huy Cận trước cách mạng: hàm súc, cổ điển, giàu chất suy tưởng triết lí, thấm thía một nỗi buồn nhân thế *"sầu trăm ngả"*.

Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn trường thiên, có 4 khổ thơ hợp thành một bộ tứ bình về tràng giang một chiều thu. Đây là khổ thơ thứ hai của *"Tràng giang"*:

"Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đây tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu".

Từ dòng sông, sóng gợn, con thuyền xuôi mái và cành củi khô bập bềnh trôi dạt trên sóng... ở khổ một, Huy Cận nói đến cảnh tràng giang một buổi chiều mênh mông, vắng vẻ. Giọng thơ nhè nhẹ man mác buồn. Không gian nghệ thuật được mở rộng về đôi bờ và bầu trời. Những cồn cát thưa thớt nhấp nhô *"lơ thơ"* như nối tiếp mãi dài ra. Gió chiều nhè nhẹ thổi *"đìu hiu"* gợi buồn khôn xiết kể. Hai chữ *"đìu hiu"* gợi nhớ trong lòng người đọc một vần thơ cổ:

"Non Kì quạnh quẽ trăng treo,
Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò".

(Chinh phụ ngâm)

Làng xóm đôi bờ sông, trong buổi chiều tàn cũng rất vắng lặng. Một chút âm thanh nhỏ bé lao xao trong khoảnh khắc tan chợ, vãn chợ ở đâu đây, ở từ một làng xa vẳng đến. Lấy động để tả tĩnh, câu thơ *"Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều"* đã làm nổi bật sự ngạc nhiên, chút bâng khuâng của người lữ khách về cái vắng vẻ, cái hoang vắng của đôi bờ tràng giang. Các nhà *Thơ mới* coi trọng tính nhạc trong thơ, vận dụng nghệ thuật phối âm, hòa thanh rất thần tình, tạo nên những vần thơ giàu âm điệu, nhạc điệu, đọc lên nghe rất thích. Hai câu thơ đầu đoạn có điệp âm *"lơ thơ"* và *"đìu hiu"*, có vần lưng: *"nhỏ - gió"*, có vần chân: *"hiu - chiều"*. Câu thơ của Huy Cận làm ta liên tưởng đến câu thơ của Xuân Diệu:

"Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu,
Lả lả cành hoang nắng trở chiều"...

(Thơ duyên)

Các điệp thanh: *"nhỏ nhỏ"*, *"xiêu xiêu"*, *"lả lả"*; các vần thơ, như vần lưng *"nhỏ"* với *"gió"*, vần chân *"xiêu"* với *"chiều"*. Những vần thơ *"tươi nhạc tươi vần"* ấy đã trở thành câu thơ trong trí nhớ của hàng triệu con người yêu thích văn học.

Trở lại đoạn thơ trong bài *"Tràng giang"* của Huy Cận, ta như được nhập hồn mình vào cõi vũ trụ mênh mông và bao la. Trời đã về chiều. Nắng từ trên cao chiếu rọi xuống làm hiện ra những khoảng sâu thăm thẳm trên bầu trời. Vẻ đẹp của bầu trời thu quê hương ta đã trở thành vẻ đẹp của thi ca dân tộc: *"Trời thu xanh*

ngắt mấy tầng cao" (Thu vịnh); "Trời cao xanh ngắt - Ô kìa..." (Tiếng sáo Thiên Thai); ***"Xanh biếc trời cao, bạc đất bằng"*** (Xuân Diệu). Thi sĩ Huy Cận lại nhận diện bầu trời không phải là cao mà là sâu, *"sâu chót vót"*:

"Nắng xuống / trời lên sâu chót vót"

Bầu trời và lòng sông *"sóng gợn"* là không gian hai *chiều, rộng* và *cao, sâu*. Trời cao thăm thẳm, rộng mênh mông in xuống, soi xuống lòng sông. Người ta thường nói *"cao chót vót"* và *"sâu thăm thẳm"*, nhưng Huy Cận lại cảm nhận là *"sâu chót vót"* vừa để làm nổi bật hai vế tiền đối: *"nắng xuống" // "trời lên"*, vừa gây ấn tượng về cái bao la, mênh mông đến rợn ngợp của không gian vũ trụ vô tận, và cũng là nỗi buồn như vô tận trong lòng người. Khách li hương càng cảm thấy nhỏ bé, lẻ loi và cô đơn trước không gian vô hạn của vũ trụ. Dòng sông như ***dài*** thêm ra, bầu trời như ***rộng*** thêm ra, bến đò (hay bến lòng?) như ***cô liêu*** hơn, xa vắng, quạnh hiu hơn. Lời *đề từ* nhà thơ đã viết: *"Bâng khuâng trời rộng, nhớ sông dài"*, cảm hứng ấy đã được láy lại ở câu thơ số 8, mở ra một trường liên tưởng đầy ám ảnh về vũ trụ thì vô hạn vô cùng, còn kiếp người thì nhỏ bé, hữu hạn:

"Sông dài, trời rộng, bến cô liêu".

Cảnh sắc tràng giang được nói đến trong đoạn thơ là một không gian nghệ thuật đẹp mà buồn. Vẻ đẹp của những dòng sông trên mọi miền đất nước hội tụ trong tâm hồn thi nhân. Vẻ đẹp của tình yêu quê hương, tình yêu sông núi. Tình yêu đó mang nỗi buồn sông núi, nỗi buồn về đất nước của Huy Cận, của thế hệ các nhà thơ thời tiền chiến. *"Tràng giang"* đã hợp lưu trong lòng người hơn 60 năm rồi. Đọc đoạn thơ trên, ta mới thấu hiểu nỗi lòng thi nhân trước Cách mạng: *"Chàng Huy Cận khi xưa hay sầu lắm..."*.

Bài số 41

TƯƠNG TƯ

Nguyễn Bính

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Nguyễn Bính (1918-1976) quê ở thôn Thiện Vịnh, xã Cộng Hoà, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông biết làm thơ từ năm 13 tuổi. Tập thơ đầu *"Tâm hồn tôi"* được Giải thưởng khuyến khích của *Tự lực văn đoàn* năm 1937.

Từ năm 1943, Nguyễn Bính sống, làm thơ tại miền Nam. Ông có bài thơ *"Tiểu đoàn 307"* được phổ nhạc thành ca khúc của quân dân Nam Bộ thời kháng chiến.

Từ 1955 - 1966 Nguyễn Bính làm công tác văn hoá, văn nghệ tại Hà Nội và Nam Định.

Nguyễn Bính là nhà thơ mới lãng mạn. Thơ lục bát của ông rất tài hoa, lắm đà chất ca dao dân ca. Ông là nhà thơ chân quê, dân dã, hồn thơ đằm thắm, mượt mà.

2. Chủ đề

"Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng". Yêu lắm nhớ nhiều, vì xa cách mà tương tư. Nỗi buồn tương tư toả rộng tâm hồn và không gian; chàng trai càng ước mơ về tình duyên hạnh phúc.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Bình giảng khổ cuối bài *"Tương tư"* của Nguyễn Bính.

"Nhà em có một giàn giầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?".

Bài làm

"Nắng mưa là bệnh của giời - Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng"... Đó là thơ Nguyễn Bính. Nhà thơ tự học mà thành tài. Hoài Thanh, trong *"Thi nhân Việt Nam"* cho biết, Nguyễn Bính vào tuổi hai mươi đã làm gần một nghìn bài thơ. Nguyễn Bính sử dụng nhiều thể thơ, điệu thơ, nhưng thành công nhất là thơ lục bát. Ở những bài thơ ấy, *"ta bỗng thấy vườn cau bụi chuối là hoàn cảnh tự nhiên của ta"*, ta cảm thấy một điều đáng quý báu vô ngần, đó là *"hồn xưa của đất nước"*.

Những bài thơ tình của Nguyễn Bính có một giọng điệu riêng, đẹp như ca dao, mang tính cách ca dao... Nhiều câu thơ đoạn thơ cứ thấm vào hồn ta mãi:

"Nhà em có một giàn giầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?".

Đoạn thơ trên đây trích trong bài thơ *"Tương tư"*, rút trong tập thơ *"Lỡ bước sang ngang"* (1940) của thi sĩ Nguyễn Bính. Bài thơ gồm có 20 câu lục bát; 16 câu đầu nói về nỗi buồn nhớ tương tư, trách móc tủi hờn: *"Có xa xôi mấy mà tình xa xôi?"*... Bốn câu cuối nói lên niềm mong ước của chàng trai đa tình về một tình yêu hạnh phúc với một thiếu nữ khác thôn chung làng.

Cấu trúc song hành đối xứng, bốn câu thơ liên kết thành hai cặp, gắn bó với nhau rất hồn nhiên, tự nhiên như duyên trời đã định giữa nhà em và nhà tôi, giữa em và anh, giữa thôn Đoài với thôn Đông, giữa cau với giầu vậy. Giọng thơ thì thầm ngọt ngào như một lời cầu mong, ước ao khao khát. Từ chỗ gọi *"nàng"*: *"Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng"* đã chuyển thành một tiếng *"em"* gần gũi, thân thiết yêu thương: *"Nhà em có một giàn giầu..."*. Cách xưng hô từ *"tôi"* - *"nàng"* dẫn đến *"em"* - *"anh"* thân thiết hơn, phong tình và yêu thương hơn.

Giầu với cau đã cố kết bền đẹp từ ngàn xưa, nên bây giờ mới có sự tương giao tương hợp như một thiên duyên đẹp kì lạ:

"Nhà em có một giàn giầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng."

Điệp ngữ *"nhà... có một"* làm cho ý thơ vang lên khẳng định về một sự sóng đôi tồn tại. Tuy rằng *"hai thôn chung lại một làng"*, chẳng xa xôi mấy, nhưng *"giàn giầu"* nhà em và *"hàng cau liên phòng"* của nhà anh vẫn còn ở về hai phía không gian. Nhà em và nhà anh mới chỉ *"có một"* chứ chưa có *đôi*. Chữ *một* trong hai câu thơ rất ý vị, nó đã nói lên ước mong về hạnh phúc lứa đôi: duyên giầu - cau cũng là duyên lứa đôi bền chặt, sắt son, thủy chung.

Trong bài *"Tương tư"*, Nguyễn Bính sử dụng nhiều câu hỏi tu từ để diễn tả nỗi buồn tương tư *"gỡ mãi chẳng ra"*:

- Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?
- Có xa xôi mấy mà tình xa xôi?
- Biết cho ai, hỏi ai người biết cho?
- Bao giờ bến mới gặp đò?

Và khép lại bài thơ, chàng trai tự hỏi mình trong mơ ước và hi vọng:

"Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?"

Cả một trời thương nhớ, đâu chỉ tôi nhớ nàng, anh nhớ em, mà còn có *"Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông"*. Cảnh vật cũng dan díu nhớ mong: *"Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?"*. Một lối nói bỏ lửng, rất tế nhị, duyên dáng, đậm đà. Anh tự hỏi mình, và cũng là thổ lộ cùng em. Câu hỏi tu từ với cấu trúc bỏ lửng đã thể hiện một tình yêu chân thành về một ước mơ hạnh phúc tốt đẹp. Ước mơ ấy thật mộc mạc văn.

Đoạn thơ cho thấy vẻ đẹp riêng trong thơ tình của Nguyễn Bính. Tác giả đã vận dụng sáng tạo các chất liệu văn học dân gian như giầu - cau, thôn Đoài - thôn Đông, câu thơ lục bát giàu vần điệu nhạc điệu để nói lên nỗi khát khao tình yêu hạnh phúc của lứa đôi. Một tình yêu đằm thắm, chân quê. *"Tương tư"* thấm một nỗi buồn, nhưng đoạn kết đã mở ra một chân trời hi vọng...

Bài thứ hai

Bình giảng bài thơ *"Tương tư"* của Nguyễn Bính.

Bài làm

Trước Nguyễn Bính 150 năm, Nguyễn Công Trứ thuở *"hàn nho"* đã có ẩn viết:

"Tương tư không biết cái làm sao,
Muốn vẽ mà chơi vẽ được nào..."

("Tương tư")

Xuân Diệu - Ông chúa thơ tình - người đồng thời với thi sĩ Nguyễn Bính cũng có bài *"Tương tư chiều"* (*Thơ thơ* - 1938) nồng nàn thương nhớ:

"Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ảnh.
Anh nhớ em, anh nhớ lắm! em ơi!
Anh nhớ anh của ngày tháng xa khơi,
Nhớ đôi môi đang cười ở phương trời
Nhớ đôi mắt đang nhìn anh đăm đắm".

Năm 1939, Nguyễn Bính viết *"Tương tư"* in trong tập *"Lỡ bước sang ngang"* xuất bản tại Hà Nội, năm 1940. Với 20 câu thơ lục bát, Nguyễn Bính đã có một cách nói riêng về nỗi nhớ, nỗi buồn tương tư. Chàng trai đa tình, mơ mộng khắc khoải chờ mong và thương nhớ cô gái *"chung làng"* với một tình yêu chưa được đáp đền... nên mới tương tư như thế. Nỗi tương tư buồn dịu ấy được đặt vào một khung cảnh bình dị đáng yêu trong hương đồng gió nội thuần khiết, trong sáng như một mối tình dan díu xưa cũ trong bài hát giao duyên thuở nào.

Có yêu lắm nhớ nhiều nên mới tương tư. Yêu lắm nhớ nhiều,... nà không được *"người tình"* đáp lại, không được gặp mặt người yêu... thì mới tương tư, mang

nỗi buồn tương tư. *"Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều - Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang"* (*"Truyện Kiều"* - Nguyễn Du).

1. *Khổ thơ đầu* nói lên nỗi *"nhớ"*, nỗi *"mong"* của kẻ đang yêu, nỗi nhớ mong đầy ắp trong lòng, đã thành *"bệnh"* bởi lẽ *"tôi yêu nàng"*:

"Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,
Một người chín nhớ mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của giời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng".

Chữ *"tôi"* xuất hiện trong bài thơ thật đáng yêu. Thôn Đoài với thôn Đông là nơi nhà *"Nàng"* và nhà *"Tôi"* đang ở. Cách sử dụng hoán dụ - nhân hóa kết hợp với thành ngữ và nghệ thuật phân hợp số từ - vị ngữ *"chín nhớ mười mong"* làm cho lời thơ trở nên bình dị mà hồn nhiên, đằm thắm. Nỗi *"chín nhớ mười mong một người"* không chỉ đầy ắp, da diết trong lòng chàng trai đa tình mà còn tràn ngập cả xóm thôn, cả thôn Đông lẫn thôn Đoài. Yêu nàng tôi tương tư đã thành *"bệnh"*, thật đáng thương,... cũng như bệnh nắng mưa của trời vậy. Cách so sánh *"bệnh giời"* với bệnh tương tư *"của tôi yêu nàng"*, Nguyễn Bính đã diễn tả một cách hồn nhiên, thi vị về nỗi buồn tương tư trong tình yêu là lẽ tự nhiên, là tất yếu. Yêu thì mong được gần nhau, mà xa nhau thì nhớ; yêu lắm nên nhớ nhiều; càng nhớ mong thì càng tương tư. Tương tư là một nét đẹp của tình yêu nên khác gì *"Nắng mưa là bệnh của giời"*...

2. *Mười hai câu* tiếp theo nói lên tâm trạng tương tư *"bệnh của tôi yêu nàng"*. Trước hết là nỗi băn khoăn thắc mắc. Tuy chẳng được ở gần nhau *"bên giậu mùng tơi"*, *"bên giàn thiên lí"*, nhưng tôi với nàng gần gũi biết bao *"Hai thôn chung lại một làng"*. Có mong có nhớ... có đi mà không có lại, nên băn khoăn thắc mắc biết ngỏ cùng ai bây giờ? Một câu hỏi cất lên nghe thật là thương, thật là buồn:

"Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?".

Đã bao lâu rồi chưa được gặp nàng, nỗi buồn tương tư càng da diết, nôn nao:

"Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng".

Ba chữ *"ngày"* kết hợp với chữ *"qua"* một chữ *"lại"* diễn tả nỗi buồn triền miên dằng dặc. Từ mùa xuân, khi lá xanh nay đã cuối thu *"cây lá vàng"*, thế mà *"bên ấy"* chẳng sang bên này? Làm sao chẳng mỏi mòn mong nhớ? Làm sao chẳng tàn úa như lá vàng mùa thu? Nguyễn Bính đã học tập cách nói của dân gian lấy cây cỏ sắc màu để diễn tả thời gian li cách. Thời gian tâm lí, thời gian tâm trạng: dằng dặc mong nhớ, triền miên buồn trông - được nói lên một cách rất thơ, rất đậm đà, ý vị.

Thắc mắc rồi trách móc, rồi hờn tủi. Băn khoăn tự hỏi, tự giày vò mình: *"Bảo rằng"*, *"không... là chẳng... đã đành"*, *"nhưng"*, *"có xa xôi mấy..."*, hỏi để rồi lại băn khoăn, hờn dỗi. Và chỉ biết hỏi mình mà thôi, càng hỏi càng cô đơn lẻ loi, hờn tủi:

- *" Có xa xôi mấy mà tình xa xôi?".*
- *"Biết cho ai, hỏi ai người biết cho?".*

Trải qua những *"chín nhớ mười mong"*, hết trách móc hờn dỗi rồi lại trông đợi cầu mong. Thật chân tình, thật chân thành, tha thiết:

"Bao giờ bến mới gặp đò,
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?".

Vận dụng lối nói ước lệ ẩn dụ trong ca dao (*bến, đò*) trong thơ văn truyền thống (*hoa khuê các, bướm giang hồ*) để thể hiện một nỗi ước mong, một khao khát về tình yêu hạnh phúc của lứa đôi rất thiết tha. *Cái tôi* trữ tình của chàng trai đa tình, nỗi buồn tương tư, nỗi khát khao ước mong về hạnh phúc *"của tôi yêu nàng"*, trở thành *"cái chung"* của nhiều chàng trai, cô gái khác. Vì thế đã 70 năm qua, tiếng thơ *"Tương tư"* vẫn được bao thế hệ độc giả trân trọng coi nó như tâm hồn mình, tiếng lòng mình. Có một số người cho rằng câu thơ *"Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau"* dường như lạc hệ thống, thiếu sự dung dị (?) Chàng trai trong *"tương tư"* đâu phải là anh trai cày *"tát nước đầu đình"* mà có thể là một chàng trai đang học trường tổng, trường huyện và đã từng đọc *"Hồn bướm mơ tiên"*... thích mơ mộng. Nguyễn Bính không chỉ làm cho vần thơ mang vẻ đẹp mộc mạc như ca dao mà lại cũng khác ca dao, là ở chỗ ấy.

Ở phần hai bài thơ, chàng trai lúc thì trách móc, lúc thì nhắn hỏi liên tiếp mà *"nàng"* vẫn hững hờ, biệt tăm. Kẻ thì đa tình mơ mộng... mà đối tượng lại mơ hồ, vô định, nhớ thương mong đợi, có đi mà chẳng bao giờ có lại. Chỉ là chuyện hão huyền, vô vọng vì đó đều mơ hồ, vu vơ. Ở đời vẫn có những mối tình yêu như thế, lãng mạn như thế: *"Ai biết tình ai có đậm đà?"* (Hàn Mặc Tử). Năm 1921 thi sĩ Tản Đà viết trong bài thơ *"Thư trách người tình không quen biết"*:

"Nhớ mình ra ngẩn vào ngơ
Trông mây trông nước, nay chờ mai mong".

Và năm 1926, ông còn viết:

"Mong ai mỏi mắt chân trời,
Nhớ ai, đi, đứng, ăn, ngồi thẩn thơ".
("Thư trách người tình không quen biết")

Qua đó, ta mới có thể cảm nhận được tình tương tư *"một người chín nhớ mười mong một người"* trong thơ Nguyễn Bính. Và đó chỉ là yêu vụng dấu thầm mà thôi.

3. *Bốn câu thơ cuối bài* nói lên niềm mơ ước muôn đời của lứa đôi. Và ở đây là của *"anh"*. Yêu nhau đâu chỉ có *"chín nhớ mười mong"*, đâu chỉ có tương tư mà còn ước mơ hạnh phúc:

"Nhà em có một giàn giầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào".

"Có một giàn giầu", *"có một hàng cau liên phòng"*, nhà anh, nhà em mới đều chỉ có *"một"* nghĩa là còn lẻ loi, đơn chiếc. Anh và em vẫn đôi nơi: Anh ở thôn Đoài, em vẫn ở thôn Đông, vẫn còn xa cách quá chừng. Vẫn là một trời mong nhớ: *"Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông"*. Anh nhớ em, tưởng như: *"Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?"*. Hình ảnh ẩn dụ *"giầu - cau"* dân dã biểu lộ niềm mơ ước: duyên trầu cau cũng là duyên đôi lứa sắt son, bền chặt. Cấu trúc song hành gợi tả mối quan hệ gắn bó của đôi trai gái trong một tình yêu đẹp: *nhà tôi* và *nhà em*, *thôn Đoài* và *thôn Đông*, *trầu* và *cau*. Tình yêu là chuyện muôn đời của lứa đôi, của trai gái. Nguyễn Bính đã khép lại bài thơ bằng một lối diễn đạt tinh tế, đậm đà, nhiều man mác, bâng khuâng. Mơ ước về trái ngọt hạnh phúc sẽ làm lịm môi, mơ ước về con thuyền tình sẽ cập bến bờ hạnh phúc... đó là mơ ước đẹp rất nhân văn. Vần thơ, câu thơ của tác giả *"Lỡ bước sang ngang"* được tuổi trẻ thời áo trắng yêu thích là vì thế.

"Tương tư" vượt lên thời gian, đã sống trong lòng người, trong trái tim, tâm hồn bao chàng trai, cô gái. Ngôn ngữ và chất thơ dung dị, hồn nhiên, dân dã và không kém phần lãng mạn thơ mộng. Một hệ thống ẩn dụ - ước lệ: *thôn Đoài, thôn Đông, bến - đò, hoa - bướm, cau - trầu...* - với cách nói ví von bình dị đã tạo nên một không gian nghệ thuật gần gũi, thân quen là làng xóm, quê nhà, là *"hồn xưa đất nước"*. Cái mới trong thơ lục bát của Nguyễn Bính là chất biểu cảm nồng nàn, là niềm khao khát về tình yêu hạnh phúc, là *cái tôi* trữ tình, là *"của tôi yêu nàng"*, là cảm xúc của tuổi trẻ bấy lâu nay.

Trong *"Tương tư"* có mong nhớ và buồn, có trách móc và giận hờn, nhưng chủ yếu là vươn tới, là mơ ước, khát khao để anh và em, để cau thôn Đoài và giầu không thôn Đông thắm lại, son sắt, thủy chung. Mọi mơ ước đều đẹp. Mơ ước về tình duyên hạnh phúc lại càng đẹp. *"Tương tư"* thể hiện hồn thơ Nguyễn Bính: *lãng mạn mà chân quê, man mác hương đồng gió nội một thời quá vãng.*

Bài số 42

TỐNG BIỆT HÀNH

Thâm Tâm

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Thâm Tâm (1917 - 1950) là bút danh của Nguyễn Tuấn Trình, quê tại Hải Dương. Sống và viết văn tại Hà Nội. Giá trị nhất của Thâm Tâm là thơ. Tên tuổi Thâm Tâm gắn liền với bài thơ *"Tống biệt hành"*. Có nhà phê bình thơ đã xếp *"Tống biệt hành"* là một trong mười bài thơ hay nhất của "Thơ mới" Việt Nam (1932 - 1941). Giọng thơ cứng cáp, phảng phất thơ cổ, tuy *"vẫn đượm chút hâng khuâng khó hiểu của thời đại"* (Hoài Thanh). Kháng chiến bùng nổ, Thâm Tâm làm công tác văn nghệ trong quân đội, ốm chết năm 1950. *"Mưa đường số 5"* là bài thơ hay nhất của ông viết trong kháng chiến.

2. Xuất xứ, chủ đề

- Thâm Tâm viết *"Tống biệt hành"* vào năm 1940.

- Bài thơ thể hiện lòng mến yêu, sự ngưỡng mộ và trân trọng đối với người lên đường đi xa vì nghĩa lớn.

3. Phân tích

a. Nhan đề bài thơ *"Tống biệt hành"* có nghĩa là bài *hành* đưa tiễn người đi xa.

b. *Cảnh đưa tiễn* diễn ra vào một buổi chiều, không hề có bến đò, dòng sông, không diễn ra trong khoảnh khắc hoàng hôn mà vẫn buồn. Câu thứ hai và câu thứ tư là câu hỏi tu từ, người đưa tiễn tự hỏi. Nhiều băn khoăn ngạc nhiên. Lấy ngoại cảnh (sóng, hoàng hôn) để diễn tả tâm cảnh xao xuyến, những rung động buồn, lo... đang dâng lên trong lòng. Có câu thơ toàn thanh bằng gợi tả nỗi niềm mênh mang. Các từ ngữ hô ứng cũng tạo nên âm điệu buồn thương khó tả: *"đưa người... không đưa...*

sao có"; "*không thắm không vàng vọt... sao đầy*". Hay ở cách nói biểu cảm tinh tế, hay ở giọng điệu, hay ở cấu trúc song hành câu thơ:

"*Đưa người ta không đưa qua sông,*
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt,
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?"

c. Hình ảnh li khách:

- Ôm chí lớn với quyết tâm lên đường. Li khách: khách ra đi, người ra đi. Cách gọi trang trọng, cảm phục. Điệp lại hai lần "*li khách*" cảm thán kết với câu hỏi tu từ, nhịp thơ 2-2-3 vang lên âm điệu trầm hùng của một hành khúc, một tráng ca:

"*Li khách/ li khách/ con đường nhỏ/*
Chí nhớn chưa về bàn tay không?"
"*Thì không bao giờ nói trở lại!*
Ba năm mẹ già cũng đừng mong".

Các từ phủ định: *chưa về, không bao giờ, đừng mong* thể hiện nột ý chí sắt đá, một quyết tâm không gì lay chuyển nổi.

- Về phương diện tình cảm, li khách là một đứa con, một đứa em, một người anh. Có mẹ già, có hai chị như sen mùa hạ (đẹp) "*khuyên nốt em trai còng lệ sót*". "*Có em nhỏ ngây thơ đôi mắt biếc - Gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay*". Rất nhân tình, rất người nên li khách vẫn mang một nỗi buồn riêng khó giấu kín:

"*Ta biết người buồn chiều hôm trước,...*"
- "*Ta biết người buồn sáng hôm nay...*"

So sánh "*Một chị, hai chị cũng như sen*" đã là hay. Hình ảnh em nhỏ, "*ngây thơ đôi mắt biếc - gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay*" kết hợp với ba vần thơ (vần lưng): "*biếc - tiếc - chiếc*" lại càng hay, gợi tả nhiều vương vấn trong lòng kẻ ở lại và người ra đi.

- *Bốn câu cuối* có nhiều cách hiểu khác nhau. Cách diễn tả trùng điệp. Giây phút li khách lên đường đã diễn ra. Vượt lên trên thói nữ nhi thường tình, li khách đã ra đi vì một nghĩa lớn, một chí lớn. Đặt nghĩa lớn lên trên mọi tình cảm gia đình.

Vần thơ đầy ấn tượng, dư ba:

"*Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực!*
Mẹ thà coi như chiếc lá bay,
Chị thà coi như là hạt bụi,
Em thà coi như hơi rượu say".

Giây phút giã biệt tuy buồn, điều đó càng làm nổi bật lí tưởng và quyết tâm lên đường "*Một giã gia đình, một dửng dưng*" của li khách.

Thâm Tâm đã sử dụng tài tình một điển cố để ca ngợi li khách ôm chí lớn lên đường. Năm 1940 ở nước ta, hình ảnh li khách trong bài thơ đầy ngưỡng mộ. Đẹp như một tráng sĩ với thanh gươm nghìn cân lên đường. "*Điệu thơ gấp. Lời thơ gắt. Câu thơ gân guốc rắn rỏi*". "*Tống biệt hành*" như một hành khúcục giã lên đường. Mọi cuộc lên đường vì nghĩa lớn xưa và nay đều đẹp và được ngưỡng mộ.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Bình giảng khổ thơ đầu bài *"Tống biệt hành"* của Thâm Tâm:

"Đưa người ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?"...

Bài làm

Thâm Tâm (1917-1950) là một trong những gương mặt thi ca tiểu biểu thời *"tiền chiến"*. Ông xuất hiện trong *"Thi nhân Việt Nam"* của Hoài Thanh với một bài thơ, bài *"Tống biệt hành"*. Nó như tấm đá hoa cương khắc tên nhà thơ, làm vẻ vang một đời thi sĩ bất tử với năm tháng. Trong cuốn *"Thơ với lời bình"*, Vũ Quần Phương viết: *"Nếu chọn mười bài thơ hay của giai đoạn Thơ mới chắc chắn có "Tống biệt hành"*.

Thâm Tâm chỉ để lại khoảng 20 bài thơ. Bài *"Tống biệt hành"* được ông viết năm 1940. Bài thơ viết về *một cuộc tống biệt, về nỗi lòng kẻ ở người đi trong cuộc tống biệt ấy*. *"Tống biệt hành"* là bài hành nói về cuộc đưa tiễn, tống tiễn người đi xa. Thơ cổ, nhất là Đường thi nói về đề tài tống biệt khá nhiều. Các nhà thơ Việt Nam... cũng có một số bài *"hành"* nổi tiếng nói về những cuộc li biệt, tống biệt.

Bài hành này của Thâm Tâm viết theo thể thất ngôn vừa kế thừa vừa cách tân, mang một nội dung khá mới và một vẻ đẹp nghệ thuật đặc sắc. Một âm điệu mênh mang bao trùm toàn *bài hành*. Trong nhận xét và bình bài *"Tống biệt hành"*, nhà văn Hoài Thanh viết: *"Nó đã làm sống lại cái không khí riêng của nhiều bài thơ cổ... nhưng vẫn được chút bâng khuâng khó hiểu của thời đại"*.

Người đi xa được nói đến trong bài thơ là một *"li khách"*, gạt bỏ thói nhi nữ thường tình, ôm chí lớn lên đường. Bài thơ đã thể hiện lòng mến yêu, sự ngưỡng mộ và trân trọng đối với người lên đường đi xa vì nghĩa lớn.

Bốn câu thơ đầu diễn tả tâm trạng xao xuyến của lòng người - kẻ ở người đi - trong cảnh tống biệt:

"Đưa người ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?"

Về cấu trúc, về thanh điệu, giọng thơ, hình ảnh... của bốn câu thơ này rất đặc biệt, đầy ấn tượng. Câu thứ hai và câu thứ tư là hai câu hỏi tu từ, song hành và hô ứng nhau: *"Sao có tiếng sóng ở trong lòng?"* và *"Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?"*. Câu thơ thứ nhất toàn thanh bằng gợi lên cảm xúc bâng khuâng, xao xuyến, nao nao buồn: *"Đưa người ta không đưa qua sông"*. Nhà thơ như đang tự nói với lòng mình. Nhân vật trữ tình như có một sự phân thân mang tính lưỡng ngôn, tâm tình. Câu thứ hai bỗng nổi lên bốn thanh trắc tưởng như có âm vang lớp lớp sóng vỗ trong lòng người đưa tiễn: *"Sao có tiếng sóng ở trong lòng?"*.

Bến đò, dòng sông và chiều tà, hoàng hôn được các thi nhân sử dụng như là một biểu tượng, một chứng nhân về nỗi buồn li biệt, và đã viết nên những vần thơ tuyệt bút về tình bạn thủy chung ở đời:

- *"Cô phàm viễn ảnh bích không tận*
Duy kiến Trường giang thiên tế lưu"

("Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng")

- *"Nước sông trắng, mây vàng tuôn,*
Kẻ đi người ở, cơn buồn bên sông"

(*Thơ* Đỗ Phủ - Tản Đà *dịch*)

- *"Đình hôm tiếng sáo não nùng,*
Anh đi bến Sở, tôi trông đường Tần"

(*Thơ* Trịnh Cốc - Ngô Tất Tố *dịch*)

Trong bài *"Tống biệt hành"* của Thâm Tâm, cuộc tống biệt được nhắc đến không diễn ra trên một bến đò, một dòng sông nào, thế mà vẫn có *"tiếng sóng ở trong lòng"*, chẳng đưa tiễn vào hoàng hôn mà vẫn *"đầy hoàng hôn trong mắt trong?"*. Nỗi buồn li biệt như được nhân lên trong chiều sâu của lòng người, tỏa rộng vô hạn trong không gian và thời gian. Những con sóng của tình lưu luyến, nhớ thương như dâng lên, vỗ vào lòng người đi xa, kẻ ở lại. Và ở cặp mắt xanh trong của li khách như chứa *"đầy hoàng hôn"*, vương vấn nhiều man mác nhớ thương.

Hai câu thơ trên liên kết với hai chữ *"li khách"* trong khổ thơ tiếp theo làm ta liên tưởng đến người đi xa tuy không qua sông Dịch Thủy như Kinh Kha thuở nào, chẳng hề có thái tử Đan đưa tiễn, nhưng với hình ảnh *"tiếng sóng ở trong lòng"*, ta vẫn cảm thấy hơi lạnh của gió sóng. Vần thơ tràn ngập một nỗi buồn mênh mang, liên hồi, vô tận. Những lớp sóng cứ dâng lên, vỗ mãi trong lòng kẻ đưa tiễn người thân đi xa.

Câu thơ mang ý vị cổ kính, bi tráng và kín đáo vì đã sử dụng một điển tích. Cách diễn đạt, cách nói rất mới, đúng là thơ lãng mạn thời *"tiền chiến"*. Mới ở cách đặt câu hỏi và mới ở *"tiếng sóng ở trong lòng"*. Tiếng sóng ấy chính là tâm trạng của người đưa tiễn:

"Đưa người ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?"

Hai câu 3, 4 nói lên nỗi lòng của người đi xa. Mặc dầu li khách lên đường với một quyết tâm phi thường *"Chí lớn chưa về bàn tay không"*, và *"Ba năm mẹ già cũng đừng mong"*, tuy mọi thương nhớ,... được nén lại, được giấu kín ở trong lòng, nhưng vẫn hé lộ trong ánh mắt trong:

"Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?"

Thơ cổ thường lấy ngoại cảnh để biểu hiện tâm trạng bằng những ước lệ. Thâm Tâm cũng mượn ngoại cảnh và dùng ước lệ nhưng có thêm chi tiết về thời gian, lấy thời gian để biểu đạt tâm tình: *"Bóng chiều không thắm, không vàng vọt"*. Nơi đưa tiễn chẳng có bến đò dòng sông, lúc chia li chẳng phải ngày tàn, chỉ diễn ra ở một nơi bình thường, vào một buổi chiều bình thường như bao buổi chiều khác, bầu trời *"không thắm, không vàng vọt"*, nhưng kẻ sắp đi xa lại *"đầy hoàng hôn trong mắt trong"*. Màu hoàng hôn chứa đầy *trong mắt trong* là màu sắc tâm tưởng, màu biệt li: *buồn và lo*. Đi vì nghĩa lớn: một đi quyết không trở về với bàn tay

không. Một gia cảnh trĩu lòng: mẹ già, hai chị và *"em nhỏ ngây thơ đôi mắt biếc"*. Người ra đi tất phải buồn lo và thương nhớ, lưu luyến. Li khách đâu phải là gỗ đá. Nhưng cũng không phải là kẻ tầm thường, đã ôm chí lớn và quyết tâm lên đường. Chữ *"đầy" gợi tả chiều sâu, bề rộng, chiều dài của nỗi buồn dâng lên trong lòng li khách*. Hai chữ *"trong"* đồng âm mà dị nghĩa. Chữ *"trong"* đứng trước chỉ sự chứa đựng; chữ *"trong"* cuối câu tả ánh mắt của khách lên đường, một tráng sĩ với phong độ trẻ trung, với nhiều khát vọng bay cao, bay xa, một quyết tâm sắt đá không gì lay chuyển được!

Câu thơ *"Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong"* cho thấy ngòi bút của Thâm Tâm rất tinh tế trong biểu hiện cảm xúc và tâm trạng của *"li khách"*. Trong hai khổ thơ tiếp theo, tác giả nói rõ nỗi lòng *"li khách"*:

- *"Ta biết người buồn chiều hôm trước"*...
- *"Ta biết người buồn sáng hôm nay"*...

Những câu thơ ấy đã tạo nên *tính hệ thống* của ngôn ngữ thi ca. Và đó là một trong những yếu tố, tính chất làm nên *vẻ đẹp của ngôn ngữ văn chương*, đưa thi phẩm *"Tống biệt hành"* lên hàng tuyệt bút trong nền *"Thơ mới"* (1932-1941).

Cuộc biệt li được nói đến trong khổ thơ này thấm đượm một không khí buồn. Người đưa tiễn man mác. Khách đi xa thì nén lại, cố giấu kín vào đáy lòng bao nỗi buồn lo và thương nhớ trước lúc giã biệt gia đình và bạn bè, nhưng ánh mắt vẫn nhiều buồn thương *"đầy hoàng hôn trong mắt trong"*. Chất *nhân tình* được nói lên một cách rất *chân thực* và rất *thơ*. Người đi xa có thể vì nghĩa lớn..., vì thế hình ảnh *"li khách"* trong bài thơ đã để lại trong lòng ta nhiều ngưỡng mộ.

Nỗi buồn của người đưa tiễn và *"li khách"* là nỗi buồn lành mạnh và rất chính đáng của con người. Có nỗi buồn ấy, trái tim ấy mới có lẽ sống đẹp, quyết tâm lên đường vì nghĩa lớn. Để diễn tả không khí đưa tiễn, thể hiện tâm trạng của *"ta"* và của *"người"*, Thâm Tâm đã lựa chọn ngôn từ, sáng tạo hình ảnh rất thần tình. Đặc biệt đã tạo nên một không khí thiêng liêng, cổ kính, bi tráng để lại nhiều ám ảnh trong lòng người. Nhạc điệu chơi vơi, mênh mang, lan tỏa. Câu thơ đầy âm ba, dư vị. Vần thơ phong phú, có cả vần <u>*chân*</u> phối hợp với vần <u>*lưng*</u>: *"không - sông - trong - lòng - không - không - trong - trong"*. Các phụ âm vang diễn tả sự xao xuyến, vương vấn. Các câu hỏi tu từ, những điệp từ, điệp cú, song hành hô ứng *(sao có tiếng sóng... sao đầy hoàng hôn...)* đã làm cho khổ thơ phong phú về chất thơ và nhạc điệu, cảm xúc và hình tượng, cả ở tâm trạng và ngoại cảnh.

Có thể nói, đây là một đoạn thơ hay và rất độc đáo về chất thơ và hồn thơ của Thâm Tâm. *"Tống biệt hành"* là *"một bài ca không bao giờ quên"*...

Bài thứ hai

Bình giảng khổ đầu bài thơ *"Tống biệt hành"* của Thâm Tâm:

Đưa người, ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong ?...

Bài làm

"Tống biệt hành" là bài thơ được coi là hay nhất của Thâm Tâm, một tác giả của trào lưu Thơ mới 1930 - 1945. Đề tài *tống biệt* đã quá quen thuộc trong thơ xưa, nhất là thơ Đường, Tống nhưng đến Thâm Tâm, nó lại mang một nội dung mới và một vẻ đẹp nghệ thuật khác lạ. Nói như Hoài Thanh, bài thơ đã làm *"sống lại cái không khí riêng của nhiều bài thơ cổ... nhưng vẫn đượm chút bâng khuâng khó hiểu của thời đại!"*.

Thâm Tâm làm bài thơ này để tiễn một bạn ra đi vì nghĩa lớn. Trong hoàn cảnh đất nước bị thực dân Pháp thống trị, nhà thơ không thể nói rõ tâm trạng thật của mình nên kín đáo gửi gắm lòng yêu nước vào tình cảm yêu mến và sự ngưỡng vọng đối với những chiến sĩ cách mạng dám hi sinh vì quyền độc lập tự do của dân tộc.

Bốn câu thơ mở đầu thể hiện tâm trạng xao xuyến trong lòng người đưa tiễn:

Đưa người, ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong ?

Câu đầu toàn thanh bằng tạo nên cái bâng khuâng xao xuyến tiễn đưa. Ở câu hai đột ngột nổi lên mấy vần trắc tưởng như có tiếng sóng thật vỗ trong lòng người và nghe trong tiếng sóng như có cả hơi lạnh của gió sông.

Dòng sông, bến đò được thơ xưa sử dụng như là biểu tượng của sự chia li. Ở đây, cuộc tiễn đưa không diễn ra trên bến sông nên không có sóng làm tác nhân gợi nỗi buồn li biệt nhưng vẫn *"có tiếng sóng ở trong lòng"*. Đó là những con sóng của tình cảm mến thương, lưu luyến trong lòng người ở lại.

Đưa tiễn ai mà day dứt, xót xa như vậy? Nhà thơ tiễn một người bạn thân quyết dứt áo ra đi, mong thực hiện chí lớn nam nhi, lòng nhủ lòng chí lớn chưa thành thì chưa nghĩ tới chuyện trở về. Bấy giờ là ra đi làm cách mạng. Trong hoàn cảnh đen tối lúc ấy, dấn thân vào con đường cách mạng là cầm chắc cái chết trong tay, nhưng người ra đi vẫn nén lòng gạt tình riêng để lo việc lớn.

Quyết tâm như thế nhưng không thể không buồn khi nghĩ đến những người thân trong gia đình sẽ sống ra sao trong những ngày sắp tới. Mẹ già, chị yếu, em thơ... toàn là chân yếu tay mềm, biết nương tựa vào đâu ?

Khổ thơ đượm một nỗi buồn nhưng là nỗi buồn lành mạnh và chính đáng của con người. Để thể hiện nỗi buồn này, Thâm Tâm đã sử dụng những hình ảnh đẹp, phảng phất hương vị cổ điển nhưng vẫn có phần sáng tạo của riêng mình (*sóng, lòng, hoàng hôn trong mắt,...*) và từ ngữ giàu khả năng gợi tả. Bên cạnh đó là nghệ thuật phối hợp âm thanh cũng như đặt lời thơ trong âm điệu nghi vấn *"sao có tiếng sóng"*; *"sao đầy hoàng hôn"*,... tạo nên cảm giác xao xuyến, bồi hồi của buổi chia tay. Đây là đoạn thơ hay và đẹp của bài thơ.

Trần Thị Thìn
(trích *"Những bài TLV mẫu lớp 11 THPT"*)

Bài số 43

CHIỀU XUÂN

Anh Thơ

Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng,
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời.

Ngoài đường đê cỏ non tràn biếc cỏ,
Đàn sáo đen sà xuống mổ vu vơ;
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió,
Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa.

Trong đồng lúa xanh rờn và tới lặng,
Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra,
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm
Cúi cuốc cào cỏ ruộng sắp ra hoa.

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Anh Thơ là bút danh, họ tên khai sinh là Vương Kiều Ân, sinh năm 1923; quê ở Bắc Giang. Xuất thân trong một gia đình công chức nhỏ, nhưng không được đi học nhiều.

Bà say mê làm thơ từ thời thiếu nữ. Từ năm 1937 đã có thơ đăng báo ở Hà Nội. Năm 1939, bà được Giải thưởng *Tự lực văn đoàn* về tập thơ *"Bức tranh quê"*.

Sau Cách mạng tháng Tám và trong 30 kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, Anh Thơ công tác trong các đoàn thể phụ nữ và hoạt động văn hoá, văn nghệ.

Tác phẩm của Anh Thơ thể hiện một tình yêu đồng quê đậm đà, nét vẽ nào cũng tinh tế, gợi cảm. Cảnh vật bình dị mà thân thuộc mến yêu. Cho đến nay, *"Bức tranh quê"* vẫn là tác phẩm để thương để nhớ nhiều nhất trong lòng bao thế hệ độc giả.

Tác phẩm gồm có: *Bức tranh quê, Xưa, Kể chuyện Vũ Lăng, Theo cánh chim câu,...* Anh Thơ có tập hồi kí *"Từ bến sông Thương"* khá giàu tư liệu.

2. Xuất xứ chủ đề

- *"Bức tranh quê"* gồm có 41 bài thơ xinh xắn. Bài thơ *"Chiều xuân"* nằm cuối ttập thơ

- *"Chiều xuân"* là một nét đẹp của bức tranh quê. Cảnh vật đồng quê êm đềm hiện ra dưới làn mưa bụi mang theo bao màu sắc và tình xuân đáng yêu.

3. Nội dung cảm nhận

Ba khổ thơ, mỗi khổ thơ là một cảnh của bức tranh quê chiều xuân.

- *Khổ một* tả cảnh bến đò và quán tranh. Mưa đổ bụi *"êm êm"*. Bến đò buổi chiều xuân càng trở nên vắng vẻ. Con đò *"biếng lười nằm"* trên bến. Quán nước ở bến đò, không bóng người lại qua thật *"im lìm và vắng lặng"*. Hoa xoan tím *"rụng*

tơi bời". Cảnh vật man mác buồn. Một số từ láy có giá trị gợi tả và biểu cảm. Con đò và quán tranh được nhân hoá nên thơ.

- *Khổ hai* tả cảnh con đường đê xanh rờn cỏ biếc. Có ba con vật được nói đến. Tác giả lấy động để tả tĩnh: *đàn sáo đen mổ vu vơ, cánh bướm rập rờn, trâu bò gặm cỏ trong làn mưa bụi*. Các từ láy: *vu vơ, rập rờn, thong thả* là những nét vẽ tả ít mà gợi nhiều. Cảnh vật bình dị mà hữu tình đáng yêu.

- *Khổ ba* rất sống động. Đồng lúa xanh rờn là cái nền của bức tranh quê chiều xuân. Hình ảnh lũ cò con và cô thôn nữ yếm thắm đang cuốc cào cỏ là hai nét vẽ gợi lên bao cảm xúc. Một chút xuân tình xôn xao. Hình ảnh *"cô nàng yếm thắm"* là một nét vẽ mang hồn xuân đáng yêu nhất, đậm đà nhất.

"Chiều xuân" là hồn quê tinh tế, dịu dàng. Màu sắc tươi tắn. Đường nét tinh tế, chấm phá giàu chất thơ. Một tấm lòng thôn nữ dịu dàng, cần mẫn tang trải vào cảnh vật êm đềm, thơ mộng.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Bình giảng bài thơ *"Chiều xuân"* của Anh Thơ.

Bài làm

Bài thơ *"Chiều xuân"* in trong tập *"Bức tranh quê"* của nữ sĩ Anh Thơ. *"Chiều xuân"* được viết theo thể 8 tiếng, gồm có 12 câu thơ, chia đều thành ba khổ thơ.

Bức tranh lụa *"Chiều xuân"* gồm có ba cảnh; cảnh nào cũng tĩnh dị, thân quen với mọi con người Việt Nam chúng ta. Sau gần bảy mươi năm, người đọc cảm thấy cô gái Kinh Bắc đang đứng bâng khuâng ngắm nhìn cảnh bến đò, cải đường đê và cảnh đồng lúa quê nhà một buổi chiều xuân mưa bụi.

Khổ thơ đầu tả cảnh bến đò. Trời đã ngả chiều, mưa xuân đổ bụi trắng đất trắng trời, nên bến đò trở nên vắng vẻ, không một bóng người khách lạ qua: *"Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng"*. Từ láy *"êm êm"* gợi tả một không gian êm đềm trong làn *"mưa xuân phơi phới bay"*. Tạo vật như đang được ướp khí xuân và hương xuân; cỏ cây như đang mở mắt, lắng nghe *"mưa đổ bị êm êm"*, chào đón Chúa xuân đã về.

Con đò chiều mưa được nhân hoá, như một kẻ lười biếng nằm nghỉ, vô tư và vô tình *"mặc nước sông trôi"*. Ta chợt nhớ đến con đò trong thơ Ức Trai hơn 600 năm về trước:

"Con đò gối bãi suốt ngày ngơi"

(Bến đò xuân đầu trại)

Vì chiều mưa nên quán hàng cũng vắng vẻ. Quán tranh nghèo trên bến đò được nhân hoá như một lữ khách *"đứng im lìm"* trú mưa đầy tâm trạng. Nhà thơ không nói đến gió xuân mà ta vẫn cảm thấy có nhiều gió thổi. Chữ *"tơi bời"* gợi lên cảm nhận ấy:

"Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng,
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời".

Hoa xoan tím là một nét đẹp của hồn quê xứ sở. Cuối tháng hai đầu tháng ba, xoan ở đầu ngõ, xoan dọc đường bung nở từng chùm, toả hương nồng làn. Nguyễn Trãi có câu thơ: *"Trong tiếng cuốc kêu, xuân đã muộn - Đầy sân mưa bụi, nở hoa xoan"* (*Cuối xuân tức sự*). Trong bài *"Mưa xuân"*, thi sĩ Nguyễn Bính đã viết:

"Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay,
Hoa xoan lớp lớp rụng vơi đầy".

Cảnh bến đò với hình ảnh con đò biếng lười, quán tranh im lìm, chòm xoan *"hoa tím rụng tơi bời"* được Anh Thơ chấm phá một cách tinh tế; hình ảnh nào, họa tiết nào cũng có hồn, rất bình dị, thân thuộc, đáng yêu.

Khổ thơ thứ hai nói về cảnh vật ngoài đường đê. Chắc là những dải đê của sông Cầu, sông Thương, sông Đuống? Cỏ xanh là biểu tượng về sắc xuân. Nhiều nhà thơ đã viết rất hay, rất đẹp về cỏ xuân:

- *"Phương thảo liên thiên bích"* (cổ thi)
- *"Cỏ xanh như khói bến xanh tươi"* (Nguyễn Trãi)
- *"Cỏ non xanh tận chân trời"* (Nguyễn Du)

Cô gái Bắc Giang vẫn có một cách cảm nhận riêng, vừa mới vừa đẹp:

"Ngoài đường đê cỏ non tràn biếc cỏ".

Chữ *"non"*, chữ *"biếc"* gợi lên màu xanh ngọt ngào; chữ *"tràn"* gợi tả vẻ tốt tươi, mơn mởn, căng đầy sức sống, nhựa sống của những thảm cỏ xuân trên đường đê uốn lượn. Cảnh vật không còn *"êm ả"*, *"im lìm"*, *"vắng lặng"* nữa, mà trở nên sống động, có hồn. Từ đàn sáo đen, mấy cánh bướm đến những trâu bò, tất cả như đang mang theo bao tình xuân:

"Đàn sáo đen sà xuống mổ vu vơ,
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió
Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa".

Nét vẽ nào cũng sinh động: *"sà xuống mổ vu vơ"*, *"rập rờn trôi trước gió"*, *"thong thả cúi ăn mưa"*. Cánh bướm sặc sỡ không bay mà *"trôi"*, con trâu hiền lành đang gặm cỏ non trên dải đê tưởng *"cúi ăn mưa"*. Chữ dùng của Anh Thơ khá tinh luyện, giàu hình tượng và biểu cảm.

Cảnh thứ hai của bức tranh *"Chiều xuân"* không còn là tĩnh vật nữa, mà hoạ tiết nào cũng cựa quậy, sống động đầy sức xuân. Các động từ dùng rất đắt: tràn, sà xuống, mổ vu vơ, rập rờn trôi, thong thả cúi ăn mưa. Nhà thơ tả ít mà gợi nhiều; nét nào cũng mang theo sức xuân và tình xuân đầy ý vị. *"Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa"* là một câu thơ gợi cảm có hình ảnh bình dị đáng yêu đã gợi lên bao nỗi niềm thương mến và tin cậy, làm nhớ lại một lời nguyền xa xưa:

"Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn".
(Ca dao)

Cảnh thứ ba là đồng lúa, lúa *"sắp ra hoa"* xanh rờn. Lá lúa như những ngón tay xoè ra đón mưa bụi nên *"tốt lặng"*. Lũ cò con như bầy trẻ nhỏ tinh quái, tinh nghịch *"chốc chốc vụt bay ra"*. Chiều đã xuống dần, *"Con cò đi đón cơn mưa - Tối tăm mù mịt ai đưa cò về?"* (Ca dao). Lũ cò con mong mẹ nên mới *"chốc chốc vụt bay ra"* hay có tình ý gì? Hình ảnh cô thôn nữ *"yếm thắm"* nổi bật trên nền xanh ruộng lúa đã làm sáng bừng vần thơ:

"Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm
Cúi cuốc cào cỏ ruộng sắp ra hoa".

Cảnh thứ ba có nhiều rung động xôn xao. Nhà thơ đã sử dụng thủ pháp nghệ thuật lấy động để tả tĩnh khá thành công, làm nổi bật cảnh *"Chiều xuân"* nơi làng quê, trong những ngày mưa bụi thật là vắng lặng, êm đềm. Những chiều mưa xuân nơi đồng quê, làng quê ngày xưa vốn thế. Anh Thơ đã giúp những thế hệ độc giả hôm nay và sau này cảm nhận được cảnh vật và không khí thôn dã một thời quá vãng.

Trong *"Thi nhân Việt Nam"*, khi nói về Anh Thơ, nhà văn Hoài Thanh viết: *"Sau câu thơ, ta mơ hồ thấy một cái gì: có lẽ là hồn thi nhân"*. Đọc *"Chiều xuân"* ta cảm thấy rõ *"hồn thi nhân"* của nữ sĩ đã trang trải khắp các vần thơ.

"Chiều xuân" cho thấy ngòi bút nghệ thuật của Anh Thơ tinh tế, đậm đà. Cảnh vật được chấm phá, phối sắc hài hoà, ý vị. Có màu tím của hoa xoan, màu biếc của cỏ non, sắc đen của bầy sáo, màu xanh rờn của đồng lúa. Và nổi bật nhất, xinh tươi nhất là chiếc yếm thắm của cô thôn nữ, cô đang cần mẫn cào cỏ trên ruộng lúa *"sắp ra hoa"*.

Anh Thơ sử dụng từ láy tượng hình một cách đắc địa, làm nổi bật cái êm đềm, vắng lặng, xôn xao của cảnh vật trong một chiều xuân mưa bụi: *êm êm, im lìm, vắng lặng, tơi bời, vu vơ, rập rờn, thong thả.*

"Chiều xuân" là một bức cổ hoạ xinh xắn. Không phải cảnh lầu son gác tía, mà là cảnh bình dị, thân thuộc nơi đồng quê, làng quê thuộc đồng bằng Bắc Bộ ngày xưa, là hồn xuân xứ sở. *"Chiều xuân"* là một bài thơ hay và đậm đà.

Bài số 44

NGỤC TRUNG NHẬT KÍ

(Nhật kí trong tù)

Hồ Chí Minh

Giới thiệu hoàn cảnh và nội dung tập *"Ngục trung nhật kí"* của Hồ Chí Minh

1. Hoàn cảnh sáng tác

Tháng 8 năm 1942, với danh nghĩa là đại biểu của Việt Nam độc lập đồng minh hội và Phân bộ quốc tế phản xâm lược của Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc lấy tên là Hồ Chí Minh lên đường sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ của quốc tế. Sau nửa tháng đi bộ đến Túc Vinh, Quảng Tây, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách vô cớ. Trong suốt 14 tháng ở tù (từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943), tuy bị đày ải vô cùng cực khổ, Hồ Chí Minh vẫn làm thơ. Người đã sáng tác 134 bài thơ bằng chữ Hán ghi trong một cuốn sổ tay mà Người đặt tên là *"Ngục trung nhật kí"*.

2. Nội dung tập thơ *"Ngục trung nhật kí"*

a) Tập thơ phản ánh chân thực bộ mặt xấu xa, đen tối của chế độ nhà tù cũng như xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.

b) Tập thơ thể hiện tâm hồn phong phú, cao đẹp của người tù vĩ đại. Về phương diện này, có thể coi *"Ngục trung nhật kí"* như một bức chân dung tự họa con người tinh thần của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Chân dung Hồ Chí Minh trong tập thơ là hình ảnh nhà ái quốc vĩ đại có dũng khí lớn, lúc nào cũng nóng lòng sốt ruột hướng về Tổ quốc, khát khao tự do,

là chiến sĩ cộng sản kiên cường bất khuất. Bị đày đọa trong lao tù, Người vẫn ung dung, tự tại, tràn đầy tinh thần lạc quan.

- Chân dung Hồ Chí Minh còn là hình ảnh bậc đại nhân có tình thương yêu bao la, thấu hiểu cảnh ngộ của mọi kiếp người, nhạy cảm với niềm vui, nỗi đau của con người.

- Tâm hồn Hồ Chí Minh nhạy cảm với mọi biến thái của thiên nhiên. Tập *"Ngục trung nhật kí"* bộc lộ cốt cách của một thi nhân, một nghệ sĩ lớn. Nhà thơ Hoàng Trung Thông có viết:

"Tôi đọc trăm bài trăm ý đẹp
Ánh đèn tỏa rạng mái đầu xanh
Vần thơ của Bác vần thơ thép
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình".

(Đọc thơ Bác)

Bài số 45

MỘ

(Chiều tối)

Hồ Chí Minh

Bài thứ nhất

Phân tích bài thơ *"Mộ"* (Chiều tối) để cho thấy: *"Ngục trung nhật kí của Hồ Chí Minh không chỉ biểu hiện một tâm hồn lớn lao, cao cả, mà còn chân thành bày tỏ nỗi niềm riêng của một con người như mọi con người".*

Bài làm

"Nhật kí trong tù" của Hồ Chí Minh ra đời trong cảnh ngục tù, từ tháng 8-1942 đến tháng 9-1943 trên đất Quảng Tây, Trung Quốc, khi Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách vô cớ. 134 bài thơ của tập nhật kí đều thấm đầy máu và nước mắt:

"Ở tù năm trọn thân vô tội,
Hòa lệ thành thơ tả nỗi này".

(Đêm thu)

Có ý kiến cho rằng: *"Ngục trung nhật kí" của Hồ Chí Minh không chỉ biểu hiện một tâm hồn lớn lao, cao cả mà còn chân thành bày tỏ những nỗi niềm riêng của một con người như mọi con người".*

Lòng yêu nước thiết tha, tình thương người mênh mông, tinh thần bất khuất lạc quan... là những biểu hiện của một tâm hồn lớn lao, cao cả của một bậc đại trí, đại dũng, đại nhân trong đọa đầy khổ ải. Nhiều bài thơ trong *"Ngục trung nhật kí"* còn nói lên một cách chân thành những nỗi niềm riêng, những niềm vui nỗi buồn, những mơ ước trong sáng, bình dị *"của một con người như mọi con người"*, rất gần gũi với mỗi chúng ta. Bài thơ *"Mộ"* (Chiều tối) cho ta cảm nhận ấy:

"Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ,
Cô vân mạn mạn độ thiên không;
Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn lô đĩ hồng".

1. Đây là bài thơ số 31 tả cảnh chiều tối nơi xóm núi xa lạ từ Thiên Bảo đến Long Tuyền vào tháng 10 năm 1942. Bị trói giải đi, trời tối dần, Người ngước mắt nhìn bầu trời. Hai câu thơ đầu tả cánh chim và áng mây. Chim mỏi mệt bay về rừng tìm cây trú ẩn. Áng mây lẻ loi, cô đơn lơ lửng giữa tầng không. Nam Trân dịch:

"Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không".

Hai câu thơ đối nhau. Hồn cảnh vật trong chiều tối được vẽ bằng hai nét phác họa rất thơ, rất hữu tình. Bức tranh chiều tối mang tính ước lệ cổ điển cho thấy một tâm hồn thi sĩ đang rung động trước cảnh đẹp thiên nhiên.

Hình ảnh *"quyện điểu"*... và *"cô vân..."* thoáng một nỗi buồn cô đơn, lẻ loi và mỏi mệt như nỗi lòng thi nhân. Lấy ngoại cảnh để diễn tả tâm cảnh, vần thơ dào dạt cảm xúc trữ tình. Trong dáng vẻ và trạng thái cô đơn, lẻ loi của áng mây, sự mỏi mệt của cánh chim chiều, ta cảm nhận được nỗi buồn cô đơn, cũng như niềm mong ước thầm kín của Bác muốn được nghỉ chân sau một chặng đường dài khổ ải. Nỗi buồn ấy, niềm mong ước ấy rất bình dị, rất người, đó là *"nỗi niềm riêng của một con người như mọi con người"*.

2. Hai câu cuối bài thơ tả cảnh đời thường nơi xóm núi lúc chập tối. Một thiếu nữ xay ngô và một lò than đã rực hồng. Cuộc sống cần lao dân dã và ngọn lửa hồng đã được tâm hồn nhà thơ hướng tới:

"Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn lô đĩ hồng".
(Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng).

Cảnh thiếu nữ xay ngô và lò than hồng gợi lên một mái ấm gia đình yên vui. Nó cho thấy rõ tình cảm gắn bó, yêu thương con người và tinh thần lạc quan của Bác. Người đã tìm thấy sức sống và niềm tin vui từ một mái ấm gia đình lao động để nâng đỡ tâm hồn mình vượt qua những thử thách nặng nề trên bước đường đi đày! Không cảm thấy lẻ loi bị tách biệt khỏi cuộc sống và thế giới con người. Trong màn đêm, Người vẫn hướng về ánh sáng, về ngọn lửa mà đi tới. Còn gì buồn hơn cảnh bếp lạnh tro tàn? Trong văn cảnh này, hình ảnh thiếu nữ xay ngô và lò than đã rực hồng còn gợi lên một thoáng mong ước của nhà thơ về một mái ấm gia đình yên vui, về một bếp lửa hồng bình dị... Mọi cảm giác cô đơn, lẻ loi, mệt mỏi hầu như đang bị xua tan dần và vợi đi.

3. Đọc *"Ngục trung nhật kí"* ta bắt gặp bao nỗi niềm bình dị, thân thiết, rất người (cận nhân tình) của người tù vĩ đại. Người cũng gãi ghẻ *"như gảy đàn"*. Ăn lưng bát cháo tù, Người cũng đói *"cái bụng cứ kêu hoài"*. Thương tiếc một chiếc gậy - người bạn đường - đã bị lính ngục đánh cắp mất. Xót xa một chiếc răng bị rụng. Mơ ước một ngày được trả tự do:

"Tấc bóng nghìn vàng đà đáng tiếc
Ngày nào thoát khỏi chốn lao lung?"
(Tiếc ngày giờ)

Qua bài *"Chiều tối"* cũng như những vần thơ ấy, ta càng thấy rõ nhận xét trên rất đúng đắn, chính xác. Ý kiến ấy đã giúp ta cảm thụ vẻ đẹp đa dạng, phong phú của *"Nhật kí trong tù"*. Nó mở ra nhiều hướng tiếp cận, *"ta không chỉ thấy rất*

đời của một con người như mọi con người". Nó khẳng định ***tính nhân loại*** là một nét đặc sắc trong tâm hồn Hồ Chí Minh, một trong những nội dung và cảm hứng làm nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật của *"Ngục trung nhật kí"*.

Bài thứ hai

Phân tích vẻ đẹp cổ điển và hiện đại trong bài thơ *"Chiều tối"* (Nhật kí trong tù) của Hồ Chí Minh.

Bài làm

Tháng 10 năm 1942, trên đường bị giải đi từ nhà tù Thiên Bảo đến nhà ngục Long Tuyền trên đất Quảng Tây, Trung Quốc, Hồ Chí Minh viết bài thơ *"Chiều tối" (Mộ)*. Đây là bài thơ số 31 trong *"Ngục trung nhật kí"*, bài thất ngôn tứ tuyệt mang vẻ cổ điển và hiện đại:

"Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ,
Cô vân mạn mạn độ thiên không;
Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn lô đĩ hồng".

Bài thơ tả cảnh chiều tối nơi xóm núi xa lạ và thể hiện cảm xúc, nỗi niềm của người chiến sĩ trên con đường đi đày.

1. Bức tranh thiên nhiên xóm núi lúc chiều tối được miêu tả bằng hai nét rất gợi cảm. Một cánh chim mỏi mệt *(quyện điểu)* bay về rừng tìm cây trú ẩn. Một áng mây cô đơn, lẻ loi *(cô vân)* lơ lửng giữa bầu trời. Cảnh đẹp mà thoáng buồn (mỏi mệt, cô đơn), đối nhau rất hài hòa. Chỉ hai nét vẽ, tả ít mà gợi nhiều đã làm hiện lên cái hồn cảnh vật. Cánh chim nhỏ nhoi nhẹ bay, áng mây cô đơn nhẹ trôi; tác đã vận dụng thi pháp cổ rất sáng tạo, đã lấy điểm để vẽ diện, lấy động để tả tĩnh, gợi lên một bầu trời mênh mông, bao la, một không gian vô cùng tĩnh lặng, vắng vẻ. Bức tranh thiên nhiên chiều tối mang vẻ đẹp cổ điển đầy thi vị:

"Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ,
Cô vân mạn mạn độ thiên không".
(Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không)

Ngoại cảnh đã thể hiện tâm cảnh của nhân vật trữ tình. Cánh chim và áng mây, chữ *"quyện" (quyện điểu)* và chữ *"cô" (cô vân)* có giá trị biểu hiện cảm xúc mỏi mệt, nỗi niềm cô đơn của nhà thơ sau một ngày đài bị giải đi nơi đất khách quê người. Bức tranh thiên nhiên *"Chiều tối"* mang tính ước lệ tượng trưng đặc sắc, nó đem đến cho ta bao liên tưởng về những vần thơ đẹp:

"Chim hôm thoi thót về rừng"
(Truyện Kiều)
"Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa".
("Tràng giang")

2. Hai câu thơ cuối bài *"Chiều tối"* tả cảnh dân dã đời thường nơi xóm núi. Hai nét vẽ vừa trẻ trung vừa bình dị hiện đại, là thiếu nữ xay ngô và lò than đã rực hồng:

"Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn lô đĩ hồng".

Ba chữ *"ma bao túc"* được điệp lại, đảo lại thành *"bao túc ma hoàn"* có giá trị thẩm mĩ đặc sắc. Nó vừa gợi tả sự chuyển động liên tục, mải miết của cối xay ngô, vừa thể hiện đức tính cần mẫn của cô thiếu nữ nơi xóm núi, đồng thời tạo nên âm điệu nhịp nhàng của vần thơ. Hình ảnh *"lò than đã rực hồng" (lô đĩ hồng)* gợi lên một mái ấm gia đình yên vui. Trên đường đi đày nơi đất khách xa lạ, tâm hồn nhà thơ vẫn gắn bó với nhịp sống cần lao, hướng về ngọn lửa hồng, làm vợi đi ít nhiều cô đơn lẻ loi, thầm mơ ước về một cảnh gia đình đoàn tụ đầm ấm. Chữ *"hồng"* đặt cuối bài thơ, thi pháp cổ gọi là *"thi nhãn"*, làm sáng bừng bức tranh xóm núi trong chiều tối. *"Hồng"* là ánh sáng của lò than rực cháy, cũng là ánh sáng của tâm hồn Hồ Chí Minh. Một tâm hồn rất lạc quan, yêu đời.

Bức tranh *"Chiều tối"* từ tư tưởng đến hình tượng, từ không gian, thời gian đến cảm xúc đều được miêu tả, diễn tả trong trạng thái vận động. Vận động từ cảnh sắc thiên nhiên bầu trời đến bức tranh sinh hoạt trong gia đình, từ ngày tàn đến tối mịt, từ nỗi buồn mệt mỏi cô đơn đến niềm vui ấm áp đoàn tụ, từ bóng tối hướng tới ánh sáng. Nghệ thuật lấy ánh lửa hồng để tả bóng tối màn đêm rất đặc sắc. Trong nguyên tác bài *"Mộ"* không có chữ *"tối"* mà người đọc vẫn cảm thấy trời đã tối hẳn rồi. Câu thơ dịch đã thêm vào một chữ *"tối"*, đó là điều ta cần biết:

"Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết lò than đã rực hồng".

Bài thơ tứ tuyệt *"Chiều tối"* mang vẻ đẹp cổ điển, hiện đại. Ngôn ngữ hàm súc gợi cảm. Hình tượng cánh chim, áng mây mang tính ước lệ, đẹp mà thoáng buồn. Bút pháp tinh tế, điêu luyện. Một tâm hồn trong sáng, hồn hậu, giàu xúc cảm: yêu thiên nhiên và yêu đời. Đi đày mà phong thái nhà thơ thật ung dung tự tại.

Bài số 46

TẢO GIẢI
(Giải đi sớm)

Hồ Chí Minh

"Ngục trung nhật kí" gồm 134 bài thơ chữ Hán, phần lớn viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Tập nhật kí bằng thơ này ra đời trong một hoàn cảnh rất đặc biệt, từ tháng 8-1942 đến tháng 9-1943, khi lãnh tụ Hồ Chí Minh bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách vô cớ, đày đọa và giải lui giải tới khắp các nhà lao tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc:

"Quảng Tây giải khắp mười ba huyện,
Mười tám nhà lao đã ở qua"...

"Nhật kí trong tù" biểu hiện một cách cảm động vẻ đẹp của một tâm hồn lớn, một trí tuệ lớn và một dũng khí lớn của người chiến sĩ vĩ đại trong cảnh tù đày.

Bài thơ *"Giải đi sớm" (Tảo giải)* rút trong *"Nhật kí trong tù"* ghi lại một lần chuyển lao vô cùng gian khổ mà Bác phải nếm trải, qua đó ta thấy hình ảnh tuyệt đẹp của *"ông tiên trong tù"*.

Hai câu thơ đầu nói về thời điểm cuộc chuyển lao diễn ra lúc nửa đêm về sáng:

"Nhất thứ kê đề dạ vị lan".

Tiếng gà gáy một lần, đêm chuyển canh, trời chưa sáng. Tiếng gà gáy, cái âm thanh dân dã thân thuộc ấy đêm nay lại vang lên nơi đất khách quê người, gợi lên trong lòng người tù bị giải đi bao nỗi niềm. Câu thứ hai tả cảnh bầu trời một đêm thu phương Bắc:

"Quần tinh ủng nguyệt thướng thu san".

Trăng sao được nhân hóa: Chòm sao nâng vầng trăng lên đỉnh núi mùa thu. Một nét vẽ tạo hình trong trạng thái động của thiên nhiên, làm cho cảnh trăng sao càng trở nên hữu tình. Trong khổ ải *"chinh nhân"* không cảm thấy cô đơn, vẫn ngước mắt nhìn lên bầu trời, hướng về *"thu san"* để tận hưởng vẻ đẹp của vũ trụ. Trăng sao như cùng đồng hành với Bác trên chặng đường khổ ải. Đây là một nét vẽ rất tinh tế mang vẻ đẹp cổ điển: chấm phá cảnh trăng sao, lấy ngoại cảnh để biểu hiện tâm cảnh của nhân vật trữ tình đó là nhà thơ - *chinh nhân*.

Phải có một tình yêu đời tha thiết, một bản lĩnh phi thường, một hồn thơ dào dạt tình yêu thiên nhiên, người tù mới làm chủ hoàn cảnh gian khổ, đọa đày để cảm thụ vẻ đẹp đêm thu. Một nét vẽ, một câu thơ đầy ánh sáng trong một cuộc đời còn nhiều tăm tối vị cay đắng. *"Chinh nhân"* đang hướng về ánh sáng mà đi tới:

"Chinh nhân dĩ tại chinh đồ thượng,
Nghênh diện thu phong trận trận hàn"
(Người đi cất bước trên đường thẳm
Rát mặt đêm thu trận gió hàn).

Hai câu 3, 4 miêu tả cảnh người đi đày - người đi xa đang bước đi trên con đường xa *(chinh đồ thượng)*. Lúc bấy giờ, Bác đã trải qua những ngày dài bị đày ải, phải đắp chăn giấy, áo quần rách tả tơi. Thân hình tiều tụy, đôi chân mang nặng xiềng xích, lê bước đi trước mũi súng bọn lính áp giải. Từng trận... từng trận gió thu phương Bắc lạnh lẽo tới tấp thổi vào mặt Bác. Hai câu thơ này, có nhà phê bình văn học rất thú vị ở chữ *"nghênh diện"* vì nó gợi tả tư thế hiên ngang, bất khuất của Bác trên bước đường khổ ải. Cũng có ý kiến khác chú ý nhiều hơn đến các từ *"chinh nhân"* - *"chinh đồ"* ở câu thứ ba và hai chữ *"trận"* trong hình ảnh *"trận trận hàn"* ở câu 4. Bốn tếng ấy hòa nhịp với nhau tạo nên âm hưởng trầm hùng. Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh đã viết: *"... Nhịp điệu ấy, âm hưởng ấy khiến cho bài thơ không phải là tếng hát đi đày mà là hành khúc trầm hùng".*

Phần hai của bài thơ nói về cảnh rạng đông. Cả trời đất bừng sáng trong khoảnh khắc, bầu trời từ màu trắng *(bạch sắc)* chuyển sang màu hồng *(dĩ thành hồng)*. Bao la một màu hồng. Cảnh bình minh hiện lên vô cùng tráng lệ:

"Đông phương bạch sắc dĩ thành hồng,
U ám tàn dư tảo nhất không!"

Ánh sáng chuyển hóa: *"bạch sắc"* - *"thành hồng"*; màu sắc tương phản đối lập: *"hồng"* / *"u ám"*. Một đêm thu lạnh lẽo đã trôi qua. Thơ viết về rạng đông đầy màu sắc rạng rỡ. Đúng là *"thi trung hữu họa"*. Sau này, vào mùa thu năm 1949, tại chiến khu Việt Bắc, trong bài thơ *"Đi thuyền trên sông Đáy"*, Bác cũng viết:

"Thuyền về trời đã rạng đông,
Bao la nhuốm một màu hồng đẹp tươi".

Một đằng là cảnh rạng đông khi bị lưu đày, một đằng là cảnh rạng đông trên chiến khu thời tháng chiến, cảnh ngộ tuy khác nhau nhưng đều biểu hiện một tâm hồn yêu thiên miên, một tâm thế lạc quan yêu đời của người chiến sĩ vĩ đại.

Hai câu cuối toát lên một phong thái, một cốt cách thi sĩ rất đẹp

"Noãn khí bao la toàn vũ trụ,
Hành nhân thi hứng hốt gia nồng".

Hơi ấm bao la bao trùm cả vũ trụ lúc rạng đông đã làm cho hồn thơ của người đi đường càng thêm đượm nồng. *"Chinh nhân"* trở thành *"hành nhân"*. Bác như quên hết mọi đau khổ, lòng ấm lên, vui lên cùng vạn vật. *"Thi hứng"* dâng lên dào dạt trong lòng. Câu thơ tràn đầy xúc cảm. Bác không nói đến *"thép"* mà vẫn sáng ngời chất thép vì vần thơ đã thể hiện một cách tuyệt đẹp phong thái ung dung, tâm hồn thư thái lạc quan yêu đời của người chiến sĩ vĩ đại trong khổ ải.

Đọc *"Nhật kí trong tù"* ta bắt gặp nhiều cảnh chuyển lao. Có trường hợp bị giải đi trong mưa gió: *"Năm mươi ba cây số một ngày - Áo mũ đầm nưa, rách hết giày"*. Lại có lần bị đày đọa: *"Hôm nay xiềng xích thay dây trói - Mỗi bước leng keng tiếng ngọc rung"*. Có cảnh *"Lủng lẳng chân treo tựa giảo hình..."*. Thật là trăm lần khổ ải, nghìn điều đắng cay! Tuy nhiên, trong khổ cực đày đọa, lúc nào phong thái của Bác cũng hết sức ung dung tự tại, lạc quan, làm chủ hoàn cảnh: *"Vật chất tuy đau khổ - Không nao núng tinh thần"*.

Tóm lại, *"Giải đi sớm"* là một bài thơ đặc sắc. Tính nhật kí và tính nội của bài thơ rất rõ nét. Cảnh đêm thu gió rét. Con đường đi đày xa lắc. Có trăng sao trên núi thu. Có cảnh bình minh tráng lệ và ấm áp. Và có tâm cảnh: *"Hành nhân thi hứng hốt gia nồng"*.

Hình ảnh người chiến sĩ cách mạng bị quân thù giải đi trong gió rét trên con đường xa, với tâm thế ung dung, lạc quan và yêu đời... là một hình ảnh đẹp mà người đọc cảm nhận được qua bài thơ này. Nét vẽ chấm phá về trăng sao, về rạng đông đã tô đậm chất trữ tình và sắc thái cổ điển của bài thơ *"Tảo giải"*.

Bài thơ *"Tảo giải"* là bài hát đi đày của người chiến sĩ cách mạng vĩ đại. Chân tay bị xiềng xích mà vẫn ung dung lạc quan. Nó giúp ta khám phá vẻ đẹp tâm hồn Hồ Chí Minh:

"... Mười bốn trăng tê tái gông cùm
Ôi chân yếu, mắt mờ, tóc bạc
Mà thơ hay... cánh hạc ung dung!".

(Tố Hữu)

Bài số 47

LAI TÂN

Hồ Chí Minh

Bình giảng bài thơ *"Lai Tân"* của Hồ Chí Minh.

Bài làm

Bài thất ngôn tứ tuyệt *"Lai Tân"* là bài thơ số 97 trong số 134 bài thơ *"Ngục trung nhật kí"* của Hồ Chí Minh. Bài thơ số 98 sau đó, với nhan đề *"Đáo Liễu Châu"*, tác giả ghi rõ ngày viết là 9-12-1942, có câu: *"Mồng chín tới vừa đến Liễu Châu - Ngoảnh lại hơn trăm ngày ác mộng..."*. Từ nhà lao Thiên Giang, Bác Hồ viết bài *"Thiên Giang ngục"* ngày 1-12-1942 (bài 94), rồi bị giải đi Lai Tân bằng

tàu hỏa, được ngồi trên đống than, Bác hóm hỉnh viết: "*Nhưng so với đi bộ còn sang chán!*". Qua đó, ta biết bài thơ "*Lai Tân*" được Hồ Chí Minh viết vào tuần đầu của tháng 12-1942. Vì là "*Nhật kí...*" nên phải tìm hiểu cặn kẽ như thế!

"*Lai Tân*" là một bài thơ nhằm tố cáo cái hiện thực xấu xa, thối nát của xã hội Trung Quốc thời ấy hay chỉ là tiếng cười châm biếm của nhà thơ về những "*con người*" trong đám chức sắc ở Lai Tân mà nhà thơ nhìn thấy? Một câu hỏi rất thú vị được đặt ra.

Đây là bản dịch bài thơ của Nam Trân:

"*Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc,*
Giải người, Cảnh trưởng kiếm ăn quanh,
Chong đèn Huyện trưởng làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình".

Lai Tân là một huyện thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Câu thơ thứ nhất nói về tên Ban trưởng - một tên cai ngục. Hắn không hung dữ, không quắt quay ... như những tên chúa ngục khác, mà chỉ "*ngày ngày đánh bạc*" (*thiên thiên đổ*). Hắn đã biến nhà tù thành một sòng bạc giữa thanh thiên bạch nhật. Nhà tù không phải là nơi cải tạo phạm nhân, không phải là nơi để thực thi luật pháp và công lí. Ban trưởng và tù nhân đều có vị thế như nhau: tất cả đều là con bạc, đều cùng hội đỏ đen, đang sát phạt lẫn nhau, cùng máu mê như nhau. Câu thơ chữ Hán nghĩa là: "*Ban trưởng nhà giam ngày ngày đánh bạc*" được dịch thành "*Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc*" kể cũng hay. Ở đây tiếng cười bật ra ở cái nghịch lí của sự vật, của con người, của hiện tượng mà nhà thơ nói đến, nhà thơ nhìn thấy, tiếng cười khẽ, thâm trầm, sâu sắc giàu trí tuệ.

Vì đã trải qua "*hơn trăm ngày ác mộng*", bị giải lui giải tới mấy chục nhà lao tỉnh Quảng Tây, Người đã nhìn thấy bao nghịch lí, nghịch cảnh của bức tranh tù ngục, "*cái oái oăm của sự đời*":

"*Đánh bạc ở ngoài quan bắt tội,*
Trong tù đánh bạc được công khai,
Vào tù con bạc ăn năn mãi:
Sao trước không vô quách chốn này!?".

("*Đánh bạc*")

Mỗi bức tranh là một tiếng cười khẽ, châm biếm nhẹ nhàng mà thâm thuý, bài thơ "*đánh bạc*" giúp ta cảm và hiểu sâu hơn, thú vị hơn bức chân dung "*Ban trưởng nhà giam ngày ngày đánh bạc*".

Câu thơ thứ 2, tác giả hình như nhìn thấy trên đường chuyển lao một cảnh sát trưởng, một "*ông cò*" huyện Lai Tân:

"*Cảnh trưởng tham thôn giải phạm tiền*".

Nam Trân đã dịch: "*Giải người, Cảnh trưởng kiếm ăn quanh*".

Nguyên tác: Cảnh trưởng tham lam ăn tiền phạm nhân bị giải.

Câu 1 đối xứng với câu 2, mỗi bức chân dung biếm họa có một nét riêng. Ban trưởng thì lo ăn chơi cờ bạc, Cảnh trưởng thì trắng trợn "*móc túi*" ăn tiền phạm nhân. Chuyện bọn cai ngục, cảnh sát trưởng ăn tiền phạm nhân đã thành "*lệ*" mà nhà thơ đã nhiều phen trở thành "*nạn nhân*". "*Mới đến nhà giam phải nộp tiền - Lệ*

thường ít nhất năm mươi nguyên" (*Tiền vào nhà giam*"), "*Vào lao phải nộp khoản tiền đèn - Tiền Quảng Tây vừa đúng sáu nguyên*" ("*Tiền đèn*").

Bình diện không gian xã hội trong bài thơ "*Lai Tân*" được mở rộng ở bức chân dung thứ ba:

"*Huyện trưởng thiêu đăng biện công sự*".

"*Thiêu đăng*" là chong đèn, "*biện công sự*" nghĩa là làm việc công. Câu thơ dịch đã đảo *việc công* thành *công việc*. Những năm 60, nhiều bài viết về "*Ngục trung nhật kí*" đều cho rằng tên Huyện trưởng này chong đèn đêm đêm hút thuốc phiện, từ đó nhấn mạnh giá trị tố cáo hiện thực xấu xa, thối nát của chính quyền Tưởng Giới Thạch. Sự thật không phải như thế, chính Hồ Chủ tịch đã lấy mực đỏ gạch bỏ ba chữ "*hút thuốc phiện*" trong bức thư của nhóm dịch giả gửi hỏi ý kiến Người.

Trong xã hội cũ, bọn quan lại tự cho mình là "*phụ mẫu*" của dân, là "*đèn trời soi xét*". Trong câu thơ chữ Hán có một chữ "*đăng*" rất đặc biệt:

"*Huyện trưởng thiêu đăng biện công sự*".

Không phải là ngọn đèn công lí tỏa sáng vầng trán Huyện trưởng, một vị quan to mặt lớn quang minh chính đại? Ông ta có vẻ "*mẫn cán*" lắm, lo công việc quan suốt ngày chưa đủ, đêm đêm còn chong đèn làm việc công? Nhưng đâu phải thế, ông huyện trưởng Lai Tân là một kẻ rất quan liêu! Chuyện đánh bạc của Ban trưởng, chuyện ăn tiền phạm nhân bị giải của Cảnh trưởng sờ sờ ra đó, sao ông ta không hay, sao ông ta không biết? Hay ông Huyện trưởng Lai Tân này là "*cái ô*" để bao che bọn thuộc hạ làm bậy "*kiến ăn quanh*"?. Ba bức chân dung biếm họa song hành, cùng nối tiếp xuất hiện, mang một ý nghĩa thẩm mĩ đặc sắc, nó cho thấy một hệ thống quan lại Lai Tân là thế! Bộ máy quan liêu của chính quyền Quảng Tây thuở ấy là thế!

Trước những "*gương mặt*" ấy, thái độ nhà thơ như thế nào?

Câu cuối bài thơ, Người viết:

"*Lai Tân y cựu thái bình thiên*"
(Lai Tân vẫn thái bình như xưa).

Câu thơ toát lên một nụ cười châm biếm nhẹ nhàng mà sâu sắc. Nhà thơ như hỏi một cách bâng quơ: Lai Tân với hệ thống quan lại và chính quyền như vậy, thế mà "*vẫn thái bình như xưa*". Cách mỉa mai, châm biếm của tác giả "*Ngục trung nhật kí*" là thế! Tính "*hướng nội*" của "*Nhật kí trong tù*" được thể hiện rất rõ về mặt đặc điểm thể loại, nó vừa là nhật kí lại vừa là thơ, chủ yếu là thơ trữ tình, tác giả viết cho mình, để mà suy ngẫm, để mà chiêm nghiệm, "*Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do*". Vì thế, bài thơ "*Lai Tân*" tuy có nêu ra ba chân dung về Ban trưởng, Cảnh trưởng, Huyện trưởng tiêu biểu cho cái xấu xa, đồi bại của bọn quan lại chính quyền Tưởng Giới Thạch thuở ấy, nhưng chỉ là để mỉa mai, châm biếm cái nghịch lí, nghịch cảnh mà nhà thơ đã và đang phải đối diện và cam chịu.

Đọc "*Ngục trung nhật kí*", ta bắt gặp một số "*quan chức*" nhân hậu, đáng yêu. Là Sở trưởng Long An họ Lưu "*Ai ai cũng bảo bác công bình*". Là Tiên sinh họ Quách "*ân cần đối đãi ta*". Là Trưởng ban họ Mạc "*chẳng dùng quyền thế, chỉ dùng ân*". Khoa viên họ Trần thì "*nho nhã*", Chủ nhiệm họ Hầu thì "*anh minh*"... Cách nhìn của nhà thơ rất nhân hậu, trọng thị và công bằng, giữa cái xấu xa vẫn tìm

thấy cái tốt đẹp, cái tình người mà trân trọng. Chính nhờ những con người này, tấm lòng này, mà ta hiểu thêm cảm hứng chủ đạo bài thơ "*Lai Tân*": một nụ cười châm biếm tỏa rộng. Sau 3 chân dung biếm họa là một nhận xét trào lộng thâm trầm, sâu sắc. Nụ cười châm biếm trong bài thơ "*Lai Tân*" là nụ cười của một nhân cách văn hoá lớn: giàu trí tuệ và đạo đức cao đẹp.

Trong bài "*Một tiếng nói hướng nội: Thế giới nhà tù và con người kiên nghị - trữ tình của tác giả*", Trần Thị Băng Thanh và Nguyễn Huệ Chi có viết:

"*Có khi điều trái ngược đã vượt ra khỏi khung cảnh một nhà tù, trở thành tính chất tiêu biểu cho cả xã hội Trung Hoa thời ấy (mà thật ra cũng chẳng riêng gì cho Trung Hoa và cho thời ấy): quan trên trì trệ, vô trách nhiệm, cấp dưới chỉ lo xoay xở kiếm ăn, mặc cho mọi tệ nạn cứ tự do hoành hành:*

"Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc,
Giải người Cảnh trưởng kiếm ăn quanh,
Chong đèn, Huyện trưởng làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình".

(Lai Tân)

Tất cả những việc kì cục bày ra trước mắt như thế có ý nghĩa gì? Phải chăng đây không là một sự "lưỡng phân" tiếp tục trong nhận thức của nhà thơ: ngay khi đã phải "nhập thân" vào thực tại như một hiện hữu không thể chối bỏ, ông vẫn lần lượt đi tìm ý nghĩa của cái thực và cái giả ở từng khía cạnh khác nhau và trong các hình thức tồn tại khác nhau hiển nhiên của nó. Có khi điều rút ra là một nụ cười buồn...".

Bài số 48

TỪ ẤY

Tố Hữu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Tố Hữu là bút danh của Nguyễn Kim Thành, sinh năm 1920, tại Thừa Thiên Huế. Ông là nhà thơ lớn của nền thi ca cách mạng Việt Nam. Cuộc đời thơ của Tố Hữu gắn liền với cuộc đời cách mạng của ông.

Tác phẩm: "*Từ ấy*" (1937 - 1946), "*Việt Bắc*" (1954), "*Gió lộng*" (1961), "*Ra trận*" (1972), "*Máu và hoa*" (1977),...

2. Xuất xứ, chủ đề

a. Bài thơ "*Từ ấy*" được Tố Hữu sáng tác vào tháng 7-1938; nhan đề bài thơ trở thành tên tập thơ đầu của Tố Hữu.

b. Bài thơ "*Từ ấy*" nói lên niềm vui sướng hạnh phúc của một thanh niên yêu nước bắt gặp lí tưởng cách mạng của Đảng, thêm yêu đời và gắn bó với nhân dân cần lao.

3. Nội dung cảm nhận

a. "*Từ ấy*" là lúc, là khi nhà thơ được giác ngộ cách mạng, một kỉ niệm sâu sắc của người thanh niên yêu nước bắt gặp lí tưởng cách mạng, mà sau này, ông nói rõ trong một số bài thơ: "*Mẹ không còn nữa, con còn Đảng – Dìu dắt con đi chửa biết gì*" (*Quê mẹ*).

"*Mặt trời chân lí*" là hình ảnh ẩn dụ ca ngợi lí tưởng cách mạng, ca ngợi chủ nghĩa Cộng sản đã soi sáng tâm hồn, đã "*chói qua tim*", đem lại ánh sáng cuộc đời như "*bừng*" lên trong nắng hạ - Một cách nói rất mới, rất thơ về lí tưởng:

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lý chói qua tim".

Lí tưởng cách mạng đã làm thay đổi hẳn một con người, một cuộc đời. So sánh để khẳng định một sự biến đổi kì diệu mà lí tưởng cách mạng đem lại:

"Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim"

"*Hồn*" người đã trở thành "*vườn hoa lá*", một vườn xuân đẹp ngạt ngào hương sắc, rộn ràng tiếng chim hót. Đây là khổ thơ hay nhất, đậm đà màu sắc lãng mạn nhất trong thơ Tố Hữu. Ngoài việc sáng tạo hình ảnh ẩn dụ *(mặt trời chân lí)*, tác giả lựa chọn sử dụng từ ngữ rất chính xác, hình tượng và gợi cảm: "*bừng*", "*chói*", "*đậm*", "*rộn*" để diễn tả thật hay niềm say mê lí tưởng "*Đảng đã cho tôi sáng mắt sáng lòng*" (Agagông - Pháp).

b. Hai khổ thơ (2,3) nói lên sự gắn bó với nhân dân, những người nghèo khổ *(buộc, trang trải, gần gũi)*, yêu thương nhân dân bằng một tình yêu giai cấp *(là con..., là em..., là anh...)*. Cũng là một cách nói nồng nàn của một hồn thơ trẻ trung, sôi nổi. Tố Hữu nay đã già nhưng bài thơ "*Từ ấy*" vẫn trẻ và đẹp mãi.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Phân tích bài thơ *"Từ ấy"* của Tố Hữu.

Bài làm

Tố Hữu là nhà thơ lớn trong thời đại chúng ta. Với ông, con đường cách mạng cũng là con đường thơ. Năm 1938, mới 18 tuổi, nhà thơ được vinh dự trở thành người chiến sĩ cộng sản của Đảng. Bài thơ *"Từ ấy"* vang lên như một tiếng reo vui thể hiện niềm vui sướng tự hào của một thanh niên học sinh yêu nước bắt gặp ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin.

Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn *ca ngợi lí tưởng cách mạng và nói lên tình yêu giai cấp của người chiến sĩ trẻ.*

1. Khổ thơ mở đầu cất lên như một lời hát say mê, nồng nàn. Vần thơ tràn ngập ánh sáng:

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim".

"Từ ấy", là từ thuở ấy (9-1938), nhà thơ vui sướng, hân hoan chào đón *"Mặt trời chân lí chói qua tim"*. Giữa những năm tháng nô lệ, lầm than, tủi nhục, người chiến sĩ trẻ cảm thấy được hồi sinh *"bừng nắng hạ"*. *"Mặt trời chân lí"* là hình ảnh ẩn dụ rất sáng tạo nói về ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin. Lí tưởng cách mạng, lí tưởng cộng sản chủ nghĩa soi sáng nhận thức, mở mang tâm hồn trí tuệ, làm cho cuộc đời đầy sắc màu ý nghĩa. Lòng *"tôi"* và con đường cách mạng *"bừng nắng*

hạ" chói chang, ấm áp. Trái tim *"tôi"* có *"Mặt trời chân lí chói qua..."*. Ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin soi rọi vào tâm hồn. Dưới ánh sáng lí tưởng, tâm hồn đẹp biết bao, dào dạt sức sống như một vườn xuân rực rỡ trong muôn sắc màu *"hoa lá"*, ngào ngạt *"đậm hương"* và *"rộn tiếng chim"* hót ca. Ngoài nghệ thuật sáng tạo hình ảnh ẩn dụ, so sánh, Tố Hữu đã chọn lọc một số từ có giá trị gợi tả và biểu cảm đặc sắc (*bừng, chói, đậm, rộn*) để ca ngợi lí tưởng và tình yêu lí tưởng. Đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, nhà thơ xứ Huế có nhiều vần thơ độc đáo, đậm đà:

"Khi ta đã say mùi hương chân lí
Đời đắng cay không một chút ngọt bùi
Đời đau buồn không một tiếng cười vui
Đời đen tối phải đi tìm ánh sáng..."

("Như những con tàu" - 1938)

Có thể nói, Tố Hữu là nhà thơ viết hay nhất về lí tưởng cách mạng bằng bút pháp lãng mạn tuyệt đẹp.

2. Ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin thật vô cùng kì diệu. *"Đảng đã cho tôi sáng mắt sáng lòng"* (A-ra-gông - Pháp). Yêu nước mà bắt gặp chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản đã giác ngộ tình yêu giai cấp. Khổ thơ thứ hai nói lên sự gắn bó giữa nhà thơ, người chiến sĩ trẻ *"với mọi người"*, *"với trăm nơi"*, *"với bao hồn khổ"* với giai cấp và nhân dân lao động nghèo khổ đang bị đế quốc, phong kiến bóc lột, áp bức dã man. Các từ ngữ: *"buộc"*, *"trang trải"*, *"gần gũi"* - biểu lộ sự gắn bó thiết tha với thế giới cần lao, với *"khối đời"* - khối công nông liên minh:

"Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời".

Người chiến sĩ trẻ, người thanh niên cộng sản trên con đường cách mạng quyết tâm chiến đấu và hi sinh để thực hiện lí tưởng cao cả, đã nhận thức một cách sâu sắc về tình yêu giai cấp: *"Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời"*.

Hơn bao giờ hết, *cái tôi* đã chan hòa trong *cái ta* rộng lớn. Thân thiết và yêu thương, tự giác và tự nguyện, đông đảo và rộng lớn: *"là con của vạn nhà"*, *"là em của vạn kiếp phôi pha"*, *"là anh của vạn đầu em nhỏ..."*. Các từ: *"là"*, các số từ *"vạn"* được điệp lại ba lần làm cho lời ước nguyện thiết tha chân thành, thấm thía xúc động:

"Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm cù bất cù bơ".

Nhà thơ đã có một cách nói rất truyền cảm về tình yêu giai cấp, tình yêu nhân dân. Trái tim nhân ái cộng sản chủ nghĩa sáng bừng lên dưới *"mặt trời chân lí"*, dưới ánh sáng của niềm tin, ánh sáng của Cách mạng.

Tố Hữu đã sáng tạo nên những vần thơ giàu hình tượng và nhạc điệu để ca ngợi lí tưởng cách mạng và tình yêu giai cấp, tình yêu nhân dân. Tình cảm cao đẹp ấy được thể hiện một cách chân thành và say mê. *"Từ ấy"* là tiếng lòng của một

hồn thơ đẹp, trẻ trung đã trở thành tiếng hát của hàng triệu con người hướng về Đảng và Cách mạng. Đọc *"Từ ấy"* ta càng cảm thấy một cách sâu sắc lời tâm sự của Tố Hữu: *"Lòng tôi vui sướng vô cùng khi cảm thấy ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin soi rọi vào tâm hồn tươi trẻ của mình"*.

Bài thứ hai

Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *"Từ ấy"*:

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim"

Bài làm

Viết về lí tưởng cách mạng, bài thơ *"Từ ấy"* của Tố Hữu đã trở thành câu ca, tiếng hát của hàng triệu con người hơn nửa thế kỉ nay. Giọng thơ sôi nổi, say mê, trẻ trung và yêu đời tiêu biểu cho hồn thơ Tố Hữu. *"Từ ấy"* là tiếng hát của người thanh niên cộng sản thể hiện một tình yêu lớn: *yêu lí tưởng cách mạng và yêu giai cấp cần lao.*

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn, gồm có ba khổ thơ mỗi khổ bốn câu. Đây là khổ đầu *ca ngợi lí tưởng và nói lên tình yêu lí tưởng cách mạng:*

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...".

Nhà thơ là đứa con của *"Huế đẹp và thơ"*. Ông sinh ra và lớn lên trong đêm trường nô lệ *"Nước mất nhà tan, đời khổ thế!"*. Trưởng thành trong phong trào yêu nước của thanh niên học sinh, nhà thơ nhiệt thành đi tìm đường cứu nước: *"Con lớn lên con tìm Cách mạng"*. Và trong đêm dày nô lệ, nhà thơ cảm thấy tâm hồn *"bừng nắng hạ"* kể *từ ấy*:

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ;
Mặt trời chân lí chói qua tim".

"Từ ấy" là thời điểm (1938) nhà thơ được giác ngộ cách mạng, bắt gặp lí tưởng cộng sản chủ nghĩa. *"Mặt trời chân lí"* là hình ảnh ẩn dụ về lí tưởng cách mạng, về chủ nghĩa Mác - Lênin. Chữ *"chói"* (*chói qua tim*) nghĩa là chói lọi, soi vào, chiếu vào. Ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin vô cùng chói lọi đã chiếu vào, soi vào trái tim - tâm hồn yêu nước của nhà thơ trẻ.

Bóng tối đêm dày nô lệ như bị xua tan, người chiến sĩ cách mạng cảm thấy cuộc đời mình, con đường mình hướng tới *"bừng nắng hạ"*. Đây là hai câu thơ đẹp nhất của Tố Hữu viết về lí tưởng cách mạng. Ngôn từ (*bừng, chói*), hình ảnh (*mặt trời chân lí*) rất hay, rất sáng tạo. Lúc nào đọc, ta vẫn cảm thấy mới mẻ, vần thơ tràn ngập ánh sáng và niềm tin.

Hai câu thơ 3, 4 tiếp theo nói về *"hồn tôi"* từ thuở ấy, từ khi *"bừng nắng hạ"*:

"Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim".

Nhà thơ sử dụng một so sánh đặc biệt: *"Hồn tôi là một vườn hoa lá"*... Ngôi vườn ấy xanh màu xanh của lá, rực rỡ của sắc hoa, *"rất đậm hương"* ngào ngạt. Ngôi vườn đẹp tươi ấy *"rộn tiếng chim"* hót nghe rất vui. Các từ gợi tả: *"đậm"*, *"rộn"* thể hiện sức sống và vẻ đẹp của vườn hoa lá, của *"hồn tôi"* từ khi có chủ nghĩa Mác - Lênin, có *"Mặt trời chân lí chói qua tim"*. Hai câu thơ nói lên tác dụng kì diệu của lí tưởng cách mạng qua một không gian nghệ thuật kì diệu nên thơ.

Tố Hữu yêu nước, yêu chủ nghĩa Mác - Lênin mới có cách nói hay, rất hình tượng về lí tưởng cách mạng. *"Mặt trời chân lí"* và *"vườn hoa lá..."* là hai hình tượng rất đẹp, rất thơ. Các từ ngữ: *"từ ấy"*, *"bừng"*, *"chói"*, *"đậm"*, *"rộn"* - được chọn lọc tinh tế làm cho vần thơ cất cánh trong tâm hồn chúng ta.

Bài số 49

NHỚ ĐỒNG

Tố Hữu

Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài thơ *"Nhớ đồng"* của Tố Hữu:

"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!
Đâu gió cồn thơm đất nhả mùi
Đâu ruồng tre mát thở yên vui
Đâu từng ô mạ xanh mơn mởn
Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi?

Đâu những đường con bước vạn đời
Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi
Giữa dòng ngày tháng âm u đó
Không đổi, nhưng mà trôi cứ trôi..."

Bài làm

Phần "*Xiềng xích*" trong tập thơ "*Từ ấy*" gồm 29 bài thơ. Từ tháng 4 đến tháng 7 năm 1939, Tố Hữu đã viết một chùm thơ 9 bài. "*Nhớ đồng*" là bài số 7 được viết vào tháng 7 năm 1939.

Nhan đề bài thơ là "*Nhớ đồng*" và đó cũng là cảm xúc chủ đạo của Tố Hữu trong chốn ngục tù. Bài thơ gồm có 44 câu thơ nói lên bốn nỗi nhớ.

- 10 câu đầu là nỗi nhớ đồng quê.
- 10 câu tiếp theo nói lên nỗi nhớ những người dân cày lam lũ.
- 10 câu nối tiếp diễn tả lòng thương nhớ mẹ già và "*những hồn thân tự thuở xưa*".
- 14 câu còn lại là tâm trạng "*tôi nhớ tôi*", và thể hiện lòng khao khát tự do.

Bài thơ có cấu trúc "*phức điệu*", đoạn 1 và 3 xuất hiện điệp khúc:

"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!".

Điệp khúc ấy được biến tấu thành:

"Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh,
Ôi ruộng đồng quê thương nhớ ơi!".

đặt vào đầu đoạn 2 và cuối đoạn 4.

Cấu trúc *phức điệu* ấy rất độc đáo nhằm biểu hiện những vòng xoáy da diết về nỗi *nhớ đồng* trong lòng người chiến sĩ trẻ đang bị đầy đọa ở chốn ngục tù. Đây là đoạn một bài thơ "*Nhớ đồng*":

"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ

.....

Không đổi, nhưng mà trôi cứ trôi".

1. Từ ngày bị mật thám bắt, bị tù đầy giữa "*lạnh lẽo bốn tường vôi khắc khổ*", nỗi *nhớ đồng* cứ diễn ra triền miên, nhất là những buổi trưa trong nhà tù. Nỗi nhớ ấy day dứt và thiết tha vô cùng, không thể nào nguôi. Tự đáy lòng thốt lên so sánh: "*Gì sâu bằng những trưa thương nhớ*". Thế giới nhà tù, trong và ngoài song sắt đều "*hiu quạnh*", rất vắng vẻ và buồn. "*Hiu quạnh*" đâu chỉ là ngoại cảnh nhà tù mà còn là tâm cảnh của "*thân tù*". Trong khoảnh khắc "*hiu quạnh*" ấy, những buổi trưa, nhà thơ nhớ "*một tiếng hò*" nơi làng quê, thổn thức cả nỗi lòng:

"Gì sâu bằng những trưa thương nhớ
Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!"

Nhớ "*một tiếng hò*", nhớ một khúc dân ca, nhớ một giọng hò *mái nhì, mái đẩy*, một giọng hò *giã gạo* của quê hương mà nhà thơ từng ôm ấp trong lòng:

"Vẳng lên trong tiếng xe lùa nước,
Một giọng hò đưa hố não nùng".

(đoạn 2)

"*Một tiếng hò*" là hồn quê. Nhớ "*một giọng hò*" là nhớ đồng, à nhớ quê hương "*nghĩa nặng tình sâu*" đã bao ngày li biệt.

2. Bốn câu thơ tiếp theo, chữ "*đâu*" được điệp lại, các câu hỏi tu từ liên tiếp xuất hiện, nỗi "*nhớ đồng*" day dứt khôn nguôi:

"Đâu gió cồn thơm đất nhả mùi,
Đâu ruồng tre mát thở yên vui
Đâu từng ô mạ xanh mơn mởn
Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi?"

Vần thơ làm hiện lên một không gian nghệ thuật - bức tranh đồng quê; diễn tả một tâm trạng nghệ thuật - ấy là nỗi nhớ đồng da diết. Nhớ hương vị quê hương, nhớ "*gió cồn thơm đất nhả mùi*", nhớ luống cày, nhớ hương lúa; nhớ luỹ tre, ruồng tre bóng xanh trùm mát rượi "*thở yên vui*". Chữ "*thở*" trong câu thơ "*Đâu ruồng tre mát thở yên vui*" được sử dụng tài tình, gợi tả âm thanh rì rào, lao xao của lá tre, khúc nhạc yên vui, êm đềm của làng quê ta bao đời nay. Một sự chuyển đổi cảm giác đầy thi vị. Nhớ đồng là nhớ "*từng ô mạ xanh mơn mởn*" - tươi đẹp và xanh non. Nhớ đồng là nhớ vị "*bùi*" của sắn, vị "*ngọt*" của khoai. Các tính từ - bổ ngữ: "*thơm*", "*mát*", "*yên vui*", "*xanh mơn mởn*", "*ngọt*", "*bùi*"... đã tô đậm vẻ đẹp của đồng quê. Bức tranh quê trong hoài niệm hiện lên thân thuộc, bình dị, xinh đẹp và đáng yêu biết bao! Bị tù đày mà xa cách quê hương, Cảnh sắc quê hương giờ đây chỉ hiện lên trong hoài niệm, trong nỗi nhớ vơi đầy. Chữ "*đâu*" bốn lần xuất hiện: "*Đâu gió cồn thơm...*", "*Đâu ruồng tre mát...*", "*Đâu từng ô mạ...*", "*Đâu những nương khoai...*" diễn tả một cách xúc động, đầy ám ảnh nỗi *nhớ đồng* gắn liền với nỗi đau buồn, cô đơn của nhà thơ đang bị đày đọa trong chốn ngục tù.

Hơn một nghìn ngày bị tù đày (1939 - 1942), Tố Hữu có biết bao nỗi nhớ day dứt và triền miên trong lòng. Chợt nghe một tiếng chim tu tú gọi bầy mà nhớ "*Vườn râm dậy tiếng ve ngân - Bắp vàng hạt đầy sân nắng đào*" (*Khi con tu hú*). Một màu xanh của đồng lúa, một tiếng hát "*bơ vơ*", một ánh nắng chiều bên nương gợi lên bao nỗi nhớ quê, nhớ nhà vô cùng da diết:

"Đồng xanh gợn nhớ quê hương
Bơ vơ tiếng hát bên nương nắng chiều".

("*Tiếng hát đi đày*").

"*Nhớ đồng*" là nhớ mãi nhớ hoài "*Những hồn chất phác hiền như đất - Khoai sắn tình quê rất thiệt thà*". "*Nhớ đồng*" là nhớ mẹ già thương yêu:

"Chao ôi thương nhớ, chao thương nhớ
Ôi mẹ già xa đơn chiếc ơi!"

Tiếng thơ cất lên nghe thật bồn chồn, tha thiết. Nhớ đồng, nhớ quê, nhớ mẹ già... là những nét rất đẹp trong hồn thơ Tố Hữu.

3. Đoạn thơ tiếp theo nói lên nỗi nhớ những cảnh đời lầm than, tù đọng sau luỹ tre xanh:

"Đâu những đường con bước vạn đời
Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi
Giữa dòng ngày tháng âm u đó
Không đổi, nhưng mà trôi cứ trôi...".

Không gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ thuật về nỗi "*nhớ đồng*" được mở rộng và khơi sâu thêm "*những trưa thương nhớ...*", "*những trưa hiu quạnh...*". Tiếng thơ cất lên tự hỏi: "*Đâu những đường con bước vạn đời?*". Xa cách đã bao ngày hình bóng quê hương. Còn đâu nữa, ở đâu rồi những con đường quê gập ghềnh xuôi ngược của bao kiếp người lam lũ, của mẹ ta, chị ta "*Đòn gánh tre chín dạn hai vai*" (Nguyễn Du),...? Còn đâu nữa, ở đâu rồi hình ảnh bình dị, thân thuộc đáng yêu: "*Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi*". Một câu thơ có hình ảnh sáng tạo, gợi cảm. Sáng tạo và gợi cảm ở nghệ thuật dùng từ "*thấp*", ở hình ảnh nhân hóa "*...ngủ im hơi*". Đó là hình ảnh làng quê Việt Nam tăm tối, nghèo nàn, tiêu điều, xác xơ... dưới thời Pháp thuộc. Ở đâu cũng thế, khắp Bắc, Trung, Nam đều thế: "*Năm gian nhà cỏ thấp le te...*", "*Phần thuế quan Tây, phần trả nợ...*" (Nguyễn Khuyến).

Với Tố Hữu thì nỗi nhớ luôn luôn gắn liền với tình thương, thương quê hương đất nước, thương đồng chí đồng bào, thương nhân dân lao động nghèo khổ đang rên xiết dưới ách thống trị của ngoại bang, đang bị "*Đọa đày trong những hố thẳm không cùng*" (*Tâm tư trong tù*). Cuộc sống của nhân dân ta thuở ấy cứ lặng lẽ, âm thầm trôi đi trong những tháng ngày đen tối "*âm u*". Đó là cái "*Ao đời*" tù đọng như thi sĩ Xuân Diệu đã nói tới trong "*Tỏa nhị kiều*". Cuộc đời "*không đổi*", thân phận "*không đổi*", nhưng mà "*trôi cứ trôi*". Ba chữ "*trôi cứ trôi*" thấm thía bao nỗi buồn. Câu thơ không chỉ nói lên một nỗi buồn "*nhớ đồng*" thấm thía và còn mang ý nghĩa lay gọi, thức tỉnh về nô lệ và tự do:

"Giữa dòng ngày tháng âm u đó,
Không đổi, nhưng mà trôi cứ trôi".

Điệp ngữ "*trôi cứ trôi*" liên kết với hình ảnh ẩn dụ "*dòng ngày tháng âm u*" tạo nên tính hệ thống ngôn ngữ văn chương giàu sắc thái biểu cảm nói về cái vô nghĩa, cái đáng chán của những thân phận, những kiếp người bị tước đoạt mất tự do!

Tố Hữu đã có lần thổ lộ: "*Thơ là một điệu hồn đi tìm những hồn đồng điệu*", cho nên "*Thơ là chuyện tri âm tri kỉ*" ở đời. Đọc thơ Tố Hữu, đặc biệt đọc những bài như "*Tâm tư trong tù*", "*Nhớ đồng*", "*Tiếng hát đi đày*",... chúng ta tìm thấy và hòa nhập với "*điệu hồn*" thi sĩ.

Đoạn thơ trên đây hội tụ bao nét đẹp của hồn thơ Tố Hữu về nỗi nhớ đồng, về tình yêu thương quê hương cháy bỏng tâm hồn người chiến sĩ trong những năm tháng tù đày. Những đường nét, màu sắc, âm thanh được nhà thơ sử dụng đã làm hiện lên thấp thoáng bóng hình quê hương với bao nỗi nhớ, tình thương, nỗi buồn day dứt, triền miên khôn nguôi. Giọng thơ bồi hồi xao xuyến, thấm thía một nỗi buồn thương. Chất trữ tình và cảm xúc về cái đẹp, về nỗi buồn thương nhớ đồng quê đã tạo nên một cảm hứng đồng hành với tư tưởng cách mạng. Đó là khao khát tự do:

"*...Tôi mơ qua cửa khám bao ngày*
Tôi thu tất cả trong thầm lặng
Như cánh chim buồn nhớ gió mây".

(*Nhớ đồng*)

Bài số 50

VỀ LUÂN LÍ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

(Trích "Đạo đức và luân lí Đông Tây")

Phan Châu Trinh

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Phan Châu Trinh (1872-1926) quê ở tỉnh Quảng Nam, tự Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã.

Năm 1901, đỗ Phó bảng, ra làm quan một thời gian ngắn, rồi lui về nhà đọc *Tân thư*, tìm hiểu thời thế. Sau đó ông bí mật sang Trung Quốc, Nhật Bản gặp Phan Bội Châu và xem xét thời cuộc.

Năm 1906, ông gửi thư cho Chính phủ Đông Dương nói về sự đau khổ của dân ta vì bọn tham quan ô lại, vì sưu thuế nặng nề, và đề nghị cải lương chính sách của Chính phủ bảo hộ. Ông đã cùng với một số nhân sĩ Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp dấy lên phong trào Duy tân như mở trường dạy chữ quốc ngữ, thành lập các hiệu buôn. Ông đã tham gia giảng dạy tại trường Đông Kinh nghĩa thục (1907-1908).

Năm 1909 xảy ra vụ chống sưu thuế ở Trung Kì, Phan Châu Trinh và nhiều nhà chí sĩ bị thực dân Pháp bắt giam và bắn giết dã man. Riêng Phan Châu Trinh bị kết án tử hình sau đổi thành chung thân, đày ra Côn Đảo. Năm 1913 được tha, ông đi Pháp.

Năm 1925, Phan Châu Trinh trở về nước, tổ chức diễn thuyết tại Sài Gòn. Cụ đã qua đời ở Sài Gòn vào ngày 24-3-1926. Nhân dân ta, nhất là tầng lớp học sinh, sinh viên trong cả nước đã làm lễ truy điệu, tưởng niệm người chiến sĩ yêu nước và cách mạng của dân tộc với tất cả lòng biết ơn và sâu sắc.

Phan Châu Trinh còn là một nhà thơ, nhà văn lỗi lạc. Thơ văn Phan Châu Trinh nêu cao tinh thần yêu nước, tư tưởng đổi mới và dân chủ, dũng cảm công khai vạch mặt thực dân Pháp và bọn quan lại tay sai.

Tác phẩm chính: *Tỉnh hồn ca; Thất điếu thư; Xăng-tê thi tập; Giai nhân kì ngộ; Đầu Pháp chính phủ thư; Đạo đức và luân lí Đông Tây; Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa,v.v...*

Những bài thơ như: *Đập đá ở Côn Lôn, Đảo Côn Lôn,...* của Phan Châu Trinh được nhiều thế hệ học sinh yêu thích.

2. Tác phẩm

"Đạo đức và luân lí Đông Tây" là bài diễn thuyết của Phan Châu Trinh tại Sài Gòn vào đêm 19-11-1925. Luận văn này gồm có 5 phần. Trích đoạn *"Về luân lí xã hội ở nước ta"* rút từ phần III của bản luận văn này.

3. Nội dung cảm nhận

a. Mở đầu đoạn văn, tác giả nói ở nước ta không ai biết đến *"xã hội luân lí"*. Tư tưởng *"bình thiên hạ"* mất đi đã từ lâu rồi.

b. Phần thứ hai đoạn văn, tác giả cho biết *"cái xã hội chủ nghĩa"* bên Châu Âu rất thịnh hành. Dân chúng biết tương trợ, bênh vực nhau, chống áp bức. Họ có đoàn thể.

- Ở nước ta, xưa kia cũng biết đoàn thể, cũng biết hợp quần. Nhưng ba bốn trăm năm nay tư tưởng ấy đã bị mai một, do bọn học trò trong nước mắc ham quyền tước, ham bả vinh hoa..." đã "phá tan tành đoàn thể của quốc dân.

- Tác giả đả kích bọn tham quan ô lại là *"lũ ăn cướp có giấy phép"*; châm biếm những tư tưởng hủ lậu như *"bén mùi làm quan"*, tệ lo lót, hám danh lợi, hống hách...

c. Phần cuối, tác giả nói Việt Nam muốn được tự do độc lập thì phải có đoàn thể, mà muốn có đoàn thể thì phải có truyền bá xã hội chủ nghĩa trong nhân dân.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN THAM KHẢO

Phân tích bài *"Về luân lí xã hội ở nước ta"* của cụ Phan Châu Trinh.

Bài làm

Phan Châu Trinh (1872 - 1926) quê ở Quảng Nam, biệt hiệu là Hy Mã. Cụ là một trong những chiến sĩ cách mạng lỗi lạc của nước ta trong ba thập niên đầu thế kỉ XX.

Cụ để lại nhiều thơ văn yêu nước và cách mạng. Cụ là chiến sĩ tiên phong nêu cao ngọn cờ duy tân... mở mang dân trí, tự cường, chống thực dân và bọn vua tay sai:

"Ba tấc lưỡi mà gươm mà súng, nhà cường quyền
trông gió cũng gai ghê;
Một ngòi lông vừa trống vừa chiêng, cửa dân chủ
khêu đèn thêm sáng chói".

("Văn tế Phan Châu Trinh" - Phan Bội Châu)

Bài *"Về luân lí xã hội ở nước ta"* là một phần trích trong tác phẩm *"Đạo đức và luân lí Đông Tây"* của Phan Châu Trinh viết năm 1925.

Chúng ta có thể coi đây là một văn bản bình luận về một vấn đề chính trị - xã hội, một vấn đề mang tính lịch sử bức thiết của nhân dân ta thời bấy giờ.

1. Phần đầu văn bản, cụ Phan nêu lên vấn đề: *"Xã hội luân lí thật trong nước ta tuyệt nhiên không ai biết đến"*. Hai chữ *"tuyệt nhiên"* là cách nói khẳng định của tác giả. Khái niệm *"luân lí xã hội"* tức là luận lí, đạo đức của chi nghĩa xã hội coi trọng sự bình đẳng và ý thức nhân quyền, không chỉ thể hiện mối quan hệ của con người trong mỗi gia đình, trong mỗi quốc gia mà còn là mối quan hệ giữa con người với con người trong cộng đồng xã hội rộng lớn.

Cụ Phan bình luận: *"Một tiếng bè bạn không thể thay cho xã hội luân lí được"*. Còn tư tưởng *"bình thiên hạ"* trong câu: *"Tề gia, trị quốc, bình thiên hạ"* của Khổng Mạnh thì *"mất đi đã từ lâu rồi"*. Hai tiếng *"võ vẽ"* rong câu: *"Ngày nay những kẻ học ra làm quan cũng võ vẽ nhắc đến hai chữ đó (*hai chữ *"thiên hạ")* *nhưng chỉ làm trò cười cho kẻ thức giả đấy thôi"*, đã thể hiện thái độ châm biếm, khinh bỉ đối với bọn đạo đức giả trong xã hội thực dân nửa phong kiến.

2. Phần thứ hai, Phan Châu Trinh chứng minh và bình luận hực trạng luân lí, đạo đức của xã hội ta thời bấy giờ (thời Pháp thuộc).

Tác giả cho biết xã hội luân lí bên châu Âu rất thịnh hành và phát triển. Về mỗi người dân đều *"có đoàn thể"*, có ý thức về nhân quyền (dân chủ và bình đẳng) đấu tranh chống áp bức, bóc lột. Còn dân mình thì *"phải ai tai nấy, ai chết mặc ai!" Thật đáng buồn là dân ta đi đường gặp người bị nạn, gặp người yếu bị kẻ mạnh bắt nạt cũng ngơ mắt đi qua"*...

Sống thì phải biết bênh vực nhau. Ông cha mình ngày xưa đã hiểu đến nên mới có những câu tục ngữ: *"Không ai bẻ đũa cả nắm"*, *"Nhiều tay làm nên bộp"*. Tác giả dùng lập luận tương phản để nêu lên hiện tượng đáng buồi của dân ta.

"Thế thì dân tộc Việt Nam ngay hồi cổ sơ cũng biết đoàn thể, biết công ích, cũng góp gió làm bão, gom cây làm rừng, không đến nỗi trơ trọi, lơ láo, sợ sệt, ù lì như ngày nay".

Tác giả chỉ ra nguyên nhân của sự thoái hoá luân lí xã hội ở nước ta trong ba bốn trăm năm trở về đây là do *bọn học trò* (tầng lớp kẻ sĩ, trí hức trong xã hội phong kiến, trong chế độ thực dân nửa phong kiến) gây ra: mắc tham quyền tước, ham bả vinh hoa, giả dối nịnh hót, chỉ biết có vua mà chẳng biết có dân. Chúng tham lam, hám địa vị *"muốn giữ túi tham mình được đầy mãi, địa vị của mình được vững mãi, bèn kiếm cách thiết pháp luật, phá tan tành đoàn thể của quốc dân"*.

Đám quan trường bị tác giả *"phơi mặt"*, lên án một cách nghiêm khắc. Chúng vô trách nhiệm và coi thường nhân dân. Chúng ra sức vơ vét làm giàu. Chúng ham mồi phú quý. Cụ Phan Châu Trinh đã tạo nên những câu cảm thán, sử dụng tài tình điệp ngữ và tăng cấp làm cho lí lẽ sắc bén, giọng văn khinh bỉ sâu cay:

"Dân khốn mà chi! Dân ngu mà chi! Dân lợi mà chi! Dân hại mà chi! Dân càng nô lệ, ngôi vua càng lâu dài, bọn quan lại càng phú quý! Chng những thế mà thôi, *"một nhà làm quan một nhà có phước"*, *"dầu tham, dầu mũng, dầu vơ vét, dầu lấy lúa của dân mua vườn sắm ruộng, xây nhà làm cửa cũng không ai chê bai"*. Đạo đức suy đồi đến cùng cực, bọn hãnh tiến, bọn cơ hội nhan nhản đó đây: *"Người ngoài thì khen đắc thời, người nhà thì dựa hơi quan, khến những kẻ ham mồi phú quý không đua chen vào đám quan trường sao được"*.

Bọn quan lại ấy là lớp người như thế nào? Hoặc là bọn Nho học *"đỗ được cái bằng cử nhân, tiến sĩ"*. Hoặc là bọn Tây học *"đã được cái chức lục, thông ngôn; có khi là bồi bếp dựa vào thần thế của chủ cũng gây ra làm quan nữa"*. Đầu thế kỉ XX, tác giả bài thơ *"Á tế Á ca"* đã châm biếm, viết:

"Kẻ chức bồi, người tước cu li,
Thông ngôn, kí lục chi chi,
Mãn đời lính tập, trọn vì quan sang!"

Hai ba mươi năm sau Phan Châu Trinh đã khinh bỉ gọi đám quan trường ấy là *"lũ ăn cướp có giấy phép"*. *Lũ tham* quan ô lại trong xã hội thực dân nửa phong kiến đã bị cụ giáng cho một đòn trí mạng, làm cho *"nhà cầm quyền trông giỏ cũng gai ghê!"*

Một thực trạng đáng buồn nữa là có không ít người trong xã hội cũng *"bén mùi làm quan"* Có bài ngà, có Bắc đẩu bội tinh đeo lủng lẳng trước ngực thì lấy thế làm vinh, chạy chọt được cái Cửu phẩm, thì nở mày nở mặt, mổ trâu bò ăn khao! Vì thế, anh nhiêu, ông xã, những kẻ ở vườn *"Nào lo cho quan,nào lót cho lại, nào chạy ngược nào chạy xuôi, dầu cố ruộng dầu bán trâu cũng vui lòng, đặng ngồi trên, đặng ăn trước, đặng hống hách thì mới thôi"*.

Vì thế nền đạo đức, luân lí sao không khỏi băng hoại. Nhà cách mạng cay đắng cất lời than: *"Ôi! Một dân tộc như thế thì tư tưởng cách mạng nảy nở trong óc chúng làm sao được! Xã hội chủ nghĩa trong nước Việt Nam ta không có là cũng vì thế"*. Những lời cảm thán cất lên vừa đau buồn, cay đắng, vừa chua xót!

3. Phần cuối văn bản, Phan Châu Trinh đưa ra hướng chữa trị căn bệnh *"luân lí xã hội ở nước ta"*: *phải có đoàn thể, phải truyền bá xã hội chủ nghĩa*. Tác giả đã dùng cách *lập luận móc xích* làm cho lí lẽ sắc bén, thuyết phục: *"Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể đã. Mà muốn có đoàn thể thì có chi hay hơn là truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt Nam này"*.

Sau hơn tám mươi năm (1925 - 2007) đọc bài *"Về luân lí xã hội ở nước ta"*, ai cũng cảm thấy mình đang được tham dự buổi diễn thuyết của cụ Phan Châu Trinh vào tháng 11 năm 1925 tại Sài Gòn.

Bút pháp nghị luận của Phan Châu Trinh thật đặc sắc: lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, mọi dẫn chứng nêu ra thật chí lí, đích đáng đầy sức thuyết phục. Tác giả đã dùng lời lẽ và giọng văn chua cay để châm biếm thực trạng luân lí xã hội ở nước ta thời bấy giờ. Bọn quan trường đã bị giáng những đòn đau điếng.

Đọc bài văn của Phan Châu Trinh, ta càng thấy rõ công việc xây dựng nền văn hoá mới, con người mới, cuộc sống mới là vô cùng cấp thiết và quan trọng. Đạo đức là cái gốc của con người; luân lí là nền tảng của xã hội. Có đả phá được những tư tưởng hủ lậu, có xây dựng được nền luân lí, đạo đức xã hội chủ nghĩa thì mới có thể làm cho đất nước phát triển, giàu mạnh, và làm cho dân tộc Việt Nam ngày một văn minh.

Bài số 51

MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

Hoài Thanh

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Hoài Thanh (1909-1982) họ tên là Nguyễn Đức Nguyên quê ở Nghi Lộc, Nghệ An. Ông là một tri thức Tây học, một cây bút phê bình văn học xuất sắc của nước ta.

2. Tác phẩm

Tác phẩm nổi tiếng nhất của Hoài Thanh là *"Thi nhân Việt Nam"* (1942).

"Một thời đại trong thi ca" là bài tiểu luận mở đầu tác phẩm *"Thi nhân Việt Nam"*. Đoạn trích trên sách Ngữ văn 11thuộc phần cuối bài tiểu luận này.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Trong *"Một thời đại trong thi ca"*, Hoài Thanh nói rất hay về *"Sự thắng lợi của thơ mới"*. Hãy phân tích và nêu cảm nhận của anh (chị) về vấn đề ấy.

Bài làm

Hoài Thanh (1909-1982) là nhà phê bình, nghiên cứu văn học xuất sắc ở nước ta. *"Thi nhân Việt Nam"* là tác phẩm đặc sắc nhất, tiêu biểu nhất của ông viết về *thơ mới*, xuất bản năm 1942. *"Một thời đại trong thi ca"* là bài tiểu luận mở đầu công trình, sau đó là phần giới thiệu và tuyển thơ của 44 nhà *thơ mới*. Những bài thơ đặc sắc của các nhà *thơ mới* đã đem lại thắng lợi cho *thơ mới*.

Sự thắng lợi của thơ mới là một trong những vấn đề được Hoài Thanh nói đến một cách sâu sắc, tinh tế trong bài tiểu luận cuốn *"Thi nhân Việt Nam"*.

"Một thời đại vừa chẵn mười năm" đó là phong trào *Thơ mới* - thơ tiền chiến - từ năm 1932 - 1941. Giữa *thơ mới* và *thơ cũ* đã đấu tranh giằng co, gắt gao, kéo dài trong một thời gian dài. *Thơ cũ* là thơ trung đại, thơ cổ điển Việt Nam, phần lớn viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, theo thi pháp trung đại. Trong cuộc đấu tranh ấy, *"một bên giành quyền sống, một bên giữ vững quyền sống"*.

Đã có biết bao bài luận chiến, bút chiến về *thơ cũ* và *thơ mới*. Lê Tràng Kiều, Lưu Trọng Lư,... được coi là *"những người tả xung hữu đột nơi chiến trường để đem lại sự toàn thắng"* của *thơ mới*. Nhưng trong thắng lợi ấy, Hoài Thanh khẳng định *"trước hết là công những nhà thơ mới"*.

Hoài Thanh đã nêu lên một sự thật là không so sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để *"xem ai hơn ai kém"*, bởi vì *"Đời xưa có thể có những bậc kì tài mà đời nay không sánh kịp"*. Từ chân lí ấy, ông đưa ra một tiêu chí để so sánh hai thời đại thi ca: *"Đừng lấy một người sánh lấy một người. Hãy sánh thời đại với thời đại"*.

Thơ cũ - thơ cổ điển, thơ trung đại - phát triển trong mười thế kỉ có bao thành tựu rực rỡ, bao thi hào như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương,... nhưng Hoài Thanh đã khẳng định: *"Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này"*. Thời đại này là thời đại *thơ mới "vừa chẵn mười năm"* (1932-1941).

Tiếp theo, tác giả *"Thi nhân Việt Nam"* viết một cách tài hoa, tinh tế về một số thi sĩ tiêu biểu để chứng minh sự *"phong phú"* của thời đại *thơ mới*:

"Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên,... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu".

Bảy mươi năm sau, đọc *"Một thời đại trong thi ca"*, ta càng thấy rõ nhận định, nhận xét, đánh giá của Hoài Thanh là hoàn toàn chính xác. Những gương mặt

thi sĩ được Hoài Thanh nói đến nay đã qua đời nhưng sự nghiệp thơ ca của họ vẫn còn nguyên giá trị, đã góp phần tạo nên giá trị và sự phong phú của nền thi ca Việt Nam hiện đại. Với sự thẩm thơ tinh tế, ông đã chỉ ra vẻ đẹp riêng, bản sắc riêng của từng nhà *thơ mới*. Mỗi chữ ông dùng đã chỉ ra rất đúng mỗi hồn thơ: *"rộng mở, mơ màng, hùng tráng, trong sáng, ảo não, quê mùa, kì dị, thiết tha, rạo rực, băn khoăn"*. Không có lối nói chung chung với nhiều sáo ngữ như một số bài giới thiệu thơ, bình thơ trên báo chí hiện nay.

Như mỗi loài hoa trong rừng hoa đều có vẻ đẹp riêng, hương sắc riêng, mỗi nhà *thơ mới* cũng có cá tính sáng tạo riêng, đúng như Hoài Thanh đã nói: *"Từ người này sang người khác sự cách biệt rõ ràng"*. Ông đã chỉ ra nguyên nhân sâu xa *"làm giàu cho thơ ca"*, cho *thơ mới* là *"sự giải phóng!"*: *"Cá tính con người bị kiềm chế trong bao nhiêu bỗng được giải phóng"*. Một nguyên nhân nữa là *"ảnh hưởng phương Tây, hay đúng hơn ảnh hưởng Pháp"*.

Hoài Thanh đã có một cách nói, cách viết thâm trầm, dung dị mà tài hoa. Có lúc ta tưởng như ông đang thổ lộ, tâm tình, tâm sự với độc giả về sự thắng lợi của *thơ mới*. Ông cho biết đã theo dõi *thơ mới* trong nhiều năm, đã đọc trên một vạn bài *thơ mới* để viết nên *"Thi nhân Việt Nam"*.

Nghệ thuật lập luận chặt chẽ, nhận định và đánh giá chuẩn xác, dùng từ, đặt câu, nêu dẫn chứng, giọng điệu thẩm bình đều thể hiện một văn phong đẹp, một cốt cách đẹp.

Hoài Thanh đã giúp chúng ta một cách nhìn đúng đắn, và trân trọng đối với *thơ mới* và các nhà *thơ mới* trong một thời đại thi ca 1932-1941.

Bài thứ hai

Phân tích *"tinh thần thơ mới"* được Hoài Thanh nói đến trong *"Một thời đại trong thi ca"*.

Bài làm

Tinh thần thơ mới là một nội dung nổi bật được Hoài Thanh nói lên thật sâu sắc trong phần cuối bài tiểu luận *"Một thời đại trong thi ca"*.

1. Sau khi chỉ ra hình dáng câu thơ, nhạc điệu câu thơ, sự mềm mại, chỗ ngắt hơi, phép dùng chữ, phép đặt câu,... của *thơ mới*, ông nói rõ *tinh thần thơ mới* là điều quan trọng hơn ta hãy đi tìm. Ông đưa ra một tiêu chí là *"phải sánh bài hay với bài hay"*; ông chỉ ra sự kế thừa của sự vật là *"Hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ"*. Vì các thời đại vẫn nối tiếp theo dòng chảy thời gian nên *"muốn rõ đặc sắc mỗi thời phải nhìn vào đại thể"*.

Tinh thần thơ mới theo Hoài Thanh biểu hiện rõ nhất ở chữ *tôi*. Trong *thơ cũ* là chữ *ta*, còn trong *thơ mới* là chữ *tôi*. Tuy có chỗ giống nhau nhưng vẫn có chỗ khác nhau, đó là điều chúng ta hãy cần tìm hiểu.

Cái *tôi* là bản ngã của mỗi con người mà ai cũng có, là sự tự ý thức về mình. Nó mang theo một quan niệm chưa từng thấy: quan niệm cá nhân. Lúc đầu chữ *tôi* xuất hiện trên thi đàn Việt Nam *"thực bỡ ngỡ"*, như một kẻ *"lạc loài nơi đất khách"*. *"Chữ tôi với cái nghĩa tuyệt đối của nó"* lúc đầu xuất hiện trên thi đàn Việt Nam, nó đến một mình, *"bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu"*. Ngày một ngày hai, *"nó mất dần vẻ bỡ ngỡ"*, rồi được *"vô số người quen"*, cảm thấy *"nó đáng thương"*, *"nó tội nghiệp quá!"*.

Bài *"Tình già"* của Phan Khôi, bài *"Trên đường đời"*, *"Vắng khách thơ"* (sau đổi thành *"Xuân về"*) của Lưu Trọng Lư là ba bài *thơ mới* được giới thiệu trên báo *Phụ nữ tân văn* vào năm 1932. Sáu năm sau, 1938, tập *"Thơ thơ"* của Xuân Diệu ra đời. Ta có thể giới thiệu hai đoạn thơ làm ví dụ để thấy được *"hình dáng câu thơ"*, thấy được cái *tôi* từ chỗ *"bỡ ngỡ"* lúc đầu rồi về sau được *"vô số người quen"* như thế nào?

Năm vừa rồi
Chàng cùng tôi
Nơi vùng Giáp Mộ
Trong gian nhà cỏ
Tôi quay tơ,
Chàng ngâm thơ.
Vườn sau oanh giục giã,
Nhìn ra hoa đua nở,
Dừng tay tôi kêu chàng:
"Này, này! bạn! xuân sang.
Chàng nhìn xuân mặt hớn hở
Tôi nhìn chàng lòng vồn vã...

("Xuân về" - Lưu Trọng Lư)

Và đây là bốn câu thơ trích trong bài *"Vội vàng"* của Xuân Diệu:

Mỗi sáng sớm thần vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa;
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân...

Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân, chỉ có đoàn thể: lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. Còn cá nhân, cái bản sắc của cá nhân *"chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả"*. Những bậc kì tài (như Nguyễn Công Trứ, Hồ Xuân Hương, Tú Xương,...), *"thảng hoặc họ cũng ghi hình ảnh họ trong văn thơ"*, *"thảng hoặc trong thơ văn họ cũng dùng đến chữ tôi để nói chuyện với người khác"*. Trong thơ cũ thường chỉ có chữ *ta*; các thi sĩ *"ẩn mình sau chữ ta một chữ có thể chỉ chung nhiều người"*.

Rượu đến cội cây <u>ta</u> sẽ uống,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

(Nguyễn Bỉnh Khiêm)

Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng <u>ta</u> với <u>ta</u>.

(Bà Huyện Thanh Quan)

Gặp <u>ta</u> nay, xuân chớ lạ lùng
Tóc có khác nhưng lòng chẳng khác
Kể từ thuở biết xuân bốn mươi chín năm về trước
Vẫn rượu thơ non nước thú làm vui
Đến xuân này <u>ta</u> tuổi đã năm mươi
Tính trăm tuổi đời người, <u>ta</u> mới nửa
Rồi sau lại bao nhiêu xuân nữa
Mặc trời cho, <u>ta</u> chửa hỏi chi
Sẵn rượu đào xuân uống với <u>ta</u> đi...

("Gặp xuân" - Tản Đà)

2. *Cái tôi* của *thơ mới* là *cái tôi* đầy bi kịch. Cũng muốn nói đến cái khổ sở, thảm hại trước *"nỗi đời cay cực"* của các nhà *thơ mới*. Cũng nói đến chuyện lên tiên được sống trong giấc mơ tiên (*"Tiếng sáo Thiên Thai"* - Thế Lữ). Cũng nói đến say, đến cô đơn (*"Say đi em"*, *"Phương xa"*,... - Vũ Hoàng Chương). Hoặc phiêu lưu trong trường tình:

Thuyền yêu không ghé bến sầu
Nhớ đêm thiếu phụ bên lầu không trăng.

("Một mùa đông" - Lưu Trọng Lư)

Hoặc điên cuồng, hoặc đắm say, hoặc bơ vơ, hoặc ngơ ngẩn buồn:

Hãy cho tôi một tinh cầu giá lạnh,
Một vì sao trơ trọi cuối trời xa!
Để nơi ấy tháng ngày tôi lẩn tránh
Những ưu phiền, đau khổ với buồn lo".

Chế Lan Viên

Chiều đông tàn, lạnh xuống tự trời cao,
Không lửa ấm, chắc hồn buồn lắm đó.

Huy Cận

Trăng sáng, trăng xa, trông rộng quá!
Hai người, nhưng chẳng hớt hơ vơ

Xuân Diệu

Cái tôi làm cho hồn *thơ mới* giàu bản sắc, đồng thời cũng làm cho *thơ mới* chứa đầy bi kịch. Cách phân tích của Hoài Thanh vừa khái quát vừa cụ thể, rất tinh tế và tài hoa. Cách dùng từ chính xác, cách dùng điệp từ, dùng tương phản để tạo giọng điệu và cảm xúc, đọc lên nghe rất lí thú:

"Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mất bể rộng ta tìm bể sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận".

Phải nắm được cái hồn của *thơ mới*, và phải rất tài hoa mới viết đúng và viết hay như vậy. Hoài Thanh như dẫn hồn độc giả nhập vào cái hồn của thơ mới:

"Cả trời thực, trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta.

Chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước".

3. Một điểm nổi bật nữa của *thơ mới* là đã góp phần hiện đại hoá tiếng Việt. Câu thơ co, duỗi tự nhiên. Lời thơ giản dị, dễ hiểu, giàu cảm xúc và hình ảnh. Các nhà *thơ mới* đã gửi gắm tấm lòng trân trọng và yêu quý tiếng Việt. Hoài Thanh đã dùng hình ảnh *"tấm lụa"* và *"tấm hồn bạch"* để nói lên tình cảm đẹp đẽ đó:

"Bi kịch ấy họ gửi cả vào tiếng Việt. Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông. Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt. Tiếng Việt họ nghĩ, là tấm lụa đã hứng vong hồn những thế hệ đã qua. Đến lượt họ, họ cũng muốn mượn tấm hồn bạch chung để gửi nỗi băn khoăn riêng".

4. Đoạn cuối của bài tiểu luận *"Một thời đại thi ca"*, Hoài Thanh đã trân trọng, quý trọng bày tỏ niềm hi vọng đối với *thơ mới* và các nhà *thơ mới* *"trong thất vọng sẽ*

nảy mầm hi vọng". Thơ mới cũng như các nhà *thơ mới* kế thừa và phát huy truyền thống tinh thần nòi giống, sẽ kế thừa những tinh hoa của *thơ cũ*, nền thơ cổ điển Việt Nam, *"tìm về dĩ vãng để vin về những gì bất diệt đủ bảo đảm cho ngày mai".*

Điệp ngữ *"Chưa bao giờ như bây giờ..."* cất lên ba lần làm cho giọng văn vang lên tha thiết, ân tình.

Những năm 1943, 1944, *thơ mới* như bị *"chững lại"*. Nhưng rồi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, kháng chiến chống Pháp diễn ra ác liệt đã thổi lửa cho *thơ mới* và thế hệ những nhà *thơ mới*. Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Xuân Diệu, Thế Lữ,...đã trở thành những người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá, đã góp phần xứng đáng xây dựng và phát triển nền thơ ca Việt Nam hiện đại.

Bảy thập niên sau, đọc *"Thi nhân Việt Nam"* của Hoài Thanh, ta hiểu thêm *thơ mới*, ta yêu thêm lớp thi sĩ tiền chiến của *"một thời đại thi ca"*.

Bài số 52

BA CỐNG HIẾN VĨ ĐẠI CỦA CÁC-MÁC

Ăng-ghen

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Ăng-ghen (1820-1895) là người Đức, xuất thân trong một gia đình giàu có ở Bác-man, miền Rê-na-ni. Ông là nhà triết học vĩ đại, người bạn thuỷ chung của Các Mác. Ông đã cùng Các-Mác viết bản *"Tuyên ngôn Đảng Cộng sản"*.

2. Xuất xứ

"Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác" là bài phát biểu của Ăng-ghen đọc trước mộ Mác vào ngày 14-3-1883 tại nghĩa trang Hai-ghết (Luân Đôn). Bài phát biểu này được coi như một điếu văn của Ăng-ghen khóc vĩnh biệt vị lãnh tụ của giai cấp công nhân toàn thế giới.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Cảm nhận về bài *"Ba cống hiến vĩ đại của Mác"* của Ăng-ghen.

Bài làm

Mác và Ăng-ghen là người Đức, đôi bạn chiến đấu chí thân gần suốt bốn mươi năm trời, từ năm 1844 đến năm 1883, khi Mác qua đời.

Ngày 14 tháng ba năm 1883, Mác mất. Trong lễ mai táng, Ăng-ghen đã thay mặt bạn hữu và đồng chí chiến đấu nói lên lời vĩnh biệt. Bài phát biểu của Ăng-ghen đọc trước mộ Mác được nhiều người coi như một bài điếu văn.

Bài phát biểu của Ăng-ghen gồm có ba ý lớn: *một*, giờ phút thiêng liêng Mác ra đi và sự trống vắng mà Mác để lại; *hai*, ca ngợi những công hiến to lớn của Mác về triết học, về cách mạng; *ba*, hàng triệu người trên thế giới tiếc thương Mác.

1. Mở đầu bài phát biểu, Ăng-ghen nói rõ ngày giờ Mác qua đời, đó là *"Chiều ngày mười bốn tháng ba, vào lúc ba giờ kém mười lăm phút"* (năm 1883).

Ăng-ghen dùng cách nói giảm, cách so sánh tăng cấp để nén bớt nỗi xúc động đau thương và biểu lộ niềm tự hào đối với Mác: *"... nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại đã ngừng suy nghĩ"*, *"ông ngủ thiếp đi thanh thản trên chiếc ghế bành - nhưng là giấc ngủ nghìn thu"*, *"Con người đó ra đi là một tổn thất không sao lường hết được... Rồi đây người ta sẽ cảm thấy nỗi trống vắng do sự qua đời của bậc vĩ nhân ấy gây ra"*.

Ăng-ghen dùng những từ ngữ đẹp đẽ nhất để tôn vinh Mác: *"nhà tư tưởng vĩ đại nhất"*, *"bậc vĩ nhân"*. Thật không có cách nói nào trang trọng hơn, cảm động hơn cách nói của Ăng-ghen trong giờ phút thiêng liêng vĩnh biệt người bạn chiến đấu thân thiết thuỷ chung của đời mình.

2. Tiếp theo, Ăng-ghen phân tích, đánh giá, ngợi ca những cống hiến to lớn của Mác. Lúc thì ông dùng cách nói tăng cấp, lúc thì ông dùng cách so sánh tương phản đối lập, lúc thì dùng cách liệt kê, rất biến hoá, chặt chẽ và biểu cảm.

"Giống như Đác-uyn đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ, Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người". Mác đã chỉ rõ kinh tế là hạ tầng cơ sở. Con người ta trước hết cần ăn, mặc, ở... rồi sau đó mới có thể làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo,... Các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật, tôn giáo... của một dân tộc, một thời đại chỉ có thể phát triển từ việc sản xuất, từ một nền kinh tế nhất định.

Cống hiến to lớn của Mác *"không chỉ có thế thôi"*. Mác đã *"tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay"*, đã *"phát hiện ra giá trị thặng dư của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa"*. Ăng-ghen đã dùng cách so sánh đối lập để khẳng định tầm vóc vĩ đại về triết học của Mác. Khi các nhà kinh tế tư sản cũng như các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa *"đều mò mẫm trong bóng tối"* thì Mác đã *"phát hiện ra giá trị thặng dư trong lĩnh vực này, lập tức một ánh sáng đã xuất hiện"*.

Ăng-ghen ca ngợi Mác có một trí tuệ siêu phàm. Đối với khoa học, Mác coi đó là *"một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng"*. Mác đã tiên cảm, đã có *"niềm vui thực sự"* trước mọi phát kiến trong bất cứ khoa học lí luận nào, *"nhưng niềm vui của ông còn lớn hơn nữa khi phát kiến đó nhanh chóng có tác động đến công nghiệp, đến sự phát triển lịch sử nói chung"*.

Ăng-ghen ca ngợi Mác là nhà cách mạng, vì *"Đấu tranh là hành động của ông"*. Mác đã tham gia vào việc *"lật đổ xã hội tư sản và các thiết chế nhà nước do nó dựng lên"*. Mác đã tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại. Ông là người có công đầu tiên đem đến cho giai cấp vô sản *"ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để tự giải phóng"*. Công lao của Mác rất to lớn. Ông là một trong những người sáng lập ra *Hội liên hiệp công nhân quốc tế*, đấy là sự nghiệp mà ai xây dựng nên *"đều lấy làm tự hào, thậm chí cho dù người đó không làm gì thêm nữa"*. Ăng-ghen ca ngợi tinh thần đấu tranh cách mạng của Mác là đã *"đấu tranh một cách say sưa, kiên cường và có kết quả"*.

Phần cuối bài phát biểu, Ăng-ghen cho biết hàng triệu người ở khắp châu Âu và châu Mĩ, từ những hầm mỏ ở Xi-bia đến tận Ca-li-pho-ni-a *"đã tôn kính, yêu*

mến và khóc thương" Mác lúc ông qua đời. Ăng-ghen khẳng định rằng, Mác "*có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả*".

Những người cộng sản trên toàn thế giới kính trọng và tôn vinh Mác là người thầy của giai cấp công nhân, là lãnh tụ thiên tài của chủ nghĩa cộng sản. Ăng-ghen ca ngợi Mác là một vĩ nhân mà "*Tên tuổi và sự nghiệp của ông đời đời sống mãi!*".

Ngoài tính biểu cảm, bài phát biểu của Ăng-ghen trước mộ Mác còn mang tính chất một văn bản chính luận có lí lẽ sắc bén, cách lập luận chặt chẽ, nêu dẫn chứng hùng hồn nên đã làm nổi bật tầm vóc lớn lao của một bậc vĩ nhân đã sáng lập ra chủ nghĩa Mác.

Qua bài điếu văn này, Ăng-ghen vừa biểu lộ niềm tự hào và thương tiếc người bạn vừa qua đời, vừa đánh giá và ngợi ca những cống hiến to lớn của Mác về triết học, về đấu tranh cách mạng.

Triết học Mác đã trải qua 150 năm. Sự vật vốn phát triển không ngừng. Lịch sử vốn vận động không ngừng theo xu hướng đi lên. Ngày nay, khoa học và kĩ thuật đang phát triển như vũ bão với bao phát minh kì diệu. Nhân loại đang bước vào một thời đại mới, thời đại của nền kinh tế tri thức, nền kinh tế thị trường. Đất nước ta đang đổi mới và phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Bài phát biểu của Ăng-ghen đọc trước mộ Mác là một tài liệu quý báu để chúng ta ngưỡng mộ tìm hiểu cuộc đời Mác, để nghiên cứu và học tập tư tưởng vĩ đại của Mác.

Bài số 53

ĐÁM TANG LÃO GÔ-RI-Ô

(Trích "Lão Gô-ri-ô")

Ban-dắc

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Ban-dắc (1799-1850) là nhà tiểu thuyết Pháp nổi tiếng, *bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực*. Ông đã sáng tạo ra bộ *"Tấn trò đời"* đồ sộ, bất hủ gồm 87 tác phẩm với trên 2.000 nhân vật. *Miếng da lừa* (1871), *Ơ-giê-ni Grăng-ê* (1833), *Lão Gô-ri-ô* (1834), *Ảo mộng tiêu tan* (1837-1843), ... là những kiệt tác của Ban-dắc.

Bằng ngòi bút chân thực, cụ thể lịch sử, Ban-dắc đã xây dựng hàng loạt tính cách điển hình trong những hoàn cảnh điển hình. Qua bộ *Tấn trò đời*, tác giả đã phê phán chế độ tư sản, ví nó như một tấn hài kịch, trong đó đồng tiền tác oai tác quái đã gây ra biết bao bi kịch đau lòng.

2. Xuất xứ, chủ đề

"Đám tang lão Gô-ri-ô" trích từ phần cuối tiểu thuyết *"Lão Gô-ri-ô"* của Ban-dắc.

Qua *"Đám tang lão Gô-ri-ô"*, Ban-dắc đã châm biếm và lên án mọi quan hệ xã hội đều đo đếm bằng tiền, đạo lí con người nhất là tình cha con trong xã hội tư sản bị tha hoá đến cùng cực.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Phân tích bài *"Đám tang lão Gô-ri-ô"* của Ban-dắc.

Bài làm

Ban-dắc(1799 - 1850) là nhà tiểu thuyết Pháp nổi tiếng, *"bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực"*. Ông đã sáng tạo ra bộ *"Tấn trò đời"* đồ sộ, bất hủ gồm 97 tác phẩm với trên 2.000 nhân vật. *Miếng da lừa* (1831), *Ơ-giê-ni Grăng-đê* (1833), *Lão Gô-ri-ô* (1834), *Ảo mộng tiêu tan* (1937 - 1843),... là những kiệt tác của Ban-dắc.

Bằng ngòi bút chân thực, cụ thể lịch sử, Ban-dắc đã xây dựng hàng loạt *tính cách điển hình trong những hoàn cảnh điển hình* qua bộ *"Tấn trò đời"*. Tác giả đã phê phán xã hội tư sản, ví nó như một tấn hài kịch, trong đó đồng tiền tác oai tác quái, gây ra biết bao bi kịch đau lòng.

1. Lão Gô-ri-ô xưa kia nhờ buôn bán lúa mì mà giàu có. Nhưng hai *"ái nữ"* của lão đã bòn rút đến đồng vàng cuối cùng. Cuối đời, lão sống cô đơn, nghèo khổ trong cái quán trọ tồi tàn của mụ Vô-ke. Lão chết năm 69 tuổi. Không một người thân thích. Người ta đã tháo đinh quan tài, đặt lên ngực lão *"cái hình ảnh"* của hai cô con gái yêu thương của lão khi chúng nó *"còn bé bỏng, đồng trinh và trong trắng..."* - Một chi tiết hiện thực vô cùng chua chát nói lên sự vô tình, bạc bẽo của hai đứa con gái lấy chồng giàu sang.

2. Chỉ có Ra-xti-nhăc và Cri-xtô-phơ (hai người cùng ở chung nơi quán trọ) cùng với hai gã đô tùy đưa quan tài lão Gô-ri-ô đến ngôi nhà thờ Thánh Ê-chiên đuy Mông. Xác chết của lão nghèo khó được đặt trước một giáo đường *nhỏ, thấp* và *tối*. Tang lễ sơ sài, qua quýt mất hai mươi phút với cái giá bảy mươi quan do hai vị linh mục, chú bé hát lễ và người bõ nhà thờ. Tang lễ qua quýt thế thôi, bởi lẽ *"trong một thời kì mà tôn giáo không lấy gì làm giàu lắm để cầu kinh làm phúc"*. Như vậy là , *Thánh đường, linh mục, tang lễ... đều được cân, đo, đong, đếm bằng tiền.*

Bọn người có mặt trong tang lễ cũng vì tiền mà đến. Cri-xtô-phơ vì *"nghĩa vụ"* mà anh ta đến đưa đám, vì lão Gô-ri-ô chết *"đã làm cho anh ta kiếm được mấy món tiền đãi công kha khá"*.

3. *Không có người đưa đám*, lại đã *năm giờ rưỡi rồi*, xác chết lão Gô-ri-ô được chở nhanh đến nghĩa địa. Lúc ấy có hai chiếc xe có treo huy hiệu nhưng không có người ngồi, một là của bá tước Đơ Re-xtô, và một là của nam tước Đơ Nuy-xin-ghen theo sau chiếc xe tang đến nghĩa địa! Dù là con gái, nhưng nay đã trở thành một mệnh phụ phu nhân rồi, không thể đi đám ma một kẻ nghèo khó, hèn mọn! Một nét vẽ sâu sắc lên án đạo lí suy đồi, tình đời bạc bẽo!

4. Cảnh hạ huyệt vội vội vàng vàng. Bài kinh ngắn cầu cho kẻ xấu số do chàng sinh viên trả tiền (như một sự bố thí). Người nhà hai cô con gái và đám người nhà đạo *biến ngay!* Hai gã đào huyệt mới hất được vài xẻng đất xuống cho lấp chiếc áo quan thì ngẩng đầu lên *đòi tiền đãi công! "Ơ-gien móc túi và thấy không còn đồng nào, chàng buộc phải vay Cri-xtô-phơ hai mươi xu"*. Cái món nợ này lại ghi vào sổ nợ của người xấu số ngày một thêm chồng chất! *Ai sẽ trả cho lão Gô-ri-ô?*

Cảnh nghĩa địa là *"ngày tàn, một buổi hoàng hôn ẩm ướt"* trên bầu trời có *những đám mây*. Trong cái khung cảnh buồn bã ấy, Ra-xti-nhắc *"não lòng ghê gớm..."*, *"giọt nước mắt trào ra..."*. Đây là giọt nước mắt duy nhất trong đám tang

lão Gô-ri-ô. Thương kẻ xấu số, tội nghiệp mà khóc, hay xót xa vì thế thái nhân tình bạc bẽo mà khóc?

Một đám tang của kẻ già nua, cô đơn và nghèo hèn. Số tiền làm lễ ở nhà thờ, tiền đọc kinh cầu nguyện lúc hạ huyệt, tiền đãi công phu đào huyệt, và tiền thuê đòn đám ma - bấy nhiêu khoản tiền, ai bố thí cho lão Gô-ri-ô? Cha cố và con chiên, cha và con,... tất cả đều vì tiền. Bằng những chi tiết chân thực, cụ thể, Ban-dắc đã làm hiện lên một đám tang của kẻ nghèo hèn trong cái xã hội kim tiền, tình đời đen bạc. Chúng ta hãy đọc lên vần thơ này để ai điếu lão Gô-ri-ô bất hạnh:

... "Ai chết đó? Trục xoay và bánh đẩy,
Xe tang đi về tận thế giới nào?
Chiều đông tàn lạnh xuống tự trời cao,
Không lửa ấm, chắc hồn buồn lắm đó..."

("*Nhạc sầu*" - Huy Cận)

Linh hồn lão Gô-ri-ô buồn. Và chúng ta, những độc giả của Ban-dắc buồn.

Bài số 54

NGƯỜI CẦM QUYỀN KHÔI PHỤC UY QUYỀN

(Trích "Những người khốn khổ")

Vích-to Huy-go

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Huy-gô (1802-1885) là đại văn hào của Pháp trong thế kỉ XIX. Ông là tác giả tiêu biểu nhất cho chủ nghĩa lãng mạn trong văn học Tây Âu và văn học Pháp. Thơ văn Huy-gô chứa chan tinh thần nhân đạo cao đẹp.

Sự nghiệp văn chương của Huy-gô rất đồ sộ.

Thơ, có các tập: *Những khúc ca phương Đông* (1829), *Lá thu* (1831), *Trừng phạt* (1853), *Mặc tưởng* (1856), v.v...

- Tiểu thuyết: *Nhà thờ Đức Bà Pa-ri* (1830), *Những người khốn khổ* (1862),...
- Kịch, tiêu biểu nhất là vở *Hec-na-ni* (1830).

2. Xuất xứ, chủ đề

"Người cầm quyền khôi phục uy quyền" rút trong tác phẩm *"Những người khốn khổ"* của Huy-gô. Tác giả kể lại chuyện Gia-ve đến bắt ông thị trưởng làm cho Phăng-tin vô cùng hãi hùng đập đầu vào thành giường mà tắt thở; Giăng Van-giăng vuốt mắt... cho Phăng-tin rồi để cho Gia-ve bắt dẫn đi.

Qua *"Người cầm quyền khôi phục uy quyền"*, Huy-gô ghê tởm lên án Gia-ve, tên mật thám độc ác như một thú dữ, biểu lộ cảm thương cho nỗi bất hạnh và cái chết của Phăng-tin, đồng thời ca ngợi lòng nhân ái bao la của Giăng Van-giăng.

3. Tóm tắt trích đoạn *"Người cầm quyền khôi phục uy quyền"*

Phăng-tin đang nằm trên giường bệnh. Gia-ve xuất hiện. Nhìn thấy bộ mặt gớm ghiếc ấy, chị như lịm đi, lấy tay che mặt và hãi hùng kêu lên: *"Ông Ma-đơ-len, cứu tôi với!"* Giăng Van-giăng nhẹ nhàng bảo Phăng-tin: *"Cứ yên tâm. Không phải nó đến bắt chị đâu"*.

Gia-ve giục Giăng Van-giăng *"mau lên!"* Tiếng hắn không còn là tiếng người mà là tiếng thú gầm. Hắn đứng lì một chỗ mà nói. Cặp mắt hắn nhìn như cái móc sắt. Gia-ve tiến vào giữa phòng và hét lên: *"Mày có đi không?"* Phăng-tin rùng mình. Một sự lạ lùng đập vào mắt chị: Gia-ve túm lấy cổ áo ông thị trưởng. Phăng-tin kêu lên: *"Ông thị trưởng ơi!"* thì Gia-ve phá lên cười, cái cười ghê tởm phô tất cả hai hàm răng. Gia-ve nhắc Giăng Van-giăng, phải gọi hắn là ông thanh tra và muốn nói với hắn điều gì thì phải nói to. Giăng Van-giăng xin hắn thư cho ba ngày để đi tìm đứa con gái cho Phăng-tin, nhưng hắn đã kêu lên: *"Chà chà! Tao không ngờ mày lại ngốc thế!"*. Nghe Phăng-tin kêu lên: *"Con tôi. Đi tìm con tôi!..."*, Gia-ve lại túm lấy cổ áo và ca-vát của Giăng Van-giăng, rồi nói to: *"Tao đã bảo không có ông Ma-đơ-len, không có ông thị trưởng nào cả. Chỉ có một tên kẻ cắp, một tên kẻ cướp, một tên tù khổ sai là Giăng Van-giăng! Tao bắt được nó đây này!"*. Phăng-tin nhìn Giăng Van-giăng, nhìn Gia-ve, nhìn bà xơ, thốt ra tiếng rên, miệng há hốc, hai mắt mở to và lờ đờ rồi tắt thở.

Giăng Van-giăng cậy bàn tay Gia-ve ra khỏi cổ áo và nói: *"Anh đã giết chết người đàn bà này rồi đó"*. Gia-ve phát khùng hét lên: *"Đi ngay không thì cùm tay lại!"*. Giăng Van-giăng giật gãy chiếc giường sắt cũ nát, cầm lăm lăm cái thanh giường trong tay, nhìn Gia-ve trừng trừng. Gia-ve lùi ra phía cửa. Gia-ve run sợ, nhưng mắt vẫn không rời Giăng Van-giăng.

Giăng Van-giăng ngắm nhìn Phăng-tin với một nỗi thương xót khôn xiết tả. Một lúc sau, ông ghé lại thì thầm bên tai Phăng-tin. Giăng Van-giăng nâng đầu Phăng-tin, thắt lại dây rút cổ áo chị, vén gọn mớ tóc vào trong chiếc mũ vải, rồi vuốt mắt cho chị. Giăng Van-giăng quỳ xuống, nhẹ nhàng nâng bàn tay Phăng-tin lên và đặt vào đấy một nụ hôn.

Rồi Giăng Van-giăng đứng dậy, quay về phía Gia-ve và nói: *"Giờ thì tôi thuộc về anh"*.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO.

Cảm nhận của em sau khi đọc *"Nhà cầm quyền khôi phục uy quyền"* trích trong tác phẩm *"Những người khốn khổ"* của Huy-gô.

Bài làm

1. *"Nhà cầm quyền khôi phục uy quyền"* trích trong tác *phẩm "Những người khốn khổ"* của Vích-to Huy-gô (1802 - 1885), nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà soạn kịch lãng mạn của Pháp trong thế kỉ XIX.

Đọc *"Nhà cầm quyền khôi phục uy quyền"*, nhân vật Gia-ve để lại cho ta bao nỗi hãi hùng. Qua cái nhìn, sự nghe thấy và ý nghĩ, cảm xúc của Phăng-tin, tác giả đã khắc hoạ tên mật thám này bằng những nét vẽ vô cùng sâu sắc, đầy ấn tượng.

Khi Phăng-tin đang nằm trên giường bệnh, xung quanh có ông Ma-đơ-len và bà xơ, đó là những người nương tựa tinh thần của người đàn bà khốn khổ này, thì Gia-ve xuất hiện bất ngờ. Phăng-tin tưởng là hắn đến bắt mình chị nên chị đã *"kêu lên hãi hùng"*. Cái mặt hắn *"gớm ghiếc"*. Điệu bộ hắn *"man rợ và điên cuồng"*. Tiếng của hắn *"không còn là tiếng người nói mà là tiếng thú gầm"*. Cặp mắt của hắn nhìn *"như cái móc sắt"*, thật kinh khủng, bởi vì cái nhìn ấy cách đây hai tháng đã *"đi thấu vào đến tận xương tuỷ chị"*.

Phăng-tin sợ hãi *"rùng mình"* khi tên hung thần tiến vào giữa phòng và *"hét lên": "Mày có đi không?"*. Chị cảm thấy *"cả thế giới đang tiêu tan"* khi tên mật thám nắm lấy cổ áo ông thị trưởng; và ông thị trưởng cúi đầu. Khi Phăng-tin kêu cứu ông thị trưởng thì Gia-ve *"phá cười lên"*, cái cười ghê tởm phô ra tất cả hai hàm răng. Cái cười ấy là tiếng gầm gừ của một chó điên, của một con thú dữ sắp vồ mồi! Thật lành lũng và ghê sợ khi ta nghe nhà cầm quyền khôi phục uy quyền khẳng định: *"Ở đây làm gì còn có ông thị trưởng nữa!"*

Khi Giăng Van-giăng muốn *"cầu xin"* Gia-ve *"một điều"* thì hắn bảo phải gọi hắn là *"ông thanh tra"* và *"phải nói to"*. Giăng Van-giăng xin Gia-ve *"thư cho ba ngày"* để đi tìm đứa con cho người đàn bà đáng thương đang nằm trên giường bệnh, thì hắn kêu lên: *"Mày nói giỡn! Chà chà! Tao không ngờ mày lại ngốc thế!... Mày bảo là để đi tìm đứa con cho con đĩ kia! Á à!..."*. Khi Phăng-tin *"run lên bần bật"* cất tiếng kêu thương gọi Cô-dét, gọi bà xơ, gọi ông thị trưởng, thì Gia-ve như một con thú dữ bị trúng thương, hắn *"giậm chân"*, hắn nhìn Phăng-tin *"trừng trừng"*, hắn *"túm một túm lấy cổ áo và ca-vát"* của Giăng Van-giăng, hắn thô lỗ gọi chị Phăng-tin là *"con đĩ"*, là *"đồ khỉ"*, hắn ra lệnh bắt chị phải *"câm họng"*. Với hắn thì không thể nào để tồn tại những nghịch cảnh nơi *"cái xứ chó đểu"*, mà phải *"thay đổi hết"*, không thể để nghịch cảnh *"bọn tù khổ sai làm ông nọ bà kia, còn lũ gái điếm được chạy chữa như những bà hoàng!"* Dưới con mắt Gia-ve thì không thể có cái tên ông Ma-đơ-len, không có ông thị trưởng nào cả, mà *"chỉ có một tên kẻ cắp, một tên kẻ cướp, một tên tù khổ sai là Giăng Van-giăng"* mà hắn đã bắt được. Nhà cầm quyền, khôi phục uy quyền là thế!

Lời nói, cử chỉ, hành động của tên hung thần Gia-ve đã làm cho Phăng-tin vô cùng kinh sợ, *"chị thốt ra tiếng rên"*, răng đánh vào nhau *"cầm cập"*, *"chị bỗng ngã vật xuống gối, đầu đập vào thành giường rồi ngoẹo xuống ngực, miệng há hốc, hai mắt mở to và lờ đờ"*... tắt thở.

Tác giả đã tả cái chết của Phăng-tin để vạch trần bộ mặt độc ác, tàn nhẫn của con người thú – tên mật thám, tên thanh tra Gia-ve.

Trước phản ứng của Giăng Van-giăng như cậy bàn tay của Gia-ve đang túm lấy cổ áo mình, nghiêm nghị cảnh cáo tội ác của hắn *"đã giết chết"* một người đàn bà tội nghiệp, thì hắn *"phát khùng hét lên và hăm doạ"*. Nhưng trước hành động của ông thị trưởng *"giật gãy trong chớp mắt chiếc giường cũ nát"*, *"cầm lăm lăm cái thanh giường trong tay và nhìn Gia-ve trừng trừng"*, thì tên hung thần cũng biết sợ, hắn *"lùi ra phía cửa"*. Đúng là Gia-ve *"run sợ"*, hắn sợ người tù khổ sai đập chết.

Cái chết bất đắc kì tử của Phăng-tin, phản ứng quyết liệt của Giăng Van-giăng, sự run sợ của Gia-ve là tình huống đầy kịch tính, vừa bi thương, vừa hài hước, mang ít nhiều ý vị triết lí: những kẻ mất tính người, độc ác như thú dữ lại là những kẻ nhát gan nhất và sợ chết nhất! Đúng là Gia-ve sợ chết! Thật là hài hước và mỉa mai: nhà cầm quyền đang hung hăng khôi phục uy quyền thì bất ngờ bị tước mất uy quyền!

Hình ảnh Gia-ve *"tay nắm lấy đầu can, lưng tựa vào khung cửa, mắt không rời Giăng Van-giăng"* khác nào một con chó dữ bị đánh cụp đuôi!

2. Sau khi hạ uy thế Gia-ve, Giăng Van-giăng đã dành tất cả tâm hồn mình cho người đàn bà khốn khổ vừa mới chết. Ông *"tì khuỷu tay lên thành giường"*, ông

"đỡ lấy trán" bằng bàn tay, ông ngắm Phăng-tin nằm dài không nhúc nhích. Một nỗi thương xót khôn tả, biểu lộ trong nét mặt và dáng điệu của ông. Ông yên lặng ngồi trước thi thể người đàn bà xấu số. Một lúc sau, trong trạng thái *"mơ màng"*, ông *"cúi ghé lại gần và thì thầm bên tai Phăng-tin"*.

Cảnh tình cảm động ấy đã được bà xơ Xem-pli-xơ chứng kiến. Và sau này bà thường kể lại rằng *"lúc Giăng Van-giăng thì thầm bên tai Phăng-tin, bà trông thấy rõ ràng một nụ cười không sao tả được hiện trên đôi môi nhợt nhạt và trong đôi mắt xa xăm, đầy ngỡ ngàng của chị khi đi vào cõi chết"*.

Tình thương của Giăng Van-giăng thật mênh mông và bao la. Cử chỉ của ông thật trang trọng, thành kính và đầy thương xót. Ông *"lấy hai tay nâng đầu Phăng-tin lên đặt ngay ngắn giữa gối như một người mẹ sửa sang cho con"*. Giăng Van-giăng thắt lại dây rút cổ áo, vén gọn mớ tóc rồi vuốt mắt cho chị. Cử chỉ xót thương và tấm lòng nhân ái của Giăng Van-giăng đã làm cho gương mặt Phăng-tin *"như sáng rỡ lên một cách lạ thường"*.

Huy-gô viết: *"Chết tức là đi vào bầu ánh sáng vĩ đại"*. Phải chăng bầu ánh sáng vĩ đại ấy là tình nhân ái bao la, mênh mông của đồng loại, của những người tù khổ sai như Giăng Van-giăng trong cuộc đời.

Cái cử chỉ cuối cùng của Giăng Van-giăng đối với người đàn bà xấu số, tội nghiệp thật vô cùng cảm động. Ông đã quỳ xuống trước hai bàn tay buông thõng ngoài giường của Phăng-tin, *"nhẹ nhàng nâng lên và đặt vào đấy một nụ hôn"*. Ta khẽ hỏi: Đã mấy ai trong cõi đời xưa nay có cách ứng xử đầy tình thương như người tù khổ sai này?

Câu chuyện được kể trong *"Nhà cầm quyền khôi phục uy quyền"* cho thấy bút pháp tự sự đặc sắc của Huy-gô. Gia-ve và Giăng Van-giăng là hai bức hoạ tương phản đầy ấn tượng: ánh sáng và bóng tối, lòng nhân ái và sự độc ác, tình người và bản năng thú dữ. Những so sánh, những ẩn dụ được tác giả sử dụng sắc nét, tài tình. Nhân vật Giăng Van-giăng và cái chết của Phăng-tin đã làm cho trang văn của Huy-gô dào dạt cảm hứng nhân văn, chứa chan tinh thần nhân đạo.

Bài số 55

NGƯỜI TRONG BAO

Sê-khốp

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Sê-khốp (1860-1904) vốn là một bác sĩ chuyên khoa. Nhưng sự nghiệp của ông là ở lĩnh vực văn chương nghệ thuật. Tác phẩm của ông thường đặt ra nhiều vấn đề có ý nghĩa xã hội, nhân bản sâu xa, phản ánh chân thực xã hội Nga cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Năm 1900, Sê-khốp được bầu làm Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm khoa học Nga. Ông là bạn thân của văn hào Lép Tôn-xtôi, văn hào Go-rơ-ki. Ông để lại hơn 500 truyện ngắn và một số vở kịch.

Sê-khốp được ngợi ca là *"cây đại thụ của rừng văn học Nga"* trong thế kỉ XIX.

2. Xuất xứ, chủ đề

Truyện ngắn *"Người trong bao"* được Sê-khốp sáng tác năm 1898. Qua nhân vật Bê-li-cốp, tác giả châm biếm và phê phán lối sống hủ lậu, hèn nhát, bảo thủ và ích kỉ của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX. Cái thứ nọc độc của loại quái thai này khó mà tuyệt diệt. Mọi người không thể sống mãi như thế!

3. Tóm tắt

Bê-li-cốp là giáo viên trung học dạy tiếng Hi Lạp cổ. Hắn ta nổi tiếng khắp thành phố. Lúc nào hắn cũng đi giày cao su, cầm ô và mặc áo bành tô ấm cốt bông. Mọi thứ vật dụng như ô, đồng hồ quả quýt, chiếc dao,... đều để trong bao; cả bộ mặt hắn cũng dấu kín sau chiếc cổ áo bành tô cổ bẻ. Lỗ tai nhét bông. Lúc ngồi trên xe ngựa thì bao giờ hắn cũng cho kéo mui xe lên. Hắn thu mình trong một cái vỏ, tạo cho mình hắn một cái bao để hắn ngăn cách với bên ngoài. Hắn ca ngợi quá khứ, ca ngợi tiếng Hi Lạp và cho đó là một thứ tiếng *"nghe thật tuyệt vời êm tai"*.

Ý nghĩ cũng được hắn giấu kĩ vào bao. Hắn có thói quen kì quặc là đi hết nhà này đến nhà nọ, đến và ngồi im như phỗng, độ một giờ sau thì cáo từ. Bọn giáo viên trong trường đều sợ hắn, cả hiệu trưởng cũng sợ hắn. Các bà, các cô, cả giới tu hành trong thành phố, ai cũng sợ hắn. Trong vòng mười lăm năm nay, dân chúng trong thành phố dưới ảnh hưởng của những kẻ như Bê-li-cốp đâm ra sợ tất cả: sợ nói to, sợ gửi thư, sợ làm quen, sợ đọc sách, sợ giúp đỡ người nghèo, sợ dạy học chữ...

Ở nhà, Bê-li-cốp cũng mặc áo khoác, đóng cửa cài then. Buồng ngủ chật như cái hộp. Trời nóng bức, hắn vẫn kéo chăn trùm đầu kín mít lúc nằm ngủ. Nằm trong chăn nhưng hắn vẫn sợ: sợ kẻ trộm chui vào nhà, sợ lão nấu bếp cắt cổ hắn. Buổi sáng nào đến trường, mặt hắn cũng tái nhợt, rầu rĩ.

Hắn suýt lấy vợ, đó là cô Va-ren-ca, chị gái của Cô-va-len-cô, một giáo viên mới về trường chừng ba mươi tuổi, hay hát, hay cười, hồn nhiên, nhí nhảnh. Có một cậu ngỗ nghịch nào đó đã vẽ một bức tranh châm biếm gửi cho nhiều người và cả Bê-li-cốp: một kẻ đang đi, chân xỏ trong giày mưa, quần túm ống, tay cầm ô, tay khoác tay Va-ren-ca; bên dưới bức tranh đề dòng chữ: *"An-thro-pos si tình"* (kẻ si tình). Bức biếm hoạ ấy đã gây cho hắn một ấn tượng nặng nề.

Ngày mùng một tháng năm, chủ nhật, cả thầy trò trong trường trung học đi ra ngoài thành phố để cùng vào rừng chơi. Khi Bê-li-cốp và mọi người đang đi trên đường bỗng thấy hai chị em Va-ren-ca phóng xe đạp vượt lên trước. Mặt mày ửng đỏ, vui vẻ, hớn hở, Va-ren-ca gào to lên: *"Trời hôm nay đẹp thật, đẹp tuyệt, đẹp ghê gớm!"*. Bê-li-cốp ngẩn người, mặt trắng bệch ra, hắn phàn nàn với mọi người về chuyện giáo viên và đàn bà con gái cưỡi xe đạp như thế coi sao tiện. Rồi hắn bỏ về nhà.

Suốt ngày hôm sau, lúc nào hắn cũng bực dọc, thậm chí bỏ cả buổi lên lớp, bỏ cả ăn trưa. Tối hôm đó, đang tiết trời mùa hạ, hắn mặc áo ấm lần đến nhà hai chị em Va-ren-ca. Va-ren-ca đi vắng, hắn chỉ gặp được người em. Hắn phàn nàn về chuyện hai chị em Va-ren-ca đi xe đạp. Hắn cho đó là chuyện kinh khủng đã làm mắt hắn hoa lên. Hắn khuyên bảo Cô-va-len- cô không được sống buông thả, không nên mặc áo thêu đi ra ngoài đường, không cầm theo sách này sách nọ... Hai người đôi co. Hắn bảo sẽ báo cáo với ngài hiệu trưởng về nội dung câu chuyện đã xảy ra hôm nay. Hắn bị Cô-va-len-cô túm lấy cổ áo, xô mạnh ra khỏi nhà. Hắn bị lộn nhào xuống cầu thang. Vừa lúc đó, Va-ren-ca và hai bà nữa đi đâu về nhìn thấy Bê-li-cốp ngã chỏng quèo. Va-ren-ca bèn cười phá lên vang khắp khu nhà. Bê-li-cốp lo sợ hắn sẽ biến thành trò cười cho thiên hạ, lo sợ ngài hiệu trưởng, ngài thanh tra sẽ biết chuyện, lo bị vẽ tranh châm biếm rồi bị ép về hưu...

Thế là chuyện cưới xin chấm dứt. Cuộc đời hắn cũng chấm dứt. Một tháng sau, Bê-li-cốp chết. Người ta chôn hắn trong một ngày mưa dầm âm u. Hắn nằm trong quan tài với vẻ mặt dễ chịu như được chui vào bao. Va-ren-ca cũng dự đám ma Bê-li-cốp, và khi người ta hạ quan tài hắn xuống huyệt, cô bỗng oà lên khóc.

Từ nghĩa địa, mọi người trở về nhà, ai cũng cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái. Nhưng chỉ một tuần sau, họ lại cảm thấy nặng nề, mệt nhọc, vô vị. Bê-li-cốp đã chầu âm phủ rồi nhưng trong thành phố hiện còn bao nhiêu người trong bao. Và trong tương lai cũng sẽ còn bao nhiêu người như thế nữa.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Phân tích và nêu cảm nghĩ về truyện *"Người trong bao"* của Sê-khốp.

Bài làm

Sê-khốp (1860-1904) là một trong những cây đại thụ của rừng văn học Nga, đã để lại nhiều kịch bản và hơn năm trăm truyện ngắn. Tác phẩm của Sê-khốp làm hiện lên toàn cảnh xã hội nước Nga cuối thế kỉ XIX ngạt thở trong bầu không khí chuyên chế bảo thủ nặng nề dưới thời Sa hoàng.

Truyện ngắn *"Người trong bao"* được Sê-khốp viết vào năm 1898. Qua nhân vật Bê-li-cốp, tác giả châm biếm và đả kích hạng người trí thức Nga sống tầm thường, hủ lậu, hèn nhát và giáo điều, đê tiện và dung tục; đồng thời chỉ ra lối sống ấy đã để lại nhiều di hại đầu độc tâm hồn người, đầu độc cuộc sống, gây ảnh hưởng và hậu quả nặng nề, dai dẳng trong xã hội nước Nga. *Cái bao* mang hàm nghĩa về một kiếp người, một lối sống, một xã hội đen tối, tù túng, nặng nề mà không sao thoát ra được, chết rồi cũng không thoát ra được!

Cuộc đời của anh giáo chức tỉnh lẻ Bê-li-cốp là những trang hài, là một bức tranh biếm hoạ cười ra nước mắt. Chả thế mà cô giáo Va-ren-ca đã *"cười phá lên"* khi Bê-li-cốp bị xô ngã *"lộn nhào"* xuống chân cầu thang, và cô đã *"oà lên khóc"* khi hắn đã nằm trong bao đi chầu âm phủ!

Bê-li-cốp, giáo viên trung học dạy tiếng Hi Lạp cổ. Hắn quen sống trong tù túng, nô lệ. Với hắn thì *"nếu không có chỉ thị nào cho phép thì ta không được làm"*. Hắn sống vì quá khứ, như một kẻ mang bệnh tâm thần, lúc nào cũng sống trong tâm trạng *"sợ hãi"*, *"lo âu"*, *"nhút nhát"*; hắn *"ghê tởm đối với hiện tại"*, hắn *"ngợi ca quá khứ"* và *"ngợi ca những gì không bao giờ có thật"*. Hắn chỉ có một chút niềm vui do bệnh nghề nghiệp sinh ra. Hắn nói *"ngọt ngào"*: *"Ôi, tiếng Hi Lạp nghe thật tuyệt vời êm tai"*, rồi *"nheo mắt lại"*, *"giơ một ngón tay lên"* và thốt ra tiếng: *"An-thro-pos!"*. Phải chăng lúc đó gã Bê-li-cốp hạnh phúc nhất? Chắc lúc ấy hắn đã thò đầu ra khỏi cái bao trong khoảnh khắc!

Bê-li-cốp sống một cách kì quặc, vừa lập dị vừa lẩm cẩm. Con người hắn, cuộc đời hắn, từ cử chỉ, hành động đến ngôn ngữ, sinh hoạt...đều kì quặc. Hắn như đã bị cầm tù, đã bị nhốt vào bao. Quanh năm suốt tháng, nắng mưa, ngay cả mùa hạ hắn vẫn khoác áo bành tô ấm cốt bông! Lúc nào chân cũng đi giày cao su. Chiếc ô, đồng hồ quả quýt, con dao nhỏ để gọt bút chì... tất cả đều đút trong bao. Ngồi xe ngựa, hắn bắt phải hạ mui xe. Bộ mặt hắn cũng được giấu kín trong bao, đó là cái cổ áo bành tô cổ bẻ. Lỗ tai hắn cũng nhét bông. Mọi ý nghĩ, hắn *"cũng giấu vào bao"*. Với hắn thì cái bao là một thứ vỏ bọc để *"ngăn cách, bảo vệ hắn khỏi những ảnh hưởng bên ngoài"*. Nhưng thật hài hước, đầu óc hắn cũng chỉ là một cái bao cổ hủ để bọc lấy

những chỉ thị, thông tư, những bài báo quy định cấm đoán điều này điều nọ mà hắn cho là *"rõ ràng"*. Hắn vừa hèn vừa đáng thương! Hắn thật tội nghiệp!

Qua các chi tiết nói về cái bao, Sê-khốp châm biếm một loại *"linh hồn chết"* trong xã hội Nga cuối thế kỉ XIX, đó là loại trí thức sống lạc hậu, cổ hủ, nô lệ, mù quáng, sống cuộc đời chật hẹp, quẩn quanh tù túng.

Cách sống của Bê-li-cốp cũng rất kì lạ. Hắn có một thói quen *"kì quặc"*. Hắn thường đến các nhà giáo viên, như hắn nói đến để *"duy trì những mối quan hệ tốt với bạn bè"*. Nhưng hắn đến mà *"chẳng nói chẳng rằng"*, cứ *"ngồi im như phỗng"*, mắt thì nhìn quanh *"như tìm kiếm vật gì"*, độ một giờ sau thì cáo từ. Tính hắn *hâm* hay hắn là một mật vụ lân la dò xét? Vì thế, giáo viên nào trong trường cũng sợ hắn. Cả hiệu trưởng, oai quyền thế cũng sợ hắn. Cả thành phố đều sợ hắn. Các bà, các cô không dám diễn kịch vào tối thứ bảy vì sợ rằng *"nhỡ hắn biết thì lại phiền"*. Giới tu hành không dám ăn thịt và đánh bài khi có mặt hắn. Bê-li-cốp như một bóng ma, một hung thần gieo rắc, sợ hãi, làm cho dân chúng trong thành phố suốt một thời gian dài mười lăm năm trời *"sợ nói to, sợ gửi thư, sợ làm quen, sợ đọc sách, sợ giúp đỡ người nghèo, sợ dạy học chữ,..."*.

Sê-khốp đã chỉ ra và cho thấy loại *người trong bao*, *lối sống trong bao* thật vô cùng đáng sợ. Loại người ấy, lối sống ấy đã toả chiết tâm hồn người, bao phủ lên khắp mọi nơi một bóng đen đáng sợ.

Vì quanh năm suốt tháng tự nhốt mình trong bao nên Bê-li-cốp sống như một người bệnh tưởng, trầm cảm. Hắn sợ ánh sáng, sợ bóng tối, sợ trộm vào nhà, sợ lão nấu bếp cắt cổ hắn. Nhà lúc nào cũng đóng chặt cửa, cài then, chăn trùm đầu kín mít lúc ngủ. Ở nhà, mùa hè cũng như mùa đông, lúc nào hắn cũng mặc áo khoác ngoài. Suốt đêm, *"hắn toàn mơ những điều khủng khiếp"* vì thế buổi sáng nào đến trường, mặt hắn cũng *"tái nhợt, rầu rĩ"* một cách thảm hại! Lối sống đó là sống khổ, sống mà như chết. Bê-li-cốp đã tự cầm tù mình, đày đoạ mình, gây đau khổ cho thân mình. Hắn thật đáng thương hại.

Hóm hỉnh và ý vị biết bao khi Sê-khốp nói về bi kịch ái tình của *người trong bao*. Cô giáo Va-ren-ca khoảng ba mươi tuổi mới về trường, thế là nữ thần ái tình đến gõ trái tim Bê-li-cốp. Trên bàn trong ngôi nhà *"chật như cái hộp"*, hắn trân trọng đặt tấm ảnh người đẹp. Ý định lấy vợ choán ngợp tâm hồn hắn, nhưng vì quen sống trong bao nên hắn cứ lần lữa đắn đo, suy tính, lúc nào mặt mày cũng nhợt nhạt đáng thương. Hắn bị gán ghép, rồi hắn có vẻ thích Va-ren-ca... Thế là bức tranh biếm hoạ *"An-thro-pos si tình"* (kẻ si tình) được gửi đến tất cả các giáo viên ở hai trường nam nữ, giáo viên chủng viện, các viên chức và cả Bê-li-cốp nữa. Bức biếm hoạ mới gợi tình làm sao: hình ảnh *"Bê-li-cốp đang đi, chân xỏ trong giày mưa, quần túm ống, tay cầm ô, tay khoác tay Va-ren-ca"*. Chà! *Người trong bao* lãng mạn và đa tình quá! Nhưng Bê-li-cốp lại bị sốc, bị bức tranh châm biếm gây cho hắn *"một ấn tượng nặng nề"*.

Sê-khốp đã tạo nên những chi tiết điển hình, những tình huống điển hình để khắc hoạ tính cách của Bê-li-cốp - *người trong bao*. Dư vị chua cay, hài hước của câu chuyện càng trở nên hấp dẫn, lôi cuốn.

Bê-li-cốp chẳng gặp *"hên"* một chút nào! Ngày chủ nhật, mồng một tháng năm hôm ấy, thầy trò cả trường trung học tổ chức cùng đi ra ngoài thành phố vào rừng chơi. Nhưng anh chàng Bê-li-cốp đã bỏ về giữa chừng. Giữa đường hắn bất

ngờ thấy hai chị em Va-ren-ca cưỡi xe đạp phóng qua. Cô chị *"mặt mày ửng đỏ... vui vẻ, hớn hở"* gào to: *"Trời hôm nay đẹp thật, đẹp tuyệt, đẹp ghê gớm!"*. Bê-li-cốp *"ngẩn người ra"*, như bị choáng, bị ma ám: *"Mặt mày đang từ xanh mét chuyển sang trắng bệch"*. *Người trong bao* phàn nàn, trách cứ: *"Chẳng lẽ giáo viên và đàn bà, con gái lại có thể cưỡi xe đạp, làm như thế coi sao tiện?"*.

Phải chăng hắn là một kẻ cổ hủ đáng cười? Phải chăng hắn là một nhà mô phạm đang bảo vệ nền đạo đức chính thống?

Suốt ngày hôm sau, *người trong bao* đau khổ dằn vặt, bực dọc, *"toàn thân run lên"*; thậm chí hắn bỏ cả buổi lên lớp, bỏ cả cơm trưa. Tối hôm đó, dù đang tiết mùa hạ, nhà đạo đức bèn *"mặc áo ấm"* lần mò đến nhà hai chị em Va-ren-ca. Cô chị đi vắng, hắn chỉ gặp được người em. Hắn thật thà thanh minh về bức tranh châm biếm. Hắn khẳng định nhân cách *"tử tế, đứng đắn"* của mình. Lấy tư cách là *"bạn đồng nghiệp đi trước"*, hắn nhắc nhở kẻ *"mới bắt đầu đi làm"* đôi điều. Hắn chê trách việc đi xe đạp của hai chị em Va-ren-ca *"hoàn toàn không hợp với tư thế của một nhà giáo dục thiếu niên"*. Hắn cảnh cáo việc đi xe đạp ấy là thiếu gương mẫu, là trái pháp luật, trái nội quy vì *"chưa có chỉ thị nào cho phép thì không được làm"*. Hắn bày tỏ thái độ, nào là *"phát kinh lên"*, nào là *" mắt hoa lên"* khi nhìn thấy cảnh đàn bà, con gái đi xe đạp! Hắn khuyên nhủ Cô-va-len-cô phải xử sự *"thận trọng"*, không được buông thả quá chừng như mặc áo thêu ra đường, trong tay còn cầm sách này nọ, lại còn cưỡi xe đạp nữa. Hắn nhắc nhở nếu chuyện ấy đến tai ông hiệu trưởng, ông thanh tra thì *"còn ra cái thể thống gì"*.

Khi bị Cô-va-len-cô cự lại, hắn răn dạy: *"Anh cần phải có thái độ kính trọng đối với chính quyền"*. Hắn doạ *"sẽ báo cáo với ngài hiệu trưởng nội dung câu chuyện"* đã xảy ra mà hắn đã nói với Cô-va-len-cô.

Cuộc đối co diễn ra. Cô-va-len-cô *"thô bạo"* chỉ vào mặt Bê-li-cốp và bảo hắn là *"tên mách lẻo"*, rồi túm lấy cổ áo hắn, tống cổ ra khỏi nhà. *Người trong bao "lộn nhào xuống chân cầu thang"*. Sự việc diễn ra đầy kịch tính. Khi Bê-li-cốp *"sờ lên mũi xem cặp kính có còn nguyên vẹn không"*, thì hai người đàn bà và Va-ren-ca bỗng từ đâu xuất hiện, nhìn thấy. Bê-li-cốp đau khổ cảm thấy thà *"tự vặt cổ"* còn hơn là biến thành trò cười cho thiên hạ. Hắn vô cùng lo sợ câu chuyện sẽ đến tai ngài hiệu trưởng, ngài thanh tra. Người ta sẽ vẽ tranh châm biếm hắn, sẽ ép hắn về hưu...

Có bao chi tiết bi hài. Nhất là khi Va-ren-ca *"cười phá lên vang khắp khu nhà"*. Tiếng cười *"ha-ha-ha!"* lảnh lót, âm vang ấy *"đã chấm dứt tất cả"*: *"chấm dứt chuyện cưới xin, chấm dứt cả cuộc đời của Bê-li-cốp"*. Cái ngã của Bê-li-cốp xuống chân cầu thang, điệu cười *"lảnh lót"* của Va-ren-ca có giá trị và ý nghĩa phê phán một cách chua cay lối sống giáo điều, dung tục của hạng *người trong bao*. Kẻ hủ lậu lên mặt đạo đức giả, dạy đời bằng bài học luân lí cổ lỗ đã bị Sê-khốp châm biếm qua một tình huống bi hài.

Chỉ một tháng sau bị xô ngã, Bê-li-cốp chết. Trước khi đi chầu Diêm Vương, hắn không quên cất tấm ảnh Va-ren-ca để trên bàn đi. Hắn nằm trong quan tài với vẻ mặt *"hiền lành, dễ chịu, tươi tỉnh"*. Phải chăng hắn *"mừng"* vì được *"chui vào cái bao"* vĩnh viễn. Đám ma hắn được cử hành trong một buổi *"trời mưa dầm âm u"*. Lúc hạ huyệt, Va-ren-ca *"bỗng oà lên khóc"*. Nàng khóc vì thương tiếc một thiên tình sử chăng? Nàng khóc vì thương hại một con người bảo thủ, cổ hủ từng làm trò cười cho thiên hạ chăng?

Sau khi Bê-li-cốp chết, lúc đầu ai cũng cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái. Nhưng rồi chưa đầy một tuần sau, ai cũng cảm thấy *"nặng nề, mệt nhọc, vô vị"* vì cuộc sống đã lại diễn ra như cũ, *"chẳng tốt đẹp gì hơn trước"*. Một Bê-li-cốp chết, một *người trong bao* đã về chầu âm phủ nhưng còn lại bao nhiêu *người trong bao*, và *"trong tương lai cũng sẽ còn bao nhiêu người như thế nữa!"*. Sê-khốp đã chỉ rõ: lối sống tầm thường, hủ lậu, giáo điều, dung tục đã đầu độc con người, đầu độc cuộc sống, sẽ gây bao hậu quả nặng nề, sẽ tồn tại dai dẳng trong xã hội Nga những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Mọi quái thai, mọi ung nhọt trong xã hội xưa nay đâu dễ một sớm một chiều mà tiệt nọc, mà bị quét sạch! Một Bê-li-cốp chết đi nhưng sẽ còn lại bao nhiêu Bê-li-cốp nữa. Chí Phèo đã ngoẻo nhưng Thị Nở vẫn còn, và cái lò gạch cũ vẫn còn đó. Cái loại người *"mũ ni che tai"*, *"co vòi rụt cổ"*, *"hủ lậu mà tinh tướng"* ở thời nào, xã hội nào chẳng có!

Phải biết coi khinh lối sống cổ hủ, coi khinh tính cách hạng *người trong bao*. Phải biết sống và dám sống với tinh thần tự chủ, sống có trí tuệ và đạo đức của con người mới. Đọc truyện *"Người trong bao"*, ta tự hỏi bản thân mình phải sống như thế nào cho đáng sống.

Sê-khốp đã có một lối viết khá hấp dẫn. Diễn biến câu chuyện được kể một cách tự nhiên, chân thực và sinh động. Nhân vật Bê-li-cốp từ vật dụng, cử chỉ, hành động, ý nghĩ đến lối sống được thể hiện bằng nhiều chi tiết rất điển hình. Hắn là sản phẩm tất yếu của một xã hội tù túng, trì trệ.

Nhân vật Va-ren-ca là một nét vẽ tương phản đầy ấn tượng. Nàng yêu đời, sống hồn nhiên, hay hát, hay cười, động một tí là cười phá lên. Cuộc sống tự do, phóng túng của hai chị em Va-ren-ca đã làm xao động cái không khí buồn thảm nơi tỉnh lẻ và đã làm *"rách nát"* cái bao của Bê-li-cốp, đẩy hắn ta xuống nằm yên trong quan tài - cái bao nơi âm phủ. Bức tranh biếm hoạ, cái ngã cầu thang, cái chết lặng lẽ và đám ma của Bê-li-cốp có giá trị và ý nghĩa phê phán, châm biếm sâu cay.

"Người trong bao" là một truyện ngắn đầy dư vị đưa độc giả *"tự đi tìm bóng mình và soi vào bóng người"* để mà sống có ý nghĩa hơn như văn hào Lỗ Tấn đã nói.

Bài số 56

TÔI YÊU EM

Pu-skin

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Pu-skin (1799-1837) là nhà thơ Nga thiên tài. Xuất thân trong một gia đình quý tộc. Mê thơ và làm thơ hay từ thuở học sinh. Khát vọng tự do thấm đượm trong thơ Pu-skin. Tình bạn, tình yêu là cảm hứng trong nhiều bài thơ của Pu-skin.

Tác phẩm gồm có: Trường ca *Người tù Cap-ca, Những người Xu-gan, Ép-ghê-nhi Ô-nhê-ghin*. Chết trong bi kịch đau thương lúc 38 tuổi. Go-rơ-ki coi Pu-skin là *"Khởi đầu của mọi khởi đầu"*.

2. Xuất xứ, chủ đề

"Tôi yêu em" là một trong những bài thơ tình hay nhất của Pu-skin, viết vào năm 1829.

Bài thơ là tiếng lòng của chàng trai đa tình thổ lộ nỗi buồn về mối tình vô vọng, nhưng là nỗi buồn trong sáng của một tâm hồn yêu đương chân thành, mãnh liệt, nhân hậu, vị tha.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO

Bài thứ nhất

Bình giảng bài thơ "Tôi yêu em" của Pu-skin.

Bìa làm

Pu-skin (1799 - 1837) là *"Mặt trời của thi ca Nga"*. Trong cuộc đời ngắn ngủi, bất hạnh của mình, Pu-skin đã để lại cho đất nước Nga và cho nhân loại những áng thơ văn tuyệt vời. Ngoài những trường ca nổi tiếng như *"Ru-xlan và Li-út-mi-la"*, *"Người tù Cáp-ca"*, *"Những người Di-gan"*, *"Ep-ghê-nhi Ô-nhê-ghin"*..., Pu-skin còn để lại 800 bài thơ trữ tình, trong đó có nhiều bài thơ tình nổi tiếng. Bài thơ tình *"Tôi yêu em"* là kiệt tác của Pu-skin:

"Tôi yêu em; đến nay chừng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai;
Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.

Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen;
Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em".

(Thuý Toàn *dịch*)

Sự nhạy cảm là dấu hiệu của thiên tài. Dấu hiệu đó trước tiên biểu hiện ở việc mở đầu và kết thúc bài thơ. Nếu Pu-skin mở đầu bài thơ theo một cách khác thì bài thơ *"Tôi yêu em"* không còn là bài thơ trữ tình mà là một trường ca. Pu-skin đã cắt ngang thiên tình sử để tự sự và trữ tình. Mọi biến cố, mọi xúc cảm, thời gian và không gian đều được dồn nén lại:

"Tôi yêu em: đến nay chừng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai".

Có thể nói *"Tôi yêu em..."* là giai điệu chính của bài thơ. Động từ *"yêu"* trong nguyên tác đều dùng thì quá khứ đến hiện tại bằng hình ảnh *"ngọn lửa tình"*. Hình tượng ngọn lửa vừa thể hiện sự nồng nhiệt của tình cảm, vừa diễn tả sự dài lâu, đằng đẵng của nhà thơ đối với người tình. Lối cắt ngang thiên tình sử để giải bày như vậy khiến cho bài thơ cô đọng, hàm súc. Tác giả không kể lể, chừng mực trong lối biểu hiện cảm xúc, mực thước, kín đáo là những nét nổi bật của phong cách cổ điển.

Giai điệu chính của bài thơ đã xuất hiện mà điều muốn nói chỉ mới được sửa soạn nói thôi, nghĩa là nó sẽ được nói qua những biến tấu trong giây phút thăng hoa của tâm hồn thi nhân. Pu-skin say đắm với người tình, mải mê kiếm tìm mộng đẹp, nhưng chỉ nhận được toàn cay đắng và não nề, cái mà người tình thi sĩ kiếm tìm được lại là

thơ. "Tôi yêu em..." là thơ rồi, tôi thôi, không yêu em nữa là cũng để yêu em. Thơ tình của nhân loại chưa từng thấy những lời yêu của trái tim nhân hậu như thế này:

"Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài".

Tưởng chừng như Pu-skin không dụng công làm thơ mà cấu tứ thật là mới mẻ. Tình mới mà thành thơ mới, tâm hồn cao thượng mà thành thơ cao thượng. *"Tôi không muốn làm em buồn vì bất cứ lẽ gì"* đó là lời thơ trong nguyên tác. Nhà thơ đã chấp nhận thất bại, nhưng không phũ phàng, hằn học. Biến đau thương thành tình yêu thì thật lạ. Tứ thơ lớn cho nên không cần những lời hoa mĩ, không cần các biện pháp tu từ. Lời thơ dung dị mà thấm thía.

Bài thơ tình phát triển theo những biểu lộ mới mẻ của tình cảm và những nghịch lí:

"Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng,
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen,
Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm,
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em".

Sau khi giãi bày nghịch lí của tình yêu, nhà thơ sợ người đời hoài nghi về tình yêu chân thật của mình nên lại *"phải nói"*:

"Phải nói yêu, trăm bận đến nghìn lần".

(Xuân Diệu)

Chỉ có khác với Xuân Diệu là Pu-skin đã đẩy những lời yêu thương về quá khứ. Vì sao vậy? Vì bây giờ *"tôi yêu em"* hoặc *"tôi mãi mãi yêu em"* thì *"em băn khoăn"*, *"em buồn"*. Pu-skin *"phải nói"*:

"Tôi yêu em âm thầm không hi vọng
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen
Tôi yêu em, yêu chân thành đằm thắm".

Nhà thơ đã chọn những chi tiết chính xác để bày tỏ lòng yêu của mình. *"Tôi yêu em âm thầm"*, đó là một thứ tình yêu như sóng ngầm, như than hầm, nung nấu, cháy bỏng. Nhưng *"không hi vọng"*, đây cũng là một sự thổ lộ thành thật. Thời đó Pu-skin có cầu hôn với một vài cô gái quý tộc thượng lưu nhưng đều bị khước từ. Pu-skin cũng là dòng dõi quý tộc nhưng đã bị sa sút, còn thiên tài thì là cái gì các nàng làm sao biết được, còn thi sĩ thì đối với các nàng coi cũng như *"con hát"* mua vui vậy thôi. Khốn nỗi nhà thi sĩ lại *"yêu em"*, *"tôi đã yêu em"*, làm sao cắt nghĩa được tình yêu, *"tôi yêu em"* thật thà đến *"rụt rè"*. Cử chỉ nhỏ ấy lại là thước đo của lòng thành thật trong tình yêu đấy. Và cũng tầm thường như bất cứ một chàng trai đang yêu nào trên đời này *"khi hậm hực lòng ghen"*.

Đã nói rồi, nói lại:

"Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm".

Nói lại như vậy là để nhấn mạnh những thanh âm cao vời sâu thẳm của tình yêu và cũng là để sửa soạn cho một *"nghịch lí"* mà cũng là một quan niệm tình yêu mới chưa từng có trên đời này nảy nở:

"Cầu em được người tình như tôi đã yêu em".

(Nguyên văn: Cầu Thượng đế cho em được người khác yêu cũng như thế).

Tình yêu của Pu-skin nồng nàn, chân thành, đằm thắm và giờ đây còn thiêng liêng nữa. Nhưng cũng chỉ là những tình cảm nhân bản mà thôi.

Ví như tính chất thiêng liêng chẳng hạn, thì người bình dân ở phương Đông, trước cả Pu-skin đã biết cầu nguyện cho tình yêu:

"Qua chùa núi Hó thắp bó nhang vàng
Xin cho bạn cũ lại hoàn như xưa".

(Ca dao)

Chỉ có tinh thần cao thượng trong tình yêu của Pu-skin là mới mẻ. Còn từ đông sang tây, trong tình yêu tâm lí thông thường là *"Yêu nhau thì ném bả trầu, - Ghét nhau ném đá vỡ đầu nhau ra"* (Ca dao).

Tinh thần cao thượng của Pu-skin được diễn tả theo nhịp độ tăng cấp: không yêu em nữa là cũng để yêu em và cầu cho người tình (từ chối mình) được sống hạnh phúc trong tình yêu. Minh triết tình yêu đó là điều hết sức mới mẻ và tạo ra sức hấp dẫn lạ thường. Đấy là nhân cách cao thượng của Pu-skin, đấy cũng là tinh hoa của nền văn học Nga, một nền văn học nhân đạo và lí tưởng.

Bài thơ *"Tôi yêu em"* thể hiện nhiều nét nghệ thuật tinh hoa của thơ Pu-skin. Lời thơ giản dị, giản dị đến mức trong suốt; hàm súc, mực thước, ít dùng mĩ từ mà vẫn gợi cảm. Sức mạnh của nhà thơ dồn ở cấu tứ lạ lùng đã chuyển tải được tình cảm, tư tưởng mới mẻ của thi nhân. Thơ tình của nhân loại chưa bao giờ được chứng kiến một thiên tình sử trong một hình thức nhỏ bé như vậy. Và cũng chưa bao giờ thơ tình của nhân loại đạt đến sự minh triết của tình yêu sáng chói như vậy. Pu-skin xứng đáng với sự ngợi ca của nhân dân Nga là thi sĩ thiên tài và là nhà tư tưởng lỗi lạc, người mở đường cho nền văn học Nga và người đặt nền móng cho tư tưởng nhân văn cao quý trong văn học Nga.

Nguyễn Đức Quyền

Bài thứ hai

Phân tích bài thơ sau đây:

Tôi yêu em

Tôi yêu em: đến nay chừng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai;
Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.

Tôi yêu em âm thầm không hi vọng,
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen,
Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm,
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em.

1829 - Pu-skin

(Thúy Toàn *dịch*)

Bài làm

Pu-skin (1799 - 1837) là nhà thơ Nga thiên tài. Xuất thân trong một gia đình quý tộc. Mê thơ và làm thơ hay từ thuở học sinh. Khát vọng tự do thấm đượm trong hồn thơ Pu-skin. Tình bạn, tình yêu là cảm hứng nồng nàn trong nhiều bài thơ của Pu-skin.

Tác phẩm gồm có: Trường ca *Người tù Cap-ca, Những người Xu-gan, Ép-ghê-nhi Ô-nhê-ghin*. Chết trong bi kịch đau thương lúc 38 tuổi. Go-rơ-ki coi Pu-skin là *"Khởi đầu của mọi khởi đầu"*.

"Tôi yêu em" là bài thơ tình hay nhất, đậm đà ý vị nhất của Pus-kin, sáng tác năm 1829. Bài thơ đã được phổ nhạc thành ca khúc, được đánh giá là tác phẩm *"hoàn*

hảo" nâng tầm vóc Pu-skin lên đài vinh quang thi ca Nga. Chỉ có tám dòng thơ mà ba tiếng "*tôi yêu em*" như một điệp khúc "*dịu ngọt*" tha thiết vang lên ba lần:

"Tôi yêu em: đến nay chừng có thể
... Tôi yêu em âm thầm không hi vọng
... Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm..."

Mối tình ấy "*chưa hoàn toàn lụi tắt trong lòng tôi*" nghĩa là vẫn âm ỉ cháy, vẫn nồng nàn, vẫn thiết tha. Không tầm thường, cũng không ích kỉ. Cao thượng, vị tha, mà không thấp hèn. Sang trọng và có văn hóa, yêu nồng nàn tha thiết nhưng không bao giờ muốn đem đến sự bận lòng, nỗi u buồn cho người yêu:

"Nhưng không để em bận lòng thêm nữa
Hay hổn em phải gợn bóng u hoài"

"*Bể ái lúc vơi lúc đầy*" - đã có người nói như vậy. Tình yêu cũng chứa đầy nghịch lí: gần đấy mà xa vời, xa vời mà gần đấy. Có lúc lúng túng, rụt rè khó nói nên lời. Cũng có lúc ghen tuông, giận hờn. Bến bờ của hạnh phúc đâu dễ chiếc thuyền tình nào cũng cập bến xuôi mái êm chèo? Bởi vậy mới có tâm trạng:

"Tôi yêu em âm thầm không hi vọng
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen".

Dòng thơ thứ 7 nói lên cung bậc của tình yêu: chân thành và đằm thắm. Chân thành trong tình yêu là sự hướng tới bạn đời trăm năm. Không vụ lợi. Không dối lừa. Có chân thành thì mới có đằm thắm. Câu thứ 8 dịch nghĩa: *"Cầu trời cho em được một người khác yêu"* đó chỉ là một cách nói "làm duyên" mà thôi. Chỉ có tôi là yêu em đằm thắm chân thành. Tình yêu ấy là niềm tự hào của tôi, một tình yêu xứng đáng. Chẳng có người con trai nào có thể mang đến cho em một tình yêu như tôi đã yêu em. Đối diện với bi kịch tình yêu, người con trai vẫn tế nhị, khiêm nhường, vẫn tự hào và kiêu hãnh:

"Tôi yêu em yêu chân thành đằm thắm
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em".

Bài thơ *"Tôi yêu em"* là sự thổ lộ tâm tình của người con trai khi đối diện người yêu. Phẩm chất tình yêu cho thấy một *nhân cách sang trọng. Rất đa tình mà cũng rất đàng hoàng, tự tin.* Tình yêu là khát vọng, nhưng bi kịch trong tình yêu cũng không hiếm trong cuộc đời:

"Yêu là chết ở trong lòng một ít
Vì mấy khi yêu mà chắc được yêu".

("Yêu" - Xuân Diệu)

Bài số 57

BÀI THƠ SỐ 28

Ta-go

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Ta-go (1861-1941) là đại thi hào của Ấn Độ. Năm 1913, Ta-go được giải Nô-ben về văn chương với tập *Thơ Dâng*. Ông là *"nhà nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại"*, một nghệ sĩ toàn tài để lại một sự nghiệp văn nghệ đồ sộ.

- 52 tập thơ, tiêu biểu nhất là các tập thơ: *Thơ Dâng* (1913), *Người làm vườn* (1914), *Mùa hái quả* (1915), *Trăng non* (1915), *Tặng phẩm của người yêu* (1918), v.v...

- 42 vở kịch: *Sự trả thù của tự nhiên* (1883), *Vua và Hoàng hậu* (1889)...

- 12 bộ tiểu thuyết: *Gô-ra, Đắm thuyền*,...

- Trên 3.000 bức họa còn được lưu giữ trong các bảo tàng mĩ thuật, hàng trăm ca khúc và ngót 100 truyện ngắn.

2. Xuất xứ, chủ đề

Năm 1914, Ta-go cho xuất bản tập thơ *"Người làm vườn"* - tập thơ tình, gồm 85 bài thơ, không có nhan đề, chỉ đánh số. *Bài thơ số 28* rút trong tác phẩm *"Người làm vườn"*.

Bài thơ thể hiện một tình yêu nồng nàn, say đắm và chân thành. Qua lời tâm tình của chàng trai, tác giả bày tỏ một quan niệm mang tính triết lí về tình yêu: Phải phát hiện tìm kiếm, chiếm lĩnh và hiến dâng mới có được một tình yêu đẹp. Tình yêu là niềm khao khát vô biên của tâm hồn và thường mang tính bi kịch.

II. BÀI VĂN TỰ LUẬN, THAM KHẢO.

Phân tích bài thơ số 28 của Ta-go.

Bài làm

Ta-go (1861 - 1941) là đại thi hào của Ấn Độ. Năm 1913, Ta-go được giải Nô-ben về văn chương với tập *"Thơ Dâng"*. Ông là *"nhà nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại"*, một nghệ sĩ toàn tài để lại một sự nghiệp văn nghệ đồ sộ: 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 bộ tiểu thuyết, trên 3.000 bức họa.

Sau tập *"Thơ dâng"* được giải thưởng Nô-ben, năm 1914, Ta-go xuất bản tập thơ *"Người làm vườn"* - tập thơ tình, gồm 85 bài thơ, chỉ đánh số, không có nhan đề. Bài thơ số *"28"* này rút trong tập *"Người làm vườn"*, được truyền tụng và ngợi ca là *"một trong những bài thơ tình hay nhất thế giới"*.

Toàn bài thơ là lời tỏ tình của người con trai, của *"anh"*. Còn người con gái chỉ *"lặng nghe lời nói như ru"* và qua *"đôi mắt"*, qua cái nhìn *"băn khoăn... buồn"* - được nói đến mà thôi.

1. *Sáu câu thơ đầu* cho thấy một mối tình đầu rất đẹp và thơ mộng. Cô gái duyên dáng, ngỡ ngàng và *"băn khoăn"*. Vẻ đẹp dịu hiền được thể hiện qua đôi mắt và cái nhìn chan chứa yêu thương: *"muốn nhìn vào tâm tưởng của anh"*. Rụt rè và thăm dò.

Tình yêu đến, *"Thần Ái tình đã gõ cửa trái tim"* nhưng em nào đã hay, đã biết gì nhiều về anh. Em là ánh trăng, anh là mặt biển (trong xanh) - Hai hình ảnh so sánh này diễn tả rất hay một tình yêu trong sáng, chân thành, dào dạt và sự khao khát yêu thương. Cô gái có đôi mắt huyền mới có cái nhìn lung linh của ánh trăng kia. Và chàng trai có tình yêu nồng nàn, chân thành, trong sáng thì ánh trăng kia mới có thể soi vào tận đáy biển cả. Hình ảnh ánh trăng và biển cả đã thể hiện tài tình men say ái tình: niềm khao khát hạnh phúc và sự hòa hợp tâm hồn lứa đôi trong *"cái thuở ban đầu lưu luyến ấy"*. Lời tỏ tình nồng nàn và yêu thương, đàng hoàng và tin cậy. Tình yêu đâu chỉ là *"tìm kiếm"* mà còn là *"phát hiện"* những vẻ đẹp tiềm ẩn trong tâm hồn, trong tính cách người tình của em. Như một lời nhắc khẽ mà rung động:

... *"Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng của anh*
Như trăng kia muốn vào sâu biển cả.
Anh đã để cuộc đời anh trần trụi dưới mắt em,
Anh không giấu em một điều gì
Chính vì thế mà em không biết gì tất cả về anh".

2. Bảy dòng thơ tiếp theo là lời tỏ tình rất đẹp. Sử dụng hình ảnh ẩn dụ về *"ngọc"*, về *"hoa"* và giả định: *"nếu ... anh sẽ..."* để biểu lộ một tình yêu nồng cháy, mãnh liệt và dâng hiến. Có gì quý hơn ngọc, giá trị bằng ngọc? Nếu đời anh là viên ngọc thì anh sẽ đập vỡ làm trăm mảnh, xâu thành chuỗi quàng vào cổ em yêu. Có gì đẹp và thơm bằng hoa? Nếu đời anh chỉ là bông hoa nhỏ bé, tròn xinh, thơm tho, anh sẽ ngắt nó ra cài lên mái tóc em. Các động từ: *"đập ra"*, *"xâu thành"*, *"quàng vào"*, *"ngắt ra"*, *"cài lên"* - diễn tả một *"tấm lòng"*, một sự trân trọng và dâng hiến trong tình yêu. Ta-go viết bài thơ này cách chúng ta ngày nay ngót một thế kỉ mà hình ảnh thơ vẫn mới mẻ, thú vị vô cùng:

"Nếu đời anh chỉ là viên ngọc
anh sẽ đập nó ra làm trăm mảnh
và xâu thành một chuỗi
quàng vào cổ em.
Nếu đời anh chỉ là một đoá hoa
tròn trịa, dịu dàng và bé bỏng
anh sẽ hái nó ra để đặt lên mái tóc em".

Lời dịch thơ khá sát và hay. Có điều trong nguyên tác chữ *"cài"* (*cài* lên mái tóc em), dịch giả đã chuyển thành *"đặt* lên mái tóc em", làm cho lời thơ *thô, làm giảm đi phong cách tao nhã, phong tình của chàng trai!*

3. *Đoạn thơ thứ ba*, chàng trai khẳng định tình yêu của mình qua hình ảnh so sánh: *"trái tim"*. Ba tiếng *"Nhưng em ơi!"* vang lên tha thiết, đắm say. Lời tỏ tình được nâng lên một tầm cao mới, một chiều sâu thăm thẳm. Tình yêu ấy sâu sắc và mênh mông. Em là thần tượng, là nữ hoàng đang ngự trị vương quốc tình yêu - đời anh. Lại một lời nhắc nhở khẽ em yêu! Nhẹ nhàng và tế nhị. Gần mà xa, xa mà gần. Phải biết trân trọng và phát hiện mọi điều cao quý tiềm ẩn trong tâm hồn người yêu. Lời tỏ tình sang trọng quá, chứng tỏ chàng trai có một trái tim rất đẹp! Cả đời anh, tâm hồn anh, tình yêu của anh đã thuộc về em:

"Nhưng em ơi, đời anh là một trái tim
Nào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó,
Em là nữ hoàng của vương quốc đó
Ấy thế mà em có biết gì biên giới của nó đâu!".

Đầu bài thơ, thi sĩ đã dùng hình ảnh *"biển cả"*, đến khổ thơ này, ông lại tạo ra những khái niệm bổ sung: *"bến bờ"*, *"vương quốc"*, *"biên giới"* - tạo ra một hệ thống ngôn ngữ diễn tả một không gian nghệ thuật để nói lên niềm tự hào của người con trai có một tình yêu trong sáng mênh mông.

4. Tình yêu không thể tầm thường và đơn giản. Đâu chỉ là *"một phút giây lạc thú"* để làm *"nở ra thành một nụ cười nhẹ nhõm"*, thoảng qua. Tình yêu cũng không phải là sự hèn hạ, van xin, cầu mong một sự *"ban ơn"*, một sự yếu mềm. Giọt lệ trong, nỗi thương đau, nỗi sầu u ẩn mà người con trai mang lại trong mỗi

cuộc tình chỉ là sự hèn hạ mà thôi. Mà đâu chỉ là lĩnh vực tình yêu, *mọi sự quỳ lạy, van xin trong ứng xử đều hèn hạ, đáng khinh*. Đoạn thơ này mang tính chất "*phản đề*", nhiều người đã hiểu không đúng. Chàng trai muốn tâm tình với người yêu là *trái tim anh không phải như thế này đâu*:

"Nếu trái tim anh chỉ là phút giây sướng vui, nó sẽ nở thành nụ cười dịu hiền và em sẽ thấu hiểu nó rất nhanh - Nếu trái tim anh chỉ là nỗi thương đau, nó sẽ tan thành lệ trong, phản ánh nỗi sầu thầm kín" (dịch nghĩa).

5. *Hai đoạn thơ thứ 4 và thứ 5 tương phản đối lập*. Từ phủ định đi đến khẳng định. *Không nên* như thế kia *mà phải* như thế này. Người con trai đã mang đến cho người con gái một tình yêu tuyệt đẹp. Anh tự hào thổ lộ:

"Nhưng em ơi, trái tim anh lại là tình yêu,
Nỗi vui sướng khổ đau của nó là vô biên.
Những đòi hỏi và sự giàu sang của nó là trường cửu
Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu!"

Trong nguyên tác: "*những gì tình yêu cầu mong*" được người dịch thơ viết rằng: "*những đòi hỏi*" dễ làm nhiều độc giả *hiểu không đẹp* ý thơ. Chàng trai tự hào trái tim của mình "*lại là tình yêu*", tình yêu đích thực, đâu phải là thứ *"trái tim chỉ là một phút giây lạc thú"*. Tình yêu của em đã và đang mang đến cho anh bao cảm xúc kì diệu, lúc thì *vui sướng*, lúc thì *khổ đau*... Tình yêu đâu chỉ toàn vị ngọt? Vui sướng và khổ đau mà tình yêu mang đến là mênh mông, là vô biên. Những *cầu mong* và sự *giàu có* mà tình yêu, mà trái tim của chàng trai là bất tận, là trường cửu. Chàng trai cầu mong ở người tình một tình yêu đằm thắm, chân thành và thủy chung. Cầu mong con thuyền tình của anh sẽ cập bến bờ hạnh phúc giữa mùa trăng. Nhẹ nhàng thổ lộ và trách móc: gần đấy sao mà xa xôi. Hình như em vẫn chưa hiểu tình yêu của anh đã dành cho em. Phải biết *phát hiện* sự vô biên và *giàu sang* trong tình yêu. Năm dòng cuối là một "*tuyên ngôn*" đẹp về tình yêu. Thơ tình mang thêm màu sắc triết lí. Có biết chiếm lĩnh trái tim người yêu mới thật sự *có* và *được sống* trong một tình yêu đẹp, trọn vẹn.

Bài thơ tình số 28 của Ta-go rất đẹp và giàu tính sáng tạo trong hình tượng: *"đôi mắt buồn, băn khoăn"* - *"ánh trăng soi vào biển cả"* - "*viên ngọc và chuỗi ngọc*", *"đóa hoa thơm và vòng hoa"* - trái tim yêu thương mênh mông... *Ý tưởng phong phú và sâu sắc*: cái ngần ngại, băn khoăn của thiếu nữ trong mối tình đầu; sự chân thành, say đắm, nồng nàn, khát khao trong tình yêu của chàng trai. Như một lời nhắc khẽ: Không thể tầm thường, đơn giản trong tình yêu. *Bài thơ tình còn là sự đúc kết, chiêm nghiệm*: Yêu là *tìm kiếm*, là *phát hiện* và *chiếm lĩnh*. Tình yêu là *sung sướng* và *khổ đau*, là *thiếu thốn* và *giàu sang*, *gần* mà *xa*, *xa* mà *gần*. Phải biết phát hiện và chiếm lĩnh tình yêu, có thế mới thật sự đi tới mái ấm hạnh phúc trong tình yêu đôi lứa.

Cũng như "*Biển*" của Xuân Diệu, "*Sóng*" của Xuân Quỳnh, "*Tôi yêu em*" của Pu-skin, bài thơ này của Ta-go không thể thiếu trong *hành trang - tâm hồn "tuổi áo trắng" mộng mơ*.

Bài số 58

Bài thơ số 67

Ta-go (1861 - 1941)

Dù buổi chiều đang đến dần từng bước
và báo cho mọi lời ca tiếng hát
hãy dừng đi;
Dù bạn ngươi đã về chỗ nghỉ ngơi
và ngươi đà mệt mỏi;
Dù nỗi sợ len vào trong bóng tối
và khuôn mặt của bầu trời đã bị phủ che;
Nhưng Chim ơi, Chim
hãy lắng nghe ta
xin đừng xếp cánh.

Không phải bóng tối âm u của lá rừng đâu,
Chính là biển đang phồng lên
như một con rắn đen tăm tối.
Không phải là cuộc khiêu vũ của hoa nhài đang nở,
mà chính là bọt nước ngời lên.

Ôi, đâu rồi bờ biển xanh rực nắng,
và đâu rồi, tổ ấm của ngươi?
Chim ơi, Chim
hãy lắng nghe ta
xin đừng xếp cánh.

Đêm lẻ loi nằm xuống dọc đường ngươi,
Và bình minh ngủ phía sau những đồi cây râm bóng.
Những ngôi sao nín thở đếm từng giờ
Vầng trăng mỏi đang hơi trong đêm thẳm
Chim ơi, Chim
hãy lắng nghe ta
xin đừng xếp cánh.

Đối với ngươi, không có hi vọng, không có gì sợ hãi
Không lời nói, không có tiếng thầm thì, tiếng khóc.
Không cửa nhà, không có giường để nghỉ ngơi
Chỉ có đôi cánh của ngươi
Và bầu trời mờ mịt
Chim ơi, Chim
hãy lắng nghe ta
xin đừng xếp cánh.

Đào Xuân Quý *dịch*

Lời bình

Tập thơ *"Người làm vườn"* của Ta-go xuất bản năm 1914, một năm sau khi tác giả nhận được giải thưởng Nobel về văn chương. *"Người làm vườn"* gồm có 85 bài thơ được đánh số, không có nhan đề riêng cho từng bài. Đây là bài thơ số 67.

Tập thơ *"Người làm vườn"* hầu hết nói về tuổi trẻ và tình yêu bằng một giọng thơ hồn nhiên, trẻ trung và yêu đời. Tình yêu mà Ta-go nói đến trong tập thơ *không chỉ là tình yêu lứa đôi nam nữ mà còn là tình yêu đối với thiên nhiên, đối với đất nước quê hương.*

- "Em yêu ơi, em hãy nói với anh đi
Hãy nói với anh những lời em đã hát
Bài thơ số 29

- "Hỡi người mẹ đất bụi của con
(...) Con muốn trút những lời ca của con
vào trong quả tim thầm lặng của mẹ".
Bài thơ số 73

Bước vào vườn thơ này, ta sẽ nghe tiếng hót của *"con chim vàng"*, mùi thơm ngọt ngào của hoa xoài, cánh sen nở trong ánh mặt trời; rung động với tiếng gù của bầy chim câu, tiếng *"hổn hển"* của dòng sông... Ta sẽ nghe nhà thơ nói chuyện với người yêu, với cỏ hoa, chim chóc, với tạo vật giữa bao la muôn đời...

Cũng như chim tung cánh bay, *tuổi trẻ với nghị lực, tài năng và sức mạnh của chính mình hãy bay tới mọi chân trời, vượt qua mọi thử thách gian truân.* Thi sĩ luôn luôn dõi theo "cánh chim bay" với bao *yêu thương, đợi chờ...*

1. Câu thơ *"Chim ơi, Chim / hãy lắng nghe ta / xin đừng xếp cánh"* vang lên bốn lần như một điệp khúc thiết tha, vừa ân cần giục giã, vừa tin cậy, yêu thương.

Chim hãy tung cánh bay đi, đừng ngần ngại nữa. Cho dù ngày đã tàn, cho dù mọi người đã mỏi mệt *"đã về chỗ nghỉ ngơi"*, cho dù bóng tối và mọi khó khăn đang chờ ở phía trước... thì *"Chim ơi, Chim / hãy lắng nghe ta / xin đừng xếp cánh"*. Từ "dù" được điệp lại ba lần, nhà thơ chỉ cho bầy chim - tuổi trẻ - nhận thức đầy đủ rằng: *hành trình bay đi gặp nhiều trắc trở.* Cách nói của Ta-go rất độc đáo và thi vị. Nói về cảnh ngày tàn, thi hào Nguyễn Du viết: *"Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng"*, Bà Huyện Thanh Quan có câu thơ: *"Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn"*, nhà thơ Hồ Chí Minh cảm nhận: *"Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ"*,... thi hào Ta-go có cách nói riêng của mình:

"Dù buổi chiều đang đến dần từng bước
và báo cho mọi lời ca tiếng hát
hãy dừng đi..."

Đó là cảnh chiều êm ả. Thời gian nhẹ trôi. Mọi hoạt động của cuộc sống sắp bước vào điểm *"dừng"* trong màn đêm... Chính lúc đó *"xin đừng xếp cánh"*, chim ơi! Phải biết vượt lên cái bình thường để sống đẹp, đó là một ý tưởng nằm sâu dưới vần thơ, nói một cách khác là *ý tại ngôn ngoại.*

2. Hành trình của bầy chim - tuổi trẻ - không chỉ là *"núi cao, rồi lại núi cao trập trùng"* mà còn là đại dương mênh mông, đêm tối mịt mù, là nỗi sợ hãi, sóng cồn, bão tố... Chim phải vượt qua *"biển đang phồng lên"* nổi sóng lúc *"bóng tối âm u"*. Hành trình vượt qua đầy thử thách gian truân. Nhận thức *"hành lộ nan"* để có thái độ tích cực trong ứng xử:

"Chính là biển đang phồng lên
như một con rắn đen tăm tối
Không phải là cuộc khiêu vũ của hoa nhài đang nở
mà chính là bọt nước ngời lên".

Con đường đời xưa, nay làm gì có nhiều hoa thơm trái ngọt? Mỗi dặm đường vượt qua đều phải trả giá bằng nỗ lực và quyết tâm, *"không phải là cuộc khiêu vũ*

của hoa nhài đang nở". Đường bay của Chim còn nhiều thử thách khó khăn. Chưa rõ chân trời, đâu là đích tới. Dễ lạc lối, lạc bầy!

Xưa kia thi tiên Lý Bạch (701 - 762) từng nói: *"Đường đi khó! Đường đi khó! Nay ở đâu? Đường bao ngả!" (Hành lộ nan)*, thì đầu thế kỉ XX này, Ta-go nói lên ý tưởng ấy bằng một cách nói khác:

"Ôi, đâu rồi bờ biển xanh rực nắng
và đâu rồi tổ ấm của ngươi?"

Lại một ý mới mẻ đầy sáng tạo. Thơ của Ta-go là *một ngôi đền tráng lệ dẫn hồn ta say mê, ngạc nhiên không cùng khi chiêm ngưỡng và khám phá vẻ đẹp của nó*. Hình tượng *"ngôi sao"* là một nét vẽ tài hoa. Nhà thơ nhắc khẽ cánh chim. Giữa vũ trụ bao la chim không đơn độc, vẫn có trăng sao. Trăng sao là bạn đồng hành. Sao *"nín thở đếm từng giờ"*, trăng *"đang bơi trong đêm thẳm"*. Trăng và sao, đêm đêm vẫn thức canh giữ bầu trời, đánh dấu thời gian, chiếu rọi đêm tối:

"Những ngôi sao nín thở đếm từng giờ
Vầng trăng mỏi đang bơi trong đêm thẳm".

Vì thế, không thể và không nên: *"Chim ơi, Chim - hãy lắng nghe ta - Xin đừng xếp cánh"*.

Khổ cuối, cấu trúc rất đặc biệt, từ phủ định để đi đến khẳng định. Sau hàng loạt chữ *"không có"* là từ *"chỉ có"* vang lên đĩnh đạc hào hùng. Không nản chí mềm yếu *"sợ hãi"*. Không rên rỉ khóc than. Không thể *"nghỉ ngơi"* an nhàn bởi lẽ *"Không nhà cửa, không có giường để nghỉ ngơi!"*. Và chim *chỉ có, chỉ có:*

"Chỉ có đôi cánh của ngươi
Và bầu trời mờ mịt"

Chim chỉ có thể bay cao, bay xa, vượt qua trùng dương *"mờ mịt"* bằng nghị lực, tài trí và sức mạnh của *"đôi cánh của mình"*. Và tuổi trẻ cũng phải vào đời bằng *"đôi cánh của ngươi"*. Nghị lực phi thường, sống và đua tranh bằng sức mạnh tự thân của mình là một ý tưởng mang vẻ đẹp nhân văn tuyệt vời.

Trong bài thơ này, không gian nghệ thuật với bầu trời trăng sao, với sóng cồn đại dương, với hoa nhài có điệu múa, có lời ca tắt trong hoàng hôn, có cánh chim tung bay... Thế giới thiên nhiên huyền diệu, tạo vật phong phú được nhân hóa mang hồn người và tình người. Không gian nghệ thuật đã góp phần tô đậm hồn thơ của Ta-go: *hồn nhiên, thanh khiết, thơ mộng...*

Bài thơ số 67 là bức thông điệp màu xanh của Ta-go gửi tới những tâm hồn thanh xuân trong cuộc đời. Với Go-rơ-ki phải là *"cánh chim bão táp"*. Với thi hào Ba Tư thì:

"Tâm hồn tôi là một cánh chim thiêng,
Gầy tổ trên tầng trời cao nhất!"...

Với Nguyễn Hữu Cầu:

"Bay thẳng cánh muôn trùng Tiêu Hán..."

Ta-go vẫn ân cần tha thiết động viên mình và động viên mỗi chúng ta:

"Chỉ có đôi cánh của ngươi
Và bầu trời mờ mịt
Chim ơi, Chim
hãy lắng nghe ta
xin đừng xếp cánh"

Đó là một tư thế sống đẹp muôn lần được khâm phục, chiêm ngưỡng và ngợi ca.

Bài số 59

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

(Câu hỏi trắc nghiệm và đề văn tự luận theo Ngữ văn 11, tập II, trang 125-128)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. Sắp xếp các bài thơ sau theo trình tự thời gian sáng tác:

A. *"Lưu biệt khi xuất dương"*	Sắp xếp lại	**1.** *"Lưu biệt khi xuất dương"* (1905)
B. *"Từ ấy"*		**2.** *"Nhớ rừng"* (1935)
C. *"Chiều tối"*		**3.** *"Từ ấy"* (1938)
D. *"Nhớ rừng"*		**4.** *"Chiều tối"* (1943)

2. Trong các tác phẩm dưới đây, bài thơ nào thể hiện mối sầu nhân thế của một linh hồn nhỏ trước vũ trụ bao la?

A. *Hầu Trời* **B.** *Tràng giang*
C. *Nhớ đồng* **D.** *Lưu biệt khi xuất dương*

3. Trong các bài thơ sau, có một bài thơ thất ngôn viết về buổi chiều, nhưng trong các dòng thơ không hề có một chữ *chiều*. Đó là bài thơ nào?

A. *"Chiều xuân"* **B.** *"Nhớ đồng"*
C. *"Lai Tân"* **D.** *"Chiều tối"*

4. Hai câu thơ:

"Lời yêu mỏng mảnh như màu khói
Ai biết lòng anh có đổi thay?"

(Xuân Quỳnh "Hoa cỏ may")

phảng phất tinh thần và câu chữ trong hai câu kết của bài thơ nào?

A. *"Vội vàng"* **B.** *"Đây thôn Vĩ Dạ"*
C. *"Tràng giang"* **D.** *"Tương tư"*

5. Vào những năm đầu thế kỉ XX, ai là người phê phán *"bọn học trò trong nước ham quyền thế, ham bả vinh hoa (...) mà chẳng biết có dân"*?

A. *Phan Châu Trinh* **B.** *Phan Bội Châu*
C. *Nguyễn An Ninh* **D.** *Tản Đà*

6.

"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim"

(Tố Hữu - *"Từ ấy"*)

Khổ thơ trên thể hiện chính xác tâm trạng nào của nhà thơ?

A. *Niềm hân hoan, phấn khởi chào đón mùa hạ*
B. *Niềm hạnh phúc của một tâm hồn hoà hợp với thiên nhiên*
C. *Niềm vui sướng, say mê khi bắt gặp lí tưởng cách mạng*
D. *Niềm vui sướng khi lần đầu đến với thi ca*

7. Văn học hiện đại Việt Nam đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 có nội dung (tính chất) nào mà văn học trung đại chưa có?

A. *Tinh thần yêu nước*
B. *Tính nhân đạo*
C. *Tính hiện thực*
D. *Sự thức tỉnh, trỗi dậy mạnh mẽ của cái tôi cá nhân*

8. Một bạn muốn xếp thật chính xác các tác phẩm: (1) Một thời đại trong thi ca; (2) Hai đứa trẻ, (3) Tôi yêu em, (4) Rô-mê-ô và Giu-li-ét vào các thể loại: truyện, thơ, kịch, nghị luận

A. *Truyện-1, thơ-2, kịch-3, nghị luận4*

B. *Truyện-2, thơ-3, kịch-4, nghị luận1*

C. *Truyện-3, thơ-4, kịch-1, nghị luận2*

D. *Truyện-4, thơ-1, kịch-2, nghị luận3*

9. Chọn câu trả lời chính xác về các thành phần nghĩa của câu

A. *Nghĩa sự việc và nghĩa hàm ẩn*

B. *Nghĩa sự việc và nghĩa tình thái*

C. *Nghĩa tình thái và nghĩa hàm ẩn*

D. *Nghĩa tường minh và nghĩa sự việc*

10. Dòng nào dưới đây nêu đầy đủ và chính xác các yếu tố của ngữ cảnh?

A. *Nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, hiện thực được đề cập tới*

B. *Nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, văn cảnh*

C. *Nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, hiện thực được đề cập tới và văn cảnh*

D. *Nhân vật giao tiếp, hiện thực được đề cập tới và văn cảnh*

11. Chọn câu trả lời đầy đủ và chính xác về nội dung của nghĩa tình thái trong câu

A. *Thái độ, sự đánh giá của người nói được bộc lộ riêng qua các từ ngữ tình thái trong câu*

B. *Thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu*

C. *Thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu hoặc đối với người nghe*

D. *Thái độ, sự đánh giá của người nói đối với người nghe*

12. Dòng nào dưới đây nêu đầy đủ và chính xác các đặc điểm về ngôn ngữ của phong cách ngôn ngữ chính luận?

A. *Nhiều từ ngữ chính trị; câu văn chuẩn mực, gần gũi với phán đoán và suy luận lôgíc; sử dụng các biện pháp tu từ để giúp cho lí lẽ, lập luận thêm hấp dẫn*

B. *Nhiều từ ngữ chính trị; ngữ điệu linh hoạt; sự dụng các biện pháp tu từ để giúp cho lí lẽ, lập luận thêm hấp dẫn*

C. *Câu văn chuẩn mực, gần gũi với phán đoán và suy luận lôgíc; sử dụng các biện pháp tu từ để giúp cho lí lẽ lập luận thêm hấp dẫn; ngữ điệu linh hoạt*

D. *Nhiều từ ngữ chính trị; sử dụng các biện pháp tu từ để giúp cho lí lẽ lập luận thêm hấp dẫn*

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm) (Chọn một trong hai đề):

1. Nêu những suy nghĩ và cảm xúc riêng của anh (chị) về một bài thơ (hoặc một truyện ngắn đã học).

2. Trình bày quan niệm của anh (chị) về việc chọn nghề trong tương lai. (Chọn nghề phù hợp với năng lực thực tế của mình; chọn nghề đang được ưa chuộng trong xã hội hay quyết theo nghề mà mình yêu thích nhất?)

PHẦN THỨ HAI
TIẾNG VIỆT - TẬP LÀM VĂN

Bài số 1

Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân

1. Ngôn ngữ chung có thể là tiếng nói của dân tộc, tiếng nói phổ thông của một quốc gia, cũng có thể là ngôn ngữ của một cộng đồng rộng lớn hơn.

Ví dụ, nước ta 54 dân tộc (Kinh, Mường, Thái, Ba Na, Khơ me,...) thì mỗi dân tộc có một tiếng nói riêng; nhưng người Việt Nam lại có tiếng nói phổ thông là tiếng Việt. Tiếng Anh là ngôn ngữ của một cộng đồng rộng lớn, không chỉ riêng người Anh nói tiếng Anh mà còn có hơn một tỉ người trên hành tinh nói tiếng Anh.

Ngôn ngữ chung bao gồm số lượng từ ngữ, cách đặt câu dùng từ, cách biểu cảm. Có nắm được ngôn ngữ chung ở một mức độ nào đó thì mới nói và nghe được, nói và viết được.

Có hai cách học hỏi: học ngôn ngữ qua giao tiếp tự nhiên, hằng ngày; học hỏi qua nhà trường, sách vở, báo chí.

"*Trẻ lên ba cả nhà học nói*"; trẻ em lên 6, 7 tuổi đã có thể sử dụng giao tiếp tiếng mẹ đẻ một cách khá đầy đủ, trôi chảy. Học một ngoại ngữ thường phải mất vài năm.

Nói và viết là yêu cầu cao hơn nói và nghe. Học tiếng, học phát âm, học viết đúng chính tả, học ngữ pháp, học diễn đạt... mới có thể nói là đã làm chủ ngôn ngữ. Còn như nói tiếng bồi, vừa nói vừa lấy tay ra hiệu, vừa gật đầu... thì chưa gọi là "*lời nói cá nhân*" được.

2. Lời nói cá nhân thể hiện ở hai dạng: nói - nghe; nói - đọc - viết. Phải có một vốn từ ngữ nhất định, phải nắm được ngữ pháp và cách diễn đạt, phải biết biểu cảm, và nói được thứ tiếng mà ta đang giao tiếp. Năm 1905, cụ Phan Bội Châu sang Nhật, lúc đầu phải dùng hình thức *bút đàm*.

Ở một trình độ cao hơn là phải biết nói, biết đọc, biết viết (đặt câu, dùng từ, biết tạo lập văn bản). Nếu còn "*ấm ớ*", còn "*mô tê*" thì *lời nói cá nhân chưa hoàn chỉnh*.

Qua lời nói cá nhân (giao tiếp hoặc xem văn bản) ta biết được cái tầm trí tuệ, trình độ học vấn của người đó.

Lời nói cá nhân bao giờ cũng in đậm cá tính: nói nhanh liến thoáng, nói chậm từ tốn, vừa nói vừa múa tay, nói to, nói nhẹ nhàng,... Do đó ta phải tập nói, tập viết, biết khiêm tốn nói ít nghe nhiều, biết "*học ăn, học nói, học gói, học mở*".

Sống trong thời đại kinh tế tri thức, ta phải biết làm chủ lời nói cá nhân của mình. Lời nhắc của ông cha không nên quên, đừng quên:

"Người khôn nói ít nghe nhiều,
Đừng như người dại lắm điều rởm tai".

LUYỆN TẬP

A. Giải thích ngắn gọn câu tục ngữ: "*Học ăn, học nói, học gói, học mở*"

1. Chúng ta phải học nói.

- Nói năng suy cho cùng là một hành vi đạo đức. Nó thể hiện nếp sống văn hoá và phẩm chất trí tuệ, tâm hồn con người.

- ý thức được điều đó, ông cha ta đã để lại một số lượng đáng kể, những lời răn dạy về cách thức nói năng trong giao tiếp và cư xử. Tiêu biểu là câu tục ngữ sau đây:

"Học ăn học nói, học gói học mở".

2. Muốn sống đẹp ta phải biết làm chủ bản thân.

- Muốn được như vậy, không có cách nào khác là phải học *"Học ăn học nói, học gói học mở". "Ăn, nói, gói, mở"* là những hành vi của con người. Trước hết có thể hiểu theo nghĩa đen của từ để thấy rằng việc gì cũng phải học để biết và hành động thành thạo – nhất là những việc thể hiện rõ trình độ văn hóa: *"ăn – nói"* và những việc thể hiện rõ kĩ xảo *"gói – mở".*

- Nhưng cũng có thể hiểu câu tục ngữ trên chỉ tập trung răn dạy con người cần học hỏi để thực hiện tốt hành vi nói năng. Xưa nay, nhân dân ta cũng thường dùng từ ghép *"ăn nói"* để chỉ về hành vi sử dụng ngôn ngữ. Do vậy, việc *"gói, mở"* có thể hiểu là cách nêu vấn đề và kết thúc vấn đề trong hành vi nói năng. Đó là một kĩ năng thể hiện tài nghệ vận dụng ngôn ngữ của người nói – người viết trong giao tiếp.

- Biết *"ăn, nói, gói, mở"* một cách khiêm nhường, lễ phép, biết nói ít nghe nhiều, biết sống có ý tứ, biết *"gói, mở"* trong ứng xử là sự thể hiện một nhân cách văn hoá cao đẹp.

3. Lời nói là vàng ngọc. Ta phải có ý thức *"học ăn, học nói, học gói, học mở".*

- Lời nói là sự vận dụng những quy tắc ngôn ngữ của cộng đồng trong từng cá nhân. Nó là nghệ thuật ứng xử nhưng lại góp phần bộc lộ rõ nhất tư tưởng – tình cảm – thái độ và vốn văn hoá của mỗi người.

- Câu tục ngữ trên mãi mãi là lời khuyên có giá trị giúp cho ta tránh những thiếu sót, khiếm khuyết và sự thô thiển trong lời ăn, tiếng nói.

B. Hãy bình luận câu tục ngữ sau:

- *"Đất tốt trồng cây rườm rà,*
  Những người thanh lịch nói ra dịu dàng".
- *"Đất xấu trồng cây khẳng khiu,*
  Những người thô tục nói điều phàm phu".

Gợi ý làm bài

Sống đẹp là mục tiêu phấn đấu của mỗi chúng ta. Nghệ thuật ứng xử, giao tiếp là một trong những biểu hiện của sống đẹp. Tục ngữ là kho tàng quý báu của nhân dân cho ta nhiều kinh nghiệm, nhiều bài học về ứng xử, giao tiếp, nhất là về mặt lời ăn tiếng nói. Mỗi điều khen, chê mà tục ngữ nêu ra thật vô cùng chí lí. Để giao dục cách ăn nói cho mọi người, ông cha ta đã đúc kết thành tục ngữ:

"Đất tốt trồng cây rườm rà,
Những người thanh lịch nói ra dịu dàng".

Và còn có câu:

"Đất xấu trồng cây khẳng khiu,
Những người thô tục nói điều phàm phu".

Hai câu tục ngữ trên đều nêu lên một nhận xét rất sâu sắc về cách ăn nói của hai loại người trong xã hội: Người thanh lịch và người thô tục.

Câu thứ nhất: Đất có tốt tươi, màu mỡ thì mới có thể trồng được "*cây rườm rà*", cành lá sum sê, tươi tốt. Trong xã hội cũng vậy, chỉ có những người thanh lịch, văn minh, có văn hóa, có nhân cách mới biết ăn nói "*dịu dàng*", êm ái, nhẹ nhàng, dễ nghe.

Câu thứ hai: Đất xấu, cằn cỗi, chỉ có thể mọc lên "*cây khẳng khiu*" lá cành xơ xác. Người cũng thế, kẻ thô tục, vô học, kém đạo đức luôn luôn nói ra những "*điều phàm phu*", thô lỗ, xằng bậy, tục tằn:

Hai câu tục ngữ trên, bằng cách so sánh cụ thể, lấy đất và cây trồng để so sánh với hai loại người có hai cách ăn nói, hai lối sống đối lập, từ đó nêu lên nhận xét, biểu thị thái độ khen, chê, đưa ra một lời khuyên về cách ăn nói sao cho văn minh, lịch sự, không được thô lỗ, tục tằn, biết nói lời hay, ý đẹp trong giao tiếp, ứng xử.

Hai câu tục ngữ trên hoàn toàn đúng.

Trong xã hội, kẻ thô tục tất nói điều phàm phu, thô lỗ. Kẻ thô tục vì đạo đức kém, thiếu nhân cách, không được giáo dục, lại vô học nên nói năng bừa bãi, thiếu suy nghĩ. Họ bị mọi người coi khinh. Đáng buồn thay, kẻ thô tục ăn nói thô lỗ không hề biết tự xấu hổ.

Trái lại, người thanh lịch là người có nhân cách, có đạo đức, có văn hoá biết kính trên nhường dưới, ăn nói có suy nghĩ chín chắn. Họ hiểu rõ mục đích nói và làm. Họ biết học tập lời ăn tiếng nói của nhân dân để diễn đạt tư tưởng tình cảm một cách sâu sắc, ý nhị. Nói với ai, nói điều gì, nói như thế nào là ba câu hỏi tự hỏi mình trước lúc nói.

Ngôn ngữ là tài sản quý báu lâu đời của nhân dân. Ngôn ngữ phát triển theo hướng đi lên của lịch sử. Nó là công cụ giao tiếp, diễn đạt tư tưởng, biểu lộ tình cảm giữa con người với con người. Nhờ học tập và tự rèn luyện, chúng ta mới có ngôn ngữ phong phú, uyển chuyển. Ăn nói tục tằn, thô lỗ vì vô học và vô đạo đức. Qua lời ăn tiếng nói, ta dễ dàng đánh giá được nhân cách của mỗi người.

Tóm lại, hai câu tục ngữ trên cho ta bài học quý báu về ứng xử, giao tiếp. Nói năng phải nhẹ nhàng, khiêm tốn, lịch sự; phải biết xấu hổ về cách ăn nói thô lỗ, tục tằn.

Ngôn ngữ, cách ăn nói phản ánh tâm hồn, tư cách, trình độ của mỗi người. Quan hệ xã hội có thân, sơ, khinh, trọng, trên, dưới. Giao tiếp, ứng xử, nói năng phải dựa trên mối quan hệ và hoàn cảnh giao tiếp cụ thể ấy:

Ông bà ta rất coi trọng việc dạy đỗ con cháu cách ăn nói. Tục ngữ, lời ca được các cụ thường xuyên nhắc đến làm bài học đạo lí thấm thía:

- "*Học ăn, học nói, học gói, học mở*"
- "*Gọi dạ bảo vâng*".
- "*Lời nói chẳng mất tiền mua*
  Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau".
- "*Người khôn đón trước rào sau,*
  Để cho người dại biết đâu mà dò".
- *vân vân...*

Muốn nói lời hay ý đẹp thì trước hết phải tu dưỡng đạo đức, biết "*Tiên học lễ, hậu học văn*", khiêm tốn học hỏi cách ăn nói của mọi người. Đọc sách, học tập thơ văn kết hợp lời ăn tiếng nói của nhân dân để trau dồi ngôn ngữ. Thi hào dân tộc Nguyễn Du, tác giả "*Truyện Kiều*" từng tâm sự: "*Nghe khúc hát thôn quê học được lời nói trong nghề trồng dâu gai*".

Xã hội đang đổi mới. Văn hóa, kinh tế, khoa học nước nhà phát triển mạnh mẽ. Ở bất cứ cương vị nào, đứa con trong gia đình, người học sinh dưới mái trường, người công dân ngoài xã hội, đều phải có ý thức học tập giao tiếp, thể hiện *một nhân cách văn hóa mang bản sắc dân tộc*.

Ăn nói "*dịu dàng*" không có nghĩa là "*hoa hoè hoa sói*" vô lối, ăn nói bợ đỡ, xu nịnh, tự làm giảm nhân cách trong giao tiếp. Chúng ta phê phán cách ăn nói thô tục, xu nịnh; luôn luôn đề cao thái độ chân thật, trung thực trong ứng xử.

Đạo đức là cái gốc của con người. Ngôn ngữ, lời ăn tiếng nói, cách ứng xử được nhân dân ta coi trọng nhằm giáo dục nhân cách. Hai câu tục ngữ trên cho chúng ta bài học sâu sắc trong giao tiếp. Sự khôn ngoan, lịch thiệp được thể hiện rất rõ qua cử chỉ và lời ăn tiếng nói của mỗi người. Giáo dục ngôn ngữ chính là giáo dục đức hạnh. Hướng về văn minh, tiến bộ để sống đẹp, lịch sự hơn. Thanh thiếu nhi chúng ta, thế hệ kế tục sự nghiệp cách mạng của cha anh khi bước sang thế kỉ XXI, cần học thêm ngoại ngữ nhưng không được coi nhẹ cách nói, cách viết để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Con người thanh lịch phải là con người giỏi tiếng Việt, rất yêu tiếng Việt..

Bài số 2

Luyện tập phân tích đề, lập dàn ý cho bài văn nghị luận xã hội.

I. GHI NHỚ

1. Lập dàn ý trong bài văn nghị luận xã hội là sắp xếp các ý đã tìm được sau khi tìm hiểu đề và tìm ý theo một trình tự hợp lí, làm cho bài văn có lập luận chặt chẽ và có sức thuyết phục đối với người đọc.

2. Một bài văn nghị luận xã hội thường có ba phần:

a. Mở bài: Thường có hai ý:

- Dẫn dắt vấn đề: Nếu xuất xứ của vấn đề cần bình luận hoặc nêu hoàn cảnh xã hội có liên quan đến vấn đề, hoặc nêu mục đích của việc bình luận.
- Nêu vấn đề: giới thiệu nội dung chủ yếu của vấn đề và nêu câu trích dẫn trong đề bài.

b. Thân bài:

- Giải thích, chứng minh hoặc bình luận thẳng vào vấn đề (nếu đề bài chỉ có một luận điểm).
- Lần lượt giải thích, chứng minh, bình luận từng khía cạnh của vấn đề (nếu đề bài có nhiều luận điểm).

c. Kết bài:

- Nhấn mạnh ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề.
- Rút ra bài học cho bản thân hoặc mở ra một vấn đề khác có liên quan với vấn đề bình luận.

3. Dàn ý được trình bày bằng những câu ngắn gọn, gạch đầu dòng, phân biệt các ý chính, ý phụ, và sắp xếp các ý đó theo một trình tự lập luận chặt chẽ, hợp lí, tạo thành một thể thống nhất hoàn chỉnh.

II. LUYỆN TẬP.

Các Mác nói: "*Mọi tiết kiệm, suy cho cùng là tiết kiệm thời gian*". Em hãy giải thích và làm sáng tỏ câu nói trên.

Chú ý: Kiểu bài, dạng bài: *giải thích và chứng minh một vấn đề xã hội. Đó là tiết kiệm thời gian.*

A. Dàn ý

1. Mở bài: (trực khởi)

Nêu ngay vấn đề tiết kiệm, rồi nhắc lại câu nói của Mác: "*Mọi tiết kiệm, suy cho cùng là tiết kiệm thời gian*".

2. Thân bài:

- Giải thích mọi tiết kiệm là những tiết kiệm nào?

+ Tiết kiệm tiền bạc, của cải vật chất.

+ Tiết kiệm sức người.

+ Phí phạm sức của, sức người là tội ác.

+ Chứng minh: Lê Tương Dực, Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài, gây ra bao tội ác nên đã bị giết.

+ Chứng minh bằng một số câu tục ngữ: "*Miệng ăn, núi lở*", "*Nước sông, công lính*".

- Bình luận: Tiết kiệm không có nghĩa là bủn xỉn.

- Giải thích thế nào là tiết kiệm thời gian?

+ Tiết kiệm thời gian vì thời gian là vàng ngọc.

+ Tiết kiệm thời gian, dùng thời gian để học tập, để lao động

+ Tiết kiệm thời gian, dùng thời gian để nghỉ ngơi, giải trí.

+ Không được lãng phí thời gian, ăn chơi, du hí, cờ bạc, rượu chè, nghiện hút.

+ Phải biết quý trọng tuổi trẻ, để sống có ý nghĩa hơn, hạnh phúc hơn.

+ Chứng minh bằng tục ngữ và đoạn thơ trong bài "*Vội vàng*" ?

3. Kết bài:

- Khẳng định lại câu nói của Mác.

- Ý nghĩa của việc biết tiết kiệm thời gian là biết sống là chủ bản thân, là cách sống văn minh.

B. *Bài làm*

Về vấn đề tiết kiệm, Các Mác nhà triết học vĩ đại người Đức trong thế kỉ XIX đã có một ý kiến rất hay: "*Mọi tiết kiệm, suy cho cùng là tiết kiệm thời gian*".

Mọi tiết kiệm trong cuộc sống là những tiết kiệm nào? Như nhiều người thường nghĩ đó là tiết kiệm tiền bạc, lương thực, thực phẩm. Tiết kiệm cái ăn, cái mặc,, mọi sự chi tiêu hàng ngày. Không nên hoang phí, xa hoa, xa xỉ. Tiết kiệm vật

chất chưa đủ lại còn phải biết tiết kiệm sức người. Cọi thường mồ hôi, sức lao động, tính mạng của con người là một tội ác. Lê Tướng Dực, Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài làm cho trăm họ đói khổ, hàng nghìn người bị chết... là một tội ác, nên cả hai đã phải đền tội.

Nhân dân ta có nhiều câu tục ngữ nói về tiết kiệm rất hay, mang ý nghĩa sâu sắc:

- *"Buôn tàu buôn bè chẳng bằng ăn dè hà tiện"*.
- *"Miệng ăn, núi lở"*.
- *"Được mùa chớ phụ ngô khoai,*
  Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng".
- *"Nước sông công lính"*.

Có biết phòng xa, có biết quý trọng sức người, sức của thì mới có ý thức tiết kiệm. Nhưng tiết kiệm không có nghĩa là bủn xỉn chẳng dám ăn, dám mặc, dám tiêu...

Tiết kiệm vật chất chưa đủ, mà còn phải biết tiết kiệm thời gian. Đúng như Mác đã nói: *"Mọi tiết kiệm, xét cho cùng là tiết kiệm thời gian"*. Thời gian là vàng ngọc. Có thời gian là có tất cả. Dùng thời gian để học tập, để nấu sử sôi kinh. *"Học ngày chưa đủ còn tranh thủ học đêm"*. Dùng thời gian để lao động. Lao động cật lực trong 8 giờ vàng ngọc, ta sẽ có những bát cơm đầy dẻo thơm, sẽ có áo quần ấm và đẹp, có vật dụng và tiếc bạc để chi tiêu, làm cho cuộc sống ngày thêm hạnh phúc. Dành thời gian để nghỉ ngơi, giải trí, để bồi dưỡng tinh thần thể lực.

Thời giờ một đi không trở lại. Biết tiết kiệm thời gian nên không thể lãng phí thời gian, sống vô công rồi nghề, lười biếng, chỉ biết ăn chơi du hí, cờ bạc rượu chè, nghiện hút... hết ngày này qua tháng khác:

"Đời người có một gang tay,
Ai hay ngủ ngày chỉ được nửa gang".

(Tục ngữ)

Tiết kiệm thời gian có nghĩa là biết quý trọng tuổi xuân. Thi sĩ Xuân Diệu đã viết:

"Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất,
Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật
Không cho dài thời trẻ của nhân gian"...

(Vội vàng)

Tuổi trẻ, tuổi thanh xuân là đẹp nhất, đáng yêu nhất. Mỗi con người chỉ có một thời hoa niên. Biết tiết kiệm thời gian để học tập, lao động, sáng tạo, vui chơi làm cho tuổi xuân thêm đẹp, thêm hạnh phúc.

Tóm lại, ta không được phí phạm tài sản vật chất. Ta càng không được lãng phí thời gian. Thời gian là nguồn sống, nguồn sáng tạo. Hơn bao giờ hết, ta càng thấm thía câu nói của Mác: *"Mọi tiết kiệm, xét cho cùng là tiết kiệm thời gian"*. Biết tiết kiệm thời gian mới biết làm chủ bản thân, là cách sống văn minh nhất,

Lê Mỹ An, lớp 11
Trường THPT Tư thục Thăng Long
Thành phố Hải Phòng

Bài số 3

Luyện tập về ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân

1. Phân tích những đoạn và bài thơ sau đây, làm rõ nét riêng của mỗi tác giả trong việc sử dụng ngôn ngữ để biểu hiện cảnh vật và con người.

a. *- Hoa dãi nguyệt, nguyệt in một tấm,*
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu.

(Đoàn Thị Điểm - Bản dịch *Chinh phụ ngâm*)

Gợi ý

Tác giả đã lấy trăng hoa - vẻ đẹp của thiên nhiên - để ngụ tình. Trăng, hoa đang giao hòa, đang "*dãi*" đang "*lồng*" quấn quýt vào nhau. Nàng chinh phụ nhớ chồng đang chinh chiến ở miền ải xa, mà thao thức, rung động; càng ngắm trăng hoa càng ngây ngất, trong lòng càng khát khao hạnh phúc. Trăng, hoa được nhân hóa mang hồn người và tình người. Nghệ thuật dùng điệp ngữ và liên hoàn đã làm cho giọng thơ thêm thiết tha, vương vấn, xao xuyến đê mê.

b. *- Gương nga vằng vặc đầy song,*
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.
Hải đường lả ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng, cành xuân la đà.
Một mình lặng ngắm bóng nga,
Rộn đường gần với nỗi xa bời bời.

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*")

Gợi ý

Đoạn thơ trích trong "*Truyện Kiều*" của Nguyễn Du từ câu 173 đến câu 178. Mới buổi chiều đi thanh minh trở về, Kiều gặp Kim Trọng "*tình trong như đã mặt ngoài còn e*". Đêm xuân đó, Kiều "*lặng ngắm bóng nga một mình*". Ngắm gương nga, ngắm hải đường, ngắm giọt sương, ngắm cành xuân ngả nghiêng la đà, lòng Kiều càng xao xuyến, xôn xao, và cảm thấy cô đơn. Mối tình đầu làm cho trái tim nàng thiếu nữ thêm rối bời. Nàng nghĩ đến một ngày mai, nghĩ về tình duyên hạnh phúc.

Hải đường và trăng được nhân hóa như hai tâm hồn đang nương tựa vào nhau, đang đắm đuối giao hoan. Đó cũng là niềm khao khát của nàng Kiều:

"Gương nga chênh chếch dòm sang,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.
Hải đường lả ngọn đông lân..."

Bút pháp tả cảnh ngụ tình thật đặc sắc.

c. *- Tiếng suối trong như tiếng hát xa,*
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

(Hồ Chí Minh – "*Cảnh khuya*")

Gợi ý

Bài thơ tả cảnh khuya một đêm thu chiến khu Việt Bắc, năm 1947. Thiên nhiên rất đẹp. Tiếng suối chảy trong rừng xa nghe rì rầm, êm dịu "*như tiếng hát xa*". Tác giả đã lấy động để tả tĩnh, gợi lên sự êm đềm thanh vắng của núi rừng chiến khu.

Câu thơ thứ hai tả trăng, cổ thụ, hoa. Cảnh vật được nhân hóa, hữu tình, nên thơ. Chữ "*lồng*" được điệp lại hai lần gợi lên cái hồn cảnh vật. Câu thơ mang vẻ đẹp cổ điển gợi nhớ hình ảnh trăng hoa trong "*Chinh phụ ngâm*".

Hai câu ba, bốn thể hiện tâm trạng nhà thơ: "*lo nỗi nước nhà*". Lúc bấy giờ chiến dịch Việt Bắc (1947) đang diễn ra ác liệt. Bác Hồ thao thức vì lo cho vận nước, lo cho cuộc kháng chiến.

Bài thơ mang vẻ đẹp cổ điển và hiện đại, thể hiện tình yêu thiên nhiên và tình yêu nước thiết tha của Bác Hồ kính yêu.

3. Phân tích để làm rõ cách sử dụng biện pháp tu từ so sánh của từng tác giả trong những câu, đoạn trích sau đây:

- Tiếng suối trong như tiếng hát xa

(Hồ Chí Minh - *Cảnh khuya*)

- Tiếng hát trong như tiếng ngọc tuyền.

(Thế Lữ - *Tiếng gọi bên sông*)

- Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.

(Chế Lan Viên - *Tiếng hát con tàu*)

- Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gàn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữ rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng.

(Nguyễn Tuân - *Người lái đò sông Đà*)

Gợi ý

Cả ba câu thơ đều đẹp, đều dùng biện pháp tu từ so sánh để tả tiếng suối.

- Hồ Chí Minh đã lấy "*tiếng hát xa*" của con người để so sánh với tiếng suối. Con người là chuẩn mực của cái đẹp. Cảnh khuya trở nên ấm áp mang niềm vui, sức sống của con người:

"*Tiếng suối trong như tiếng hát xa*".

- Câu thơ của Thế Lữ lấy "*tiếng ngọc tuyền*" để so sánh với tiếng hát (của giai nhân). Thiên nhiên là chuẩn mực của cái đẹp. Câu thơ mang vẻ đẹp lãng mạn, cổ điển:

"*Tiếng hát trong như tiếng ngọc tuyền*".

- Chế Lan Viên vừa lấy thiên nhiên làm chuẩn mực cái đẹp để so sánh (nai về suối cũ, cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa xuân) với niềm hạnh phúc "*con gặp lại nhân dân*"; đồng thời lại lấy con người làm chuẩn mực cái đẹp để so sánh với niềm vui sướng "*con gặp lại nhân dân*". Đó là bút pháp nghệ thuật đa dạng, sáng tạo.

- Đoạn văn của Nguyễn Tuân đã phối hợp hai hình thức so sánh, vừa lấy con người, vừa lấy thiên nhiên làm chuẩn mực cái đẹp để so sánh và đặc tả sự hung dữ của tiếng thác Sông Đà. So sánh kết hợp với nhân hóa làm nổi bật thác nước như một quái vật, như một kẻ thù đáng sợ.

Bài số 4

Quan niệm của em về lối sống giản dị của một con người.

Bài làm tham khảo 1

Sống giản dị là một lối sống đẹp. Đơn giản và bình dị một cách tự nhiên, trong phong cách sống là lối sống giản dị.

Lối sống giản dị của một con người được biểu hiện, từ tâm hồn đến ngoại hình, từ cử chỉ, hành động, cách sống, lời ăn tiếng nói, cách sinh hoạt đến cách ăn mặc.

Mở rộng tấm lòng, cởi mở tâm hồn thành thật với mọi người, không cầu cạnh, không xum xoe bợ đỡ, không coi thường ai, được mọi người quý mến là sống giản dị.

Áo quần không diêm dúa, lòe loẹt, không mốt nọ mốt kia là sống giản dị. Tóc tai lúc nào cũng gọn gàng, sạch sẽ, nụ cười luôn nở trên môi, gần gũi chan hòa với chúng bạn, với mọi người xung quanh là sống giản dị.

Một con người sống giản dị còn được thể hiện ở cử chỉ, hành động, ngôn ngữ. Khiêm nhường và lễ phép với mọi người. Nói năng từ tốn. Sinh hoạt không có gì khác người, hơn người. Biết lắng nghe, biết san sẻ, biết tương trợ... là sống giản dị.

Sống giản dị không có nghĩa là sống lập dị. Sống giản dị cũng không có nghĩa là cách sống quê mùa, thô kệch.

Nguyễn Trãi có câu:

"Bữa ăn dầu có dưa muối,
Áo mặc nài chi gấm là".

đó là lối sống giản dị của kẻ sĩ chân chính ngày xưa.

Chúng ta đang sống trong thời đại kinh tế thị trường, đất nước đang đổi mới, cuộc sống của nhân dân ngày một được cải thiện và nâng cao, người sống giản dị vẫn mực thước trong lối sống, trong cách ứng xử.

Ở phường em có bác Quân là thương binh, nhân viên đưa báo, đưa thư của bưu điện. Bác thường mặc mặc bộ quần xanh, hút thuốc lào, hay cười,... thế mà ai cũng mến. Ở lớp em có bạn Tiến, bố mẹ là giáo viên, nhưng lối sống giản dị của bạn được thầy yêu bạn mến. Cái cặp sách cũ, bộ quần áo đồng phục sạch sẽ, gọn gàng, đôi giày vải bình dị... như con nhà lao động. Bạn khiêm tốn và hết lòng giúp đỡ bạn bè. Ai cũng muốn gần gũi, chuyện trò.

Quan niệm của em về lối sống giản dị của một con người là như thế. Em không thể sống đua đòi ăn chơi. Em cố gắng học tập bạn Tiến về lối sống giản dị, về ý chí vươn lên học giỏi.

Lương Ngọc Ánh, lớp 11
Trường THPT năng khiếu Hoàng Văn Thụ
Thành phố Hòa Bình

Bài số 5

Tuân Tử (313 - 235 trước Công nguyên) nói: "*Người chê ta mà chê phải là thầy của ta, người khen ta mà khen phải là bạn ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy*".

Em nghĩ gì về câu nói trên.

Bài đọc tham khảo 2

Tuân Tử, còn gọi là Tuân Huống (313 - 235 trước Công nguyên), nhà triết học, nhà văn lỗi lạc thời Chiến quốc. Ông khuyên phải tích đức, khuyến thiện và được dạy dỗ mới nên người.

Ông nói về người, người bạn, kẻ thù trong mối quan hệ xã hội, trong sự giáo dục và giáo dưỡng tâm trí, tâm đức rất hay. Câu nói của ông vẫn được người đời truyền tụng như một cách ngôn, một lời giáo huấn:

"*Người chê ta mà chê phải là thầy của ta, người khen ta mà khen phải là bạn ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ chính là kẻ thù của ta vậy*".

Tại sao người chê ta mà chê phải là thầy của ta? Dám chê người là trung thực, thẳng thắn. Chê phải lại càng quý, càng phục. Ta có lầm lỗi, có khuyết điểm, nhược điểm mà được người khác chê, chê phải mới đáng quý, khác nào một con bệnh được uống thuốc do một danh y đem cho. Người có trí tuệ hơn người, có tâm đức cao cả mới nhìn thấy khiếm khuyết của đồng loại, thành thật chê, chê phải, chê đúng. Người đó thật đáng kính, đáng tôn thờ, đúng là thầy của ta. Thầy vì hơn ta một cái đầu về tầm hiểu biết. Thầy vì thương người mà bảo ban, khuyên nhủ. Thói thường "*trung ngôn nghịch nhĩ*". Phải có một tấm lòng mới dám đem điều hay lẽ phải để chê người. Chê phải chỉ cầu mong con người đó trở nên tốt đẹp, hoàn thiện về nhân cách, tiến bộ về học vấn.

Ông bà ta vẫn thường nhắc nhở con cháu:

"Mật ngọt thì ruồi chết tươi,
Những lời cay đắng là nơi thật thà".

"*Nhất tự vi sư, bán tự vi sư*". Bởi vậy, người chê ta mà chê phải là thầy của ta. Phải đội ơn và bái phục con người đó.

Bạn là người như thế nào? Tuân Tử đã chỉ rõ: "*Người khen ta mà khen phải là bạn ta*". Ai mà chẳng có mặt tốt đẹp, việc làm tốt đẹp. Ai mà chẳng muốn được khen. Đó là tâm lí chung của nhiều người. Khen mà khen đúng là đánh giá đúng bản chất của sự việc, của sự vật, của con người. Khen đúng mực, khen vô tư. Những lời khen phải như luồng gió mát lành thổi qua tâm hồn, có tác dụng nâng đỡ tinh thần, phát huy tính tích cực của mỗi con người. Khen đúng, khen phải là lời vàng ngọc quý báu, làm cho người tốt, tốt thêm, việc tốt đẹp ngày một nhiều thêm. Như ta đã thấy tác dụng to lớn của việc nêu gương người tốt việc tốt.

Có hiểu ta, có quý ta mới khen phải, mới dành cho ta những lời khích lệ, động viên. Trong trường học, trong gia đình, ngoài xã hội, mỗi chúng ta cần được sự quan tâm, sự đánh giá đúng mức, cần nhận được những lời khen phải. Thật đúng như Tuân Tử đã nói: "*Người khen ta mà khen phải là bạn ta*".

Tại sao những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy? Những kẻ vuốt ve, nịnh bợ là kẻ xấu. Lời nói của họ là một thứ quà để lấy lòng, làm vừa lòng người ta. Loại người này có thủ thuật dùng những lời nói ngon ngọt để mơn trớn, để làm "*phổng mũi*" người ta! Vuốt ve, nịnh bợ là để dụ dỗ, mơn trớn, mua chuộc và cầu lợi. Sống gần gũi những kẻ vuốt ve, nịnh bợ, nếu không có bản lĩnh sẽ bị sa ngã. Nịnh thần làm sụp đổ ngai vàng. Có gì cứng như đá, có gì mềm như nước; thế mà "*nước chảy đá mòn*". Những lời vuốt ve, nịnh bợ còn mạnh hơn nước, còn sắc hơn dao có thể mài mòn nhân cách, có thể giết chết bất cứ ai, có thể hủy hoại tâm hồn, làm băng hóa lối sống. Những kẻ vuốt ve, nịnh bợ còn là đầu mối, nguyên nhân của sự mất đoàn kết.

Truyện cười dân gian có truyện "*Thối thật*" nhằm châm biếm kẻ nịnh bợ trong xã hội. Mật ngọt chết ruồi, đó là bài học. Bởi vậy, ta phải tránh xa những kẻ nịnh bợ, phải ghi nhớ vào lòng lời nói của Tuân Tử: "*Những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta, chính là kẻ thù của ta vậy*".

Câu nói của Tuân Tử là một lời khuyên đẹp. Ông đã nêu lên một phương châm sống giàu ý nghĩa. nêu lên tiêu chí đúng đắn về các nhận diện người thầy, người bạn, kẻ thù.

Chọn thầy để học và hành đạo (đạo làm người). Chọn bạn (bạn tốt) để thêm sức mạnh trong cuộc đời. Nhận diện kẻ thù, bọn xu nịnh để tâm hồn trong sạch, sống thảnh thơi.

Bài số 6

Luyện tập về hiện tượng tách từ

1. Đọc câu thơ sau (chú ý những chỗ in đậm) và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới:

*Mặt sao **dày** gió **dạn** sương,*
*Thân sao bướm **chán** ong **chường** bấy thân?*

(Nguyễn Du - *Truyện Kiều*)

a) Hãy cho biết các từ *dày dạn*, *chán chường* trong câu thơ trên được tách ra theo cách nào.

b) Trình bày ý kiến của anh (chị) về hiệu quả diễn đạt của hiện tượng tách từ qua câu thơ trên.

c) Tìm những câu thơ, câu văn khác có hiện tượng tách từ tương tự.

2. Cho các từ: *dãi dầu, ngẩn ngơ, lẻ loi, giữ gìn, con cháu, cha con, hồn phách, ăn mặc, nắng mưa*. Hãy tìm cách tách từ để tạo thành các cụm từ có nghĩa và đặt câu với mỗi cụm từ đó.

3. Tìm những thành ngữ gồm bốn tiếng có cấu tạo tương tự như hiện tượng tách từ nói trên (ví dụ: *đầu sóng ngọn gió*). Đặt câu với mỗi thành ngữ ấy.

4. Đọc câu sau (chú ý chỗ in đậm) và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

*Đi đâu mà vội mà **vàng**,*
Mà vấp phải đá mà quàng phải dây

(Ca dao)

a) Trong câu trên, từ *vội vàng* đã được tách ra bằng cách nào?

b) Cho biết ý kiến của anh (chị) về hiệu quả diễn đạt của hiện tượng tách từ trong câu trên.

c) Tìm những câu thơ, câu văn khác có hiện tượng tách từ tương tự.

5. Có những từ láy và từ ghép được dùng với hai tiếng tách rời theo cách AB → A *với* / *với chả B*. Ví dụ:

- *Chơi bời → chơi với bời, chơi với chả bời!;*
- *Học hành → học với hành, học với chả hành.*

Cho biết ý kiến của anh (chị) về hiệu quả diễn đạt của hiện tượng tách từ nói trên.

Gợi ý

1. *Dày dạn, chán chường* được tách từ bằng cách mỗi tiếng kết hợp với một danh từ, đồng thời phải đối thanh: *dày gió / dạn sương.*

→ *gió* và *sương* là danh từ.

→ *gió* là thanh trắc // *sương* là thanh bằng.

bướm chán / ong chường

→ *bướm* và *ong* là danh từ

→ *chán* là thanh trắc // *chường* là thanh bằng.

b. Tác dụng: tách từ để nhấn mạnh ý: sự tủi nhục của nàng Kiều khi ở chốn âu xanh.

c. *Nào người phượng chạ loan chung,*
Nào người tiếc lục tham hồng là ai?
(Truyện Kiều)

2. Tách từ:

- *dãi dầu* → gió dãi mưa dầu
- *ngẩn ngơ* → ra ngẩn vào ngơ
- *lẻ loi* → thân lẻ phận loi
- *giữ gìn* → kẻ giữ người gìn
- *con cháu* → cùng con cùng cháu
- *cha con* → có cha có con
- *hồn phách* → hồn bay phách lạc
- *ăn mặc* → lo ăn lo mặc
- *nắng mưa* → sớm nắng chiều mưa

3. Thành ngữ:

- *đầu sóng ngọn gió*
- *đầu sông cuối bãi*
- *lên thác xuống ghềnh*
- *năm thì mười họa*
- *ba chìm bảy nổi*
- *đầu cháy đít thớt*

4. Câu ca dao:

*"Đi đâu **mà** vội **mà** vàng*
*Mà vấp phải đá **mà** quàng phải dây".*

→ Dùng liên từ (*mà*), để tách từ.

→ Để nhận ý châm biếm.

→ *"Non cao **những** ngóng **cùng** trông,*
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày"

(*Thề non nước* - Tản Đà)

*"Trên đầu **những** rác **cùng** rơm,*
Chồng yêu chồng bảo hoa thơm rắc đầu".

(Ca dao)

5. Từ láy và từ ghép được dùng với hai tiếng tách rời theo cách: AB → A với B

- *Khóc than*	→ khóc với than	→ khóc với chẳng than
- *thương tiếc*	→ thương với tiếc	→ thương với chẳng tiếc
- *Mây gió*	→ mây với gió	→ mây với chẳng gió
- *May rủi*	→ may với rủi	→ may với chẳng rủi
- *Lợi hại*	→ lợi với hại	→ lợi với chẳng hại
- *Bầu bán*	→ bầu với bán	→ bầu với chẳng bán
- *Dại khôi*	→ dại với khôn	→ dại mới chẳng khôn
- *Chơi bời*	→ chơi với bời	→ chơi với chẳng bời
- *Lén lút*	→ Lén với lút	→ lén với chẳng lút
- *Mải mê*	→ mải với mê	→ mải với chẳng mê

Bài số 7

Luyện tập về trường từ vựng và từ trái nghĩa

1. Đọc những câu sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới:

*- Chưa quen **cung ngựa**, đâu tới **trường nhung**; chỉ biết **ruộng trâu**, ở trong **làng bộ**.*

*Việc **cuốc**, việc **cày**, việc **bừa**, việc **cấy**, tay vốn quen làm; tập **khiên**, tập **súng**, tập **mác**, tập **cờ**, mắt chưa từng ngó.*

(Nguyễn Đình Chiểu - *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

- *Làm sao bác vội về **ngay**,*
***Chợt** nghe, tôi **bỗng** chân tay rụng rời.*

(Nguyễn Khuyến - *Khóc Dương Khuê*)

a) Phân nhóm các từ ngữ in đậm trong hai câu trên của Nguyễn Đình Chiểu theo trường từ vựng và gọi tên trường từ vựng đó. Việc sử dụng một loại từ theo các trường từ vựng khác nhau như vậy có tác dụng gì về mặt diễn đạt ?

b) Phân tích hiệu quả nghệ thuật của việc dùng những từ có chung trường từ vựng trong bài *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến qua câu thơ trên.

2. Đọc những câu sau đây và trả lời câu hỏi nêu ở dưới:

*- [...] nào sợ thằng Tây bắn đạn **nhỏ**, đạn **to**, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.*

*- [...] bọn hè **trước**, lũ ó **sau**, trối kệ tàu sắt, tàu đồng súng nổ.*

*- Thà **thác** mà đặng câu địch khái [...]; hơn **còn** mà chịu chữ đầu Tây [...].*

- ***Sống*** *đánh giặc,* ***thác*** *cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia;* ***sống*** *thờ vua,* ***thác*** *cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành, một chữ ấm đủ đền công đó.*

- *Đau đớn bấy ! Mẹ* ***già*** *ngồi khóc* ***trẻ,*** *ngọn đèn khuya leo lét trong liều [...]*

(Nguyễn Đình Chiểu - *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

- *Thương ông Hàn Dũ chẳng may,*
  Sớm *dâng lời biểu,* ***tối*** *đày đi xa.*

(Nguyễn Đình Chiểu - *Truyện Lục Vân Tiên*)

- *Kính yêu từ* ***trước*** *đến* ***sau,***
  Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời?
- *Cầm tay hỏi hết* ***xa / gần,***
  Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can.

(Nguyễn Khuyến - *Khóc Dương Khuê*)

- *Nghe vua chỉ phán phân minh,*
  Nàng liền quỳ xuống tâu trình ***sâu / nông.***

(*Phạm Tải - Ngọc Hoa*)

- *Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,*
  Người ***buồn*** *cảnh có* ***vui*** *đâu bao giờ ?*

(Nguyễn Du - *Truyện Kiều*)

a) Xác định những cặp từ có quan hệ trái nghĩa.

b) Việc sử dụng những cặp từ có quan hệ trái nghĩa như vậy có tác dụng gì về mặt diễn đạt?

3. Viết một đoạn văn ngắn. Xác định những từ cùng trường từ vựng trong đoạn văn ấy.

Gợi ý.

Quân sự	cung ngựa, trường nhung, khiên, súng, mác, cờ
Nông nghiệp	ruộng trâu, làng bộ, cuốc, cày, bừa, cấy.

→ Câu thơ của Nguyễn Khuyến, các từ: *vội, ngay, chợt, bỗng,* có tác dụng biểu cảm đặc sắc: *tin bạn qua đời thật bất ngờ, nhà thơ đau đớn, rụng rời chân tay.*

2. Những cặp từ có quan hệ trái nghĩa.

→ *nhỏ/to; trước/sau; thác/còn; sống/thác.*

→ *sớm/tối; trước/sau; xa/gần; sâu/nông; buồn/vui.*

→ các cặp từ có quan hệ trái nghĩa trong những ví dụ trên vừa để nhấn mạnh ý tương phản cần biểu đạt, vừa tạo nên sự cân xứng hài hòa trong lời văn.

3. *"Ông nội mất đã mười năm. Ngày ấy đứa cháu của ông mới bước vào học lớp Một. Cây nguyệt quế ông trồng vẫn còn đó, cành lá sum sê, xanh biếc, tốt tươi. Hầu như tháng nào cũng vậy, đến tuần trăng, nguyệt quế lại nở hoa. Từng bông hoa trắng phau, tỏa hương thơm ngào ngạt. Bố và mẹ vẫn lấy nước vo gạo tưới cho cây nguyệt quế. Con cháu trong gia đình mỗi lần ngắm nguyệt quế nở hoa lại thương nhớ ông vô cùng".*

Những từ ngữ cùng trường từ vựng

→ Ông nội, bố, mẹ, con cháu

→ Cây nguyệt quế, cành lá, hoa, hương thơm

→ Sum sê, xanh biếc, tốt tươi, ngào ngạt

Bài số 8

Phân tích và tổng hợp

1. Phân tích

Phân tích là phương pháp phân chia (trong thực tế hay trong ý nghĩa) sự vật, hiện tượng, thuộc tính hay quan hệ ra thành các yếu tố cấu thành, sau đó nghiên cứu từng yếu tố cấu thành ấy một cách riêng rẽ, để cuối cùng sử dụng thao tác tổng hợp tiếp theo.

Muốn phân tích phải dùng lí lẽ để giảng giải, để cắt nghĩa, bàn bạc,... Có khi phải phân tích chỉ ra các yếu tố các chi tiết hợp thành. Có lúc phân tích một từ ngữ, một hình ảnh,... tạo nên ý (nội dung) và vẻ đẹp, cái hay (hình thức) của một câu, một đoạn thơ văn.

"Không có phân tích thì không có tổng hợp". (F.Ăng-ghen)

2. Tổng hợp

Tổng hợp trong làm văn không có ý nghĩa là một phép cộng đơn giản. Tổng hợp là bằng cách xác định những cái chung cũng như cái quy luật liên hệ, tác động qua lại giữa các yếu tố cấu thành ấy, ta lại kết hợp được chúng lại với nhau thành một chỉnh thể cố kết.

Quá trình phân tích là một quá trình tổng hợp được nâng dần lên ngày một sâu hơn, cao hơn, từ những chi tiết, bộ phận được trừu tượng hoá, khái quát hóa. Khi bắt đầu phân tích, chủ thể nhận thức đã có quan niệm chung về sự vật, tức là có sự tổng hợp ít nhiều rồi, và sau khi tìm hiểu được một bộ phận của chỉnh thể, chủ thể nhận thức đã tiến hành khái quát hóa, tức là đã tiến hành tổng hợp những tài liệu phân tích đầu tiên. Cứ như vậy phân tích và tổng hợp xen kẽ nhau, bổ sung cho nhau cho đến khi nhận thức được toàn bộ sự vật như một chỉnh thể.

Ví dụ a:

(...) Người mẹ sinh con, mang nặng đẻ đau. Người mẹ nuôi con bằng dòng sữa của mình, bằng tâm huyết của mình, bằng toàn bộ tinh lực của mình. Ngoài nghĩa cả đối với Tổ quốc, đối với cách mạng có tình cảm thiêng liêng nào hơn tình cảm mẹ con? Có sự hi sinh tận tụy nào bằng sự hi sinh tận tụy của người mẹ đối với con?

"Dạy con từ thuở còn thơ", đứa trẻ tiếp thu văn hóa loài người, đầu tiên chính là qua người mẹ, từng giây, từng phút, người mẹ truyền cho con những tình cảm, những ý nghĩ của mình, những điều mình từng trải trong cuộc sống. Mỗi lời nói, mỗi nụ cười, mỗi nét mặt buồn hay vui của người mẹ đều in sâu vào tâm hồn đứa trẻ những ấn tượng mà đứa trẻ giữ mãi trong suốt cuộc đời. Dạy con biết nói, biết cười, ru con bằng khúc hát đầy ý nghĩa, khuyên bảo con những lẽ phải điều hay,v.v... chính bằng cách đó, người mẹ đã góp phần giữ gìn và lưu truyền văn hóa dân tộc từ đời này sang đời khác.

Không có sự đánh giá nào chính xác hơn, đầy đủ hơn sự đánh giá sau đây của Hồ Chủ tịch đối với công lao người mẹ: "Nhân dân ta rất biết ơn các bà mẹ cả hai miền Nam Bắc đã sinh đẻ và nuôi dạy những thế hệ anh hùng của nước ta. "Tổ quốc Việt Nam có những người con anh hùng là nhờ công sinh thành của những người mẹ anh hùng, bất khuất trung hậu, đảm đang. Chính những người mẹ Việt

Nam, từ bao thế kỉ nay, đã truyền lại cho chúng ta khí phách của Bà Trưng, Bà Triệu, đức tính cần cù lao động, lòng thương nước, thương nhà. Chúng ta có quyền tự hào chính đáng về những bà mẹ Việt Nam.

Lê Duẩn
(Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam)

Nhận xét :

Phân tích trên đây có 3 đoạn văn. Tác giả vận dụng thao tác phân tích - tổng hợp một cách chặt chẽ tạo nên tính hùng biện, khúc chiết đầy thuyết phục. Đoạn văn nào cũng có phân tích tổng hợp; càng về sau thì tổng hợp ở mức độ sâu sắc hơn, rộng lớn hơn, khái quát hơn.

- *Đoạn 1*, phân tích công lao của mẹ đối với con, rồi khẳng định tình mẹ vô cùng thiêng liêng, sự hi sinh tận tụy của mẹ rất to lớn.

- *Đoạn 2*, phân tích công lao người mẹ dạy bảo con, từ đó tổng hợp, khái quát thành: *"đứa trẻ tiếp thu văn hóa loài người, đầu tiên chính là qua người mẹ"* và *"người mẹ đã góp phần gìn giữ và lưu truyền văn hóa dân tộc từ đời này sang đời khác"*.

- *Đoạn 3*, phân tích công lao to lớn của các bà mẹ ở cả hai miền Nam Bắc đã sinh đẻ và nuôi dạy những thế hệ anh hùng. Tác giả khái quát, tổng hợp: có những người con anh hùng là nhờ có những người mẹ anh hùng. Phụ nữ Vệt Nam anh hùng, chúng ta tự hào về những bà mẹ Việt Nam.

Bài số 9

Quy nạp và diễn dịch

1. Quy nạp

Quy nạp là phương pháp nhận thức trong đó quá trình suy lí đi từ cái riêng đến cái chung, từ những sự vật cá biệt tới nguyên lí phổ biến. Nội dung của nó là trên cơ sở một số trường hợp quan sát được người ta phát hiện thấy có sự lặp đi lặp lại những thuộc tính, những mối liên hệ,v.v... nhất định. Sự lặp đi lặp lại đó được ghi lại trong chuỗi phán đoán đơn nhất. Nếu không phát hiện thấy những trường hợp ngược lại thì chuỗi phán đoán đó là căn cứ hình thức cho kết luận chung. Cái đúng cho trường hợp quan sát được cũng đúng cho trường hợp theo hay cho tất cả các trường hợp tương tự với chúng. Khi số trường hợp tương tự trùng với số trường hợp quan sát được thì quy nạp được gọi là *quy nạp đầy đủ*. Còn khi số trường hợp tương tự là hữu hạn, nhưng không quan sát hết được hay là vô hạn thì quy nạp được gọi là *quy nạp không đầy đủ*.

Trong thực tiễn cuộc sống cũng như làm văn (một bài văn cụ thể) thì *quy nạp đầy đủ* được ứng dụng rất hạn chế, còn quy nạp không đầy đủ lại được sử dụng rất rộng rãi, nhưng cần biết rằng kết luận được rút ra chỉ mang tính tương đối. Và cũng vì vậy, thao tác quy nạp phải được bổ sung bằng thao tác diễn dịch.

2. Diễn dịch

Diễn dịch không chỉ là phương pháp trong đó quá trình suy lí đi từ cái chung đến cái riêng, mà còn là phương pháp rút ra các chân lí mới từ các chân lí đã biết nhờ các quy luật và quy tắc của lô gích học.

Quy nạp phải được bổ sung bằng diễn dịch cũng như diễn dịch phải được bổ trợ bằng quy nạp. Quy nạp và diễn dịch gắn bó chặt chẽ với nhau như là phân tích và tổng hợp. Chúng liên hệ và bổ sung lẫn nhau.

Trong một luận đề cụ thể, một bài văn cụ thể, nhất là kiểu bài chứng minh, phân tích văn học, chúng ta phải biến thao tác quy nạp - diễn dịch thành kĩ năng thành thục, biến hóa.

Ví dụ a :

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống chúng ta suy nhược.

("Tuyên ngôn Độc lập" - Hồ Chí Minh)

Nhận xét:

Hồ Chí Minh đã sử dụng thao tác diễn dịch để căm giận lên án 5 tội ác vô cùng dã man về mặt chính trị của thực dân Pháp đối với nhân dân ta trong suốt 80 năm ròng. Câu văn ngắn, diễn dạt trùng điệp, đanh thép, hùng biện.

Ví dụ b:

"Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc bỏ chạy, hoặc đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong năm năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

(") Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, .. chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sự thật là nhân dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp".

(Trích "Tuyên ngôn Độc lập")

Nhận xét:

Từ những sự kiện lịch sử như: Từ 1940 - 1945, trong năm năm, Pháp bán nước ta hai lần cho Nhật; từ mùa thu năm 1940, Việt Nam đã trở thành thuộc địa của Nhật; Nhật hàng Đồng minh, nhân dân ta đã giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - tác giả đi đến kết luận (quy nạp) : *"Sự thật là nhân dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp"*. Đó là một chân lí lịch sử hùng hồn mà kẻ thù của dân tộc ta không thể nào chối cãi được.

Ví dụ c:

(...) Quan niệm về hiện thực bao giờ cũng có liên quan ít nhiều đến tính nhân dân, vì cuộc sống và tư tưởng tình cảm của nhân dân là một điểm cơ bản trong hiện thực. Hơn nữa, đây là thời kì (thế kỉ XVIII, XIX) xuất hiện một trào lưu nhân đạo chủ nghĩa: hầu như các tác phẩm tiêu biểu đều tập trung vào đấu tranh với mọi thế

lực đen tối, phản động của xã hội phong kiến để khẳng định giá trị con người của nhân dân. Từ Ngô Thế Lan, Bùi Huy Bích, Nguyễn Thiếp đến Lý Văn Phức, Doãn Uẩn, Cao Bá Quát, v.v... đều ghi lại được nhiều bức tranh sinh động về cuộc sống đau khổ của quần chúng. Tất cả những điều đó không thể không dội lại trong quan điểm sáng tác thời bấy giờ. Quan niệm hiện thực càng không thể tách rời với quan niệm nhân dân.

Phạm Nguyễn Du (?) tác giả của "Đồ gian ngẫu kí" một bài thơ mà ngay tiêu đề cũng góp phần nêu lên tính chất hiện thực thì ngay trong bài thơ đó cũng bước đầu vạch ra mối liên quan giữa hiện thực và nhân dân, cho rằng văn chương muốn phản ánh hiện thực không thể không phản ánh đời sống của nhân dân:

"Hướng thùy đắc hoạ Ô Châu địa,
Khước ngoại cơ dân bất họa tha".
(Hướng về ai để vẽ nên cảnh Ô Châu
Nếu loại bỏ đám dân đói không vẽ đến họ?)

(...) Còn Nguyễn Du (1765 - 1820) "đau đớn lòng" đưa vào tác phẩm của mình " Những điều trông thấy", những điều "sở kiến", "nhãn kiến", v.v... thì đấy là cảnh tượng ông lão hát rong đang đói sùi bọt mép, mỏi tay đàn để kiếm mấy đồng xu (Thái Bình mại giả ca), kia là cảnh người chết đói giữa đường, hạt táo trong túi áo lăn ra bên cạnh (Trở binh hành). Dĩ nhiên còn có cả số phận của những người trung thực. (Tỉ Can mộ) và những cuộc đời "Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần" (Truyện Kiều), v.v...

Nhóm Ngô gia văn phái, đồng tác giả của tiểu thuyết giàu giá trị hiện thực "Hoàng Lê nhất thống chí" cũng tiếp cận với quan niệm văn chương giàu tính nhân dân. Vượt lên trên sự phân biệt đề tài thiếu dân chủ của mĩ học phong kiến, Ngô Thời Chí đã gắn liền cái đẹp trong văn nghệ với những cảnh đời bình dân và cùng dân:

Giá trị của một ngọn núi không phải chỗ cao, mà hễ có tiên ở thì tự nhiên sẽ nổi danh; giá trị một nguồn nước không phải ở chỗ sâu, mà hễ có rồng thì tự nhiên linh nghiệm. Đại phàm nói về thơ, hễ đề cập tới chuyện chinh thú hoặc gửi thân nơi đất khách quê người, thì dễ hay, mà đề cập đến chuyện vương hầu khanh tướng thì thường dở. Trong hội họa cũng vậy, hễ vẽ cảnh lầu son gác tía thi dễ nớp nhơ, mà vẽ cảnh lều rách vách nát thì lại thường thanh thú. Bởi vậy, có những ngọn núi cao hơn núi Thái Sơn mà không đưa được vào bản đồ, những nguồn nước sâu hơn cả đào nguyên mà không được người đời nhắc đến (Dưỡng Hạo cống di thảo).

(...) Thật ra, vấn đề không phải ở những đề tài và nguồn cảm xúc mà mấu chốt là ở chủ thể thẩm mĩ. Nhà văn, nhà thơ phải sống những cảnh ngộ gần gũi nhân dân thì càng có điều kiện đem lại cái đẹp chân chính cho văn chương. Mặc dù cũng rất dè dặt ghi nhận một cách toàn diện rằng "Thơ của người cũng không phải hết thảy đều hay, cũng như thơ người đạt chưa hẳn không hay", nhưng rồi Cao Bá Quát cũng khẳng định:

"Người cùng thơ dễ hay, còn người đạt thơ khó hay".

"Tiểu lâm thi tập hậu"
(Lược trích – *"Về quan niệm văn chương cổ Việt Nam"* của Phương Lựu)

Bài số 10

Dẫn chứng và trình bày dẫn chứng

Dẫn chứng là bản chất, là linh hồn của văn nghị luận. Lí lẽ phải hình thành trên cơ sở thực tiễn, mà thực tiễn luôn luôn *được* phản ánh qua hàng loạt hiện tượng (dẫn chứng).

Dẫn chứng (danh từ) là các số liệu, các sự việc, sự kiện, nhân vật và hành động lời nói, câu văn, câu thơ, *v.v...* lúc nói, hoặc viết, để đưa vào để minh họa, để xác nhận vấn đề đúng như tên bài, để người nghe, người đọc hiểu và tin: *"Có bột mới gột nên hồ"*. Không thuộc dẫn chứng, không nắm được các thao tác trình bày dẫn chứng thì chưa có thể viết văn nghị luận được. Trình bày dẫn chứng là kĩ năng làm văn, là kĩ thuật viết văn nghị luận. Có dẫn chứng rồi, nếu không biết trình bày dẫn chứng, phân tích dẫn chứng, xem như cũng chưa biết làm văn.

Nói về tội ác của quân *"cuồng Minh"*, trong *"Bình Ngô đại cáo"* Nguyễn Trãi đã dùng 24 câu vạch trần và lên án 16 tội ác *"trời đất không dung tha, thần dân không chịu được"*. Trong *"Tuyên ngôn Độc lập"* Hồ Chí Minh đã viết 14 câu kể ra 10 tội ác về chính trị và - kinh tế của thực dân Pháp đối với dân ta trong suốt 80 năm trời. Khi học hai áng văn ấy, chúng ta phải biết phân tích, trình bày một cách hợp lí vào một bài văn cụ thể.

Dẫn chứng

1. Dẫn chứng phải sát hợp luận đề, luận điểm

Nếu dẫn chứng một cách tuỳ tiện, chẳng ăn gắn gì với luận đề và luận điểm mà mình đang chứng minh, liên tưởng, ... sẽ làm cho đoạn văn bị lạc ý, vô nghĩa. Cái cảnh *"đầu Ngô mình Sở"* do sơ suất, do không làm chủ được ngòi bút lúc nêu dẫn chứng là một điểm yếu mà ta cần tránh. Việc lựa chọn và sắp xếp dẫn chứng vào giấy nháp, vào dàn bài trước khi làm văn là cần thiết, phải tạo thành thói quen đẹp, nề nếp tốt.

2. Dẫn chứng phải phong phú và hay

Một bữa ăn hai ba món tương cà lèo tèo, một bài chứng minh thưa thớt vài dẫn chứng nhạt nhẽo, trước cảnh tượng ấy thật đáng buồn. *Phong phú* là giàu có. *Hay* nghĩa là tiêu biểu, đắt nhất, điển hình nhất. Dẫn chứng phong phúa và hay là nói đến số lượng và chất lượng dẫn chứng. Quá trình học tập và tích luỹ sẽ tạo cho người học trò chăm chỉ một cái *"vốn"* dẫn chứng để ung dung bước vào phòng thi.

Đọc những bài viết của thi sĩ Xuân Diệu, ta vừa ngạc nhiên vừa thú vị về những câu thơ, câu văn mà ông đã trích dẫn: *mới lạ và hay*.

Ví dụ a:

(...)Đồng bào của tôi ơi, trên những lá phiếu của bà con, có những tên mến thân ấy đó... Nhà văn Nguyên Hồng, trong thơ "Cửu Long giang ta ơi", có nói về những tên đất ở miền Nam:

"... Thành những tên đọc lên nước mắt đều muốn ứa,
Những Hà Tiên, Gia Định, Long Châu,
Những Gò Công, Gò Vấp, Đồng Tháp, Cà Mau,
Những mặt đất

Cha ông ta nhắm mắt
Truyền cháu con không bao giờ chia cắt".

Tên của đất nước ta rất hay. Nhiều tên ngoài Bắc hay mà lại văn chương; ở Bắc Giang: "Con sông Thương còn chảy đôi dòng - Đèn khêu đôi ngọn, em trông ngọn nào". Ở Bắc Ninh: "Sông cầu nước chảy lơ thơ - Đôi ta thương nhớ bao giờ cho nguôi"; và ở Phú Thọ: "Sông Thao nước đục nước đen - Ai lên phố Ẻn thì quên đường về". Còn những tên ở trong Nam: Hà Tiên, Long Châu là những tên Hán Việt, đã đành; còn tên thuần Nôm, thì nhiều khi có nghĩa, đôi khi không có nghĩa; Gò Công là cái gò ở đó có con công; Gò Vấp là cái gò đi qua đó người ta vấp; Đồng Tháp là cánh đồng có ngọn tháp của Thiên Hộ Dương; còn Cà Mau nghĩa là gì? Cà Mau hay là Cà chậm? Thủ Dầu Một hay là Thủ Dầu hai? Những tên nôm na, và đôi khi cộc lốc, thế mà là những tên đọc lên nước mắt đều muốn ứa, bởi yêu mến quá, bởi thương nhớ quá, nhớ thương đứt ruột trong thuở chia cắt cách xa. Đồng bào của tôi ơi, trên những lá phiếu của bà con, có những tên mến thân ở Bắc ở Nam ấy đó...

Xuân Diệu
("Ngày hội non sông"- 4.1976)

Ví dụ b

(....) Nối theo Hồ Xuân Hương dùng điệp thanh (hỏm hòm hom, tẻo tèo teo, khóc tì tì) Nguyễn Khuyến cũng là nhà thơ dùng điệp thanh giỏi. Ca dao của quần chúng đã viết: *"Khi buồn cái tỉnh tình tinh cũng buồn"*, thật là sáng tạo! Nguyễn Khuyến viết, trong bài *"Bóng đè cô đầu"*, cũng những âm thanh ấy:

"Tỉnh tinh rồi lại nực cười,
Giấc hồ ai khéo vẽ với cho nên".

Với cái nghĩa là sớm dậy, tỉnh ra; tuy nhiên biết đâu lại không có ý tứ với những điệp thanh trong câu ca dao nổi tiến nọ? *"Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo"* trong bài *"Thu điếu"*. Còn trong bài *"Núi lão huyện ta"*, thì

"Liếc mắt non xanh hứng chợt đầy,
Hồn chơi phơi phới đã như bay.
Đìu hiu cảnh quạnh đừng nên thưởng,
Tí tẻo lòng trần vẫn chưa khuây".

(..) Trong *"Di chúc"*: *"Đức thấy đã mỏng mòng mong"*, điệp thanh ấy phải là Nguyễn Khuyến. Trong bài *"Chim chích choè"* ba lần dùng điệp thanh; câu kết: *"Đôi gót phong trần vẫn khoẻ khoe"*; câu 6:

"Gà từng gáy sáng tẻ tè te"

Tiếng gà này cũng thông thường thôi; nhưng câu 5:

"Quyên đã gọi hè quang quác quác"

Thì thật là thú vị lạ lùng"!

Xuân Diệu
("Đọc thơ Nguyễn Khuyến")

3. Dẫn chứng phải đủ và toàn diện.

Thông thường một luận đề hàm chứa một số luận điểm; mỗi luận điểm cần được gải thích, bình luận và chứng minh hợp lí. Các luận cứ tung ra cần sát hợp và đủ các luận điểm. Các cặp phạm trù đối ứng cần phải nêu dẫn chứng thích hợp, tương xứng.

Ví dụ:

- xưa và nay

- lao động - chiến đấu

- tiền tuyến - hậu phương

- bộ đội - nông dân - công nhân, ...

Với các luận điểm mà câu trích đã lộ rõ các luận điểm thì lúc làm bài cần chú ý phân bố dẫn chứng một cách hợp lí, không chỉ đủ mà cần có trọng tâm trọng điểm.

Ví dụ:

"Quân đội ta trung với nước hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng". "Phụ nữ Việt Nam anh hung, bất khuất, trung hậu, đảm đang"; "Vần thơ của Bác vần thơ thép - Mà vẫn mênh mông bát ngát tình", v.v...

Bài số 11

Sắp xếp dẫn chứng

Nói đến sắp xếp dẫn chứng là nói đến bố cục của bài văn rồi. Dẫn chứng lộn xộn, tuỳ tiện thể hiện bố cục bài văn kém. Tuỳ theo bài văn cụ thể mà ta có cách sắp xếp dẫn chứng hợp lí. Sắp xếp dẫn chứng theo trình tự thời gian, theo trình tự không gian, theo các luận điểm, các khía cạnh của vấn đề. Có lúc sắp xếp theo loại, theo phương diện.

Ví dụ: Trong bài *"Tinh thần yêu nước của nhân dân ta"*, Hồ Chí Minh sắp xếp dẫn chứng theo:

- Về lịch sử - thời gian: xưa và nay (cuộc kháng chiến chống Pháp)

- Về không gian: tiền tuyến và hậu phương.

- Toàn dân kháng chiến: chiến sĩ, công chức, nông dân, công nhân, phụ nữ, điền chủ yêu nước, v.v...

Ví dụ: Trong đề văn phân tích vẻ đẹp lãng mạn của truyện ngắn *"Mảnh trăng cuối rừng"* của Nguyễn Minh Châu, tác giả Trần Đình Sử sắp xếp thành 5 vẻ đẹp lãng mạn, trên cơ sở đó sắp xếp và triển khai lí lẽ dẫn chứng:

- Vẻ đẹp lãng mạn thể hiện ở tình yêu lãng mạn

- Vẻ đẹp lãng mạn thể hiện ở tình huống hai người yêu nhau, tìm nhau, đi chung một đoạn đường gian khổ, đã gần nhận ra nhau, nhưng hình như họ chưa muốn nhận ra nhau.

- Vẻ đẹp lãng mạn thể hiện rõ nhất ở cảm nhận của Lãm đối với Nguyệt, một vẻ đẹp tinh khiết, trong trắng, sáng ngời...

- Vẻ đẹp lãng mạn thể hiện thái độ Nguyệt đối với vết thương của mình.

- Vẻ đẹp lãng mạn thể hiện ở khung cảnh thiên nhiên trong truyện.

Vẻ đẹp lãng mạn trong truyện *"Mảnh trăng cuối rừng"* không chỉ có thế, nhưng đây là một đoạn viết say nhất của tác giả:

(...) Chất lãng mạn thể hiện rõ nhất ở cảm nhận đối với Nguyệt, một vẻ đẹp tinh khiết, trong trắng, sáng ngời. Trong ánh đèn gầm, Lãm nhận ra "một gót chân

bóng hồng, sạch sẽ, đôi dép cao su cũng sạch sẽ, gấu quần lụa đen chấm mắt cá" tha thướt theo mốt làm dáng của những năm tháng ấy. Rồi qua ánh đèn tù mù của đoàn xe xích, Lãm nhận ra "vẻ đẹp giản dị và mát mẻ như sương núi toả ra từ nét mặt lời nói và tấm thân mảnh dẻ, khác hẳn với nhiều cô gái công trường thường cô nào cũng thấp, đẫy đà. Cô ta mặc áo xanh chít hông vừa khít, mái tóc dày tết thành hai dải. Chiếc làn và chiếc nón mới trắng loá khoác ở cánh tay một cách nhẹ nhàng". Qua ánh trăng Lãm lại thấy "từng sợi tóc của Nguyệt đều sáng lên. Mái tóc thơm ngát, dày và trẻ trung làm sao!", "khuôn mặt tươi mát ngời lên và đẹp lạ thường". Có khi Lãm lại thấy Nguyệt "khuôn mặt lộng lẫy đầy ánh trăng"; ở đây nhà văn đã hoà nhập trăng vào khuôn mặt cô Nguyệt. Khi Nguyệt bị ướt, Lãm lại thấy cổ ta đẹp "như một con công vừa tắm". Có thể nói nhà văn đã mĩ hoá cô Nguyệt, đã vẽ Nguyệt qua đôi mắt nồng nàn, mơ mộng của tình yêu, cấp cho cô những đường nét đẹp nhất theo quan niệm thẩm mĩ thời ấy.

Phương thức nêu dẫn chứng

Dẫn chứng có nhiều loại: số liệu, người thật việc thật, nhân vật văn học, dẫn chứng là thơ, văn,...

Phương thức nêu dẫn chứng thơ văn, tựu trung có 3 phương thức: 1. Dẫn gián tiếp, chỉ cần gợi ra, nhắc lại, tóm lược nội dung chính; 2. Dẫn trực tiếp nguyên văn cả câu, cả đoạn; 3. Dẫn trực tiếp một từ ngữ, một hình ảnh, một vế câu.

1. Dẫn gián tiếp

Nói có sách mách có chứng; văn chương là phải cụ thể. Nhưng có nhiều trường hợp vì lí do khách quan hay lí do chủ quan mà người viết lựa chọn cách dẫn gián tiếp. Dẫn gián tiếp phải đạt được: chỉ gợi ra để độc giả đồng thể hệm cảm nhận; biết nhiều mà nói ít; tránh cầu kì, nói chữ, khoe chữ,v.v...

Ví dụ:

"(...) Ông yêu trăng. Trăng trên trời xanh, trăng trong lòng suối. Trăng theo về khi ông gánh nước. Trăng vào chén khi ông uống trà. Chỉ có trăng mới hiểu ông những lúc ông nhìn trăng suốt đêm chẳng ngủ.

Ông yêu chim, yêu lá, yêu hoa, yêu sông, yêu núi, yêu vẻ đẹp đẽ của thiên nhiên bởi nó khác hẳn cái nham hiểm của lòng người.

Coi thiên nhiên như bản thân con người, ông nâng niu từng ngọn trúc, nhành mai, nhẹ nhàng với cả bóng trăng, lòng suối..."

Vũ Khiêu
(Trích *"Khí phách và tinh hoa của dân tộc"*
Anh hùng Nguyễn Trãi)

2. Dẫn trực tiếp một từ ngữ, một hình ảnh, một vế câu

Phân tích thơ văn có lúc phải phân tích, phải giảng, phải bình một từ ngữ, một hình ảnh, một vế câu. Có khi phải chọn lọc trích dẫn một số chi tiết nghệ thuật để phục vụ việc phân tích, bình giảng.

Ví dụ a:

Cũng là ba tiếng "ta với ta" nhưng trong mỗi văn cảnh đều có tính liểu cảm khác nhau. "Ta với ta" nhỏ bé tưởng phản với cái bao la, mênh mông của 'trời non nước" đã làm nổi bật "mảnh tình riêng" của Bà Huyện Thanh Quan khi đứng một mình trên đỉnh Đèo Ngang lúc hoàng hôn. Nỗi buồn cô đơn, nỗi buồn "thương

nhà...nhớ nước" như thấm vào chín tầng sâu cõi lòng li khách. Còn trong bài thơ "Bạn đến chơi nhà" của Nguyễn Khuyến, ba chữ "ta với ta" chứa chan tình bạn thắm thiết chung thuỷ. "Ta" là bác, "ta" cũng là tôi; "ta" vừa là tôi, vừa là bác, hai ta là một "kính yêu từ trước đến sau",... Đằng sau vần thơ là những giọt lệ, là niềm tự hào hạnh phúc của đôi bạn già chí thân đã lâu ngày nay mới gặp lại...

Ví dụ b:

...."Hầu hết các vị La Hán chùa Tây Phương đều gầy. Nhà điêu khắc xưa, bằng sự gầy guộc của thân xác tượng, đã diễn tả cuộc sống tinh thần phong phú, tập trung của các vị La Hán: các vị mải suy nghĩ đến quên cả hình hài. Đây cũng là chỗ tuyệt vời của nghệ thuật điêu khắc gỗ Việt Nam, những đặc tả giải phẫu trên thân người chân thật, sinh động và đằng sau nét thật ấy là những chuyển động đầy giông bão của nội tâm con người. Động từ "thiêu đốt" của Huy Cận có sức yểm linh hồn vào các pho tượng vô tri. Các chi tiết "mắt giương", "mày nhíu", "trán nổi sóng" là tột cùng suy nghĩ. "Môi cong chua chát", "gân vặn", "máu sôi" là tột cùng bế tắc, là vô phương giải thoát, những chủ thể còn ở thế động, chưa cam chịu bất lực. Nhưng đến đoạn dưới, khi tả cái tượng ở tư thế "chân tay co xếp lại" thì sự vận động không còn nữa, chỉ còn sự lắng nghe thụ động, cam chịu,..."

Vũ Quần Phương
(Thơ với lời bình)

3. Dẫn trực tiếp nguyên văn cả câu, cả đoạn, hay cả một văn bản ngắn

Phân tích, bình giảng thơ văn, chứng minh văn học, phương thức dẫn trực tiếp nguyên văn cả câu, cả đoạn, hay cả một văn bản ngắn, chiếm một tỉ lệ lớn. Nó thể hiện sự cảm nhận sâu sắc tác phẩm. Phân tích nội dung, phân tích nghệ thuật một tác phẩm văn học, phương thức dẫn trực tiếp này, có lúc tạo nên sự phong phú, tráng lệ của bài văn. Đọc những bài viết của các cây bút tên tuổi như Hoài Thanh, Xuân Diệu, Đặng Thai Mai..., ta luôn cảm thấy những câu văn xuất hiện lớp lớp như những đợt sóng vỗ vào tâm hồn mình, đem đến nhiều liên tưởng kì diệu.

Ví dụ a:

..."Tổ quốc hiện ra trong tư thế hùng mạnh, chỉ ở thời kì chống Mĩ mới có:

"Này đây
Doi cát Cửu Long xanh
Sư đoàn châu thổ
Giữa bãi sú, rừng tràm
Vụt đứng dậy sư đoàn Nam Bộ
Sư đoàn Tây Nguyên
Từ hầm chông, bãi đá, cung tên".

Quân đội ta hiện ra trong những khí phách chỉ những ai là người chiến thắng mới có. Những con người, công việc của đất nước hiện ra trong những khung cảnh anh hùng".

Chế Lan Viên
("Thơ đánh Mĩ, cứu nước")

Ví dụ b:

"(...) Choán lấy hết mọi cảm hứng, thơ giờ đây chỉ còn là tâm sự của chính tác giả, nỗi buồn nhớ nước, nhớ bạn thoáng hiện một lần trong bốn tháng trước một tiếng thở dài vì lỗi hẹn :

"Ngày đi bạn tiễn đến bên sông,
Hẹn bạn về khi lúa đỏ đòng"

(Nhớ bạn)

Nỗi buồn ấy đã trở nên mỗi lúc càng thêm da diết, khắc khoải trong những ngày này:

"'Năm tròn cố quốc tăm hơi vắng,
Tin tức bên nhà bữa bữa trông".

Tức cảnh

(Suy nghĩ thêm về ý nghĩa thời đại và độc giả "Nhật kí trong tù" - Đặng Thai Mai)

Ví dụ c:

(...) Nhưng cũng chính vì "thơ là tiếng lòng" (Diệp Tiếp) nên nó không dễ khơi nguồn, nắm bắt. Cảm xúc của chúng ta trào dâng lên mãnh liệt, cuộc sống cứ cuộn lên, xoáy sâu từng mảnh ngập tràn trong tâm hồn, song diễn tả cảm xúc lên trang thơ thì không phải là điều dễ. Mai-a-kốp-xki đã phải kêu lên.

"Nhà thơ trả chữ
với giá cắt cổ
Như khai thác
chất hiếm Ra-đi-um
Lấy một gam
phải mất hàng năm lao lực.
Lấy một chữ
phải mất hàng tấn quặng ngôn từ"

Làm thơ là một công việc đầy lao lực song cũng là một niềm hạnh phúc vô biên. Bởi vậy, thơ đối với Ra-xun Gam-za-tốp và cũng là đối với chúng ta luôn là hai vế của một vàn đề:

"Rảnh rỗi, và việc làm, chỗ nghỉ với hành trình".

Phải sống hết mình cho thơ, phải có cách nhìn đúng đắn, mới có thể có một quan niệm như vậy.

Cuộc sống cho thơ, hay thơ cho cuộc sống? Thơ thiếu cuộc sống, thơ sẽ lụi tàn. Cuộc sống thiếu thơ, sẽ mất đi nhiều ý nghĩa. Mai-a-kốp-xki đã nói ra được *"điều chỉ nói được bằng thơ"*.

Ai cũng có thể nói, hay bàn chút ít về thơ, nhưng thơ là gì thì lại khó định hình và có thật nhiều cách định nghĩa. Gam-za-tốp gán cho thơ những đặc trưng thẩm mĩ và những phẩm chất cao cả và đương nhiên, đó là một trong những cách định nghĩa có lí:

"Thơ như bài hát ru, ngây ngất đầu giường thơ bé,
Như mơ ước mùa xuân, như khát vọng chiến công.
Tôi yêu thơ và thơ liền hiển hiện,
Thơ đã sinh ra, tình yêu cũng đến cùng.
Khi tôi nhỏ, thơ giống như bà mẹ
Khi lớn lên, thơ lại giống như người yêu,
Chăm sóc tuổi già, thơ sẽ là con gái,
Lúc từ giã cõi đời; kỉ niệm hoá thơ lưu".

Thơ, tiếng gọi tha thiết ấy gắn liền với những gì thân thiết nhất, cao cả nhất. Tuổi thơ chúng ta lớn lên trong vòng tay yêu quý của mẹ, của bà. Tiếng hát ru làm *"ngây ngất đầu giường thơ bé"* là những câu *thơ* đi từ trái tim tha thiết yêu thương của mẹ đến với chúng ta với nguyên vẹn sự sáng trong của tình mẹ dịu dàng. Phải chăng cũng vì *thế* mà Tố Hữu khi nhớ về quê mẹ cũng tìm những lời hát ru:

Hà ơi, tiếng mẹ ru nhè nhẹ
Cay đắng bao nhiêu nỗi đoạn trường".

Nguyễn Thanh Sơn
(Trích bài thi học sinh giỏi toàn quốc 1987-1989 - Giải Nhất)

Bài số 12

Phân tích dẫn chứng

Phân tích dẫn chứng là thao tác quan trọng nhất, phải trở thành kĩ năng, kĩ xảo đối với học sinh. Từ lớp 8 đến lớp 12, học sinh được học tập, được tập dượt ngày một thành thạo dần. Chúng tôi gọi là thao tác *phân tích - trích dẫn*. Đã phân tích là phải trích dẫn; phân tích và trích dẫn gắn với nhau như hình với bóng.

Phân tích một dẫn chứng có lúc là giải nghĩa dẫn chứng ấy ra. Có là lúc là giảng giải để nêu bật ý nghĩa của dẫn chứng. Có lúc là chỉ ra cái hay, cái đẹp của câu văn, câu thơ. Có lúc là phân tích để chỉ ra nguyên nhân, nguồn gốc của dẫn chứng. Phân tích một dẫn chứng luôn luôn hướng tới cái đích mà luận điểm, luận đề đặt ra. Ví dụ, tình yêu thiên nhiên trong *"Thơ mới"* thì tất cả mọi dẫn chứng đều được phân tích hướng về cái *"tiêu điểm"* ấy, không được *"chim một đằng mà tên bay một nẻo"*.

Có lúc, dẫn chứng chỉ nêu ra mà không phân tích, vì xem như người nghe đã hiểu rồi. Cha mẹ nói với con: Các con phải biết *"Thương người như thể thương thân"*. Thầy giáo nhắc học trò: Các em phải bền chí, phải ghi nhớ câu tục ngữ: *"Có công mài sắt có ngày nên kim"*.

Nhiều nhà phê bình tầm cỡ, cũng có lúc sử dụng một lời bình, một nhận xét ngắn và hay cho một dẫn chứng.

<u>*Ví dụ:*</u> Ông Hoài Thanh có viết:

Nói về câu về chữ thì hai câu:

"Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng".

Hai câu ấy có gì mới lắm đâu, nhưng mãi mãi vẫn không mòn. Bởi vì hai câu thơ mãi mãi ta vẫn thấy đâu đây đang thổn thức một trái tim.

(Học xưa để làm mới trong thơ)

- Các vị ấy tựa như viên ngọc, cách nói ấy như sắc ngọc óng ánh phát ra. Còn học trò, trong một bài văn phải phân tích tỉ mỉ, có lúc "cây tóc chẻ làm tư"; bốn trang; sáu trang giấy viết đúng, viết đủ,... một để văn trong 90 phút trên lớp, trong 180 phút nơi phòng thi - nên phải phân tích sâu sắc, tỉ mỉ các dẫn chứng.

Nêu dẫn chứng mà không phân tích hoặc phân tích hời hợt chẳng khác nào cái tủ chè Nghị Quế ở Đoài thôn đựng một ổ trứng gà bên trong!

Phân tích - trích dẫn có mấy thao tác sau:

- Phân tích - trích dẫn dọc.
- Phân tích - trích dẫn ngang.
- Phân tích - trích dẫn ba tầng.
- Phân tích - trích dẫn phối hợp.

Các khái niệm *"dọc"*, *"ngang"*, *"ba tầng"* do chúng tôi tạm đặt ra để giảng dạy; bạn đọc hãy tạm vui lòng cho. Trước khi có tên là *"hoa"*, là *"hương"* như ngày nay, biết đâu lúc đầu nó chẳng mang một cái tên chưa đẹp bằng.

1. *Phân tích - trích dẫn dọc*

Lời phân tích đi trước, thơ văn trích dẫn đi sau. Phải sử dụng dấu hai chấm (có thể xuống dòng, hoặc không xuống dòng). Thơ văn trích dẫn phải trọn vẹn một câu, một đoạn, hoặc một văn bản ngắn.

Ví dụ a:

Ở Bác, lòng yêu nước, yêu dân, thắm thiết vô cùng:

"Nghìn dặm bâng khuâng hồn nước cũ".

Lòng yêu nước sâu sắc làm cho vị lãnh tụ kính yêu của chúng ta coi thường mọi đau khổ, tuy quần áo Người mong manh, rách rưới:

"Gió sắc tựa gươm mài đá núi,
Rét như dùi nhọn chích cành cây".

Vũ Ngọc Phan

(Học tập thơ *"Nhật kí trong tù"* của Hồ Chí Minh)

Ví dụ b:

Cùng với tấm lòng tha thiết đối với đất nước là một tấm lòng khao khát yêu đời, khác xa các loại thơ khô héo, tưởng chừng như dầu vắt ra cũng không có lấy một chút tình, vẫn ngự trị trên các báo "Nam Phong" và "Trung Bắc tân văn" thời ấy. Lòng khao khát ấy chủ yếu thể hiện qua tình yêu. Chưa bao giờ trong văn học chính thống Việt Nam tình yêu lại được nâng niu nhiều như vậy và, tuy đắm say, trong một số bài thơ, vẫn giữ được tính chất trong trắng, hồn nhiên:

"Anh có biết hôm nay là ngày hội
Của lòng ta, Em trần thiết, trang hoàng.
Anh đã về, em nghe dưới chân vang
Hoa lá nở với chuông rền, giọng thắm".

(Huy Cận)

(*"Một vài ý kiến về phong trào Thơ mới..."* - Hoài Thanh)

Ví dụ c:

"Sự hi sinh anh hùng của Lượm đã gợi lên trong tâm trí chúng ta sự xót đau, thương tiếc và cảm phục vô cùng sâu sắc. Câu thơ cảm thán của Tố Hữu với hình ảnh: "Thôi rồi Lượm ơi!... Một dòng máu tươi!" đã nói lên tất cả tấm lòng của nhà thơ, của quê hương: vừa thương xót, vừa tự hào đối với người lính trẻ hi sinh vì quê hương. Tâm hồn Lượm vẫn thơm ngát hương lúa đồng quê. Có một cái gì thanh thản, trinh trắng trong vần thơ: "Cháu nằm trên lúa - Tay nắm chặt bông - Lúa thơm mũi sữa - Hồn bay giữa đồng".

(Trích cuốn *"105 bài văn"*)

2. *Phân tích - trích dẫn ngang*

Lời phân tích và văn trích dẫn đan cài vào nhau theo dòng chảy câu văn xuôi một cách hài hòa. Chỉ sử dụng dấu ngoặc kép. Thơ văn trích dẫn có lúc là một từ ngữ, một hình ảnh, một vế câu. Cũng có lúc là một câu, một đoạn. Nói chung là trích dẫn ngắn.

Ví dụ a:

Cô gái - nhân vật trung tâm của bài thơ - được giới thiệu trong một cảnh ngộ đặc biệt như thế. Một thoáng gặp gỡ bất ngờ giữa một khung cảnh lồng lộng, hùng vĩ. Cô gái ấy đứng đấy, mộc mạc, thân thương, "Vai áo bạc, quàng súng trường", như một điểm tựa, trụ vững vàng, thanh thản giữa quang cảnh vần xoáy ào ạt của thiên nhiên, làm ấm lòng người - nhất là ở chốn rừng lạ hoang sơ này. Em là ai? Là cô giao liên, hay cô gái, "ba sẵn sàng xanh áo"? Dù là ai, chỗ đứng tự nguyện của em ở nơi gian khổ ác liệt này, trong tư thế rắn rỏi của người lính, đã gợi lên bao mến thương, cảm phục...

Ninh Thị Hoàng Anh

(Giải Nhất học sinh giỏi văn 12, kì thi 1985, Hà Nội với đề thi: *"Lá đỏ - một bài thơ đáng yêu, đáng nhớ"*)

Ví dụ b:

Mặt nữa, "Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt" chắc hẳn không phải là trời một đêm trăng, mà là trời một buổi chiều. Vì thế cho nên tôi hiểu bài này là khái quát, tổng hợp nhiều cảnh thu ở nhiều thời điểm. Nghĩ như thế rồi, chúng ta thấy bốn câu đi liền nhau (2,3,4,5) về làng cảnh rất hay, nó hay trong cái thực của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, chứ không bay đi đâu xa khác. Nhất là câu "Làn ao lóng lánh bóng trăng loe", là của một thi sĩ thật có tài; bóng trăng vàng từ mặt nước ao sáng lóe ra, bốn chữ "l" khá nặng (làn, lóng, lánh, loe) gợi chất vàng nước kim loại, ba dấu sắc khứ thanh (lóng, lánh, bóng) gợi ánh bắn đi, từ "loe" với âm "oe" gợi cái gì tròn (tròn xoe), như cái ao chẳng hạn. Lịch sử văn học thế giới, qua mấy nghìn năm, đã biểu dương từng câu thơ một của các nhà thơ có tài. Một câu thơ của Nguyễn Khuyến về cảnh sắc Việt Nam như thế, là một câu thơ hiếm có.

(Bình bài *"Thu ẩm"* - Xuân Diệu)

3. *Phối hợp phân tích - trích dẫn dọc với phân tích - trích dẫn ngang*

Ở lớp dưới, phân tích - trích dẫn dọc là chủ yếu ; đó những bước đi ban đầu. Lên lớp trên, tập luyện thao tác phân tích - trích dẫn ngang. Và đến một lúc nào đó phải biết phối hợp phân tích - trích dẫn dọc với phân tích - trích dẫn ngang, để tạo nên sự sống động , biến hóa trong diễn đạt.

Ví dụ a:

Đất nước ta vô cùng tráng lệ với núi cao, sông dài, biển rộng, những cánh đồng thẳng cánh cò bay. Những tên núi, tên sông đã soi bóng vào thơ ca dân tộc: "Bạch Đằng giang phú" của Trương Hán Siêu, "Dục Thúy Sơn", "Côn Sơn ca" của Ức Trai, "Qua Đèo Ngang" của Bà Huyện Thanh Quan, "Đêm trăng trên sông Trà" của Cao Bá Quát, v.v... Giang sơn gấm vóc biết mấy tự hào! Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi! (Tố Hữu). Nguyễn Khoa Điềm cũng nói về núi, về sông của Đất nước, nhưng anh không nói về "địa linh nhân kiệt", "quan hà hiểm trở", "một cảnh

chiều tà", v.v... mà có một lối nói nêng. Mỗi địa danh, mỗi một thắng cảnh là một nét khác, nét tạc vào cõi đất trời vẻ đẹp tâm hồn với những đức tính quý báu của nhân dân ta như tình yêu chung thủy của lứa đôi, sức mạnh quật khởi, ý chí tự lập tự cường, đức tính hiếu học, bàn tay cần cù, khéo léo, tấm lòng nhân hậu, beo dung...

..."Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu,
Cặp vợ chồng yêu nhau góp lên hòn Trống Mái
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất tổ Hùng Vương
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho Đất Nước mình núi Bút non Nghiên
Con cóc con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh".

Có những tên đất, tên làng vời vợi nghìn trùng gợi lên trong lòng người đọc hôm nay nhớ về ông cha đã từng *"mang gươm đi mở cõi"*, lấn biển, khai hoang, đoạn kình, bộ hổ, bắt sấu, đào kênh. Đoạn thơ như một đài tưởng niệm vô cùng tráng lệ về công đức của nhân dân - nhưng anh hùng vô danh - đã góp máu và mồ hôi làm nên Đất Nước, *"góp mình"*, *"góp cho Đất Nước"*, *"làm nên Đất Nước muôn đời"*:

"Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc,
Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm..."

(Trích "99 bài văn")

Ví dụ b:

Mảnh tâm trạng thứ hai: tâm trạng trước hiện thực ở Việt Bắc. Giọng thơ vui, câu thơ ngắn như tiếng reo, có cái phấn chấn hồ hởi, gợi lên một không gian rộng, mới mẻ, nhiều hoạt động. Chủ thể: "đứng, vui, nghe", và bao quanh anh, "gió thổi", "tre phấp phới", "trời thay áo mới", "trong biếc nói cười". Các chi tiết đều thanh nhẹ, gợi vào cảm giác. Không khí thu trong biếc nên các âm thanh trở nên vang vọng ngân nga, tiếng nói tiếng cười trở nên thiết tha khác lạ. Cái cảm nghe này chính là chất tài hoa của tác giả. Trên cái nền hồ hởi trước không gian tự do là sự khẳng định của ý thức làm chủ: "trời", "núi rừng", "cánh đồng", "con đường", "dòng sông". Các từ xác định "đây, đây" nâng cao tính cụ thể, tưởng như có bàn tay chỉ vào các vật sở hữu. Ba chữ "của chúng ta" vang lên dõng dạc, tự hào, một đặc điểm của tình cảm dân tộc sau những ngày giành chính quyền tháng Tám 1945:

"Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa
Nước chúng ta..."

("Thơ với lời bình" - Vũ Quần Phương)

4. *Phân tích trích dẫn 3 tầng*

Có những trường hợp người viết sử dụng thao tác *phân tích - trích dẫn ba tầng*. Tầng 1, nêu ý khái quát. Tầng 2 là thơ văn trích dẫn. Tầng 3, người viết đi sâu vào phân tích . Có lúc viết lời bình, hoặc liên tưởng mở rộng, hoặc so sánh đối chiếu. Sử dụng thao tác phân tích - trích dẫn ba tầng tạo nên chiều sâu, chiều rộng của đoạn văn, kết hợp giảng với bình một cách thuận lợi, sinh động.

- Ví dụ a:

Hai yếu tố làm cho văn tài Nguyễn Đình Chiểu sáng mãi đáng kính và đáng yêu mãi, là kháng Pháp và niềm Nam, mà cái niềm chung của hai yếu tố đó là: tính cách quần chúng.

Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,
Ngày xế non Nam bặt tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đội trời chung!

Đến một tác phẩm phổ biến y học như "Ngư Tiều y thuật vấn đáp" mà cũng chứa đến năm, bảy trăm câu thơ nhắc nỗi đất nước bị mất vì giặc ngoại xâm và khinh miệt bọn đi làm tôi tớ cho giặc. Trong bốn bài văn tế: "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", "Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh",... cái chết của những liệt sĩ cũng được dựng lên để ca ngợi cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân Nam kì chống thực dân Pháp. Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ đầu tiên nói đến ngọn tầm vông giết giặc, một trăm năm sau, các chiến sĩ lúc đầu kháng chiến Nam Bộ lại nối tiếp truyền thống. Các nghĩa sĩ Cần Giuộc "đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không", "kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, mà ni hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ". Những nghĩa sĩ ấy "sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia...". Mắt Nguyễn Đình Chiểu không nhìn thấy nữa, nhưng lòng yêu nước sắt son và trí tuệ thông cảm một thi sĩ vẫn làm cho ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu đầy vẻ hiện thực, rất sinh động, như trông thấy sự vật trước mắt...

("Đọc bài thơ văn Nguyễn Đình Chiểu" - Xuân Diệu)

- Ví dụ b:

Dòng cảm hứng nhân văn thứ hai - không phổ biến như cảm hứng nhân văn "tình thương" và gần gũi hơn với lí tưởng nhân văn cộng sản chủ nghĩa- trực tiếp đặt yêu cầu phát triển năng lực của con người. Tuy không thật nổi đậm, nhưng vẫn có thể tìm thấy thấp thoáng cảm hứng này ở Nguyễn Trãi, Nam Cao. Có thể hiểu được lí tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi qua bài thơ số 173 trong tập "Quốc âm thi tập" của ông:

Nên thợ nên thầy vì có học,
No ăn no mặc bởi hay làm.

Ở đây được đặt ra những vấn đề và những yêu cầu cơ bản nhất của cuộc sống làm người: "làm" và "học", "no ăn no mặc" và "nên thợ nên thầy".

Nói theo cách diễn đạt của Mác "no ăn no mặc" đó là "yêu cầu thoả mãn những nhu cầu bức thiết nhất" và "nên thợ nên thầy" là yêu cầu phát triển các năng lực của con người. Theo quan niệm truyền thống, "học" được gắn với yêu cầu "thông kinh thuộc sử", "minh tâm khai trí", "khoa danh hoạn lộ". Ở đây "học" được gắn với "nên thợ nên thầy", một yêu cầu hết sức thiết thực. Đó là một tư tưởng giáo dục học vĩ đại của Nguyễn Trãi. Cũng trong bài thơ nói trên, yêu cầu giỏi nghề, năng suất cao được Nguyễn Trãi nhắc đi nhắc lại:

Một cơm hai việc nhiều người muốn,
Hai thớ ba dòng hoạ kẻ tham.

Ở câu trên "một cơm hai việc" có ý nghĩa là: ăn một suất cơm, làm hai việc, một cách diễn đạt thiết thực tư tưởng hết sức quen thuộc với chúng ta "một người làm việc bằng hai". Còn câu dưới "hai thớ ba dòng" có nghĩa là gỗ lắm thớ, nước chảy nhiều dòng, ý muốn nói công việc thì làm láng cháng, không có sự chuyên nhất trong nghề nghiệp thì năng lực kém, chẳng ai mê được (hoạ kẻ tham).

("Chủ nghĩa nhân đạo và tình thương" - Hoàng ngọc Hiến)

- Ví dụ c:

Nói về chất thơ, vẻ đẹp của thơ, Bạch Cư Dị, nhà thơ cự phách đời Đường có viết:

Cảm động lòng người, trước hết không gì bằng tình, đầu tiên không gì bằng lời, tha thiết không gì bằng thanh, sâu xa không bằng nghĩa. Vậy đối với thơ : Tình là gốc, lời là cành, thanh là hoa, nghĩa là quả.

Luận điểm "thơ để tỏ chí" của các nhà lí luận văn nghệ thời Tiên Tần và luận điểm "Thơ là để bày tỏ tình cảm nên lời thơ phải đẹp đẽ trau chuốt" của Lục Cơ nêu trong tác phẩm "Văn phú" còn chưa được đầy đủ rõ ràng, thì định nghĩa này của Bạch Cư Dị tương đối cụ thể và toàn diện hơn. Nó vừa coi trọng nội dung, lại vừa quan tâm tới hình thức, và lại càng chú ý tới quan hệ giữa hai mặt đó nữa.

Một bài thơ hay là do rất nhiều nhân tố kết hợp với nhau một cách hữu cơ mà thành. Bạch Cư Dị nói, thơ giống như một thân cây có sức sống, thì mới nở hoa kết trái được, tình cảm động đến tim gan người ta đó là gốc cây, ngôn ngữ dùng để biểu đạt tình cảm đó là lá cành, thanh luật đẹp đẽ đó là hoa, nghĩa lí sâu sắc đó là quả.

Lối so sánh thiết thực và sinh động ấy của Bạch Cư Dị nói với chúng ta rằng, tình cảm là cơ sở của thơ, cái cột trụ của thơ. "Nghĩa" tuy thuộc về phạm trù nội dung, nhưng nó vẫn phải dựa vào mặt tình cảm. Tình cảm phải thông qua các điều kiện như ngôn ngữ, thanh luật để tạo thành hình tượng thì mới thể hiện ra được. Nhưng nếu hình tượng tách rời khỏi tình cảm thì hình tượng chỉ là cái xác không hồn mà thôi.

Văn nghệ là thông qua việc gây ảnh hưởng tới tình cảm con người để phát huy tác dụng xã hội của nó. Vì vậy, nhìn từ mặt chung nhất mà nói, thì văn nghệ vẫn thuộc về cái trữ tình. Có điều là, cái trữ tình của thơ đòi hỏi càng trực tiếp hơn, càng tập trung hơn, càng mãnh liệt hơn mà thôi.

Thơ trữ tình có mối nhân duyên không giải thích được. Điều đó đã được các nhà thơ nổi tiếng từ xưa tới nay đều công nhận. Đỗ Phủ, nhà thơ rất được Bạch Cư Dị đề cao, cũng nhắc đi nhắc lại: "Có tình tạm gửi vào trong thơ", quên béng cả hai "sự và tích", hoặc : "Thơ là công việc gia truyền của nhà ta, dùng để truyền cái tình ở trên đời".

Quách Mạt Nhược đã nói: "Bản chất của thơ là chỗ trữ tình".

Trữ tình, có thể nói rằng, đó là một đặc trưng nổi bật nhất của thơ; không có tình thì cây thơ ca sẽ khô héo. Thơ không có tình cảm không những không xúc động được lòng người, mà trái lại, bị người đời chán ngấy nữa.

Song tình cảm lại do tồn tại quyết định. Bạch Cư Dị đời Đường, hay Lỗ Tấn, Quách Mạt Nhược thời nay cũng đều nói rằng tình cảm có những nội dung cụ thể khác nhau của nó. Điều đó bắt nguồn từ tính giai cấp và tính thời đại ở mỗi nhà thơ

có khác nhau. Đối với thơ ca ngày nay, thì chỉ cái tình cảm nhận dân, tình của thời đại, mới có thể cảm động được lòng người!

Gốc rễ tình cảm cắm chặt rồi, còn cần phải có cành lá của thơ và ngôn ngữ, cần phải có bông hoa của thơ là vần luật nữa, thì mới kết được quả lớn của thơ là "nghĩa". Gốc rễ, cành lá, hoa, quả bốn thứ đó hoàn toàn thì mới được gọi là một thân cây tươi tốt. Đó là đòi hỏi của Bạch Cư Dị đối với công việc sáng tác thơ ca.

(Lược trích "Lý luận văn học, nghệ thuật cổ điển Trung Quốc"
của Khâu Chấn Thanh)

- Ví dụ d:

Cái giá của độc lập, tự do được đo bằng tầm vóc lớn lao và khí phách của dân tộc, được ghi nhận bằng xương máu của hàng ngàn, hàng vạn người lính trong chiến trường. Cái ý tưởng cao đẹp "Tổ quốc hay là chết!" - đã được Quang Dũng thể hiện bằng những vần thơ bi tráng lay động hồn người:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Có biết bao đồng đội thân yêu của nhà thơ đã ngã xuống trong lửa đạn. Với "áo bào thay chiếu" rất bình dị, chẳng có "da ngựa bọc thây" như những tráng sĩ thời xưa, các anh đã thanh thản "về đất" vĩnh viễn nằm trong lòng Mẹ - Tổ quốc thân yêu. Các anh đã "quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh". Hai chữ "về đất" rất sáng tạo. Tiếng thác sông Mã "gầm lên" vang vọng giữa núi rừng như dội lên trầm hùng trong lòng đồng đội. Nó như tiếng kèn trong bài "Chiêu hồn liệt sĩ", như loạt đạn đại bác nổ xé trời giữa núi rừng chiến khu, mang sắc thái của một lời thề cao cả, thiêng liêng. Đặt cái chết của những anh hùng vô danh giữa một không gian rộng lớn, giữa một thiên nhiên bao la hùng vĩ, câu thơ "Rải rác biên cương mồ viễn xứ" đã làm cho nỗi đau mất mát hi sinh càng thêm mênh mang, càng được nâng lên tầm lẫm liệt, bi tráng. Cao cả hơn nữa là lí tưởng chiến đấu vì độc lập, tự do của Tổ quốc được khẳng định như một lời thề, một niềm tin mãnh liệt: "Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh".

(Trích "99 bài văn THPT")

- Ví dụ e:

Viết về làn dân ca, một nét dân nhạc, Nguyễn Trãi đã có những phát hiện như sau:

"Ngư ca tam xướng, yên hồ khoát,
Mục địch nhất thanh, thiên nguyệt cao".

("Thu trung ngẫu thành" - bài 2)

Ông chài hát lên ba lần thì mặt hồ phủ khói lại rộng thêm ra; chú chăn trâu thổi lên một tiếng sáo thì mặt trăng trong bầu trời được đẩy cao hơn. Hồ rộng thêm vì làn dân ca toả ra trên mặt nước, làn dân ca, man mác, vô biên. Trăng vọt lên cao hơn vì tiếng sáo vút thẳng trong bầu trời, không biết dừng lại ở đâu. Tả lời hát, tả tiếng sáo, đồng thời tả cảm giác của người ta khi nghe ca, nghe nhạc, ý tứ thật là hàm súc, sâu xa. Không gian rộng thêm ra, cao thêm lên mà cũng chính là tâm hồn con người mở rộng ra, lớn thêm lên. Văn nghệ có thể và phải nâng cao con người lên một tầm vóc cao đẹp hơn là như thế.

Nói về thơ, Nguyễn Trãi cũng có ý tương tự:

Khách lạ đến ngàn, hoa chửa rụng
Câu thần ngân dạ, nguyệt càng cao.

("Thuật hứng" - bài 7)

Thơ hay thì phải làm cho người ta nhìn hiện thực ở một tầm khác tầm nhìn bình thường. Đó là quan niệm rất chính xác và ý nghĩa rất sâu sắc về vai trò của thơ.

Đinh Gia Khánh
(*Văn thơ cổ điển Việt Nam*)

Bài số 13

Ngữ cảnh

1. Khái quát về ngữ cảnh.

- Ngữ cảnh là hoàn cảnh xuất hiện câu nói hoặc câu văn. Ngữ cảnh bao gồm văn cảnh và hoàn cảnh giao tiếp, thường gồm các yếu tố sau: thời gian, nơi chốn, vấn đề (chuyện gì), nhân vật, hình thức (câu văn hay câu thơ).

- Ví dụ a:

Hộ đã tránh chỗ để Từ đưa võng... Từ vừa đưa vừa hát:

Ai làm cho khói lên giời,
Cho mưa xuống đất, cho người biệt li;
Ai làm cho Nam, Bắc phân kì,
Cho hai hàng lệ đầm đìa tấm thân...

(Trích truyện *"Đời thừa"* - Nam Cao)

- Ví dụ b:

Vũ Như Tô - *Bà không nên lo cho tôi. Tôi không trốn đâu. Người quân tử không bao giờ sợ chết. Mà vạn nhất có chết, thì cũng phải để cho mọi người biết rằng công việc mình làm chính đại quang minh. Tôi sống với Cửu Trùng Đã, chết cũng với Cửu Trùng Đài. Tôi không thể xa Cửu Trùng Đài một bước. Hồn tôi để cả ở đây, thì tôi chạy đi đâu?*

(Trích kịch *"Vũ Như Tô"* - Nguyễn Huy Tưởng)

- Ví dụ c:

Phăng-tin đã tắt thở.

Giăng Van-giăng để tay lên bàn tay Gia-ve đang túm lấy ông, cậy bàn tay ấy ra như cậy bàn tay trẻ con và bảo hắn:

- Anh đã giết chết người đàn bà này rồi đó.

- Đừng có lôi thôi ! Gia-ve phát khùng hét lên. Tao không đến đây để nghe lí sự. Dẹp những cái đó lại. Lính tráng đang ở dưới nhà. Đi ngay, không thì cùm tay lại

(Trích *"Nhà cầm quyền khôi phục uy quyền" - Những người khốn khổ* của Huy-gô)

2. Vai trò của ngữ cảnh trong việc tạo lập văn bản.

a. Văn cảnh chi phối cách dùng từ, đặt câu và giọng điệu.

Ví dụ, phần cuối bài thơ "*Mưa xuân*", cô gái đi xem hội chèo làng Đặng, buồn tủi vì không gặp người yêu. Nhìn mưa xuân và hoa xoan, cô gái mong chờ,

thầm ước hẹn. Giọng thơ tha thiết, mong chờ. Cụm từ ngữ: *anh ạ, bao giờ em mới gặp anh đây...*, cùng với các câu hỏi tu từ liên tiếp đã góp phần tạo nên giọng điệu, cảm xúc đó.

"Anh ạ! Mùa xuân đã cạn ngày
Bao giờ em mới gặp anh đây
Bao giờ hội Đặng đi ngang ngõ
Để mẹ em rằng hát tối nay?"

("Mưa xuân" - Nguyễn Bính)

b. Mở đầu "*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*", ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết:

Hỡi đồng bào toàn quốc!

Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!

(...)

→ Ngày 19/12/1946 là giờ phút thiêng liêng của lịch sử dân tộc. Tổ quốc hay là chết. "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" của Hồ Chủ tịch là hịch cứu nước thể hiện lòng yêu nước và tinh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam anh hùng.

Câu văn ngắn, kết hợp câu cầu khiến và câu cảm thán, dùng hình thức phủ định để khẳng định lập trường chính nghĩa và quyết tâm kháng chiến của nhân dân ta.

Hoàn cảnh ra đời của "*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*" giúp chúng ta cảm nhận ngôn từ và giọng văn của tác giả, mà ở đây là *Lời kêu gọi của non sông.*

2. Hoàn cảnh giao tiếp ảnh hưởng đến những đặc trưng phong cách của văn bản được tạo lập.

- Chủ đề hay đối tượng được bàn đến của văn bản sẽ quyết định việc lựa chọn từ ngữ được dùng.

- Quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp được thể hiện ở cách lựa chọn từ ngữ xưng hô, biểu lộ sắc thái biểu cảm: nghiêm trang, thân mật, suồng sã,...

- Cách thức giao tiếp (nói hay viết), địa điểm và thời gian giao tiếp cũng chi phối cách diễn đạt.

Ví dụ:

+ *Nhà em có một giàn giầu.*
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

("Tương tư" - Nguyễn Bính)

+ *Dân khôn mà chi! Dân ngu mà chi! Dân lợi mà chi! Dân hại mà chi! Dân càng nô lệ, ngôi vua càng lâu dài, bọn người quan lại càng phú quý! Chẳng những thế mà thôi, "một người làm quan một nhà có phước", dầu tham, dầu nhũng, dầu*

vơ vét, dầu rút tỉa của dân thế nào cũng không ai phẩm bình; dầu lấy lúa của dân mua vườn sắm ruộng, xây nhà làm cửa cũng không ai chê bai. Người ngoài thì khen đắc thời, người nhà thì dựa hơi quan, khiến những kẻ ham mồi phú quý không đua chen vào đám quan trường sao được.

(Trích "*Về luân lí xã hội ở nước ta*" - Phan Châu Trinh)

3. Vai trò của ngữ cảnh trong việc đọc - hiểu văn cảnh

a. Văn cảnh giúp ta xác định từ ngữ được dùng trong văn bản

Ví dụ:

"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi ! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng".

("*Viếng lăng Bác*" - Viễn Phương)

b. Hoàn cảnh giao tiếp là nhân tố quy định cách hiểu ý nghĩa đích thực của câu nói:

Ví dụ:

Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo.

Ba người nhìn bức châm rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh".

("*Chữ người tử tù*" - Nguyễn Tuân)

Bài số 14

Thao tác lập luận so sánh

Viết văn nghị luận chính trị xã hội cũng như nghị luận văn học đều phải biết sử dụng thao tác so sánh. Nếu trong thơ, truyện, kí,... nhờ so sánh mà tạo nên những hình ảnh, hình tượng văn chương hoa lệ để lại dấu ấn trong tâm hồn người thì trong nghị luận văn học, thao tác so sánh, đối chiếu cực kì quan trọng làm lóe sáng những vấn đề mà ta đang giải thích, chứng minh, bình giảng, phân tích, bình luận, làm cho các luận cứ và luận chứng đầy sức thuyết phục. Nhờ so sánh mà lập luận trở nên chặt chẽ, hùng biện, lí lẽ đanh thép hùng hồn, nội dung vấn đề được trình bày mang tính phong phú, sâu rộng. So sánh văn học khắc phục được những hạn chế như sơ lược, một chiều, *"đóng cửa thắp đèn, chê trăng rằm"*, *"nhất thiên hạ"*, *"nhất thế giới"*.

Muốn sử dụng thao tác so sánh văn học phải học và đọc nhiều, phải nhớ và nắm bắt được bản chất sự việc và nội dung vấn đề ta đang nghị luận.

Đọc những đoạn so sánh văn học (tương đồng hay tương phản) thú vị lắm, *"dầu ăn một món ăn ngon đến đâu cũng không thích bằng. Sướng lắm!"* (Lời của nhân vật Hộ trong truyện *"Đời thừa"* của Nam Cao).

So sánh văn học rất khó, rất hay. Học sinh trung học có làm được không? Nhiều học sinh đã biết làm và làm khá hay. Phần lớn các bài được giải cao đều có những đoạn so sánh văn học rất chững chạc làm cho nhiều người ngạc nhiên, tấm tắc.

Ví dụ a:

Ông nhân hậu, nhân tình với mồ mả tổ tiên:

"Mồ mả nghìn dặm khôn thăm viếng
Thân cựu mười năm thảy rụng rời"

Thì ra, một Nguyễn Trãi anh hùng khí phách cũng là một Nguyễn Trãi rất nhân hậu, rất thiết tha tình cảm với quê hương, với tổ tiên. Mười năm trời còn lưu lạc, không về thăm quê hương mà ông cảm thấy day dứt, trăn trở và hối hận. Ông dằn mình trong câu thơ nghẹn ngào nước mắt. Yêu thì yêu thật, song không bao giờ Nguyễn Trãi bị xúc động làm mềm yếu con tim.

Với con người thì đằm thắm thiết tha, với cảnh vật càng thêm gần gũi, chan hoà:

"Núi láng giềng, chim bầu bạn,
Mây khách khứa, nguyệt anh tam".

Ông coi thiên nhiên như là bạn, ông trân trọng, nâng niu nó như là một cái gì đó có ý thức và biết suy nghĩ:

"Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén,
Ngày vắng xem hoa bợ cây".

Cả cuộc đời ông chưa hề bợ đỡ ai, bợ đỡ người nào, nhưng giờ ta thấy ông bợ hoa. Cao Bá Quát cũng đã có lần như vậy, cúi đầu trước một đoá hoa mai "Nhất sinh đê thủ bái mai hoa". Không yêu thương cảnh vật, không thương mến cảnh vật thì làm sao có được cái sợ rất thi sĩ:

"Nước còn nguyệt hiện sá thôi chèo".

Ông không dám động mái chèo, sợ làm vỡ ánh trăng trên nước. "Rừng tiếc chim về ngại phát cây", ông cũng chẳng dám chặt cây sợ chim không về hót nữa. Để vầng trăng được nguyên khôi hơn, Nguyễn Trãi phải nhẹ nhàng, rất nhẹ nhàng với chúng. Hình như tình yêu thiên nhiên đã trở thành như là máu thịt trong ông.

(...) Một chút xao động của tiếng cuốc, một tiếng rơi nhẹ của hoa xoan cũng đã làm cho Ức Trai rung động:

"Trong tiếng cuốc kêu xuân đã muộn,
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan".

Tiếng xuân muộn mà Nguyễn Trãi nghe được là tiếng cuốc gọi hè. Tiếng cuốc hay là tâm trạng u buồn, luyến nhớ của Ức Trai về một thời đã qua. Dẫu sao thì sắc cuối xuân trong sáng và đẹp đẽ như tâm hồn nhà thơ. Những bông hoa xoan nở sáng bừng vườn nhà thi sĩ. Sắc xoan tím. Cánh xoan mềm. Và hương của nó... Tất cả tụ lại, một điểm sáng long lanh của bài thơ. Một sự so sánh từ khập khiễng và có phần hợp lí, song câu thơ "Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan" không hiểu sao ta bỗng nhớ tới Nguyễn Trãi. Hay chăng chính ông là bông xoan quê mộc mạc do đang toả hương lặng lẽ, đang dâng đầy vị ngọt cho đời mà mọi người quên lãng? Nếu thế thì lòng Ức Trai trong trẻo biết nhường nào, cao khiết biết nhường nào. Có lẽ vậy mà Xuân Diệu đánh giá "Ức Trai có cái đẹp thường trực trong tâm hồn nên khi gặp cái đẹp trong vũ trụ thì tương ứng ngay, thốt ra thơ đẹp" chăng?

Chẳng những thế, qua thơ Nguyễn Trãi ta còn thấy được vẻ đẹp tươi tắn của thiên nhiên đất nước ta.

Nên sau này, Nguyễn Khuyến nổi tiếng với ba bài thơ thu: "Thu điếu", "Thu ẩm", "Thu vịnh" và được ca ngợi là "nhà thơ của làng cảnh Việt Nam" thì trước và sau Nguyễn Trãi rất lâu ít ai có được tình yêu quê hương đằm thắm như ông.

(...) Đọc thơ Nguyễn Trãi, ta thấy hiện lên rất quen thuộc hình ảnh làng quê dân dã của Việt Nam.

Có lẽ trong các nhà thơ Việt Nam chưa có ai nói về rau cỏ, sản vật quê hương một cách thắm thiết như Nguyễn Trãi:

"Tả lòng thanh vị núc nác,
Vun đất ải lảnh mồng tơi".

hay là

"Ao quan thả giải hai bè muống,
Đất bụt ương nhờ một lảnh mùng".

Bè rau muống. Luống mồng tơi. Cây núc nắc. Mấy dọc mùng. Toàn là hương vị quen thuộc của quê nhà. Không hiểu là Nguyễn Trãi có lấy ý câu ca dao: "Anh đi anh nhớ quê nhà - Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương" hay không mà nghe gần gũi quá, dân dã quá. Đọc những câu thơ mộc mạc của ông không hiểu tại sao ta lại thèm một bát canh rau muống ngày thường ngọt sắc với quả cà giòn tan.

(Trích bài của Nguyễn Thị Anh Trúc - Học sinh lớp 9
Trường PTTH cơ sở năng khiếu Hà Tĩnh - Giải Nhất, bảng A,
thi học sinh giỏi văn toàn quốc, năm 1991 - 1992)

Nhận xét:

Để chứng minh *"Thơ của Nguyễn Trãi phản ánh tâm hồn trong sáng của tác giả cũng như thiên nhiên tươi đẹp của đất nước ta"*. Nguyễn Thị Anh Trúc năm đó mới bước qua tuổi 14, thế mà có một vốn hiểu biết về thơ Nguyễn Trãi rất phong phú và sâu sắc. Văn giàu cảm xúc, cấu trúc câu, đoạn chặt chẽ biến hoá. Chuyển đoạn có duyên. Đặc biệt sử dụng thao tác so sánh văn học có *"nghề"*. Qua 3 đoạn trích trên đây, người viết đã so sánh:

- Nguyễn Trãi với Cao Bá Quát;
- Nguyễn Trãi với Nguyễn Khuyến;
- Thơ Nguyễn Khuyến với 2 câu ca dạo...

Hai so sánh trước rất hay, đặc sắc; so sánh thứ ba thể hiện cái ngộ nghĩnh, hồn nhiên của một thiếu nữ tuổi học trò. Có thể vì trong phòng thi đang *"say"* theo đà ngòi bút mà viết, cũng có thể chưa đọc đến sách nên mới so sánh như vậy? Bài ca dao *"Anh đi anh nhớ quê nhà..."* là của Á Nam Trần Tuấn Khải trong mục *"Phong dao"* được tác giả viết năm 1914. Nó đã ca dao hoá trên 80 năm nay. Bài ca dao ra đời sau Nguyễn Trãi 600 năm, vì vậy nếu viết: không hiểu là Nguyễn Trãi có lấy ý câu ca dao: *..." hay không mà nghe gần gũi quá, dân dã quá"* - thì bất thông. Nếu muốn sử dụng so sánh văn học này, phải diễn đạt khác. Các em học sinh thử diễn đạt?

Ví dụ b:

Cái vui trong văn chương Việt Nam đã có! Nguyễn Công Trứ ngang tàng hát vang vang trong thơ Việt. Cái ông Thượng thư mấy lần làm lính ấy vẫn giữ cốt cách tinh khiết của anh học trò Nguyễn Công Trứ cao hơn cả cái cử nhân, cái chức tước. Doanh điền sứ là công tác của Nguyễn Công Trứ thời trước phục vụ nhân dân. Chúng ta còn tưởng thấy Nguyễn Công Trứ:

"Trời đất cho ta một cái tài,
Giắt lưng dành để tháng ngày chơi".

Nguyễn Công Trứ không giắt lưng một túi bạc hay một mảnh bằng, mà giắt lưng cái tài của mình, để "chơi"; chơi đây là thưởng thức tạo vật, thơ ca, mà chơi đây cũng là làm việc!

Và tôi cũng tưởng nghe giọng nói của Xuân Hương; Xuân Hương muốn khóc:

"Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng,
Nín đi kẻo thẹn với non sông".

Trong không khí bù lu bù loa của văn chương và tâm trạng ngày xưa, Xuân Hương đã nói được cái câu: "nín đi kẻo thẹn...".

Ca dao cũng có cái vui, dưới cái vỏ phản kháng, trào phúng, và dưới hình thức đùa nỗi khổ.

Nhưng ta phải nhận rằng những cái vui kia còn ít ỏi, vì chưa có điều kiện nảy nở ra. Trong cái thế giới người ăn thịt người ở những nước gọi là độc lập, tự do, mà văn nghệ còn buồn ra như chết, huống chi văn nghệ trong một nước bị phong kiến luôn luôn đày đọa, và mất tự do độc lập trong một nghìn năm trước, lại bị đế quốc cướp nước một trăm năm gần đây.

(...) Kháng chiến vui! Cái tin vui rõ ràng báo khắp thế gian. Kháng chiến của ta là một phần của cái tin vui ấy. Văn nghệ của ta cũng phải nhận cái tin vui vào đáy dạ. Văn chương nghệ thuật chúng ta hãy tập thở lấy cái vui, để nói cái vui.

12-1948
("*Triều lên*" - Xuân Diệu)

<u>Ví dụ c:</u>

Có quan niệm là thơ cần phải "mộc", phần "trần trụi". Ai chả đồng ý với quan niệm ấy? Nhưng khi các bạn bảo "chỉ thơ mộc mới là thơ, chỉ trần trụi mới là thế kỉ XX" thì lại phải bàn rồi! Cái gì cũng thế kỉ XX cả, nguy quá! Nhưng quả là các bạn ấy chưa được thông tin đầy đủ về vấn đề này. Họ không đọc kĩ Thủ tướng Phạm Văn Đồng khi Thủ tướng nói về câu ca dao "mộc": "Hỡi cô tát nước bên đàng...", và về câu thơ "Long lanh đáy nước in trời" điêu luyện. "Một hòn ngọc hãy còn mộc mạc của dân gian và một hòn ngọc đã qua tay người thợ thiên tài". Họ quên rằng họ đang ở Việt Nam, ca dao mộc mạc được đề cao mà "Truyện Kiều" điêu luyện được Ban Bí thư Đảng kỉ niệm trong toàn quốc. Trong mỗi tác giả đều có hai bút pháp. Ôn Như "Hầu" đẽo gọt: "Cầu thệ thuỷ ngồi trơ cổ độ". Lại cũng "mộc": "Lau nhau ríu rít cò con cũng tình". Hàn Mặc Tử viết như nói: "Trời hỡi làm sao cho khỏi đói - Gió trăng có sẵn làm sao ăn". Lại cũng viết như viết: "Bỗng hôm nay trước cửa bóng trăng quỳ - Sấp mặt xuống uốn mình theo dáng liễu". Xuân Diệu viết không tí nào văn chương: "Hỡi xe đang chạy với bu gà". Lại cũng văn chương tuyệt vời đẹp đẽ: "Ngày hoá bếp hồng em chụm thổi - Đêm thành lụa tuyết để em thêu". Nhìn ra thế giới thì cũng thế.

(Chế Lan Viên)

Ví dụ d:

So sánh Lý Bạch và Đỗ Phủ

Đỗ là bạn thân của Lý, cả hai đều được người đương thời và hậu thế suy tôn là minh tinh rực rỡ nhất trên thi đàn đời Thịnh Đường. Lý là Thi tiên, Đỗ là Thi thánh, mặc dầu tính tình và sự nghiệp khác nhau rất xa.

Lý lãng mạn, Đỗ trọng thực tế; Lý theo Phật, Lão; Đỗ thờ Khổng, Mạnh. Lý muốn ẩn dật trong cảnh núi xanh, mây trắng; Đỗ thì lăn lóc giữa đời cùng khổ, trầm luân. Lý kiêu ngạo nhìn đời:

Xử thế nhược đại mộng,
Hồ vi lao kì sinh".
(Ở đời tựa giấc chiêm bao,
Làm chi mà phải lao đao nhọc mình).

(Trần Trọng Kim *dịch*)

Đỗ nhiệt tâm cứu quốc:

"Cùng niên ưu lệ nguyên
Thán tức trường nội nhiệt".
(Suốt năm lo dân đen
Than thở ruột sôi nóng).

Lý say sưa trong tháp ngà, theo chủ nghĩa hưởng lạc, Đỗ rên rỉ trên thập ác, cầu cứu sinh linh; Lý tả cái ảo tưởng của chính mình, Đỗ tả cái chân tướng của xã hội; tài của Lý do thiên tư nhiều, tài của Đỗ có kinh nghiệm nhiều; khi nhậu say hướng tới, Lý múa bút tới đâu thì gấm, hoa hiện tới đó; khi nhìn cảnh động lòng, Đỗ hạ bút chữ nào thì nước mắt rơi theo chữ ấy; đọc thơ Lý ta muốn phiêu diêu lên tiên thì đọc thơ Đỗ, ta muốn sụt sùi nhăn mặt.

Lý hay hơn Đỗ hay Đỗ hay hơn Lý? Ta không thể quyết đoán được. Cả hai đều là kỳ hoa, đều là quốc sắc thiên hương, mỗi người một vẻ.

Nhưng có điều này ai cũng nhận là thơ của Lý có người "kính nhi viễn chi", còn thơ của Đỗ ai cũng "kính nhi ái chi". Lý còn có kẻ chê là đồi phế, Đỗ thì thời nào cũng khâm phục.

Tuy nhiên nếu tôi là thi sĩ, tôi chẳng được thành thi tiên hoặc thi thánh, chỉ xin một chức Thi sử như Bạch Cư Dị.

("*Đại cương Văn học sử Trung Quốc*" - Nguyễn Hiến Lê)

Bài số 15

Thao tác lập luận bác bỏ

Những cuộc bút chiến, luận chiến trên báo chí, cuộc khẩu chiến trong đời sống hằng ngày, những cuộc tranh luận, chất vấn trên hội trường, những cuộc tranh tụng ở tòa án,... các đương sự đôi bên đều phải sử dụng thao tác lập luận bác bỏ.

1. Yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ

- Bác bỏ luận điểm, luận cứ, cách lập luận... của đối phương, chỉ ra những điều sai trái; hoặc phê phán quan điểm lập trường, lối nguỵ biện, hoặc sự hạn hẹp, khiếm khuyết về tri thức, về vốn sống của đối phương.

- Trình bày và khẳng định ý kiến, quan điểm lập trường của mình là đúng.

- Ngoài yêu cầu lí lẽ phải sắc bén, luận cứ là hiển nhiên, lập luận phải chặt chẽ, đầy sức thuyết phục, thao tác lập luận bác bỏ cần thể hiện một nhân cách văn hóa, tính chiến đấu, tính lịch thiệp, không nên, không được khiếm nhã, hàng tôm hàng cá gây nên sự hài hước và sự coi thường của thính giả, độc giả. Hiện tượng này, nhiều người đã thấy trên báo chí và trong cuộc sống.

2. Cách sử dụng thao tác lập luận bác bỏ

- Vạch ra cái sai về luận điểm để bác bỏ
- Chỉ ra cái sai về luận cứ để bác bỏ
- Nêu ra cái sai về lập luận để bác bỏ
- Phê phán quan điểm lập trường sai trái

Ví dụ: Đọc văn bản được giới thiệu sau đây, các em sẽ thấy rõ thao tác lập luận bác bỏ, quan điểm lập trường, nhân cách văn hóa của các bên đối thoại, hội kiến.

Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tướng Salan tháng 2 –1946

Tháng 2-1946, cách mạng nước ta đứng trước tình thế cực kì gay go. Thực dân Pháp đã đưa quân viễn chinh chiếm đóng hầu hết Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Chúng còn cho quân chiếm Lai Châu, một phần Sơn La và còn ráo riết đàm phán với Tưởng Giới Thạch để đưa quân ra chiếm toàn bộ miền Bắc nước ta. Để chuẩn bị cho việc đổ quân ra miền Bắc, Pháp đã nhiều lần thăm dò quan điểm của chúng ta. Một trong những cuộc thăm dò đó được tướng Salan thực hiện vào ngày 8-2-1946, trong cuộc tiếp kiến với Chủ tịch Hồ Chí Minh kéo dài 1 giờ 30 phút. Sau đây là nội dung cuộc tiếp kiến.

- *Tướng Salan:* Là người chỉ huy quân sự ở đây, tôi đến cảm ơn Ngài về cử chỉ lịch sự mà Ngài đã thể hiện đối với những binh lính của chúng tôi bị thương và những nguyện vọng mà ngài đã trình bày tại Bệnh viện Lanessan ngày 2-2-1946.

- *Chủ tịch Hồ Chí Minh:* Tôi là một người bạn thủy chung với nước Pháp; hôm ấy là ngày Tết Nguyên Đán, và nhân dịp này tôi vui mừng để bày tỏ tình cảm của tôi với đất nước Ngài.

- *Tướng Salan:* Khi quay lại Hà Nội, tôi đã được biết rằng trong các cuộc rắc rối ngày 10 và 11 tháng Giêng, nhiều người Việt Nam đã bảo vệ cho những người Pháp trước đám dân chúng, đó là một tín hiệu phấn khởi.

- *Chủ tịch Hồ Chí Minh:* Đúng thế, vả lại Ngài hãy tin tôi, đại bộ phận nhân dân Đông Dương không phải là những người bài Pháp, nhưng thật đáng tiếc là những sự kiện ở Miền Nam và thái độ của các Ngài đối với chúng tôi ngày càng đào sâu thêm hố ngăn cách giữa các Ngài với chúng tôi.

- *Tướng Salan:* Hố ngăn cách này có lẽ có thể nhanh chóng được lấp đi. Ngài chẳng nhẽ không nghĩ rằng tốt hơn là để chúng tôi vãn hồi lại trật tự và sự bình yên ở đây, bởi vì chúng tôi có phương tiện đầy đủ. Tôi tin chắc đất nước này sẽ thừa nhận Ngài và Ngài sẽ không khó khăn gì giành được ở đây sự nghiệp là người đứng đầu Chính phủ, nếu Ngài để chúng tôi đổ bộ xuống mà không xảy ra sự rắc rối. Ngài hãy chứng minh cho thế giới rằng, Ngài đã có thể và biết cầm quân của mình, và điều đó có lẽ là một biểu hiện rất rõ ràng quyền lực của Ngài.

- *Chủ tịch Hồ Chí Minh:* Tôi không làm điều đó, bởi đó là phản bội lại đất nước chúng tôi.

- *Tướng Salan:* Đó không phải là phản bội đất nước mình mà giúp đất nước mình lấy lại sự thịnh vượng trong tự do mà tự do ấy chắc chắn các Ngài sẽ có.

- *Chủ tịch Hồ Chí Minh:* Pháp là một dân tộc vĩ đại; chúng tôi yêu mến nước Pháp, nhưng chúng tôi không muốn sống như những kẻ nô lệ trong nước Pháp. Các Ngài có quân đông và được trang bị tốt, chúng tôi chỉ có một số ít quân được trang bị vũ khí..., nhưng nếu Việt Nam với sự thống nhất tất cả mọi lực lượng của mình sẽ đánh thắng nước Pháp và đó là một chiến công vĩ đại.

Người ta nói với chúng tôi về một nước Pháp mới, vậy thì nước Pháp mới này hãy chứng tỏ sự đổi mới của mình.

- *Tướng Salan:* Nhưng nước Pháp đã hoàn toàn sẵn sàng chứng minh điều đó. Vậy thực sự ra Ngài mong muốn điều gì?

- *Chủ tịch Hồ Chí Minh:* Chúng tôi không muốn sống nô lệ. Chúng tôi muốn sống tự do độc lập. Dĩ nhiên chúng tôi mong muốn có thật nhiều sự trao đổi kinh tế, có những quan hệ văn hoá rộng rãi hơn nữa; chúng tôi muốn có những cán bộ, nhân viên kĩ thuật Pháp trong mọi lĩnh vực, nhưng chúng tôi muốn là chủ nhân ở nước mình.

- *Tướng Salan:* Bản tuyên bố ngày 24-3 đưa lại cho các Ngài tất cả những điều đó còn gì (Salan nhắc lại bản tuyên bố của Tổng thống De Gaulle ngày 24-3-1945, với việc thành lập Chính phủ Liên bang Đông Dương trong khuôn khổ Liên hiệp Pháp nhằm mị dân nhưng thực chất vẫn là chế độ thực dân kiểu cũ).

- *Chủ tịch Hồ Chí Minh:* Không, bản Tuyên bố ấy đã bị lỗi thời từ lâu rồi.

- *Tướng Salan:* Trong những cuộc đối thoại với những quan chức Pháp, người ta có chỉ cho Ngài thấy quan điểm của chúng tôi không?

- *Chủ tịch Hồ Chí Minh:* Không, chưa bao giờ rõ ràng cả. Nước Pháp ở Trùng Khánh, ở Luân Đôn, ở Côn Minh kí kết với Trung Quốc về số phận của nước chúng tôi, nhưng với tôi thì cả Chính phủ Ngài, cả Sài Gòn nữa cũng không hề đặt ra điều nào cụ thể cả.

- *Tướng Salan:* Tôi vẫn nghĩ rằng nếu Ngài không tỏ ra sự chống đối nào trong dịp này thì điều đó dễ thoả thuận. Việc đổ bộ của chúng tôi sắp diễn ra rồi, chúng tôi rất mạnh, vì sao Ngài không thừa nhận điều đó.

- *Chủ tịch Hồ Chí Minh:* Tôi không muốn phản bội lại đất nước mình. Tôi từng sống trong chiến khu, chúng tôi đã đánh bại người Nhật, trong khi bản thân người Pháp nằm yên tĩnh trong ngôi nhà của họ. Nếu các ngài đổ bộ, máu sẽ chảy và đó là điều bất hạnh, bởi vì tôi không muốn đổ máu...

Tôi vẫn giữ nguyên ý kiến rằng, nếu như cả thế giới chống lại chúng tôi thì chúng tôi cũng không thể chấp nhận trở thành kẻ nô lệ. Nước Pháp là một nước tự do thì tại sao nước Pháp lại không thể để chúng tôi sự tự do ấy.

Cuộc tiếp kiến kết thúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời tướng Salan uống trà. Khi đi xuống cầu thang, Chủ tịch nói với ông ta: *"Thưa tướng quân, tôi biết rằng Ngài là một người nhân hậu. Chúng ta tối nay là bạn bè, có thể ngày mai là kẻ thù của nhau, tôi mong muốn chúng ta luôn luôn chỉ là bạn bè".*

Thanh Lê *dịch*

(Theo *"1945 – 1946, Le Retour de la France en Indochine. Textes et document"*)

Bài số 16

Nghĩa của câu

I. *Nghĩa sự việc và nghĩa tình thái.*

Có thể chia nghĩa của câu ra làm hai:

- Nghĩa sự việc, sự vật.

- Nghĩa tình thái (phản ánh thái độ, sự đánh giá, nhận thức) của người nói đối với sự việc, sự vật.

Ví dụ:

Hai câu thơ sau đây trích trong bài thơ "*Mưa xuân*" của Nguyễn Bính.

- Bữa ấy, mưa xuân phơi phới bay.

- Bữa ấy, mưa xuân đã ngại bay.

→ "*Mưa xuân*" là nghĩa sự vật được nói đến.

→ "*phơi phới bay*" là nghĩa tình thái, chỉ hiện tượng mưa xuân đang diễn ra, mưa bụi mờ trời đất.

→ "*đã ngại bay*" là nghĩa tình thái, chỉ hiện tượng mưa xuân đã gần hết, chỉ còn chút ít, mùa xuân đang tàn.

II. *Một số loại nghĩa tình thái quan trọng.*

1. Nghĩa tình thái hướng về sự việc.

Ví dụ:

- Đã sắp đến kì thi Đại học. Chúng em đã ôn tập tốt và sẵn sàng cả rồi.

- *"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó*
  Có chở trăng về kịp tối nay?"

("*Đây thôn Vĩ Dạ*" - Hàn Mặc Tử)

- *Lòng thấy giăng tơ một mối tình*
  Em ngừng thoi lại giữa tay xinh
  Hình như hai má em bừng đỏ
  Có lẽ là em nghĩ đến anh.

("*Mưa xuân*" - Nguyễn Bính)

2. Nghĩa tình thái hướng về người đối thoại:

Mau với chứ, vội vàng lên với chứ,
Em, em ơi, tình non đã già rồi.

("*Giục giã*" - Xuân Diệu)

Ờ nhỉ! Sao hoa lại phải rơi?

("*Ý thu*" - Xuân Diệu)

Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng:
Tre non đủ lá đan sàng nên chăng?
Chàng hỏi thì thiếp xin vâng:
Tre vừa đủ lá non chăng hỡi chàng?

Ca dao

Bài số 17

Luyện tập phân tích đề, lập dàn ý cho bài văn nghị luận văn học

I. ***Các bước phải tiến hành***

Viết một bài văn nghị luận văn học, chúng ta cần phải tuần tự tiến hành các bước sau đây:

1. Đọc kĩ đề, phân tích đề tìm ra hướng làm bài cho trúng đề. Không qua loa hời hợt. Chú ý các từ ngữ mà người ra đề hỏi. Tự trả lời các câu hỏi:

- Vấn đề phải giải đáp? (nội dung đề)
- Kiểu bài gì? (phân tích, giải thích, chứng minh, bình luận, bình giảng,...)
- Tư liệu, kiến thức văn học cần huy động là gì? (về văn, về lí luận văn học...)

2. Tìm ý và huy động kiến thức văn học

3. Lập dàn ý. Đọc lại, trước khi viết thành văn

II. ***Tầm quan trọng ở bố cục bài văn***

Chất lượng bài văn, nhất là văn nghị luận còn được thể hiện ở bố cục, ở sự sắp xếp các ý, các đoạn văn, các phần trong một bài văn. Vẻ đẹp của bố cục được thể hiện trên các tiêu chí: tính cân xứng hài hòa, sự gắn bó giữ câu với câu, đoạn với đoạn, văn chương liền mạch, không rời rạc,... Bài văn có bố cục chặt chẽ là ở sự tương quan, hô ứng giữa ba phần mở bài, thân bài và kết bài, có trọng tâm, trọng điểm, có chính phụ rõ ràng. Sự non tay hời hợt, đơn giản hoặc khiếm khuyết ở phần nào trong bài văn đều làm nổi rõ mặt yếu kém trong bố cục. Bố cục là bức tranh toàn cảnh của bài văn. Vẻ đẹp hài hòa cân xứng hay mất cân đối, khuyết tật của bài văn thể hiện rất rõ ở mặt bố cục.

Học sinh cần có thói quen và kỹ năng làm dàn ý. Làm dàn ý đại cương và dàn ý chi tiết. Từ một dàn ý tốt mới có thể viết được một bài văn khá. Với những đề thi chỉ có một câu hỏi, hoặc câu hỏi chính trong đề thi có 2, 3 câu hỏi nên lập dàn ý. Dàn ý sẽ giúp ta có một cái nhìn tổng quát về bài văn. Dàn ý sẽ giúp chúng ta tránh được tình trạng lúng túng và lộn xộn trong việc sắp xếp và trình bày những vấn đề của nội dung bài văn. Những dẫn chứng, những câu trích dẫn bao giờ cũng xuất hiện trong đầu óc ta, trí nhớ ta lúc làm dàn ý.

Làm dàn ý để đảm bảo cho một bố cục cân xứng, hài hòa, gắn bó giữa các bộ phận trong bài văn. Có những bài văn được làm ở nhà, học sinh nên tập dượt 3 bước: làm dàn ý đại cương - làm dàn ý chi tiết - viết thành bài văn. Trong phòng thi, học sinh viết ra giấy nháp một dàn ý sơ lược, đại cương, tạo cảm xúc, cảm hứng viết ngay bài văn. Phần đọc đề làm dàn ý đại cương này chỉ cần độ 5 đến 10 phút. Đối với những đoạn trọng tâm, trọng điểm nên dừng lại viết nháp rồi mới viết vào bài thi. Cũng như đi đường, sau mỗi chặng cần được nghỉ chân; làm văn cũng vậy, quá trình làm bài nên có những điểm dừng, đọc lại những gì đã viết, để hồi tưởng, liên tưởng, bổ sung, để tạo đà cảm xúc, cảm hứng mà viết tiếp.

Quá trình hình thành dàn ý, trong đầu ta xuất hiện rất rõ mở bài và kết bài. Tránh tình trạng lúc đầu thì dễnh dàng, giờ thi sắp hết mới viết vội vài câu kết "*đãi bôi*" hoặc không biết kết bài. Tính bố cục của bài văn lộ rõ sự non kém trông thấy!

Mở bài đúng và hay sẽ gây hứng thú và ấn tượng tốt cho người đọc, cho thầy giáo, cô giáo chấm bài. Mỗi một kiểu bài, dạng bài nghị luận có những cách mở bài riêng (sẽ nói ở phần cụ thể). Mở bài cần tránh lối viết lan man, dài dòng, mở bài "*hề*" vô duyên, mở bài không ăn khớp với thân bài, với luận đề, tạo ra một bố cục "*đầu Ngô mình Sở*", hoặc mở bài "*cộc lốc*". Các bài báo, bài viết của các cây bút phê bình trên các tạp chí, trên báo, người viết thường thường ít quan tâm đến vấn đề mở bài. Văn nhà trường, phần mở bài không sơ lược, đơn giản được. Mở bài hợp lí sẽ góp phần làm nên độ dài, trường đoạn hợp lí 4 - 6 trang một bài văn. Tác giả, xuất xứ tác phẩm, hoàn cảnh lịch sử, hoàn cảnh xã hội, phong cách nghệ thuật của tác giả, văn bản, thể loại,... là những căn cứ để mở bài. Mối liên hệ về thời gian, giữa quá khứ và hiện tại, về không gian, giữa nhân vật và cuộc đời chung, về nghệ thuật và sức sáng tạo,... của tác giả, tác phẩm, thời đại... đều là những căn cứ để viết phần mở bài.

Kết bài cần hay và sắc sảo, tạo nên dư âm, dư ba. Có kết bài như một sự tổng kết, đánh giá đích đáng. Có kết bài, ngoài sự thâu tóm ý toàn bài còn bày tỏ cảm nghĩ, những liên hệ của người viết. "*Siêu kết bài*" là vấn đề được khép lại, đồng thời mở ra một hướng mới. Có kết bài được sử dụng một đoạn thơ, một câu danh ngôn để khép lại bài văn một cách hàm súc, tráng lệ và gợi cảm.

Tóm lại, các thao tác làm dàn bài, viết mở bài, viết kết bài, viết thân bài, viết đoạn văn và chuyển đoạn,... - tất cả đều góp phần tạo nên nghệ thuật - kỹ thuật bố cục bài văn, cũng là chất lượng bài văn.

Bài số 18

Luyện tập về thay đổi trật tự các phần của cụm từ và các thành phần của câu

I. *Hiện tượng thay đổi trật tự các phần của cụm từ và các thành phần của câu*

Trong văn xuôi, các cụm từ và các thành phần của câu thường theo kết cấu trung tâm *chủ ngữ - vị ngữ*. Trừ các trường hợp câu đặc biệt trong văn chương nghệ thuật.

Trong thơ, câu thơ phải theo khuôn phép như thể thơ, vần thơ, số chữ trong câu, nhịp điệu thơ, thanh điệu thơ, không thể viết tùy tiện được. Các cụm từ, các thành phần của câu thơ phải đảm bảo các thế đứng của câu thơ. Có thể thay đổi từ ngữ trong câu thơ, chứ khó thay đổi các thành phần của câu thơ.

Ví dụ:

Trong bài "*Thề non nước*", lúc đầu Tản Đà viết: "*Suối tuôn dòng lệ chờ mong tháng ngày*", nhưng sau đó, ông chữa lại: "*Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày*".

II. *Thay đổi cụm từ trong câu*

Lí do là tạo hình tượng, tạo âm điệu, để nhấn ý gây ấn tượng.

Ví dụ:

- Ngày xưa ***thì bọn ấy là bọn Nho học*** *đã đỗ được* ***cái bằng*** *cử nhân, tiến sĩ, ngày nay thì* ***bọn ấy là bọn Tây học*** *đã được* ***cái chức*** *kí lục, thông ngôn;* ***có khi*** *bồi bếp dựa vào thần thế của chủ* ***cũng ra làm quan nữa. Những bọn quan lại*** *đã nói ở trên này chỉ còn một tiếng chỉ đúng hơn là* ***lũ ăn cướp có giấy phép vậy.***

("*Về luân lí xã hội ở nước ta*" - Phan Châu Trinh)

→ Đoạn văn trên đây có thể viết gọn lại nhưng sẽ mất đi *cái thần* diệu của ý tưởng, nhất là các cụm từ in đậm.

Tại sao Nguyễn Du không viết "*dầm giãi mưa gió*" mà lại viết "***giãi gió dầm mưa***" trong hai câu thơ sau?

"*Một lời tuy có ước xưa,*
***Xét mình giãi gió dầm mưa** đã nhiều*".

(Câu 3079 - 3080, *Truyện Kiều*)

III. *Thay đổi trật tự các thành phần của câu*

Lí do để nhấn ý, gây ấn tượng hoặc phải tuân thủ theo thi pháp. Trong thơ văn, ta thường bắt gặp hiện tượng đảo ngữ.

Ví dụ:

"*Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,*
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn".

("*Tự tình*" - Hồ Xuân Hương)

"*Lom khom dưới núi, tiều vài chú*
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà".

("*Qua Đèo Ngang*" - Bà Huyện Thanh Quan)

"*Bỏ nhà, lũ trở lơ xơ chạy,*
Mất ổ, đàn chim dáo dác bay".

("*Chạy giặc*" - Nguyễn Đình Chiểu)

Bài số 19

Luyện tập về câu nghi vấn tu từ

I. *Cần nhớ*

Câu nghi vấn để hỏi một đối tượng cụ thể, có câu nghi vấn để tự hỏi mình. Có câu nghi vấn để biểu đạt tâm trạng.

Ví dụ:

- Đằng nớ vợ chưa?
- Đằng nớ?
- Tớ còn chờ độc lập.
Cả bọn cười vang bên ruộng bắp
Nhìn o thôn nữ cuối nương dâu..."

("*Nhớ*" - Hồng Nguyên)

Sao thiên hạ lại có người tài đến thế? Mình tính: người ta tả cái cảnh một người nhớ quê hương chỉ mất có ba câu, đúng ba câu!... Mình có hiểu không?... Ba câu giản dị một cách không ngờ mà hay được đến như thế này...

("*Đời thừa*" - Nam Cao)

II. *Tác dụng của câu nghi vấn tu từ*

1. Làm nổi bật tâm trạng nhân vật trữ tình.

Ví dụ:

Gia-ve tiến vào giữa phòng và hét lên:
- Thế nào! Mày có đi không?

Người đàn bà khốn khổ nhìn quanh. Chẳng có ai ngoài bà xơ và ông thị trưởng. Thế thì nó mày tao thô bỉ với ai? Chỉ là với chị. Chị rùng mình.

("*Người cầm quyền khôi phục uy quyền*" - Huy-gô)

"Con gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?"

("*Vội vàng*" - Xuân Diệu)

2. Câu nghi vấn tạo nên tình huống, xung đột đầy kịch tính, nhất là trong tiểu thuyết, truyện ngắn và kịch bản:

Ví dụ:

Đây là một đoạn đối thoại giữa Bê-li-cốp và Cô-va-len-cô:

- Anh có thể nói gì tùy anh... Và để cho không ai có thể xuyên tạc câu chuyện vừa rồi và để khỏi có điều gì chẳng lành xảy ra, tôi sẽ báo cáo với ngài hiệu trưởng nội dung câu chuyện hôm nay... trên những nét chính. Tôi sẽ phải làm việc đó.

- Báo cáo hả? Này, đi mà báo cáo đi này!

Cô-va-len-cô túm lấy cổ áo hắn từ phía sau rồi xô mạnh. Bê-li-cốp lộn nhào xuống cầu thang, đôi giày cao su lộc cộc đập vào bậc gỗ.

("*Người trong bao*" - Sê-khốp)

Ngô Hạch - Chúng bay đi đâu?
Lũ quân - Bẩm tướng quân! Kinh thành phát hỏa!
Ngô Hạch - Ai ra lệnh ấy?
Một tên quân - Chính An Hòa Hầu!
Vũ Như Tô - Chính An Hầu! Thế Cửu Trùng Đài?
Lũ quân - Cửu Trùng Đài ư? Dã tràng xe cát! Cửu Trùng Đài sắp là một đống tro tàn!
Vũ Như Tô - Vô lí! Vô lí!
Ngô Hạch - Rõ quân ngu muội! Đến đầu mày chả chắc, nói chi đến Cửu Trùng Đài mà còn tin tưởng.
Vũ Như Tô - Đời ta không quý bằng Cửu Trùng Đài.
Quân sĩ - Giống vật không biết nhục.

(Kịch "*Vũ Như Tô*" - Nguyễn Huy Tưởng)

Bài số 20

Thao tác lập luận bình luận

A. *Bình luận xã hội, chính trị*

1. Đặc điểm bản chất

Bình luận là kiểu bài, là phương pháp nghị luận sử dụng thao tác bàn bạc, phân tích giúp người đọc, người nghe hiểu đúng, hiểu sâu rộng một vấn đề, chỉ rõ vấn đề ấy là đúng hay sai, tốt hay xấu, cũ hay mới..., đồng thời giúp người nghe người đọc có thái độ đúng, hành động đúng đối với vấn đề đang bình luận.

Vì vậy, một bài bình luận phải đạt được ba mục tiêu cụ thể:

- *Một là*, phân biệt rõ đúng, sai, xấu, tốt, cũ, mới... của vấn đề.

- *Hai là*, mở rộng, khơi sâu tầm nhận thức, sự hiểu biết về vấn đề đó.

- *Ba là*, xác định rõ thái độ, tình cảm, hành động đúng đắn khi đối diện vấn đề ấy.

2. Thao tác bình luận.

Một bài bình luận phải nâng vấn đề có ý nghĩa khái quát, có giá trị lí luận và thực tiễn trên cơ sở một quan điểm, một lập trường nhất định.

Để đạt được ba mục tiêu của bài bình luận, người viết phải sử dụng thao tác bình luận kết hợp với thao tác giải thích và thao tác chứng minh.

Muốn phân biệt rõ vấn đề đúng hay sai, tốt hay xấu, cũ hay mới - ta phải giải thích, phải trả lời thỏa đáng các câu hỏi: nghĩa là gì? như thế nào? tại sao? vì sao?

Muốn mở rộng, khơi sâu tầm nhận thức sự hiểu biết về vấn đề đó ta phải bàn luận, so sánh, đối chiếu lí luận với thực tế, nghĩa là ta phải bình, phải luận kết hợp với chứng minh.

Việc kết hợp thao tác giải thích, thao tác chứng minh với thao tác bình và luận trong một bài văn bình luận mang tính tất yếu. Vì thế, một bài bình luận nếu viết nông cạn chẳng khác gì một bài văn giải thích được thêm thắt vài dẫn chứng.

3. Ba bước của một bài bình luận.

Trong thân bài của bài bình luận đối với học sinh và rất nhiều người cần lần lượt phát triển theo 3 bước:

Bước một, phải giải thích rõ vấn đề. Một từ ngữ khó, một khái niệm mới cần được giải thích rõ. Nghĩa đen, nghĩa bóng, ý nghĩa của vấn đề phải được giải thích cụ thể. Bước một giải thích này được coi như soi sáng vấn đề bước đầu rất cần thiết.

Bước hai, phải bình để chỉ rõ đúng sai, xấu tốt, cũ mới của vấn đề. Tại sao đúng (sai)? Đúng sai như thế nào? Phải nêu lí lẽ trên một quan điểm, lập trường nhất định. Phần bình thể hiện rõ cái yêu, cái ghét, sự tiến bộ hay lạc hậu, hạn chế về mặt nhận thức, về tư tưởng, tình cảm của người bình luận. Phần bình cần một sự sắc sảo.

Bước ba, phải luận, nghĩa là phải bàn bạc, bàn luận so sánh, đối chiếu, khơi sâu, mở rộng vấn đề; đặt vấn đề trong nhiều mối tương quan về gia đình, xã hội, lịch sử, về thực tiễn để bàn và luận cho thỏa đáng. Bước ba của một bài văn bình luận chính là nơi để phân biệt mức độ, chất lượng, của trình độ của bài văn, của người viết.

Chú ý: Ba bước của một bài bình luận cần rạch ròi trong nhận thức. Những bài bình luận một câu tục ngữ, một câu ca dao, một ý kiến ngắn (*Ví dụ: "Không có gì quý hơn độc lập, tự do"*) thường thường ở thân bài nên tiến hành theo trình tự 3 bước.

Đối với những vấn đề bình luận về một vấn đề được trích dẫn trong một câu nói dài có nhiều vế, ta phải:

Có lúc gộp bước 2 và bước 3, kết hợp bình và luận trong từng vế.

Có lúc phải gộp cả ba bước trong từng vế cụ thể.

Đọc các bài văn minh họa sẽ thấy rõ. Sự sáng tạo trong văn bình luận phản ánh tầm trí tuệ và độ thông minh, nhạy cảm của người học sinh.

4. Dàn ý một bài văn bình luận

4.a. Mở bài:

Cần có 2 nhân tố sau, gắn liền với nhau, hô ứng nhau: *dẫn, nhập*.

Dẫn: là dẫn dắt hướng về luận đề. Cần đúng hướng chưa vội nêu bật ý nghĩa của vấn đề. Có nhiều cách dẫn dắt như nêu xuất xứ của vấn đề, hoặc nêu hoàn cảnh (xã hội, lịch sử, nghệ thuật, học thuật,...) của vấn đề xuất hiện, nảy sinh. Cũng có thể nêu mục đích của vấn đề phải bình luận. Cũng có trường hợp sử dụng cách so sánh, nghi vấn hoặc tương phản,v.v... Cần biến hóa linh hoạt.

Nhập: là nhập đề. Dẫn phải gắn liền với nhập như hình với bóng. Nhập tức là nêu vấn đề phải bình luận. Nếu là danh ngôn, câu văn, câu thơ, ca dao, tục ngữ được chỉ định trong đề bài, thì ta phải giới thiệu trích dẫn và đặt vào ngoặc kép.

- Mở bài văn bình luận cần thể hiện một phong độ và sự sâu sắc.

4.b. Thân bài: Có ba bước sau:

- *Bước 1*, phải *giải thích* vấn đề, giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng, rút ra ý nghĩa của vấn đề. Tục ngữ, ca dao thì phải giải thích nghĩa đen và nghĩa bóng. Câu văn, câu danh ngôn, câu thơ (nhất là thơ cổ)... ta phải giải thích từ khó, khái niệm, từ đó tìm ra hàm nghĩa, nội dung ý nghĩa. Không thể đơn giản bước một, nếu là bình luận ca dao, tục ngữ, thơ văn cổ.

Bước 2, là *bình.*

Khẳng định vấn đề là đúng hoặc sai. Dùng lí lẽ phân tích đúng hoặc sai của vấn đề. Chỉ ra được nguyên nhân: Tại sao đúng? Vì sao sai? Đúng sai như thế nào? Nếu thiếu lí lẽ hoặc lí lẽ nông cạn, nếu thiếu kiến thức hoặc hiểu biết lờ mờ, thì làm sao mà bình, mà khen, chê được. Có lúc người viết sử dụng một vài dẫn chứng để minh họa cho cái sai, cái đúng của vấn đề. Quan điểm, lập trường nhận thức về lí tưởng, đạo đức, về học thuật của người bình luận thể hiện rõ ở phần bình này. Cần một cách viết sắc và gọn, linh hoạt, ít sử dụng câu dài. Tính chất tranh luận tự biện ngầm được bộc lộ.

- *Bước 3*, là *luận.*

Luận là bàn bạc, bàn luận, mở rộng, lật đi lật lại vấn đề, đối chiếu vấn đề (về các mặt lịch sử, xã hội, học thuật, về lý luận và thực tiễn, trong không gian, thời gian và các lĩnh vực...).

Có lúc so sánh với các vấn đề tương quan, liên quan. Cũng có lúc đánh giá vấn đề, nêu bật tác dụng và tác hại, mặt tích cực hoặc hạn chế của vấn đề.

Hay nhất và khó nhất là ở phần luận. Nó thể hiện độ sâu rộng của bài bình luận. Nếu bài bình luận chỉ dừng ở bước 2, thì có khác gì bài giải thích!

Chú ý:

Ba bước trong một bài bình luận là những bước đi cơ bản, cần có và phải có . Học sinh cần định hình ba bước ấy. Làm văn nói chung, bình luận nói riêng, phải căn cứ vào đề bài cụ thể, phân tích cụ thể để ...vận dụng sáng tạo. Từ khuôn mẫu mà sáng tạo, ấy là làm văn.

- Bình luận ca dao, tục ngữ, cổ thi - nên có 3 bước

- Có vấn đề phải bình luận, đã rõ về mặt ngôn từ và nội dung, thì ta bình và luận ngay.

- Có vấn đề phải bình luận là câu văn, câu danh ngôn có nhiều vế, mỗi vế là một khía cạnh của vấn đề thì sau bước một, ta kết hợp bình và luận từng vế một, đi sâu vào vế chính, vào trọng điểm.

Ví dụ:

a/ Bình luận câu tục ngữ : .

"Đời người có một gang tay,
Ai hay ngủ ngày chỉ còn nửa gang" .

Nên tiến hành ba bước.

b/ Bình luận 2 câu thơ sau:

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà".

(Nguyễn Đình Chiểu)

Nên tiến hành: bước 1 tiếp theo gộp bước 2+3 để bình luận.

c/ Bình luận ý kiến sau đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

"Học để hành. Học với hành phải đi đôi. Học mà không hành thì học cũng vô ích. Hành mà không học thì hành không trôi chảy".

-Sau bước một giải thích thế nào là học và hành; tại sao học với hành phải đi đôi? Ta phải kết hợp bình luận:

- Học để hành. Học với hành phải đi đôi.
- Học mà không hành thì học cũng vô ích.
- Hành mà không học thì hành không trôi chảy.

4.c. Kết bài:

Nhấn mạnh ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề đang bình luận

- Rút ra bài học (tư tưởng, tình cảm, nhận thức...), nêu phương hướng hành động.
- Mở ra một vấn đề liên quan với vấn đề đang bình luận (vấn đề bình luận đã khép lại, một vấn đề mới lại được nêu ra, xuất phát từ vấn đề trước - rất hay, rất khó, làm văn trong nhà trường ít có?)

B. *Bình luận văn chương*

1. Bình luận văn chương là kiểu bài bình luận trong đó, người viết, từ nhận thức, quan điểm của mình đưa ra những ý kiến (đúng đắn, tiến bộ) để bàn bạc, phân tích, đánh giá một hiện tượng văn học, một ý kiến, một nhận định nào đó về văn học (một tác giả, một tác phẩm, một trào lưu văn học, một giai đoạn văn học,...)

Bình luận văn chương giúp người đọc, người nghe từ những nhận định, đánh giá của người viết mà cảm nhận, mà hiểu đúng, hiểu sâu, hiểu rộng,... một vấn đề văn học.

Bình luận một ý kiến, một nhận định về văn học là đi tới cái đích khẳng định hoặc bác bỏ, chỉ ra mặt đúng, mặt sai của vấn đề. Bình luận một câu văn, câu thơ, một tác phẩm là đánh giá cái hay, cái hạn chế, nêu bật tác dụng tư tưởng, nghệ thuật, sự đóng góp của tác giả vào tiến trình văn học của dân tọc hay thời đại.

2. Điều kiện cần và đủ để làm một bài bình luận văn chương.

Viết bình luận văn chương cần có những điều kiện sau:

- Một là, nắm vững phương pháp, thao tác và dàn ý một bài bình luận.
- Hai là, ngoài những hiểu biết về xã hội, về lịch sử liên quan đến vấn đề bình luận, người viết cần có kiến thức về văn học, về tác giả và tác phẩm, về lý luận văn học.
- Ba là, quan điểm, quan niệm về mĩ học, về văn học nghệ thuật: đúng đắn, tiến bộ.

- Bốn là, cần tránh một thái độ cực đoan, không xuất phát từ học thuật mà chỉ xu hướng, vụ lợi.

Trích dẫn để minh hoạ:

"Vào đêm giao thừa Tết âm lịch 1973 - 1974, dưới rừng Phước Long, chúng tôi xúc động nghe trích đoạn "Đất Nước" trích trong trường ca "Mặt đường khát vọng" của Nguyễn Khoa Điềm phát trên đài phát thanh. Những suy nghĩ về Đất Nước, về dân tộc đã được nhà thơ hiện đại hoá bằng chất suy tư lắng đọng và cảm xúc mãnh liệt. Sau này, Nguyễn Khoa Chiêm còn giữ được nguyên mạch của mình khi ông viết: "Lũ chúng tôi từ tay mẹ lớn lên - Còn những bí và bầu thì lớn xuống". Suốt dọc miền Trung, từ Nguyễn Trọng Tạo đến Ngô Thế Oanh, Thanh Quế và Nguyễn Trọng Định, Nguyễn Mĩ với "Cuộc chia li màu đỏ" và Dương Hương Li với "Đất quê ta mênh mông", "Mẹ vẫn đào hầm"... đã tạo ra nhiều nét mới lạ cho thơ ca một thời. Ở miền Nam, Lê Anh Xuân nổi tiếng bài thơ "Nhớ cơn mưa quê hương" và Giang Nam bài "Quê hương" rất nổi tiếng, cả hai tác giả đều được giải nhì cuộc thi thơ từ năm 1960, đã đặt thêm những cột mốc mới cho thơ thời chống Mĩ. Diệp Minh Tuyền với "Đưa em về phía bom rơi", Trần Ninh Hồ với bài "Viếng chồng", Văn Lê với "Tiếng gọi bò",... đã góp thêm diện mạo cho nền thơ phát triển".

(Trích *"Có một thời đại mới trong thi ca"* - Trần Mạnh Hảo)

- Đoạn văn trên đây, tác giả đã bình luận và chứng minh rằng thơ chống Mĩ cứu nước có *"nhiều nét mới lạ"*; nhiều nhà thơ trẻ có tài từ máu lửa chiến trường đã *"đặt thêm những cột mốc mới cho thơ thời chống Mĩ"*, *"đã góp phần thêm diện mạo cho nền thơ phát triển"*. Đó là những nhận xét sắc sảo, những đánh giá đúng đắn, một thái độ trân trọng với cái mới lạ, cũng là cái hay của thơ thời chống đế quốc Mĩ và các nhà thơ trẻ.

3. Sự khác nhau về bình luận chính trị xã hội với bình luận văn chương

- Giống nhau ở các bước làm bài theo một dàn ý (phương pháp chung), phải biết kết hợp các thao tác giải thích, chứng minh và bình luận

- Yêu cầu của đề văn, nội dung đưa ra bình luận, chất văn là những cơ sở để khu biệt bình luận chính trị xã hội với bình luận văn chương.

Ví dụ:

a/ Bình luận ý kiến sau đây:

"Tập quán xấu ban đầu là người khách qua đường, sau trở thành người bạn ở chung nhà, và kết cục biến thành ông chủ nhà khó tính".

Bình luận xã hội.

b/ Bình luận hai câu sau:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo"

(Bình Ngô đại cáo)

- Tất nhiên phải dựa vào thời đại (bình Ngô), dựa vào cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi mới viết được bài bình luận văn chương này.

c/ Bình luận ý kiến sau:

"Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có".

- Đây là đề bình luận văn chương bàn về cá tính sáng tạo của nhà văn.

Bài số 21

Phong cách ngôn ngữ chính luận

I. *Khái niệm về phong cách ngôn ngữ chính luận*

Những văn bản, bàn về các vấn đề chính trị, xã hội, văn hóa,... gọi chung là văn bản chính luận. Phong cách ngôn ngữ dùng trong loại văn bản này gọi là phong cách ngôn ngữ chính luận.

Phong cách ngôn ngữ chính luận có một số đặc điểm chung như sau:

1. Tính thời sự cập nhật.
2. Tính công khai về chính kiến, quan điểm, lập trường.
3. Tính lô-gích trong lập luận.
4. Tính hùng biện, thuyết phục.

II. *Cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ chính luận*

1. Chuẩn mực về ngữ âm, chữ viết.

2. Ngôn từ trang trọng, sử dụng nhiều từ ngữ chính trị, triết học, chuyên ngành.

3. Kiểu câu đa dạng, câu ngắn đúng cú pháp. Câu nghị luận chiếm tỉ lệ lớn hơn so với các câu miêu tả, trần thuật, tự sự, biểu cảm.

4. Về biện pháp tu từ được sử dụng nhiều nhất là so sánh, điệp ngữ, tương phản.

5. Về bố cục, trình bày: rõ ràng, chặt chẽ.

Bài số 22

Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận

Kết hợp các thao tác lập luận còn gọi là *nghị luận hỗn hợp*.

1. Thế nào là nghị luận hỗn hợp?

Ở những lớp 8, 9, 10 thường thường các đề văn chỉ yêu cầu giải thích, hoặc chứng minh, hay bình luận; tất nhiên trong những bài văn ấy, học sinh khá và giỏi đã biết vận dụng kết hợp 3 thao tác: giải thích, chứng minh, bình luận, phân biệt lí lẽ giải thích với dẫn chứng, với ý kiến bàn bạc, bàn luận. Phải phân biệt được cái phải có và cái nên có ở một mức độ nhất định.

- Văn giải thích: lý lẽ, lập luận cái phải có; dẫn chứng và ý kiến bàn bạc, bàn luận là cái nên có mức độ.

- Văn chứng minh: dẫn chứng và sự phân tích dẫn chứng là cái phải có; còn lý lẽ giải thích (từ khó, khái niệm, ý nghĩa luận đề) và ý kiến bàn luận, bàn bạc là cái nên có mức độ.

- Văn bình luận: ý kiến bàn bạc mở rộng... là cái phải có; lí lẽ giải thích (từ khó, khái niệm, ý nghĩa luận đề) và một số dẫn chứng minh hoạ là cái nên có mức độ.

Sự phân biệt ấy mang tính tương đối, không phải là sự cân đo, đong đếm cụ thể, định lượng chi li. Văn chương có độ *"mờ"* của nó, qua một quá trình học tập, học và tập, trải qua các khâu học lí thuyết, tập làm dàn ý, làm văn, chữa bài, lặp đi lặp lại nhiều lần và đọc sách tham khảo sẽ trở nên thành thục. Văn ôn võ luyện là vậy.

2. Những kiểu bài nghị luận hỗn hợp ta thường gặp

Càng học lên, từ lớp 11 đến lớp 12, các đề thi tốt nghiệp Trung học phổ thông, thi vào Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng và Đại học, ta thường phải tiếp cận, đối diện với các đề thi nghị luận hỗn hợp. Các bài phê bình, bút chiến, khoá luận tốt nghiệp,... là những bài nghị luận hỗn hợp.

Trong nhà trường có những kiểu bài hỗn hợp sau:

a/ Giải thích chứng minh một vấn đề.

Ví dụ:

Tục ngữ có câu:

"Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

Em hiểu câu tục ngữ trên như thế nào? Bằng những dẫn chứng rút ra trong lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta, em hãy làm sáng tỏ nội dung ý nghĩa câu tục ngữ ấy.

b/ Giải thích và bình luận một vấn đề.

Ví dụ:

Hãy giải thích và bình luận ý kiến sau đây của Thạch Lam: "Đối với tôi, văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát li hay sự quên; trái lại, văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn".

c/ Bình luận và chứng minh một vấn đề

Ví dụ:

Trong *"Truyện Kiều"*, Nguyễn Du có viết:

"Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung"

Dựa vào *"Truyện Kiều"*, *"Văn chiêu hồn"* và thơ Hán của Nguyễn Du, em hãy bình luận và chứng minh ý thơ trên.

d/ Giải thích, chứng minh và bình luận một vấn đề.

Ví dụ:

Nam Cao viết trong truyện ngắn *"Đời thừa"* (1943) như sau:

"Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có".

Hãy giải thích và bình luận ý kiến trên. Chứng minh rằng trong sáng tạo của mình, Nam Cao đã đem cái tâm và cái tài của mình để thể hiện điều tâm niệm đó.

3. Phương pháp làm một bài nghị luận hỗn hợp

Phải căn cứ vào đề văn cụ thể mà chọn phương pháp làm bài cụ thể, phù hợp với trình độ và thói quen tốt của mình. Có 2 cách như sau:

- Cách 1, giải thích xong mới bình luận hoặc chứng minh từng vế. Cách dễ làm, nhưng dễ bị trùng lặp, chồng chéo.

- Cách 2, kết hợp giải thích với bình luận hoặc chứng minh từng vế một. Cách này đòi hỏi năng lực tổng hợp cao, rạch ròi trong các thao tác, biết liên kết ý và kết đoạn. Cần tránh sự rời rạc.

Bài đọc tham khảo

Hãy giải thích và bình luận ý kiến sau đây của Thạch Lam:

"Đối với tôi văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát li hay sự quên; trái lại văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn".

Bài làm

Nhà văn Thạch Lam (1910-1942), ngoài tiểu thuyết, truyện ngắn, tập kí *"Hà Nội ba mươi sáu phố phường"*, còn có tập tiểu luận phê bình văn học. Vốn là những bài đăng rải rác trên báo, lời tựa các tập truyện về sau được tập hợp lại, in thành sách. Cũng một lời văn tinh tế nhẹ nhàng, một tinh thần trân trọng, chân tình đối với công việc, công việc văn chương, những ý kiến, những nhận xét của ông thể hiện một quan niệm văn nghệ lành mạnh, hơn thế, tích cực và tiến bộ. Có lúc người đọc cảm thấy ông đang tâm sự, đang đối thoại với mình.

Trong lời tựa *"Gió đâu mùa"*, Thạch Lam viết : *"Đối với tôi, văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát li hay sự quên, trái lại, văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn"*.

Có thể nói, đó là một ý kiến sâu sắc. Giá trị hiện thực và nhân đạo là cái đích mà nhà văn và tác phẩm cần hướng tới, vươn tới.

1. *"Văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát li hay sự quên"*. Thạch Lam quan niệm văn chương không thể xa rời đời sống, không nên quay lưng lại hiện tại. Từ thực tế sáng tác phức tạp những năm 30, 40 trước Cách mạng, quả là có không ít tác phẩm đã vô tình hay hữu ý đem đến cho độc giả *"sự thoát li hay sự quên"*. Có người đã đưa ta vào những giấc mơ tiên huyền hoặc; có nhà văn say sưa nói về những đam mê, trụy lạc, những cơn say triền miên: *"Say, say nữa, và quên, quên hết"*. Say tửu, say sắc, say nàng tiên nâu để lảng tránh trách nhiệm làm người, để hủy hoại thân mình, sống bê tha, bệ rạc. Lại có nhà văn ưu

phiền tê tái trong *"vạn cổ sầu"*, càng buồn càng cô đơn, chỉ muốn siêu thoát đến một cõi xa xăm, mơ hồ *"một tinh cầu giá lạnh - Một vì sao trơ trọi cuối trời xa - Để nơi ấy tháng ngày tôi lẩn tránh - Những âu phiền, đau khổ với buồn lo"*. Thậm chí có nhà văn coi cuộc đời là vô nghĩa, trốn vào *"tháp ngà văn chương"* để quên đi hiện thực phũ phàng xung quanh. Đành rằng, những biểu hiện của *"sự quên"* hay *"thoát li"* ấy, về mặt nào đó, là một trong những cách phản kháng lại xã hội thực dân, khẳng định cái *"tôi"* nhỏ bé, tội nghiệp, nhưng đó cũng chỉ là sự phản kháng yếu ớt, tiêu cực, bất lực mà thôi. Như ta đã biết, Thạch Lam viết những dòng trên đây vào năm 1937, dưới ách thống trị của thực dân Pháp và bọn tay sai *"dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều"* (Hồ Chí Minh). Vì vậy, nếu nhà văn nào, tác phẩm nào *"đem đến cho người đọc sự thoát li hay sự quên"* là một điều đáng chê trách. Cách nói của Thạch Lam rất khiêm tốn mà thấm thía: *"Đối với tôi văn chương không phải là một cách đem đến... "*; cách phê phán mà như một lời tâm sự. Qua đó, ta thấy quan niệm của Thạch Lam rất gần gũi với những quan niệm của các nhà văn hiện thực đương thời : *"Văn chương phải là sự thực ở đời"* (Vũ Trọng Phụng), và *"nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối; nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than"* (Nam Cao).

2. Nhà văn chân chính, có tài năng và có cái tâm đẹp thì văn chương phải có ích cho đời, phải là món ăn tinh cho người đọc. Đúng như Thạch Lam đã nói: *"Văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác"*. Với Thạch Lam, cầm bút viết văn là một thiên chức cao quý bởi lẽ *"văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực"*. Không có gì đẹp hơn văn chương, không có gì mạnh hơn văn chương khi nó đã đi sâu vào lòng người. Là tiếng nói của tình cảm, là hình thức nhuần nhị của tư tưởng, *"văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực"*, nó đã tác động sâu sắc đến tư tưởng, tình cảm của con người.

Văn chương từ cuộc đời mà nở hoa, phải trở về cuộc đời mà kết trái. Tác dụng của văn chương đích thực, sứ mệnh của nhà văn chân chính là đem hương vị lại cho cuộc đời, đem văn chương phục vụ những lí tưởng cao đẹp. Những áng văn kiệt tác mang vẻ đẹp nhân văn tỏa sáng đến muôn đời, vì vậy đất nước ta, dân tộc ta mới có những thiên cổ hùng văn như *"Bình Ngô đại cáo"* của Nguyễn Trãi, những *"thiên cổ kì bút"* như *"Truyền kỳ mạn lục"* của Nguyễn Dữ. Coi văn chương là *"một thứ khí giới thanh cao và đắc lực"*, nên Cao Bá Quát đã từng hạ bút khen: *"Kim Vân Kiều"* là tiếng nói hiểu đời. *"Hoa tiên"* là tiếng nói răn đời vậy. Cũng vì coi văn chương là *"một thứ khí giới thanh cao và đắc lực"* mà Nguyễn Đình Chiểu đã viết:

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà".

Khi đã coi văn chương là *"một thứ khí giới thanh cao và đắc lực"* thì không thể tầm thường nghề văn, không thể *"quấy loãng trong một thứ văn bằng phẳng và*

quá dễ dãi". Lại càng không thể sử dụng văn chương cho những mục đích tầm thường. Nhà văn phải là người có nhân cách đẹp, không thể lấy văn chương - *"đem gấm vóc phủ lên xã hội điêu tàn"* như bọn bồi bút hèn hạ.

Trong một xã hội đen tối, đầy rẫy bất công và tội ác, nhiệm vụ của nhà văn, sứ mệnh của văn chương phải đứng về nhân dân và tiến bộ mà *"tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác"*. Ông đã khẳng định tính khuynh hướng, tính chiến đấu của văn chương: *"Văn chương không được thoát li thực tại, và cũng không thể dừng ở sự tố cáo những xấu xa, thối nát độc ác của xã hội, mà còn phải góp phần "thay đổi" nó, hướng tới một thế giới tốt đẹp hơn, nhân ái hơn"*. Cũng trong lời tựa *"Gió đầu mùa"*, Thạch Lam đã nói rõ: *"...thiên chức nhà văn cũng như những chức vụ cao quý khác là phải nâng đỡ những cái tốt để trong đời có nhiều công bằng, thương yêu hơn"*. Với Thạch Lam, nhà văn chân chính, văn chương đích thực phải lên án cái ác, cái xấu đồng thời hướng tới cái cao cả, cái tốt đẹp. Từ xưa đến nay văn chương là món ăn tinh thần không thể thiếu đối với mỗi dân tộc văn minh và tiến bộ. Nó không chỉ dinh dưỡng tinh thần mà còn có sức mạnh to lớn. Trong thế kỉ XV, vua Lê Thánh Tông *"Tao đàn nguyên súy"* đã viết:

"Những lời hùng hồn đến át cả sông Ngân hà,
Những câu kì diệu khiến quỷ thần phải khóc".

Thân Nhân Trung, một trong *"nhị thập bát tú"* của Hội Tao Đàn cũng nói:

"Lòng thơ vời vợi, thu phục vạn giáp binh,
Sức bút tung hoành, quét sạch hàng nghìn quân".

Với các nhà thơ hội Tao đàn, thi sĩ mơ ước trở thành cây bút lớn , mỗi bài thơ, bài phú phải là *"cái cày sắc nhọn"* nơi đồng quê hoặc *"lưỡi bảo đao lấp lánh"* trong rừng tên biển giáo! Các nhà văn thời Phục hưng với sức mạnh của chủ nghĩa nhân văn đã góp phần to lớn chôn vùi chế độ phong kiến trung cổ và sự thống trị của nhà thờ hàng chục thế kỉ. Các nhà văn thời kì Ánh sáng ở Pháp như Đi-đơ-rô, Vôn-te... đã góp phần mở đường thắng lợi cho Cách mạng tư sản ở Pháp và nhiều nước Tây Âu, nêu cao lí tưởng Tự do, Bình đẳng và Bác ái. Có nhà văn trở thành cánh chim *"báo bão"* như Go-rơ-ki, có nhà văn trở thành *"chủ tướng"* của *cách mạng* văn hóa như Lỗ Tấn. Ở Việt Nam ta, "Phan Bội Châu câu thơ dậy sóng", và Tố Hữu với tập thơ *"Từ ấy"* đã trở thành tiếng kèn chiến đấu của *"những con khôn của giống nòi"* vùng dậy vì tự do.

3. Thạch Lam đã khẳng định và đề cao thiên chức cao quý của nhà văn là sáng tạo nên những tác phẩm có giá trị *"làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn"*. Văn học làm cho con người sống đẹp hơn, phong phú hơn, tâm hồn trong sáng hơn, mở rộng đến mọi chân trời. Văn học, đặc biệt là thơ ca - tiếng nói của tình cảm, với một thứ ngôn ngữ trau chuốt và hình tượng có khả năng phát hiện và diễn tả sự bí ẩn, huyền diệu và vô tận của cõi tâm linh, của tính cách và số phận con người. Văn chương là món ăn tinh thần sang trọng, giúp cho con người chiếm lĩnh vẻ đẹp thiên nhiên, sống sâu sắc hơn với những điều nhà văn nói tới, *"từ một con người đến với những con người"*. Văn chương đích thực giúp người đọc *"tự*

đối thoại", tự nhận thức về mình, hoàn thiện nhân cách của chính mình. Văn chương chân chính *"làm cho người gần người hơn"*, nhân đạo hóa con người. Ức Trai viết:

"Ngư ca tam xướng yên hồ khoát,
Mục địch nhất thanh thiên nguyệt cao".

(Ức Trai thi tập)

Hai câu thơ ấy đã nói lên vẻ đẹp và sức mạnh huyền diệu của nghệ thuật, của thơ ca. Đọc nó, con người cảm thấy tâm và trí của mình thêm giàu có, trong sáng hơn. Nói về tác dụng to lớn của văn chương, Go-rơ-ki nói : văn học *"giúp con người hiểu được bản thân mình, nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy nở ở con người khát vọng hướng tới chân lí"*.

Thạch Lam đã sống và viết như ông đã nói. Những trang văn của Thạch Lam đã thể hiện đúng như quan niệm văn chương của ông. Bên cạnh những truyện mang màu sắc lãng mạn như *"Tình* xưa", *"Nắng trong vườn"*, *"Dưới bóng hoàng lan"*, *"Sợi tóc"*, Thạch Lam đã viết rất thành công, rất cảm động về thế giới những con người nghèo khổ, những em bé, những bà mẹ nghèo nơi phố huyện ngày xưa. *"Hai đứa trẻ"*, *"Gió lạnh đầu mùa"*, *"Cô hàng xén"*, *"Nhà mẹ Lê"*,... đã cho thấy *"những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo thành thị và nông thôn"* (Nguyễn Tuân). Bóng tối tràn ngập đôi mắt và cuộc đời những con người nhỏ bé, đáng thương. Họ không chỉ mơ ước được một bát cơm đầy, một tấm áo ấm và còn khát khao một ánh sáng, một ngọn đèn như chị em Liên, như mẹ con chị Tí trong truyện *"Hai đứa trẻ"*. Có thể nói trang văn của Thạch Lam đã góp phần *"tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác"*, đồng thời *"làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn"*. Có lẽ vì thế mà sau hơn nửa thế kỉ, chúng ta vẫn thấy đầy đủ cái dư vị và nhã thú khi đọc văn Thạch Lam.

Trang văn Thạch Lam thấm đẫm hiện thực ở một số cảnh đời, chứa chan bao tình thương và trân trọng đối với người nghèo, đậm đà ý vị và màu sắc dân tộc,... Quan niệm văn chương của Thạch Lam, tiêu biểu là ý kiến trên đây hoàn toàn đúng đắn, tích cực, tiến bộ. Một đời văn như Thạch Lam là một đời văn đẹp.

(Rút trong cuốn *"99 bài văn"*)

MỤC LỤC
KIẾN THỨC CƠ BẢN NGỮ VĂN 11 THPT

PHẦN THỨ NHẤT: VĂN HỌC		
Bài số 1	*"Vào phủ chúa Trịnh"* trích *"Thượng kinh kí sự"* – Lê Hữu Trác	5
Bài số 2	*"Cha tôi"* trích *"Đặng Dịch Trai ngôn hành lục"* - Đặng Huy Trứ	9
Bài số 3	*"Lẽ ghét thương"* trích *"Truyện Lục Vân Tiên"* – Nguyễn Đình Chiểu	12
Bài số 4	*"Chạy giặc"* – Nguyễn Đình Chiểu	19
Bài số 5	*"Xúc cảnh"* – Nguyễn Đình Chiểu	24
Bài số 6	*"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"* – Nguyễn Đình Chiểu	27
Bài số 7	Giới thiệu thân thế, sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu	34
Bài số 8	*"Tự tình"* – II (Hồ Xuân Hương)	37
Bài số 9	*"Sa hành đoản ca"* (*Bài ca ngắn đi trên bãi cát*) – Cao Bá Quát	42
Bài số 10	*"Thu điếu"* – Nguyễn Khuyến	45
Bài số 11	*"Tiến sĩ giấy"* – Nguyễn Khuyến	50
Bài số 12	*"Khóc Dương Khuê"* – Nguyễn Khuyến	55
Bài số 13	*"Cuốc kêu cảm hứng"* – Nguyễn Khuyến	60
Bài số 14	Nguyễn Khuyến là nhà thơ đặc sắc của làng cảnh Việt Nam	62
Bài số 15	Giới thiệu một vài nét về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Khuyến	64
Bài số 16	*"Thương vợ"* – Tú Xương	71
Bài số 17	*"Vịnh khoa thi hương"* – Tú Xương	74
Bài số 18	*"Bài ca ngất ngưởng"* – Nguyễn Công Trứ	80
Bài số 19	*"Hương Sơn phong cảnh ca"* - Chu Mạnh Trinh	85
Bài số 20	*"Chiếu cầu hiền"* – Ngô Thì Nhậm	90
Bài số 21	*"Đồng Mẫu"* trích tuồng *"Sơn Hậu"*	93
Bài số 22	Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945	99
Bài số 23	*"Hai đứa trẻ"* – Thạch Lam	101
Bài số 24	*"Cha con nghĩa nặng"* – Hồ Biểu Chánh	107
Bài số 25	*"Chữ người tử tù"* – Nguyễn Tuân	110
Bài số 26	*"Vi hành"* – Nguyễn Ái Quốc	116
Bài số 27	*"Hạnh phúc của một tang gia"* trích *"Số đỏ"* – Vũ Trọng Phụng	121
Bài số 28	*"Đời thừa"* – Nam Cao	126
Bài số 29	*"Chí Phèo"* – Nam Cao	133
Bài số 30	*"Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài"* – Nguyễn Huy Tưởng	144
Bài số 31	*"Tình yêu và thù hận"* trích kịch *"Rô-mê-ô và Giu-li-ét"* – Sếch-xpia	150
Bài số 32	Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I	156
Bài số 33	*"Xuất dương lưu biệt"* – Phan Bội Châu	158
Bài số 34	*"Hầu Trời"* – Tản Đà	165
Bài số 35	*"Đây mùa thu tới"* – Xuân Diệu	171
Bài số 36	*"Vội vàng"* – Xuân Diệu	178
Bài số 37	*"Thơ duyên"* – Xuân Diệu	186
Bài số 38	Xuân Diệu	191
Bài số 39	*"Đây thôn Vĩ Dạ"* – Hàn Mặc Tử	196
Bài số 40	*"Tràng giang"* – Huy Cận	203

Bài số 41	*"Tương tư"* – Nguyễn Bính	208
Bài số 42	*"Tống biệt hành"* – Thâm Tâm	213
Bài số 43	*"Chiều xuân"* – Anh Thơ	219
Bài số 44	*"Ngục trung nhật kí"* (*Nhật kí trong tù*) – Hồ Chí Minh	222
Bài số 45	*"Mộ" (Chiều tối)* – Hồ Chí Minh	223
Bài số 46	*"Tảo giải" (Giải đi sớm)* – Hồ Chí Minh	226
Bài số 47	*"Lai Tân"* – Hồ Chí Minh	228
Bài số 48	*"Từ ấy"* – Tố Hữu	231
Bài số 49	"Nhớ đồng" – Tố Hữu	235
Bài số 50	*"Về luân lí xã hội ở nước ta"* trích *"Đạo đức và luân lí Đông Tây"* – Phan Châu Trinh	238
Bài số 51	*"Một thời đại trong thi ca"* – Hoài Thanh	241
Bài số 52	*"Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác"* - Ăng-ghen	246
Bài số 53	*"Đám tang lão Gô-ri-ô"* trích *"Lão Gô-ri-ô"* - Ban-dắc	248
Bài số 54	*"Người cầm quyền khôi phục uy quyền"* – trích *"Những người khốn khổ"* – Huy-gô	250
Bài số 55	*"Người trong bao"* – Sê-khốp	253
Bài số 56	*"Tôi yêu em"* – Pu-skin	258
Bài số 57	Bài thơ số 28 – Ta-go	262
Bài số 58	Bài thơ số 67 – Ta-go	266
Bài số 59	Bài kiểm tra tổng hợp cuối năm	269
	PHẦN THỨ HAI: TIẾNG VIỆT – TẬP LÀM VĂN	
Bài số 1	Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân	271
Bài số 2	Luyện tập phân tích đề, lập dàn ý cho bài văn nghị luận xã hội	274
Bài số 3	Luyện tập về ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân	277
Bài số 4	Quan niệm của em về lối sống giản dị của một con người	279
Bài số 5	Cảm nghĩ về câu nói của Tuân Tử: *"Người chê ta mà chê phải là thầy của ta, người khen ta mà khen phải là bạn ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy"*	280
Bài số 6	Luyện tập về hiện tượng tách từ	281
Bài số 7	Luyện tập về trường từ vựng và từ trái nghĩa	283
Bài số 8	Phân tích và tổng hợp	285
Bài số 9	Quy nạp và diễn dịch	286
Bài số 10	Dẫn chứng và trình bày dẫn chứng	289
Bài số 11	Sắp xếp dẫn chứng	291
Bài số 12	Phân tích dẫn chứng	295
Bài số 13	Ngữ cảnh	302
Bài số 14	Thao tác lập luận so sánh	304
Bài số 15	Thao tác lập luận bác bỏ	308
Bài số 16	Nghĩa của câu	311
Bài số 17	Luyện tập phân tích đề, lập dàn ý cho bài văn nghị luận văn học	312
Bài số 18	Luyện tập về thay đổi trật tự các phân của cụm từ và các phần của câu	313
Bài số 19	Luyện tập về câu nghi vấn tu từ	314
Bài số 20	Thao tác lập luận bình luận	315
Bài số 21	Phong cách ngôn ngữ chính luận	320
Bài số 22	Luuyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận	320

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: NHƯ Ý – NGUYỄN PHƯƠNG

Sửa bài: ĐINH TÔ

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NGỌC ANH

KIẾN THỨC CƠ BẢN NGỮ VĂN 11 TIP'T

Mã số: 2L - 151ĐH2007

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 58 - 2007/CXB/29 – 03/ĐHQGH, ngày 22/1/2007.

Quyết định xuất bản số: 436 LK/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.